



imageCLASS

MF449x / MF445dw / MF441dw

Hướng dẫn người dùng

Nội dung

Thiết lập	3
Chức Năng Chính	4
Yêu Cầu Chuẩn Bị Trước Khi Sử Dụng	6
Chặn Truy Cập Trái Phép	8
Cài đặt Sử dụng Hướng dẫn cài đặt	10
Cài đặt Ngày tháng/Thời gian	12
Cài Đặt Môi Trường Mạng	14
Chọn Mạng LAN Có Dây hoặc Mạng LAN Không Dây	16
Kết nối tới LAN Có Dây	17
Kết Nối Tới LAN Không Dây	18
Cài Đặt Kết Nối Bằng Cách Sử Dụng Chế Độ Nút Đẩy WPS	20
Cài Đặt Kết Nối Bằng Cách Sử Dụng Chế Độ Mã PIN WPS	22
Cài Đặt Kết Nối Bằng Cách Chọn Bộ Định Tuyến Không Dây	24
Cài Đặt Kết Nối Bằng Cách Chỉ Định Cài Đặt Chi Tiết	27
Kiểm tra SSID và Mã Khoá Mạng	30
Cài đặt Địa Chỉ IP	31
Cài Đặt Địa Chỉ IPv4	32
Cài Đặt Địa Chỉ IPv6	35
Xem Cài Đặt Mạng	38
Cấu Hình Các Cài đặt cho Truyền Thông Bằng Máy Tính	40
Cấu Hình Giao Thức In và Các Chức Năng WSD	41
Cấu Hình Cổng Máy In	44
Cài Đặt Máy Chủ In	48
Cấu Hình Máy cho Môi Trường Mạng Của Bạn	51
Định Cấu Hình Cài Đặt Ethernet	52
Thay đổi Đơn vị Truyền Tối đa	54
Cài đặt Thời Gian Chờ để Kết Nối tới Mạng	55
Cấu Hình DNS	56
Cấu hình SMB	60
Cấu hình WINS	62
Đăng ký Máy Chủ LDAP	64
Theo Dõi và Kiểm Soát Máy với SNMP	69
Cài Đặt Mạng Khác	73
Cài đặt Trình Điều Khiển	78
Thiết lập cấu hình Cài đặt Ban đầu dành cho Chức năng Fax	79
Xác Định Chế Độ Nhận Fax sẽ Sử Dụng	80
Đăng ký Số Fax và Tên Đơn Vị	81
Chọn Chế Độ Nhận	82
Kết nối với đường dây điện thoại	83
Cấu Hình Cho Cài Đặt Quét	84
Chuẩn bị để Sử dụng máy như máy quét	85
Quy trình để Cài Đặt Gửi E-mail/Gửi và Nhận I-Fax	86
Cấu Hình Cho Cài Đặt E-Mail Cơ Bản	87

Cấu Hình Cho Cài Đặt Truyền Thông E-Mail/I-Fax	90
Quy trình để Cài đặt Thư Mục Được Chia Sẻ làm Vị Trí Lưu	94
Cài đặt Thư Mục Được Chia Sẻ làm Vị Trí Lưu	95
Quy trình để Cài đặt Máy chủ FTP làm Vị Trí Lưu	98

Vận Hành Cơ Bản	101
Bộ Phận và Chức Năng của Bộ Phận	105
Mặt Trước	106
Mặt Sau	108
Bên trong	110
Khay Nạp	111
Khay Đa Năng	112
Ngăn Giấy	113
Bảng thao tác	114
BẬT MÁY	116
TẮT Máy	117
TẮT Máy bằng Thao Tác Từ Xa	118
TẮT nguồn tại Một Thời Điểm Cố Định	119
Khởi động lại máy	121
Sử dụng Bảng Thao Tác	123
Màn Hình Cơ Bản	124
Màn hình Home	125
Màn hình <Status Monitor>	128
Màn Hình Thông Báo	130
Vận Hành Cơ Bản	131
Nhập Chữ	134
Đăng nhập vào Máy	136
Đặt Bàn Gốc	138
Nạp giấy	142
Nạp Giấy vào Ngăn Giấy	144
Nạp giấy trên khay giấy đa năng	149
Nạp Phong Bì	152
Nạp Giấy Chuẩn Bị In	154
Chỉ định Cỡ và Loại Giấy	158
Chỉ định Cỡ và Loại Giấy trong Ngăn Giấy	159
Chỉ định Cỡ và Loại Giấy trong Khay Giấy Đa năng	161
Đăng ký Cài Đặt Giấy Mặc Định cho Khay Giấy Đa Năng	163
Đăng ký Cỡ Giấy Tùy Chỉnh	165
Hạn chế Các Cỡ Giấy Được Hiển thị	167
Tự Động Chọn Nguồn Giấy Thích Hợp cho Từng Chức Năng	168
Tùy chỉnh Hiển thị	169
Tùy chỉnh Màn hình Home	170
Đăng ký Cài Đặt Thường Sử Dụng	173
Thay đổi Cài Đặt Mặc Định cho các Chức năng	175
Cài Đặt Âm Thanh	177

Đưa Máy Vào Chế Độ Nghỉ	179
Đăng Ký Điểm Đích	181
Đăng Ký Điểm Đích trong Danh Bạ	183
Đăng ký Nhiều Điểm Đích thành một Nhóm	186
Chỉnh sửa Điểm Đích Đã Đăng Ký trong Danh Bạ	188
Sử dụng thiết bị bộ nhớ USB	189

Đang sao chép 192

Màn Hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng Sao Chụp	194
Các Vận Hành Sao Chụp Cơ Bản	196
Huỷ Bỏ Bản Sao	201
Kiểm tra Tình trạng Sao Chụp và Nhật Ký	202
Nâng cao và Điều Chỉnh Chất Lượng Sao Chụp	204
Chọn Loại Bản Gốc cho việc Sao Chụp	205
Điều Chỉnh Độ Sắc Nét cho việc Sao chụp (Độ sắc nét)	206
Xoá Các Viền Đen Khi Sao Chụp (Xoá Khung)	207
Các Chức Năng Sao Chụp Hữu Ích	208
Sao Chép Nhiều Tài Liệu lên Một Tờ Giấy (N trên 1)	209
Chia Bộ Các Bản Sao theo Trang	210
Tạo Bản Sao Thẻ ID	211
Tạo Bản Sao Hộ Chiếu	212

Đang Fax 215

Màn Hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng FAX	218
Các Vận Hành Cơ Bản khi Gửi Fax	219
Huỷ gửi Fax	227
Nhận Fax	228
Các Chức Năng Hữu Ích Khi Gửi	232
Gọi Lại Các Cài Đặt Đã Sử Dụng để Gửi trước đây (Cài Đặt Gọi Lại)	233
Gửi Fax sau một Cuộc Điện Thoại (Gửi Thủ Công)	236
Lưu Bản sao của Bản Gốc Được Gửi	238
Các Cách Nhận Fax Khác Nhau	240
Lưu Các Tài Liệu Đã Nhận vào Máy (Nhận Bằng Bộ Nhớ)	241
Chuyển tiếp tự động Các Tài Liệu Đã Nhận	243
Kiểm Tra Tình Trạng và Nhật Ký của Các Tài Liệu Được Gửi và Nhận	246
Gửi Fax trực tiếp từ Máy Tính Của Bạn (PC Fax)	248
Gửi PC Fax	249
Sử dụng Internet Fax (I-Fax)	251
Gửi I-Fax	252
Nhận I-Fax	259

In ấn 261

In Từ Máy Tính	262
Huỷ Bỏ In	264

Kiểm tra Tình Trạng In Ấn và Nhật Ký	267
Các Cách In Khác Nhau	269
In Tài Liệu Được Bảo Mật bằng mã PIN (In An Toàn)	270
In Ấn Bằng Chức Năng In An Toàn	271
In từ thiết bị bộ nhớ USB (In Bộ Nhớ Trung Gian)	274
Đang quét	283
Màn Hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng Quét	285
Vận Hành Cơ Bản cho Quét Bản Gốc	288
Quét và Lưu vào Máy Tính	289
Lưu Tập Tin vào Thiết Bị Bộ Nhớ USB	291
Gửi Dữ Liệu bằng E-mail/Lưu Dữ Liệu vào Thư Mục Đã Chia Sẻ hoặc Máy Chủ FTP	295
Hủy Gửi Tài Liệu	305
Kiểm Tra Tình Trạng và Nhật Ký của Các Bản Gốc Đã Quét	306
Quét Rõ Nét	308
Điều Chỉnh Chất Lượng Hình	309
Điều Chỉnh Mật Độ	310
Điều Chỉnh Độ Sắc Nét Khi Quét (Độ sắc nét)	311
Các Chức Năng Quét Hữu Ích	313
Tăng Cường Bảo Mật cho Tập Tin Điện Tử	314
Điều Chỉnh Cân Bằng giữa Kích Thước Tập Tin và Chất Lượng Hình Ảnh (Cỡ Dữ Liệu)	317
Cấu hình tên tệp	318
Gọi Lại Các Cài Đặt Đã Sử Dụng để Gửi/Lưu trước đây (Cài Đặt Gọi Lại)	319
Chỉ Định Cài Đặt E-Mail	322
Sử Dụng Máy Tính Của Bạn Để Quét (Quét Từ Xa)	325
Quét Tài Liệu Từ Một Ứng Dụng	326
Sử dụng ScanGear MF	328
Liên kết với thiết bị di động	330
Kết nối với các Thiết Bị Di Động	331
Kết nối thông qua một Bộ Định Tuyến Mạng LAN Không Dây (Kết Nối LAN)	332
Kết Nối Trực Tiếp (Chế Độ Điểm Truy Cập)	334
Sử dụng Máy thông qua các Ứng dụng	337
Sử dụng AirPrint	339
In với AirPrint	344
Quét với AirPrint	347
Gửi Fax với AirPrint	349
Nếu Không Thể Sử Dụng AirPrint	351
Sử dụng Google Cloud Print	352
Quản lý Máy bằng Điều Khiển Từ Xa	354
Điều khiển máy	357
Cài Đặt Quyền Truy Cập	359
Cài đặt ID và PIN Người Quản Lý Hệ Thống	360

Cài đặt Quản Lý ID Phòng Ban	362
Cài đặt mã PIN UI Từ Xa	368
Xác thực Máy chủ LDAP	370
Cấu hình các Cài Đặt Bảo mật Mạng	374
Hạn Chế Giao Tiếp bằng Cách Sử Dụng Tường Lửa	376
Chỉ định Địa chỉ IP cho Cài Đặt Tường Lửa	377
Chỉ định Địa chỉ MAC cho Cài Đặt Tường Lửa	380
Thay Đổi Số Cổng	383
Đặt Proxy	385
Cấu hình Khóa và Chứng chỉ cho TLS	387
Tạo Khóa và Chứng chỉ cho Truyền Thông Mạng	390
Tạo Khóa và Yêu Cầu Cấp Chứng Chỉ (CSR)	393
Đăng ký Khóa và Chứng chỉ cho Truyền Thông Mạng	396
Cấu Hình Cho Cài Đặt IPsec	398
Cấu Hình Cài Đặt Xác Thực IEEE 802.1X	405
Hạn chế Các Chức Năng Của Máy	409
Hạn Chế Truy Cập vào Danh Bạ và Chức Năng Gửi	411
Hạn chế Sử dụng Danh Bạ	412
Giới Hạn Điểm Đích Khả Dụng	414
Hạn chế Chức năng Gửi Fax	416
Hạn chế In Từ Máy Tính	418
Hạn chế Chức Năng USB	419
Tắt Truyền Thông HTTP	421
Tắt UI Từ Xa	422
Tăng Bảo Mật Tài Liệu	423
Tạo Khóa Chữ Ký Thiết Bị	424
Quản lý Máy từ Máy tính (UI Từ Xa)	425
Khởi động UI Từ Xa	426
Kiểm tra Trạng thái và Nhật ký	429
Cài Đặt Tùy Chọn Trình Đơn từ UI Từ Xa	435
Đăng Ký Điểm Đích từ UI Từ Xa	438
Chính sách bảo mật	442
Nhập/Xuất Dữ Liệu Cài Đặt	448
Cập Nhật Firmware	451
Khởi Tạo Cài Đặt	453

Cài Đặt Danh Sách Trình Đơn 456

<Sở thích>	457
<Cài Đặt Hiện Thị>	458
<Bố Cục Bàn Phím Tiếng Anh>	463
<Cài Đặt Hẹn Giờ/Năng Lượng>	464
<Mạng>	468
<Giao Diện Bên Ngoài>	483
<Khả Năng Truy Cập>	484
<Điều Chỉnh/Bảo Trì>	485

<Điều Chỉnh Chất Lượng Hình>	486
<Bảo trì>	495
<Cài Đặt Chức Năng>	496
<Thông dụng>	497
<Sao chụp>	503
<Máy in>	505
<Gửi>	531
<Nhận/Chuyển Tiếp>	544
<Lưu Trữ/Truy Cập Tập Tin>	551
<In An Toàn>	557
<Đặt Điểm Đích>	558
<Cài Đặt Quản Lý>	559
<Quản Lý Người Dùng>	560
<Quản Lý Thiết Bị>	561
<Giấy Phép/Khác>/<CĐặt UI Từ Xa/Cập Nhật Phần Mềm Điều Khiển>	565
<Quản Lý Dữ Liệu>	567
<Cài Đặt Bảo Mật>	569

Bảo dưỡng 572

Làm Sạch Thường Xuyên	574
Làm sạch Bên Ngoài	575
Làm Sạch Mặt Kính	576
Làm sạch Khay Nạp	577
Làm sạch Bộ Cố Định	580
Thay Hộp Mực	581
Kiểm Tra Số Lượng Giấy Tiêu Hao	587
Đặt lại vị trí của Máy	588
Điều Chỉnh Chất Lượng Hình	590
Điều Chỉnh Thay Đổi Dần Và Mật Độ Cho Công Việc Sao Chụp	591
Điều Chỉnh Giá Trị cho Khả Năng Tái Hiện Màu Văn Bản	593
Điều Chỉnh Mật Độ In	595
Điều Chỉnh Vị Trí In	596
Xem Giá trị của Bộ đếm Trang	598
In Báo Cáo và Danh Sách	599
Sản phẩm tiêu hao	604

Xử lý Sự cố (FAQ) 607

Phụ lục 609

Phần Mềm Bên Thứ Ba	611
Tính năng Nổi bật	612
Sống vì môi trường xanh và Tiết kiệm chi phí	613
Nâng cao năng suất	615
Trang bị Kỹ thuật số	617

Mang đến nhiều điều hơn thế nữa	619
Thông Số Kỹ Thuật	621
Bộ Phận Chính	622
Khay Nạp	625
Giấy khả dụng	626
Cassette Feeding Module-AH	629
Copy Card Reader-F	630
Chức năng Fax	631
Chức Năng Quét	632
Các Chức Năng của Máy In	633
Các Chức Năng Quản Lý	635
Môi trường Hệ thống	637
Môi Trường Mạng	639
Tùy chọn	640
Thiết bị Tùy chọn	641
Tùy Chọn Hệ Thống	643
Các Hướng Dẫn Sử Dụng và Nội Dung	645
Sử dụng Hướng dẫn người dùng	646
Bộ cục Màn hình của Hướng dẫn người dùng	647
Xem Hướng dẫn người dùng	650
Các Thao Tác Cơ Bản Windows	651
Chú ý	659

Thiết lập

Thiết lập	3
Chức Năng Chính	4
Yêu Cầu Chuẩn Bị Trước Khi Sử Dụng	6
Chặn Truy Cập Trái Phép	8
Cài đặt Sử dụng Hướng dẫn cài đặt	10
Cài đặt Ngày tháng/Thời gian	12
Cài Đặt Môi Trường Mạng	14
Chọn Mạng LAN Có Dây hoặc Mạng LAN Không Dây	16
Kết nối tới LAN Có Dây	17
Kết Nối Tới LAN Không Dây	18
Cài Đặt Kết Nối Bằng Cách Sử Dụng Chế Độ Nút Đẩy WPS	20
Cài Đặt Kết Nối Bằng Cách Sử Dụng Chế Độ Mã PIN WPS	22
Cài Đặt Kết Nối Bằng Cách Chọn Bộ Định Tuyến Không Dây	24
Cài Đặt Kết Nối Bằng Cách Chỉ Định Cài Đặt Chi Tiết	27
Kiểm tra SSID và Mã Khoá Mạng	30
Cài đặt Địa Chỉ IP	31
Cài Đặt Địa Chỉ IPv4	32
Cài Đặt Địa Chỉ IPv6	35
Xem Cài Đặt Mạng	38
Cấu Hình Các Cài đặt cho Truyền Thông Bằng Máy Tính	40
Cấu Hình Giao Thức In và Các Chức Năng WSD	41
Cấu Hình Cổng Máy In	44
Cài Đặt Máy Chủ In	48
Cấu Hình Máy cho Môi Trường Mạng Của Bạn	51
Định Cấu Hình Cài Đặt Ethernet	52
Thay đổi Đơn vị Truyền Tối đa	54
Cài đặt Thời Gian Chờ để Kết Nối tới Mạng	55
Cấu Hình DNS	56
Cấu hình SMB	60
Cấu hình WINS	62
Đăng ký Máy Chủ LDAP	64
Theo Dõi và Kiểm Soát Máy với SNMP	69
Cài Đặt Mạng Khác	73
Cài đặt Trình Điều Khiển	78
Thiết lập cấu hình Cài đặt Ban đầu dành cho Chức năng Fax	79
Xác Định Chế Độ Nhận Fax sẽ Sử Dụng	80

Đăng ký Số Fax và Tên Đơn Vị	81
Chọn Chế Độ Nhận	82
Kết nối với đường dây điện thoại	83
Cấu Hình Cho Cài Đặt Quét	84
Chuẩn bị để Sử dụng máy như máy quét	85
Quy trình để Cài Đặt Gửi E-mail/Gửi và Nhận I-Fax	86
Cấu Hình Cho Cài Đặt E-Mail Cơ Bản	87
Cấu Hình Cho Cài Đặt Truyền Thông E-Mail/I-Fax	90
Quy trình để Cài đặt Thư Mục Được Chia Sẻ làm Vị Trí Lưu	94
Cài đặt Thư Mục Được Chia Sẻ làm Vị Trí Lưu	95
Quy trình để Cài đặt Máy chủ FTP làm Vị Trí Lưu	98

Thiết lập

6492-000

Trước khi sử dụng các chức năng của máy, cần phải cài đặt điều kiện môi trường trước. Để bắt đầu, hãy kiểm tra trình tự của những yêu cầu dưới đây để hoàn tất cài đặt, và sau đó mới thực hiện cài đặt thực tế. **►Yêu Cầu Chuẩn Bị Trước Khi Sử Dụng(P. 6)**

LƯU Ý

- Các chức năng được cài đặt ở trên máy khác nhau là tùy thuộc vào mẫu máy mà bạn đã mua. Trước khi sử dụng máy, vui lòng xem **►Chức Năng Chính(P. 4)** và kiểm tra các chức năng khả dụng.

Cấu hình cho Cài Đặt Khởi Tạo của Máy (Hướng Dẫn Cài Đặt)

- Bạn có thể dễ dàng cấu hình cho cài đặt khởi tạo được yêu cầu để sử dụng máy, như ngày tháng, thời gian, và cài đặt mạng, bằng cách làm theo hướng dẫn trên màn hình. **►Cài đặt Sử dụng Hướng dẫn cài đặt(P. 10)**

Chức Năng Chính

6492-001

Hướng dẫn sử dụng này bao gồm tất cả các chức năng của sê-ri mẫu máy bạn đã mua. Trước khi bắt đầu, hãy kiểm tra xem chức năng nào khả dụng cho mẫu máy của bạn.

✓ : Có chức năng — : Không có chức năng

Chức năng	MF449x	MF445dw	MF441dw
Sao chụp	✓	✓	✓
In	✓	✓	✓
Fax	✓	✓	—
Quét	✓	✓	✓
In 2 Mặt	✓	✓	✓
Chuyển tiếp fax đã nhận	✓	✓	—
Gửi dữ liệu đã quét (e-Mail/SMB/FTP)	✓	✓	✓
Kết nối LAN Có Dây	✓	✓	✓
Kết nối LAN không dây	✓	✓	✓
Kết nối USB	✓	✓	✓
UI Từ Xa	✓	✓	✓
Khóa và Chứng chỉ	✓	✓	✓
Liên kết với thiết bị di động	✓	✓	✓
Hiển thị	Màn hình cảm ứng	Màn hình cảm ứng	Màn hình cảm ứng
Khay nạp	Khay nạp (quét 2 mặt)	Khay nạp (quét 2 mặt)	Khay nạp (quét 2 mặt)
ID Người Quản Lý Hệ Thống Mặc Định	7654321	Chưa được chỉ định	Chưa được chỉ định
PIN Người Quản Lý Hệ Thống Mặc Định	7654321	Chưa được chỉ định	Chưa được chỉ định
Quản Lý ID Phòng Ban	✓	✓	✓
Application Library (Thư Viện Ứng Dụng)	✓	✓	✓
Cassette Feeding Module-AH	Tùy chọn	Tùy chọn	Tùy chọn
HANDSET KIT 3/TELEPHONE 6 KIT	Tùy chọn	Tùy chọn	—
Copy Card Reader-F	Tùy chọn	—	—

Chức năng	MF449x	MF445dw	MF441dw
Barcode Printing Kit	Tùy chọn	—	—
Send PDF Security Feature Set	Tùy chọn	—	—

LƯU Ý

- Đối với các loại trình điều khiển khả dụng, vui lòng xem CD-ROM/DVD-ROM Phần Mềm Người Dùng được cung cấp kèm theo máy, hoặc tham khảo trang web Canon (<https://global.canon/>).

LIÊN KẾT

▶ Xem Hướng dẫn người dùng(P. 650)

Yêu Cầu Chuẩn Bị Trước Khi Sử Dụng

6492-002

Cài đặt máy theo trình tự các bước từ 1 đến 5 sau đây. Để biết thêm thông tin về một bước cụ thể, hãy nhấp vào liên kết để đến phần tương ứng. Ngoài ra, để sử dụng máy an toàn, hãy kiểm tra cả **Chặn Truy Cập Trái Phép(P. 8)** .

Bước 1 ▶ Cài đặt Sử dụng Hướng dẫn cài đặt(P. 10)



Bước 2 ▶ Cài Đặt Môi Trường Mạng(P. 14)

- Cấu hình cho cài đặt mạng không được đề cập trong Hướng Dẫn Cài Đặt. Nếu bạn không cần sử dụng đến Hướng Dẫn Cài Đặt, hãy cấu hình cho cài đặt mạng từ bước này.



Bước 3 ▶ Cài đặt Trình Điều Khiển(P. 78)



Bước 4 ▶ Thiết lập cấu hình Cài đặt Ban đầu dành cho Chức năng Fax(P. 79)



Bước 5 ▶ Cấu Hình Cho Cài Đặt Quét(P. 84)



CHỈ DẪN

Cài đặt từ UI Từ Xa

- Khi hoàn tất cài đặt môi trường mạng, bạn có thể cài đặt máy một cách hiệu quả từ máy tính bằng cách sử dụng UI Từ Xa. ► **Khởi động UI Từ Xa(P. 426)**

Nhập dữ liệu từ máy khác để tiết kiệm thời gian

- Đến khi nào mẫu máy còn giống nhau, bạn có thể lưu cài đặt dữ liệu đã đăng ký trên máy đa chức năng/máy in Canon khác vào máy tính (xuất) và tải cài đặt dữ liệu về máy này (nhập). ► **Nhập/Xuất Dữ Liệu Cài Đặt(P. 448)**

Chặn Truy Cập Trái Phép

6492-003

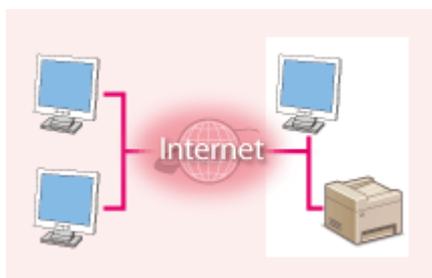
Phần này mô tả các biện pháp bảo mật về việc làm thế nào để ngăn chặn truy cập trái phép từ mạng ngoài. Đây là phần bắt buộc phải đọc dành cho tất cả mọi người dùng và nhà quản trị trước khi sử dụng máy, các máy in khác và các máy đa chức năng được kết nối vào cùng mạng. Trong những năm gần đây, một máy in/máy đa chức năng được nối vào mạng có thể cung cấp cho bạn rất nhiều chức năng hữu ích như in từ máy tính, thao tác từ một máy tính sử dụng chức năng từ xa và gửi tài liệu được quét qua Internet. Mặt khác, cần phải có các biện pháp bảo mật để giảm rủi ro rò rỉ thông tin vì máy in/máy đa năng ngày càng dễ tiếp xúc với những mối đe dọa như truy cập trái phép và trộm cắp thông tin khi được kết nối với mạng. Phần này giải thích các cài đặt cần thiết mà bạn cần chỉ định để ngăn chặn truy cập trái phép trước khi sử dụng một máy in/máy đa năng có kết nối với mạng.

Các Biện Pháp Bảo Mật Nhằm Ngăn Chặn Truy Cập Trái Phép Từ Mạng Ngoài

- ▶ **Gán Địa Chỉ IP Riêng(P. 8)**
- ▶ **Sử Dụng Tường Lửa Để Hạn Chế Truyền Dữ Liệu(P. 9)**
- ▶ **Chỉ Định Truyền Thông Được Mã Hóa Bằng TLS (P. 9)**
- ▶ **Cài đặt Mã PIN Để Quản Lý Thông Tin Đã Lưu trong Máy Đa Chức Năng(P. 9)**

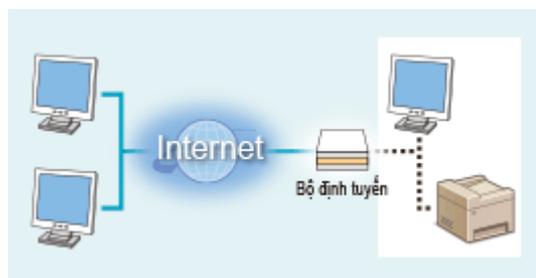
Gán Địa Chỉ IP Riêng

Một địa chỉ IP là một nhãn số được gán cho mỗi thiết bị tham gia vào mạng máy tính. Một "địa chỉ IP toàn cục" được sử dụng cho truyền thông kết nối với Internet và một "địa chỉ IP riêng" được sử dụng cho truyền thông trong mạng nội bộ như mạng LAN trong công ty. Nếu địa chỉ IP toàn cục được gán, máy in/máy đa chức năng của bạn sẽ được kết nối với bên ngoài và có thể được truy cập thông qua Internet. Do đó, nguy cơ rò rỉ thông tin do truy cập trái phép từ mạng ngoài sẽ tăng lên. Trong khi đó, nếu một địa chỉ IP riêng được gán, máy in/máy đa chức năng của bạn chỉ kết nối trong mạng nội bộ và chỉ có thể được truy cập bởi người dùng trong mạng nội bộ của bạn, ví dụ như mạng LAN trong công ty.



Địa Chỉ IP Toàn Cục

Có thể được truy cập từ mạng ngoài



Địa Chỉ IP Riêng

Có thể được truy cập bởi người dùng trong một mạng nội bộ

Về cơ bản, hãy gán một địa chỉ IP riêng cho máy in/máy đa chức năng của bạn. Hãy chắc chắn xác nhận để biết địa chỉ IP được gán cho máy in/máy đa chức năng mà bạn đang sử dụng có phải địa chỉ IP riêng hay không. Một địa chỉ IP riêng là địa chỉ thuộc một trong những dãy sau.

■ Dãy Địa Chỉ IP Riêng

- Từ 10.0.0.0 đến 10.255.255.255
- Từ 172.16.0.0 đến 172.31.255.255
- Từ 192.168.0.0 đến 192.168.255.255

Để biết thông tin về cách xác nhận địa chỉ IP, vui lòng xem ▶ **Cài Đặt Địa Chỉ IPv4(P. 32)** .

LƯU Ý

- Nếu một địa chỉ IP toàn cục được gán cho máy in/máy đa chức năng, bạn có thể tạo một môi trường mạng để giảm thiểu nguy cơ bị truy cập trái phép bằng cách cài đặt phần mềm bảo mật, ví dụ như tường lửa giúp

ngăn chặn truy cập từ mạng bên ngoài. Nếu bạn muốn gán địa chỉ IP toàn cục cho máy in/máy đa chức năng và sử dụng chúng, vui lòng liên hệ với quản trị viên mạng của bạn.

Sử Dụng Tường Lửa Để Hạn Chế Truyền Dữ Liệu

Tường lửa là một hệ thống ngăn chặn truy cập trái phép từ mạng bên ngoài và bảo vệ mạng nội bộ khỏi các đợt tấn công/xâm nhập. Bạn có thể sử dụng tường lửa trong môi trường mạng của mình để chặn truy cập nguy hiểm từ mạng bên ngoài bằng cách hạn chế truyền thông từ địa chỉ IP chỉ định của mạng ngoài. Chức năng này được cài đặt trên máy in/máy đa chức năng của Canon cho phép bạn thiết lập bộ lọc địa chỉ IP. Để biết thông tin về cách thức thiết lập bộ lọc địa chỉ IP, vui lòng xem [▶Chỉ định Địa chỉ IP cho Cài Đặt Tường Lửa\(P. 377\)](#) .

Chỉ Định Truyền Thông Được Mã Hóa Bằng TLS

Để biết thông tin về Truyền Thông Được Mã Hóa Bằng TLS, vui lòng xem [▶Cấu hình các Cài Đặt Bảo mật Mạng\(P. 374\)](#) , và về quy trình chỉ định, vui lòng xem [▶Cấu hình Khóa và Chứng chỉ cho TLS\(P. 387\)](#) .

Cài Đặt Mã PIN Để Quản Lý Thông Tin Đã Lưu trong Máy Đa Chức Năng

Nếu một bên thứ ba nào đó mang mục đích xấu cố gắng có được quyền truy cập trái phép vào máy in/máy đa chức năng thì việc đặt mã PIN cho các thông tin lưu trong máy sẽ làm giảm nguy cơ rò rỉ thông tin. Máy in/máy đa chức năng của Canon cho phép bạn bảo vệ nhiều loại thông tin bằng cách đặt mã PIN.

■ Cài Đặt Mã PIN cho Từng Chức Năng

- Cài đặt mã PIN cho Sử dụng UI Từ Xa
Để biết thêm thông tin, vui lòng xem [▶Cài đặt mã PIN UI Từ Xa\(P. 368\)](#) .
- Đặt mã PIN cho các Cài Đặt Quản Lý Hệ Thống
Để biết thêm thông tin, vui lòng xem [▶Cài đặt ID và PIN Người Quản Lý Hệ Thống\(P. 360\)](#) .
- PIN Danh Bạ
Để biết thêm thông tin về cài đặt PIN, vui lòng xem [▶Hạn chế Sử dụng Danh Bạ\(P. 412\)](#) .

Trên đây là những ví dụ về các biện pháp bảo mật nhằm ngăn chặn truy cập trái phép. Để biết thêm thông tin về các biện pháp bảo mật, vui lòng xem [▶Điều khiển máy\(P. 357\)](#) và thực hiện các biện pháp bảo mật cần thiết nhằm ngăn chặn truy cập trái phép phù hợp với môi trường mạng của bạn.

Cài đặt Sử dụng Hướng dẫn cài đặt

6492-004

Khi máy được mở (**BẬT Máy(P. 116)**) lần đầu tiên, Hướng Dẫn Cài Đặt sẽ khởi động để hỗ trợ bạn cấu hình cho cài đặt khởi tạo của máy bằng cách làm theo hướng dẫn trên màn hình. Trong Hướng Dẫn Cài Đặt, màn hình cài đặt được hiển thị theo trình tự sau.

Bước 1

Cài đặt Ngôn Ngữ Hiển Thị và Quốc gia hay Khu vực

Cài đặt ngôn ngữ sẽ được hiển thị trên màn hình bảng thao tác hoặc trong báo cáo, cũng như quốc gia hoặc khu vực nơi mà máy sẽ được sử dụng.

- 1 Chọn ngôn ngữ.
- 2 Chọn <Có>.
- 3 Chọn quốc gia hay khu vực.

Bước 2

Cài đặt Ngày tháng và Thời gian

Điều chỉnh ngày tháng/thời gian của máy.

- 1 Chọn múi giờ.

LƯU Ý:

UTC là gì?

- Giờ Quốc Tế Phối Hợp (UTC) là chuẩn giờ cơ bản mà thế giới điều chỉnh đồng hồ và thời gian theo. Truyền thông internet bắt buộc dùng cài đặt múi giờ UTC chính xác.

- 2 Nhập ngày tháng và thời gian, và chọn <Áp Dụng>.
 - Gõ vào trường nhập, và nhập ngày tháng và thời gian.

Bước 3

Cài đặt Biện Pháp Bảo Mật Truy Cập

Cài đặt PIN để truy cập UI Từ Xa. Bởi vì UI Từ Xa có thể được sử dụng để thay đổi cài đặt máy in từ máy tính, nên chúng tôi khuyến cáo bạn nên đặt mã PIN.

- 1 Chọn <Có>.
 - Nếu bạn chọn <No>, mã PIN sẽ chưa được đặt, và Hướng Dẫn Cài Đặt sẽ chuyển sang bước 4.
 - Bạn cũng có thể cài đặt biện pháp bảo mật truy cập của UI Từ Xa sau. **Cài đặt mã PIN UI Từ Xa(P. 368)**
- 2 Nhập mã PIN, và sau đó chọn <Áp Dụng>.
- 3 Nhập cùng một mã PIN như cũ, và sau đó chọn <Áp Dụng>.

Bước 4

Cài đặt Mạng LAN Không Dây

Cấu hình cho các cài đặt để kết nối với mạng sử dụng mạng LAN không dây.

- 1 Chọn <Có>.
 - Nếu bạn chọn <No>, mạng LAN không dây sẽ chưa được cài đặt, và Hướng Dẫn Cài Đặt sẽ chuyển sang bước 5.

2 Chọn <OK>.

3 Chọn phương pháp cài đặt.

- Để biết thêm thông tin về cài đặt mạng LAN không dây, vui lòng xem **►Kết Nối Tới LAN Không Dây(P. 18)** .

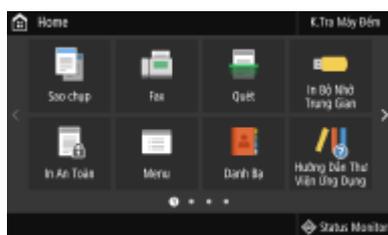
Bước 5

Xem Application Library (Thư Viện Ứng Dụng)

Nút một lần chạm được gán cho "Application Library" (Thư viện Ứng dụng) được cung cấp trong màn hình Home. Bạn có thể đọc mô tả của từng chức năng.

1 Để kết thúc Hướng Dẫn Cài Đặt, chọn <Kết thúc>.

⇒ Khi Hướng Dẫn Cài Đặt hoàn tất, màn hình Home sẽ xuất hiện.



Cài đặt Ngày tháng/Thời gian

6492-005

Cài đặt ngày tháng và thời gian cho máy. Ngày tháng và thời gian được sử dụng để làm tham chiếu cho các chức năng chỉ định thời gian, vì vậy, chúng cần phải được đặt chính xác.

- ▶ **Cài đặt Múi Giờ(P. 12)**
- ▶ **Cài đặt Ngày tháng và Thời gian hiện tại(P. 12)**
- ▶ **Cài đặt Quy Ước Giờ Mùa Hè(P. 13)**

Cài đặt Múi Giờ

Nếu cài đặt múi giờ thay đổi, thì giá trị cài đặt trong <Cài Đặt Ngày/Giờ Hiện Hành> cũng bị thay đổi theo.

- 1** Chọn <Menu> trong màn hình Home. ▶ Màn hình Home(P. 125)
- 2** Chọn <Sở thích> ▶ <Cài Đặt Hẹn Giờ/Năng Lượng> ▶ <Cài Đặt Ngày/Giờ> ▶ <Múi Giờ>.
- 3** Chọn múi giờ.



LƯU Ý

UTC là gì?

- Giờ Phối Hợp Quốc Tế (UTC) là chuẩn giờ cơ bản mà thế giới điều chỉnh đồng hồ và thời gian theo. Sự khác biệt về thời gian sẽ tùy thuộc vào quốc gia hoặc khu vực mà máy được sử dụng. Truyền thông internet bắt buộc dùng cài đặt múi giờ UTC chính xác.

Cài đặt Ngày tháng và Thời gian hiện tại

- 1** Chọn <Menu> trong màn hình Home. ▶ Màn hình Home(P. 125)
- 2** Chọn <Sở thích> ▶ <Cài Đặt Hẹn Giờ/Năng Lượng> ▶ <Cài Đặt Ngày/Giờ Hiện Hành>.
- 3** Nhập ngày tháng và thời gian.
 - Gõ vào trường nhập, và nhập ngày tháng và thời gian.

4 Chọn <Áp Dụng>.

QUAN TRỌNG

- Cài <Múi Giờ> trước khi cài đặt ngày và giờ hiện tại. Nếu cài đặt <Múi Giờ> bị thay đổi sau đó, thì ngày và giờ hiện tại cũng sẽ bị thay đổi theo.

LƯU Ý

- Định dạng hiển thị ngày tháng và thời gian có thể sẽ bị thay đổi tương ứng.
 - ▶<Định Dạng Ngày Tháng>(P. 465)
 - ▶<Định Dạng Thời Gian>(P. 466)

Cài đặt Quy Ước Giờ Mùa Hè

Nếu quy ước giờ mùa hè được bật, chỉ định ngày tháng lúc bắt đầu và lúc kết thúc hiệu lực quy ước giờ mùa hè.

1 Chọn <Menu> trong màn hình Home. ▶ Màn hình Home(P. 125)

2 Chọn <Sở thích> ▶ <Cài Đặt Hẹn Giờ/Năng Lượng> ▶ <Cài Đặt Ngày/Giờ> ▶ <Cài Đặt Quy Ước Giờ Mùa Hè>.

3 Chọn <Tắt> hoặc <Bật> trong <Quy Ước Giờ Mùa Hè>.

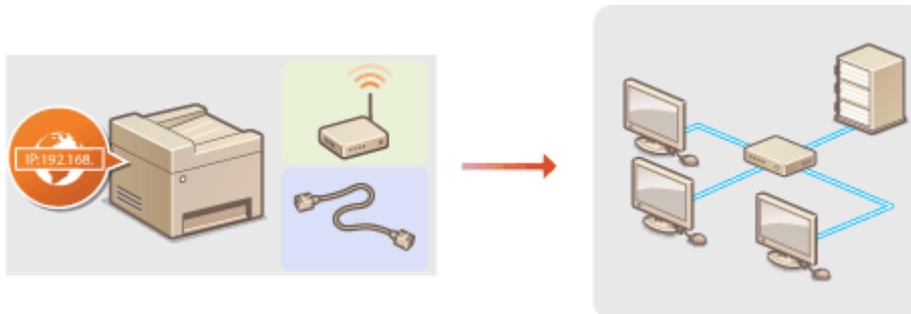
- Khi bạn chọn <Bật>, chọn <Ngày Bắt Đầu> và <Ngày Kết Thúc>, và cài đặt ngày tháng cho từng mục. Để cài đặt ngày, hãy chỉ định "ngày gì của tuần nào".

4 Chọn <Áp Dụng>.

Cài Đặt Môi Trường Mạng

6492-006

Khi kết nối máy với mạng nội bộ có dây hoặc không dây (LAN), bạn cần phải cài đặt một địa chỉ IP duy nhất cho mạng được chọn. Chọn "có dây" hoặc "không dây" tùy thuộc vào môi trường truyền thông và thiết bị mạng của bạn. Để chỉ định cài đặt địa chỉ IP, hãy liên hệ với nhà cung cấp dịch vụ Internet của bạn hoặc Quản Trị Viên Mạng.



QUAN TRỌNG

- Nếu máy được kết nối tới một mạng không được an toàn, thì thông tin cá nhân của bạn có thể bị rò rỉ ra ngoài cho bên thứ ba.

LƯU Ý

- Máy không thể cùng lúc kết nối vào cả mạng LAN có dây lẫn không dây.
- Máy không bao gồm dây cáp LAN hoặc bộ định tuyến. Hãy chuẩn bị sẵn chúng nếu cần thiết.
- Để biết thêm thông tin về thiết bị mạng của bạn, vui lòng xem hướng dẫn sử dụng thiết bị hoặc liên hệ với nhà sản xuất của bạn.

■ Trước khi bắt đầu

Thực hiện theo các bước sau để kết nối máy tới mạng.



Kiểm tra cài đặt máy tính của bạn.

- Đảm bảo rằng máy tính được kết nối với mạng đúng cách. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem hướng dẫn sử dụng của thiết bị đang dùng, hoặc liên hệ với nhà sản xuất thiết bị.
- Đảm bảo rằng đã hoàn tất cài đặt mạng cho máy tính. Nếu mạng chưa được thiết lập đúng cách, bạn sẽ không thể sử dụng được máy trên mạng dù cho có thực hiện phần còn lại của quy trình bên dưới.

LƯU Ý:

- Tùy thuộc vào mạng, bạn có thể cần phải thay đổi cài đặt cho phương thức truyền thông hoặc loại Ethernet (**Định Cấu Hình Cài Đặt Ethernet(P. 52)**). Để biết thêm thông tin, vui lòng liên hệ với nhà cung cấp dịch vụ Internet hoặc Quản Trị Viên Mạng của bạn.
- Để kiểm tra địa chỉ MAC của máy.
Hiển thị Địa Chỉ MAC cho Mạng LAN Có Dây(P. 38)

► **Hiển thị Thông tin và Địa chỉ MAC cho Mạng LAN Có Dây(P. 39)**

- Để kết nối vào mạng IEEE 802.1X, vui lòng xem ► **Cấu Hình Cài Đặt Xác Thực IEEE 802.1X(P. 405)** .



2



Chọn mạng LAN có dây hoặc không dây.

- **Chọn Mạng LAN Có Dây hoặc Mạng LAN Không Dây(P. 16)**



3



Kết nối vào mạng LAN có dây hoặc không dây.

- Xử lý phần tương ứng với cài đặt bạn đã chọn ở bước 2.
 - **Kết nối tới LAN Có Dây(P. 17)**
 - **Kết Nối Tới LAN Không Dây(P. 18)**



4



Thiết lập địa chỉ IP nếu cần.

- Vào thời điểm mua hàng, máy được cài đặt yêu cầu một địa chỉ IP tự động. Thay đổi cài đặt này nếu bạn muốn sử dụng địa chỉ IP chỉ định. ► **Cài đặt Địa Chỉ IP(P. 31)**

LIÊN KẾT

- **Cấu Hình Các Cài đặt cho Truyền Thông Bằng Máy Tính(P. 40)**
- **Cấu Hình Máy cho Môi Trường Mạng Của Bạn(P. 51)**

Chọn Mạng LAN Có Dây hoặc Mạng LAN Không Dây

6492-007

Sau khi bạn quyết định kết nối máy in với máy tính qua mạng LAN có dây hoặc không dây, hãy chọn dây mạng LAN có dây hoặc mạng LAN không dây bằng cách sử dụng bảng thao tác. Lưu ý rằng nếu bạn thay đổi cài đặt từ <Mạng LAN Có Dây> thành <Mạng LAN Không Dây> hoặc ngược lại, bạn sẽ phải gỡ cài đặt các trình điều khiển đã cài đặt trên máy tính của bạn và sau đó cài đặt lại. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem hướng dẫn sử dụng các trình điều khiển có liên quan trên trang web hướng dẫn sử dụng trực tuyến.

1 Chọn <Menu> trong màn hình Home. **▶ Màn hình Home(P. 125)**

2 Chọn <Sở thích> ▶ <Mạng>.

- Nếu xuất hiện màn hình đăng nhập, hãy nhập đúng ID và mã PIN. **▶ Đăng nhập vào Máy(P. 136)**

3 Chọn <Chọn Mạng LAN Có Dây/Ko Dây>.

4 Chọn <Mạng LAN Có Dây> hoặc <Mạng LAN Không Dây>.

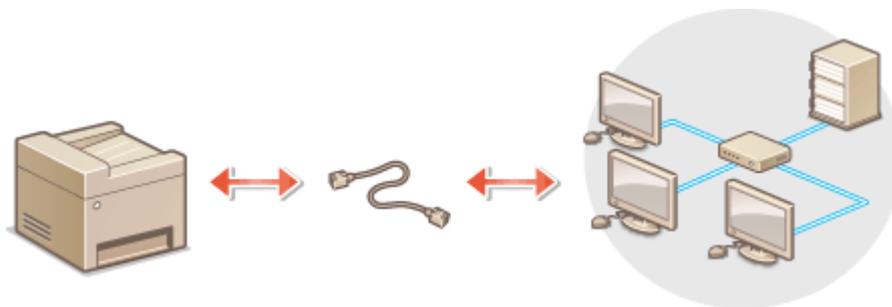
LIÊN KẾT

- ▶ Cài Đặt Môi Trường Mạng(P. 14)
- ▶ Kết nối tới LAN Có Dây(P. 17)
- ▶ Kết Nối Tới LAN Không Dây(P. 18)

Kết nối tới LAN Có Dây

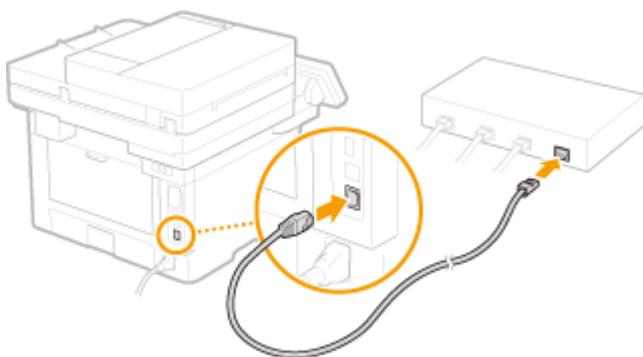
6492-008

Kết nối máy với máy tính thông qua bộ định tuyến. Sử dụng cáp LAN để kết nối máy tới bộ định tuyến.



1 Kết nối cáp LAN.

- Kết nối máy với bộ định tuyến bằng cách sử dụng cáp LAN.
- Đẩy đầu nối vào cho đến khi nghe tiếng tách.



2 Chờ vài phút.

⇒ Địa chỉ IP sẽ được cài đặt tự động.

LƯU Ý:

- Bạn có thể cài đặt địa chỉ IP bằng tay. [▶ Cài đặt Địa Chỉ IP\(P. 31\)](#)

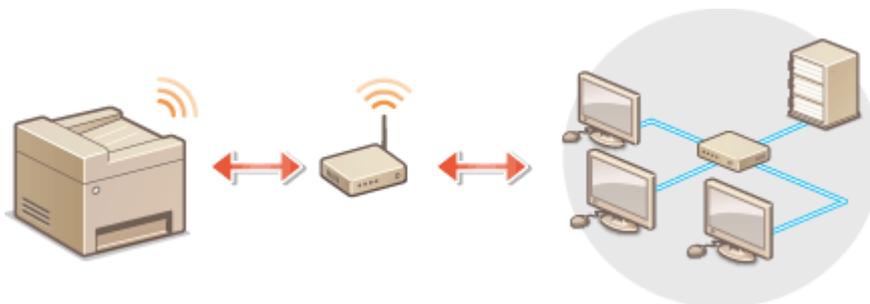
LIÊN KẾT

[▶ Cài Đặt Môi Trường Mạng\(P. 14\)](#)

Kết Nối Tới LAN Không Dây

6492-009

Bộ định tuyến không dây (hoặc các điểm truy cập) sẽ kết nối máy tới máy tính qua sóng radio. Nếu bộ định tuyến không dây của bạn được trang bị Cài Đặt Bảo Vệ Qua Wi-Fi (Wi-Fi Protected Setup - WPS), việc cấu hình mạng của bạn sẽ được thiết lập tự động và đơn giản. Nếu thiết bị mạng của bạn không hỗ trợ cấu hình tự động, hoặc nếu bạn muốn chỉ định chi tiết cài đặt xác thực và cài đặt mã hóa, bạn cần phải thiết lập kết nối thủ công. Đảm bảo rằng máy tính của bạn đã kết nối với mạng đúng cách với.



► **Cài Đặt Kết Nối Bằng Cách Sử Dụng WPS(P. 18)**

► **Cài Đặt Kết Nối Thủ Công(P. 19)**

QUAN TRỌNG

Rủi ro của việc rò rỉ thông tin

- Sử dụng kết nối LAN không dây tự do theo quyết định riêng của bạn và rủi ro cho phía bạn. Nếu máy được kết nối đến một mạng không được an toàn, thì thông tin cá nhân của bạn có thể bị rò rỉ ra ngoài cho bên thứ ba vì sóng radio sử dụng trong truyền thông không dây có thể đi bất kỳ nơi nào gần đó, kể cả phía sau tường.

Bảo mật Mạng LAN Không Dây

- Chức năng mạng LAN không dây của máy này hỗ trợ WEP, WPA-PSK, và WPA2-PSK. Về tương thích bảo mật không dây bộ định tuyến không dây của bạn, vui lòng xem Hướng Dẫn Sử Dụng cho thiết bị mạng của bạn hoặc liên hệ với nhà sản xuất.

LƯU Ý

Thiết bị cần thiết để kết nối mạng LAN không dây

- Máy không bao gồm bộ định tuyến không dây. Hãy trang bị thêm bộ định tuyến nếu cần.

Cài Đặt Kết Nối Bằng Cách Sử Dụng WPS

Khi sử dụng WPS, có hai chế độ khả dụng: chế độ nút đẩy và chế độ mã PIN.

■ Chế Độ Nút Đẩy

Tìm dấu WPS ở bên dưới hộp định tuyến không dây của bạn. Cũng cần đảm bảo rằng có nút WPS trên thiết bị kết nối mạng của bạn. ► **Cài Đặt Kết Nối Bằng Cách Sử Dụng Chế Độ Nút Đẩy WPS(P. 20)**



■ Chế Độ Mã PIN

Một số bộ định tuyến WPS không hỗ trợ chế độ nút đẩy. Nếu chế độ mã PIN WPS được đề cập đến trên hộp hoặc trong hướng dẫn sử dụng thiết bị mạng của bạn, hãy cài đặt kết nối bằng cách nhập mã PIN. **▶ Cài Đặt Kết Nối Bằng Cách Sử Dụng Chế Độ Mã PIN WPS(P. 22)**

LƯU Ý

- Nếu bộ định tuyến không dây được cài đặt để sử dụng xác thực WEP, bạn có thể không cài đặt kết nối sử dụng WPS được.

Cài Đặt Kết Nối Thủ Công

Khi cài đặt thủ công mạng kết nối không dây, bạn có thể chọn bộ định tuyến không dây hoặc là nhập vào thủ công các thông tin được yêu cầu. Về phương pháp, đảm bảo rằng bạn có các thông tin cài đặt yêu cầu, gồm cả SSID và mã khoá mạng. **▶ Kiểm tra SSID và Mã Khoá Mạng(P. 30)**

■ Chọn Bộ Định Tuyến Không Dây

Chọn tùy chọn cài đặt này nếu bạn cần phải cài đặt kết nối thủ công nhưng lại muốn hoàn thành cài đặt một cách dễ dàng nhất có thể. **▶ Cài Đặt Kết Nối Bằng Cách Chọn Bộ Định Tuyến Không Dây(P. 24)**

■ Nhập Thông Tin Cài Đặt Thủ Công

Nếu bạn muốn chỉ định chi tiết cài đặt bảo mật, như cài đặt xác thực và mã hoá, nhập thủ công SSID và mã khoá mạng để cài đặt kết nối. **▶ Cài Đặt Kết Nối Bằng Cách Chỉ Định Cài Đặt Chi Tiết(P. 27)**

LIÊN KẾT

- ▶ **Cài Đặt Môi Trường Mạng(P. 14)**
- ▶ **Chọn Mạng LAN Có Dây hoặc Mạng LAN Không Dây(P. 16)**

Cài Đặt Kết Nối Bằng Cách Sử Dụng Chế Độ Nút Đẩy WPS

6492-00A

Nếu bộ định tuyến không dây hỗ trợ chế độ nút đẩy WPS, bạn có thể dễ dàng cài đặt kết nối bằng nút WPS.

QUAN TRỌNG

- Cách vận hành bộ định tuyến không dây có thể khác nhau trên mỗi thiết bị. Vui lòng xem hướng dẫn sử dụng cho thiết bị nối mạng của bạn để được giúp đỡ.

1 Chọn <Menu> trong màn hình Home. ▶ Màn hình Home(P. 125)

2 Chọn <Sở thích> ▶ <Mạng>.

- Nếu xuất hiện màn hình đăng nhập, hãy nhập đúng ID và mã PIN. ▶ Đăng nhập vào Máy(P. 136)

3 Chọn <Cài Đặt Mạng LAN Không Dây>.

- Nếu thông báo <Bạn có muốn bật LAN không dây?> hiển thị, chọn <Có>.

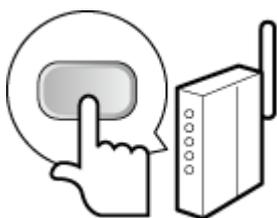
4 Đọc thông báo được hiển thị, và chọn <OK>.

5 Chọn <Chế Độ Nút Đẩy WPS>.

6 Chọn <Có>.

7 Nhấn và giữ nút WPS trên bộ định tuyến không dây.

- Phải nhấn nút trong vòng 2 phút sau khi chọn <Có> ở bước 6.
- Tùy theo thiết bị mạng, bạn có thể cần phải nhấn và giữ nút khoảng 2 giây hoặc lâu hơn. Vui lòng xem hướng dẫn sử dụng cho thiết bị nối mạng của bạn để được giúp đỡ.



LƯU Ý:

Nếu có thông báo lỗi hiển thị trong khi cài đặt

- Chọn <Đóng> và quay lại bước 5.

8 Đợi đến khi thông báo <Đã kết nối.> được hiển thị.

9 Chọn <Đóng>.

⇒ Chờ vài phút cho đến khi địa chỉ IP và những mục khác được cài đặt tự động.

QUAN TRỌNG:

Cường độ tín hiệu

- Khi có nhiều hơn một bộ định tuyến không dây khả dụng để kết nối, máy sẽ kết nối với thiết bị nào có tín hiệu mạnh nhất. Cường độ tín hiệu được đo bằng RSSI (Chỉ Số Cường Độ Tín Hiệu Thu).

LƯU Ý:

- Bạn có thể cài đặt địa chỉ IP bằng tay. ▶ **Cài đặt Địa Chỉ IP(P. 31)**
- Trong khi máy được kết nối với mạng LAN không dây, biểu tượng Wi-Fi sẽ hiển thị trong màn hình Home hoặc màn hình Tính Năng Cơ Bản cho từng chức năng. ▶ **Màn Hình Cơ Bản(P. 124)**

LƯU Ý

Giảm công suất tiêu thụ

- Bạn có thể cài đặt máy để nhập <Chế Độ Tiết Kiệm Điện> dựa trên tín hiệu phát ra từ bộ định tuyến không dây. ▶ **<Chế Độ Tiết Kiệm Điện>(P. 469)**

Nếu địa chỉ IP của máy đã bị thay đổi

- Trong môi trường DHCP, địa chỉ IP của máy có thể bị thay đổi tự động. Nếu điều này xảy ra, kết nối sẽ được duy trì khi nào máy và máy tính đều còn thuộc cùng mạng con.

LIÊN KẾT

▶ **Kết Nối Tới LAN Không Dây(P. 18)**

Cài Đặt Kết Nối Bằng Cách Sử Dụng Chế Độ Mã PIN WPS

6492-00C

Nếu bộ định tuyến không dây của bạn hỗ trợ chế độ mã PIN WPS, hãy tạo một mã PIN bằng máy và đăng ký mã đó tới thiết bị nối mạng.

QUAN TRỌNG

- Cách vận hành bộ định tuyến không dây có thể khác nhau trên mỗi thiết bị. Vui lòng xem hướng dẫn sử dụng cho thiết bị nối mạng của bạn để được giúp đỡ.



Từ máy tính

1 Truy cập bộ định tuyến không dây của bạn từ máy tính và hiển thị màn hình hiển thị để nhập mã PIN WPS.

- Để biết thêm thông tin, vui lòng xem hướng dẫn sử dụng cho thiết bị nối mạng của bạn.



Từ Bảng Thao tác

2 Chọn <Menu> trong màn hình Home. ▶ Màn hình Home(P. 125)

3 Chọn <Sở thích> ▶ <Mạng>.

- Nếu xuất hiện màn hình đăng nhập, hãy nhập đúng ID và mã PIN. ▶ Đăng nhập vào Máy(P. 136)

4 Chọn <Cài Đặt Mạng LAN Không Dây>.

- Nếu thông báo <Bạn có muốn bật LAN không dây?> hiển thị, chọn <Có>.

5 Đọc thông báo được hiển thị, và chọn <OK>.

6 Chọn <Chế Độ Mã PIN WPS>.

7 Chọn <Có>.

⇒ Mã PIN được tạo và hiển thị trên màn hình hiển thị.



Từ máy tính

8 Đăng ký mã PIN được tạo với bộ định tuyến không dây.

- Đăng ký mã PIN trên màn hình cài đặt được hiển thị ở bước 1.

- Mã PIN phải được đăng ký trong vòng 10 phút kể từ khi chọn <Có> ở bước 7.

LƯU Ý:

Nếu có thông báo lỗi hiển thị trong khi cài đặt

- Chọn <Đóng> và quay lại bước 6.



Từ Bảng Thao tác

9 Đợi đến khi thông báo <Đã kết nối.> được hiển thị.

10 Chọn <Đóng>.

⇒ Chờ vài phút cho đến khi địa chỉ IP và những mục khác được cài đặt tự động.

QUAN TRỌNG:

Cường độ tín hiệu

- Khi có nhiều hơn một bộ định tuyến không dây khả dụng để kết nối, máy sẽ kết nối với thiết bị nào có tín hiệu mạnh nhất. Cường độ tín hiệu được đo bằng RSSI (Chỉ Số Cường Độ Tín Hiệu Thu).

LƯU Ý:

- Bạn có thể cài đặt địa chỉ IP bằng tay. ▶ **Cài đặt Địa Chỉ IP(P. 31)**
- Trong khi máy được kết nối tới mạng LAN không dây, biểu tượng Wi-Fi được hiển thị trên màn hình Home hoặc màn hình Tính Năng Cơ Bản cho từng chức năng. ▶ **Màn Hình Cơ Bản(P. 124)**

LƯU Ý

Giảm công suất tiêu thụ

- Bạn có thể cài đặt máy để nhập <Chế Độ Tiết Kiệm Điện> dựa trên tín hiệu phát ra từ bộ định tuyến không dây. ▶ **<Chế Độ Tiết Kiệm Điện>(P. 469)**

Nếu địa chỉ IP của máy đã bị thay đổi

- Trong môi trường DHCP, địa chỉ IP của máy có thể bị thay đổi tự động. Nếu điều này xảy ra, kết nối sẽ được duy trì khi nào máy và máy tính đều còn thuộc cùng mạng con.

LIÊN KẾT

- ▶ **Kết Nối Tới LAN Không Dây(P. 18)**

Cài Đặt Kết Nối Bằng Cách Chọn Bộ Định Tuyến Không Dây

6492-00E

Bạn có thể tìm kiếm các bộ định tuyến không dây (hoặc các điểm truy cập) khả dụng cho việc kết nối và chọn một trong số chúng từ màn hình hiển thị của máy. Về mã khoá mạng, nhập mã khoá WEP hoặc PSK. Trước khi chọn bộ định tuyến không dây, hãy kiểm tra và ghi lại thông tin cài đặt cần thiết, bao gồm cả SSID và mã khoá mạng (**🔍Kiểm tra SSID và Mã Khóa Mạng(P. 30)**).

LƯU Ý

Cài Đặt Bảo Mật

- Nếu kết nối không dây được đặt bằng cách chọn một bộ định tuyến không dây, phương thức xác thực WEP sẽ được cài đặt thành <Hệ Thống Mở> hoặc phương thức mã hoá WPA/WPA2 được cài đặt thành <Tự động> (AES-CCMP hoặc TKIP). Nếu bạn muốn chọn <Mã Khóa Chia Sẻ> cho xác thực WEP hoặc <AES-CCMP> cho mã hoá WPA/WPA2, bạn cần phải cài đặt kết nối bằng sử dụng <Nhập Bằng Tay>. **🔍Cài Đặt Kết Nối Bằng Cách Chỉ Định Cài Đặt Chi Tiết(P. 27)**

1 Chọn <Menu> trong màn hình Home. **🔍Màn hình Home(P. 125)**

2 Chọn <Sở thích> ▶ <Mạng>.

- Nếu xuất hiện màn hình đăng nhập, hãy nhập đúng ID và mã PIN. **🔍Đăng nhập vào Máy(P. 136)**

3 Chọn <Cài Đặt Mạng LAN Không Dây>.

- Nếu thông báo <Bạn có muốn bật LAN không dây?> hiển thị, chọn <Có>.

4 Đọc thông báo được hiển thị, và chọn <OK>.

5 Chọn <Cài Đặt SSID>.

6 Chọn <Chọn Điểm Truy Cập>.

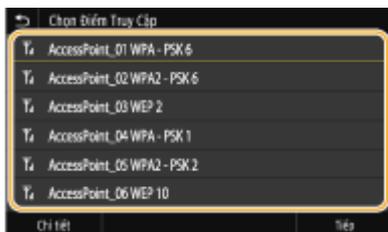
⇒ Máy bắt đầu tìm kiếm các bộ định tuyến không dây khả dụng.

LƯU Ý:

- Nếu thông báo được hiển thị nói rằng không có điểm truy cập nào được tìm thấy, vui lòng kiểm tra cài đặt mạng. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem "Xử lý Sự cố (FAQ)" trên trang web hướng dẫn sử dụng trực tuyến.

7 Chọn bộ định tuyến LAN không dây.

- Chọn bộ định tuyến có SSID tương thích với cái mà bạn đã ghi lại, và chọn <Tiếp> ▶ <OK>.



LƯU Ý:

Để xem chi tiết cài đặt bảo mật

- Chọn bộ định tuyến LAN không dây, và chọn <Chi tiết>. Để trở lại màn hình gốc, chọn

Nếu bộ định tuyến không dây của bạn không được phát hiện

- Kiểm tra xem máy có được cài đặt đúng và sẵn sàng để kết nối mạng chưa. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem "Xử lý Sự cố (FAQ)" trên trang web hướng dẫn sử dụng trực tuyến.

8 Nhập mã khoá mạng mà bạn đã ghi lại.

- Nhập mã khoá mạng, và chọn <Áp Dụng>.
- Về cách nhập chữ cái, xem [▶Nhập Chữ\(P. 134\)](#) .

9 Chọn <Có>.

LƯU Ý:

Nếu có thông báo lỗi hiển thị trong khi cài đặt

- Chọn <Đóng>, kiểm tra xem mã khoá mạng có đúng hay chưa, và quay trở lại bước 5.

10 Đợi đến khi thông báo <Đã kết nối.> được hiển thị.

11 Chọn <Đóng>.

⇒ Chờ vài phút cho đến khi địa chỉ IP và những mục khác được cài đặt tự động.

QUAN TRỌNG:

Cường độ tín hiệu

- Khi có nhiều hơn một bộ định tuyến không dây khả dụng để kết nối, máy sẽ kết nối với thiết bị nào có tín hiệu mạnh nhất. Cường độ tín hiệu được đo bằng RSSI (Chỉ Số Cường Độ Tín Hiệu Thu).

LƯU Ý:

- Bạn có thể cài đặt địa chỉ IP bằng tay. [▶Cài đặt Địa Chỉ IP\(P. 31\)](#)
- Trong khi máy được kết nối tới mạng LAN không dây, biểu tượng Wi-Fi được hiển thị trên màn hình Home hoặc màn hình Tính Năng Cơ Bản cho từng chức năng. [▶Màn Hình Cơ Bản\(P. 124\)](#)

LƯU Ý

Giảm công suất tiêu thụ

- Bạn có thể cài đặt máy để nhập <Chế Độ Tiết Kiệm Điện> dựa trên tín hiệu phát ra từ bộ định tuyến không dây. [▶<Chế Độ Tiết Kiệm Điện>\(P. 469\)](#)

Nếu địa chỉ IP của máy đã bị thay đổi

- Trong môi trường DHCP, địa chỉ IP của máy có thể bị thay đổi tự động. Nếu điều này xảy ra, kết nối sẽ được duy trì khi nào máy và máy tính đều còn thuộc cùng mạng con.

LIÊN KẾT

🔗 **Kết Nối Tới LAN Không Dây(P. 18)**

Cài Đặt Kết Nối Bằng Cách Chỉ Định Cài Đặt Chi Tiết

6492-00F

Nếu bạn muốn chỉ định chi tiết cho cài đặt bảo mật hoặc không thể thiết lập kết nối không dây sử dụng các quy trình khác, nhập thủ công tất cả thông tin được yêu cầu cho kết nối mạng LAN không dây. Trước khi chỉ định cài đặt chi tiết, hãy kiểm tra và ghi lại thông tin yêu cầu, bao gồm SSID, mã khoá mạng, và giao thức bảo mật không dây. **►Kiểm tra SSID và Mã Khoá Mạng(P. 30)**

1 Chọn <Menu> trong màn hình Home. **► Màn hình Home(P. 125)**

2 Chọn <Sở thích> ► <Mạng>.

- Nếu xuất hiện màn hình đăng nhập, hãy nhập đúng ID và mã PIN. **►Đăng nhập vào Máy(P. 136)**

3 Chọn <Cài Đặt Mạng LAN Không Dây>.

- Nếu thông báo <Bạn có muốn bật LAN không dây?> hiển thị, chọn <Có>.

4 Đọc thông báo được hiển thị, và chọn <OK>.

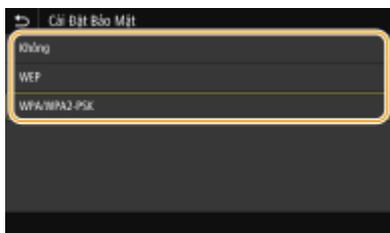
5 Chọn <Cài Đặt SSID> ► <Nhập Bằng Tay>.

6 Nhập SSID mà bạn đã ghi lại.

- Nhập SSID, và chọn <Áp Dụng>.
- Về cách nhập chữ cái, xem **►Nhập Chữ(P. 134)** .

7 Chỉ định cài đặt bảo mật dựa trên thông tin mà bạn đã ghi lại.

- Nếu bạn không cần phải chỉ định cài đặt bảo mật, chọn <Không>.



■Sử dụng WEP

- 1 Chọn <WEP>.
- 2 Chọn phương thức xác thực.



<Hệ Thống Mở>

Cài đặt xác thực hệ thống mở, còn gọi là "xác thực mở".

<Mã Khóa Chia Sẻ>

Sử dụng khoá WEP làm mật khẩu.

LƯU Ý:

Khi chọn <Hệ Thống Mở>

- Khi kết nối với mạng LAN không dây, máy sẽ xuất hiện một lỗi xác thực nếu xác thực khoá đã chia sẻ được cài đặt trên bộ định tuyến không dây. Nếu điều này xảy ra, máy sẽ tự động thay đổi cài đặt thành <Mã Khóa Chia Sẻ> và thử kết nối lại.

- 3 Chọn mã khoá WEP mà bạn muốn chỉnh sửa.
 - Chọn mã khoá WEP (1 đến 4), và chọn <Sửa>.
 - Có thể đăng ký tối đa bốn mã khoá WEP.
- 4 Nhập mã khoá mạng mà bạn đã ghi lại.
 - Nhập mã khoá mạng, và chọn <Áp Dụng>.
- 5 Chọn mã khoá WEP mà bạn muốn.
 - Chọn mã khoá WEP mà bạn đã chỉnh sửa, và chọn <Đăng ký>.

■ Sử dụng WPA-PSK hoặc WPA2-PSK

- 1 Chọn <WPA/WPA2-PSK>.
- 2 Chọn phương thức mã hoá.



<Tự động>

Cài đặt máy sang chế độ tự động chọn AES-CCMP hoặc TKIP để tương thích với cài đặt của bộ định tuyến không dây.

<AES-CCMP>

Cài đặt AES-CCMP làm phương thức mã hoá.

- 3 Nhập mã khoá mạng mà bạn đã ghi lại.
 - Nhập mã khoá mạng, và chọn <Áp Dụng>.

8 Chọn <Có>.

LƯU Ý:

Nếu có thông báo lỗi hiển thị trong khi cài đặt

- Chọn <Đóng>, kiểm tra xem cài đặt chỉ định có đúng hay chưa, và quay trở lại bước 5.

9 Đợi đến khi thông báo <Đã kết nối.> được hiển thị.

10 Chọn <Đóng>.

⇒ Chờ vài phút cho đến khi địa chỉ IP và những mục khác được cài đặt tự động.

QUAN TRỌNG:

Cường độ tín hiệu

- Khi có nhiều hơn một bộ định tuyến không dây khả dụng để kết nối, máy sẽ kết nối với thiết bị nào có tín hiệu mạnh nhất. Cường độ tín hiệu được đo bằng RSSI (Chỉ Số Cường Độ Tín Hiệu Thu).

LƯU Ý:

- Bạn có thể cài đặt địa chỉ IP bằng tay. ► **Cài đặt Địa Chỉ IP(P. 31)**
- Trong khi máy được kết nối tới mạng LAN không dây, biểu tượng Wi-Fi được hiển thị trên màn hình Home hoặc màn hình Tính Năng Cơ Bản cho từng chức năng. ► **Màn Hình Cơ Bản(P. 124)**

LƯU Ý

Giảm công suất tiêu thụ

- Bạn có thể cài đặt máy để nhập <Chế Độ Tiết Kiệm Điện> dựa trên tín hiệu phát ra từ bộ định tuyến không dây. ► **<Chế Độ Tiết Kiệm Điện>(P. 469)**

Nếu địa chỉ IP của máy đã bị thay đổi

- Trong môi trường DHCP, địa chỉ IP của máy có thể bị thay đổi tự động. Nếu điều này xảy ra, kết nối sẽ được duy trì khi nào máy và máy tính đều còn thuộc cùng mạng con.

LIÊN KẾT

- **Kết Nối Tới LAN Không Dây(P. 18)**

Kiểm tra SSID và Mã Khoá Mạng

6492-00H

Khi cài đặt thủ công một kết nối không dây, bạn cần phải chỉ định SSID và mã khoá mạng của bộ định tuyến không dây của bạn. SSID và mã khoá mạng có thể được chỉ thị trên các thiết bị mạng này. Kiểm tra các thiết bị của bạn và ghi lại thông tin cần thiết trước khi cài đặt kết nối. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem hướng dẫn sử dụng cho thiết bị nối mạng của bạn hoặc liên hệ với nhà sản xuất.

SSID	Tên được đưa ra để xác định một mạng LAN không dây cụ thể. Một số điều khoản khác được dùng cho SSID bao gồm cả "tên điểm truy cập" và "tên mạng".
Mã Khoá Mạng	Từ khoá hoặc mật mã được dùng cho dữ liệu mã hoá hoặc xác thực mạng. Một số điều khoản khác được dùng cho mã khoá mạng bao gồm cả "mã khoá mã hoá", "mã khoá WEP", "cụm mật mã WPA/WPA2", và "mã khoá cần chia sẻ trước (PSK)".
Giao Thức Bảo Mật Không Dây (Xác Thực/Mã Hoá)	Khi cài đặt thủ công kết nối không dây bằng cách chỉ định cài đặt chi tiết, bạn cần phải chỉ định cài đặt bảo mật. Hãy kiểm tra thông tin dưới đây: <ul style="list-style-type: none"> • Loại bảo mật (WEP/WPA-PSK/WPA2-PSK) • Phương thức xác thực (Open System/Shared Key) • Phương thức mã hoá (TKIP/AES-CCMP)

■ Kiểm tra SSID và Mã Khoá Mạng từ Máy tính

SSID hoặc mã khoá mạng có thể đã bị thay đổi. Nếu bạn không biết SSID hoặc mã khoá mạng, bạn có thể kiểm tra chúng bằng cách sử dụng "Canon MF/LBP Wireless Setup Assistant". Tải xuống "Canon MF/LBP Wireless Setup Assistant" từ trang web của Canon (<https://global.canon/>), và khởi động nó từ máy tính được kết nối với mạng LAN không dây.

LƯU Ý

- Nếu không có điểm truy cập nào hiển thị trên màn hình sau khi bạn khởi động "Canon MF/LBP Wireless Setup Assistant", hãy kiểm tra xem đã hoàn tất cài đặt trên cả máy tính và bộ định tuyến mạng LAN không dây hay chưa.

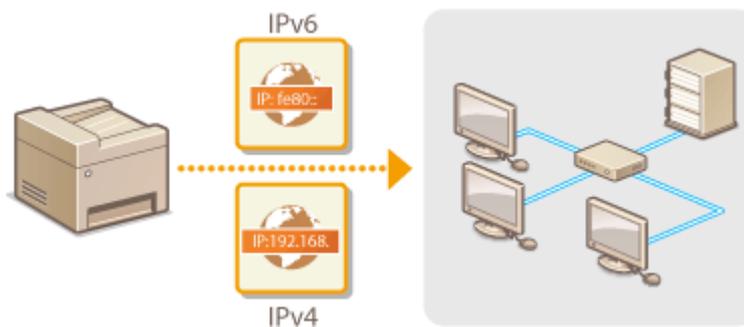
LIÊN KẾT

- ◉ **Kết Nối Tới LAN Không Dây(P. 18)**
- ◉ **Cài Đặt Kết Nối Bằng Cách Chọn Bộ Định Tuyến Không Dây(P. 24)**
- ◉ **Cài Đặt Kết Nối Bằng Cách Chỉ Định Cài Đặt Chi Tiết(P. 27)**

Cài đặt Địa Chỉ IP

6492-00J

Kết nối máy với mạng cần phải có một địa chỉ IP mạng duy nhất. Có hai phiên bản địa chỉ IP khả dụng: IPv4 và IPv6. Cấu hình cho những cài đặt này tùy thuộc vào môi trường mạng. Để sử dụng các địa chỉ IPv6, bạn cần phải cấu hình đúng cho các cài đặt địa chỉ IPv4.



- ▶ Cài Đặt Địa Chỉ IPv4(P. 32)
- ▶ Cài Đặt Địa Chỉ IPv6(P. 35)

Cài Đặt Địa Chỉ IPv4

6492-00K



Địa chỉ IPv4 của máy có thể được gán tự động bởi một giao thức gán địa chỉ IP động, chẳng hạn như DHCP, hoặc nhập thủ công. Khi kết nối máy vào một mạng LAN có dây, phải chắc chắn rằng đầu nối của cáp LAN đã được cắm chặt vào cổng (**►Kết nối tới LAN Có Dây(P. 17)**). Bạn có thể thử kết nối mạng nếu cần thiết.

- Cài Đặt Địa Chỉ IPv4(P. 32)
- Thử Kết Nối Mạng(P. 33)

Cài Đặt Địa Chỉ IPv4

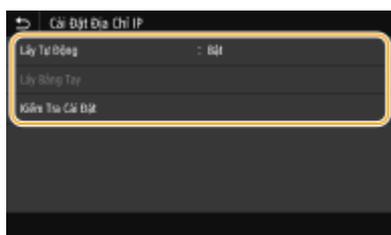
1 Chọn <Menu> trong màn hình Home. **► Màn hình Home(P. 125)**

2 Chọn <Sở thích> ► <Mạng>.

- Nếu xuất hiện màn hình đăng nhập, hãy nhập đúng ID và mã PIN. **►Đăng nhập vào Máy(P. 136)**

3 Chọn <Cài Đặt TCP/IP> ► <Cài Đặt IPv4> ► <Cài Đặt Địa Chỉ IP>.

4 Cấu hình cho cài đặt địa chỉ IP.



<Lấy Tự Động>

Chọn để ấn định tự động một địa chỉ IP qua giao thức DHCP. Khi <Bật> được hiển thị, gán địa chỉ tự động được kích hoạt.

<Lấy Bằng Tay>

Chọn để cấu hình cho cài đặt địa chỉ IP bằng cách nhập thủ công một địa chỉ IP. Để chọn tùy chọn này, tính năng nhận tự động phải được cài đặt thành <Tắt>.

<Kiểm Tra Cài Đặt>

Chọn khi bạn muốn xem cài đặt địa chỉ IP hiện tại.

■ Tự động chỉ định địa chỉ IP

- 1** Chọn <Lấy Tự Động>.
- 2** Chọn <Bật> trong <Lấy Tự Động>, và chọn <Chọn Giao Thức>.
- 3** Chọn <DHCP>.

LƯU Ý:**Nếu bạn không muốn sử dụng DHCP/BOOTP/RARP để ấn định địa chỉ IP**

- Chọn <Tắt>. Nếu bạn chọn <DHCP> khi những dịch vụ này chưa khả dụng, máy sẽ tốn thời gian và nguồn truyền thông để tìm kiếm mạng cho các dịch vụ này.
- 4 Kiểm tra xem <IP Tự Động> được cài đặt thành <Bật> chưa.
 - Nếu <Tắt> được chọn, hãy thay đổi cài đặt thành <Bật>.
 - 5 Chọn <Áp Dụng>.

LƯU Ý:

- Địa chỉ IP được ấn định qua DHCP sẽ ghi đè lên địa chỉ được lấy thông qua IP Tự động.

■Nhập địa chỉ IP bằng tay

- 1 Chọn <Lấy Tự Động>, và chọn <Tắt> trong <Lấy Tự Động> ► <Áp Dụng> ► <OK>.
- 2 Chọn <Lấy Bằng Tay>.
- 3 Nhập <Địa Chỉ IP>, <Mặt Nạ Mạng Con>, và <Địa Chỉ Cổng>, và chọn <Áp Dụng>.

5 Chọn <OK>.**6 Khởi động lại máy. ►Khởi động lại máy(P. 121)****LƯU Ý****Kiểm tra xem cài đặt có chính xác chưa.**

- Đảm bảo rằng màn hình UI Từ Xa có thể hiển thị bằng máy tính của bạn (►**Khởi động UI Từ Xa(P. 426)**). Nếu máy tính không khả dụng, bạn có thể kiểm tra kết nối bằng cách sử dụng bảng thao tác (►**Thử Kết Nối Mạng(P. 33)**).

Khi bạn đã thay đổi địa chỉ IP sau khi cài đặt trình điều khiển máy in

- Khi cổng MFNP được sử dụng, kết nối sẽ được duy trì đến khi nào máy in và máy tính còn trong cùng một mạng con; vì thế, bạn không cần phải thêm cổng mới. Khi cổng tiêu chuẩn TCP/IP được sử dụng, bạn cần phải thêm cổng mới. ►**Cấu Hình Cổng Máy In(P. 44)**

* Nếu bạn không biết về loại cổng bạn đang sử dụng là loại nào, vui lòng xem ►**Kiểm tra Cổng Máy In(P. 656)** .

Thử Kết Nối Mạng**1 Chọn <Menu> trong màn hình Home. ► Màn hình Home(P. 125)****2 Chọn <Sở thích> ► <Mạng>.**

- Nếu xuất hiện màn hình đăng nhập, hãy nhập đúng ID và mã PIN. ►**Đăng nhập vào Máy(P. 136)**

3 Chọn <Cài Đặt TCP/IP> ► <Cài Đặt IPv4> ► <Lệnh PING>.

4 Nhập địa chỉ IPv4 của thiết bị khác trên mạng, và chọn <Áp Dụng>.

►► Nếu kết nối thích hợp đã được thiết lập xong, <Đã nhận hồi đáp từ máy chủ.> sẽ được hiển thị.

LIÊN KẾT

- ▶ Cài Đặt Địa Chỉ IPv6(P. 35)
- ▶ Xem Cài Đặt Mạng(P. 38)
- ▶ Cấu hình WINS(P. 62)

Cài Đặt Địa Chỉ IPv6

6492-00L



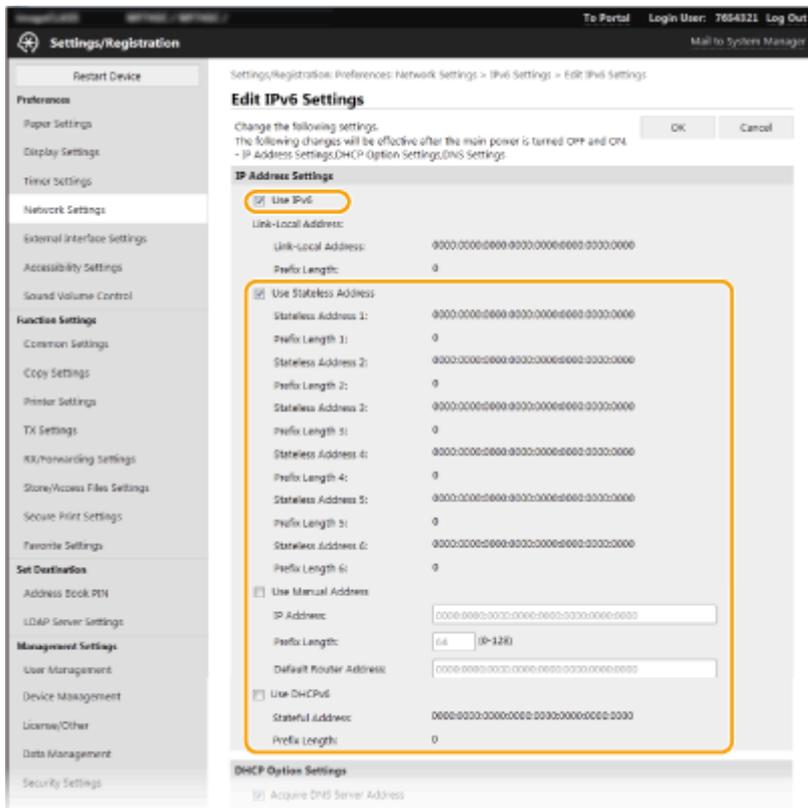
Các địa chỉ IPv6 của máy có thể được cấu hình qua UI Từ Xa. Trước khi cài đặt địa chỉ IPv6, hãy kiểm tra cài đặt địa chỉ IPv4 ([▶Xem Cài Đặt IPv4\(P. 38\)](#)). Bạn cần phải cài đặt đúng cho các cài đặt IPv4 để sử dụng địa chỉ IPv6. Lưu ý rằng chức năng quét sử dụng trình điều khiển máy in hoặc MF Scan Utility không khả dụng trong môi trường IPv6. Máy có thể sử dụng nhiều địa chỉ IPv6 sau đây:

Loại	Mô tả
Địa Chỉ Liên Kết-Cục Bộ	Là địa chỉ chỉ có hiệu lực trong mạng con hoặc liên kết và không thể sử dụng để tương tác truyền thông với các thiết bị bên ngoài bộ định tuyến. Địa chỉ liên kết cục bộ được đặt tự động khi chức năng IPv6 của máy được bật.
Địa chỉ nhập thủ công	Là địa chỉ được nhập thủ công. Khi sử dụng địa chỉ này, hãy chỉ định độ dài tiền tố và địa chỉ bộ định tuyến mặc định.
Địa chỉ không trạng thái	Là một địa chỉ được tạo tự động khi sử dụng địa chỉ MAC của máy và tiền tố mạng được báo bởi bộ định tuyến. Địa chỉ không trạng thái sẽ bị hủy khi máy khởi động lại (hoặc BẬT).
Địa chỉ có trạng thái	Là một địa chỉ được lấy từ máy chủ DHCP bằng cách sử dụng DHCPv6.

LƯU Ý

- Để biết thêm chi tiết về các vận hành cơ bản được thực hiện khi cài đặt máy từ UI Từ Xa, vui lòng xem [▶Cài Đặt Tùy Chọn Trình Đơn từ UI Từ Xa\(P. 435\)](#) .

- 1** Khởi động UI Từ Xa và đăng nhập vào Chế Độ Người Quản Lý Hệ Thống. [▶Khởi động UI Từ Xa\(P. 426\)](#)
- 2** Nhấp vào [Settings/Registration] trên trang Cổng thông tin. [▶Màn Hình UI Từ Xa\(P. 427\)](#)
- 3** Chọn [Network Settings] ▶ [IPv6 Settings].
- 4** Nhấp vào [Edit].
- 5** Chọn hộp kiểm tra [Use IPv6] và cấu hình các cài đặt yêu cầu.



[Use IPv6]

Chọn vào các ô đánh dấu để bật IPv6 trên máy. Khi không sử dụng IPv6, hãy hủy chọn ô đánh dấu.

[Stateless Address 1]

Chọn vào ô đánh dấu để sử dụng địa chỉ không trạng thái. Khi không sử dụng địa chỉ không trạng thái, hãy hủy chọn ô đánh dấu.

[Use Manual Address]

Khi bạn muốn nhập thủ công một địa chỉ IPv6, chọn vào ô đánh dấu và nhập địa chỉ IP, độ dài tiền tố, và địa chỉ bộ định tuyến mặc định vào các hộp văn bản tương ứng.

[IP Address]

Nhập địa chỉ IPv6. Không thể nhập những địa chỉ bắt đầu với "ff" (hoặc địa chỉ đa hướng).

[Prefix Length]

Nhập con số chỉ thị số bit khả dụng cho địa chỉ mạng.

[Default Router Address]

Chỉ định địa chỉ IPv6 của bộ định tuyến mặc định nếu cần. Không thể nhập những địa chỉ bắt đầu với "ff" (hoặc địa chỉ đa hướng).

[Use DHCPv6]

Chọn vào ô đánh dấu khi sử dụng địa chỉ có trạng thái. Khi không sử dụng DHCPv6, hãy hủy chọn ô đánh dấu.

6 Nhấn vào [OK].

7 Khởi động lại máy. ▶ Khởi động lại máy(P. 121)

LƯU Ý

Kiểm tra xem cài đặt có chính xác chưa.

- Đảm bảo rằng màn hình UI Từ Xa có thể hiển thị trên máy tính của bạn khi sử dụng địa chỉ IPv6 của máy. ▶ **Khởi động UI Từ Xa(P. 426)**

Chọn cài đặt từ bảng thao tác

- Cài đặt IPv6 cũng có thể truy cập từ <Menu> trong màn hìnhHome. ▶<**Cài Đặt IPv6>(P. 473)**

Khi bạn đã thay đổi địa chỉ IP sau khi cài đặt trình điều khiển máy in

- Bạn cần thêm một cổng mới. ▶**Cấu Hình Cổng Máy In(P. 44)**

LIÊN KẾT

▶**Cài Đặt Địa Chỉ IPv4(P. 32)**

▶**Xem Cài Đặt Mạng(P. 38)**

Xem Cài Đặt Mạng

6492-00R

- ▶ Xem Cài Đặt IPv4(P. 38)
- ▶ Xem Cài Đặt IPv6(P. 38)
- ▶ Hiển thị Địa Chỉ MAC cho Mạng LAN Có Dây(P. 38)
- ▶ Hiển thị Thông tin và Địa chỉ MAC cho Mạng LAN Có Dây(P. 39)

LƯU Ý

- Địa chỉ IP không được cấu hình chính xác nếu được hiển thị là "0.0.0.0".
- Kết nối máy tới hub hoặc cầu nối chuyển mạch có thể làm cho kết nối bị thất bại kể cả khi địa chỉ IP được cấu hình chính xác. Vấn đề này có thể được giải quyết bằng cách cài đặt một khoảng thời gian nhất định trước khi máy bắt đầu tương tác truyền thông. ▶ **Cài đặt Thời Gian Chờ để Kết Nối tới Mạng(P. 55)**
- Bạn cũng có thể in danh sách cài đặt mạng hiện tại. ▶ **Danh Sách Dữ Liệu Người Dùng/Danh Sách Dữ Liệu Người Quản Lý Hệ Thống(P. 601)**

Xem Cài Đặt IPv4



<Status Monitor> ▶ <Thông Tin Mạng> ▶ <IPv4> ▶ Chọn cài đặt để xem ▶ Check the settings

Xem Cài Đặt IPv6



<Status Monitor> ▶ <Thông Tin Mạng> ▶ <IPv6> ▶ Chọn cài đặt để xem ▶ Kiểm tra cài đặt

Hiển thị Địa Chỉ MAC cho Mạng LAN Có Dây

- 1** Chọn <Menu> trong màn hình Home. ▶ Màn hình Home(P. 125)
- 2** Chọn <Sở thích> ▶ <Mạng>.
 - Nếu xuất hiện màn hình đăng nhập, hãy nhập đúng ID và mã PIN. ▶ Đăng nhập vào Máy(P. 136)
- 3** Chọn <C.Đặt Trình Đ.Khiến Ethernet>.
 - ▢ Địa chỉ MAC được hiển thị.

Hiển thị Thông tin và Địa chỉ MAC cho Mạng LAN Có Dây

- 1 Chọn <Menu> trong màn hình Home. ▶ Màn hình Home(P. 125)
- 2 Chọn <Sở thích> ▶ <Mạng>.
 - Nếu xuất hiện màn hình đăng nhập, hãy nhập đúng ID và mã PIN. ▶ Đăng nhập vào Máy(P. 136)
- 3 Chọn <Cài Đặt Mạng LAN Không Dây>.
- 4 Đọc thông báo được hiển thị, và chọn <OK>.
- 5 Chọn <Thông Tin Kết Nối>.
- 6 Chọn cài đặt để hiển thị.



LƯU Ý:

Hiển thị thông tin bảo mật

- Để xem thông tin WEP và WPA/WPA2-PSK, chọn <Cài Đặt Bảo Mật>.

Xem từ màn hình <Status Monitor>

- <Trạng Thái Mạng LAN Không Dây> và <Thông Tin Lỗi Mới Nhất> có thể xem được từ <Status Monitor>. <Status Monitor> ▶ <Thông Tin Mạng> ▶ <Loại Kết Nối Mạng> ▶ Chọn cài đặt để xem

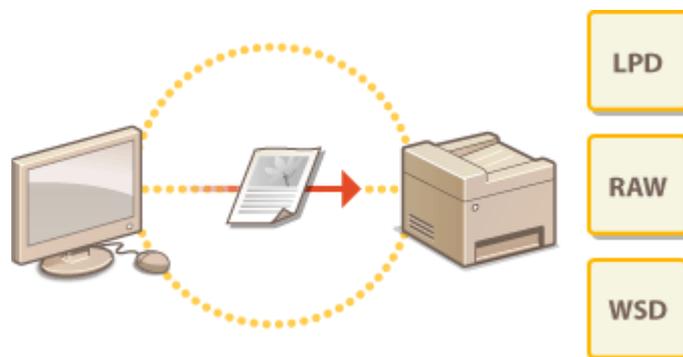
LIÊN KẾT

- ▶ Kết Nối Tới LAN Không Dây(P. 18)
- ▶ Cài Đặt Địa Chỉ IPv4(P. 32)
- ▶ Cài Đặt Địa Chỉ IPv6(P. 35)
- ▶ Cấu Hình DNS(P. 56)

Cấu Hình Các Cài đặt cho Truyền Thông Bằng Máy Tính

6492-00S

Chỉ định giao thức và cổng khi vận hành máy in từ máy tính qua mạng. Trước khi cấu hình máy để in hoặc gửi fax từ máy tính, thực hiện quy trình cài đặt cơ bản. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem hướng dẫn sử dụng cho các trình điều khiển có liên quan trên trang web hướng dẫn sử dụng trực tuyến.



▶ **Cấu Hình Giao Thức In và Các Chức Năng WSD(P. 41)**

▶ **Cấu Hình Cổng Máy In(P. 44)**

▶ **Cài Đặt Máy Chủ In(P. 48)**

LƯU Ý

- Giao thức được giải thích ở đây là các quy định để gửi dữ liệu tài liệu giữa một máy tính và máy in, và có thể được chọn theo mục đích dự định hoặc môi trường mạng.
- Cổng là các cổng dùng để chuyển dữ liệu giữa các thiết bị mạng. Nếu việc truyền thông thất bại xảy ra trong kết nối mạng, cài đặt cổng có thể là nguyên nhân gây ra vấn đề.

Cấu Hình Giao Thức In và Các Chức Năng WSD

6492-00U

Cấu hình các giao thức được sử dụng để in tài liệu từ máy tính được nối mạng.

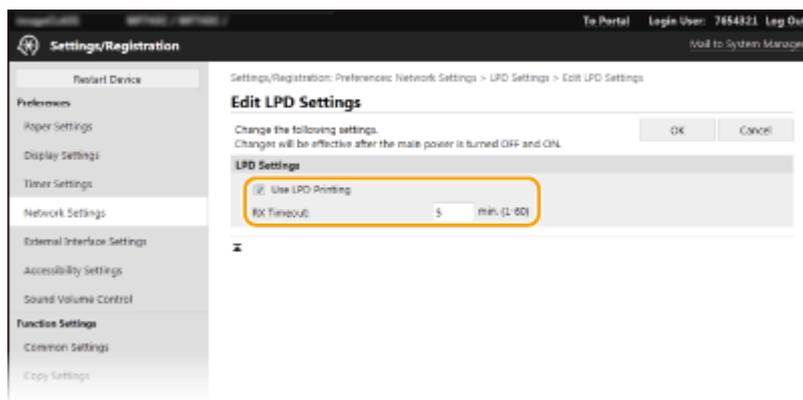
LƯU Ý

- Để biết thêm chi tiết về các vận hành cơ bản được thực hiện khi cài đặt máy từ UI Từ Xa, vui lòng xem **Cài Đặt Tùy Chọn Trình Đơn từ UI Từ Xa(P. 435)** .

- 1 Khởi động UI Từ Xa và đăng nhập vào Chế Độ Quản Lý Hệ Thống. ▶Khởi động UI Từ Xa(P. 426)**
- 2 Nhấp vào [Settings/Registration] trên trang Cổng thông tin. ▶Màn Hình UI Từ Xa(P. 427)**
- 3 Nhấp vào [Network Settings].**
- 4 Cấu hình giao thức in.**

■Cấu hình LPD hoặc RAW

- 1** Chọn [LPD Settings] hoặc [RAW Settings] ▶ [Edit].
- 2** Cấu hình các cài đặt nếu cần.



[Use LPD Printing]

Chọn vào ô đánh dấu để in qua LPD. Khi không sử dụng in LPD, hủy chọn ô đánh dấu.

[Use RAW Printing]

Chọn vào ô đánh dấu để in qua RAW. Khi không sử dụng in RAW, hủy chọn ô đánh dấu.

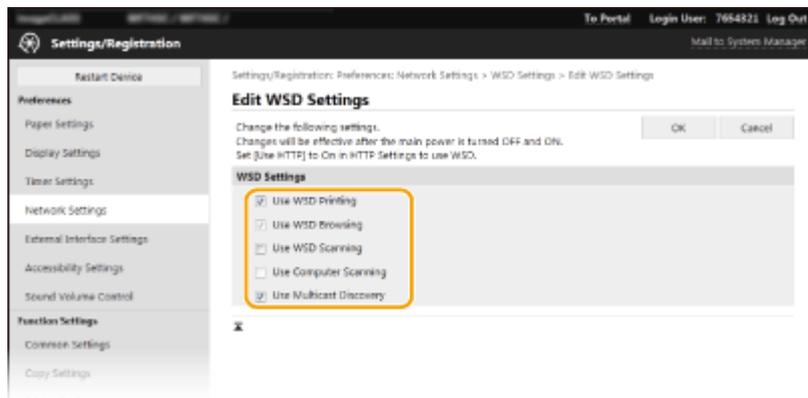
[RX Timeout]

Cài đặt giá trị làm thời gian chờ để nhận dữ liệu. Nếu việc nhận dữ liệu không khôi phục lại trong thời gian được đặt, quá trình in sẽ bị hủy.

- 3** Nhấp vào [OK].

■ Cấu hình WSD

- 1 Chọn [WSD Settings] ► [Edit].
- 2 Cấu hình các cài đặt nếu cần.



[Use WSD Printing]

Chọn vào ô đánh dấu để in qua WSD. Khi không sử dụng in WSD, hủy chọn ô đánh dấu.

[Use WSD Browsing]

Chọn vào ô đánh dấu để lấy thông tin về máy từ máy tính thông qua WSD. Ô đánh dấu này được chọn tự động khi ô đánh dấu [Use WSD Printing] được chọn.

[Use WSD Scanning]

Quét WSD cho phép bạn quét tài liệu đến máy tính mà không cần cài đặt trình điều khiển máy quét. Chọn vào ô đánh dấu để quét tài liệu qua WSD. Khi không sử dụng quét WSD, hủy chọn ô đánh dấu.

[Use Computer Scanning]

Chọn vào hộp đánh dấu để sử dụng quét WSD bằng cách dùng bảng thao tác để vận hành máy in. Ô đánh dấu này chỉ có thể được chọn khi hộp kiểm tra [Use WSD Scanning] được chọn. Để thực hiện quét, chọn <Quét> trong màn hình Home và chỉ định máy tính được kết nối WSD làm đích quét đến (► **Quét và Lưu vào Máy Tính(P. 289)**).

[Use Multicast Discovery]

Chọn vào ô đánh dấu để cài đặt máy trả lời các thông báo phát hiện truyền thông đa hướng. Nếu hủy chọn ô đánh dấu, máy vẫn ở chế độ nghỉ kể cả khi thông báo phát hiện truyền thông đa hướng đang chuyển tới trên mạng.

- 3 Nhấp vào [OK].

5 Khởi động lại máy. ► Khởi động lại máy(P. 121)

LƯU Ý

Chọn cài đặt từ bảng thao tác

- Các cài đặt LPD, RAW, và WSD có thể truy cập từ <Menu> trong màn hình Home.
 - <Cài Đặt LPD>(P. 475)
 - <Cài Đặt RAW>(P. 475)
 - <Cài Đặt WSD>(P. 476)

Cài đặt thiết bị mạng WSD

- Thiết bị mạng WSD có thể được thêm từ thư mục máy in. Mở thư mục máy in (► **Hiển thị Thư Mục Máy In(P. 651)**) ► nhấp vào [Add a device] hoặc [Add a printer] và làm theo hướng dẫn trên màn hình. Để biết

thêm thông tin về cách cài đặt trình điều khiển cho mạng WSD, vui lòng xem hướng dẫn sử dụng cho trình điều khiển có liên quan trên trang web hướng dẫn sử dụng trực tuyến.

Để thay đổi số cổng

- Số cổng cũng được sử dụng cho máy in và máy tính cũng phải được sử dụng cho giao thức in.
 - ▶ **Cấu Hình Cổng Máy In(P. 44)**
 - ▶ **Thay Đổi Số Cổng(P. 383)**

LIÊN KẾT

- ▶ **Cấu Hình Cổng Máy In(P. 44)**

Cấu Hình Cổng Máy In

6492-00W

Lỗi in có thể xảy ra khi địa chỉ IP của máy đã được thay đổi, hoặc khi máy in đã được thêm vào qua thư mục máy in Windows. Những lỗi này thường được xảy ra bởi các cài đặt cổng máy in không chính xác. Ví dụ như chỉ định số cổng hay loại cổng không đúng. Trong những trường hợp như thế, các nỗ lực để in đều sẽ thất bại vì dữ liệu tài liệu không thể truyền đến máy in. Để khắc phục những vấn đề loại này, hãy cấu hình cài đặt cổng máy in trên máy tính.

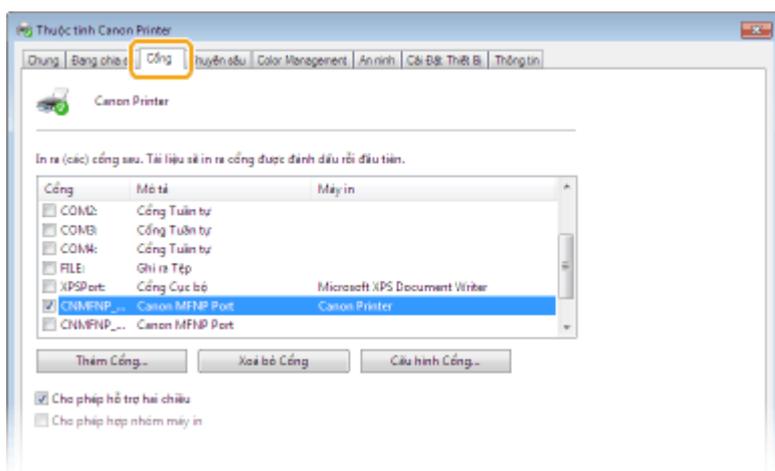
QUAN TRỌNG

- Để thực hiện quy trình dưới đây, đăng nhập vào máy tính của bạn bằng tài khoản quản trị.

1 Mở thư mục máy in. **▶** **Hiển thị Thư Mục Máy In(P. 651)**

2 Nhấp chuột phải vào biểu tượng trình điều khiển cho máy này, và nhấp vào [Printer properties] hoặc [Properties].

3 Nhấp vào thẻ [Ports] và cấu hình cho các cài đặt được yêu cầu.



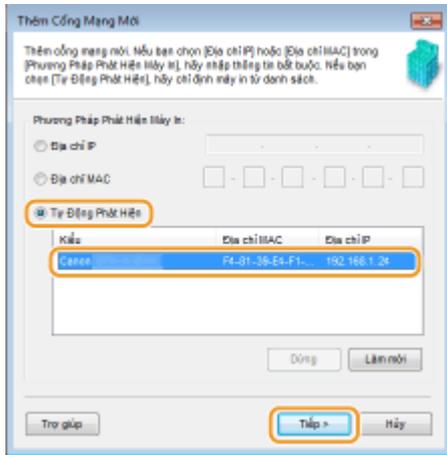
■ Thêm vào một cổng

Nếu bạn đã thay đổi địa chỉ IP của máy hoặc bạn đã chọn một cổng không chính xác trong khi cài đặt trình điều khiển từ thư mục máy in Windows, hãy thêm một cổng mới. Có hai loại cổng: "Cổng MFNP" và "Cổng Tiêu Chuẩn TCP/IP." Chọn loại cổng tùy theo môi trường của bạn.

<p>Cổng MFNP (chỉ dành cho môi trường IPv4)</p>	<p>Đây là cổng cho phép phát hiện tự động địa chỉ IP của máy. Cho dù địa chỉ IP của máy có bị thay đổi thì kết nối vẫn được duy trì, với điều kiện máy và máy tính ở cùng mạng con. Bạn không cần phải thêm một cổng mới mỗi khi địa chỉ IP thay đổi. Nếu bạn đang sử dụng máy trong môi trường IPv4, bạn nên chọn loại cổng này.</p> <p>QUAN TRỌNG:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Bạn chỉ có thể thêm cổng MFNP khi bạn đã cài đặt trình điều khiển từ CD-ROM/DVD-ROM được cung cấp, hoặc khi bạn đã tải xuống và cài đặt trình điều khiển máy in hoặc trình điều khiển máy fax từ trang web Canon.
<p>Cổng TCP/IP tiêu chuẩn</p>	<p>Đây là cổng Windows tiêu chuẩn. Khi bạn sử dụng loại cổng này, bạn cần thêm một cổng mới mỗi khi địa chỉ IP của máy thay đổi. Chọn loại cổng này khi bạn đang sử dụng máy trong môi trường IPv6 và khi bạn không thể thêm một cổng MFNP.</p>

Thêm một cổng MFNP

- 1 Nhấp vào [Add Port].
- 2 Chọn [Canon MFNP Port] trong [Available port types] và nhấp vào [New Port].
- 3 Chọn [Tự Động Phát Hiện] và chọn máy khi được phát hiện, sau đó nhấp vào [Tiếp].



LƯU Ý:

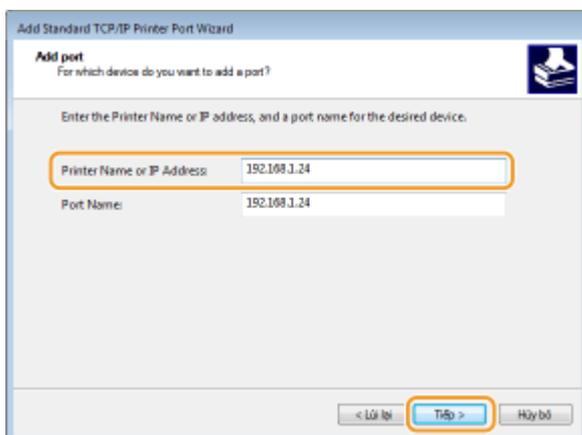
Nếu máy không được phát hiện

- Nhấp vào [Làm mới]. Nếu vấn đề vẫn tiếp tục xảy ra, chọn [Địa chỉ IP] hoặc [Địa chỉ MAC], nhập địa chỉ IP hoặc địa chỉ MAC của máy ([Xem Cài Đặt Mạng\(P. 38\)](#)) và sau đó nhấp vào [Tiếp].

- 4 Nhấp vào [Thêm] ► [Hoàn tất].
- 5 Nhấp vào [Close].

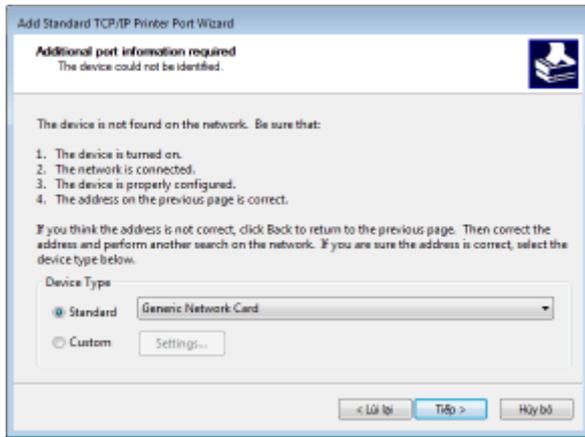
Thêm một cổng tiêu chuẩn TCP/IP

- 1 Nhấp vào [Add Port].
- 2 Chọn [Standard TCP/IP Port] trong [Available port types] và nhấp vào [New Port].
- 3 Nhấp vào [Next].
- 4 Nhập địa chỉ IP hoặc tên DNS của máy, và nhấp vào [Next].
 - [Port Name] được nhập tự động. Bạn có thể thay đổi nếu cần.



LƯU Ý:

- Khi màn hình tiếp theo được hiển thị, hãy làm theo hướng dẫn trên màn hình.



*Khi bạn chọn [Device Type], chọn [Canon Network Printing Device with P9100] dưới [Standard].

- 5 Nhấp vào [Finish].
- 6 Nhấp vào [Close].

■ Thay đổi loại hoặc số cổng

Nếu giao thức in (LPD hoặc RAW) đã được thay đổi ở phía máy (**☛ Cấu Hình Giao Thức In và Các Chức Năng WSD(P. 41)**) hoặc số cổng được thay đổi (**☛ Thay Đổi Số Cổng(P. 383)**), các cài đặt tương ứng trên máy tính cũng phải được cấu hình. Thao tác này không cần thiết cho cổng WSD.

Cổng MFNP

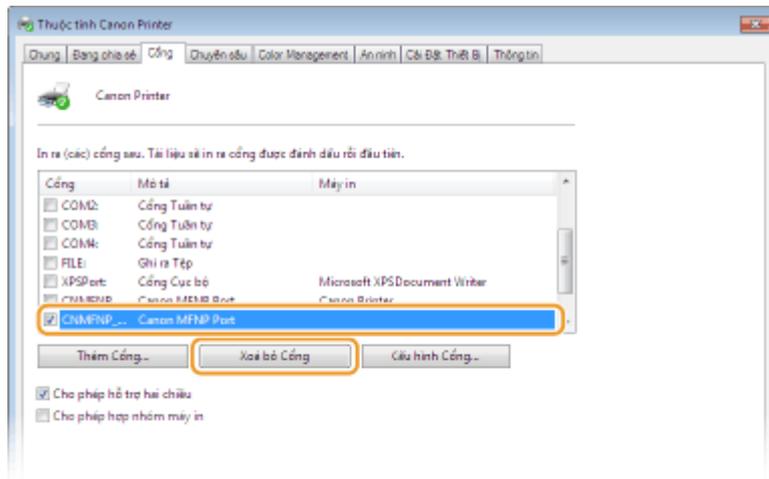
- 1 Nhấp vào [Configure Port].
- 2 Dưới [Loại Giao Thức], chọn [RAW] hoặc [LPR], và thay đổi [Số Cổng].
- 3 Nhấp vào [OK].

Cổng Tiêu Chuẩn TCP/IP

- 1 Nhấp vào [Configure Port].
- 2 Dưới [Protocol], chọn [Raw] hoặc [LPR].
 - Nếu bạn đã chọn [Raw], hãy thay đổi [Port Number].
 - Nếu bạn đã chọn [LPR], nhập "lp" trong [Queue Name].
- 3 Nhấp vào [OK].

■ Đang xóa cổng

- 1 Chọn tài liệu mà bạn muốn xóa, và nhấp vào [Xóa bỏ Cổng].



LƯU Ý:

- Bạn không thể xóa cổng hiện đang được cấu hình là cổng máy in. Để xóa cổng này, chọn một cổng khác và nhấp vào [Áp dụng] để định cấu hình nó làm cổng máy in mới, và sau đó xóa cổng ban đầu.

2 Nhấp vào [OK].

4 Nhấp vào [Close].

LIÊN KẾT

▶ **Cài Đặt Máy Chủ In(P. 48)**

Cài Đặt Máy Chủ In

6492-00X

Bằng một máy chủ in, bạn có thể giảm tải trên máy tính mà bạn in. Máy chủ in cũng có thể cho phép mỗi máy tính cài đặt trình điều khiển trên mạng, giúp bạn tránh khỏi rắc rối khi cài đặt trình điều khiển trên mỗi máy tính bằng cách sử dụng CD-ROM/DVD-ROM được cung cấp. Để cài đặt máy tính trên mạng làm một máy chủ in, hãy cấu hình cài đặt cho máy in được chia sẻ.

QUAN TRỌNG

- Để thực hiện quy trình dưới đây, đăng nhập vào máy tính của bạn bằng tài khoản quản trị.
- Bạn có thể không cài đặt được trình điều khiển trên mạng tùy thuộc vào hệ điều hành và cấu trúc vi xử lý bit (32-bit hoặc 64-bit) của máy chủ in và máy tính khách hàng.
- Khi bạn triển khai máy chủ in trong môi trường miền, vui lòng liên hệ với Quản Trị Viên Mạng của bạn.

LƯU Ý

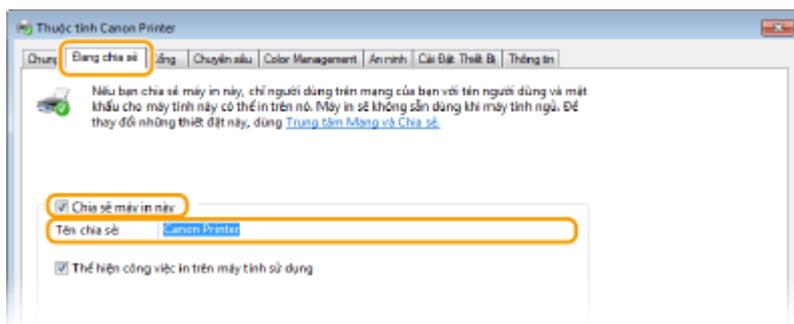
Để thực hiện Quản Lý ID Phòng Ban khi sử dụng máy chủ in

- "Canon Driver Information Assist Service (Dịch Vụ Hỗ Trợ Thông Tin Trình Điều Khiển Canon)" phải được thêm vào trong quá trình cài đặt trình điều khiển máy in. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem hướng dẫn sử dụng cho trình điều khiển có liên quan trên trang web hướng dẫn trực tuyến.

1 Mở thư mục máy in. **Hiển thị Thư Mục Máy In(P. 651)**

2 Nhấp chuột phải vào biểu tượng trình điều khiển máy in cho máy này và nhấp vào [Printer properties] hoặc [Properties].

3 Nhấp vào thẻ [Sharing], chọn [Share this printer], và nhập tên chia sẻ của máy.



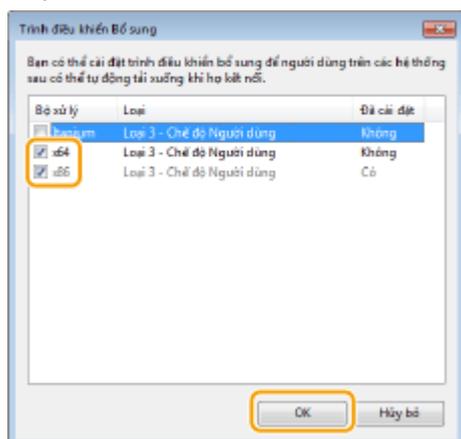
LƯU Ý:

- Nhấp vào nút [Change Sharing Options] nếu có hiển thị.

4 Cài đặt trình điều khiển bổ sung nếu cần.

- Thao tác này được yêu cầu nếu bạn muốn cài đặt trình điều khiển trên máy tính khác đang chạy cấu trúc vi xử lý bit khác biệt qua máy chủ in.

- 1 Nhấp vào [Additional Drivers].
- 2 Chọn vào ô đánh dấu cho cấu trúc vi xử lý bit mà máy tính khác đang chạy, và nhấp vào [OK].



- Chọn trình điều khiển bổ sung từ những mục sau, theo như hệ điều hành của máy chủ in.

Máy chủ in	Chọn vào ô đánh dấu cho
32-bit operating systems (Hệ điều hành 32-bit)	[x64]
64-bit operating systems (Hệ điều hành 64-bit)	[x86] dưới [Processor]

LƯU Ý:

- Nếu bạn không biết hệ điều hành Windows của mình là phiên bản 32-bit hay 64-bit, vui lòng xem [Kiểm tra Cấu trúc vi xử lý bit\(P. 654\)](#) .
- 3 Lắp CD-ROM/DVD-ROM được cung cấp vào ổ đĩa trên máy tính, nhấp vào [Browse] để chỉ định thư mục chứa trình điều khiển, sau đó nhấp vào [OK].
 - Nếu máy chủ in chạy hệ điều hành 32-bit, chọn các thư mục [intdrv] ► [UFRII] ► [uk_eng] ► [x64] ► [Driver] trên thư mục CD-ROM/DVD-ROM đã cung cấp.
 - Nếu máy chủ in chạy hệ điều hành 64-bit, chọn các thư mục [intdrv] ► [UFRII] ► [uk_eng] ► [32BIT] ► [Driver] trên thư mục CD-ROM/DVD-ROM đã cung cấp.
 - 4 Làm theo hướng dẫn trên màn hình để cài đặt trình điều khiển bổ sung.

5 Nhấp vào [OK].

■ Cài đặt Trình Điều Khiển trên Máy Tính qua Máy Chủ In

- 1 Chỉ định vị trí cho máy in được chia sẻ vào trong máy chủ in. [Hiển Thị Các Máy In Chung trong Máy Chủ In\(P. 652\)](#)
- 2 Nhấp đúp vào máy in được chia sẻ.

3 Làm theo hướng dẫn trên màn hình để cài đặt trình điều khiển.

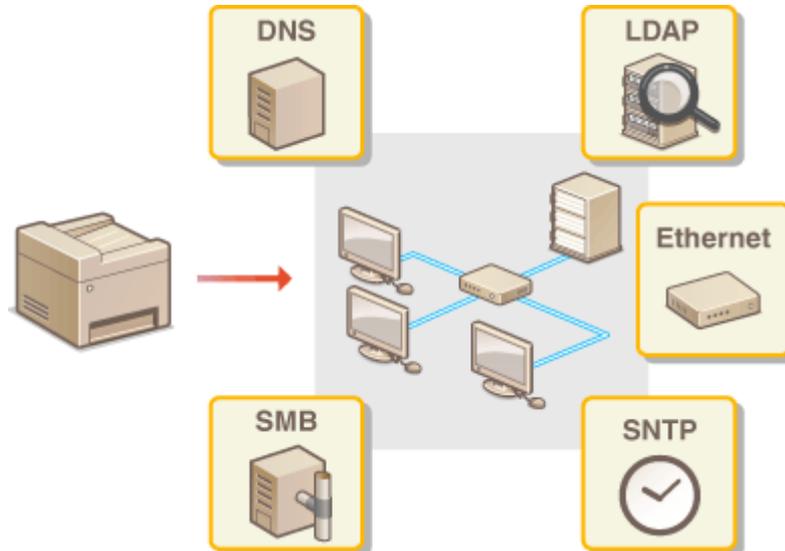
LIÊN KẾT

▶ **In Từ Máy Tính(P. 262)**

Cấu Hình Máy cho Môi Trường Mạng Của Bạn

6492-00Y

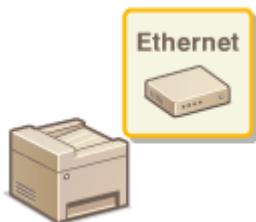
Cấu hình của mạng khác nhau tùy thuộc vào mục đích của mạng. Máy được thiết kế để tương thích với càng nhiều cấu hình mạng càng tốt, và được trang bị nhiều công nghệ khác nhau. Liên hệ với Quản Trị Viên Mạng của bạn và cài đặt cấu hình phù hợp với môi trường mạng của bạn.



- ▶ Định Cấu Hình Cài Đặt Ethernet(P. 52)
- ▶ Thay đổi Đơn vị Truyền Tối đa(P. 54)
- ▶ Cài đặt Thời Gian Chờ để Kết Nối tới Mạng(P. 55)
- ▶ Cấu Hình DNS(P. 56)
- ▶ Cấu hình SMB(P. 60)
- ▶ Cấu hình WINS(P. 62)
- ▶ Đăng ký Máy Chủ LDAP(P. 64)
- ▶ Theo Dõi và Kiểm Soát Máy với SNMP(P. 69)
- ▶ Cài Đặt Mạng Khác(P. 73)

Định Cấu Hình Cài Đặt Ethernet

6492-010



Ethernet là tiêu chuẩn cho dữ liệu truyền thông trong mạng cục bộ (LAN). Bạn có thể cài đặt chế độ tương tác và loại Ethernet. Thông thường, máy có thể được sử dụng mà không cần thay đổi (**<C.Đặt Trình Đ.Khiển Ethernet>(P. 479)**) mặc định, nhưng bạn có thể thay đổi những cài đặt này cho phù hợp với môi trường mạng của bạn.

1 Chọn <Menu> trong màn hình Home. **> Màn hình Home(P. 125)**

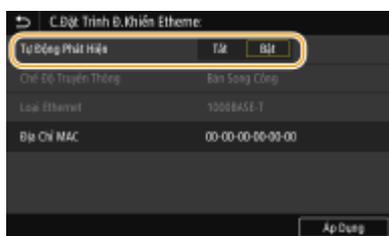
2 Chọn <Sở thích> **> <Mạng>.**

- Nếu xuất hiện màn hình đăng nhập, hãy nhập đúng ID và mã PIN. **> Đăng nhập vào Máy(P. 136)**

3 Chọn <C.Đặt Trình Đ.Khiển Ethernet>.

4 Chọn cài đặt cấu hình Ethernet tự động hay thủ công.

- Nếu phát hiện tự động bật, máy sẽ phát hiện và cài đặt tự động loại và chế độ truyền thông Ethernet có thể sử dụng.



■ Cấu hình cho cài đặt Ethernet tự động

Chọn <Bật> trong <Tự Động Phát Hiện>.

■ Cấu hình cho cài đặt Ethernet thủ công

1 Chọn <Tắt> trong <Tự Động Phát Hiện>.

2 <Chế Độ Truyền Thông> **> chọn chế độ truyền thông.**



<Bán Song Công>

Gửi và nhận dữ liệu truyền thông lần lượt. Chọn khi máy đã được kết nối với thiết bị mạng sử dụng giao thức bán song song.

<Song Công>

Gửi và nhận dữ liệu truyền thông đồng thời. Sử dụng cài đặt này cho hầu hết các môi trường.

3 <Loại Ethernet> ► chọn loại Ethernet.

4 Chọn <Áp Dụng>.

5 Chọn <OK>.

6 Khởi động lại máy. ► **Khởi động lại máy(P. 121)**

LIÊN KẾT

► **Thay đổi Đơn vị Truyền Tối đa(P. 54)**

► **Cài đặt Thời Gian Chờ để Kết Nối tới Mạng(P. 55)**

Thay đổi Đơn vị Truyền Tối đa

6492-011

Trong hầu hết các mạng Ethernet, kích thước tối đa của một gói có thể gửi được là 1500 byte. Một gói đề cập đến một đoạn dữ liệu mà dữ liệu gốc đã được chia ra trước khi gửi đi. Đơn vị truyền tối đa (MTU) có thể khác nhau trên mỗi mạng. Thay đổi cài đặt máy nếu cần. Để biết thêm thông tin, vui lòng liên hệ với Quản Trị Viên Mạng của bạn.

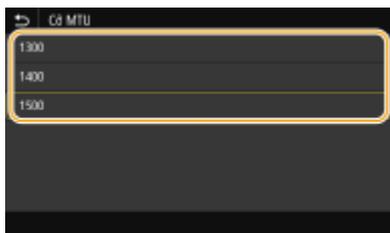
1 Chọn <Menu> trong màn hình Home. ▶ Màn hình Home(P. 125)

2 Chọn <Sở thích> ▶ <Mạng>.

- Nếu xuất hiện màn hình đăng nhập, hãy nhập đúng ID và mã PIN. ▶ Đăng nhập vào Máy(P. 136)

3 Chọn <Cài Đặt TCP/IP> ▶ <Cỡ MTU>.

4 Chọn MTU.



5 Chọn <OK>.

6 Khởi động lại máy. ▶ Khởi động lại máy(P. 121)

LIÊN KẾT

- ▶ Định Cấu Hình Cài Đặt Ethernet(P. 52)
- ▶ Cài đặt Thời Gian Chờ để Kết Nối tới Mạng(P. 55)

Cài đặt Thời Gian Chờ để Kết Nối tới Mạng

6492-012

Khi mạng được thiết kế để sử dụng được kết nối dự phòng với nhiều hub hoặc cầu nối chuyển mạch, cần phải có một cơ chế ngăn chặn các gói khởi xoay vòng. Một giải pháp hiệu quả là xác định vai trò của từng cổng chuyển mạch. Tuy nhiên, tương tác truyền thông có thể vẫn bị gián đoạn trong khoảng vài chục giây ngay sau khi bạn thay đổi cách kết nối các thiết bị nối mạng, hoặc nếu bạn thêm thiết bị mới. Nếu loại vấn đề thể này xảy ra, hãy cài đặt thời gian chờ cho việc kết nối với mạng.

1 Chọn <Menu> trong màn hình Home.  Màn hình Home(P. 125)

2 Chọn <Sở thích>  <Mạng>.

- Nếu xuất hiện màn hình đăng nhập, hãy nhập đúng ID và mã PIN.  Đăng nhập vào Máy(P. 136)

3 Chọn <TG Chờ Kết Nối khi Khởi Động>.

4 Nhập thời gian chờ được yêu cầu để bắt đầu tương tác truyền thông với mạng, và chọn <Áp Dụng>.

LIÊN KẾT

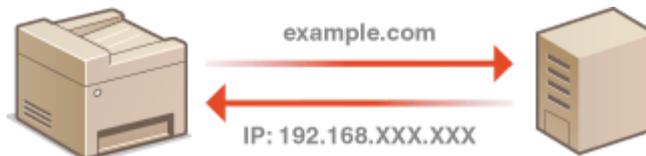
 Định Cấu Hình Cài Đặt Ethernet(P. 52)

 Thay đổi Đơn vị Truyền Tối đa(P. 54)

Cấu Hình DNS

6492-013

DNS (Hệ Thống Tên Miền) cung cấp dịch vụ để phân giải tên liên kết tên máy chủ (hoặc tên miền) với một địa chỉ IP. Cấu hình cho các cài đặt tùy chọn DNS, mDNS, hoặc DHCP nếu cần thiết. Lưu ý rằng các quy trình để cấu hình DNS khác với cấu hình IPv4 và IPv6.



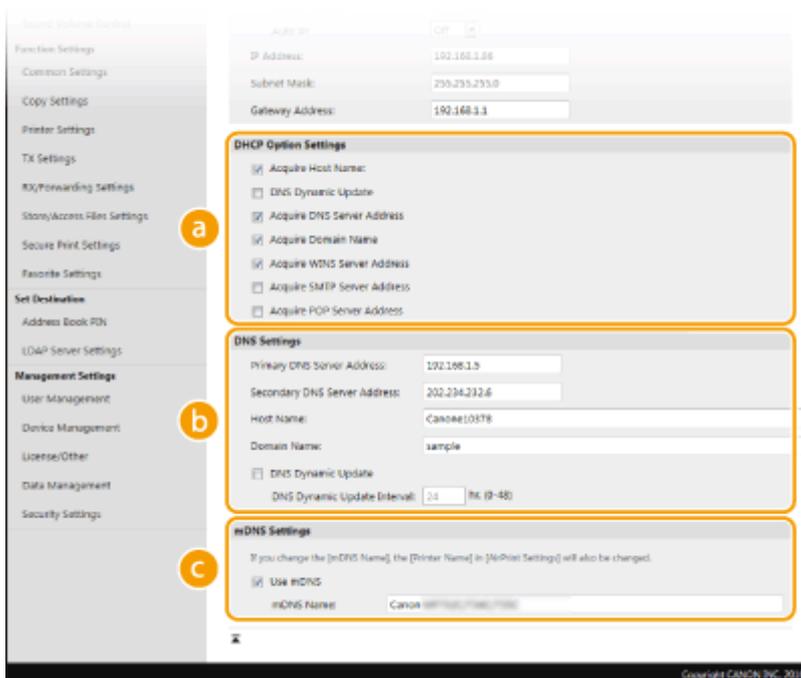
LƯU Ý

- Để biết thêm chi tiết về các vận hành cơ bản được thực hiện khi cài đặt máy từ UI Từ Xa, vui lòng xem [Cài Đặt Tùy Chọn Trình Đơn từ UI Từ Xa\(P. 435\)](#) .

- 1** Khởi động UI Từ Xa và đăng nhập vào Chế Độ Người Quản Lý Hệ Thống. [▶](#) Khởi động UI Từ Xa(P. 426)
- 2** Nhấp vào [Settings/Registration] trên trang Cổng thông tin. [▶](#) Màn Hình UI Từ Xa(P. 427)
- 3** Nhấp vào [Network Settings].
- 4** Cấu hình cho cài đặt DNS.

■ Cấu hình cho IPv4 DNS

- 1** Chọn [IPv4 Settings] ▶ [Edit].
- 2** Cấu hình cho cài đặt IPv4 DNS.



a [DHCP Option Settings]

[Acquire Host Name]

Chọn vào ô đánh dấu để kích hoạt Tùy Chọn 12 để nhận tên máy chủ từ máy chủ DHCP.

[DNS Dynamic Update]

Chọn vào ô đánh dấu để kích hoạt Tùy Chọn 81 để cập nhật động hồ sơ DNS thông qua máy chủ DHCP.

[Acquire DNS Server Address]

Chọn vào ô đánh dấu để kích hoạt Tùy Chọn 6 để nhận địa chỉ máy chủ DNS từ máy chủ DHCP.

[Acquire Domain Name]

Chọn vào ô đánh dấu để kích hoạt Tùy Chọn 15 để nhận tên miền từ máy chủ DHCP.

[Acquire WINS Server Address]

Chọn vào ô đánh dấu để kích hoạt Tùy Chọn 44 để nhận địa chỉ máy chủ WINS từ máy chủ DHCP.

[Acquire SMTP Server Address]

Chọn vào ô đánh dấu để kích hoạt Tùy Chọn 69 để nhận địa chỉ máy chủ SMTP từ máy chủ DHCP.

[Acquire POP Server Address]

Chọn vào ô đánh dấu để kích hoạt Tùy Chọn 70 để nhận địa chỉ máy chủ POP3 từ máy chủ DHCP.

b [DNS Settings]

[Primary DNS Server Address]

Nhập địa chỉ IP của máy chủ DNS.

[Secondary DNS Server Address]

Nhập địa chỉ IP của máy chủ DNS thứ cấp, nếu có.

[Host Name]

Nhập các ký tự chữ cái và chữ số cho tên máy chủ của máy sẽ được đăng ký với máy chủ DNS.

[Domain Name]

Nhập các ký tự chữ cái và chữ số cho tên của miền chứa máy, như "example.com".

[DNS Dynamic Update]

Chọn vào ô đánh dấu để cập nhật động hồ sơ DNS bất cứ khi nào địa chỉ IP của máy bị thay đổi. Khi chỉ định khoảng thời gian giữa những lần cập nhật, nhập thời gian với đơn vị giờ vào hộp văn bản [DNS Dynamic Update Interval].

c [mDNS Settings]

[Use mDNS]

Được chấp nhận bởi Bonjour, mDNS (DNS đa phương) là giao thức để liên kết một tên máy chủ với một địa chỉ IP mà không cần sử dụng DNS. Chọn vào ô đánh dấu để kích hoạt mDNS và nhập tên mDNS vào hộp văn bản [mDNS Name].

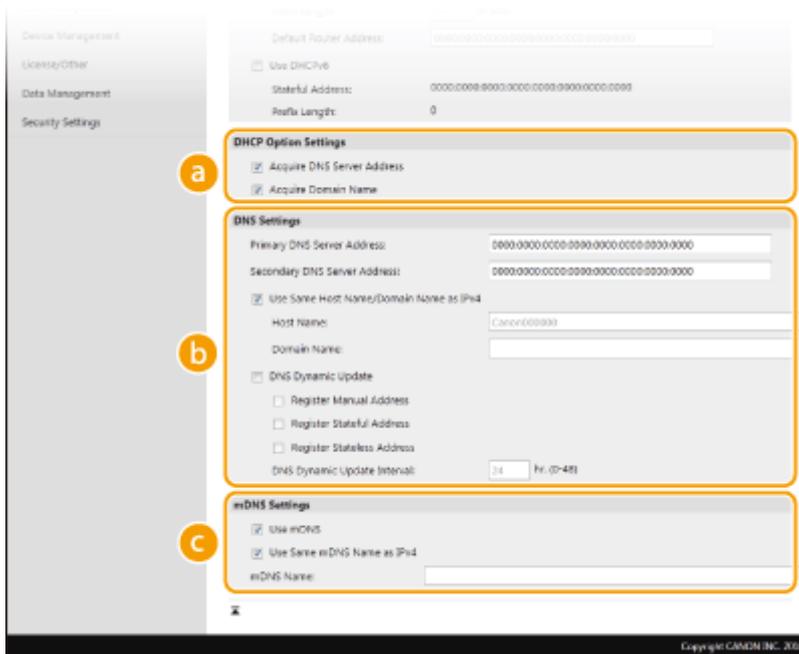
3 Nhấp vào [OK].

■ Cấu hình cho IPv6 DNS

1 Chọn [IPv6 Settings] ► [Edit].

2 Cấu hình cho cài đặt IPv6 DNS.

- Hộp kiểm tra [Use IPv6] phải được chọn để cấu hình các cài đặt. **► Cài Đặt Địa Chỉ IPv6(P. 35)**



a [DHCP Option Settings]

[Acquire DNS Server Address]

Chọn vào ô đánh dấu để kích hoạt Tùy Chọn 23 để nhận địa chỉ máy chủ DNS từ máy chủ DHCP.

[Acquire Domain Name]

Chọn vào ô đánh dấu để kích hoạt Tùy Chọn 24 để nhận tên miền từ máy chủ DHCP.

b [DNS Settings]

[Primary DNS Server Address]

Nhập địa chỉ IP của máy chủ DNS. Không thể nhập những địa chỉ bắt đầu với "ff" (địa chỉ đa hướng).

[Secondary DNS Server Address]

Nhập địa chỉ IP của máy chủ DNS thứ cấp, nếu có. Không thể nhập những địa chỉ bắt đầu với "ff" (địa chỉ đa hướng).

[Use Same Host Name/Domain Name as IPv4]

Chọn vào ô đánh dấu để sử dụng cùng tên máy chủ và tên miền như trong IPv4.

[Host Name]

Nhập các ký tự chữ cái và chữ số cho tên máy chủ của máy sẽ được đăng ký với máy chủ DNS.

[Domain Name]

Nhập các ký tự chữ cái và chữ số cho tên của miền chứa máy, như "example.com".

[DNS Dynamic Update]

Chọn vào ô đánh dấu để cập nhật động hồ sơ DNS bất cứ khi nào địa chỉ IP của máy bị thay đổi. Để chỉ định loại địa chỉ mà bạn muốn đăng ký với máy chủ DNS, chọn vào ô đánh dấu cho [Register Manual Address], [Register Stateful Address], hoặc [Register Stateless Address]. Để chỉ định khoảng thời gian giữa những lần cập nhật, nhập thời gian với đơn vị giờ vào hộp văn bản [DNS Dynamic Update Interval].

[mDNS Settings]

[Use mDNS]

Được chấp nhận bởi Bonjour, mDNS (DNS đa phương) là giao thức để liên kết một tên máy chủ với một địa chỉ IP mà không cần sử dụng DNS. Chọn vào ô đánh dấu để kích hoạt mDNS.

[Use Same mDNS Name as IPv4]

Chọn vào ô đánh dấu để sử dụng cùng tên mDNS giống như trong IPv4. Để cài đặt tên khác, hãy hủy chọn ô đánh dấu và nhập tên mDNS vào hộp văn bản [mDNS Name].

3 Nhấp vào [OK].

5 Khởi động lại máy. **Khởi động lại máy(P. 121)**

LƯU Ý

Chọn cài đặt từ bảng thao tác

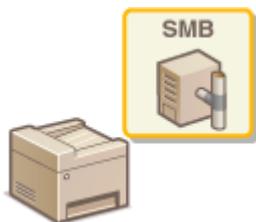
- Cài đặt DNS cũng có thể được truy cập từ <Menu> trong màn hình Home.  **<Cài Đặt DNS>(P. 474)**

LIÊN KẾT

-  **Cài Đặt Địa Chỉ IPv4(P. 32)**
-  **Cài Đặt Địa Chỉ IPv6(P. 35)**
-  **Xem Cài Đặt Mạng(P. 38)**

Cấu hình SMB

6492-014



Chặn Tin Nhắn Máy Chủ (SMB) là giao thức cho chia sẻ nguồn, như tệp và máy in, với nhiều hơn một thiết bị có trong một mạng. Máy sử dụng SMB để lưu những tài liệu đã được quét vào trong thư mục được chia sẻ. Tùy thuộc vào mạng của bạn, bạn có thể buộc phải đặt tên NetBIOS và tên nhóm làm việc.

Tên NetBIOS

Trong mạng Windows có sử dụng NetBIOS, tên NetBIOS được sử dụng để xác định máy tính đã được kết nối mạng cũng như cho việc chia sẻ tệp và những dịch vụ mạng khác. Hầu hết các máy tính sử dụng tên máy tính như là tên NetBIOS.

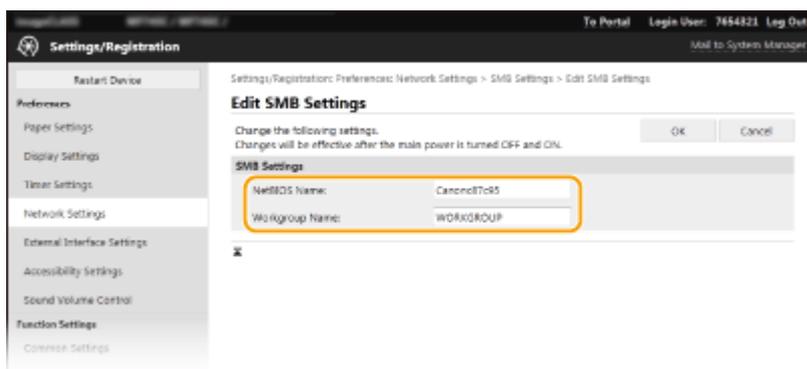
Tên Nhóm Làm Việc

Tên nhóm làm việc là tên dùng để nhóm nhiều máy tính lại sao cho những chức năng mạng cơ bản, như chia sẻ tệp, trở nên khả dụng trong mạng Windows. Chỉ định tên nhóm làm việc để xác định nhóm chứa máy.

LƯU Ý

- Để biết thêm chi tiết về các vận hành cơ bản được thực hiện khi cài đặt máy từ UI Từ Xa, vui lòng xem [Cài Đặt Tùy Chọn Trình Đơn từ UI Từ Xa\(P. 435\)](#) .

- 1 Khởi động UI Từ Xa và đăng nhập vào Chế Độ Người Quản Lý Hệ Thống. [▶Khởi động UI Từ Xa\(P. 426\)](#)
- 2 Nhấp vào [Settings/Registration] trên trang Cổng thông tin. [▶Màn Hình UI Từ Xa\(P. 427\)](#)
- 3 Chọn [Network Settings] ▶ [SMB Settings].
- 4 Nhấp vào [Edit].
- 5 Chỉ định các cài đặt yêu cầu.



[NetBIOS Name]

Nhập các ký tự chữ cái và chữ số cho tên NetBIOS của máy.

[Workgroup Name]

Nhập ký tự chữ cái và chữ số cho tên nhóm làm việc chứa máy.

QUAN TRỌNG:

- Tên NetBIOS hoặc tên nhóm làm việc bắt đầu bằng dấu hoa thị (*) sẽ không thể đăng ký với máy chủ WINS.

6 Nhấp vào [OK].

7 Khởi động lại máy. ▶Khởi động lại máy(P. 121)

LIÊN KẾT

▶Cấu hình WINS(P. 62)

Cấu hình WINS

6492-015

Windows Internet Name Service (WINS) là một dịch vụ phân giải tên liên kết một tên NetBIOS (một máy tính hoặc tên máy in trong mạng SMB) với một địa chỉ IP. Để kích hoạt WINS, máy chủ WINS phải được chỉ định.

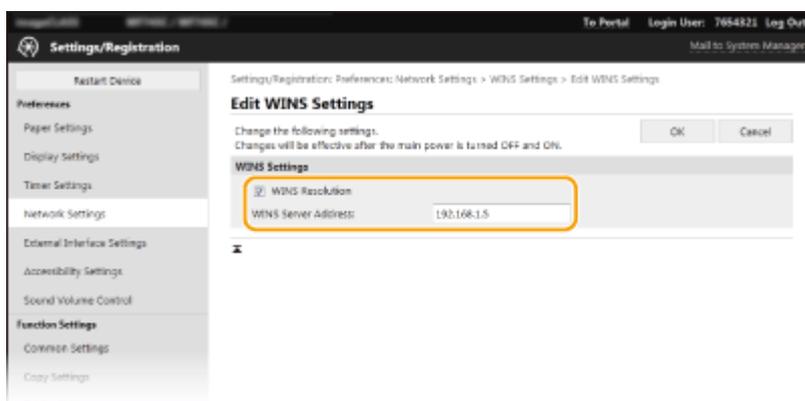
QUAN TRỌNG

- Để chỉ định cài đặt máy chủ WINS, cần phải đặt tên NetBIOS và tên nhóm làm việc. ▶ **Cấu hình SMB(P. 60)**
- Chức năng này không khả dụng trong mạng IPv6.

LƯU Ý

- Để biết thêm chi tiết về các vận hành cơ bản được thực hiện khi cài đặt máy từ UI Từ Xa, vui lòng xem ▶ **Cài Đặt Tùy Chọn Trình Đơn từ UI Từ Xa(P. 435)** .

- 1** Khởi động UI Từ Xa và đăng nhập vào Chế Độ Người Quản Lý Hệ Thống. ▶ **Khởi động UI Từ Xa(P. 426)**
- 2** Nhấp vào [Settings/Registration] trên trang Cổng thông tin. ▶ **Màn Hình UI Từ Xa(P. 427)**
- 3** Chọn [Network Settings] ▶ [WINS Settings].
- 4** Nhấp vào [Edit].
- 5** Chọn vào ô đánh dấu [WINS Resolution], và chỉ định cho các cài đặt được yêu cầu.



[WINS Resolution]

Chọn hộp kiểm tra để sử dụng WINS cho độ phân giải tên. Khi không sử dụng WINS, hủy chọn hộp kiểm tra.

[WINS Server Address]

Nhập địa chỉ IP của máy chủ WINS.

QUAN TRỌNG:

- Nếu địa chỉ IP của máy chủ WINS được lấy từ máy chủ DHCP, địa chỉ IP lấy được sẽ đề lên địa chỉ IP đã nhập vào trong hộp văn bản [WINS Server Address].

6 Nhấp vào [OK].

7 Khởi động lại máy. ▶ **Khởi động lại máy(P. 121)**

LƯU Ý

Chọn cài đặt từ bảng thao tác

- Cài đặt WINS cũng có thể truy cập từ <Menu> trong màn hình Home. ▶ **<Cài Đặt WINS>(P. 475)**

LIÊN KẾT

▶ **Cài Đặt Địa Chỉ IPv4(P. 32)**

Đăng ký Máy Chủ LDAP

6492-016



Nếu máy chủ LDAP được triển khai trong mạng, bạn có thể tìm kiếm máy chủ cho số fax hoặc địa chỉ e-mail, và sau đó chỉ định chúng làm các điểm đích hoặc đăng ký chúng trong Danh Bạ. Lưu ý, nếu xác thực chức năng gửi (**▶Xác thực Máy chủ LDAP(P. 370)**) được bật, bạn phải đăng ký máy chủ sử dụng để xác thực. Bạn có thể đăng ký tối đa năm máy chủ LDAP để tìm kiếm và để xác thực cho máy. Đăng ký máy chủ LDAP qua UI Từ Xa.

LƯU Ý

- Để biết thêm chi tiết về các vận hành cơ bản được thực hiện khi cài đặt máy từ UI Từ Xa, vui lòng xem **▶Cài Đặt Tùy Chọn Trình Đơn từ UI Từ Xa(P. 435)** .

- 1 Khởi động UI Từ Xa và đăng nhập vào Chế Độ Người Quản Lý Hệ Thống. ▶Khởi động UI Từ Xa(P. 426)**
- 2 Nhấp vào [Settings/Registration] trên trang Cổng thông tin. ▶Màn Hình UI Từ Xa(P. 427)**
- 3 Nhấp vào [LDAP Server Settings].**
- 4 Nhấp vào [Register New Server] cho [LDAP Server (For Search)] hoặc [LDAP Server (For Authentication)].**
 - Đăng ký máy chủ LDAP cần được thực hiện tách rời hoặc để tìm kiếm hoặc để xác thực. Để sử dụng một máy chủ LDAP để tìm kiếm các điểm đích gửi fax và e-mail, thì đăng ký cho việc tìm kiếm, và để sử dụng máy chủ cho xác thực gửi e-mail hoặc fax, thì đăng ký cho việc xác thực.

LƯU Ý:

Để chỉnh sửa thông tin máy chủ đã đăng ký

- Nhấp vào liên kết văn bản dưới [Server Name] để chỉnh sửa màn hình.

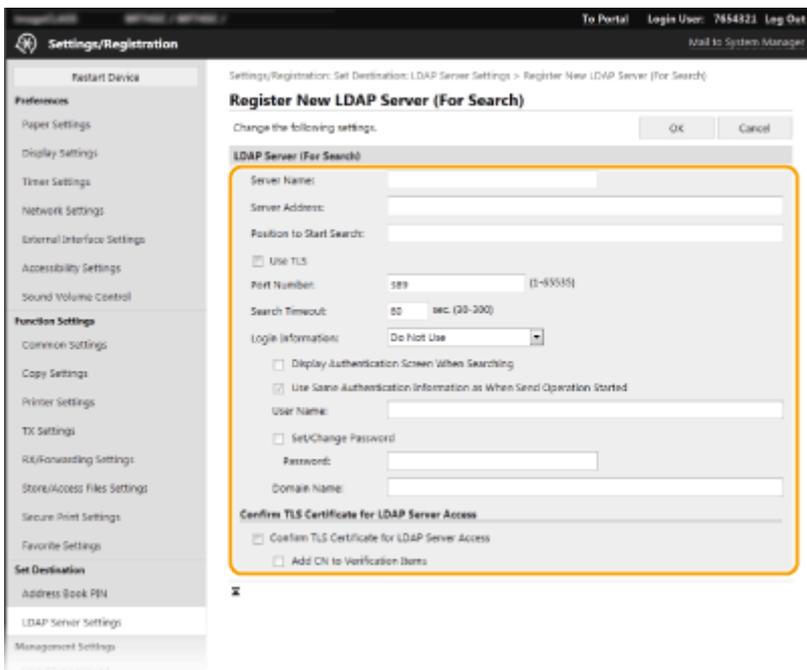
Để xoá thông tin máy chủ đã đăng ký

- Nhấp vào [Delete] ở phía bên phải tên máy chủ mà bạn muốn xoá ▶nhấp vào [OK].

5 Đăng ký máy chủ LDAP.

■ Đăng ký máy chủ dùng để tìm kiếm

Đăng ký máy chủ dùng để tìm kiếm các điểm đích cho fax hoặc e-mail.

**[Server Name]**

Nhập tên để gán cho máy chủ LDAP.

[Server Address]

Nhập địa chỉ IP của máy chủ LDAP hoặc nhập các ký tự chữ cái và chữ số cho tên máy chủ của máy chủ (ví dụ: ldap.example.com).

QUAN TRỌNG:**[Server Address] và DNS**

- Để tránh lỗi xảy ra trong khi tìm kiếm các điểm đích, hãy đảm bảo kiểm tra những điều sau:
 - Nếu tên máy chủ được nhập cho [Server Address], hãy đảm bảo rằng máy chủ DNS khả dụng trong mạng.
 - Nếu địa chỉ IP được nhập cho [Server Address], hãy kiểm tra xem máy chủ DNS có phải chỉ hỗ trợ chuyển tiếp tìm kiếm hay không. Nếu máy chủ chỉ hỗ trợ tra cứu chuyển tiếp, chọn [Do Not Use] hoặc [Use] cho [Login Information]. Nếu bạn chọn [Use (Security Authentication)], hãy đảm bảo rằng máy chủ DNS sẽ hỗ trợ tra cứu ngược lại.

[Position to Start Search]

Chỉ định nút trong cây thông tin thư mục (DIT) mà bạn muốn bắt đầu tìm kiếm từ đó. Để trống hộp văn bản sẽ cài đặt máy thành bắt đầu tìm kiếm từ một nút tùy ý được chọn tự động.

- Khi bạn chỉ định nút, nhập "DC=", theo sau đó là tên máy chủ (một chuỗi các ký tự chấm trong tên miền Active Directory), và tách riêng từng đoạn với một dấu phẩy. Nếu tên miền là "john.example.com", ví dụ, nhập "DC=john,DC=example,DC=com".

[Use TLS]

Chọn vào ô đánh dấu để mã hoá tương tác truyền thông bằng máy chủ LDAP sử dụng TLS.

LƯU Ý:

- Chỉ bật khi [Use] hoặc [Use (Security Authentication)] được chọn trong [Login Information].

[Port Number]

Nhập số cổng sử dụng để truyền thông với máy chủ LDAP.

[Search Timeout]

Chỉ định độ dài thời gian máy tìm kiếm.

[Login Information]

Chọn [Do Not Use], [Use], hoặc [Use (Security Authentication)] tùy thuộc vào loại xác thực được thực hiện bằng máy chủ LDAP. Khi [Use] hoặc [Use (Security Authentication)] được chọn, tên người dùng và mật mã phải được chỉ định.

[Do Not Use]	Chọn để không xác thực máy sử dụng thông tin đăng nhập.
[Use]	Chọn để xác thực máy sử dụng thông tin đăng nhập.
[Use (Security Authentication)]	Chọn để sử dụng dữ liệu nhận bởi Kerberos, một giao thức xác thực mạng, cho mật mã xác thực. Nếu cài đặt này được chọn, đồng hồ trên máy cần phải được đồng bộ hoá với đồng hồ máy chủ LDAP.

[Display Authentication Screen When Searching]

Chọn vào ô đánh dấu để yêu cầu người dùng nhập tên người dùng và mật mã khi tìm kiếm được yêu cầu. Nếu ô đánh dấu [Use Same Authentication Information as When Send Operation Started] được chọn, tên người dùng và mật mã dùng để xác thực khi gửi fax hoặc quét đều được sử dụng ở đây. Nếu ô đánh dấu bị huỷ chọn, việc xác thực được thực hiện bằng cách sử dụng thông tin được nhập vào [User Name] và [Password].

[Use Same Authentication Information as When Send Operation Started]

Cài đặt cho việc thông tin xác thực cũng được sử dụng khi chức năng gửi fax hoặc quét đã được sử dụng hay không. Ô đánh dấu này được chọn hiển thị bình thường; tuy nhiên, nó chỉ có hiệu lực khi ô đánh dấu [Display Authentication Screen When Searching] được chọn.

[User Name]

Nhập tên người dùng của máy đã được đăng ký với máy chủ LDAP.

- Khi [Use] được chọn cho [Login Information], nhập tên người dùng theo mẫu "(tên miền)\(tên người dùng)" (ví dụ: domain1\user1).
- Khi [Use (Security Authentication)] được chọn, chỉ nhập tên người dùng (ví dụ: user1).

[Set/Change Password]

Để chỉ định hoặc thay đổi mật mã, chọn vào ô đánh dấu và nhập các ký tự chữ cái và chữ số vào hộp văn bản [Password].

[Domain Name]

Khi [Use (Security Authentication)] được chọn cho [Login Information], nhập ký tự chữ cái và chữ số cho tên cây thư mục trong Active Directory (ví dụ: example.com).

[Confirm TLS Certificate for LDAP Server Access]

Chọn vào ô đánh dấu để xác nhận chứng chỉ khi mã hoá truyền thông bằng máy chủ LDAP sử dụng TLS. Ngoài ra, chọn vào ô đánh dấu [Add CN to Verification Items] nếu cần.

■ Đăng ký máy chủ xác thực

Nếu chức năng fax và quét bị hạn chế sử dụng, hãy đăng ký máy chủ sử dụng cho việc xác thực.

[Server Name]

Nhập tên để gán cho máy chủ LDAP.

[Server Address]

Nhập địa chỉ IP của máy chủ LDAP hoặc nhập các ký tự chữ cái và chữ số cho tên máy chủ của máy chủ (ví dụ: ldap.example.com).

QUAN TRỌNG:**[Server Address] và DNS**

- Để tránh lỗi xảy ra trong khi tìm kiếm các điểm đích, hãy đảm bảo kiểm tra những điều sau:
 - Nếu tên máy chủ được nhập cho [Server Address], hãy đảm bảo rằng máy chủ DNS khả dụng trong mạng.
 - Nếu địa chỉ IP được nhập cho [Server Address], hãy kiểm tra xem máy chủ DNS có phải chỉ hỗ trợ chuyển tiếp tìm kiếm hay không. Nếu máy chủ chỉ hỗ trợ tra cứu chuyển tiếp, chọn [Use] cho [Login Information]. Nếu bạn chọn [Use (Security Authentication)], hãy đảm bảo rằng máy chủ DNS sẽ hỗ trợ tra cứu ngược lại.

[Position to Start Search]

Chỉ định nút trong cây thông tin thư mục (DIT) mà bạn muốn bắt đầu tìm kiếm từ đó. Để trống hộp văn bản sẽ cài đặt máy thành bắt đầu tìm kiếm từ một nút tùy ý được chọn tự động.

- Khi bạn chỉ định nút, nhập "DC=", theo sau đó là tên máy chủ (một chuỗi các ký tự chấm trong tên miền Active Directory), và tách riêng từng đoạn với một dấu phẩy. Nếu tên miền là "john.example.com", ví dụ, nhập "DC=john,DC=example,DC=com".

[Use TLS]

Chọn vào ô đánh dấu để mã hoá tương tác truyền thông bằng máy chủ LDAP sử dụng TLS.

LƯU Ý:

- Chỉ bật khi [Use] được chọn trong [Login Information].

[Port Number]

Nhập số cổng sử dụng để truyền thông với máy chủ LDAP.

[Authentication/Attribute Acquisition Timeout]

Chỉ định độ dài thời gian để việc xác thực và nhận thuộc tính có thể tiếp tục.

[User Name Attribute]

Nhập tên thuộc tính, sẽ được so sánh với một tên người dùng nhập trong quá trình xác thực, gồm các ký tự chữ cái và chữ số (Ví dụ: "sAMAccountName").

LƯU Ý:

- Không yêu cầu nếu [Use (Security Authentication)] được chọn trong [Login Information].

[E-Mail Address Attribute]

Nhập tên thuộc tính, được dùng để nhận địa chỉ e-mail từ máy chủ xác thực, gồm ký tự chữ cái và chữ số (Ví dụ: "mail").

[Login Information]

Chọn [Use] hoặc [Use (Security Authentication)] tùy thuộc vào loại xác thực được thực hiện bởi máy chủ LDAP.

[Use]	Chọn để xác thực máy sử dụng ID Người Quản Lý Hệ Thống.
[Use (Security Authentication)]	Chọn để sử dụng dữ liệu nhận bởi Kerberos, một giao thức xác thực mạng, cho mật mã xác thực. Nếu cài đặt này được chọn, đồng hồ trên máy cần phải được đồng bộ hoá với đồng hồ máy chủ LDAP.

[Use System Manager ID]

Nếu [Use] được chọn trong [Login Information], điều này sẽ chỉ định việc xác thực sử dụng ID người quản lý hệ thống sẽ được dùng. Để sử dụng ID người quản lý hệ thống, chọn vào ô đánh dấu và chỉ định tên người dùng và mật mã dùng để xác thực. Nếu bạn huỷ chọn ô đánh dấu, đăng nhập sẽ là ẩn danh (không có tên người dùng).

[User Name]

Nhập tên người dùng của máy đã đăng ký với máy chủ LDAP trong mẫu "(tên miền)\(tên người dùng)" (ví dụ: domain1\user1).

[Set/Change Password]

Để chỉ định hoặc thay đổi mật mã, chọn vào ô đánh dấu và nhập các ký tự chữ cái và chữ số vào hộp văn bản [Password].

[Domain Name]

Khi [Use (Security Authentication)] được chọn cho [Login Information], nhập ký tự chữ cái và chữ số cho tên cây thư mục trong Active Directory (ví dụ: example.com).

[Confirm TLS Certificate for LDAP Server Access]

Chọn vào ô đánh dấu để xác nhận chứng chỉ khi mã hoá truyền thông bằng máy chủ LDAP sử dụng TLS. Ngoài ra, chọn vào ô đánh dấu [Add CN to Verification Items] nếu cần.

6 Nhấp vào [OK].

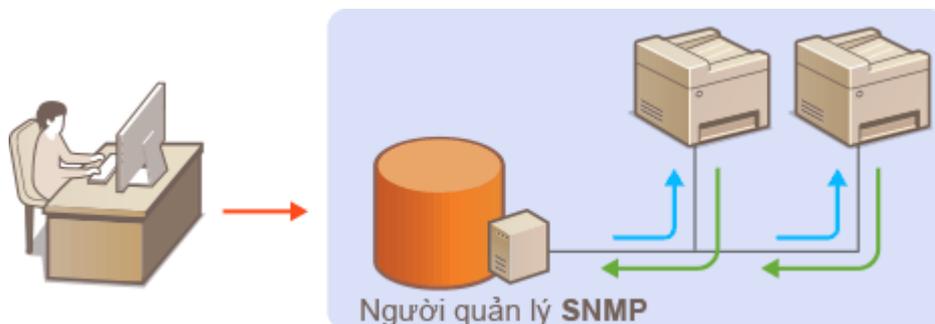
LIÊN KẾT

- ▶ Cấu hình SNMP(P. 73)
- ▶ Các Vận Hành Cơ Bản khi Gửi Fax(P. 219)
- ▶ Vận Hành Cơ Bản cho Quét Bản Gốc(P. 288)
- ▶ Xác thực Máy chủ LDAP(P. 370)

Theo Dõi và Kiểm Soát Máy với SNMP

6492-017

Simple Network Management Protocol (SNMP) là một giao thức để theo dõi và kiểm soát các thiết bị truyền thông nối mạng bằng cách sử dụng Management Information Base (MIB). Máy hỗ trợ SNMPv1 và SNMPv3 tăng cường bảo mật. Bạn có thể kiểm tra tình trạng máy từ một máy tính khi bạn in tài liệu hoặc sử dụng UI Từ Xa. Bạn có thể kích hoạt hoặc SNMPv1 hoặc SNMPv3, hoặc cả hai cùng lúc. Chỉ định các cài đặt cho mỗi phiên bản phù hợp với môi trường mạng và mục đích sử dụng của bạn.



SNMPv1

SNMPv1 sử dụng thông tin được gọi là "chuỗi cộng đồng" để xác định vùng tương tác truyền thông SNMP. Vì thông tin này được tiếp xúc với mạng trong cơ chế plain text (văn bản thuần túy), mạng của bạn sẽ dễ bị tấn công. Nếu bạn muốn đảm bảo an ninh mạng, hãy vô hiệu hóa SNMPv1 và sử dụng SNMPv3.

SNMPv3

Với SNMPv3, bạn có thể thực hiện quản lý thiết bị mạng được bảo vệ bởi tính năng bảo mật chặt chẽ. Lưu ý rằng TLS phải được kích hoạt cho UI Từ Xa trước khi cấu hình cho SNMPv3 ([▶Cấu hình Khóa và Chứng chỉ cho TLS\(P. 387\)](#)).

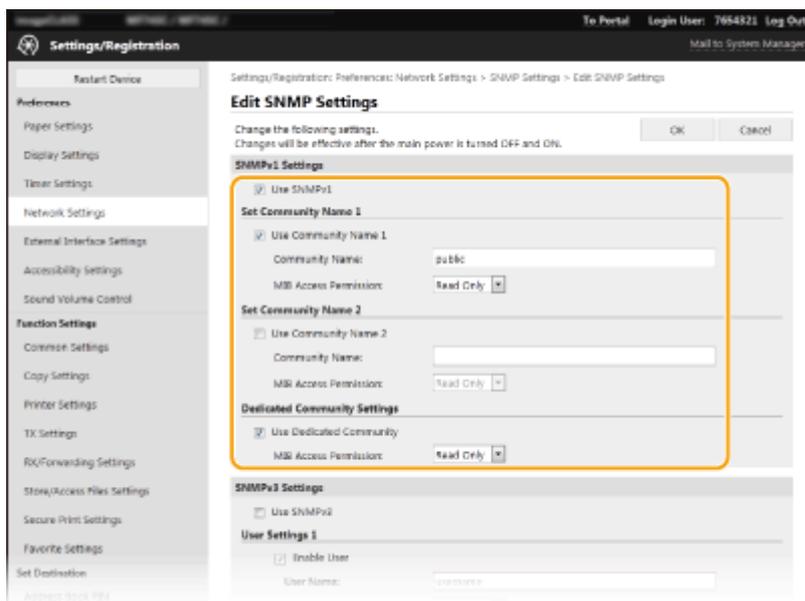
LƯU Ý

- Máy không hỗ trợ các tính năng thông báo cạm bẫy của SNMP.
- Để thay đổi số cổng SNMP, vui lòng xem [▶Thay Đổi Số Cổng\(P. 383\)](#) .
- Phần mềm quản lý SNMP, khi được cài đặt trên máy tính kết nối mạng, sẽ cho phép bạn cấu hình, theo dõi, và kiểm soát máy từ xa bằng máy tính. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem hướng dẫn sử dụng cho phần mềm quản lý của bạn.
- Để biết thêm chi tiết về các vận hành cơ bản được thực hiện khi cài đặt máy từ UI Từ Xa, vui lòng xem [▶Cài Đặt Tùy Chọn Trình Đơn từ UI Từ Xa\(P. 435\)](#) .

- 1** Khởi động UI Từ Xa và đăng nhập vào Chế Độ Quản Lý Hệ Thống. [▶Khởi động UI Từ Xa\(P. 426\)](#)
- 2** Nhấp vào [Settings/Registration] trên trang Cổng thông tin. [▶Màn Hình UI Từ Xa\(P. 427\)](#)
- 3** Chọn [Network Settings] ▶ [SNMP Settings].
- 4** Nhấp vào [Edit].

5 Chỉ định cài đặt SNMPv1.

- Nếu bạn không cần thay đổi cài đặt SNMPv1, hãy thực hiện bước tiếp theo.



[Use SNMPv1]

Chọn vào ô đánh dấu để bật SNMPv1. Bạn chỉ có thể chỉ định phần còn lại của cài đặt SNMPv1 chỉ khi nào ô đánh dấu này được chọn.

[Use Community Name 1]/[Use Community Name 2]

Chọn hộp kiểm tra này để chỉ định tên cộng đồng. Hủy chọn hộp kiểm tra nếu bạn không muốn chỉ định tên cộng đồng.

[Community Name]

Nhập các ký tự chữ cái và chữ số của tên cộng đồng.

[MIB Access Permission]

Đối với mỗi cộng đồng, chọn [Read/Write] hoặc [Read Only] làm quyền truy cập đến đối tượng MIB.

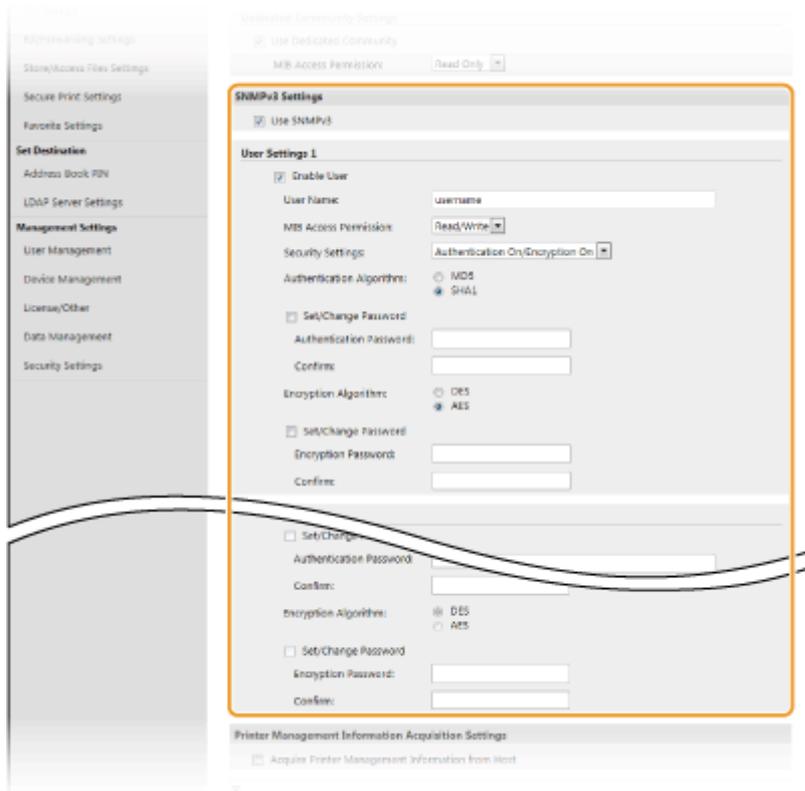
[Read/Write]	Cho phép cả xem và thay đổi giá trị của đối tượng MIB.
[Read Only]	Cho phép chỉ xem giá trị của đối tượng MIB.

[Use Dedicated Community]

Cộng Đồng Chuyên Dụng là một cộng đồng được đặt sẵn, dành riêng cho các Quản Trị Viên sử dụng phần mềm Canon, như iW Management Console. Chọn vào ô đánh dấu để sử dụng Cộng Đồng Chuyên Dụng, và chỉ định [MIB Access Permission]. Nếu bạn không cần sử dụng Cộng Đồng Chuyên Dụng, hãy hủy chọn ô đánh dấu.

6 Chỉ định cài đặt SNMPv3.

- Nếu bạn không cần thay đổi cài đặt SNMPv3, hãy thực hiện bước tiếp theo.



[Use SNMPv3]

Chọn vào ô đánh dấu để bật SNMPv3. Bạn chỉ có thể chỉ định phần còn lại của cài đặt SNMPv3 chỉ khi nào ô đánh dấu này được chọn.

[Enable User]

Chọn hộp kiểm tra để kích hoạt [User Settings 1]/[User Settings 2]/[User Settings 3]. Để vô hiệu hóa các thiết lập người dùng, hủy chọn hộp kiểm tra tương ứng.

[User Name]

Nhập các ký tự chữ cái và chữ số cho tên người dùng.

[MIB Access Permission]

Chọn [Read/Write] hoặc [Read Only] là quyền truy cập đến đối tượng MIB.

[Read/Write]	Cho phép cả xem và thay đổi giá trị của đối tượng MIB.
[Read Only]	Cho phép chỉ xem giá trị của đối tượng MIB.

[Security Settings]

Chọn [Authentication On/Encryption On], [Authentication On/Encryption Off], hoặc [Authentication Off/Encryption Off] cho sự kết hợp mong muốn của cài đặt chứng thực và mã hóa.

[Authentication Algorithm]

Nếu bạn đã chọn [Authentication On/Encryption On] hoặc [Authentication On/Encryption Off] trong [Security Settings], hãy chọn thuật toán xác thực thích hợp cho môi trường mạng của bạn.

[Encryption Algorithm]

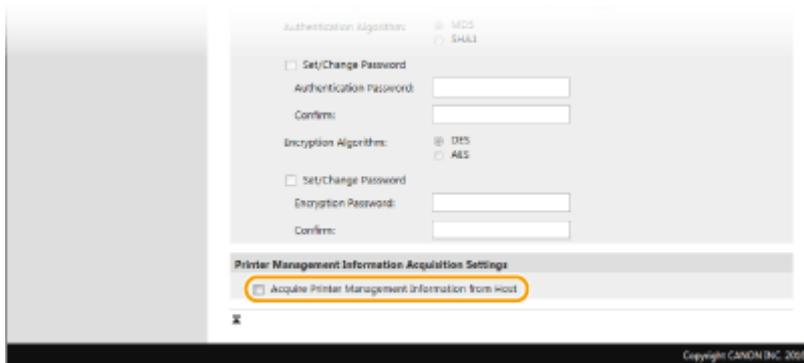
Nếu bạn đã chọn [Authentication On/Encryption On] trong [Security Settings], hãy chọn thuật toán mã hóa thích hợp cho môi trường mạng của bạn.

[Set/Change Password]

Để đặt hoặc thay đổi mật mã, chọn vào ô đánh dấu và nhập các ký tự chữ cái và chữ số cho mật mã vào hộp văn bản [Authentication Password] hoặc [Encryption Password]. Để xác nhận, nhập cùng mật mã vào hộp văn bản [Confirm]. Mật mã có thể được cài đặt độc lập cho thuật toán xác thực và mã hoá.

7 Chỉ Định Cài Đặt Lấy Thông Tin Quản Lý Máy In.

- Với SNMP, thông tin quản lý máy in, như giao thức in và cổng máy in, có thể được thường xuyên theo dõi và lấy được từ máy tính nối mạng.



[Acquire Printer Management Information from Host]

Chọn vào ô đánh dấu để bật theo dõi thông tin quản lý máy in của máy qua SNMP. Để tắt theo dõi thông tin quản lý máy in, huỷ chọn ô đánh dấu.

8 Nhấn vào [OK].

9 Khởi động lại máy. ▶ Khởi động lại máy(P. 121)

LƯU Ý

Vô hiệu hóa SNMPv1

- Nếu SNMPv1 bị vô hiệu hóa, một số chức năng của máy trở nên không có sẵn, chẳng hạn như thu thập thông tin máy tính thông qua trình điều khiển máy in.

Sử dụng bảng thao tác

- Bạn có thể bật hoặc tắt cài đặt SNMP từ <Menu>. ▶<Cài Đặt SNMP>(P. 477)

Hữu hiệu cả SNMPv1 và SNMPv3

- Nếu cả hai phiên bản của SNMP đều được kích hoạt, khuyến khích cho phép truy cập MIB trong SNMPv1 được cài đặt sang [Read Only]. Cho phép truy cập MIB có thể được cài đặt độc lập trong SNMPv1 và SNMPv3 (và cho mỗi người dùng trong SNMPv3). Chọn [Read/Write] (cho phép truy cập hoàn toàn) trong SNMPv1 sẽ bỏ những tính năng bảo mật chặt chẽ đặc trưng SNMPv3 vì hầu hết các cài đặt máy sau đó có thể được kiểm soát bằng SNMPv1.

LIÊN KẾT

▶ Cấu hình Khóa và Chứng chỉ cho TLS(P. 387)

Cài Đặt Mạng Khác

6492-018

Cấu hình cho những mục sau theo môi trường mạng của bạn.

- ▶ **Cấu hình cho Chế độ FTP PASV(P. 73)**
- ▶ **Cấu hình SNTP(P. 73)**
- ▶ **Theo dõi máy từ Hệ Thống Quản Lý Thiết Bị(P. 75)**

Cấu hình cho Chế độ FTP PASV

PASV là chế độ truyền thông FTP được sử dụng để chuyển tệp. Để kết nối tới máy chủ FTP thông qua tường lửa, bạn phải sử dụng chế độ PASV. Đầu tiên hãy kiểm tra chế độ PASV được đặt trên máy chủ FTP.

QUAN TRỌNG

- Chế độ PASV được sử dụng cho FTP tùy thuộc vào môi trường mạng của bạn và cài đặt trên máy chủ FTP mà dữ liệu sẽ được gửi tới hoặc không. Để biết thêm thông tin, vui lòng liên hệ Quản Trị Viên Mạng của bạn.



<Menu> ▶ <Sở thích> ▶ <Mạng> ▶ <Cài Đặt TCP/IP> ▶ <Dùng Chế Độ FTP PASV> ▶ <Bật>
▶ <OK> ▶ Khởi động lại máy

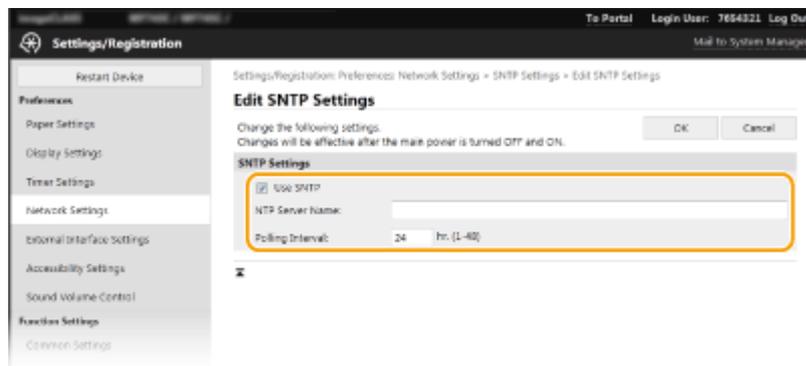
Cấu hình SNTP

Simple Network Time Protocol (SNTP) cho phép bạn điều chỉnh hệ thống đồng hồ bằng cách sử dụng máy chủ thời gian nối mạng. Nếu bạn sử dụng SNTP, máy chủ thời gian sẽ được kiểm tra một cách định kỳ; vì vậy luôn duy trì được thời gian chính xác. Thời gian này dựa trên Giờ Phối Hợp Quốc Tế (UTC), do đó hãy chỉ định cài đặt múi giờ trước khi cấu hình SNTP (▶ **Cài đặt Ngày tháng/Thời gian(P. 12)**). Cài đặt SNTP có thể được chỉ định qua UI Từ Xa.

LƯU Ý

- SNTP của máy hỗ trợ cả máy chủ NTP (phiên bản 3) và SNTP (phiên bản 3 và 4).
- Để biết thêm chi tiết về các vận hành cơ bản được thực hiện khi cài đặt máy từ UI Từ Xa, vui lòng xem ▶ **Cài Đặt Tùy Chọn Trình Đơn từ UI Từ Xa(P. 435)** .

- 1** Khởi động UI Từ Xa và đăng nhập vào Chế Độ Người Quản Lý Hệ Thống. ▶ **Khởi động UI Từ Xa(P. 426)**
- 2** Nhấp vào [Settings/Registration] trên trang **Cổng thông tin**. ▶ **Màn Hình UI Từ Xa(P. 427)**
- 3** Chọn [Network Settings] ▶ [SNTP Settings].

4 Nhấp vào [Edit].**5 Chọn hộp kiểm tra [Use SNTP] và chỉ định các cài đặt yêu cầu.****[Use SNTP]**

Chọn vào ô đánh dấu để sử dụng SNTP cho việc đồng bộ hoá. Nếu bạn không muốn sử dụng SNTP, hãy huỷ chọn ô đánh dấu.

[NTP Server Name]

Nhập địa chỉ IP của máy chủ NTP hoặc SNTP. Nếu DNS khả dụng trên mạng, bạn có thể nhập tên máy chủ (hoặc FQDN) gồm các ký tự chữ cái và chữ số để thay thế (ví dụ: ntp.example.com).

[Polling Interval]

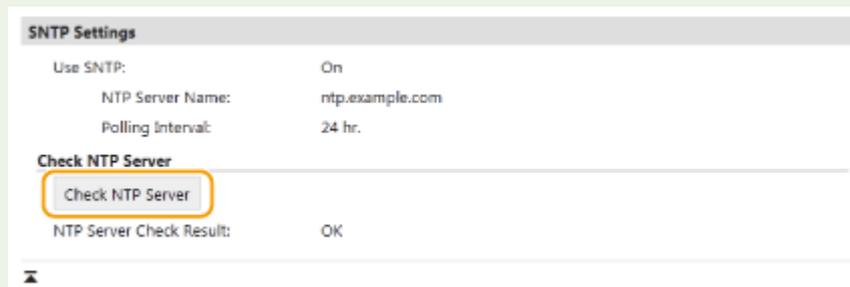
Chỉ định khoảng thời gian giữa những lần đồng bộ hoá.

6 Nhấp vào [OK].**7 Khởi động lại máy. ▶ Khởi động lại máy(P. 121)**

LƯU Ý

Thử truyền thông với các máy chủ NTP/SNTP

- Bạn có thể xem trạng thái truyền thông với máy chủ đã được đăng ký bằng cách nhấp vào [Settings/Registration] ▶ [Network Settings] ▶ [Check NTP Server] trong [SNTP Settings]. Nếu một kết nối thích hợp được thành lập, kết quả sẽ được hiện ở bên dưới. Lưu ý rằng thao tác này không điều chỉnh hệ thống đồng hồ.



Theo dõi máy từ Hệ Thống Quản Lý Thiết Bị

Bạn có thể tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu thập và quản lý các thông tin đa dạng về các thiết bị được nối mạng bằng cách triển khai phần mềm quản lý thiết bị, như iW Management Console*, vào mạng. Thông tin như cài đặt thiết bị, và nhật ký lỗi được lấy và phân phối qua máy tính chủ. Nếu máy được kết nối đến một mạng như vậy, iW Management Console sẽ tìm kiếm mạng cho máy bằng cách sử dụng các giao thức như Service Location Protocol (SLP) để thu thập thông tin từ máy, chẳng hạn như thông tin trạng thái cung cấp nguồn điện. Cài đặt SLP có thể được chỉ định qua UI Từ Xa. Phần này cũng mô tả quy trình để cấu hình cài đặt cho tương tác truyền thông giữa máy và plug-ins cho iW Management Console.

*Để biết thêm thông tin về iW Management Console, vui lòng liên hệ với đại lý Canon được ủy quyền tại địa phương của bạn.

LƯU Ý

Để sử dụng plug-ins iW Management Console

- Bạn cần phải kích hoạt các cài đặt của cổng chuyên dụng và cài đặt SNMP. Về các cài đặt SNMP, cài đặt [MIB Access Permission] thành [Read/Write] cho cả SNMPv1 và SNMPv3.
 - ▶ <Dùng Cổng Chuyên Dụng>(P. 478)
 - ▶ Theo Dõi và Kiểm Soát Máy với SNMP(P. 69)

Vận hành UI Từ Xa

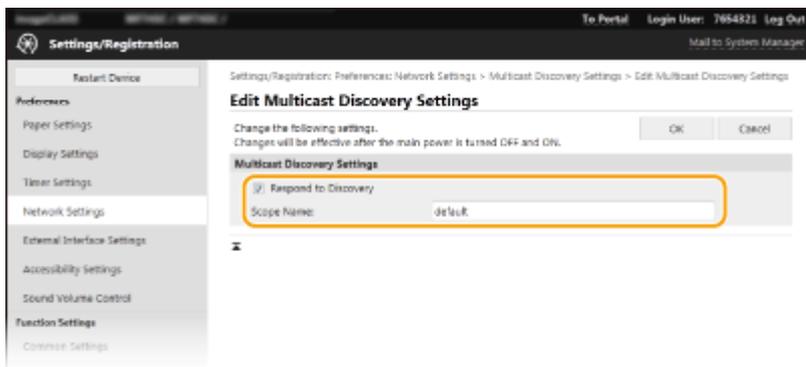
- Để biết thêm chi tiết về các vận hành cơ bản được thực hiện khi cài đặt máy từ UI Từ Xa, vui lòng xem ▶ Cài Đặt Tùy Chọn Trình Đơn từ UI Từ Xa(P. 435) .

■ Cấu hình cho Truyền Thông SLP bằng Phần Mềm Quản Lý Thiết Bị

- 1 Khởi động UI Từ Xa và đăng nhập vào Chế Độ Quản Lý Hệ Thống.** ▶ Khởi động UI Từ Xa(P. 426)
- 2 Nhấp vào [Settings/Registration] trên trang Cổng thông tin.** ▶ Màn Hình UI Từ Xa(P. 427)
- 3 Nhấp vào [Network Settings].**
- 4 Chỉ định cài đặt SLP.**

■ Chỉ định phát hiện thiết bị truyền thông đa hướng

- 1** Chọn [Multicast Discovery Settings] ▶ [Edit].
- 2** Chọn hộp kiểm tra [Respond to Discovery] và chỉ định các cài đặt yêu cầu.



[Respond to Discovery]

Chọn vào ô đánh dấu để cài đặt máy đáp ứng lại các gói phát hiện truyền thông đa hướng phần mềm quản lý thiết bị và bật theo dõi bằng phần mềm quản lý thiết bị.

LƯU Ý:

- Để thay đổi số cổng cho phát hiện truyền thông đa hướng, vui lòng xem **Thay Đổi Số Cổng(P. 383)** .

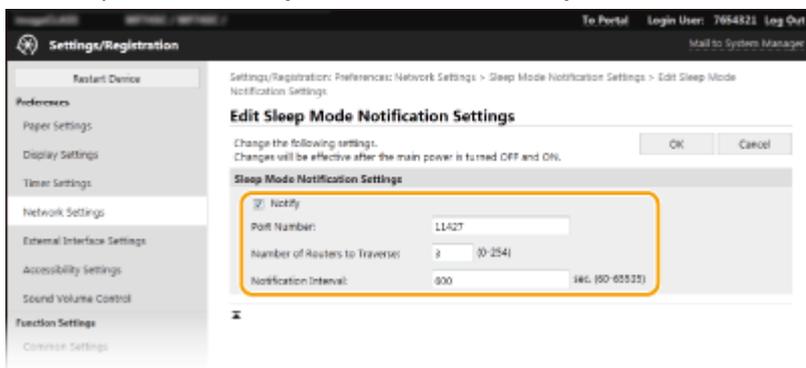
[Scope Name]

Để đưa máy vào trong một vùng chỉ định, hãy nhập các ký tự chữ cái và chữ số cho tên vùng.

- 3 Nhấp vào [OK].

■ Thông báo một phần mềm quản lý thiết bị về trạng thái điện năng của máy

- 1 Chọn [Sleep Mode Notification Settings] ► [Edit].
- 2 Chọn hộp kiểm tra [Notify] và chỉ định các cài đặt yêu cầu.



[Notify]

Chọn vào ô đánh dấu để thông báo cho phần mềm quản lý thiết bị về trạng thái điện năng của máy. Khi [Notify] được chọn, bạn có thể kỳ vọng máy sẽ tránh được những tương tác không cần thiết khi đang trong chế độ ngủ và giảm được tổng điện năng tiêu thụ.

[Port Number]

Thay đổi số cổng cho chức năng này tùy theo môi trường mạng của bạn.

[Number of Routers to Traverse]

Chỉ định số bộ định tuyến mà các gói thông báo có thể thông qua.

[Notification Interval]

Chỉ định tần suất máy thông báo cho phần mềm quản lý thiết bị về trạng thái điện năng của máy.

- 3 Nhấp vào [OK].

5 Khởi động lại máy. ▶ Khởi động lại máy(P. 121)

■ Cấu Hình Cài Đặt cho Truyền Thông giữa Máy và Plug-ins

Bạn có thể chỉ định cài đặt để kích hoạt truyền thông giữa máy và plug-ins iW Management Console. Sử dụng plug-ins cho phép bạn quản lý cài đặt máy từ iW Management Console.



Cài đặt Trình Điều Khiển

6492-019

Cài đặt các trình điều khiển khác nhau và các phần mềm liên quan trên máy tính của bạn.

1 Thực hiện việc chuẩn bị cần thiết trước khi tiếp tục cài đặt.

- Cài đặt các thiết bị tùy chọn trên máy chính trước. ► **Thiết bị Tùy chọn(P. 641)**
- Nếu máy được cung cấp với CD-ROM/DVD-ROM, lắp CD-ROM/DVD-ROM vào ổ đĩa trên máy tính.
- Bạn có thể tải xuống các trình điều khiển và phần mềm bạn sẽ sử dụng từ trang web Canon (<https://global.canon/>).

LƯU Ý:

- Khi phiên bản mới của các trình điều khiển và phần mềm khả dụng, chúng sẽ được tải lên trang web Canon. Bạn có thể tải xuống nếu cần thiết sau khi kiểm tra yêu cầu hệ thống của các phiên bản.
- Tùy thuộc vào máy hoặc điều kiện môi trường của bạn, một số chức năng có thể không khả dụng.
- Một số trình điều khiển không được hỗ trợ tùy theo OS (hệ điều hành). Để biết thêm thông tin về tình trạng hỗ trợ của OS (hệ điều hành) mới nhất, hãy tham khảo trang web Canon.

2 Tiến hành cài đặt.

- Để biết thêm chi tiết về quy trình cài đặt, vui lòng xem hướng dẫn sử dụng cho các trình điều khiển và phần mềm bạn sẽ sử dụng.

QUAN TRỌNG

- Cài đặt trình điều khiển là bất khả thi nếu việc gửi và nhận địa chỉ IP không được cho phép trong [Firewall Settings]. Để biết thêm thông tin, hãy xem ► **Chỉ định Địa chỉ IP cho Cài Đặt Tường Lửa(P. 377)** .
- Nếu việc gửi và nhận địa chỉ IP của máy tính với các trình điều khiển đã được cài đặt trở nên vô hiệu hóa bởi [Firewall Settings], bạn sẽ không thể thực hiện in hoặc gửi fax từ máy tính đó nữa.

Thiết lập cấu hình Cài đặt Ban đầu dành cho Chức năng Fax

6492-01A

Làm theo các bước từ 1 đến 4 được miêu tả bên dưới để cấu hình cho cài đặt fax. Đầu tiên, xác định chế độ nhận nào phù hợp nhất cho sử dụng dự kiến của bạn, và sau đó làm theo hướng dẫn trên màn hình để cấu hình cài đặt. Để biết thêm thông tin về từng bước cụ thể, nhấp vào liên kết để đến phần tương ứng.

Bước 1**►Xác Định Chế Độ Nhận Fax sẽ Sử Dụng(P. 80)****Bước 2****►Đăng ký Số Fax và Tên Đơn Vị(P. 81)****Bước 3****►Chọn Chế Độ Nhận(P. 82)****Bước 4****►Kết nối với đường dây điện thoại(P. 83)**

Xác Định Chế Độ Nhận Fax sẽ Sử Dụng

6492-01C

Trước khi cấu hình cho cài đặt fax, xác định chế độ nhận nào phù hợp nhất cho sử dụng dự kiến của bạn.

Mục đích sử dụng	Chế độ nhận	
Chỉ dùng fax/Không bao giờ dùng điện thoại 	<Tự động> Cài đặt này dành cho khi bạn muốn sử dụng máy riêng cho việc nhận fax, và bạn không muốn dùng điện thoại hay thiết bị ống nghe tùy chọn.	
Phần lớn sử dụng điện thoại/Gần như không bao giờ dùng fax 	<Bằng Tay> Kết nối điện thoại của bạn hoặc ống nghe cầm tay với máy. Cài đặt này dành cho khi bạn đa phần muốn sử dụng chức năng điện thoại. Bạn có thể nhận fax gửi đến theo cách thủ công.	
Sử dụng cả fax và điện thoại 	Sử dụng máy trả lời	<Máy Trả Lời> Kết nối máy trả lời của bạn. Người gọi đến có thể thu âm lại tin nhắn nếu họ gọi đến lúc bạn không ở gần điện thoại. Máy sẽ tự động nhận fax được gửi đến.
	Sử dụng điện thoại bàn hoặc thiết bị ống nghe	<Fax/ĐT (Tự Động Chuyển)> Kết nối điện thoại hoặc ống nghe cầm tay của bạn. Máy sẽ tự động nhận fax gửi đến, và điện thoại sẽ reo khi có cuộc gọi đến.

LƯU Ý

- Dựa vào loại kết nối điện thoại, máy có thể không gửi hoặc nhận fax đúng cách.
- Ngoài những mô tả bên trên bạn có thể cài đặt thủ công cho các chế độ nhận, tùy thuộc vào quốc gia hoặc khu vực của bạn.

📞 **Nhận Fax(P. 228)**

» Tiếp tục tới 📞 **Đăng ký Số Fax và Tên Đơn Vị(P. 81)**

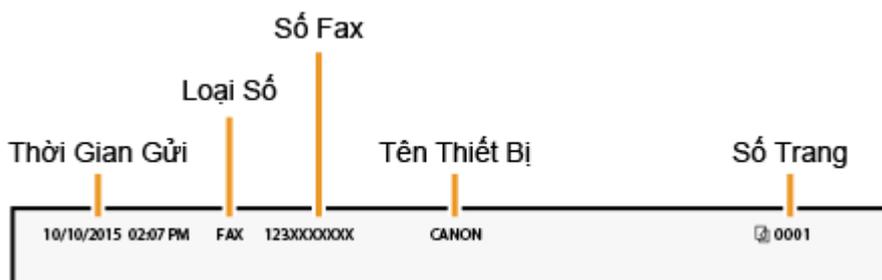
LIÊN KẾT

📞 **Nhận Fax(P. 228)**

Đăng ký Số Fax và Tên Đơn Vị

6492-01E

Đăng ký số fax và tên đơn vị cho máy của bạn. Thông tin này được in trên đầu mỗi trang giấy gửi đi từ máy.



- 1** Chọn <Menu> trong màn hình Home. ► Màn hình Home(P. 125)
 - 2** Chọn <Cài Đặt Chức Năng> ► <Thông dụng> ► <Hướng Dẫn Cài Đặt Fax>.
 - 3** Chọn <Cài Đặt Bây Giờ>.
 - 4** Chọn <Tiếp>.
 - 5** Nhập số fax, và chọn <Áp Dụng>.
 - 6** Chọn <Tiếp>.
 - 7** Nhập tên đơn vị (như tên người dùng hoặc tên công ty), và chọn <Áp Dụng>.
 - Về cách nhập chữ cái, xem ► **Nhập Chữ(P. 134)** .
 - ⇒ Khi tên đơn vị đã được đăng ký, màn hình cài đặt chế độ RX sẽ được hiển thị.
- » Tiếp tục tới ► **Chọn Chế Độ Nhận(P. 82)**

LIÊN KẾT

► **Nhận Fax(P. 228)**

Chọn Chế Độ Nhận

6492-01F

Chọn chế độ nhận phù hợp với sử dụng dự kiến của bạn trước (**►Xác Định Chế Độ Nhận Fax sẽ Sử Dụng(P. 80)**).

1 Chọn <Tiếp>.

2 Chọn chế độ nhận.

- Chọn <Có> hoặc <No> để chọn chế độ nhận cho các vận hành bạn định thực hiện.

LƯU Ý:

- Ngoài những mô tả bên dưới bạn có thể cài đặt thủ công cho các chế độ nhận, tùy thuộc vào quốc gia hoặc khu vực của bạn. **►Nhận Fax(P. 228)**

■ Để cài đặt chế độ nhận thành <Tự động>

Chọn <No>.

■ Để cài đặt chế độ nhận thành <Máy Trả Lời>

Chọn <Có> ► <Có>.

■ Để cài đặt chế độ nhận thành <Fax/ĐT (Tự Động Chuyển)>

Chọn <Có> ► <No> ► <Có>.

■ Để cài đặt chế độ nhận thành <Bằng Tay>

Chọn <Có> ► <No> ► <No>.

3 Chọn <Áp Dụng>.

►► Khi chế độ RX đã được đặt, cách kết nối đường điện thoại sẽ được hiển thị.

» Tiếp tục tới **►Kết nối với đường dây điện thoại(P. 83)**

LIÊN KẾT

►Nhận Fax(P. 228)

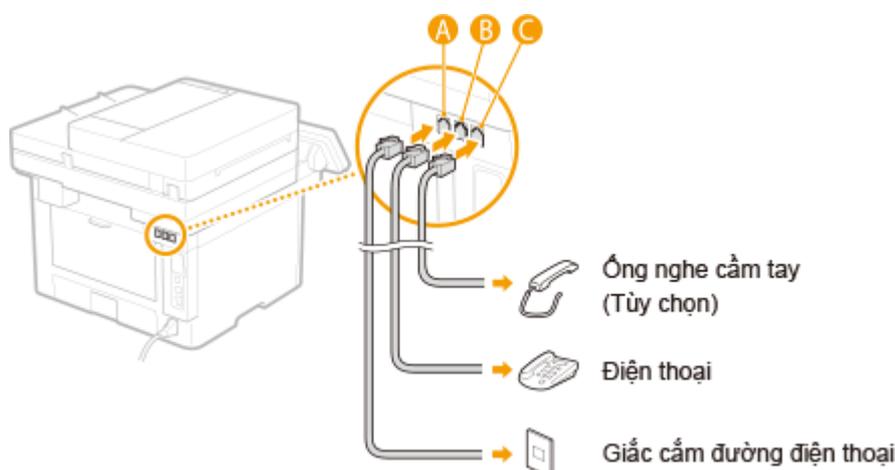
Kết nối với đường dây điện thoại

6492-01H

Kết nối đường điện thoại với máy.

1 Kết nối đường điện thoại với máy.

- Kết nối dây cáp điện thoại đi kèm với giắc cắm đường điện thoại trên máy (A) và giắc cắm đường điện thoại trên tường.
- Nếu bạn đang sử dụng điện thoại hoặc máy trả lời, kết nối chúng với giắc cắm điện thoại ngoài (B).
- Nếu bạn đang sử dụng thiết bị ống nghe cầm tay tùy chọn, kết nối thiết bị đó với giắc cắm ống nghe cầm tay (C).



LƯU Ý:

- Nếu bạn kết nối điện thoại ngoài với chức năng fax, hãy cài đặt điện thoại để nhận fax thủ công.

2 Chọn <Kết thúc> sau khi đường điện thoại được kết nối xong.

3 Chọn <Có>.

Nếu máy không tự động cài đặt loại đường điện thoại

Làm theo quy trình bên dưới để cài đặt loại đường điện thoại. Nếu bạn không chắc về loại đường điện thoại mà bạn đang sử dụng, vui lòng liên hệ với công ty điện thoại ở địa phương của bạn. <Chọn Loại Đường> có thể không khả dụng tùy thuộc vào quốc gia nơi bạn sử dụng máy.



<Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Gửi> ▶ <Cài Đặt Fax> ▶ <Đặt Dòng> ▶ <Chọn Loại Đường> ▶
 Chọn loại đường điện thoại ▶ 

LIÊN KẾT

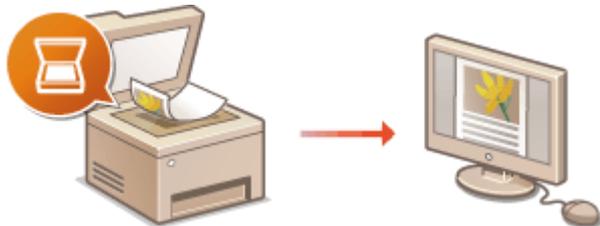
- ▶ Các Vận Hành Cơ Bản khi Gửi Fax(P. 219)
- ▶ Nhận Fax(P. 228)

Cấu Hình Cho Cài Đặt Quét

6492-01J

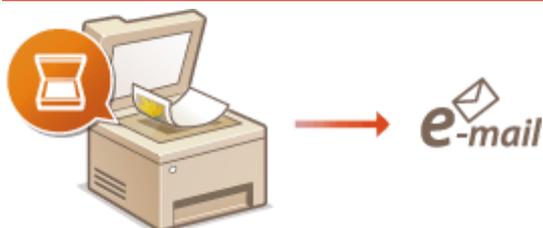
Để gửi bản quét gốc trực tiếp bằng e-mail hoặc I-Fax hoặc lưu chúng vào thư mục được chia sẻ hay máy chủ FTP, bạn cần phải cấu hình cho mạng. Send Function Setting Tool, là ứng dụng đi kèm với máy, sẽ hỗ trợ bạn với cài đặt được yêu cầu. Cài đặt cấu hình cần thiết tùy thuộc vào mục đích và môi trường mạng của bạn.

Lưu vào Máy tính



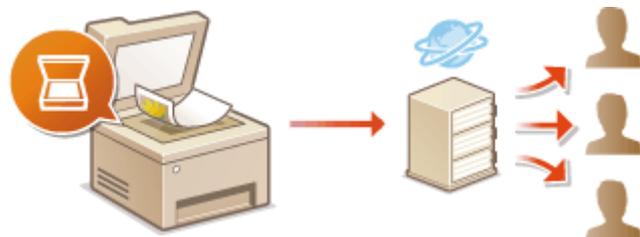
► Chuẩn bị để Sử dụng máy như máy quét(P. 85)

Quét E-mail hoặc I-Fax



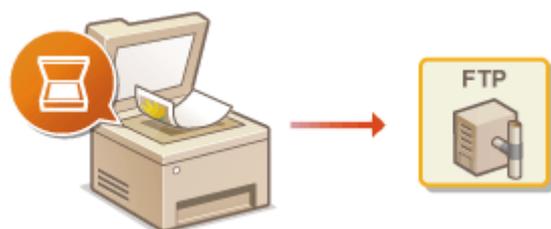
► Quy trình để Cài Đặt Gửi E-mail/Gửi và Nhận I-Fax(P. 86)

Quét Thư Mục Được Chia Sẻ



► Quy trình để Cài đặt Thư Mục Được Chia Sẻ làm Vị Trí Lưu(P. 94)

Lưu vào Máy chủ FTP



► Quy trình để Cài đặt Máy chủ FTP làm Vị Trí Lưu(P. 98)

LIÊN KẾT

- Môi trường Hệ thống(P. 637)
- Chức Năng Quét(P. 632)

Chuẩn bị để Sử dụng máy như máy quét

6492-01K

Để sử dụng máy này giống như máy quét, bạn phải hoàn tất quá trình chuẩn bị trước, bao gồm cả cài đặt phần mềm trên máy tính. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem hướng dẫn sử dụng cho các trình điều khiển liên quan trên trang web hướng dẫn sử dụng trực tuyến. Trên Windows, khi kết nối máy này với máy tính thông qua mạng LAN có dây hoặc không dây, bạn cần phải đăng ký máy này vào "MF Network Scanner Selector (Bộ Chọn Quét Mạng MF)" bằng cách sử dụng quy trình sau đây. Quy trình này không bắt buộc nếu máy in và máy tính của bạn được kết nối qua USB.

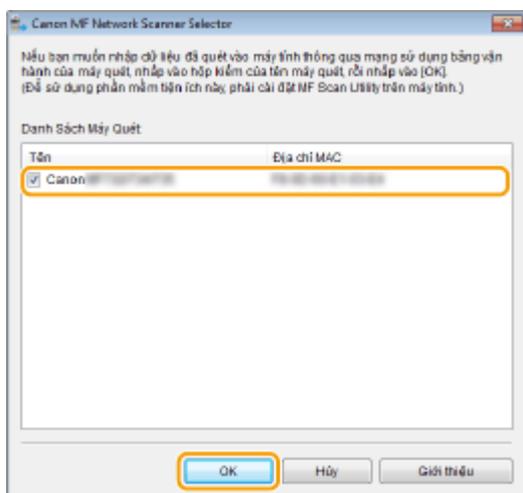
QUAN TRỌNG

- Chức năng quét không khả dụng nếu máy và máy tính của bạn được kết nối vào môi trường IPv6. Hãy sử dụng IPv4 hoặc kết nối USB.

1 Nhấp vào trên khay hệ thống.



2 Chọn vào ô đánh dấu cho máy, và nhấp vào [OK].



Quy trình để Cài Đặt Gửi E-mail/Gửi và Nhận I-Fax

6492-01L

Trước khi cấu hình máy cho việc quét để gửi e-mail, hãy kiểm tra tiến trình cài đặt được trình bày dưới đây.

1



Đảm bảo rằng máy và máy tính được kết nối đúng cách.

- ▶ **Kết Nối Tới LAN Không Dây(P. 18)**
- ▶ **Kết nối tới LAN Có Dây(P. 17)**



2



Đảm bảo rằng bạn có những thông tin sau:

- Địa chỉ IP của máy. ▶ **Xem Cài Đặt Mạng(P. 38)**
- Địa chỉ e-mail để đăng ký làm đích đến.
- Thông tin về máy chủ e-mail, bao gồm cả tên máy chủ SMTP, số cổng, xác thực được yêu cầu hoặc không, và tên người dùng, mật mã để xác thực.

LƯU Ý:

- Để biết thêm thông tin về cài đặt máy chủ e-mail, vui lòng liên hệ với nhà cung cấp dịch vụ Internet hoặc Quản Trị Viên Mạng của bạn.



3



Đảm bảo rằng máy tính đáp ứng các yêu cầu hệ thống cho Send Function Setting Tool (gửi e-mail).

- Yêu cầu hệ thống cho Send Function Setting Tool ▶ **Môi trường Hệ thống(P. 637)**

LƯU Ý:

- Cũng nên đảm bảo rằng <Dùng HTTP> và <Dùng UI Từ Xa> được cài đặt thành <Bật>.
 - ▶ **Tắt Truyền Thông HTTP(P. 421)**
 - ▶ **Tắt UI Từ Xa(P. 422)**



4



Cài đặt cấu hình máy.

- Cấu Hình Cho Cài Đặt E-Mail Cơ Bản ▶ **Cấu Hình Cho Cài Đặt E-Mail Cơ Bản(P. 87)**
- Cấu Hình Cho Cài Đặt Nhận I-Fax ▶ **Cấu Hình Cho Cài Đặt Truyền Thông E-Mail/I-Fax(P. 90)**
- Cấu Hình Cho Cài Đặt Truyền Thông E-Mail/I-Fax Chi Tiết (Xác thực, Mã hoá, v.v...)
 - ▶ **Cấu Hình Cho Cài Đặt Truyền Thông E-Mail/I-Fax(P. 90)**

Cấu Hình Cho Cài Đặt E-Mail Cơ Bản

6492-01R

Phần này mô tả cách cấu hình cho cài đặt e-mail bằng cách sử dụng Send Function Setting Tool. Với Send Function Setting Tool, bạn cũng có thể đăng ký địa chỉ e-mail vào Danh Bạ.

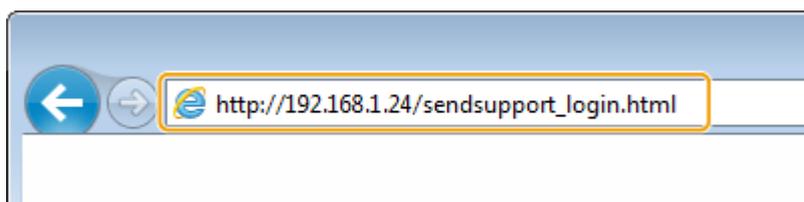
LƯU Ý

- Send Function Setting Tool giúp bạn cấu hình cho cài đặt cơ bản để gửi e-mail. Thay cho Send Function Setting Tool, bạn có thể sử dụng UI Từ Xa để cấu hình chi tiết hơn các cài đặt như cài đặt cho xác thực POP trước khi gửi hoặc cho truyền thông được mã hoá. **► Cấu Hình Cho Cài Đặt Truyền Thông E-Mail/I-Fax(P. 90)**

1 Khởi động Send Function Setting Tool.

■ Sử dụng trình duyệt Web

Nhập "http://<địa chỉ IP của máy>/sendsupport_login.html" vào trường địa chỉ duyệt Web, và nhấn phím [ENTER].



■ Sử dụng CD-ROM/DVD-ROM

- Lắp CD-ROM/DVD-ROM được cung cấp vào ổ đĩa máy tính.
 - Chọn ngôn ngữ và nhấp vào [OK] nếu như bạn sẵn sàng thực hiện.
- Nhấp vào [Khởi Động Chương Trình Phần Mềm].

LƯU Ý:

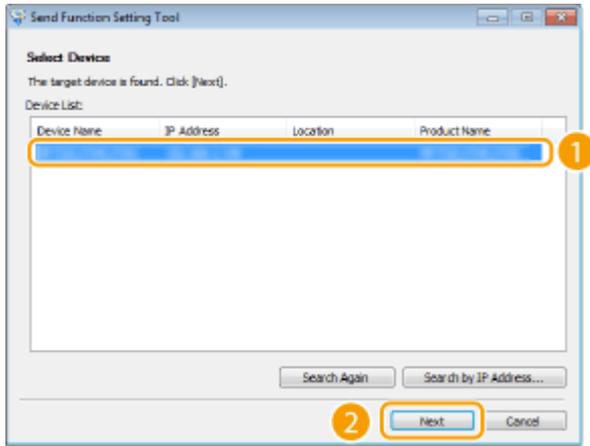
- Nếu màn hình [Cài Đặt Chương Trình/Hướng Dẫn Sử Dụng Phần Mềm] không hiển thị, vui lòng xem **► Hiển thị màn hình [Cài Đặt Chương Trình/Hướng Dẫn Sử Dụng Phần Mềm](P. 653)**.
- Nếu có hiển thị [AutoPlay], nhấp vào [Run MInst.exe].

- Bấm [Start] cho [Send Function Setting Tool].
- Nhấp vào [Next].
 - Nếu bạn muốn xem "Send Setting Guide (Gửi Hướng dẫn Cài đặt)", nhấp vào [How to Set].

LƯU Ý:

- Nếu màn hình yêu cầu huỷ chức năng tường lửa Windows được hiển thị, nhấp vào [Yes].

- Chọn máy trong [Device List] và nhấp vào [Next].



LƯU Ý:

Nếu máy không được hiển thị trong [Device List]

- Nhấp vào [Search Again]. Nếu vấn đề vẫn tiếp tục xảy ra, nhấp vào [Search by IP Address], nhập địa chỉ IP của máy, và sau đó nhấp vào [OK].

6 Xác nhận cài đặt và nhấp vào [OK].

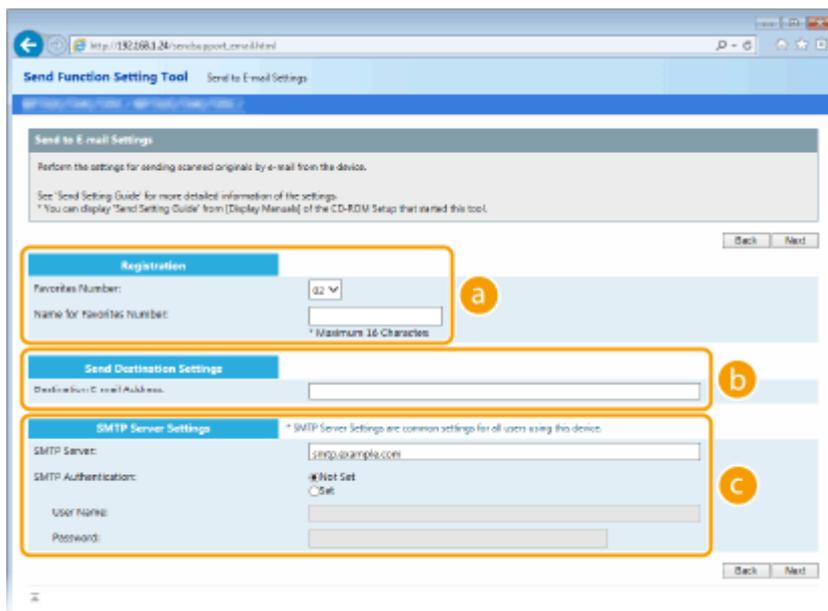
2 Nhấp vào [Start].

- Nếu màn hình đăng nhập được hiển thị, nhập ID và mã PIN thích hợp vào hộp văn bản tương ứng, và sau đó nhấp vào [Logon].

3 Nhấp vào [Send to E-mail Settings].

- Nếu màn hình nhắc bạn nhập PIN Danh Bạ được hiển thị, hãy nhập mã PIN cho Danh Bạ, và nhấp vào [OK].
 ▶ **Hạn chế Sử dụng Danh Bạ(P. 412)**

4 Chỉ định các cài đặt yêu cầu.



a [Registration]

[Favorites Number]

Với Send Function Setting Tool, bạn có thể đăng ký địa chỉ e-mail vào <Ưu Thích> trong Danh Bạ. Chọn số từ danh sách được thả xuống.

[Name for Favorites Number]

Nhập tên để xác định điểm đích để đăng ký. Cài đặt tên mà bạn sau này sẽ tìm kiếm dễ dàng trong Danh Bạ.

b [Send Destination Settings]

[Destination E-mail Address]

Nhập địa chỉ e-mail mà bạn muốn gửi bản gốc đã quét đến đó.

c [SMTP Server Settings]

[SMTP Server]

Nhập tên máy chủ SMTP.

[SMTP Authentication]

Nhấp vào [Not Set] hoặc [Set] nút radio để làm phù hợp với cài đặt xác thực của máy chủ SMTP. Khi [Set] được chọn, nhập tên người dùng vào hộp văn bản [User Name] và mật mã vào hộp văn bản [Password].

LƯU Ý:

Phương thức xác thực để gửi e-mail

- Để tránh việc truyền e-mail bởi những người dùng trái phép, máy hỗ trợ việc xác thực SMTP (SMTP AUTH) và POP trước SMTP. Để biết thêm thông tin về phương thức xác thực được yêu cầu, vui lòng liên hệ với nhà cung cấp dịch vụ Internet hoặc Quản Trị Viên Mạng của bạn.
- POP trước xác thực SMTP chỉ có thể được cấu hình bằng cách sử dụng UI Từ Xa. [▶Cấu Hình Cho Cài Đặt Truyền Thông E-Mail/I-Fax\(P. 90\)](#)

5 Nhấp vào [Next].

6 Xác nhận cài đặt và nhấp vào [Register].

7 Khởi động lại máy. [▶Khởi động lại máy\(P. 121\)](#)

QUAN TRỌNG

Có thể cần phải cài đặt bổ sung tùy thuộc vào mạng mà bạn đang sử dụng. Để biết thêm thông tin, vui lòng liên hệ nhà cung cấp dịch vụ Internet hoặc Quản Trị Viên Mạng của bạn.

- Để kích hoạt TLS để gửi e-mail, vui lòng xem [▶Cấu Hình Cho Cài Đặt Truyền Thông E-Mail/I-Fax\(P. 90\)](#) .
- Để thay đổi số cổng, vui lòng xem [▶Thay Đổi Số Cổng\(P. 383\)](#) .

LIÊN KẾT

- [▶Quy trình để Cài Đặt Gửi E-mail/Gửi và Nhận I-Fax\(P. 86\)](#)
- [▶Chỉ Định Cài Đặt E-Mail\(P. 322\)](#)
- [▶Đăng Ký Điểm Đích\(P. 181\)](#)

Cấu Hình Cho Cài Đặt Truyền Thông E-Mail/I-Fax

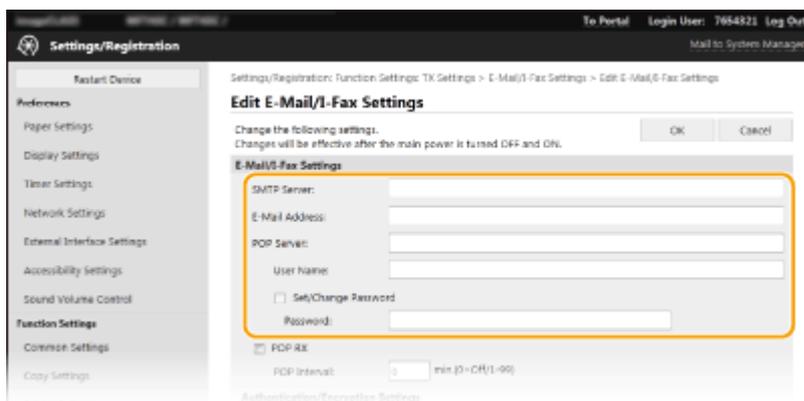
6492-01S

Sử dụng UI Từ Xa để cấu hình cho cài đặt gửi và nhận chi tiết, như cài đặt sử dụng máy để gửi và nhận I-Fax và cài đặt cho xác thực POP và mã hoá truyền thông trước khi bạn gửi e-mail hoặc I-Fax. Vui lòng liên hệ với nhà cung cấp hoặc quản trị viên mạng của bạn về những cài đặt được yêu cầu.

LƯU Ý

- Để biết thêm chi tiết về các vận hành cơ bản được thực hiện khi cài đặt máy từ UI Từ Xa, vui lòng xem **Cài Đặt Tùy Chọn Trình Đơn từ UI Từ Xa(P. 435)** .

- 1 Khởi động UI Từ Xa và đăng nhập vào Chế Độ Quản Lý Hệ Thống. ▶Khởi động UI Từ Xa(P. 426)**
- 2 Nhấp vào [Settings/Registration] trên trang Cổng thông tin. ▶Màn Hình UI Từ Xa(P. 427)**
- 3 Chọn [TX Settings] ▶ [E-Mail/I-Fax Settings].**
- 4 Nhấp vào [Edit].**
- 5 Chỉ định các cài đặt yêu cầu.**



[SMTP Server]

Nhập các ký tự chữ cái và chữ số như tên máy chủ SMTP (hoặc địa chỉ IP) để gửi e-mail và I-Fax.

[E-Mail Address]

Nhập các ký tự chữ cái và chữ số cho địa chỉ e-mail mà bạn muốn sử dụng cho máy.

[POP Server]

Nhập các ký tự chữ cái và chữ số như tên máy chủ SMTP hoặc địa chỉ IP để gửi e-mail và I-Fax.

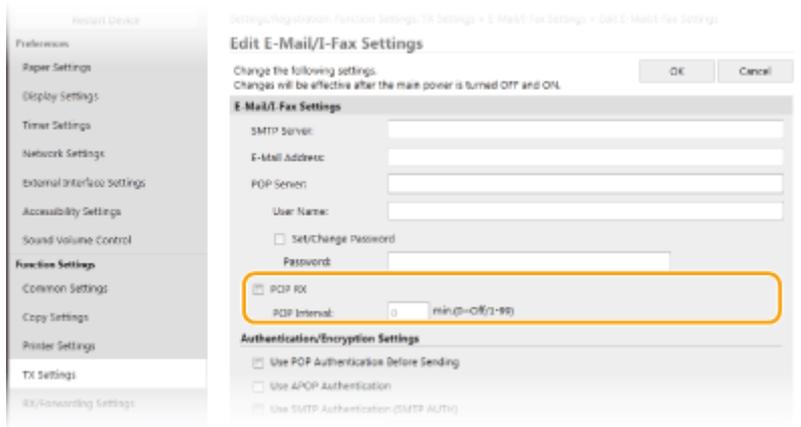
[User Name]

Nhập các ký tự chữ cái và chữ số như tên người dùng cho tài khoản e-mail được chỉ định khi máy chủ POP3 được sử dụng.

[Set/Change Password]

Để cài đặt hoặc thay đổi mật mã khi máy chủ POP3 được sử dụng, chọn vào ô đánh dấu và nhập các ký tự chữ cái và chữ số vào [Password].

■ Chỉ định cài đặt bắt buộc cho nhận I-Fax



[POP RX]

Chọn vào ô đánh dấu để nhận I-Fax.

[POP Interval]

Tính năng này cài đặt khoảng thời gian (trong vài phút) cho việc kết nối tự động đến máy chủ POP3. Nếu có bất kỳ tài liệu I-Fax nào trên máy chủ, máy sẽ tự động nhận và in ra.

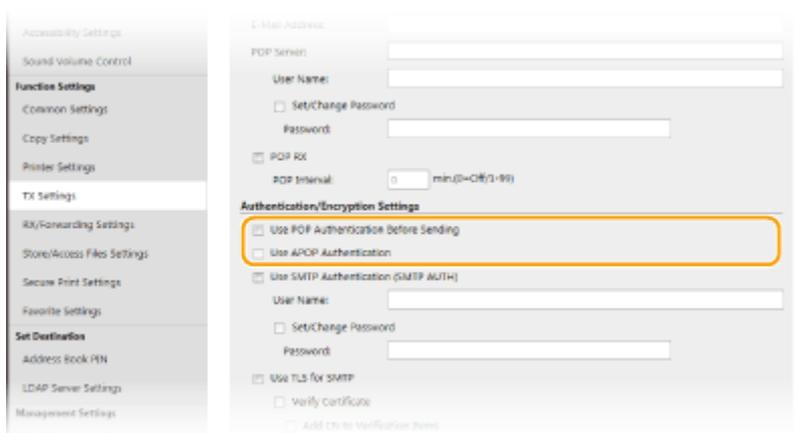
LƯU Ý:

Để tắt tự động tiếp nhận

- Cài đặt [POP Interval] thành [0]. Khi [0] được cài đặt, bạn sẽ nhận I-Fax theo cách thủ công. ▶ **Nhận I-Fax Thủ Công(P. 259)**

■ Cấu Hình Cho Việc Xác Thực POP trước khi Gửi

POP trước khi xác thực SMTP ngăn chặn những người dùng trái phép khỏi việc dùng e-mail và I-Fax bằng cách thực hiện xác thực người dùng trên máy chủ POP3.



[Use POP Authentication Before Sending]

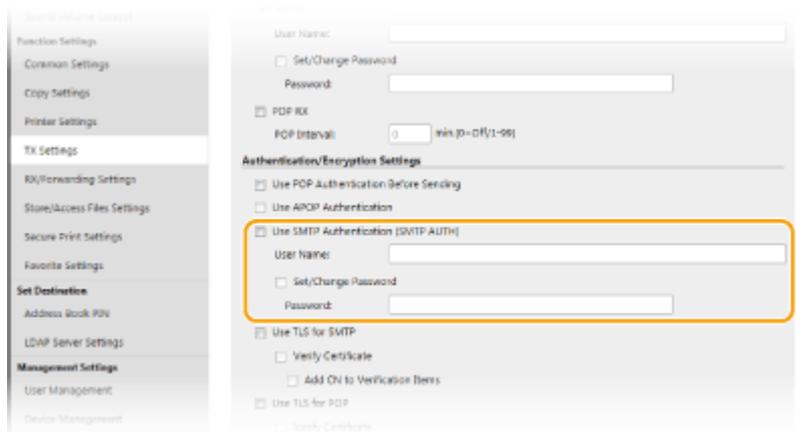
Để sử dụng máy chủ POP3 cho việc xác thực trước khi bạn gửi e-mail hoặc I-Fax, hãy chọn vào ô đánh dấu.

[Use APOP Authentication]

Chọn vào ô đánh dấu để dùng APOP nhằm mã hóa mật khẩu trong quá trình xác thực.

■ Cấu hình cho việc xác thực SMTP

Nếu bạn cấu hình cho việc xác thực SMTP (SMTP AUTH), xác định người dùng bằng tên người dùng và mật mã hiện lên vào lúc gửi e-mail hoặc I-Fax.



[Use SMTP Authentication (SMTP AUTH)]

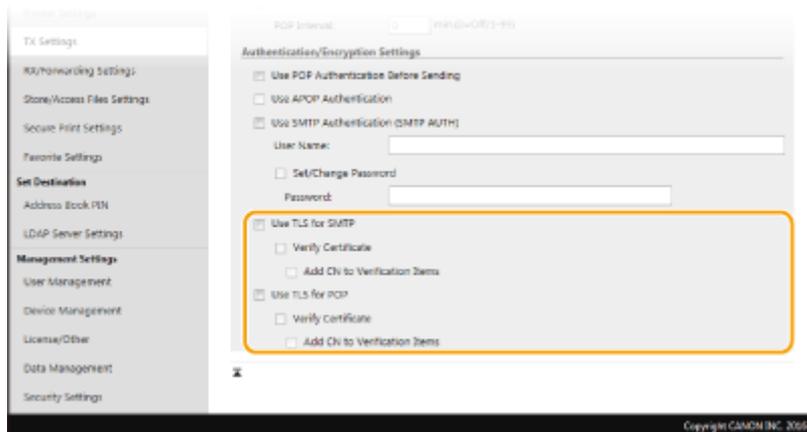
Để kích hoạt xác thực trên máy chủ SMTP, hãy chọn vào ô đánh dấu và nhập các ký tự chữ cái và chữ số vào hộp văn bản [User Name].

[Set/Change Password]

Để chỉ định hoặc thay đổi mật mã, nhập các ký tự chữ cái và chữ số vào hộp văn bản [Password].

■ Cấu hình cho truyền thông được mã hoá

Bạn có thể đặt cấu hình mã hoá của tương tác truyền thông bằng máy chủ SMTP hoặc POP3.



[Use TLS for SMTP]

Chọn vào ô đánh dấu để sử dụng TLS cho việc mã hoá tương tác truyền thông bằng máy chủ SMTP. Chọn vào ô đánh dấu cho [Verify Certificate] hoặc [Add CN to Verification Items] tùy thuộc vào nhu cầu của bạn.

[Use TLS for POP]

Chọn vào ô đánh dấu để mã hoá tương tác truyền thông bằng máy chủ POP3 sử dụng TLS. Chọn vào ô đánh dấu [Verify Certificate] và [Add CN to Verification Items] như yêu cầu.

6 Nhấp vào [OK].

7 Khởi động lại máy. ▶ Khởi động lại máy(P. 121)

QUAN TRỌNG

- Tùy thuộc vào mạng bạn đang sử dụng, bạn có thể cần phải thay đổi cài đặt SMTP hoặc cổng POP3 (**►Thay Đổi Số Cổng(P. 383)**). Để biết thêm chi tiết, liên hệ với nhà cung cấp dịch vụ Internet hoặc Quản Trị Viên Mạng của bạn.

LIÊN KẾT

- Quy trình để Cài Đặt Gửi E-mail/Gửi và Nhận I-Fax(P. 86)
- Cấu Hình Cho Cài Đặt E-Mail Cơ Bản(P. 87)
- Vận Hành Cơ Bản cho Quét Bản Gốc(P. 288)
- Sử dụng Internet Fax (I-Fax)(P. 251)

Quy trình để Cài đặt Thư Mục Được Chia Sẻ làm Vị Trí Lưu

6492-01U

Trước khi cấu hình máy cho việc quét vào thư mục được chia sẻ, hãy kiểm tra tiến trình cài đặt được trình bày dưới đây.

1



Đảm bảo rằng máy và máy tính được kết nối đúng cách.

▶ **Kết Nối Tới LAN Không Dây(P. 18)**

▶ **Kết nối tới LAN Có Dây(P. 17)**

2



Đảm bảo rằng bạn có những thông tin sau:

- Địa chỉ IP của máy. ▶ **Xem Cài Đặt Mạng(P. 38)**
- Tên máy tính nơi bạn đặt thư mục được chia sẻ được xác định vị trí. ▶ **Kiểm tra Tên Máy Tính(P. 655)**
- Đường dẫn và tên thư mục được chia sẻ (Nếu giới hạn truy cập được cài đặt cho thư mục, và cũng cần phải có thông tin tên người dùng và mật mã).

LƯU Ý:

- Về hướng dẫn cách tạo thư mục được chia sẻ mới, vui lòng xem "Send Setting Guide (Gửi Hướng dẫn Cài đặt)".

3



Đảm bảo rằng máy tính đáp ứng các yêu cầu hệ thống cho Send Function Setting Tool.

- Yêu cầu hệ thống cho Send Function Setting Tool ▶ **Môi trường Hệ thống(P. 637)**

LƯU Ý:

- Cũng nên đảm bảo rằng <Dùng HTTP> và <Dùng UI Từ Xa> được cài đặt thành <Bật>.
 - ▶ **Tắt Truyền Thông HTTP(P. 421)**
 - ▶ **Tắt UI Từ Xa(P. 422)**

4



Cài đặt cấu hình máy. ▶ Cài đặt Thư Mục Được Chia Sẻ làm Vị Trí Lưu(P. 95)

Cài đặt Thư Mục Được Chia Sẻ làm Vị Trí Lưu

6492-01W

Tính năng quét vào thư mục được chia sẻ cũng được gọi là "Quét vào SMB" bởi vì tính năng sẽ sử dụng Chặn Tin Nhắn Máy Chủ (SMB), một công nghệ đặc trưng cho Windows. SMB là giao thức cho việc chia sẻ nguồn, như tệp và máy in, với nhiều hơn một thiết bị có trong mạng (**►Cấu hình SMB(P. 60)**). Để cấu hình máy để lưu lại các tài liệu đã quét vào thư mục được chia sẻ trong mạng qua SMB, hãy chỉ định vị trí thư mục được chia sẻ từ máy tính trước. Phần này mô tả cách chỉ định vị trí lưu bằng cách sử dụng Send Function Setting Tool.

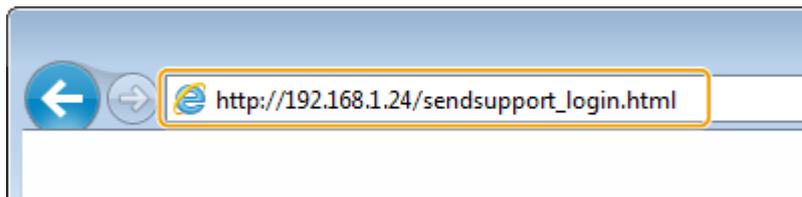
LƯU Ý

- Bạn cũng có thể sử dụng UI Từ Xa để chỉ định vị trí của thư mục được chia sẻ làm đích lưu bằng cách đăng ký thư mục vào Danh Bạ. Đăng Ký Điểm Đích với Danh Bạ từ UI Từ Xa. **►Đăng Ký Điểm Đích từ UI Từ Xa(P. 438)**

1 Khởi động Send Function Setting Tool.

■Sử dụng trình duyệt Web

Nhập "http://<địa chỉ IP của máy>/sendsupport_login.html" vào trường địa chỉ duyệt Web, và nhấn phím [ENTER].



■Sử dụng CD-ROM/DVD-ROM

- Lắp CD-ROM/DVD-ROM được cung cấp vào ổ đĩa máy tính.
 - Chọn ngôn ngữ và nhấp vào [OK] nếu như bạn sẵn sàng thực hiện.
- Nhấp vào [Khởi Động Chương Trình Phần Mềm].

LƯU Ý:

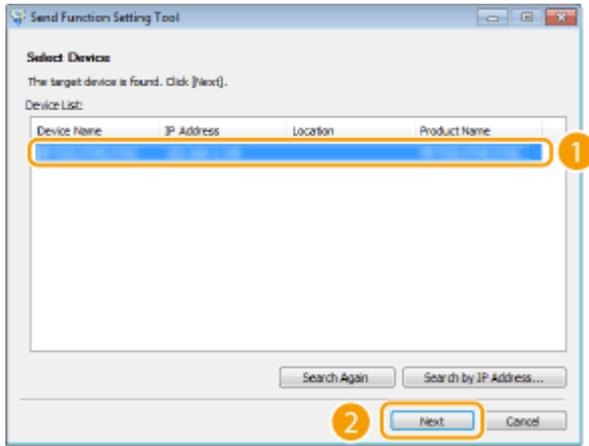
- Nếu màn hình [Cài Đặt Chương Trình/Hướng Dẫn Sử Dụng Phần Mềm] không hiển thị, vui lòng xem **►Hiển thị màn hình [Cài Đặt Chương Trình/Hướng Dẫn Sử Dụng Phần Mềm](P. 653)** .
- Nếu có hiển thị [AutoPlay], nhấp vào [Run MInst.exe].

- Bấm [Start] cho [Send Function Setting Tool].
- Nhấp vào [Next].
 - Nếu bạn muốn xem "Send Setting Guide (Gửi Hướng dẫn Cài đặt)", nhấp vào [How to Set].

LƯU Ý:

- Nếu màn hình yêu cầu huỷ chức năng tường lửa Windows được hiển thị, nhấp vào [Yes].

- Chọn máy trong [Device List] và nhấp vào [Next].



LƯU Ý:

Nếu máy không được hiển thị trong [Device List]

- Nhấp vào [Search Again]. Nếu vấn đề vẫn tiếp tục xảy ra, nhấp vào [Search by IP Address], nhập địa chỉ IP của máy, và sau đó nhấp vào [OK].

6 Xác nhận cài đặt và nhấp vào [OK].

2 Nhấp vào [Start].

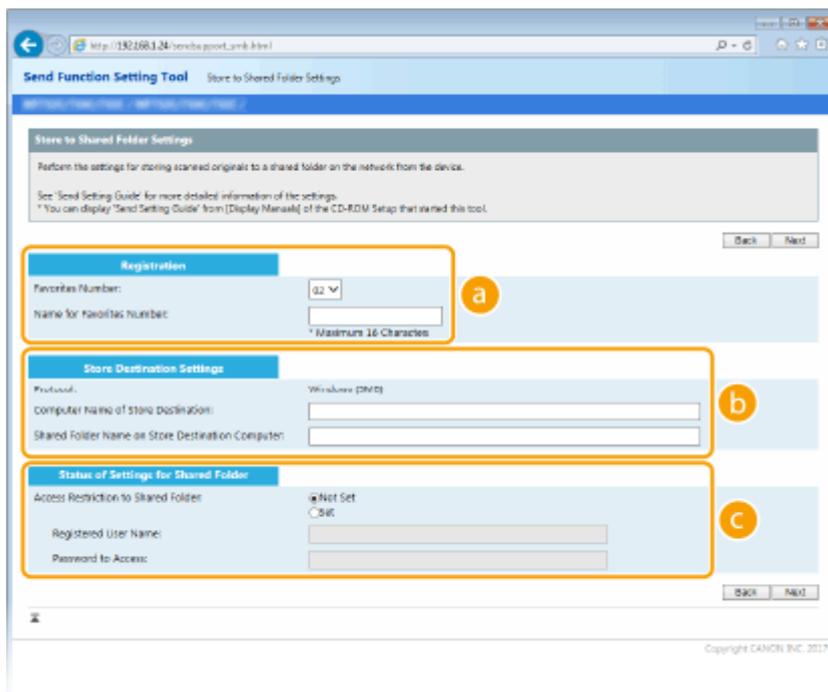
- Nếu màn hình đăng nhập được hiển thị, nhập ID và mã PIN thích hợp vào hộp văn bản tương ứng, và sau đó nhấp vào [Logon].

3 Nhấp vào [Store to Shared Folder Settings].

- Nếu màn hình nhắc bạn nhập PIN Danh Bạ được hiển thị, hãy nhập mã PIN cho Danh Bạ, và nhấp vào [OK].

▶ **Hạn chế Sử dụng Danh Bạ(P. 412)**

4 Chỉ định các cài đặt yêu cầu.



a [Registration]

[Favorites Number]

Với Send Function Setting Tool, bạn có thể đăng ký thư mục được chia sẻ để lưu tài liệu được quét vào <Ưu Thích> trong Danh Bạ. Chọn số từ danh sách được thả xuống.

[Name for Favorites Number]

Nhập tên để xác định điểm đích để đăng ký. Cài đặt tên mà bạn sau này sẽ tìm kiếm dễ dàng trong Danh Bạ.

b [Store Destination Settings]

[Protocol]

Giao thức được sử dụng để gửi tài liệu quét vào thư mục được chia sẻ sẽ hiển thị.

[Computer Name of Store Destination]

Nhập tên hoặc địa chỉ IP của máy tính nơi bạn đặt thư mục được chia sẻ.

[Shared Folder Name on Store Destination Computer]

Nhập tên (hoặc đường dẫn) của thư mục được chia sẻ. Ví dụ, nếu thư mục được chia sẻ là thư mục con được đặt tên là "share" và được chứa trong thư mục [Public] ở ổ đĩa C (đường dẫn: C:\users\public\share), hãy nhập "users\public\share".

c [Status of Settings for Shared Folder]

[Access Restriction to Shared Folder]

Nhấp vào [Not Set] hoặc [Set] nút radio để làm phù hợp với giới hạn truy cập cài đặt cho thư mục được chia sẻ. Khi [Set] được chọn, hãy nhập tên người dùng vào hộp văn bản [Registered User Name] và mật mã vào hộp văn bản [Password to Access].

5 Nhấp vào [Next].

6 Xác nhận cài đặt và nhấp vào [Register].

7 Khởi động lại máy. ▶ Khởi động lại máy(P. 121)

LIÊN KẾT

▶ Quy trình để Cài đặt Thư Mục Được Chia Sẻ làm Vị Trí Lưu(P. 94)

▶ Vận Hành Cơ Bản cho Quét Bản Gốc(P. 288)

Quy trình để Cài đặt Máy chủ FTP làm Vị Trí Lưu

6492-01X

Trước khi cấu hình máy để quét tới Máy Chủ FTP, hãy kiểm tra tiến trình cài đặt được trình bày dưới đây.

1



Đảm bảo rằng máy và máy tính được kết nối đúng cách.

- ▶ **Kết Nối Tới LAN Không Dây(P. 18)**
- ▶ **Kết nối tới LAN Có Dây(P. 17)**



2



Đảm bảo rằng bạn có những thông tin sau:

- Địa chỉ IP của máy. ▶ **Xem Cài Đặt Mạng(P. 38)**
- Tên máy chủ FTP.
- Đường dẫn tới máy chủ FTP và tên thư mục.
- Tên người dùng, mật mã (chỉ khi cài đặt).

LƯU Ý:

- Nếu không biết đường dẫn, tên thư mục, tên người dùng, mật mã, v.v... cho máy chủ FTP, vui lòng liên hệ Quản Trị Viên Mạng của bạn.
- Để thay đổi số cổng FTP. ▶ **Thay Đổi Số Cổng(P. 383)**



3



Kiểm tra xem bạn có cần phải sử dụng chế độ PASV không.

- Nếu tường lửa được thiết lập giữa máy in và máy chủ FTP, bạn phải đặt chế độ PASV. ▶ **Cấu hình cho Chế độ FTP PASV(P. 73)**

LƯU Ý:

- Cũng nên đảm bảo rằng <Dùng HTTP> và <Dùng UI Từ Xa> được cài đặt thành <Bật>.
 - ▶ **Tắt Truyền Thông HTTP(P. 421)**
 - ▶ **Tắt UI Từ Xa(P. 422)**



4



Đăng ký địa chỉ máy chủ FTP.

- ▶ **Đăng Ký Điểm Đích từ UI Từ Xa(P. 438)**

Vận Hành Cơ Bản

Vận Hành Cơ Bản	101
Bộ Phận và Chức Năng của Bộ Phận	105
Mặt Trước	106
Mặt Sau	108
Bên trong	110
Khay Nạp	111
Khay Đa Năng	112
Ngăn Giấy	113
Bảng thao tác	114
BẬT MÁY	116
TẮT MÁY	117
TẮT Máy bằng Thao Tác Từ Xa	118
TẮT nguồn tại Một Thời Điểm Cố Định	119
Khởi động lại máy	121
Sử dụng Bảng Thao Tác	123
Màn Hình Cơ Bản	124
Màn hình Home	125
Màn hình <Status Monitor>	128
Màn Hình Thông Báo	130
Vận Hành Cơ Bản	131
Nhập Chữ	134
Đăng nhập vào Máy	136
Đặt Bản Gốc	138
Nạp giấy	142
Nạp Giấy vào Ngăn Giấy	144
Nạp giấy trên khay giấy đa năng	149
Nạp Phong Bị	152
Nạp Giấy Chuẩn Bị In	154
Chỉ định Cỡ và Loại Giấy	158
Chỉ định Cỡ và Loại Giấy trong Ngăn Giấy	159
Chỉ định Cỡ và Loại Giấy trong Khay Giấy Đa năng	161
Đăng ký Cài Đặt Giấy Mặc Định cho Khay Giấy Đa Năng	163
Đăng ký Cỡ Giấy Tùy Chỉnh	165
Hạn chế Các Cỡ Giấy Được Hiển thị	167
Tự Động Chọn Nguồn Giấy Thích Hợp cho Từng Chức Năng	168

Tùy chỉnh Hiển thị	169
Tùy chỉnh Màn hình Home	170
Đăng ký Cài Đặt Thường Sử Dụng	173
Thay đổi Cài Đặt Mặc Định cho các Chức năng	175
Cài Đặt Âm Thanh	177
Đưa Máy Vào Chế Độ Nghỉ	179
Đăng Ký Điểm Đích	181
Đăng Ký Điểm Đích trong Danh Bạ	183
Đăng ký Nhiều Điểm Đích thành một Nhóm	186
Chỉnh sửa Điểm Đích Đã Đăng Ký trong Danh Bạ	188
Sử dụng thiết bị bộ nhớ USB	189

Vận Hành Cơ Bản

6492-01Y

Chương này mô tả các thao tác cơ bản, như cách sử dụng bảng thao tác hoặc cách nạp giấy, thường được thực hiện để sử dụng các chức năng của máy.

■ Bộ Phận và Chức Năng của Bộ Phận

Phần này mô tả các bộ phận bên trong và bên ngoài của máy và chức năng của chúng, cũng như cách sử dụng các phím bấm trên bảng thao tác và cách xem màn hình hiển thị. **▶ Bộ Phận và Chức Năng của Bộ Phận(P. 105)**



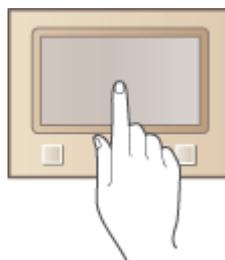
■ BẬT Máy

Phần này mô tả cách BẬT và TẮT máy. **▶ BẬT Máy(P. 116)**



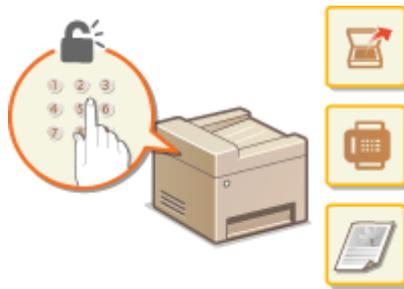
■ Sử dụng Bảng Thao tác

Phần này mô tả cách sử dụng màn hình cho các tác vụ như chọn mục và điều chỉnh cài đặt. Mục này cũng mô tả cách nhập chữ cái và chữ số. **▶ Sử dụng Bảng Thao Tác(P. 123)**



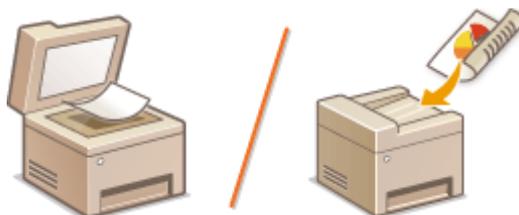
■ Đăng nhập vào Máy

Phần này mô tả cách đăng nhập khi màn hình đăng nhập hiển thị. **▶ Đăng nhập vào Máy(P. 136)**



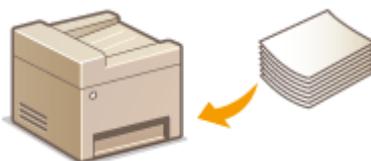
■ Đặt Bản Gốc

Phần này mô tả cách đặt bản gốc lên mặt kính và đặt vào khay nạp. **▶Đặt Bản Gốc(P. 138)**



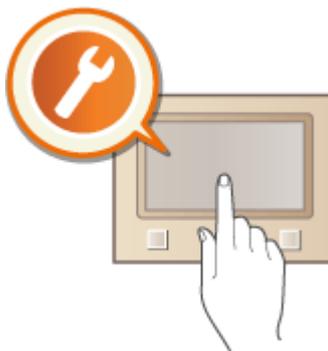
■ Nạp giấy

Phần này mô tả các nạp giấy vào ngăn giấy và khay giấy đa năng. **▶Nạp giấy(P. 142)**



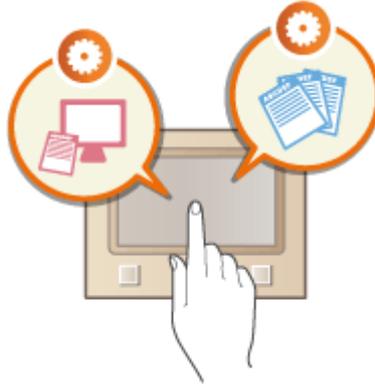
■ Tùy chỉnh Hiển thị

Phần này mô tả cách sắp xếp lại các nút hoặc tạo các nút tắt để sử dụng các màn hình hiện trong phần hiển thị dễ dàng hơn. **▶Tùy chỉnh Hiển thị(P. 169)**



■ Thay đổi Cài Đặt Mặc Định cho các Chức năng

Phần này mô tả cách thay đổi cài đặt được hiển thị ban đầu khi một chức năng được chọn. **▶Thay đổi Cài Đặt Mặc Định cho các Chức năng(P. 175)**



■ Cài Đặt Âm Thanh

Mục này mô tả các điều chỉnh âm lượng các âm thanh của máy, như âm thanh phát ra khi gửi fax hoàn tất hoặc khi xảy ra lỗi. **▶Cài Đặt Âm Thanh(P. 177)**



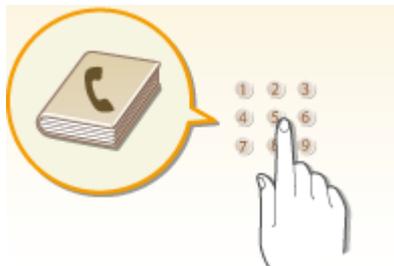
■ Đưa Máy Vào Chế Độ Nghỉ

Phần này mô tả cách cài đặt chế độ nghỉ. **▶Đưa Máy Vào Chế Độ Nghỉ(P. 179)**



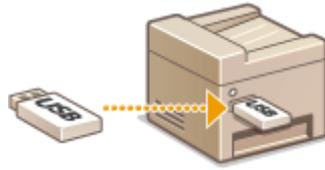
■ Đăng Ký Điểm Đích

Phần này mô tả cách đăng ký điểm đích cho các bản fax gửi đi hoặc tài liệu được quét. **▶Đăng Ký Điểm Đích(P. 181)**



■ Sử dụng thiết bị bộ nhớ USB

Phần này mô tả về thiết bị bộ nhớ USB có thể được chấp nhận và cách lắp/tháo thiết bị bộ nhớ USB. **▶Sử dụng thiết bị bộ nhớ USB(P. 189)**



Bộ Phận và Chức Năng của Bộ Phận

6492-020

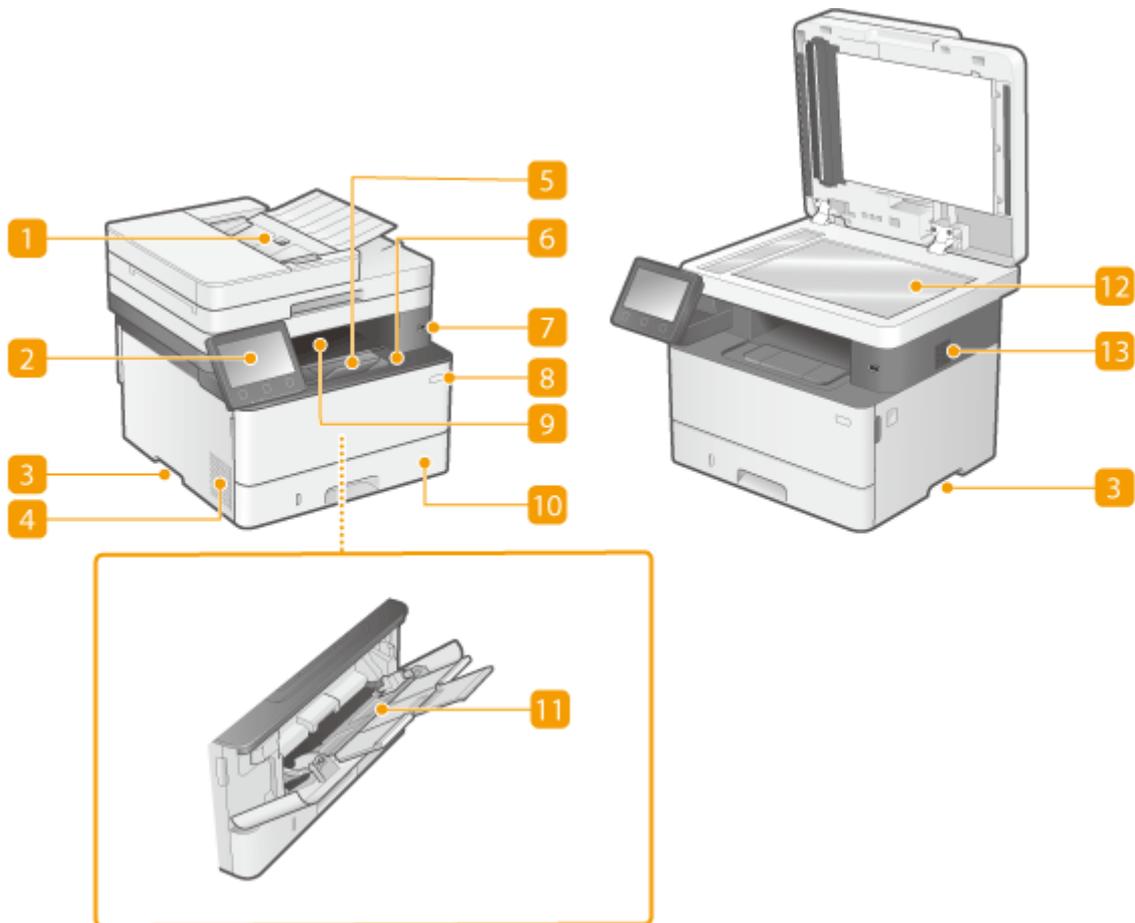
Phần này mô tả các bộ phận của máy (bên ngoài, mặt trước, mặt sau và bên trong) và chức năng hoạt động của từng bộ phận. Ngoài mô tả các bộ phận của máy được sử dụng cho các vận hành cơ bản như nạp giấy và thay hộp mực, phần này cũng mô tả các phím bấm trên bảng thao tác và phần hiển thị. Đọc kỹ phần này để biết thêm các chỉ dẫn hữu ích về cách sử dụng đúng của máy.



- ▶ **Mặt Trước(P. 106)**
- ▶ **Mặt Sau(P. 108)**
- ▶ **Bên trong(P. 110)**
- ▶ **Khay Nạp(P. 111)**
- ▶ **Khay Đa Năng(P. 112)**
- ▶ **Ngăn Giấy(P. 113)**
- ▶ **Bảng thao tác(P. 114)**

Mặt Trước

6492-021



1 Khay Nạp

Tự động nạp bản gốc vào máy để quét. Khi hai hoặc nhiều tờ hơn được nạp vào trong khay nạp, các bản gốc có thể được quét liên tục. ▶ **Khay Nạp(P. 111)**

2 Bảng thao tác

Bảng thao tác bao gồm các phím như phím Home, phím Dừng, màn hình, và các đèn chỉ báo trạng thái. Bạn có thể thực hiện tất cả các vận hành và cài đặt chỉ định từ bảng thao tác.

▶ **Bảng thao tác(P. 114)**

▶ **Màn Hình Cơ Bản(P. 124)**

3 Tay xách

Nắm vào tay xách khi mang máy. ▶ **Đặt lại vị trí của Máy(P. 588)**

4 Khe thông khí

Không khí bên trong máy được thải ra để làm mát bên trong máy. Lưu ý rằng nếu đặt các vật ở phía trước khe thông khí thì sẽ ngăn cản sự thông khí.

5 Miếng chặn giấy

Mở miếng chặn giấy khi bạn muốn ngăn giấy rơi ra khỏi khay chứa bản in.

6 Bìa Trước

Mở nắp trước khi thay hộp mực hoặc gỡ giấy bị kẹt từ bên trong máy.

▶ **Quy Trình Thay Hộp Mực(P. 584)**

▶ **Bên trong(P. 110)**

7 Cổng USB (cho kết nối thiết bị USB)

Sử dụng cổng này để kết nối thiết bị bộ nhớ USB bên thứ ba hoặc bàn phím USB. Kết nối thiết bị bộ nhớ USB cho phép bạn in dữ liệu từ thiết bị bộ nhớ hoặc lưu bản gốc đã quét vào thiết bị bộ nhớ.

▶ **In từ thiết bị bộ nhớ USB (In Bộ Nhớ Trung Gian)(P. 274)**

▶ **Gửi Dữ Liệu bằng E-mail/Lưu Dữ Liệu vào Thư Mục Đã Chia Sẻ hoặc Máy Chủ FTP(P. 295)**

8 Công tắc nguồn

BẬT và TẮT nguồn. Để khởi động lại máy, TẮT máy, chờ ít nhất 10 giây, và BẬT lại máy.

9 Khay chứa bản in

Giấy in được xuất ra ở khay chứa bản in.

10 Ngăn giấy

Nạp loại giấy bạn thường xuyên sử dụng vào ngăn giấy. ▶ **Nạp Giấy vào Ngăn Giấy(P. 144)**

11 Khay Đa Năng

Nạp giấy vào khay giấy đa năng khi bạn muốn tạm thời sử dụng một loại giấy khác với loại giấy được nạp vào ngăn giấy. ▶ **Nạp giấy trên khay giấy đa năng(P. 149)**

12 Mặt kính

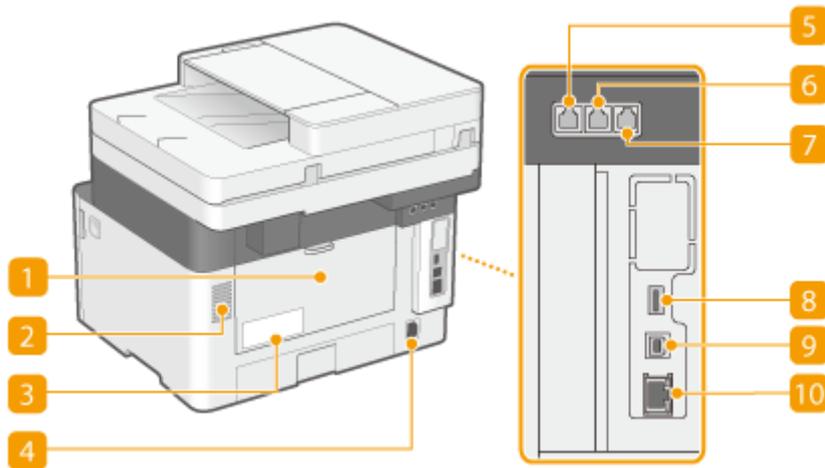
Khi quét sách, các bản gốc của giấy dày hoặc mỏng và các bản gốc mà không thể sử dụng khay nạp khi quét, hãy đặt chúng lên mặt kính. ▶ **Đặt Bản Gốc(P. 138)**

13 Loa

Âm thanh phát ra được máy tạo ra, như âm fax và âm cảnh báo.

Mặt Sau

6492-022



1 Nắp sau

Mở nắp sau khi loại bỏ kẹt giấy. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem "Xử lý Sự cố (FAQ)" trên trang web hướng dẫn sử dụng trực tuyến.

2 Khe thông khí

Không khí từ bên trong máy được thổi ra để làm mát bên trong máy. Lưu ý rằng nếu đặt các vật ở phía trước khe thông khí thì sẽ ngăn cản sự thông khí.

3 Nhãn phân loại

Các nhãn thể hiện số sê-ri, là dãy số cần thiết khi thực hiện các yêu cầu về máy. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem "Xử lý Sự cố (FAQ)" trên trang web hướng dẫn sử dụng trực tuyến.

4 Ổ cắm điện

Kết nối dây nguồn.

5 Giắc cắm đường dây điện thoại

Kết nối cáp điện thoại khi kết nối máy với một đường dây điện thoại. ►**Kết nối với đường dây điện thoại(P. 83)**

6 Giắc cắm điện thoại ngoài

Kết nối điện thoại hoặc máy trả lời của bạn. ►**Kết nối với đường dây điện thoại(P. 83)**

7 iắc cắm ống nghe

Kết nối một ống nghe tùy chọn.

8 Cổng USB (cho kết nối thiết bị USB)

Sử dụng cổng này để kết nối các thiết bị như bàn phím USB bên thứ ba.

9 Cổng USB (cho kết nối máy tính)

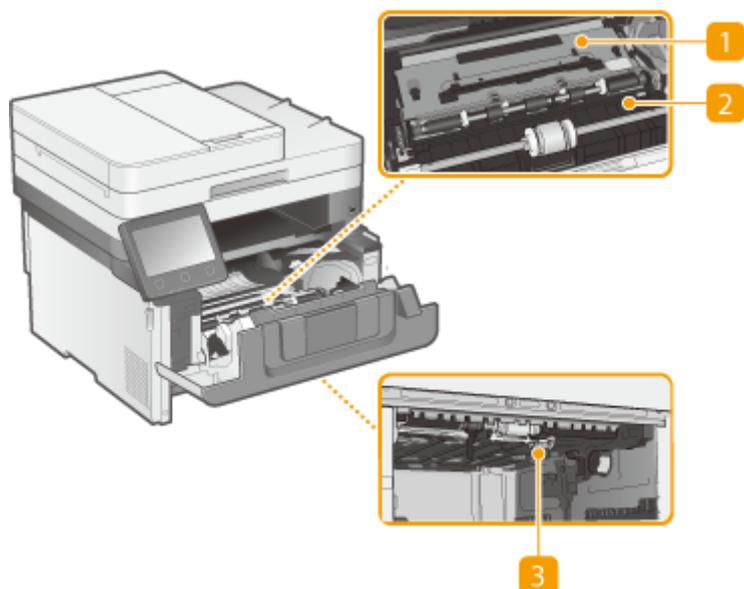
Kết nối cáp USB khi kết nối máy với máy tính.

10 Cổng LAN

Kết nối cáp mạng LAN khi kết nối máy tính với bộ định tuyến LAN có dây, v.v... **▶ Kết nối tới LAN Có Dây(P. 17)**

Bên trong

6492-023



1 Thanh truyền giấy (ở phía sau)

Nếu có kẹt giấy ở bên trong máy, hãy nâng thanh truyền giấy về phía trước máy để lấy giấy bị kẹt ra. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem "Xử lý Sự cố (FAQ)" trên trang web hướng dẫn sử dụng trực tuyến.

2 Thanh truyền giấy (ở phía trước)

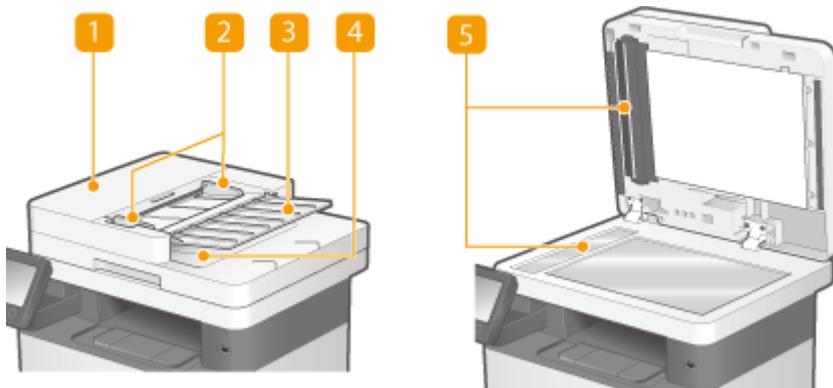
Nếu có kẹt giấy ở bên trong máy, hãy nâng thanh truyền giấy về phía sau máy để lấy giấy bị kẹt ra. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem "Xử lý Sự cố (FAQ)" trên trang web hướng dẫn sử dụng trực tuyến.

3 Thanh truyền giấy hai chiều

Nếu giấy đã bị kẹt trong quá trình in 2 mặt, hãy hạ thanh truyền giấy hai chiều để lấy giấy bị kẹt ra. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem "Xử lý Sự cố (FAQ)" trên trang web hướng dẫn sử dụng trực tuyến.

Khay Nạp

6492-024



1 Nấp Khay Nạp

Mở ra khi loại bỏ kẹt giấy. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem "Xử lý Sự cố (FAQ)" trên trang web hướng dẫn sử dụng trực tuyến.

2 Thanh dẫn trượt

Điều chỉnh những thanh dẫn này khớp với chiều rộng của bản gốc.

3 Khay cấp bản gốc

Tự động nạp bản gốc vào máy để quét. Khi hai hoặc nhiều tờ hơn được nạp vào trong khay nạp, các bản gốc có thể được quét liên tục. ▶ **Đặt Bản Gốc(P. 138)**

4 Khay ra bản gốc

Bản gốc đã quét chạy ra ở đây.

5 Khu vực quét nạp tài liệu

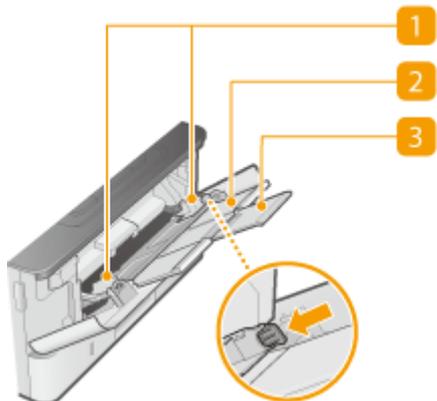
Bản gốc đã được đưa vào khay nạp sẽ tự động nạp vào khu vực quét để được quét.

QUAN TRỌNG

- Không đặt bất kỳ vật nào trong khu vực ra bản gốc. Làm như vậy sẽ gây hư hỏng cho bản gốc.
- Thường xuyên làm sạch khay nạp và mặt kính để có bản in sắc nét. ▶ **Làm Sạch Thường Xuyên(P. 574)**

Khay Đa Năng

6492-025



1 Thanh dẫn giấy

Điều chỉnh thanh dẫn giấy chính xác theo độ rộng của giấy được nạp để đảm bảo giấy được đưa thẳng vào máy. Nhấn cần nhả khóa được chỉ báo bằng mũi tên như trong hình minh họa để nhả khóa và trượt thanh dẫn giấy.

2 Khay giấy

Kéo khay giấy ra khi nạp giấy

3 Phần mở rộng của khay

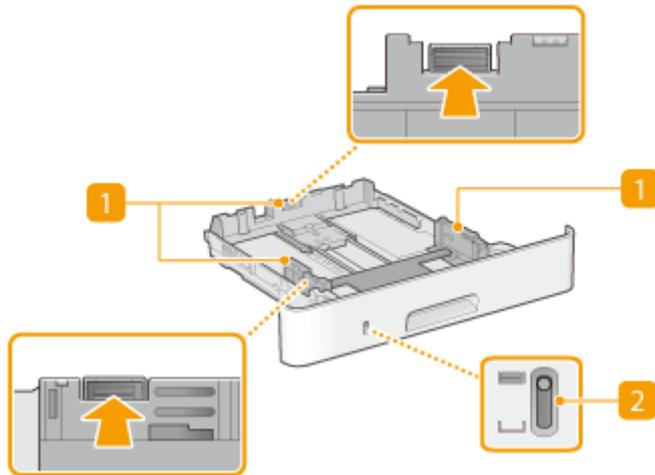
Mở phần mở rộng của khay ra khi nạp giấy khổ lớn.

LIÊN KẾT

► **Nạp giấy trên khay giấy đa năng(P. 149)**

Ngăn Giấy

6492-026



1 Thanh dẫn giấy

Điều chỉnh thanh dẫn giấy chính xác theo cỡ giấy được nạp để đảm bảo giấy được đưa thẳng vào máy. Nhấn các cần nhả khóa được chỉ báo bằng mũi tên như trong hình minh họa để nhả khóa và trượt thanh dẫn giấy.

2 Đèn chỉ báo mức giấy

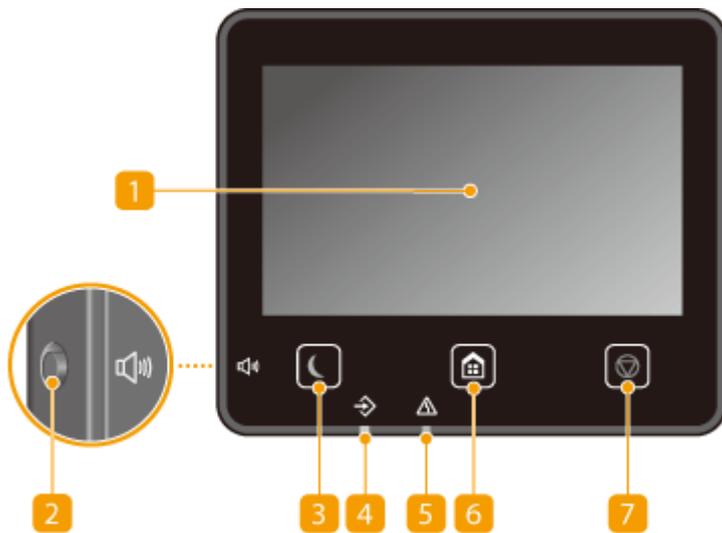
Cho biết lượng giấy còn lại. Các dấu sẽ di chuyển xuống dưới khi lượng giấy còn lại giảm đi.

LIÊN KẾT

▶ **Nạp Giấy vào Ngăn Giấy(P. 144)**

Bảng thao tác

6492-027



LƯU Ý

- Góc độ của bảng thao tác có thể điều chỉnh. Hãy điều chỉnh đến góc độ để có thể xem bảng dễ dàng nhất. [▶ Điều chỉnh Góc độ\(P. 115\)](#)

1 Hiện thị

Bạn có thể xem tiến trình của máy và các tình trạng bị lỗi. Màn hình hiển thị cũng là bảng cảm ứng, vì vậy bạn có thể chỉ định cài đặt bằng cách chạm trực tiếp vào màn hình.

- [▶ Màn Hình Cơ Bản\(P. 124\)](#)
- [▶ Vận Hành Cơ Bản\(P. 131\)](#)

2 Phím Âm lượng Âm thanh

Nhấn để chỉnh âm lượng. [▶ Cài Đặt Âm Thanh\(P. 177\)](#)

3 Phím Tiết Kiệm Năng Lượng

Nhấn để đưa máy vào chế độ nghỉ. Phím sáng lên màu xanh khi máy đang ở chế độ nghỉ. Nhấn phím lại lần nữa để thoát khỏi chế độ nghỉ. [▶ Đưa Máy Vào Chế Độ Nghỉ\(P. 179\)](#)

4 Đèn chỉ báo dữ liệu

Nhấp nháy trong khi vận hành như truyền dữ liệu hoặc in đang được thực hiện. Đèn sẽ sáng khi có tài liệu đang chờ được xử lý.

5 Đèn chỉ báo lỗi

Nhấp nháy hoặc sáng lên khi xảy ra lỗi như kẹt giấy.

6 Phím Home

Nhấn để hiển thị màn hình Home, cung cấp quyền truy cập vào trình đơn cài đặt và các chức năng như sao chụp và quét.

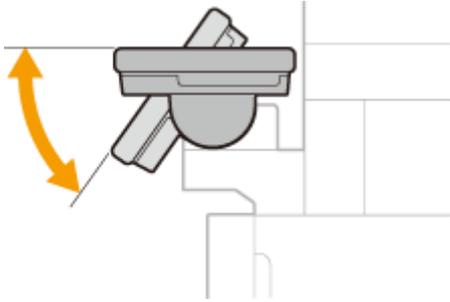
- ▶ Màn hình Home(P. 125)
- ▶ Tùy chỉnh Màn hình Home(P. 170)

7 Phím Dừng

Nhấn để huỷ in và các vận hành khác.

Điều chỉnh Góc độ

Khi việc xem màn hình cảm ứng gặp khó khăn, hãy điều chỉnh góc độ của bảng thao tác.



LIÊN KẾT

- ▶ Vận Hành Cơ Bản(P. 131)

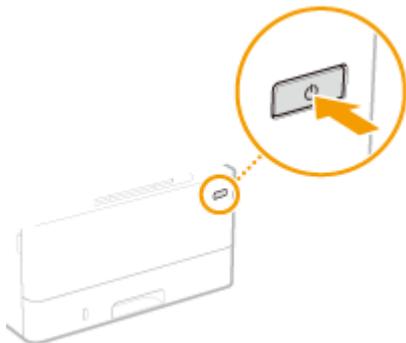
BẬT MÁY

6492-028

Phần này mô tả cách BẬT máy.

1 Hãy đảm bảo rằng phích cắm điện được cắm chắc vào ổ điện.

2 Nhấn công tắc nguồn.



⇒ Màn hình Khởi động xuất hiện. ▶ **Bảng thao tác(P. 114)**

LƯU Ý

- Bạn có thể chọn màn hình sẽ hiển thị lần đầu tiên sau khi máy đã được BẬT. ▶ **<M.Hình Mặc Định Sau Khi K.Động/Khôi Phục>(P. 458)**

LIÊN KẾT

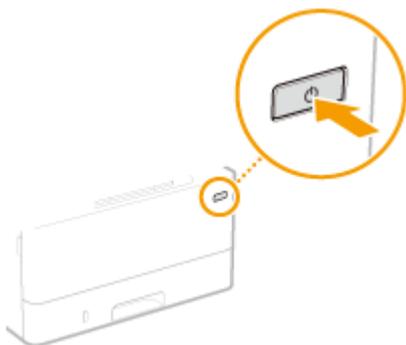
- ▶ **TẮT Máy(P. 117)**
- ▶ **Khởi động lại máy(P. 121)**

TẮT Máy

6492-029

Phần này mô tả cách TẮT máy.

1 Nhấn công tắc nguồn.



LƯU Ý

- Máy có thể sẽ mất một khoảng thời gian cho đến khi tắt hoàn toàn. Không được rút dây nguồn cho đến khi màn hình hiển thị tắt.
- Để khởi động lại máy, hãy chờ ít nhất 10 giây sau khi máy TẮT.
- Bạn cũng có thể TẮT máy từ máy tính. **▶TẮT Máy bằng Thao Tác Từ Xa(P. 118)**
- Bạn có thể chỉ định thời gian cho từng ngày trong tuần và thực hiện cấu hình một cài đặt để tự động TẮT máy. **▶TẮT nguồn tại Một Thời Điểm Cố Định(P. 119)**

TẮT Máy bằng Thao Tác Từ Xa

6492-02A

Bạn có thể TẮT máy từ máy tính trên cùng mạng mà không cần đi đến nơi lắp đặt máy.

- 1** Khởi động UI Từ Xa và đăng nhập vào Chế Độ Người Quản Lý Hệ Thống. ▶ Khởi động UI Từ Xa(P. 426)
- 2** Nhấp vào [Settings/Registration] trên trang Cổng thông tin. ▶ Màn Hình UI Từ Xa(P. 427)
- 3** Chọn [Device Management] ▶ [Remote Shutdown].
- 4** Kiểm tra [Device Status] để đảm bảo rằng không có chức năng nào đang được xử lý, và nhấp vào [Execute].
- 5** Nhấp vào [OK].

LƯU Ý

Khởi động lại máy bằng thao tác từ xa

- Bạn có thể khởi động lại máy bằng cách nhấp vào [Restart Device] trên màn hình [Settings/Registration] của UI Từ Xa. ▶ Khởi động lại máy(P. 121)

TẮT nguồn tại Một Thời Điểm Cố Định

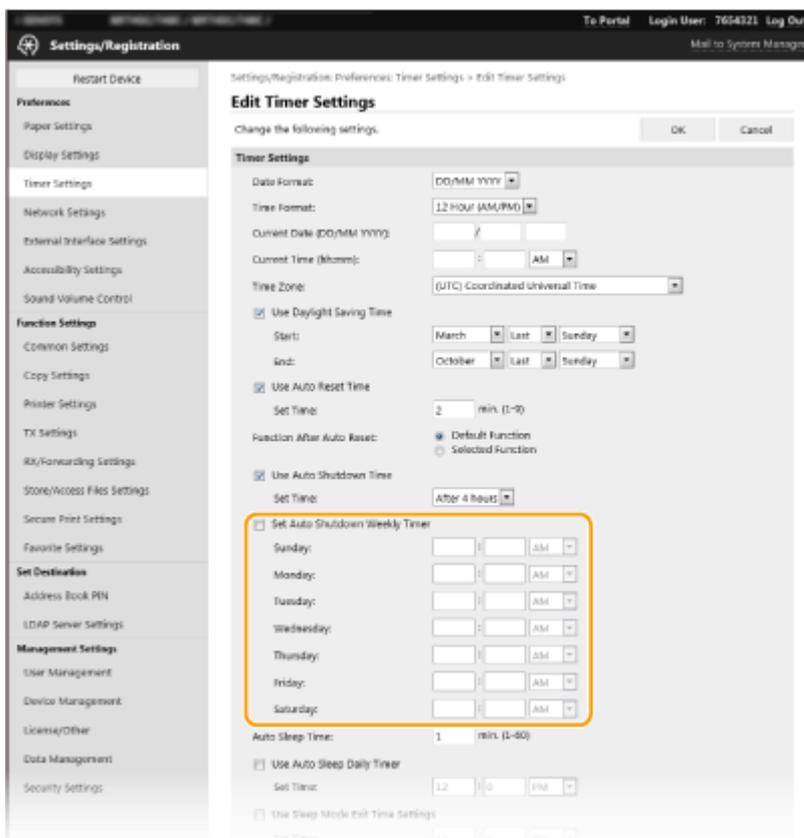
6492-02C

Bạn có thể cài đặt cho máy tự động TẮT nguồn tại một thời điểm nhất định mỗi ngày trong tuần. Điều này cho phép bạn tránh được việc tiêu thụ điện năng vô ích có thể xảy ra do không TẮT nguồn được. Theo mặc định, chức năng này bị tắt.

LƯU Ý

- Để biết thông tin về vận hành cơ bản để cài đặt máy từ UI Từ Xa, vui lòng xem **Cài Đặt Tùy Chọn Trình Đơn từ UI Từ Xa(P. 435)** .

- 1 Khởi động UI Từ Xa và đăng nhập vào Chế Độ Người Quản Lý Hệ Thống. ▶Khởi động UI Từ Xa(P. 426)**
- 2 Nhấp vào [Settings/Registration] trên trang Cổng thông tin. ▶Màn Hình UI Từ Xa(P. 427)**
- 3 Chọn [Timer Settings] ▶ [Edit].**
- 4 Chọn vào ô đánh dấu cho [Set Auto Shutdown Weekly Timer], và cài đặt thời gian để TẮT nguồn.**



[Set Auto Shutdown Weekly Timer]

Chọn ô đánh dấu cho phép bạn cài đặt thời gian để TẮT nguồn mỗi ngày trong tuần.

[Sunday] đến [Saturday]

Nhập thời gian mong muốn TẮT nguồn. Đối với bất kỳ ngày nào trong tuần, để trống trường thời gian có nghĩa là chức năng tắt tự động bị vô hiệu hóa cho ngày đó.

5 Nhấn vào [OK].

LƯU Ý

Nếu nguồn không tự động TẮT vào thời gian đã chỉ định *

- Khi Đèn chỉ báo dữ liệu sáng lên hoặc nhấp nháy
- Khi màn hình trình đơn hoặc màn hình Kiểm Tra Mộ Đếm hiển thị
- Khi dữ liệu cài đặt đang được xuất/nhập
- Khi firmware đang được cập nhật
- Khi <Kiểm Soát Ngưng Tự Hơi Nước> được cài đặt thành <Bật>

*Nếu nguồn không thể tự động TẮT tại thời điểm đã chỉ định, máy sẽ thử lại tối đa mười lần mỗi lần cách nhau một phút. Nếu nguồn không thể TẮT sau mười lần thử lại, chức năng tắt tự động sẽ không thể thực hiện được vào ngày hôm đó.

Khởi động lại máy

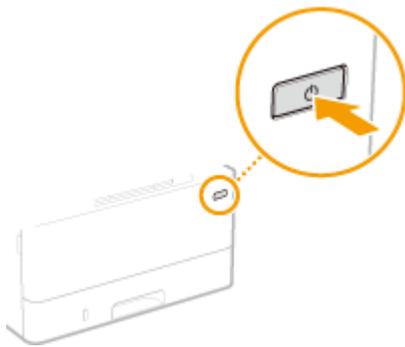
6492-02E

Tùy thuộc vào các mục cài đặt đã được thay đổi, bạn có thể khiến các thay đổi có hiệu quả bằng cách khởi động lại máy. Phần này mô tả cách khởi động lại máy.

- ▶ **Khởi Động Lại Máy bằng một Thao Tác trên Bộ Phận Chính(P. 121)**
- ▶ **Khởi Động Lại Máy bằng Thao Tác Từ Xa(P. 121)**

Khởi Động Lại Máy bằng một Thao Tác trên Bộ Phận Chính

1 Nhấn công tắc nguồn.



LƯU Ý:

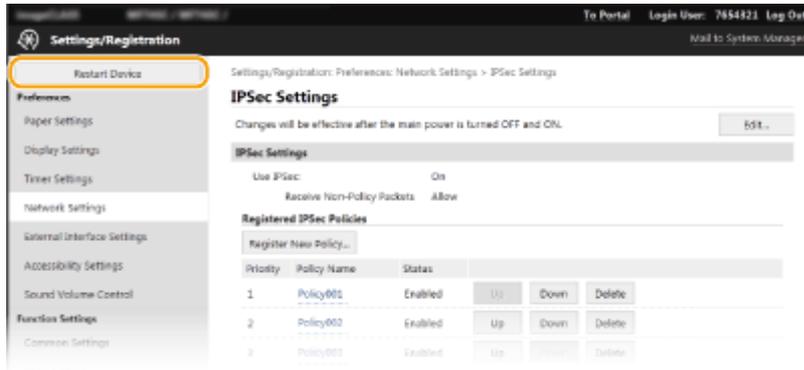
- Máy có thể sẽ mất một khoảng thời gian cho đến khi tắt hoàn toàn.
- ⇒ Khi máy tắt, màn hình hoặc phím Tiết Kiệm Năng Lượng của bảng thao tác sẽ tắt.

2 Chờ ít nhất 10 giây sau khi tắt máy, sau đó nhấn công tắc nguồn lại lần nữa.

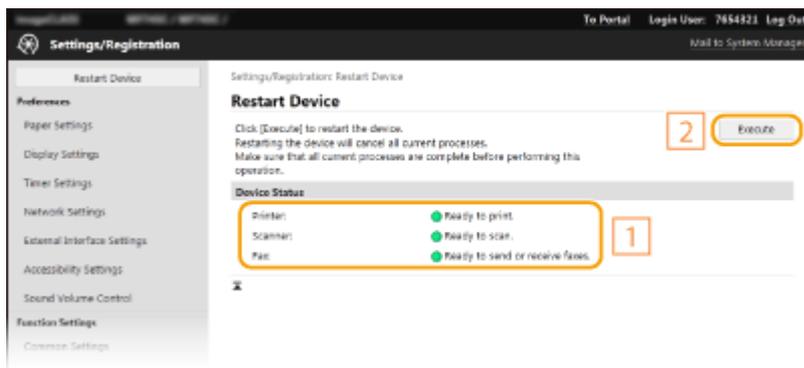
- ⇒ Máy sẽ khởi động.

Khởi Động Lại Máy bằng Thao Tác Từ Xa

- 1 Khởi động UI Từ Xa và đăng nhập vào Chế Độ Người Quản Lý Hệ Thống. ▶ Khởi động UI Từ Xa(P. 426)**
- 2 Nhấp vào [Settings/Registration] trên trang Cổng thông tin. ▶ Màn Hình UI Từ Xa(P. 427)**
- 3 Nhấp vào [Restart Device] trong trình đơn ở bên trái của màn hình.**



4 Kiểm tra [Device Status] để đảm bảo rằng không có chức năng nào đang được xử lý, và nhấp vào [Execute].



5 Nhấp vào [OK].

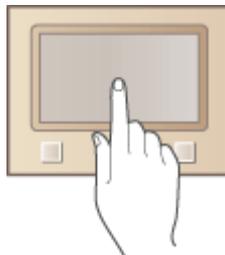


⇒ Quá trình khởi động lại bắt đầu. Truyền thông vẫn bị ngắt kết nối cho đến khi bộ phận chính khởi động lại.

Sử dụng Bảng Thao Tác

6492-02F

Bạn có thể sử dụng màn hình và các phím của bảng thao tác để cấu hình các cài đặt của máy hoặc vận hành các chức năng. Phần này mô tả cách sử dụng cơ bản của màn hình và các phím bấm.



- ▶ **Màn Hình Cơ Bản(P. 124)**
- ▶ **Vận Hành Cơ Bản(P. 131)**
- ▶ **Nhập Chữ(P. 134)**

CHỈ DẪN

- Nếu bạn muốn đảo ngược các phần tối và sáng của màn hình: ▶ **<Đảo Ngược Màu Màn Hình>(P. 484)**
- Nếu bạn muốn điều chỉnh độ sáng của màn hình: ▶ **<Độ sáng>(P. 484)**

LIÊN KẾT

- ▶ **Bảng thao tác(P. 114)**

Màn Hình Cơ Bản

6492-02H

Màn hình Home hoặc màn hình cài đặt xuất hiện trên màn hình hiển thị, cho phép bạn bắt đầu các chức năng như sao chụp và quét. Bạn cũng có thể sử dụng màn hình hiển thị để kiểm tra các thông tin như các thông báo lỗi và tình trạng vận hành của máy. Màn hình là bảng cảm ứng, vì vậy bạn có thể thực hiện các vận hành bằng cách chạm trực tiếp vào màn hình.

- ▶ **Màn hình Home(P. 125)**
- ▶ **Màn hình <Status Monitor>(P. 128)**
- ▶ **Màn Hình Thông Báo(P. 130)**

LƯU Ý

- Bạn có thể tùy chỉnh màn hình Home bằng cách sắp xếp lại các nút thường xuyên sử dụng để truy cập dễ dàng hơn vào các tính năng tương ứng. ▶ **Tùy chỉnh Hiển thị(P. 169)**

Để Biết Cách Vận Hành

- Trên một số màn hình, nút <?> cho phép bạn xem mô tả của các chức năng và cách vận hành.



Màn hình Home

6492-02J

Màn hình Home hiển thị khi nguồn BẬT hoặc bằng cách nhấn  trên bảng thao tác. Sử dụng màn hình này để chỉ định cài đặt cho và đăng ký các chức năng.



1 Thay đổi trang

Sử dụng nút này để xem một trang khác trong màn hình Home. Bạn cũng có thể vuốt sang ngang để chuyển trang.

2 <K.Tra Máy Đếm>

Hiển thị tổng số lượng bản in. [▶Xem Giá trị của Bộ đếm Trang\(P. 598\)](#)

3 <Đăng Xuất>

Sử dụng nút này để đăng xuất từ máy.

4 <Status Monitor>

Nhấn để kiểm tra tình trạng in, xem lịch sử sử dụng, hoặc xem các cài đặt mạng như địa chỉ IP của máy. Bạn cũng có thể kiểm tra tình trạng của máy, chẳng hạn như số lượng giấy còn lại và lượng mực còn lại trong hộp mực, hoặc bất cứ lỗi nào xảy ra. [▶Màn hình <Status Monitor>\(P. 128\)](#)

5 Biểu tượng Wi-Fi

Hiển thị khi máy kết nối với mạng LAN không dây.

6 Tên người dùng/ID

Tên hoặc ID của người dùng đã đăng nhập được hiển thị.



7 <Sao chụp>

Sử dụng nút này để bắt đầu sao chụp. [▶Đăng sao chép\(P. 192\)](#)

8 <Fax>

Sử dụng nút này để gửi fax từ máy. [▶Đăng Fax\(P. 215\)](#)

9 <Quét>

Quét bản gốc và chuyển nó thành tập tin điện tử. Bạn có thể lưu các tập tin đã quét trên máy tính của bạn hoặc gửi chúng qua e-mail. [▶Đăng quét\(P. 283\)](#)

10 <In Bộ Nhớ Trung Gian>

In các tập tin được lưu trữ trong thiết bị bộ nhớ USB. [▶In từ thiết bị bộ nhớ USB \(In Bộ Nhớ Trung Gian\)\(P. 274\)](#)

11 <In An Toàn>

Sử dụng chức năng này để in tài liệu bảo mật. ▶ **In Tài Liệu Được Bảo Mật bằng mã PIN (In An Toàn)(P. 270)**

12 <Menu>

<Cài Đặt Chức Năng>, <Sở thích>, và nhiều cài đặt máy khác khởi động từ nút này. ▶ **Cài Đặt Danh Sách Trình Đơn(P. 456)**

13 <Danh Bạ>

Sử dụng nút để đăng ký hoặc chỉnh sửa các điểm đích cho e-mail và fax. Bạn cũng có thể hiển thị điểm đích đã đăng ký khi gửi một e-mail hoặc fax. ▶ **Đăng Ký Điểm Đích(P. 181)**

14 <Hướng Dẫn Thư Viện Ứng Dụng>

Hiển thị mô tả của Application Library (Thư Viện Ứng Dụng).

15 <Cài Đặt Giấy>

Nút này được sử dụng để chỉ định cỡ và loại giấy nạp vào ngăn giấy và khay giấy đa năng. ▶ **Chỉ định Cỡ và Loại Giấy(P. 158)**

16 <Cổng Di Động>

Sử dụng nút này để thiết lập kết nối với một thiết bị di động. ▶ **Kết nối với các Thiết Bị Di Động(P. 331)**

17 <Cài Đặt Màn Hình Home>

Cho phép bạn thay đổi thứ tự các nút màn hình Home hiển thị trong đó. ▶ **Tuỳ chỉnh Màn hình Home(P. 170)**

18 <Cập Nhật Phần Cứng>

Cho phép bạn cập nhật firmware qua Internet. ▶ **Cập Nhật Firmware(P. 451)**

19 <Sao Chụp ThẻID>

Sử dụng chức năng này để sao chụp mặt trước và sau của bằng lái xe hoặc thẻ khác lên cùng một mặt của một tờ giấy. ▶ **Tạo Bản Sao Thẻ ID(P. 211)**

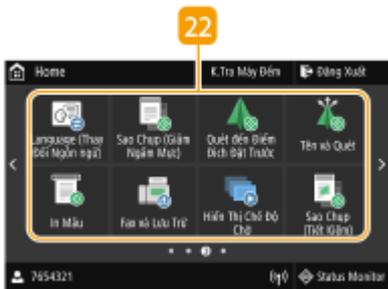
20 <Sao Chụp Hộ Chiếu>

Cho phép bạn sao chụp nhiều hộ chiếu lên cùng một trang giấy. ▶ **Tạo Bản Sao Hộ Chiếu(P. 212)**

21 <Hướng Dẫn Thao Tác>

Bấm để xem hướng dẫn vận hành và các nguyên nhân/giải pháp xử lý lỗi.





22 Nút Application Library (Thư Viện Ứng dụng)

Bạn có thể sử dụng những nút này để thực hiện chức năng một cách thuận tiện bằng vận hành một lần chạm. Để biết thêm chi tiết, vui lòng xem hướng dẫn sử dụng dành cho Application Library (Thư Viện Ứng Dụng) trên trang web hướng dẫn sử dụng trực tuyến.



23 Nút tắt

Hiện thị "Cài Đặt Ưu Thích" được đăng ký Copy, Fax, và quét. ▶
Thêm Phím Tắt vào Màn hình Home(P. 170)

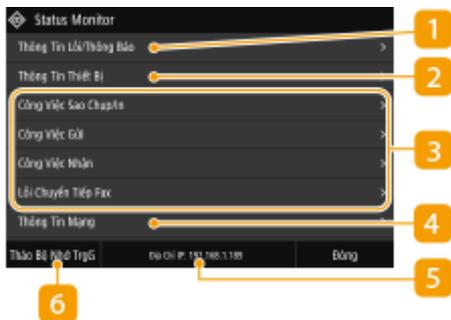
LIÊN KẾT

▶Tuỳ chỉnh Màn hình Home(P. 170)

Màn hình <Status Monitor>

6492-02K

Khi bạn bấm <Status Monitor>, một màn hình sẽ xuất hiện, tại đó bạn có thể kiểm tra tiến độ của các tài liệu cũng như tình trạng của máy và thông tin cài đặt mạng.



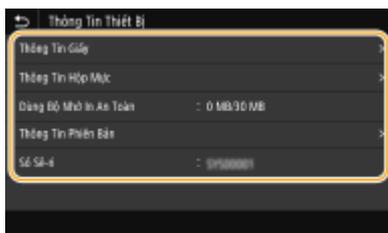
1 <Thông Tin Lỗi/Thông Báo>

Hiển thị các chi tiết của bất kỳ lỗi nào xảy ra. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem "Xử lý Sự cố (FAQ)" trên trang web hướng dẫn sử dụng trực tuyến.



2 <Thông Tin Thiết Bị>

Hiển thị tình trạng của máy.



<Thông Tin Giấy>

Hiển thị xem giấy được nạp trong từng nguồn giấy hay chưa.

<Thông Tin Hộp Mực>

Hiển thị lượng mực còn lại trong hộp mực. Các linh kiện bên trong máy in có thể hết tuổi thọ trước khi hộp mực hết mực.

<Kiểm Tra Máy Đếm>

Hiển thị tổng số lượng bản in. [▶Xem Giá trị của Bộ đếm Trang\(P. 598\)](#)

<Dùng Bộ Nhớ In An Toàn>

Hiển thị dung lượng bộ nhớ hiện được sử dụng để lưu trữ dữ liệu tài liệu được bảo mật. [▶In Tài Liệu Được Bảo Mật bằng mã PIN \(In An Toàn\)\(P. 270\)](#)

<Thông Tin Phiên Bản>

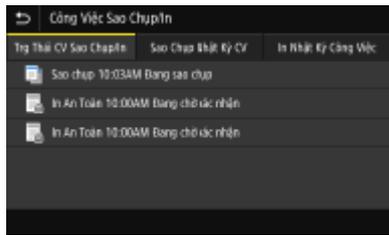
Hiển thị thông tin phiên bản firmware.

<Số Sê-ri>

Hiển thị số sê-ri của máy.

3 Tình trạng và nhật ký của các tài liệu đã sao chụp, in và gửi/nhận

Hiển thị trạng thái hiện tại của mục đã chọn. Màn hình <Công Việc Sao Chụp/In> được hiển thị dưới đây là một ví dụ.



4 <Thông Tin Mạng>

Hiển thị các cài đặt mạng như địa chỉ IP của máy và các tình trạng như tình trạng truyền thông mạng LAN không dây. **►Xem Cài Đặt Mạng(P. 38)**



5 Địa chỉ IP

Hiển thị địa chỉ IPv4 của máy.

LƯU Ý:

- Bạn có thể chỉ định có hiển thị địa chỉ IP trên màn hình <Status Monitor> hay không bằng cách thiết đặt <Hiển Thị Địa Chỉ IP>. **►<Hiển Thị Địa Chỉ IP>(P. 462)**

6 <Tháo Bộ Nhớ TrgG>

Được sử dụng để tháo thiết bị bộ nhớ USB một cách an toàn. Màn hình này chỉ hiển thị khi một thiết bị bộ nhớ USB được kết nối với máy. **►Tháo Thiết Bị Bộ Nhớ USB(P. 189)**

Màn Hình Thông Báo

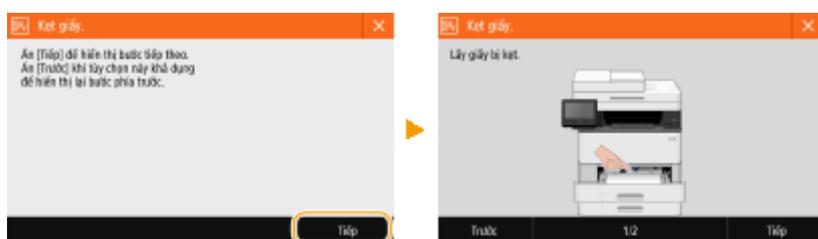
6492-02L

Thông báo được hiển thị trên màn hình trong các tình huống như khi hết giấy hoặc khi tuổi thọ của hộp mực đã tới hạn. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem "Xử lý Sự cố (FAQ)" trên trang web hướng dẫn sử dụng trực tuyến.



Khi Có Lỗi Xảy Ra

Trong một số trường hợp khi có lỗi xảy ra, hướng dẫn cách xử lý lỗi sẽ được hiển thị. Làm theo hướng dẫn trên màn hình để xử lý lỗi. Màn hình hiển thị khi xảy ra lỗi kẹt giấy được trình bày dưới đây là một ví dụ.



Vận Hành Cơ Bản

6492-02R

Màn hình là bảng cảm ứng, cho phép bạn thao tác trực tiếp trên màn hình.

QUAN TRỌNG

Tránh các hành động sau đây.

- Màn hình có thể gặp sự cố hoặc bị hỏng.
 - Nhấn quá mạnh.
 - Nhấn bằng những vật nhọn (móng tay, đầu bút bi, bút chì, v.v...)
 - Thao tác bằng tay ướt/bẩn
 - Vận hành màn hình hiển thị khi có vật đặt trên nó.

LƯU Ý

- Trước khi sử dụng màn hình cảm ứng, tháo bỏ miếng dán bảo vệ khỏi màn hình hiển thị.

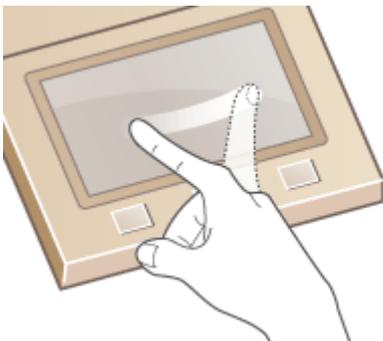
Gõ nhẹ

Chạm màn hình nhẹ và nhanh. Sử dụng để chọn và kết thúc mục.



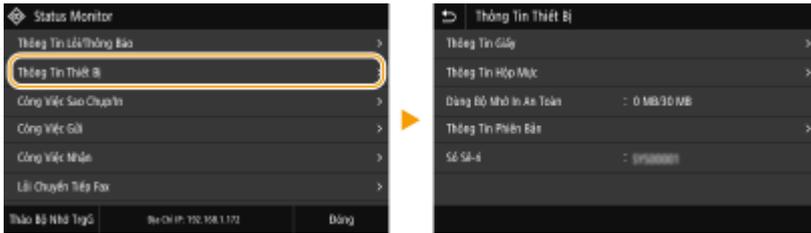
Vuốt

Vuốt ngón tay trên màn hình. Hiệu ứng vuốt có thể thay đổi phụ thuộc vào màn hình. Ví dụ, vuốt trên màn hình Home sẽ chuyển bạn đến một trang theo hướng vuốt.



■ Chọn Mục

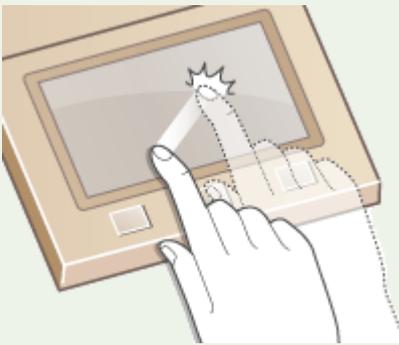
Gõ nhẹ vào tên mục hoặc nút để chọn.



LƯU Ý

Nếu một mục vô tình bị chạm vào

- Trượt ngón tay của bạn sau đó thả khỏi màn hình để hủy chọn.



Để trở lại màn hình trước

- Gõ nhẹ vào  để trở lại màn hình trước.

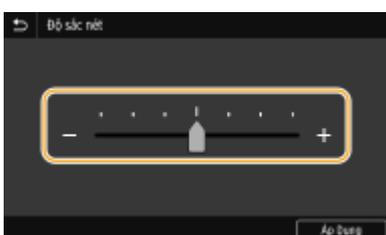
■ Cuộn Màn hình

Thanh cuộn xuất hiện trên màn hình khi vẫn còn thông tin chưa được hiển thị. Nếu thanh cuộn hiển thị, vuốt màn hình để cuộn đến hướng vuốt. Lưu ý rằng thanh cuộn chỉ xuất hiện khi màn hình được chạm.



■ Thay đổi Giá Trị Cài Đặt

Chạm <+>/<-> để điều chỉnh cài đặt trên thang đo. Bạn cũng có thể điều chỉnh cài đặt bằng cách vuốt thanh trượt sang trái hoặc sang phải.



CHỈ DẪN

- Bạn có thể thay đổi nhiều cài đặt liên quan đến màn hình, như ngôn ngữ màn hình: **><Cài Đặt Hiển Thị>(P. 458)**
- Bạn có thể thay đổi màn hình tự động hiển thị khi máy duy trì chế độ tĩnh trong một khoảng thời gian nhất định: **><Ch.Năng Sau Khi TĐộng Đặt Lại>(P. 466)**
- Bạn có thể thay đổi các cài đặt khác nhau về khả năng thực hiện của máy như độ sáng màn hình: **><Khả Năng Truy Cập>(P. 484)**

Nhập Chữ

6492-02S

Khi bạn muốn nhập chữ hoặc số, sử dụng bàn phím hiển thị trên màn hình. Các phím số được hiển thị trên màn hình chỉ để nhập số.



Chuyển đổi Loại Ký Tự

Gõ nhẹ vào <a> hoặc <1/#> để chuyển đổi loại chữ được nhập.



LƯU Ý

- Để nhập các ký tự viết hoa, gõ nhẹ vào .

Xóa Chữ

Mỗi lần chạm vào  một ký tự sẽ bị xóa. Nhấn giữ  cho phép bạn xóa nhiều ký tự liên tiếp.

Di chuyển Con trỏ (Nhập vào một Dấu cách)

Chạm  hoặc  để di chuyển con trỏ. Để nhập vào một dấu cách, di chuyển con trỏ đến cuối chữ, và gõ nhẹ vào .

Khi Phím Số được Hiển thị

Khi bạn chỉ nhập giá trị số, các phím số sẽ được hiển thị trên màn hình. Gõ nhẹ vào phím số để nhập giá trị số.



LƯU Ý

Khoảng giá trị

- Các giá trị trong () hiển thị hộp nhập là khoảng giá trị có thể nhập.

Khi các nút khác phím số được hiển thị

- Khi <+>/<-> hoặc  /  được hiển thị, bạn có thể gõ nhẹ vào nút để tăng hoặc giảm giá trị số hoặc di chuyển con trỏ.

Nhập Các Ký Tự Bằng Bàn Phím USB

Bạn có thể kết nối một bàn phím với các thiết bị USB qua cổng USB ở  **Mặt Trước(P. 106)** hoặc  **Mặt Sau(P. 108)** và nhập chữ từ bàn phím. Ngay cả khi kết nối bàn phím, bạn có thể nhập chữ từ bảng thao tác.

LƯU Ý

- Một số phím trên bàn phím USB như [Backspace], [Home] và [End] không sử dụng được. Khi nhấn các phím không sử dụng được này, không ký tự nào được nhập hoặc thay đổi.
- Để xóa chữ, nhấn phím [Delete].
- Nhấn phím [RETURN/ENTER] sẽ kết thúc việc nhập chữ tương tự như khi bạn chọn <Áp Dụng>.
- Bạn có thể chỉ định loại bố cục bàn phím (Bố cục Mỹ hay bố cục UK).  **<Bố Cục Bàn Phím Tiếng Anh>(P. 463)**
- Bạn có thể ngắt kết nối bàn phím USB khỏi máy bất cứ lúc nào. Không cần thực hiện thao tác đặc biệt nào để ngắt kết nối.
- Phụ thuộc vào ngôn ngữ hiển thị, bạn có thể không nhập được chính xác một số ký tự.
- Bàn phím USB có thể không hoạt động chính xác tùy thuộc vào loại bàn phím.

Đăng nhập vào Máy

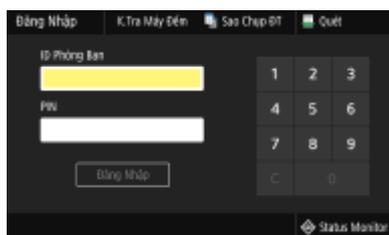
6492-02U

Nếu tính năng Quản Lý ID Phòng Ban được bật hoặc các ID Người Quản Lý Hệ Thống được bật, bạn phải đăng nhập trước khi sử dụng máy. Bạn cũng cần phải đăng nhập nếu việc sử dụng các chức năng fax hoặc quét bị hạn chế.

- ▶ **Đăng Nhập Quản Lý ID Phòng Ban(P. 136)**
- ▶ **Đăng nhập vào Gửi Được Cấp Quyền(P. 136)**

Đăng Nhập Quản Lý ID Phòng Ban

Khi màn hình đăng nhập xuất hiện, sử dụng quy trình dưới đây để nhập ID Phòng Ban và mã PIN.



LƯU Ý

- Khi <Lắp thẻ vào.> hiển thị, vui lòng xem ▶ **Copy Card Reader-F(P. 641)** .

1 Nhập ID.

- 1 Chọn <ID Phòng Ban> hoặc <ID Người Quản Lý Hệ Thống>.
- 2 Nhập ID.
 - Không nếu có mã PIN nào được đăng ký, Thực hiện bước 3.

2 Nhập mã PIN.

- 1 Chọn <PIN>.
- 2 Nhập mã PIN.

3 Chọn <Đăng Nhập>.

- ⇒ Màn hình đăng nhập sẽ chuyển sang màn hình Home.
 - Sau khi bạn kết thúc sử dụng máy, chọn <Đăng Xuất> để hiển thị màn hình đăng nhập.

Đăng nhập vào Gửi Được Cấp Quyền

Nếu cài đặt cấp quyền chức năng Gửi (▶ **Xác thực Máy chủ LDAP(P. 370)**) được bật, màn hình đăng nhập Gửi Được Cấp Quyền sẽ xuất hiện khi chức năng fax hoặc quét được sử dụng.



1 Nhập tên người dùng của bạn.

- 1 Chọn <Tên Người Dùng>.
- 2 Nhập tên người dùng của bạn.
 - Về cách nhập chữ cái, xem **▶Nhập Chữ(P. 134)** .

2 Nhập mật mã.

- 1 Chọn <Mật Mã>.
- 2 Nhập mật mã.

3 Chọn <Tên Máy Chủ>, và chọn máy chủ cho việc xác thực của bạn.

- Chọn máy chủ LDAP nơi tên người dùng và mật mã của bạn đăng ký.

4 Chọn <Đăng Nhập>.

- ⇒ Màn hình đăng nhập sẽ chuyển sang màn hình Home của chức năng fax hoặc quét.
 - Sau khi bạn kết thúc sử dụng máy, chọn <Đăng Xuất> để hiển thị màn hình đăng nhập.

LƯU Ý:

Nếu màn hình <Chọn Loại Đăng Xuất> xuất hiện

- Nếu bạn đăng nhập vào cả tính năng Gửi Được Cấp Quyền và Quản Lý ID Phòng Ban, một hộp hội thoại sẽ xuất hiện trong đó bạn có thể chọn mục mà bạn muốn đăng xuất. Trong trường hợp bạn muốn đăng xuất khỏi tính năng Gửi Được Cấp Quyền (chức năng fax hoặc quét) trong khi vẫn duy trì đăng nhập vào Quản Lý ID Phòng Ban, chọn <Đăng Xuất từ Gửi Đã Xác Thực>. Trong bất kỳ trường hợp nào khác, chọn <Đăng Xuất từ Tất Cả Các Chức Năng Xác Thực>.

LIÊN KẾT

- ▶Cài đặt Quản Lý ID Phòng Ban(P. 362)
- ▶Cài đặt ID và PIN Người Quản Lý Hệ Thống(P. 360)

Đặt Bản Gốc

6492-02W

Đặt bản gốc trên mặt kính hoặc trong khay nạp. Sử dụng mặt kính khi quét tài liệu dày hoặc bị đóng tập như sách. Bạn có thể nạp hai hoặc nhiều tờ của bản gốc vào khay nạp để chúng được quét liên tục. Để biết thông tin về các khổ giấy có thể nạp, v.v..., vui lòng xem **►Bộ Phận Chính(P. 622)** hoặc **►Khay Nạp(P. 625)** .



►Đặt Bản Gốc lên Mặt Kính(P. 139)

►Đặt Bản Gốc vào Khay Nạp(P. 139)

QUAN TRỌNG

Sử dụng bản gốc khô hoàn toàn.

- Khi đặt bản gốc, hãy đảm bảo rằng tất cả keo dính, mực hoặc các vết xóa của bút xóa nước trên bản gốc đã khô hoàn toàn.

Để tránh kẹt giấy

- Không đặt các loại bản gốc sau vào khay nạp vì làm như vậy sẽ gây ra kẹt giấy:
 - Giấy bị nhăn hoặc có nếp gấp
 - Giấy than
 - Giấy bị cuộn hoặc bị cong
 - Giấy tráng phủ
 - Giấy bị rách
 - Giấy nhựa hoặc mỏng
 - Bản gốc bị đóng ghim hoặc kẹp lại
 - Giấy được in ra bằng máy in chuyển nhiệt
 - Giấy trong suốt



LƯU Ý

Để quét bản gốc chính xác hơn

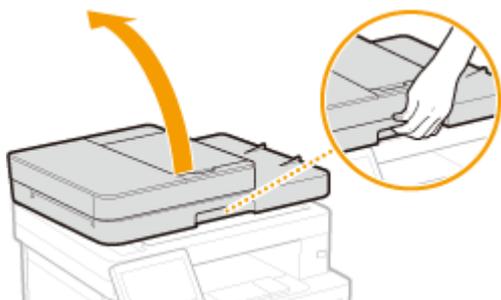
- Bản gốc đặt lên khay nạp sẽ được quét trong khi đang được nạp vào máy. Mặt khác, bản gốc đặt trên mặt kính phải được giữ ở vị trí cố định khi quét. Để đảm bảo kết quả quét chính xác, chúng tôi khuyến nghị bạn nên đặt bản gốc lên mặt kính.

Để quét giấy can hoặc giấy trong suốt

- Để quét bản gốc trong suốt (ví dụ in trên giấy can hoặc giấy trong suốt), đặt chúng lên mặt kính.

Đặt Bản Gốc lên Mặt Kính

1 Mở khay nạp.



2 Đặt bản gốc úp mặt xuống mặt kính.

- Xếp thẳng hàng góc của bản gốc với góc trái phía trên đầu của mặt kính.



LƯU Ý:

- Để quét bản gốc trong suốt (ví dụ in trên giấy can hoặc giấy trong suốt), hãy phủ lên văn bản giấy trắng trơn.

3 Nhẹ nhàng đóng khay nạp.

⇒ Máy đã sẵn sàng để quét tài liệu.

LƯU Ý:

Khi việc quét hoàn tất

- Bỏ bản gốc ra khỏi mặt kính.

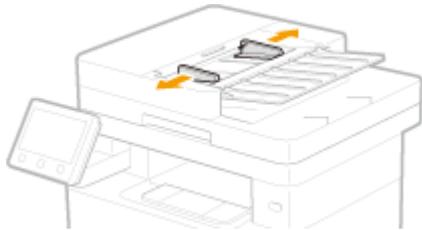
Đặt Bản Gốc vào Khay Nạp

1 Mở khay cấp bản gốc.



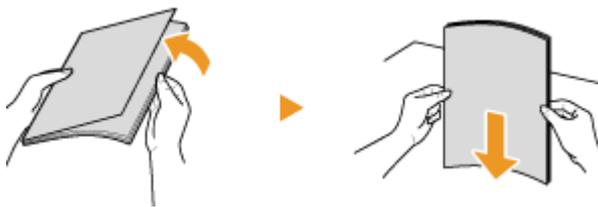
2 Kéo rộng hai thanh dẫn giấy ra.

- Trượt các thanh dẫn giấy cho đến khi chúng gần lại và cách một chút so với chiều rộng thực tế của bản gốc.



3 Làm cho chồng bản gốc không bị dính lại và xếp thẳng các góc.

- Làm cho chồng bản gốc không bị dính và rời thành từng tập nhỏ, và xếp thẳng các góc bằng cách lắc nhẹ tập bản gốc trên một bề mặt phẳng vài lần.



4 Đặt mặt (các) bản gốc ngửa lên trong khay nạp.

- Đặt (các) bản gốc theo hướng ngang.
- Hãy đảm bảo rằng tập bản gốc không vượt quá đường giới hạn nạp (a).



QUAN TRỌNG:

- Không nạp bản gốc có nhiều cỡ giấy cùng một lúc.
- Nếu bản gốc đã nạp vượt quá đường giới hạn nạp, máy có thể sẽ dừng quét hoặc xảy ra kẹt giấy.

5 Căn chỉnh các thanh dẫn giấy áp sát với các cạnh của bản gốc.

- Trượt các thanh dẫn giấy vào trong cho đến khi chúng được áp sát thẳng một cách chính xác với các cạnh của bản gốc.



⇒ Máy đã sẵn sàng để quét bản gốc.

QUAN TRỌNG:

Căn chỉnh các thanh dẫn giấy áp một cách chính xác thẳng theo các cạnh của bản gốc

- Thanh dẫn giấy quá lỏng hoặc quá chặt có thể gây ra lỗi nạp giấy sai hoặc kẹt giấy.

Trong khi bản gốc đang được quét

- Không được thêm vào hoặc bỏ bản gốc ra.

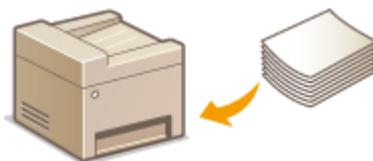
Khi việc quét hoàn tất

- Bỏ bản gốc đã quét ở phía dưới của khay nạp ra để tránh kẹt giấy.

Nạp giấy

6492-02X

Bạn có thể nạp giấy vào ngăn giấy và khay giấy đa năng. Nạp giấy bạn thường dùng vào ngăn giấy. Ngăn giấy thuận tiện cho khi cần sử dụng lượng giấy lớn. Sử dụng khay giấy đa năng khi cỡ hoặc loại giấy bạn cần sử dụng tạm thời không được nạp trong ngăn giấy. Vui lòng xem **►Giấy khả dụng(P. 626)** để biết các cỡ và loại giấy có thể dùng với máy.



Về Giấy

- **Các chú ý phòng tránh về Giấy(P. 142)**
- **Lưu trữ Giấy Đã In bằng Máy(P. 143)**

Cách Nạp Giấy

- **Nạp Giấy vào Ngăn Giấy(P. 144)**
- **Nạp giấy trên khay giấy đa năng(P. 149)**
- **Nạp Phong Bì(P. 152)**
- **Nạp Giấy Chuẩn Bị In(P. 154)**

Cấu hình các Cài đặt cho Giấy Đã Nạp

- **Chỉ định Cỡ và Loại Giấy(P. 158)**

Các chú ý phòng tránh về Giấy

QUAN TRỌNG

Không sử dụng các loại giấy sau:

- Có thể xảy ra lỗi in ấn hoặc kẹt giấy.
 - Giấy bị nhăn hoặc có nếp gấp
 - Giấy bị cuộn hoặc bị cong
 - Giấy bị rách
 - Giấy bị ẩm
 - Giấy cực mỏng
 - Giấy bồi mỏng
 - Giấy được in ra bằng máy in chuyển nhiệt
 - Mặt sau của giấy được in bằng máy in chuyển nhiệt
 - Giấy hoa văn chất lượng cao
 - Giấy lụa

Lưu ý về việc sử dụng giấy

- Chỉ sử dụng giấy hoàn toàn thích ứng với môi trường lắp đặt máy. Sử dụng giấy đã được lưu trữ ở điều kiện nhiệt độ và độ ẩm khác có thể gây ra kẹt giấy hoặc làm chất lượng in kém.

Xử lý và bảo quản giấy

- Chúng tôi khuyến nghị bạn nên sử dụng giấy sau khi đã bóc bao bì càng sớm càng tốt. Giấy chưa sử dụng còn lại nên được bọc bằng giấy bọc ban đầu vào lưu giữ trên bề mặt phẳng.
- Giữ giấy được bọc trong kiện hàng gốc để bảo vệ giấy không bị ẩm hoặc khô.
- Không được lưu giữ giấy với cách thức có thể làm cho giấy bị cuộn hoặc gấp lại.
- Không được lưu giữ giấy theo chiều dọc hoặc không được xếp chồng quá nhiều giấy.
- Không lưu giữ giấy ở nơi có ánh nắng chiếu trực tiếp, hoặc nơi có độ ẩm cao, khô, hoặc có sự biến đổi mạnh về nhiệt độ hoặc độ ẩm.

LƯU Ý

Khi in trên giấy dễ bị hấp thụ độ ẩm

- Hơi nước có thể thoát ra từ khu vực chứa bản in, hoặc các giọt nước có thể hình thành xung quanh khu vực chứa bản in. Các tình huống này không bất thường, xảy ra khi nhiệt sinh ra do việc in mực vào giấy làm cho hơi ẩm ngưng tụ trên giấy (thường hay xảy ra nhất ở các nhiệt độ phòng thấp).

Lưu trữ Giấy Đã In bằng Máy

Khi xử lý/lưu trữ giấy đã in bằng máy, hãy chú ý các điểm sau.

■ Cách Lưu Trữ Giấy Đã In

- Lưu trữ giấy trên bề mặt phẳng.
- Không lưu trữ cùng với các vật làm bằng PVC (polyvinyl chloride) như bìa giấy trong. Mực có thể bị chảy, làm giấy dính vào các đồ vật PVC.
- Cần cẩn thận để giấy không bị gấp hoặc có nếp gấp. Mực có thể bị rơi ra.
- Để lưu trữ trong thời gian dài (hai năm hoặc lâu hơn), hãy lưu trữ trong bìa kẹp giấy hoặc tương tự.
- Khi giấy được lưu trữ trong thời gian dài, giấy có thể bị mất màu và vì vậy bản in có thể bị biến màu.
- Không được lưu trữ ở những nơi có nhiệt độ cao.

■ Chú Ý Khi Sử Dụng Keo Dính

- Luôn sử dụng keo dính không tan.
- Trước khi dán keo dính, hãy dùng thử trên bản in không còn dùng nữa.
- Khi đặt các tờ giấy đã có keo dính chồng lên nhau, hay đảm bảo keo dính đã khô hoàn toàn.

LIÊN KẾT

▶ **Đăng ký Cỡ Giấy Tùy Chính(P. 165)**

Nạp Giấy vào Ngăn Giấy

6492-02Y

Nạp giấy bạn thường sử dụng vào ngăn giấy. Khi bạn muốn in lên giấy không được nạp vào ngăn giấy, hãy nạp giấy vào khay giấy đa năng. **▶Nạp giấy trên khay giấy đa năng(P. 149)**

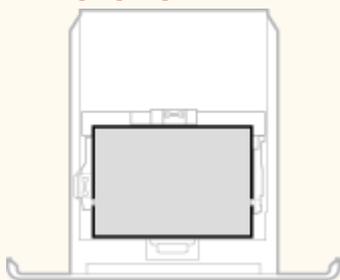
▶Nạp Giấy Cỡ Thường(P. 144)

▶Nạp Giấy Cỡ Tùy Chỉnh(P. 146)

QUAN TRỌNG

- Khi nạp giấy cỡ A5 vào ngăn giấy của bộ phận chính, vui lòng xem **▶Nạp Giấy Cỡ Tùy Chỉnh(P. 146)** .
- Khi bạn muốn nạp giấy cỡ A5 vào cassette feeding module tùy chọn theo hướng ngang, vui lòng xem **▶Nạp Giấy Cỡ Thường(P. 144)** . Nếu bạn muốn sử dụng hướng dọc, hãy nạp giấy bằng cách làm theo quy trình cho **▶Nạp Giấy Cỡ Tùy Chỉnh(P. 146)** .
- Khi sử dụng giấy khổ A6, vui lòng xem **▶Nạp Giấy Cỡ Tùy Chỉnh(P. 146)** và nạp giấy vào theo hướng dọc.

Hướng ngang



Hướng dọc



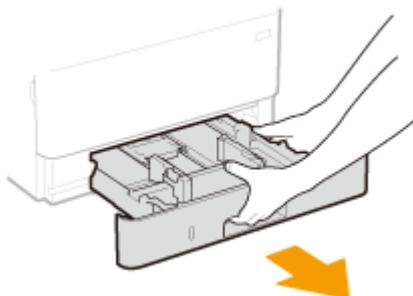
LƯU Ý

- Làm theo quy trình dưới đây để nạp giấy vào cassette feeding module tùy chọn.

Nạp Giấy Cỡ Thường

Để nạp giấy có cỡ nằm trong các dấu ghi chú về cỡ giấy trên ngăn giấy, làm theo quy trình sau đây. Đối với các cỡ giấy không nằm trong các dấu ghi chú về cỡ giấy, vui lòng xem **▶Nạp Giấy Cỡ Tùy Chỉnh(P. 146)** .

1 Kéo ngăn giấy ra.

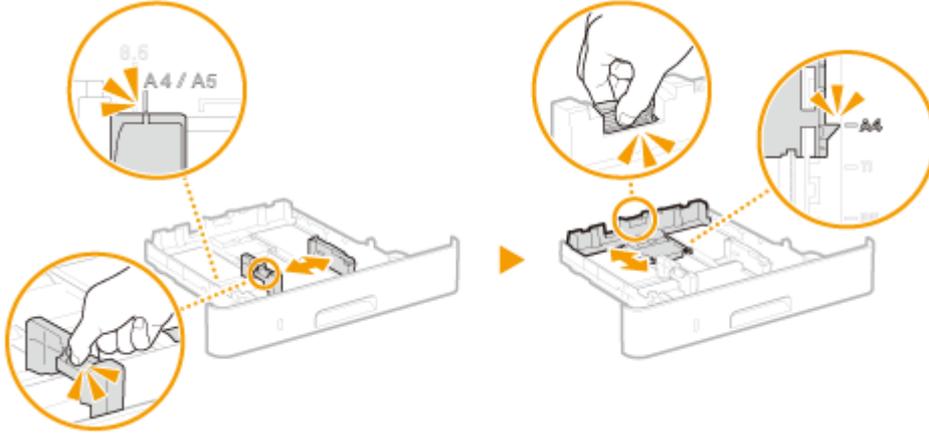


QUAN TRỌNG:

- Hãy đảm bảo giữ ngăn giấy bằng hai tay, và kéo nó nhẹ nhàng. Không làm như vậy, bạn có thể sẽ làm hỏng ngăn giấy do đánh rơi nếu nó trượt ra quá dễ dàng.

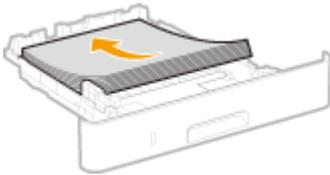
2 Điều chỉnh vị trí của các thanh dẫn giấy đến cỡ giấy bạn muốn sử dụng.

- Di chuyển thanh dẫn giấy trong khi nhấn cần nhả khóa để xếp thẳng hàng phần nhô ra với dấu ghi chú về cỡ giấy thích hợp.



3 Nạp giấy sao cho cạnh của chồng giấy áp sát thẳng hàng với thanh dẫn giấy ở mặt sau của ngăn giấy.

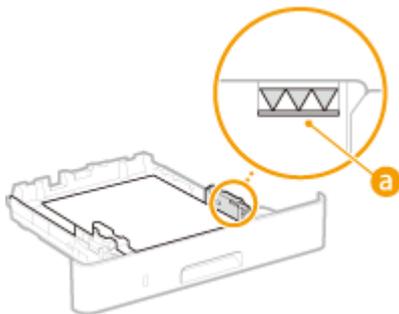
- Nạp giấy với mặt in úp xuống dưới.
- Làm cho giấy không bị dính, và vỗ nhẹ giấy lên một mặt phẳng để căn chỉnh thẳng các cạnh của chồng giấy.



QUAN TRỌNG:

Không nạp quá đường giới hạn nạp khi nạp giấy

- Hãy đảm bảo rằng chồng giấy không vượt quá đường giới hạn nạp giấy (a). Nạp quá nhiều giấy có thể là nguyên nhân gây ra kẹt giấy.



LƯU Ý:

- Khi nạp giấy có in biểu trưng, vui lòng xem ▶ **Nạp Giấy Chuẩn Bị In (P. 154)** .

4 Lắp khay giấy vào máy.

- Khi bạn lắp khay giấy vào với <Thông Báo Kiểm Tra Cài Đặt Giấy> cài đặt thành <Bật>, màn hình xác nhận sẽ hiển thị. ▶ **<Thông Báo Kiểm Tra Cài Đặt Giấy> (P. 563)**

» Tiếp tục tới **Chỉ định Cỡ và Loại Giấy trong Ngăn Giấy(P. 159)**

QUAN TRỌNG:

Khi thay đổi cỡ hoặc loại giấy

- Các cài đặt mặc định ban đầu cho cỡ và loại giấy là <A4> và <Giấy Trơn 2>, tương ứng. Nếu bạn nạp cỡ và loại giấy khác vào máy, hãy đảm bảo rằng bạn thay đổi cài đặt cho máy. Nếu bạn không thay đổi cài đặt, máy không thể in đúng cách.

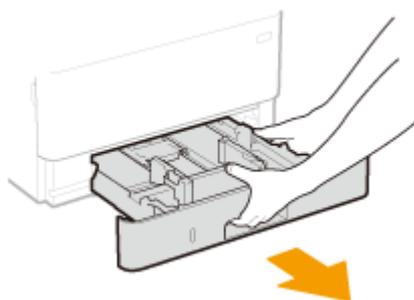
In vào mặt sau của giấy đã in (in 2 mặt bằng tay)

- Bạn có thể in vào mặt sau của giấy đã in. Làm phẳng các phần cong trên giấy đã in và cho vào ngăn giấy với mặt giấy in úp xuống dưới hoặc cho vào khay giấy đa năng (**Nạp giấy trên khay giấy đa năng(P. 149)**) với mặt giấy để in ngửa lên trên.
 - Khi sử dụng khay giấy đa năng, chỉ nạp một tờ giấy cho mỗi lần in.
 - Bạn chỉ có thể sử dụng giấy đã được in bằng máy này.
 - Bạn không thể in trên mặt đã được in trước đó.
 - Nếu bản in bị mờ, cài đặt nguồn giấy đích thành <Bật> trong <In Bằng Tay Mặt Sau (Chỉ 2 Mặt)>. **In Bằng Tay Mặt Sau (Chỉ 2 Mặt)>(P. 488)**
 - Nếu bạn sử dụng giấy cỡ A5, mặt ngược lại có thể không được in đúng.

Nạp Giấy Cỡ Tùy Chỉnh

Để nạp giấy có cỡ tùy chỉnh hoặc cỡ giấy khác không nằm trong các dấu ghi chú về cỡ giấy trên ngăn giấy, hãy làm theo quy trình sau.

1 Kéo ngăn giấy ra.

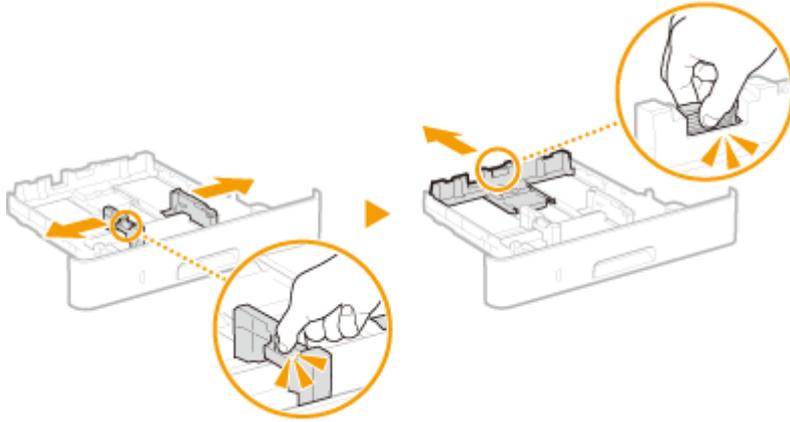


QUAN TRỌNG:

- Hãy đảm bảo giữ ngăn giấy bằng hai tay, và kéo nó nhẹ nhàng. Không làm như vậy, bạn có thể sẽ làm hỏng ngăn giấy do đánh rơi nếu nó trượt ra quá dễ dàng.

2 Trãi thanh dẫn giấy ra một bên.

- Nhấn cần nhỏ khóa để trượt các thanh dẫn giấy ra ngoài.



3 Nạp giấy sao cho cạnh của chồng giấy áp sát thẳng hàng với mặt trước của ngăn giấy.

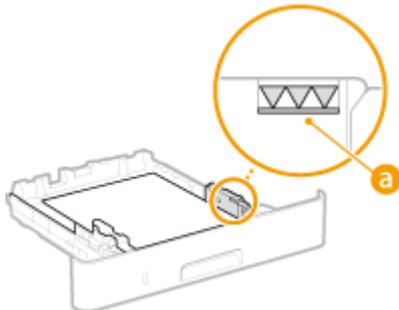
- Nạp giấy với mặt in úp xuống dưới.
- Làm cho giấy không bị dính, và vỗ nhẹ giấy lên một mặt phẳng để căn chỉnh thẳng các cạnh của chồng giấy.



QUAN TRỌNG:

Không nạp quá đường giới hạn nạp khi nạp giấy

- Hãy đảm bảo rằng chồng giấy không vượt quá đường giới hạn nạp giấy (a). Nạp quá nhiều giấy có thể là nguyên nhân gây ra kẹt giấy.

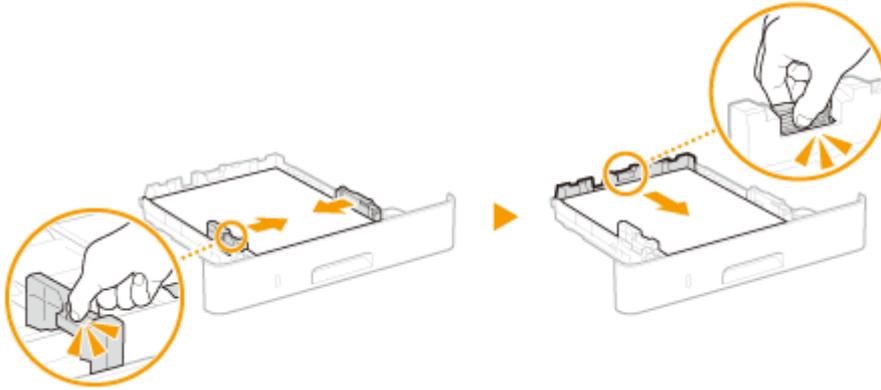


LƯU Ý:

- Khi nạp giấy có in biểu trưng, vui lòng xem [▶ Nạp Giấy Chuẩn Bị In\(P. 154\)](#) .

4 Căn chỉnh thanh dẫn giấy theo các cạnh của giấy.

- Nhấn cần nhỏ khóa và trượt các thanh dẫn giấy vào trong cho đến khi chúng được áp sát thẳng một cách chính xác với các cạnh của giấy.



QUAN TRỌNG:

Căn chỉnh thanh dẫn giấy chính xác theo các cạnh của giấy

- Thanh dẫn giấy quá lỏng hoặc quá chặt có thể gây ra lỗi nạp giấy sai hoặc kẹt giấy.

5 Lắp khay giấy vào máy.

- Khi bạn lắp khay giấy vào với <Thông Báo Kiểm Tra Cài Đặt Giấy> cài đặt thành <Bật>, màn hình xác nhận sẽ hiển thị. **▶<Thông Báo Kiểm Tra Cài Đặt Giấy>(P. 563)**

» Tiếp tục tới **▶Chỉ định Cỡ và Loại Giấy trong Ngăn Giấy(P. 159)**

QUAN TRỌNG:

Khi thay đổi cỡ hoặc loại giấy

- Các cài đặt mặc định ban đầu cho cỡ và loại giấy là <A4> và <Giấy Trơn 2>, tương ứng. Nếu bạn nạp cỡ và loại giấy khác vào máy, hãy đảm bảo rằng bạn thay đổi cài đặt cho máy. Nếu bạn không thay đổi cài đặt, máy không thể in đúng cách.

In vào mặt sau của giấy đã in (in 2 mặt bằng tay)

- Bạn có thể in vào mặt sau của giấy đã in. Làm phẳng các phần cong trên giấy đã in và cho vào ngăn giấy với mặt giấy in úp xuống dưới hoặc cho vào khay giấy đa năng (**▶Nạp giấy trên khay giấy đa năng(P. 149)**) với mặt giấy để in ngửa lên trên.
 - Khi sử dụng khay giấy đa năng, chỉ nạp một tờ giấy cho mỗi lần in.
 - Bạn chỉ có thể sử dụng giấy đã được in bằng máy này.
 - Bạn không thể in trên mặt đã được in trước đó.
 - Nếu bản in bị mờ, cài đặt nguồn giấy đích thành <Bật> trong <In Bằng Tay Mặt Sau (Chỉ 2 Mặt)>. **▶<In Bằng Tay Mặt Sau (Chỉ 2 Mặt)>(P. 488)**
 - Nếu bạn sử dụng giấy cỡ A5, mặt ngược lại có thể không được in đúng.

LIÊN KẾT

- ▶Giấy khả dụng(P. 626)**

Nạp giấy trên khay giấy đa năng

6492-030

Khi bạn muốn in lên giấy không được nạp vào ngăn giấy, hãy nạp giấy vào khay giấy đa năng. Nạp giấy bạn thường sử dụng vào ngăn giấy. **▶Nạp Giấy vào Ngăn Giấy(P. 144)**

QUAN TRỌNG

Hãy đảm bảo đã lắp ngăn giấy vào.

- Ngay cả khi giấy đã được nạp vào khay giấy đa năng, máy vẫn chỉ in khi ngăn giấy đã được lắp vào. Một thông báo lỗi sẽ hiển thị nếu bạn cố in mà không lắp ngăn giấy vào.

LƯU Ý

Khi nạp giấy cỡ A5/A6

- Khi thiết lập cỡ giấy, hãy đảm bảo hướng giấy hiện tại. **▶Chỉ định Cỡ và Loại Giấy trong Khay Giấy Đa năng(P. 161)**
- Khi sử dụng giấy cỡ A6, vui lòng nạp giấy vào theo hướng dọc.

Hướng ngang

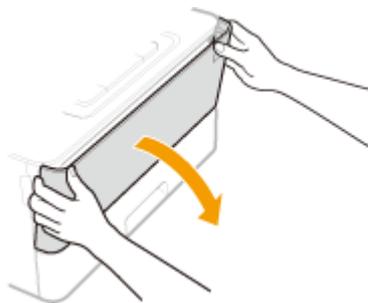


Hướng dọc



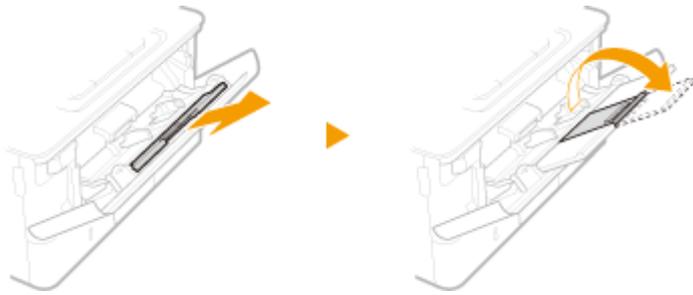
1 Mở nắp.

- Giữ tay nắm ở phía trái và phải, và mở nắp.



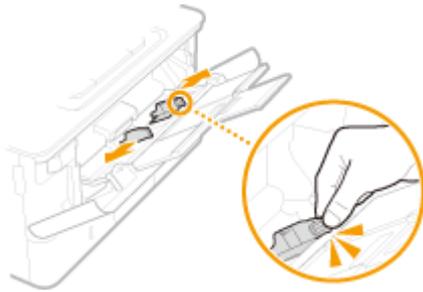
2 Kéo khay giấy và phần mở rộng của khay ra.

- Kéo phần mở rộng của khay ra khi nạp giấy khổ lớn.



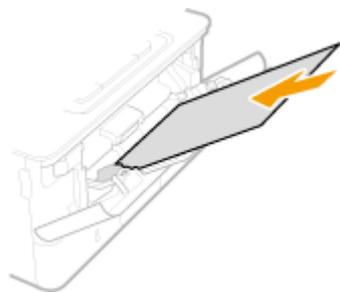
3 TráI thanh dẫn giấy ra một bên.

- Nhấn cần nhỏ khóa để trượt các thanh dẫn giấy ra ngoài.



4 Đưa giấy vào khay giấy đa năng cho đến khi giấy dừng lại.

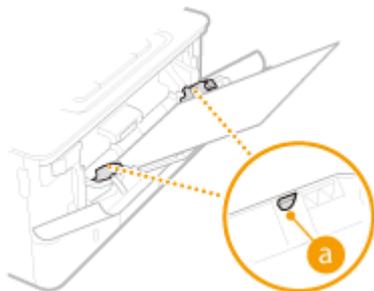
- Nạp giấy với mặt in ngửa lên trên.
- Làm cho giấy không bị dính, và vỗ nhẹ giấy lên một mặt phẳng để căn chỉnh thẳng các cạnh của chồng giấy.



QUAN TRỌNG:

Không vượt quá thanh giới hạn nạp khi nạp giấy

- Hãy đảm bảo rằng chồng giấy không vượt quá thanh giới hạn nạp giấy (a). Nạp quá nhiều giấy có thể là nguyên nhân gây ra kẹt giấy.

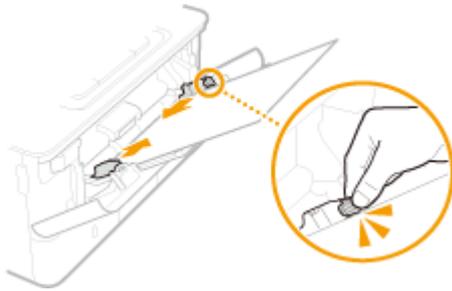


LƯU Ý:

- Khi nạp phong bì hoặc giấy có in biểu trưng, vui lòng xem **▶Nạp Phong Bì(P. 152)** hoặc **▶Nạp Giấy Chuẩn Bị In(P. 154)** .

5 Căn chỉnh thanh dẫn giấy theo các cạnh của giấy.

- Nhấn cần nhỏ khóa và trượt các thanh dẫn giấy vào trong cho đến khi chúng được áp sát thẳng một cách chính xác với các cạnh của giấy.



QUAN TRỌNG:

Căn chỉnh thanh dẫn giấy chính xác theo các cạnh của giấy

- Thanh dẫn giấy quá lỏng hoặc quá chặt có thể gây ra lỗi nạp giấy sai hoặc kẹt giấy.

» Tiếp tục tới ►Chỉ định Cỡ và Loại Giấy trong khay Giấy Đa năng(P. 161)

In vào mặt sau của giấy đã in (in 2 mặt bằng tay)

- Bạn có thể in vào mặt sau của giấy đã in. Làm phẳng các phần cong trên giấy đã in và cho vào ngăn giấy (► **Nạp Giấy vào Ngăn Giấy(P. 144)**) với mặt giấy in úp xuống dưới hoặc cho vào khay đa năng với mặt giấy in ngửa lên trên.
 - Khi sử dụng khay giấy đa năng, chỉ nạp một tờ giấy cho mỗi lần in.
 - Bạn chỉ có thể sử dụng giấy đã được in bằng máy này.
 - Bạn không thể in trên mặt đã được in trước đó.
 - Nếu bản in bị mờ, cài đặt nguồn giấy đích thành <Bật> trong <In Bằng Tay Mặt Sau (Chỉ 2 Mặt)>. ►<**In Bằng Tay Mặt Sau (Chỉ 2 Mặt)>(P. 488)**
 - Nếu bạn sử dụng giấy cỡ A5, mặt ngược lại có thể không được in đúng.

LIÊN KẾT

►Giấy khả dụng(P. 626)

Nạp Phong Bì

6492-031

Đảm bảo rằng đã làm thẳng các khúc cong trên phong bì trước khi nạp vào máy. Và cũng cần lưu ý đến hướng của phong bì với mặt nào được lật lên trên. Bạn không thể nạp phong bì vào ngăn giấy.

▶ **Trước Khi Nạp Phong Bì(P. 152)**

▶ **Trong khay Giấy Đa năng(P. 153)**

LƯU Ý

- Phần này mô tả cách nạp phong bì theo hướng bạn muốn, cũng như những quy trình bạn cần phải hoàn thành trước khi nạp phong bì. Để biết thêm các chi tiết về quy trình nạp phong bì chung vào khay đa năng, vui lòng xem ▶ **Nạp giấy trên khay giấy đa năng(P. 149)** .

Trước Khi Nạp Phong Bì

Thực hiện theo quy trình bên dưới để chuẩn bị phong bì trước khi nạp.

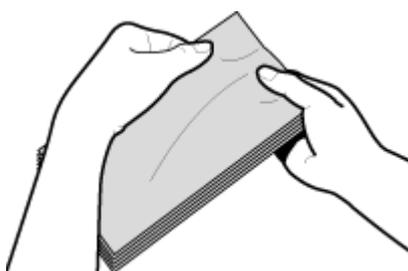
1 Đóng nắp của từng phong bì.



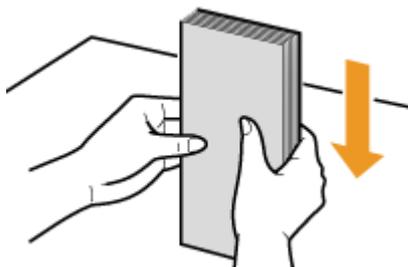
2 Làm phẳng phong bì để loại bỏ không khí chứa trong đó, và hãy đảm bảo rằng các cạnh được ép chặt.



3 Làm lỏng bất kỳ góc cứng của phong bì và làm phẳng bất kỳ các phần bị cong.



4 Xếp thẳng cạnh của các phong bì thẳng lên một mặt phẳng.

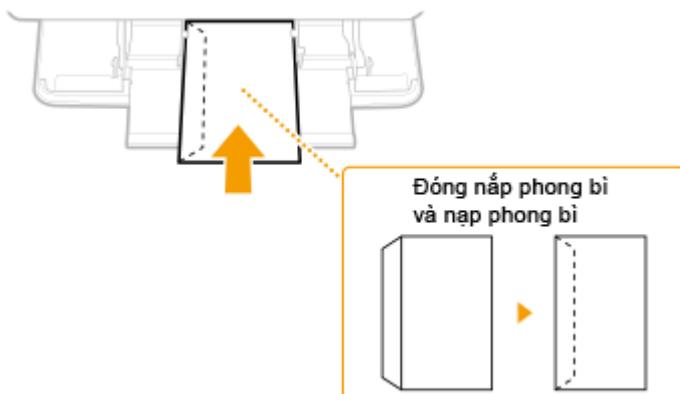


Trong khay Giấy Đa năng

Nạp phong bì Monarch, COM10, DL, hoặc ISO-C5 theo hướng dọc (với cạnh ngắn trên cả hai mặt), và mặt không dán keo (mặt trước) ngửa lên trên. Bạn không thể in lên mặt ngược lại của phong bì.

LƯU Ý

- Nạp phong bì sao cho phần cạnh có nắp phong bì hướng về phía bên trái như minh họa trong hình vẽ.



Nạp Giấy Chuẩn Bị In

6492-032

Khi bạn sử dụng giấy đã được in biểu trưng trước, hãy chú ý hướng giấy khi nạp. Nạp giấy đúng cách để in lên đúng mặt giấy có biểu trưng.



▶ **Tạo Bản In 1 Mặt với Giấy có in Biểu trưng(P. 154)**

▶ **Tạo Bản In 2 Mặt với Giấy có in Biểu trưng(P. 156)**

LƯU Ý

- Phần này mô tả cách nạp giấy được in trước với mặt và hướng giấy thích hợp. Để biết thêm các chi tiết về quy trình nạp giấy vào ngăn giấy hoặc khay giấy đa năng, vui lòng xem ▶ **Nạp Giấy vào Ngăn Giấy(P. 144)** hoặc ▶ **Nạp giấy trên khay giấy đa năng(P. 149)** .

Tạo Bản In 1 Mặt với Giấy có in Biểu trưng

In trên Giấy có Biểu trưng Theo Chiều Dọc

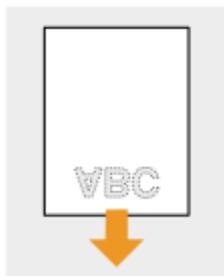


Khi nạp giấy vào ngăn giấy

Nạp giấy với mặt có in biểu trưng (mặt để in tài liệu) úp xuống dưới.

Hướng Nạp Giấy

Chiều dọc



Chiều ngang (A5)

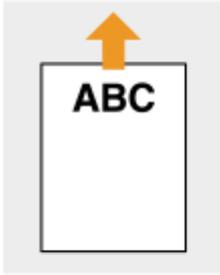


Khi nạp giấy vào khay đa năng

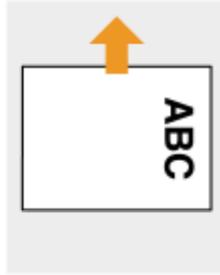
Nạp giấy với mặt có in biểu trưng (mặt để in tài liệu) ngửa lên trên.

Hướng Nạp Giấy

Chiều dọc

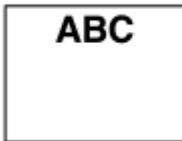


Chiều ngang (A5)



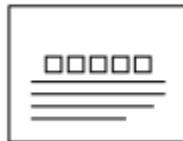
In trên Giấy có Biểu trưng Theo Chiều Ngang

Giấy Đã In Trước



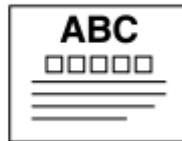
+

Tài Liệu



→

Kết Quả In



Khi nạp giấy vào ngăn giấy

Nạp giấy với mặt có in biểu trưng (mặt để in tài liệu) úp xuống dưới.

Hướng Nạp Giấy

Chiều dọc



Chiều ngang (A5)

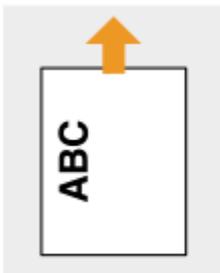


Khi nạp giấy vào khay đa năng

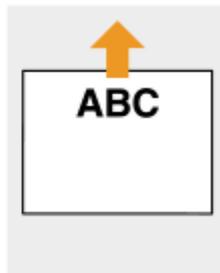
Nạp giấy với mặt có in biểu trưng (mặt để in tài liệu) ngửa lên trên.

Hướng Nạp Giấy

Chiều dọc



Chiều ngang (A5)



Tạo Bản In 2 Mặt với Giấy có in Biểu trưng

In trên Giấy có Biểu trưng Theo Chiều Dọc

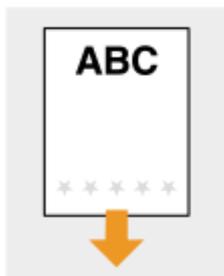


Khi nạp giấy vào ngăn giấy

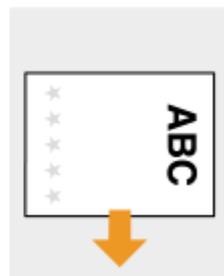
Nạp giấy theo với mặt biểu trưng phía trước (mặt để in trang đầu tiên của tài liệu) ngửa lên trên.

Hướng Nạp Giấy

Chiều dọc



Chiều ngang (A5)



Khi nạp giấy vào khay đa năng

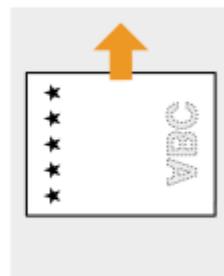
Nạp giấy theo với mặt biểu trưng phía trước (mặt để in trang đầu tiên của tài liệu) úp xuống dưới.

Hướng Nạp Giấy

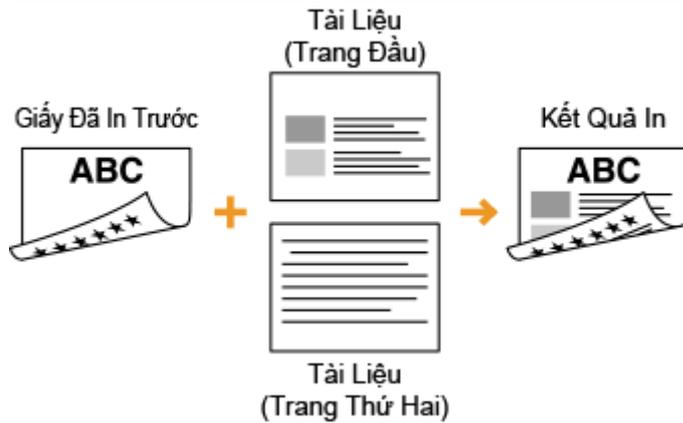
Chiều dọc



Chiều ngang (A5)



In trên Giấy có Biểu trưng Theo Chiều Ngang



Khi nạp giấy vào ngăn giấy

Nạp giấy theo với mặt biểu trưng phía trước (mặt để in trang đầu tiên của tài liệu) ngửa lên trên.

Hướng Nạp Giấy

Chiều dọc



Chiều ngang (A5)

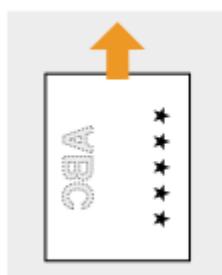


Khi nạp giấy vào khay đa năng

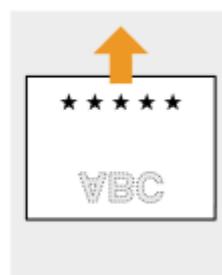
Nạp giấy theo với mặt biểu trưng phía trước (mặt để in trang đầu tiên của tài liệu) úp xuống dưới.

Hướng Nạp Giấy

Chiều dọc



Chiều ngang (A5)



LƯU Ý

Cài đặt <Chuyển Phương Pháp Nạp Giấy>

- Khi bạn in trên giấy đã được in trước, bạn cần thay đổi hướng của mặt giấy để nạp mỗi lần bạn thực hiện in 1 mặt hoặc 2 mặt. Tuy nhiên nếu <Chuyển Phương Pháp Nạp Giấy> được cài đặt thành <Ưu Tiên Mặt In>, hướng mặt mà bạn sử dụng để nạp giấy đã in trước để sử dụng cho in 2 mặt (mặt có biểu trưng úp xuống) cũng có thể sử dụng cho in 1 mặt. Cài đặt này đặc biệt hữu ích nếu bạn thường xuyên thực hiện cả in 1 mặt và in 2 mặt. ▶<Chuyển Phương Pháp Nạp Giấy>(P. 498)

Chỉ định Cỡ và Loại Giấy

6492-033

Bạn phải chỉ định các cài đặt cỡ và loại giấy để phù hợp với loại giấy được nạp. hãy đảm bảo thay đổi cài đặt giấy khi bạn nạp giấy khác với giấy đã nạp trước đó.

- ▶ **Chỉ định Cỡ và Loại Giấy trong Ngăn Giấy(P. 159)**
- ▶ **Chỉ định Cỡ và Loại Giấy trong khay Giấy Đa năng(P. 161)**
- ▶ **Đăng ký Cài Đặt Giấy Mặc Định cho Khay Giấy Đa Năng(P. 163)**
- ▶ **Đăng ký Cỡ Giấy Tùy Chỉnh(P. 165)**
- ▶ **Hạn chế Các Cỡ Giấy Được Hiện thị(P. 167)**
- ▶ **Tự Động Chọn Nguồn Giấy Thích Hợp cho Từng Chức Năng(P. 168)**

QUAN TRỌNG

- Nếu cài đặt không khớp với cỡ và loại giấy được nạp, có thể sẽ xảy ra lỗi in ấn hoặc kẹt giấy.

Chỉ định Cỡ và Loại Giấy trong Ngăn Giấy

6492-034

1 Chọn <Cài Đặt Giấy> trong màn hình Home. ▶ Màn hình Home(P. 125)

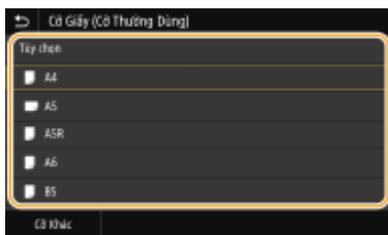
2 Chọn ngăn giấy đích.

- Khi cassette feeding module tùy chọn được cài đặt, ngăn giấy cũng sẽ hiển thị.



3 Chọn cỡ giấy.

- Nếu cỡ giấy đã nạp không hiển thị, chọn <Cỡ Khác>.



■ Khi nạp giấy cỡ tùy chỉnh

1 Chọn <Tùy chọn>.

2 Chỉ định chiều dài của cạnh <X> và cạnh <Y>.

- Chọn <X> hoặc <Y> , và nhập độ dài của mỗi chiều, bằng cách sử dụng các phím số.



LƯU Ý:

- Nếu bạn đăng ký cỡ giấy bạn thường sử dụng gán cho các nút <S1> đến <S3>, bạn có thể hiển thị các cỡ giấy lên chỉ bằng một lần chạm. ▶ Đăng ký Cỡ Giấy Tùy Chỉnh(P. 165)

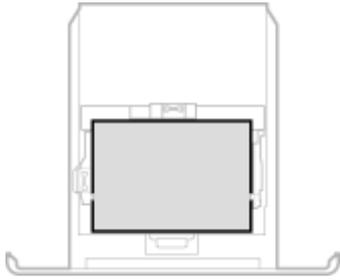
3 Chọn <Áp Dụng>.

LƯU Ý:

Khi nạp giấy cỡ A5

- Trong hướng giấy ngang, chọn <A5>. Trong hướng giấy dọc, chọn <A5R>.

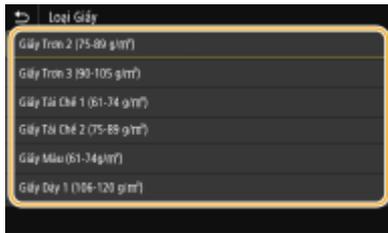
Hướng ngang



Hướng dọc



4 Chọn loại giấy.



LIÊN KẾT

- ▶ **Nạp Giấy vào Ngăn Giấy(P. 144)**
- ▶ **Hạn chế Các Cỡ Giấy Được Hiển thị(P. 167)**
- ▶ **Giấy khả dụng(P. 626)**
- ▶ **<Thông Báo Kiểm Tra Cài Đặt Giấy>(P. 563)**

Chỉ định Cỡ và Loại Giấy trong khay Giấy Đa năng

6492-035

Màn hình dưới đây hiển thị khi giấy được nạp vào khay giấy đa năng. Thực hiện theo các hướng dẫn trên màn hình để chỉ định các cài đặt phù hợp với cỡ và loại giấy đã nạp.



LƯU Ý

Nếu màn hình ở trên không hiển thị khi giấy được nạp

- Nếu bạn luôn nạp cùng một loại và cỡ giấy trong khay giấy đa năng, bạn có thể bỏ qua thao tác cài đặt giấy bằng cách đăng ký loại và cỡ giấy thành cài đặt mặc định. Tuy nhiên khi cài đặt mặc định được đăng ký, màn hình nói trên sẽ không hiển thị. Để hiển thị màn hình, chọn <Chỉ Định Khi Nạp Giấy> (▶ **Đăng ký Cài Đặt Giấy Mặc Định cho Khay Giấy Đa Năng(P. 163)**).

1 Chọn cỡ giấy.

- Nếu cỡ giấy đã nạp không hiển thị, chọn <Cỡ Khác>.



■ Khi nạp giấy cỡ tùy chỉnh

- Chọn <Tùy chọn>.
- Chỉ định chiều dài của cạnh <X> và cạnh <Y>.
 - Chọn <X> hoặc <Y> , và nhập độ dài của mỗi chiều, bằng cách sử dụng các phím số.

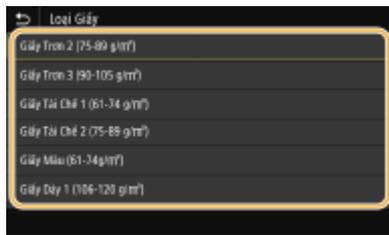


LƯU Ý:

- Nếu bạn đăng ký cỡ giấy bạn thường sử dụng gán cho các nút <S1> đến <S3>, bạn có thể hiện các cỡ giấy lên chỉ bằng một lần chạm. ▶ **Đăng ký Cỡ Giấy Tùy Chỉnh(P. 165)**

3 Chọn <Áp Dụng>.

2 Chọn loại giấy.



LIÊN KẾT

- ▶ **Nạp giấy trên khay giấy đa năng(P. 149)**
- ▶ **Hạn chế Các Cỡ Giấy Được Hiển thị(P. 167)**
- ▶ **Giấy khả dụng(P. 626)**

Đăng ký Cài Đặt Giấy Mặc Định cho khay Giấy Đa Năng

6492-036

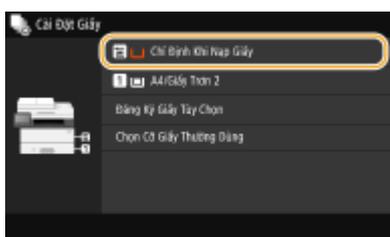
Bạn có thể đăng ký cài đặt giấy mặc định cho khay giấy đa năng. Đăng ký cài đặt mặc định có thể giúp bạn đỡ mất công sức vào việc phải chỉ định cài đặt cho mỗi lần bạn nạp cùng loại giấy vào khay giấy đa năng.

LƯU Ý

- Sau khi cài đặt giấy mặc định được đăng ký, màn hình cài đặt giấy sẽ không hiển thị khi giấy được nạp, và máy luôn sử dụng cài đặt cùng loại. Nếu bạn nạp một cỡ và loại giấy khác mà không thay đổi cài đặt giấy, máy có thể sẽ không in đúng. Để tránh vấn đề này, chọn <Chỉ Định Khi Nạp Giấy> trong bước 3, và sau đó nạp giấy.

1 Chọn <Cài Đặt Giấy> trong màn hình Home. ▶ Màn hình Home(P. 125)

2 Chọn khay giấy đa năng.



3 Chọn cỡ giấy.

- Nếu cỡ giấy đã nạp không hiển thị, chọn <Cỡ Khác>.



■ Đăng ký cỡ giấy tùy chỉnh

- Chọn <Tùy chọn>.
- Chỉ định chiều dài của cạnh <X> và cạnh <Y>.
 - Chọn <X> hoặc <Y>, và nhập độ dài của mỗi chiều, bằng cách sử dụng các phím số.

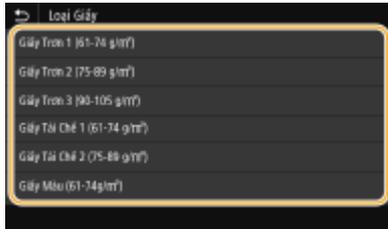


LƯU Ý:

- Nếu bạn đăng ký cỡ giấy bạn thường sử dụng gán cho các nút <S1> đến <S3>, bạn có thể hiện các cỡ giấy lên chỉ bằng một lần chạm. **▶ Đăng ký Cỡ Giấy Tùy Chỉnh(P. 165)**

3 Chọn <Áp Dụng>.

4 Chọn loại giấy.



LIÊN KẾT

- ▶ **Nạp giấy trên khay giấy đa năng(P. 149)**
- ▶ **Hạn chế Các Cỡ Giấy Được Hiển thị(P. 167)**
- ▶ **Giấy khả dụng(P. 626)**

Đăng ký Cỡ Giấy Tùy Chính

6492-037

Bạn có thể đăng ký tối đa ba cỡ giấy tùy chỉnh thường xuyên sử dụng.

1 Chọn <Cài Đặt Giấy> trong màn hình Home. **▶** Màn hình Home(P. 125)

2 Chọn <Đăng Ký Giấy Tùy Chọn>.

3 Chọn số đăng ký.

LƯU Ý:

Xóa một cài đặt

- Chọn số đã đăng ký, sau đó chọn <Xóa> ▶ <Có>.

4 Chỉ định chiều dài của cạnh <X> và cạnh <Y>.

- Chọn <X> hoặc <Y> , và nhập độ dài của mỗi chiều, bằng cách sử dụng các phím số.



LƯU Ý:

Thay đổi tên hiển thị của số đăng ký

- Chọn <Tên>, nhập tên hiển thị, sau đó chọn <Áp Dụng>.

5 Chọn <Áp Dụng>.

Cài đặt sang cỡ tùy chỉnh đã đăng ký

Các cỡ giấy đã đăng ký trong quy trình ở trên có thể được gọi lên khi chọn <Tùy chọn> trên màn hình chọn cỡ giấy cho ngăn giấy hoặc khay giấy đa năng.



LIÊN KẾT

▶ **Nạp Giấy vào Ngăn Giấy(P. 144)**

▶ **Nạp giấy trên khay giấy đa năng(P. 149)**

Hạn chế Các Cỡ Giấy Được Hiển thị

6492-038

Bạn có thể chắc chắn rằng chỉ các cỡ giấy thường sử dụng mới được thể hiện trên màn hình chọn cài đặt cỡ giấy.

1 Chọn <Cài Đặt Giấy> trong màn hình Home. ▶ Màn hình Home(P. 125)

2 Chọn <Chọn Cỡ Giấy Thường Dùng>.

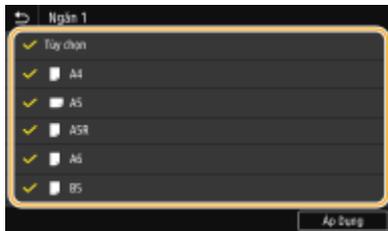
3 Chọn nguồn giấy mà bạn muốn hạn chế cỡ giấy hiển thị cho nó.

- Khi cassette feeding module tùy chọn được cài đặt, ngăn giấy cũng sẽ hiển thị.



4 Bỏ chọn các ô đánh dấu cho những cỡ giấy bạn không muốn hiển thị.

- Hãy đảm bảo rằng chỉ có những ô đánh dấu cho các cỡ giấy thường sử dụng được chọn.



LƯU Ý:

- Các cỡ giấy không được chọn có thể xem được bằng cách chọn <Cỡ Khác> trong màn hình chọn cài đặt cỡ giấy.

5 Chọn <Áp Dụng>.

LIÊN KẾT

- ▶ Chỉ định Cỡ và Loại Giấy trong Ngăn Giấy(P. 159)
- ▶ Chỉ định Cỡ và Loại Giấy trong Khay Giấy Đa năng(P. 161)
- ▶ Đăng ký Cài Đặt Giấy Mặc Định cho Khay Giấy Đa Năng(P. 163)

Tự Động Chọn Nguồn Giấy Thích Hợp cho Từng Chức Năng

6492-039

Bật hoặc tắt tính năng lựa chọn nguồn giấy tự động cho từng nguồn giấy. Nếu tính năng này được cài đặt thành <Bật>, máy sẽ tự động chọn một nguồn giấy được nạp giấy có cỡ phù hợp cho mỗi lệnh in. Đồng thời, khi hết giấy trong nguồn giấy đã chọn, tính năng này cho phép tiếp tục in bằng cách chuyển từ nguồn giấy đó sang nguồn giấy khác đã được nạp cùng cỡ giấy.

1 Chọn <Menu> trong màn hình Home. ▶ Màn hình Home(P. 125)

2 Chọn <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Thông dụng> ▶ <Cài Đặt Nạp Giấy>.

3 Chọn <Tự Động Chọn Nguồn Giấy>.

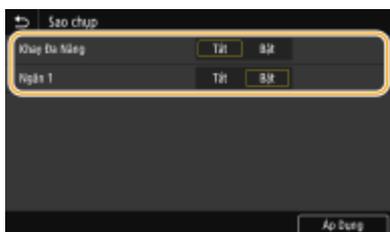
4 Chọn chức năng đích.

- Khi chức năng đích là in báo cáo/danh sách hoặc in bộ nhớ trung gian, chọn <Khác>.



5 Đối với từng nguồn giấy mà bạn muốn áp dụng tính năng lựa chọn nguồn giấy tự động, hãy chọn <Bật>.

- Khi cassette feeding module tùy chọn được cài đặt, ngăn giấy cũng sẽ hiển thị.



LƯU Ý:

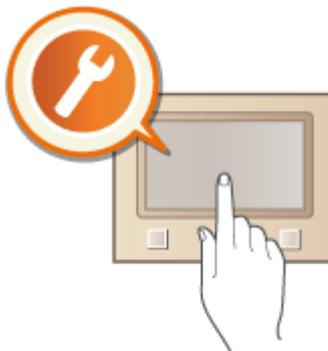
- Luôn luôn chỉ định <Bật> cho ít nhất một trong số các ngăn giấy. Nếu bạn chọn <Tắt> cho tất cả ngăn giấy, thì khi đó bạn không thể hoàn tất quy trình cài đặt.

6 Chọn <Áp Dụng>.

Tùy chỉnh Hiển thị

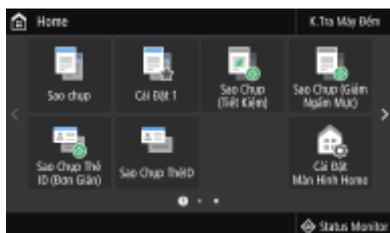
6492-03A

Để sử dụng màn hình Home dễ dàng hơn, bạn có thể tùy chỉnh màn hình. Ngoài ra bạn có thể làm việc hiệu suất hơn bằng cách đăng ký các cài đặt ưa thích của bạn vào màn hình Tính Năng Cơ Bản cho từng chức năng.



Tùy chỉnh Màn hình Home

Bạn có thể sắp xếp lại các nút được hiển thị trong màn hình Home. Ngoài ra, bạn có thể tùy chỉnh màn hình Home để dễ dàng chọn các chức năng hơn bằng cách thêm các phím tắt. **►Tùy chỉnh Màn hình Home(P. 170)**



Đăng ký "Cài Đặt Ưa Thích".

Để có thể nhanh chóng gọi lên các đặt giống nhau cho Sao chụp, Fax và Quét, bạn có thể đăng ký chúng dưới dạng cài đặt ưa thích của bạn. Bạn có thể thêm các tổ hợp cài đặt đã đăng ký lên màn hình Home dưới dạng phím tắt. **►Đăng ký Cài Đặt Thường Sử Dụng(P. 173)**



Tùy chỉnh Màn hình Home

6492-03C

Bạn có thể thêm/xóa các phím tắt hiển thị trong màn hình Home tùy theo ứng dụng của bạn hoặc sắp xếp ưa thích. Bạn cũng có thể thay đổi thứ tự hiển thị của chúng.

- ▶ **Thêm Phím Tắt vào Màn hình Home(P. 170)**
- ▶ **Thay đổi Cách sắp xếp của Các Nút(P. 171)**

Thêm Phím Tắt vào Màn hình Home

Bạn có thể thêm các nút tắt vào màn hình Home cho các chức năng thường xuyên sử dụng như <Sao chụp>, <Fax>, và <Quét>. Ví dụ, bạn có thể thực hiện các tác vụ nhanh hơn và hiệu quả hơn bằng cách chỉ định một chuỗi các cài đặt (ví dụ như "Quét cả hai mặt của bản gốc, lưu nó dưới dạng tập tin PDF nén chất lượng cao và gửi nó qua e-mail") thành một nút duy nhất.

LƯU Ý

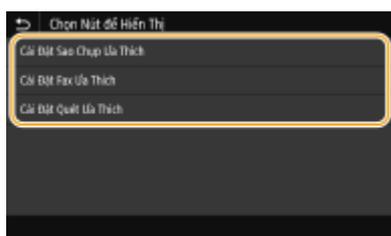
- Các cài đặt được thêm vào thành một nút tắt phải được đăng ký từ trước là Cài Đặt Ưa Thích. ▶ **Đăng ký Cài Đặt Thường Sử Dụng(P. 173)**

1 Chọn <Cài Đặt Màn Hình Home> trong màn hình Home. ▶ **Màn hình Home(P. 125)**

- Nếu xuất hiện màn hình đăng nhập, hãy nhập đúng ID và mã PIN. ▶ **Đăng nhập vào Máy(P. 136)**

2 Chọn <Chọn Nút để Hiển Thị>.

3 Chọn chức năng với Cài Đặt Ưa Thích mà bạn muốn thêm thành một nút.



4 Chọn ô đánh dấu cho tất cả các cài đặt được hiển thị trong màn hình Home và chọn <Áp Dụng>.



LƯU Ý:

Xóa bỏ các nút đã đăng ký

- Bỏ chọn các ô đánh dấu cho tên của nút bạn muốn xóa và chọn <Áp Dụng>. Một khi bạn xóa bỏ một nút đã đăng ký, một khoảng trống sẽ xuất hiện tại nơi nút đã được hiển thị trên màn hình Home. Nếu cần thiết, hãy xóa khoảng trống.

5 Đọc thông báo được hiển thị, và chọn <OK>.

⇒ Một nút cho cài đặt mới được lựa chọn sẽ được thêm vào màn hình Home.

LƯU Ý:

- Nếu màn hình Home đã đầy và không thể đăng ký thêm cài đặt nào nữa, hãy xóa các nút đã đăng ký và khoảng trống trong <Cài Đặt Màn Hình Home>.

Thay đổi Cách sắp xếp của Các Nút

Để sử dụng các nút dễ dàng hơn, bạn có thể sắp xếp lại các nút theo cách bạn thích. Ví dụ, bạn có thể xếp các chức năng thường sử dụng nhất ở trên đầu, hoặc xếp các nút chức năng cùng với các nút tắt cho Cài Đặt Ưu Thích. Bạn cũng có thể chèn một khoảng trống (khoảng cách) thay vì một nút để làm màn hình Home dễ xem hơn.

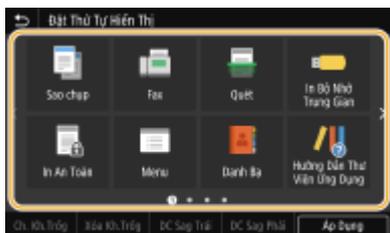
1 Chọn <Cài Đặt Màn Hình Home> trong màn hình Home. ▶ Màn hình Home(P. 125)

- Nếu xuất hiện màn hình đăng nhập, hãy nhập đúng ID và mã PIN. ▶ Đăng nhập vào Máy(P. 136)

2 Chọn <Đặt Thứ Tự Hiển Thị>.

3 Chọn nút để di chuyển.

- Các nút được chọn được làm sáng lên. Gõ nhẹ vào nút đã chọn lần nữa để bỏ chọn nút.



4 Chọn <DC Sag Trái> hoặc <DC Sag Phải>.

- Các nút di chuyển bằng số lần bạn đã gõ nhẹ vào.
- Chạm lâu vào <DC Sag Trái> hoặc <DC Sag Phải> để di chuyển các nút đã chọn liên tục.

■ Chèn một khoảng trống

- Khi chọn <Ch. Kh.Trống>, một khoảng trống sẽ được chèn vào phía bên trái của nút đã chọn.
- Nếu các nút ở cuối cùng được chọn, một khoảng trống sẽ được thêm vào ngay cả khi <DC Sag Phải> đã được chọn.

LƯU Ý:

Xóa một khoảng trống

- Chọn khoảng trống cần xóa, và chọn <Xóa Kh.Trống>.

5 Chọn <Áp Dụng>.

LIÊN KẾT

▶ Vận Hành Cơ Bản(P. 131)

Đăng ký Cài Đặt Thường Sử Dụng

6492-03E

Nếu bạn đăng ký các cài đặt bạn thường sử dụng là "cài đặt ưa thích", bạn có thể nhanh chóng gọi lên các cài đặt giống nhau lên cho mỗi lần bạn sao chụp, gửi fax hoặc quét. Ngoài ra nếu bạn đăng ký cài đặt phức hợp thành "cài đặt ưa thích", bạn có thể nhanh chóng gọi chúng lên để thao tác dễ dàng hơn. Bạn cũng có thể gán các tổ hợp cài đặt đã đăng ký thành một nút tắt hiển thị trên màn hình Home. Phần này sẽ mô tả cách đăng ký cài đặt thường sử dụng và cách gọi chúng lên khi thực hiện sao chụp.

▶ **Đăng Ký Cài Đặt(P. 173)**

▶ **Gọi Lại Cài Đặt Đã Đăng Ký(P. 174)**

LƯU Ý

- Bạn cũng có thể đăng ký điểm đích đến cho fax hoặc quét trong cài đặt thường xuyên sử dụng, tuy nhiên, địa chỉ này sẽ không thay đổi được một khi đã đăng ký. Để thay đổi điểm đích đến đã đăng ký, hãy xóa cài đặt và sau đó đăng ký lại lần nữa.

Đăng Ký Cài Đặt

1 Chọn <Sao chụp> trong màn hình Home. ▶ **Màn hình Home(P. 125)**

2 Thay đổi giá trị cho các cài đặt bạn muốn đăng ký. ▶ **Các Vận Hành Sao Chụp Cơ Bản(P. 196)**

3 Chọn <Cài Đặt Khác> ▶ <Cài Đặt Ưa Thích>.

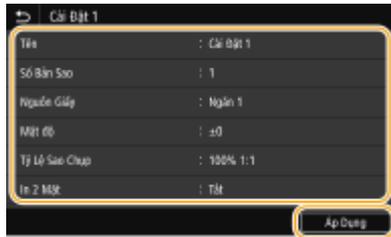
4 Chọn cài đặt chưa đăng ký, và chọn <Đăng ký>.

- Để thay đổi nội dung của một cài đặt đã đăng ký, chọn cài đặt đó và chọn <Sửa>.

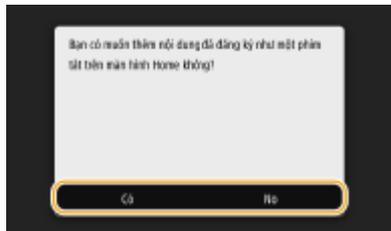


5 Kiểm tra các chi tiết của các cài đặt cần đăng ký và chọn <Đăng ký>.

- Để thay đổi giá trị của một cài đặt cần đăng ký, chọn cài đặt.
- Để đổi tên cài đặt, chọn <Tên>. Về cách nhập chữ, vui lòng xem ▶ **Nhập Chữ(P. 134)** .



6 Chọn có đăng ký cài đặt thành nút tắt hay không.



- Nếu bạn chọn <Có>, một thông báo sẽ xuất hiện. Kiểm tra thông báo và sau đó chọn <OK>. Tổ hợp cài đặt đã đăng ký được thêm vào màn hình Home dưới dạng một nút tắt.

LƯU Ý:

- Nếu màn hình Home đã đầy và không thể thêm nút tắt vào nữa, sử dụng <Cài Đặt Màn Hình Home> để xóa các nút đã đăng ký hoặc khoảng trống. ▶ **Tuỳ chỉnh Màn hình Home(P. 170)**

LƯU Ý

- Cài đặt đã đăng ký vẫn được lưu ngay cả khi máy TẮT.
- Nếu bạn muốn xóa một cài đặt đã đăng ký, chọn <Sao chụp> ▶ <Cài Đặt Khác> ▶ <Cài Đặt Ưa Thích> ▶ chọn các cài đặt, và chọn <Xóa> ▶ <Có>.

Gọi Lại Cài Đặt Đã Đăng Ký

Chỉ cần chọn tổ hợp cài đặt phù hợp với mục đích của bạn từ cài đặt ưa thích.



<Sao chụp> ▶ <Cài Đặt Khác> ▶ <Cài Đặt Ưa Thích> ▶ Chọn tổ hợp cài đặt cần gọi lên, và chọn <Áp Dụng>

LƯU Ý

- Một khi bạn đã gọi lại tổ hợp cài đặt, bạn cũng có thể thay đổi cài đặt sao chụp nếu cần thiết.

LIÊN KẾT

- ▶ **Các Vận Hành Sao Chụp Cơ Bản(P. 196)**
- ▶ **Các Vận Hành Cơ Bản khi Gửi Fax(P. 219)**
- ▶ **Vận Hành Cơ Bản cho Quét Bản Gốc(P. 288)**

Thay đổi Cài Đặt Mặc Định cho các Chức năng

6492-03F

Cài đặt mặc định là cài đặt sẽ hiển thị bất cứ khi nào bạn BẬT máy, hoặc khi bạn chọn <Đặt lại>. Nếu bạn thay đổi các cài đặt mặc định này để phù hợp với hoạt động bạn thường thực hiện, bạn có thể không cần phải chỉ định cài đặt giống nhau cho mỗi lần bạn thực hiện hoạt động.

■ Sao chụp

Để biết thông tin về các mục cài đặt có thể thay đổi, xem [◀Thay Đổi Cài Đặt Mặc Định \(Sao Chụp\)>\(P. 503\)](#) .



<Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Sao chụp> ▶ <Thay Đổi Cài Đặt Mặc Định (Sao Chụp)> ▶ Chọn cài đặt ▶ Thay đổi giá trị mặc định của mục đã chọn ▶ <Áp Dụng> ▶ 

■ FAX

Để biết thông tin về các mục cài đặt có thể thay đổi, xem [◀Cài Đặt Fax>\(P. 537\)](#) .



<Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Gửi> ▶ <Cài Đặt Fax> ▶ <Thay Đổi Cài Đặt Mặc Định (Fax)> ▶ Chọn cài đặt ▶ Thay đổi giá trị mặc định của mục đã chọn ▶ <Áp Dụng> ▶ 

■ In Bộ Nhớ Trung Gian

Để biết thông tin về các mục cài đặt có thể thay đổi, xem [◀Cài Đặt Truy Cập Tập Tin Đã Lưu>\(P. 553\)](#) .



<Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Lưu Trữ/Truy Cập Tập Tin> ▶ <Cài Đặt Thông Dụng> ▶ <Cài Đặt Truy Cập Tập Tin Đã Lưu> ▶ <Thay Đổi Cài Đặt Mặc Định (In Bộ Nhớ Trung Gian)> ▶ Chọn cài đặt ▶ Thay đổi giá trị mặc định của mục đã chọn ▶ <Áp Dụng> ▶ 

■ Bộ Nhớ USB

Để biết thông tin về các mục cài đặt có thể thay đổi, xem [◀Cài Đặt Bộ Nhớ USB>\(P. 551\)](#) .



<Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Lưu Trữ/Truy Cập Tập Tin> ▶ <Cài Đặt Thông Dụng> ▶ <Cài Đặt Quét và Lưu> ▶ <Cài Đặt Bộ Nhớ USB> ▶ <Thay Đổi Cài Đặt Mặc Định (Bộ Nhớ USB)> ▶ Chọn cài đặt ▶ Thay đổi giá trị mặc định của mục đã chọn ▶ <Áp Dụng> ▶ 

■ E-mail

Để biết thông tin về các mục cài đặt có thể thay đổi, xem [◀Cài Đặt E-Mail>\(P. 532\)](#) .



<Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Gửi> ▶ <Cài Đặt Quét và Gửi> ▶ <Cài Đặt E-Mail> ▶ <Thay Đổi Cài Đặt Mặc Định (E-Mail)> ▶ Chọn cài đặt ▶ Thay đổi giá trị mặc định của mục đã chọn ▶ <Áp Dụng> ▶

■ I-Fax

Để biết thông tin về các mục cài đặt có thể thay đổi, xem <Cài Đặt I-Fax>(P. 534) .



<Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Gửi> ▶ <Cài Đặt Quét và Gửi> ▶ <Cài Đặt I-Fax> ▶ <Thay Đổi Cài Đặt Mặc Định (I-Fax)> ▶ Chọn cài đặt ▶ Thay đổi giá trị mặc định của mục đã chọn ▶ <Áp Dụng> ▶

■ Thư Mục Chia Sẻ/Máy chủ FTP

Để biết thông tin về các mục cài đặt có thể thay đổi, xem <Cài Đặt Tập Tin>(P. 535) .



<Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Gửi> ▶ <Cài Đặt Quét và Gửi> ▶ <Cài Đặt Tập Tin> ▶ <Thay Đổi Cài Đặt Mặc Định (Tập Tin)> ▶ Chọn cài đặt ▶ Thay đổi giá trị mặc định của mục đã chọn ▶ <Áp Dụng> ▶

LƯU Ý

- Nếu bạn chọn <Khởi Tạo> trên từng màn hình cài đặt, bạn có thể khôi phục lại các cài đặt mặc định.

LIÊN KẾT

- ▶ Các Vận Hành Sao Chụp Cơ Bản(P. 196)
- ▶ Các Vận Hành Cơ Bản khi Gửi Fax(P. 219)
- ▶ In từ thiết bị bộ nhớ USB (In Bộ Nhớ Trung Gian)(P. 274)
- ▶ Vận Hành Cơ Bản cho Quét Bản Gốc(P. 288)

Cài Đặt Âm Thanh

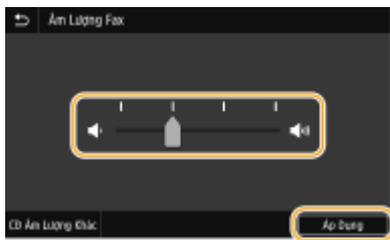
6492-03H

Máy sẽ phát ra âm thanh trong nhiều tình huống, như khi hoàn tất gửi fax hoặc khi bị kẹt giấy hoặc xảy ra lỗi. Bạn có thể cài đặt riêng âm lượng cho từng âm thanh đó.

■ Điều chỉnh <Âm Lượng Fax>

1 Nhấn phím  (🔊).

2 Điều chỉnh âm lượng, và chọn <Áp Dụng>.



- Để tắt âm thanh, di chuyển con trỏ chuột hết cỡ về phía bên trái.



■ Điều chỉnh <CĐ Âm Lượng Khác>

1 Nhấn phím  (🔊).

2 Chọn <CĐ Âm Lượng Khác>.

3 Chọn một cài đặt.

Cài đặt	Mô tả	Hành động
<Âm Báo Đổ Chuông>	Âm thanh phát ra khi một bản fax đến được nhận	Đi tới bước 4.
<Âm Báo Hoàn Tất Gửi>	Âm thanh phát ra khi gửi fax hoàn tất	
<Âm Báo Hoàn Tất Nhận>	Âm thanh phát ra khi nhận fax hoàn tất	
<Âm Báo Hoàn Tất Quét>	Âm thanh phát ra khi quét bản gốc fax hoàn tất	
<Âm Báo Nhập>	Âm thanh xác nhận mỗi lần nhấn một phím trên bảng thao tác hoặc nút trên màn hình hiển thị	Chọn <Bật> (phát âm báo) hoặc <Tắt> (không phát âm báo), và sau đó đi tới bước 5.

Cài đặt	Mô tả	Hành động
<Âm Báo Nhập Không Hợp Lệ>	Âm thanh phát ra khi một thao tác phím không hợp lệ được thực hiện, như khi bạn nhập một số ngoài khoảng cài đặt hợp lệ.	
<Âm Báo Bổ Sung Vật Phẩm>	Âm thanh phát ra khi hộp mực gần cạn	
<Âm Báo Cảnh Báo>	Âm thanh phát ra khi bị kẹt giấy hoặc xảy ra lỗi khác	
<Âm Báo Hoàn Tất Công Việc>	Âm thanh phát ra khi một vận hành như sao chụp hoặc quét hoàn tất	
<Cảnh Báo Tiết Kiệm Năng Lượng>	Âm thanh phát ra khi máy đi vào hoặc thoát chế độ nghỉ	
<Âm Báo Dò Tìm BG trong Khay Nạp>	Âm thanh phát ra khi một bản gốc được nạp vào khay nạp	

4 Điều chỉnh âm lượng, và chọn <Áp Dụng>.



- Để tắt âm thanh, di chuyển con trỏ chuột hết cỡ về phía bên trái.



■ Tắt âm thanh chỉ dành cho lỗi

Trong <Âm Thanh Chỉ Khi Xảy Ra Lỗi>, chọn <Bật>, và chọn <Áp Dụng>.

5 Chọn <Áp Dụng> ► <Áp Dụng>.

Đưa Máy Vào Chế Độ Nghỉ

6492-03J

Chức năng chế độ nghỉ giảm điện năng tiêu thụ của máy bằng cách tắt dòng điện chạy vào bảng thao tác. Nếu không có vận hành nào được thực hiện trên máy trong một khoảng thời gian, như trong thời gian nghỉ trưa, bạn có thể tiết kiệm điện năng một cách đơn giản chỉ bằng cách nhấn  trên bảng thao tác.



LƯU Ý

Khi đang trong chế độ nghỉ

- Khi máy vào chế độ nghỉ,  sẽ sáng lên màu xanh lá mạ.

Các tình huống mà máy không đi vào chế độ nghỉ

- Khi máy đang hoạt động
- Khi Đèn chỉ báo dữ liệu sáng lên hoặc nhấp nháy
- Khi máy đang thực hiện một vận hành như điều chỉnh hoặc làm sạch
- Khi kẹt giấy xảy ra
- Khi nhận cuộc gọi của ống nghe của điện thoại ngoài hoặc ống nghe tùy chọn được nhắc lên
- Khi máy được cài đặt như vậy, âm báo fax đến sẽ không phát ra
- Khi màn hình trình đơn được hiển thị
- Khi một lệnh đang chờ được quét vào thiết bị bộ nhớ USB hoặc vào một máy tính
- Khi một thông báo lỗi hiển thị trên màn hình (Có một số ngoại lệ. Đôi khi máy đi vào trạng thái nghỉ khi một thông báo lỗi được hiển thị.)
- Khi máy đang thực hiện truyền thông với máy chủ LDAP, v.v...
- Khi màn hình mã khóa mạng/SSID cho Kết Nối Trực Tiếp được hiển thị
- Khi cài đặt đang được xuất hoặc nhập

Thay đổi Giá Trị Thời Gian Nghỉ Tự Động

Thời Gian Nghỉ Tự Động là chức năng tự động đưa máy vào chế độ nghỉ nếu máy duy trì chế độ tĩnh trong một khoảng thời gian xác định. Chúng tôi khuyến nghị bạn sử dụng cài đặt mặc định ban đầu ( <Cài Đặt Hẹn Giờ/ Năng Lượng>(P. 464)) để giảm tiêu thụ điện năng. Nếu bạn muốn thay đổi khoảng thời gian trôi qua trước khi máy đi vào chế độ nghỉ, hãy thực hiện quy trình sau.



<Menu> ► <Sở thích> ► <Cài Đặt Hẹn Giờ/Năng Lượng> ► <Thời Gian Nghỉ Tự Động> ► Cài đặt khoảng thời gian trôi qua trước khi máy tự động vào chế độ nghỉ ► <Áp Dụng> ►

Thay đổi Cài Đặt Chế Độ Nghỉ sang Thời Điểm Đã Chỉ Định

Bạn có thể cấu hình cho cài đặt để đặt máy ở trong chế độ nghỉ trong một thời điểm đã chỉ định. Bạn có thể cấu hình cài đặt để thoát chế độ nghỉ tại một thời điểm đã chỉ định.



<Menu> ► <Sở thích> ► <Cài Đặt Hẹn Giờ/Năng Lượng> ► Chọn <Hẹn Giờ Nghỉ T.Đ Hàng Ngày> hoặc <Cài Đặt TG Thoát Chế Độ Nghỉ> ► Chọn <Bật> trong <Đặt Chức Năng Ngày>, và nhập thời gian ► <Áp Dụng> ►

Thoát Khỏi Chế Độ Nghỉ

Bạn có thể nhấn hoặc bất kỳ phím nào khác trên bảng thao tác để thoát khỏi chế độ nghỉ.

LƯU Ý

- Bạn cũng có thể gõ nhẹ vào màn hình để thoát khỏi chế độ nghỉ.
- Nếu một điện thoại bên ngoài ống nghe tùy chọn được kết nối, máy sẽ thoát chế độ ngủ khi bạn nhấn ống nghe.

Đăng Ký Điểm Đích

6492-03K



Bạn có thể đăng ký điểm đích fax/quét thường xuyên sử dụng trong Danh Bạ và dễ dàng lựa chọn chúng khi cần (**▶ Đăng Ký Điểm Đích trong Danh Bạ(P. 183)**). Những điểm đích có thể tìm kiếm theo thứ tự bảng chữ cái, từ danh sách trong Danh Bạ, hoặc bằng cách nhập số có ba chữ số (số quay số mã hóa). Bạn cũng có thể xác định điểm đích nhanh hơn bằng cách sử dụng các tính năng sau đây.

■ Ưu Thích

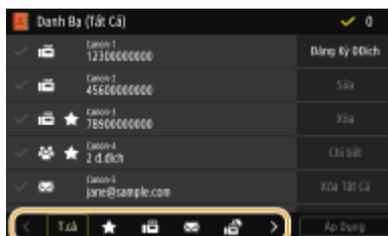
Đăng ký rất nhiều địa chỉ trong Danh Bạ sẽ gây khó khăn khi tìm điểm đích mà bạn cần. Để tránh tình trạng này, đăng ký những điểm đích thường xuyên sử dụng thành Ưu thích. Điểm đích đã đăng ký tại mục Ưu thích có thể được tìm kiếm từ <  > trong Danh Bạ.

■ Quay Số Nhóm

Bạn có thể chọn nhiều điểm đích khác nhau đã được đăng ký và đăng ký chúng lại với nhau thành một nhóm. Bạn có thể gửi fax hoặc e-mail tới nhiều điểm đích cùng một lúc. Nhóm cũng có thể được đăng ký trong mục Ưu thích. **▶ Đăng Ký Nhiều Điểm Đích thành một Nhóm(P. 186)**

■ Chỉ mục

Các điểm đích đã đăng ký có thể phân loại thành các chỉ mục tùy thuộc vào chữ cái đầu hoặc loại địa chỉ. Thay đổi các chỉ mục cho phép bạn thực hiện tìm kiếm điểm đích nhanh chóng. Gõ nhẹ vào  /  hoặc vuốt chỉ mục đích sang bên để thay đổi màn hình.



<T.cả>

Hiển thị điểm đích đã đăng ký trong Danh Bạ.



Hiển thị danh sách các điểm đích đã đăng ký trong mục Ưu thích



Hiển thị các điểm đích cho fax.



Hiển thị các điểm đích cho e-mail.



Hiển thị các điểm đích cho I-Fax.



Hiển thị điểm đích cho các thư mục được chia sẻ và máy chủ FTP. Đăng ký điểm đích được thực hiện từ máy tính.

▶ **Cài đặt Thư Mục Được Chia Sẻ làm Vị Trí Lưu(P. 95)**

▶ **Đăng Ký Điểm Đích từ UI Từ Xa(P. 438)**



Hiển thị danh sách các điểm đích đã đăng ký trong Quay Số Nhóm.

<A-Z>/<0-9>/<ABC> tới <YZ>

Hiển thị các điểm đích với tên người nhận có chữ cái đầu tiên tương ứng với chữ cái của chỉ mục được chọn.

LƯU Ý

- Sử dụng máy tính để đăng ký một thư mục được chia sẻ hoặc máy chủ FTP làm điểm đích cho các lệnh quét.
▶ **Cài đặt Thư Mục Được Chia Sẻ làm Vị Trí Lưu(P. 95)**
▶ **Đăng Ký Điểm Đích từ UI Từ Xa(P. 438)**
- Bạn có thể lưu Danh Bạ thành một tệp tin trên máy tính (mặc dù bạn không thể sử dụng máy tính để sửa Danh Bạ). Bạn cũng có thể nhập Danh Bạ đã lưu từ máy tính vào máy. ▶ **Nhập/Xuất Dữ Liệu Cài Đặt(P. 448)**
- Bạn có thể in danh sách các điểm đích đã đăng ký trong Danh Bạ. ▶ **Danh Sách Danh Bạ(P. 601)**
- Nếu văn phòng của bạn có cài đặt máy chủ LDAP, bạn có thể thực hiện tìm kiếm thông tin người dùng trên máy chủ và đăng ký vào trong Danh Bạ. Bạn cần phải chỉ định các cài đặt để kết nối tới máy chủ LDAP từ trước. ▶ **Đăng ký Máy Chủ LDAP(P. 64)**

Đăng Ký Điểm Đích trong Danh Bạ

6492-03L

Phần này mô tả cách đăng ký điểm đích từ bảng thao tác. Bạn cũng có thể sử dụng UI Từ Xa để đăng ký điểm đích. ▶ **Đăng Ký Điểm Đích từ UI Từ Xa(P. 438)**

1 Chọn <Danh Bạ> trong màn hình Home. ▶ **Màn hình Home(P. 125)**

2 Chọn <Đăng Ký Điểm Đích>

- Nếu một màn hình xuất hiện nhắc bạn nhập mã PIN, nhập mã PIN cho Danh Bạ và chọn <Áp Dụng>. ▶ **Hạn chế Sử dụng Danh Bạ(P. 412)**

3 Chọn loại địa chỉ để đăng ký.



■ Đăng ký điểm đích với máy chủ LDAP

Nếu văn phòng của bạn có cài đặt máy chủ LDAP, bạn có thể thực hiện tìm kiếm thông tin người dùng trên máy chủ và đăng ký vào trong Danh Bạ.

LƯU Ý:

- Để đăng ký từ máy chủ LDAP, bạn cần chỉ định các cài đặt để kết nối tới máy chủ LDAP từ trước. ▶ **Đăng ký Máy Chủ LDAP(P. 64)**

1 Chọn <Máy Chủ LDAP>.

2 Chọn máy chủ LDAP bạn đang sử dụng.

3 Chọn các điều kiện cho thông tin người dùng cần tìm kiếm.

- Tên, số fax, địa chỉ e-mail, tên tổ chức và đơn vị tổ chức là các điều kiện cần có để thực hiện tìm kiếm các điểm đích.



4 Nhập chuỗi ký tự mục tiêu tìm kiếm, và chọn <Áp Dụng>.

- Về cách nhập chữ cái, xem ▶ **Nhập Chữ(P. 134)** .
- Để chỉ định nhiều tiêu chí tìm kiếm, lặp lại bước 3 và 4.

5 Chọn <Phương Pháp Tìm Kiếm>.

6 Chọn các điều kiện để hiển thị kết quả tìm kiếm.



<Dùng Tất Cả Điều Kiện Dưới Đây>

Các tìm kiếm và hiển thị người dùng đáp ứng tất cả các tiêu chí tìm kiếm được chỉ định trong bước 3 và 4.

<Dùng Một Số Điều Kiện Dưới Đây>

Nếu người dùng đáp ứng dù chỉ một trong các tiêu chí đã quy định ở bước 3 và 4, cũng hiển thị tất cả người dùng này.

7 Chọn <Bắt Đầu Tìm Kiếm>.

⇒ Hiển thị những người dùng đáp ứng tiêu chí tìm kiếm của bạn.

LƯU Ý:

- Nếu màn hình xác thực xuất hiện khi bạn chọn <Bắt Đầu Tìm Kiếm>, nhập tên người dùng của máy và mật mã đã đăng ký trong máy chủ LDAP và chọn <Áp Dụng>. **▶ Đăng ký Máy Chủ LDAP(P. 64)**

8 Chọn một người dùng bạn muốn đăng ký trong Danh Bạ.

9 Chọn <Áp Dụng>.

⇒ Tên người dùng và số fax hoặc địa chỉ e-mail đã đăng ký trên máy chủ LDAP của người dùng đã chọn được đăng ký trong Danh Bạ.

■ Đăng ký điểm đích từ cài đặt gọi lại

Nếu cài đặt gọi lại được cung cấp, bạn có thể chọn <Cài Đặt Gọi Lại> và đăng ký điểm đích.

4 Chọn <Tên>.

- Đăng ký <Tên> là tùy chọn. Nếu bạn đăng ký <Tên>, điểm đích có thể tìm kiếm theo thứ tự bảng chữ cái.

5 Nhập tên, và chọn <Áp Dụng>.

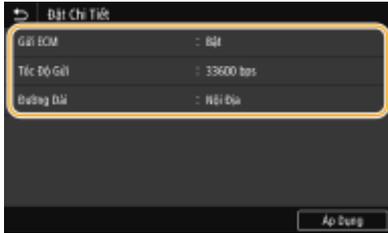
- Về cách nhập chữ cái, xem **▶ Nhập Chữ(P. 134)** .

6 Chọn <Số Fax>, <Địa Chỉ E-mail>, hoặc <Địa Chỉ I-Fax>.

7 Nhập điểm đích và chọn <Áp Dụng>.

■ Thực hiện cài đặt chi tiết (chỉ khi đã đăng ký cho fax)

Sau khi chọn <Đặt Chi Tiết>, một màn hình tương tự như dưới đây sẽ được hiển thị.



<Gửi ECM>

Nếu lỗi xảy ra trong hình ảnh đang được gửi, lỗi sẽ được kiểm tra và sửa chữa để tránh gửi hình ảnh không phù hợp khi cài đặt <Bật>.

<Tốc Độ Gửi>

Nếu phải mất một thời gian để bắt đầu gửi đi được, chẳng hạn như khi kết nối điện thoại kém, bạn có thể điều chỉnh tốc độ bắt đầu gửi xuống.

<Đường Dài>

Chỉ định <Quốc Tế (1)> thành <Quốc Tế (3)> tùy theo điều kiện gửi khi đăng ký số fax nước ngoài.

LƯU Ý

- Bạn cũng có thể chỉ định <Gửi ECM> và <Tốc Độ Gửi> từ <Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Gửi> ► <Cài Đặt Fax>. Tuy nhiên các cài đặt được thực hiện từ <Danh Bạ> được bật cho các cài đặt chi tiết điểm đích đã đăng ký trong Danh Bạ.

8 Chọn <Đăng Ký Là>.

9 Chọn <Ưu Thích> hoặc <Quay Số Mã Hóa>.

- Nếu bạn chọn <Quay Số Mã Hóa>, chọn số của điểm đích, hoặc chọn <Dùng Mã Khóa Số> và nhập số của điểm đích.

10 Chọn <Áp Dụng>.

LƯU Ý

- Bạn có thể tạo nhóm các điểm đích đã đăng ký trong Danh Bạ và đăng ký nhóm thành một điểm đích. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem ► **Đăng ký Nhiều Điểm Đích thành một Nhóm(P. 186)** .
- Khi bạn muốn thay đổi hoặc xoá các mục thông tin về điểm đích đã đăng ký trong Danh Bạ, vui lòng xem ► **Chỉnh sửa Điểm Đích Đã Đăng Ký trong Danh Bạ(P. 188)** .

Đăng ký Nhiều Điểm Đích thành một Nhóm

6492-03R

Bạn có thể chọn nhiều điểm đích đã đăng ký và đăng ký chúng lại với nhau thành một nhóm. Phần này mô tả cách đăng ký nhóm từ bảng thao tác. Bạn cũng có thể sử dụng UI Từ Xa để đăng ký nhóm. **▶ Đăng Ký Điểm Đích từ UI Từ Xa(P. 438)**

LƯU Ý

- Chỉ có các điểm đích của cùng loại địa chỉ mới có thể đăng ký vào cùng một nhóm.
- Các thư mục đã chia sẻ hoặc máy chủ FTP không thể đăng ký thành một nhóm để làm điểm đích.

1 Chọn <Danh Bạ> trong màn hình Home. **▶ Màn hình Home(P. 125)**

2 Chọn <Đăng Ký Điểm Đích> ▶ <Nhóm>.

- Nếu một màn hình xuất hiện nhắc bạn nhập mã PIN, nhập mã PIN cho Danh Bạ và chọn <Áp Dụng>. **▶ Hạn chế Sử dụng Danh Bạ(P. 412)**

3 Chọn <Tên>.

- Đăng ký <Tên> là tùy chọn. Nếu bạn đăng ký <Tên>, điểm đích có thể tìm kiếm theo thứ tự bảng chữ cái.

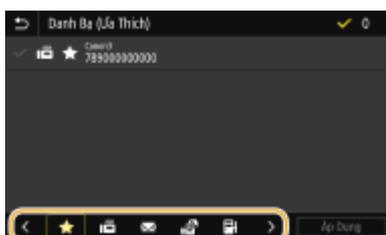
4 Nhập tên, và chọn <Áp Dụng>.

- Về cách nhập chữ cái, xem **▶ Nhập Chữ(P. 134)** .

5 Chọn <Điểm đích>.

6 Chọn <Thêm>.

7 Chọn chỉ mục chứa điểm đích bạn muốn đăng ký. **▶ Chỉ mục(P. 181)**



8 Chọn điểm đích và sau đó chọn <Áp Dụng>.

9 Lặp lại bước 6 đến 8 cho đến khi bạn đã đăng ký tất cả các điểm đích mà bạn muốn đăng ký, và sau đó chọn <Áp Dụng>.

LƯU Ý:

Để xem thông tin về điểm đích

- Chọn điểm đích mục tiêu, và chọn <Chi tiết>.

Để xóa một điểm đích khỏi một nhóm

- Chọn điểm đích mà bạn muốn xóa khỏi nhóm và chọn <Xóa> ► <Có>.

10 Chọn <Đăng Ký Là>.

11 Chọn <Ưu Thích> hoặc <Quay Số Mã Hóa>.

- Nếu bạn chọn <Quay Số Mã Hóa>, chọn số của điểm đích, hoặc chọn <Dùng Mã Khóa Số> và nhập số của điểm đích.

12 Chọn <Áp Dụng>.

Chỉnh sửa Điểm Đích Đã Đăng Ký trong Danh Bạ

6492-03S

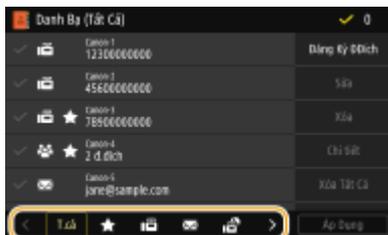
Bạn có thể thay đổi cài đặt của bạn, chẳng hạn như thay đổi một số fax hoặc tên đã đăng ký, thay đổi loại địa điểm đích đăng ký như một số fax thành một điểm đích thư điện tử, thay đổi một số quay số mã hóa, và thêm hoặc xóa các điểm đích nhóm. Bạn cũng có thể xoá điểm đích hoặc nhóm.

LƯU Ý

- Nếu bạn xóa một điểm đích từ Danh Bạ, nó cũng sẽ bị xóa khỏi cài đặt ưa thích. **▶ Đăng ký Cài Đặt Thường Sử Dụng(P. 173)**

1 Chọn <Danh Bạ> trong màn hình Home. **▶ Màn hình Home(P. 125)**

2 Chọn chỉ mục chứa điểm đích bạn muốn chỉnh sửa. **▶ Chỉ mục(P. 181)**



3 Chọn điểm đích và chọn <Sửa>.

- Để xóa lựa chọn điểm đích, hãy chọn lại điểm đích bằng dấu kiểm. Khi nhiều điểm đích được chọn, bạn có thể bỏ chọn tất cả một lượt bằng <Xóa Tất Cả>.
- Nếu một màn hình xuất hiện nhắc bạn nhập mã PIN, nhập mã PIN cho Danh Bạ và chọn <Áp Dụng>. **▶ Hạn chế Sử dụng Danh Bạ(P. 412)**

LƯU Ý:

Để kiểm tra chi tiết điểm đích

- Chọn một điểm đích có chi tiết mà bạn muốn kiểm tra, và chọn <Chi tiết>.

Để xóa các điểm đích

- Chọn điểm đích mà bạn muốn xóa, và chọn <Xóa> ▶ <Có>.

4 Sau khi chỉnh sửa các mục cần thiết, chọn <Áp Dụng>.

Sử dụng thiết bị bộ nhớ USB

6492-03U

Khi sử dụng bộ nhớ USB, hãy lắp vào cổng USB trên máy.



QUAN TRỌNG

Trước khi sử dụng thiết bị bộ nhớ USB

- Định dạng được hỗ trợ của thiết bị bộ nhớ USB là FAT16 và FAT32.

Các thiết bị và cách sử dụng sau đây không được hỗ trợ:

- Thiết bị bộ nhớ USB có các chứng năng bảo mật được cài đặt.
- Thiết bị bộ nhớ USB không đáp ứng được các tiêu chuẩn USB.
- Đầu đọc thẻ nhớ được kết nối qua USB
- Thiết bị bộ nhớ USB được sử dụng với cáp nối dài
- Thiết bị bộ nhớ USB được sử dụng qua bộ chia cổng USB.

Xử lý Thiết bị bộ nhớ USB

- Hãy chắc chắn rằng thiết bị bộ nhớ USB được đặt đúng chiều trước khi cắm vào. Nếu bạn cố cắm thiết bị không đúng chiều, thiết bị lưu trữ và máy có thể bị hư hại.
- Không được tháo, va đập hoặc di chuyển thiết bị bộ nhớ USB trong khi dữ liệu đang được nhập hoặc xuất. Cũng không được TẮT máy khi đang thực hiện một xử lý.
- Bạn có thể không lưu được dữ liệu một cách chuẩn xác trên một số thiết bị bộ nhớ USB.

■ Tháo Thiết Bị Bộ Nhớ USB

QUAN TRỌNG

- Luôn luôn thực hiện quy trình sau đây khi tháo thiết bị bộ nhớ USB. Sử dụng cá cách khác để rút thiết bị bộ nhớ USB có thể dẫn đến làm hỏng thiết bị và máy.

- 1 Chọn <Status Monitor>.
- 2 Chọn <Tháo Bộ Nhớ TrgG>.
 - ▢ Đợi cho đến khi thông báo <Có thể tháo bộ nhớ trung gian một cách an toàn.> được hiển thị.
- 3 Ngắt kết nối thiết bị bộ nhớ USB

LIÊN KẾT

- ▶ **In từ thiết bị bộ nhớ USB (In Bộ Nhớ Trung Gian)(P. 274)**
- ▶ **Lưu Tập Tin vào Thiết Bị Bộ Nhớ USB(P. 291)**

Đang sao chép

Đang sao chép	192
Màn Hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng Sao Chụp	194
Các Vận Hành Sao Chụp Cơ Bản	196
Huỷ Bỏ Bản Sao	201
Kiểm tra Tình trạng Sao Chụp và Nhật Ký	202
Nâng cao và Điều Chỉnh Chất Lượng Sao Chụp	204
Chọn Loại Bản Gốc cho việc Sao Chụp	205
Điều Chỉnh Độ Sắc Nét cho việc Sao chụp (Độ sắc nét)	206
Xoá Các Viền Đen Khi Sao Chụp (Xoá Khung)	207
Các Chức Năng Sao Chụp Hữu Ích	208
Sao Chép Nhiều Tài Liệu lên Một Tờ Giấy (N trên 1)	209
Chia Bộ Các Bản Sao theo Trang	210
Tạo Bản Sao Thẻ ID	211
Tạo Bản Sao Hộ Chiếu	212

Đang sao chép

6492-03W

Chương này mô tả các vận hành sao chụp cơ bản và các chức năng sao chụp hữu ích khác.

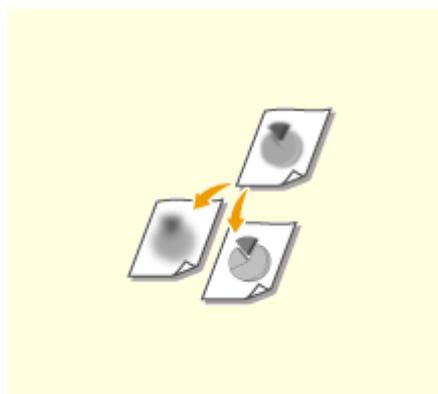
■ Sử Dụng Các Vận Hành Cơ Bản

- ▶ Màn Hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng Sao Chụp(P. 194)
- ▶ Các Vận Hành Sao Chụp Cơ Bản(P. 196)
- ▶ Huỷ Bỏ Bản Sao(P. 201)
- ▶ Kiểm tra Tình trạng Sao Chụp và Nhật Ký(P. 202)

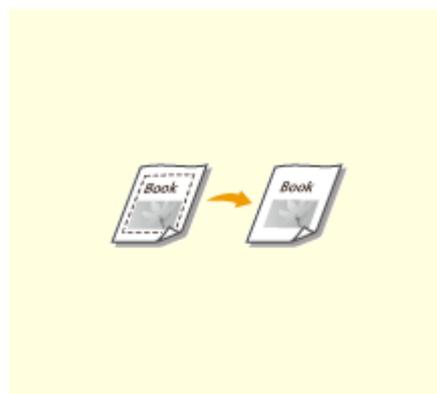
■ Nâng Cao Chất Lượng ▶ Nâng cao và Điều Chỉnh Chất Lượng Sao Chụp(P. 204)



▶ Chọn Loại Bản Gốc cho việc Sao Chụp(P. 205)

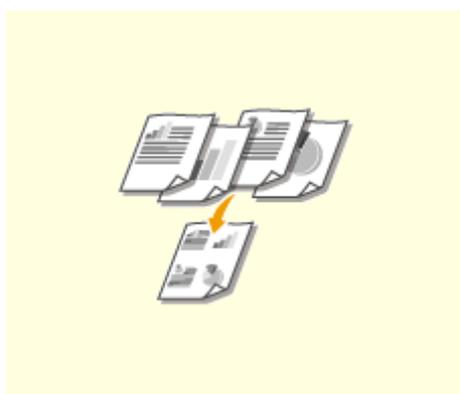


▶ Điều Chỉnh Độ Sắc Nét cho việc Sao chụp (Độ sắc nét)(P. 206)



▶ Xoá Các Viền Đen Khi Sao Chụp (Xoá Khung)(P. 207)

■ Sử Dụng Chức Năng Sao Chụp Hữu Ích ▶ Các Chức Năng Sao Chụp Hữu Ích(P. 208)



▶ Sao Chép Nhiều Tài Liệu lên Một Tờ Giấy (N trên 1)(P. 209)



▶ Chia Bộ Các Bản Sao theo Trang(P. 210)



▶ Tạo Bản Sao Thẻ ID(P. 211)



▶ **Tạo Bản Sao Hộ Chiếu(P. 212)**

Màn Hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng Sao Chụp

6492-03X

Khi bạn chọn <Sao chụp> trong màn hình Home, màn hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng Sao Chụp xuất hiện.



1 Trạng thái cài đặt hiện tại và các nút cài đặt

Trạng thái cài đặt, như tỷ lệ sao chụp, giấy sao chụp, và số bản sao được hiển thị. Để sao chụp chính xác, hãy đảm bảo kiểm tra cài đặt được hiển thị tại đây. Khi bạn muốn thay đổi một cài đặt, chọn mục cài đặt muốn thay đổi. ▶ **Các Vận Hành Sao Chụp Cơ Bản(P. 196)**

2 <2 Mặt>

Bạn có thể chọn tổ hợp sao chụp 1 mặt và sao chụp 2 mặt cho bản gốc và bản in ra. Chỉ định cài đặt chi tiết từ **4 <Cài Đặt Khác>**. ▶ **Các Vận Hành Sao Chụp Cơ Bản(P. 196)**

	Quét một mặt của bản gốc và in dữ liệu được quét lên một mặt giấy.
	Quét một mặt của bản gốc và in dữ liệu được quét lên cả hai mặt giấy.
	Quét cả hai mặt của bản gốc và in dữ liệu được quét lên cả hai mặt giấy.
	Quét cả hai mặt của bản gốc và in dữ liệu được quét lên một mặt giấy.

3 <N trên 1>

Bạn có thể chọn mẫu "N trên 1" để sắp xếp nhiều trang bản gốc trên cùng một mặt của tờ giấy. Chỉ định cài đặt chi tiết từ **4 <Cài Đặt Khác>**. ▶ **Sao Chép Nhiều Tài Liệu lên Một Tờ Giấy (N trên 1)(P. 209)**

	Không áp dụng N trên 1.
	In dữ liệu cho hai trang liên tục trên một mặt của tờ giấy.
	In dữ liệu cho bốn trang liên tục trên một mặt của tờ giấy.

4 <Cài Đặt Khác>

Bạn có thể gọi các cài đặt chi tiết hoặc cài đặt yêu thích không được hiển thị trong màn hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng Sao Chụp.

5 <Đặt lại>

Bạn có thể khôi phục chung cài đặt mặc định.

6 <Bắt Đầu>

Sử dụng nút này để bắt đầu sao chụp.

Các Vận Hành Sao Chụp Cơ Bản

6492-03Y

Phần này mô tả quy trình vận hành cơ bản được sử dụng để sao chụp bản gốc.

- 1 Đặt (các) bản gốc.** ▶ **Đặt Bản Gốc(P. 138)**
- 2 Chọn <Sao chụp> trong màn hình Home.** ▶ **Màn hình Home(P. 125)**
- 3 Chọn <Số Bản Sao> trong màn hình Các Tính Năng Cơ Bản của Sao Chụp.** ▶ **Màn Hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng Sao Chụp(P. 194)**
- 4 Nhập số bản sao và chọn <Đóng>.**
 - Nếu bạn đã nhập vào một giá trị không chính xác, hãy sử dụng **C** để xóa.
- 5 Chỉ định các cài đặt sao chụp khi cần.**
 - ▶ Điều Chỉnh Mật Độ
 - ▶ Sao Chụp 2 Mặt
 - ▶ Phóng To Hoặc Thu Nhỏ
 - ▶ Chọn Giấy Sao Chụp

Điều Chỉnh Mật Độ



Điều chỉnh mật độ quét nếu văn bản hoặc hình ảnh trong bản gốc quá tối hoặc quá sáng. Ví dụ, bạn có thể làm sắc nét văn bản và các dòng được viết bằng bút chì. ▶ **Điều Chỉnh Mật Độ Tổng Thể(P. 196)**



Điều chỉnh mật độ nền. Bạn có thể tạo ra một bản sao rõ nét từ bản gốc có nền màu, hoặc từ bản gốc là tờ báo được in trên giấy mỏng, và văn bản hoặc hình ảnh nằm trên mặt còn lại của tờ báo có thể bị hiển thị xuyên thấu qua tờ giấy. ▶ **Điều Chỉnh Mật Độ Nền(P. 197)**

■ Điều Chỉnh Mật Độ Tổng Thể



<Mật độ> ▶ Điều chỉnh mật độ ▶ <Đóng>

■ Điều Chỉnh Mật Độ Nền



<Mật độ> ▶ <Điều Chỉnh Mật Độ Nền> ▶ <Điều Chỉnh (Bằng Tay)> ▶ Điều chỉnh mật độ nền ▶ <Áp Dụng> ▶ <Đóng>

LƯU Ý

- Tuỳ thuộc vào màu sắc gốc, các phần khác ngoài phần nền có thể bị ảnh hưởng.
- Khi bạn đặt <Điều Chỉnh Mật Độ Nền> thành <Tự động>, điều chỉnh tự động sẽ làm cho màu nền chuyển thành màu trắng. Trong trường hợp này, <Loại Bản Gốc> được tự động cài đặt thành <Văn Bản> (**▶ Chọn Loại Bản Gốc cho việc Sao Chụp(P. 205)**).

Sao Chụp 2 Mặt



Bạn có thể sao chụp hai trang của một bản gốc lên cả hai mặt giấy. Bạn cũng có thể sao chụp một bản gốc 2 mặt lên cả hai mặt giấy, hoặc lên hai tờ giấy.

LƯU Ý

- <In 2 Mặt> có thể không khả dụng với một số cỡ giấy hoặc loại giấy. **▶ Giấy khả dụng(P. 626)**



<Cài Đặt Khác> ▶ <In 2 Mặt> ▶ Chọn kiểu sao chụp 2 mặt ▶ <Áp Dụng>



a Các kiểu sao chụp 2 mặt

Hình minh họa dưới đây trình bày các kiểu sao chụp 2 mặt.

<1 Mặt->2 Mặt>

<2 Mặt->2 Mặt>

<2 Mặt->1 Mặt>



b <Loại BG/Hoàn Tất>

Chỉ định hướng bản gốc, kiểu mở, và kiểu kết thúc.

Phóng To Hoặc Thu Nhỏ



Bạn có thể phóng to hoặc thu nhỏ bản sao bằng cách sử dụng tỷ lệ sao chụp cài đặt sẵn như <A5->A4/LTR>, hoặc bằng cách cài đặt tỷ lệ sao chụp tùy chọn với đơn vị tăng giảm là 1%.

LƯU Ý

- Nếu bạn tạo một cài đặt cho <N trên 1> sau khi cài đặt tỷ lệ sao chụp, thì cài đặt tỷ lệ giảm trong <N trên 1> sẽ được ưu tiên.

<Tỷ Lệ Sao Chụp> ▶ Chọn tỷ lệ sao chụp



a <100% 1:1>

Tạo các bản sao chụp ở tỷ lệ sao chụp 100%.

b <Tự động>

Tạo các bản sao chụp bằng cách tự động phóng to/giảm hình ảnh gốc để vừa khít với cỡ giấy đã chỉ định.

c Cài đặt trước tỷ lệ sao chụp

Chọn tỷ lệ sao chụp.

d Các phím số

Bạn có thể đặt bất kỳ tỷ lệ sao chụp nào từ 25% đến 400% với gia số 1%.

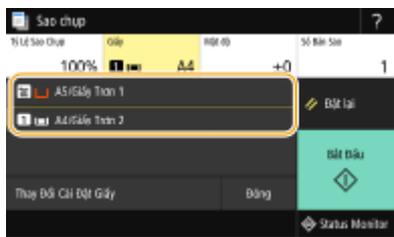
Chọn Giấy Sao Chụp

Chỉ định nguồn giấy chứa giấy sử dụng cho việc in ra bản sao.

LƯU Ý

- Trước tiên bạn phải chỉ định cỡ và loại giấy được nạp vào nguồn giấy.
 - ▶ **Chỉ định Cỡ và Loại Giấy(P. 158)**
 - ▶ **Nạp giấy(P. 142)**

 <Giấy> ▶ chọn nguồn giấy ▶ <Đóng>



	Sử dụng giấy được nạp vào khay giấy đa năng để in bản sao.
	Sử dụng giấy được nạp vào ngăn giấy (Ngăn 1) của máy để in bản sao.

LƯU Ý

- Khi cassette feeding module tùy chọn được cài đặt, ngăn giấy cũng sẽ hiển thị.

LƯU Ý:

- Để biết thông tin về các cài đặt sao chụp khác, vui lòng xem ▶ **Nâng cao và Điều Chỉnh Chất Lượng Sao Chụp(P. 204)** hoặc ▶ **Các Chức Năng Sao Chụp Hữu Ích(P. 208)** .

6 Chọn <Bắt Đầu>.

- ▶▶▶ Bắt đầu sao chụp.
 - Nếu bạn muốn hủy, chọn <Hủy> ▶ <Có>. ▶ **Hủy Bỏ Bản Sao(P. 201)**

■ **Khi đặt bản gốc vào khay nạp trong bước 1**
 Bản gốc được quét tự động.

■ **Khi đặt bản gốc lên trên mặt kính trong bước 1**

Đối với việc sao chụp 2 mặt hoặc sao chụp N trên 1 mặt, màn hình nhắc bạn nạp bản gốc tiếp theo sẽ được hiển thị.

- 1 Đặt bản gốc tiếp theo lên trên mặt kính, và chọn <Quét Bản Gốc Tiếp Theo>.

- Bạn cũng có thể chỉ định <Mật độ> và <Loại Bản Gốc> riêng cho từng bản gốc.



- Lặp lại bước này cho đến khi bạn hoàn tất việc quét toàn bộ bản gốc.

2 Chọn <Bắt Đầu In>.

LƯU Ý:

- Khi thông báo <Cài Đặt Giấy và Cỡ Được Nạp Không Phù Hợp> hoặc <Bộ nhớ đầy. Quét sẽ bị hủy. Bạn có muốn in?> hiển thị trên màn hình, có khả năng chức năng sao chép không thể hoạt động đúng cách. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem "Xử lý Sự cố (FAQ)" trên trang web hướng dẫn sử dụng trực tuyến.

QUAN TRỌNG

Khi sao chụp bản gốc có văn bản hoặc hình ảnh kéo dài đến các cạnh rìa trang giấy

- Các cạnh rìa của bản gốc có thể không được sao chép. Để biết thêm thông tin về các lề giới hạn quét, vui lòng xem [▶ Bộ Phận Chính\(P. 622\)](#) .

CHỈ DẪN

- Nếu bạn luôn muốn tạo các bản sao có cùng cài đặt: [▶ Thay đổi Cài Đặt Mặc Định cho các Chức năng\(P. 175\)](#)
- Nếu bạn muốn ghi lại tổ hợp cài đặt để sử dụng khi cần: [▶ Đăng ký Cài Đặt Thường Sử Dụng\(P. 173\)](#)

LIÊN KẾT

- ▶ [Kiểm tra Tình trạng Sao Chụp và Nhật Ký\(P. 202\)](#)

Hủy Bỏ Bản Sao

6492-040

Nếu bạn muốn hủy bỏ bản sao ngay lập tức sau khi chọn <Bắt Đầu>, chọn <Hủy> trên màn hình hoặc nhấn  trên bảng thao tác. Bạn cũng có thể hủy bỏ bản sao sau khi kiểm tra tình trạng bản sao.

■ Chọn <Hủy> trên Màn Hình Được Hiển Thị Trong Khi Sao Chụp

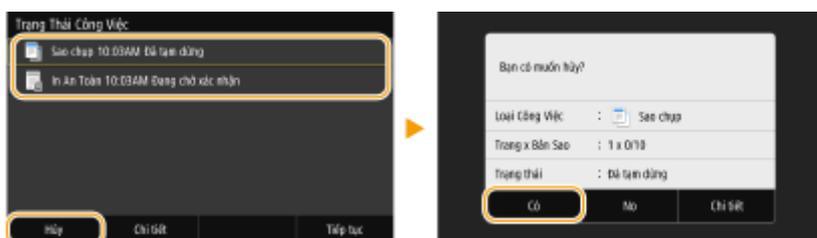


■ Nhấn để Hủy



Nếu Màn Hình Hiển Thị một Danh Sách Các Tài Liệu Khi Nhấn

Các bản gốc đã được quét và đang chờ in. Chọn một tài liệu sao chụp để hủy, và chọn <Hủy> ► <Có>.



■ Kiểm tra trạng thái công việc sao chụp trước khi hủy bỏ



<Status Monitor> ► <Công Việc Sao Chụp/In> ► Chọn tài liệu sao chụp trong thẻ <Trg Thái CV Sao Chụp/In> ► <Hủy> ► <Có>

LIÊN KẾT

► Các Vận Hành Sao Chụp Cơ Bản(P. 196)

Kiểm tra Tình trạng Sao Chụp và Nhật Ký

6492-041

Bạn có thể kiểm tra trạng thái sao chụp hiện tại và nhật ký của các tài liệu đã được sao chụp.

QUAN TRỌNG

- Khi <Hiển Thị Nhật Ký Công Việc> được cài đặt thành <Tắt>, bạn không thể kiểm tra nhật ký công việc sao chụp. ▶<Hiển Thị Nhật Ký Công Việc>(P. 562)

Hữu ích trong Các Trường Hợp Sau

- Một khoảng thời gian dài từ khi quét bản gốc để sao chụp nhưng việc in tài liệu vẫn chưa bắt đầu, có thể bạn sẽ muốn xem danh sách chờ của các tài liệu đang đợi in.
- Khi bạn không thể tìm thấy bản in mà bạn nghĩ đã được sao chụp, có thể bạn sẽ muốn xem có lỗi nào xảy ra hay không.

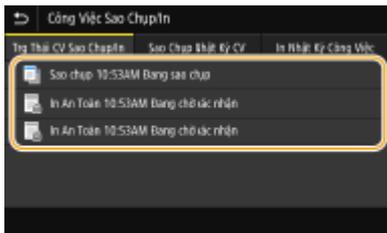
1 Chọn <Status Monitor>.

2 Chọn <Công Việc Sao Chụp/In>.

3 Kiểm tra trạng thái sao chụp và nhật ký.

■ Để kiểm tra trạng thái sao chụp

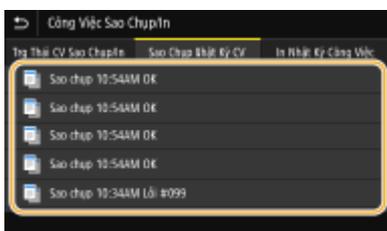
- 1 Chọn tài liệu có trạng thái bạn muốn kiểm tra trong thẻ <Trg Thái CV Sao Chụp/In>.



►►► Hiển thị thông tin chi tiết về tài liệu.

■ Để kiểm tra nhật ký sao chụp

- 1 Chọn tài liệu có nhật ký bạn muốn kiểm tra trong thẻ <Sao Chụp Nhật Ký CV>.
 - <OK> được hiển thị khi một tài liệu được sao chụp thành công, và <Lỗi> được hiển thị khi sao chụp tài liệu thất bại vì bị hủy bỏ hoặc đã xảy ra một số lỗi.



►► Hiển thị thông tin chi tiết về tài liệu.

LƯU Ý:

Khi một con số gồm ba chữ số hiển thị trong trường hợp <Lỗi>

- Con số này thể hiện mã lỗi. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem "Xử lý Sự cố (FAQ)" trên trang web hướng dẫn sử dụng trực tuyến.

LIÊN KẾT

► **Các Vận Hành Sao Chụp Cơ Bản(P. 196)**

► **Hủy Bỏ Bản Sao(P. 201)**

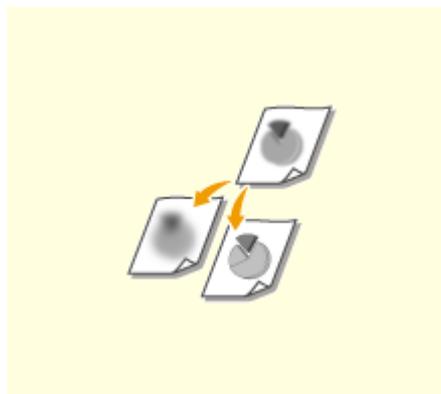
Nâng cao và Điều Chỉnh Chất Lượng Sao Chụp

6492-042

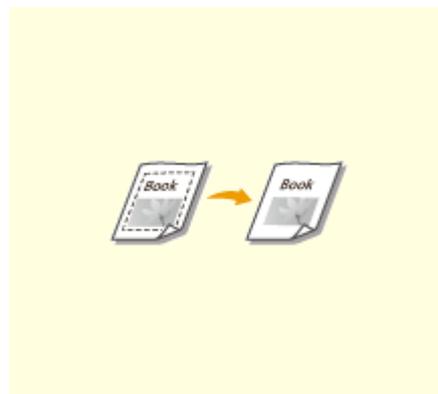
Bạn có thể cải thiện chất lượng sao chụp bằng cách chỉ định nhiều cài đặt chi tiết hơn, như là chọn chất lượng hình ảnh tối ưu, xoá các bóng mờ không cần thiết, v.v...



▶ **Chọn Loại Bản Gốc cho việc Sao Chụp(P. 205)**



▶ **Điều Chỉnh Độ Sắc Nét cho việc Sao chụp (Độ sắc nét)(P. 206)**



▶ **Xoá Các Viền Đen Khi Sao Chụp (Xoá Khung)(P. 207)**

Chọn Loại Bản Gốc cho việc Sao Chụp

6492-043



Bạn có thể chọn chất lượng hình ảnh quang học cho việc sao chụp tùy thuộc vào loại gốc, như là tài liệu chỉ chứa văn bản, tài liệu có các sơ đồ và đồ thị, hoặc ảnh tạp chí.



<Sao chụp> ► <Cài Đặt Khác> ► <Loại Bản Gốc> ► Chọn loại gốc

<Văn Bản/Ảnh>	Thích hợp khi sao chụp tài liệu có chứa cả văn bản và hình ảnh.
<Văn Bản/Ảnh (Chất Lượng Cao)>	Thích hợp khi tạo một bản sao tài liệu chất lượng cao có chứa cả văn bản và hình ảnh. Bạn cũng có thể điều chỉnh mức độ ưu tiên cho chất lượng văn bản hoặc hình ảnh. Điều chỉnh cài đặt theo tỷ lệ, và chọn <Áp Dụng>.

LƯU Ý

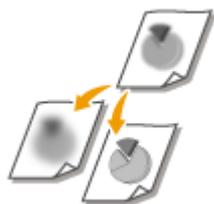
- Nếu cài đặt không phải là <Văn Bản> được chỉ định, <Điều Chỉnh Mật Độ Nền> được tự động cài đặt thành <Điều Chỉnh (Bằng Tay)>. **► Các Vận Hành Sao Chụp Cơ Bản(P. 196)**

LIÊN KẾT

► Các Vận Hành Sao Chụp Cơ Bản(P. 196)

Điều chỉnh Độ Sắc Nét cho việc Sao chụp (Độ sắc nét)

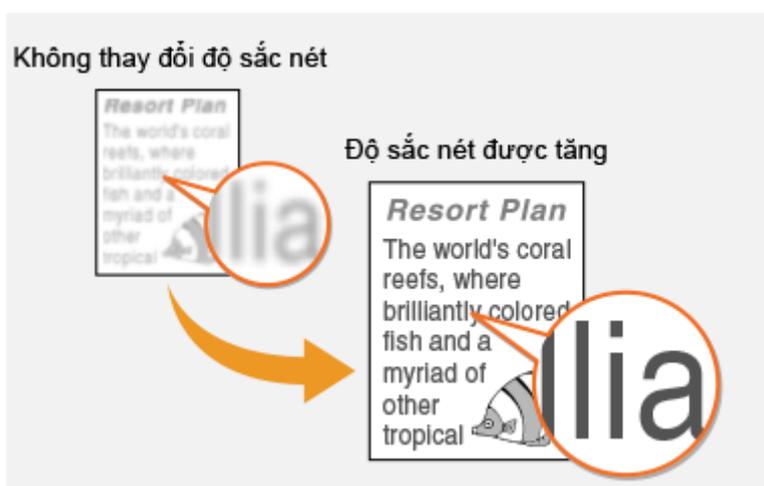
6492-044



Bạn có thể điều chỉnh độ sắc nét của hình ảnh được sao chụp. Tăng độ sắc nét để làm sắc nét văn bản và các dòng bị mờ, hoặc giảm độ sắc nét để cải thiện mức độ hiển thị của ảnh tạp chí.

 <Sao chụp> ▶ <Cài Đặt Khác> ▶ <Độ sắc nét> ▶ Điều chỉnh độ sắc nét ▶ <Áp Dụng>

Ví dụ: Nếu bạn muốn làm sắc nét văn bản và dòng được viết bằng bút chì



Ví dụ: Nếu bạn muốn cải thiện mức độ hiển thị của ảnh tạp chí



LIÊN KẾT

🔗 Các Vận Hành Sao Chụp Cơ Bản(P. 196)

Xoá Các Viền Đen Khi Sao Chụp (Xoá Khung)

6492-045



Khi sao chụp bản gốc nhỏ hơn cỡ giấy bản in, các đường chuẩn khung có thể xuất hiện xung quanh các cạnh trong hình ảnh được sao chụp. Khi sao chụp trang đôi từ một cuốn sách dày, các viền đen có thể xuất hiện. <Xoá Khung> cho phép bạn xoá các đường chuẩn khung và viền đen.

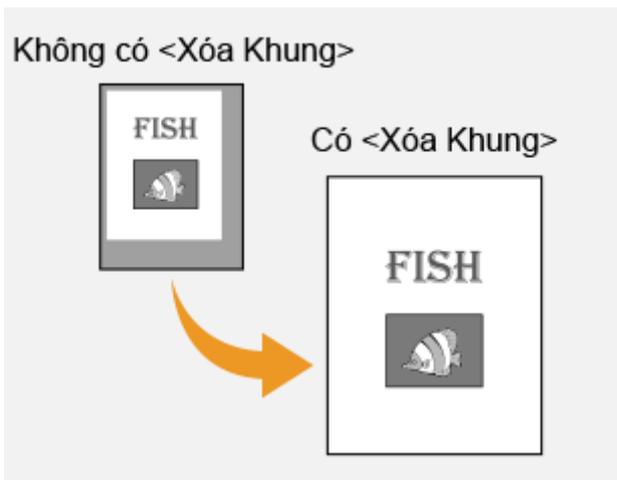
LƯU Ý

- Độ rộng của khung cần xoá được tăng hoặc giảm đi tùy theo cài đặt <Tỷ Lệ Sao Chụp>.
- <Xoá Khung> không khả dụng khi sử dụng <N trên 1>.



<Sao chụp> ► <Cài Đặt Khác> ► <Xoá Khung> ► <Bật> ► Chỉ định độ rộng của khung cần xoá ► <Tiếp> ► Chọn cỡ bản gốc trên màn hình <Cỡ Quét>

Ví dụ: Nếu bạn muốn xoá các viền đen và đường chuẩn khung



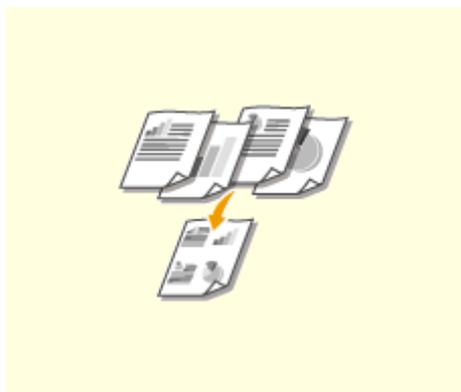
LIÊN KẾT

► Các Vận Hành Sao Chụp Cơ Bản(P. 196)

Các Chức Năng Sao Chụp Hữu Ích

6492-046

Phần này mô tả chức các năng sao chép hữu ích để tiết kiệm giấy và cải thiện hiệu quả của thao tác sao chụp.



▶Sao Chép Nhiều Tài Liệu lên Một Tờ Giấy (N trên 1)(P. 209)



▶Chia Bộ Các Bản Sao theo Trang(P. 210)



▶Tạo Bản Sao Thẻ ID(P. 211)



▶Tạo Bản Sao Hộ Chiếu(P. 212)

Sao Chép Nhiều Tài Liệu lên Một Tờ Giấy (N trên 1)

6492-047



Bạn có thể giảm cỡ của một bản gốc có nhiều trang và sắp xếp tất cả các trang lên một mặt giấy. Bạn có thể lưu số tờ vì tài liệu có thể được sao chụp lên ít trang hơn số trang của bản gốc.

LƯU Ý

- Sử dụng <N trên 1> sẽ tự động giảm tỷ lệ sao chụp (tỷ lệ sao chụp được hiển thị trên màn hình). Nếu quá trình sao chép vẫn chưa bắt đầu, bạn có thể giảm cỡ hình ảnh xuống thêm bằng cách giảm giá trị số được tự động hiển thị. Nhưng các cạnh của bản gốc có thể sẽ không được sao chép nếu bạn tăng giá trị số lên.
- <N trên 1> không khả dụng khi sử dụng <Xóa Khung>.
- Khi bạn sao chép nhiều bản gốc lên một trang giấy, các lề giấy có thể được tạo trong hình ảnh sao chụp.



<Sao chụp> ► <Cài Đặt Khác> ► <N trên 1> ► Chọn số trang cần được gộp, và chọn màn hình <Tiếp> ► Chọn cỡ của bản gốc trên màn hình <Cỡ Quét> ► Trên màn hình <Cỡ Xuất Ra>, chọn nguồn giấy có chứa giấy bạn muốn sử dụng



a Số trang cần được gộp lại

Chọn số trang cần được gộp lên một mặt giấy. Ví dụ, <4 trên 1> nghĩa là " một bản gốc có bốn trang có thể được gộp lại lên một tờ giấy."

b <Bố cục>

Chỉ định cách sắp xếp các bản gốc trên trang giấy.

LIÊN KẾT

► **Các Vận Hành Sao Chụp Cơ Bản(P. 196)**

Chia Bộ Các Bản Sao theo Trang

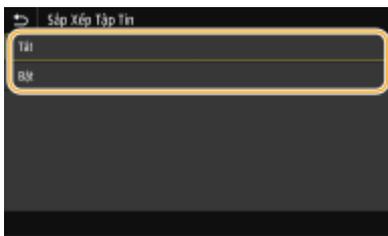
6492-048



Khi chuẩn bị nhiều bản sao của các bản gốc có nhiều trang, cài đặt <Chia bộ> thành <Bật> để chia bộ các bản sao theo thứ tự trang. Chức năng này rất hữu ích khi chuẩn bị tài liệu phát cho các buổi họp hoặc thuyết trình.



<Sao chụp> ▶ <Cài Đặt Khác> ▶ <Chia bộ> ▶ <Bật>



<Tắt>

Các bản sao được nhóm lại theo trang và không được chia bộ. Ví dụ, nếu bạn tạo ba bản sao của một bản gốc có năm trang, bản in sẽ được sắp xếp theo thứ tự trang như sau: 1, 1, 1, 2, 2, 2, 3, 3, 3, 4, 4, 4, 5, 5, 5.



<Bật>

Các bản sao được nhóm lại thành từng bộ hoàn chỉnh theo thứ tự trang. Ví dụ, nếu bạn tạo ba bản sao của một tài liệu có năm trang, bản in sẽ được sắp xếp theo thứ tự trang như sau: 1, 2, 3, 4, 5, 1, 2, 3, 4, 5, 1, 2, 3, 4, 5.



LIÊN KẾT

► **Các Vận Hành Sao Chụp Cơ Bản(P. 196)**

Tạo Bản Sao Thẻ ID

6492-049



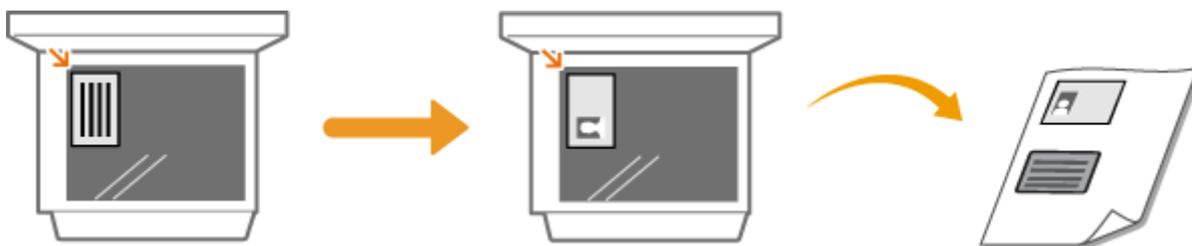
Bạn có thể sử dụng <Sao Chụp ThẻID> để sao chép mặt trước và sau của thẻ lên cùng một mặt của một trang giấy. Chức năng này rất hữu ích khi sao chép giấy phép lái xe hoặc thẻ ID.

LƯU Ý

- <Tỷ Lệ Sao Chụp> được cài đặt tự động cho <100% 1:1>.



Đặt thẻ lên mặt kính ▶ <Sao Chụp ThẻID> ▶ <Bắt Đầu> ▶ Lật thẻ lại ▶ <Quét Bản Gốc Tiếp Theo>



LIÊN KẾT

- Các Vận Hành Sao Chụp Cơ Bản(P. 196)

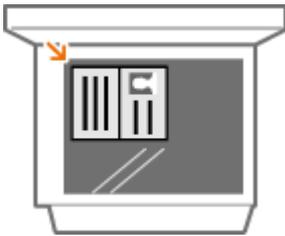
Tạo Bản Sao Hộ Chiếu

6492-04A



Bạn có thể sao chụp nhiều hộ chiếu lên cùng một trang giấy.

- 1 Đặt hộ chiếu với trang mong muốn đã mở trên mặt kính. ▶Đặt Bản Gốc(P. 138)**



- 2 Chọn <Sao Chụp Hộ Chiếu> trong màn hình Home. ▶ Màn hình Home(P. 125)**

- 3 Chọn bố cục.**



<2 trên 1 (2 Mặt)>

Sao chụp cả thấy bốn trang hai mặt của hộ chiếu trên một mặt giấy. Sao chụp cả thấy tám trang hai mặt của hộ chiếu trên cả hai mặt giấy.

<4 trên 1 (2 Mặt)>

Sao chụp cả thấy tám trang hai mặt của hộ chiếu trên một mặt giấy. Sao chụp cả thấy 16 trang hai mặt của hộ chiếu trên cả hai mặt giấy.

<2 trên 1>

Sao chụp cả thấy bốn trang hai mặt của hộ chiếu trên một mặt giấy.

<4 trên 1>

Sao chụp cả thấy tám trang hai mặt của hộ chiếu trên một mặt giấy.

- 4 Chọn nguồn giấy chứa giấy mà bạn muốn sử dụng.**

- 5 Cấu hình các cài đặt sao chụp nếu cần. ▶Các Vận Hành Sao Chụp Cơ Bản(P. 196)**

- 6 Chọn <Bắt Đầu>.**

⇒ Hộ chiếu đầu tiên sẽ được quét.

7 Đặt hộ chiếu tiếp theo lên trên mặt kính, và chọn <Quét Bản Gốc Tiếp Theo>.

- Bạn cũng có thể chỉ định <Mật độ> riêng cho từng hộ chiếu.
- Lặp lại bước này cho đến khi bạn hoàn tất quét toàn bộ các trang hộ chiếu.

8 Chọn <Bắt Đầu In>.

LIÊN KẾT

▶ **Các Vận Hành Sao Chụp Cơ Bản(P. 196)**

Đang Fax

Đang Fax	215
Màn Hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng FAX	218
Các Vận Hành Cơ Bản khi Gửi Fax	219
Hủy gửi Fax	227
Nhận Fax	228
Các Chức Năng Hữu Ích Khi Gửi	232
Gọi Lại Các Cài Đặt Đã Sử Dụng để Gửi trước đây (Cài Đặt Gọi Lại)	233
Gửi Fax sau một Cuộc Điện Thoại (Gửi Thủ Công)	236
Lưu Bản sao của Bản Gốc Được Gửi	238
Các Cách Nhận Fax Khác Nhau	240
Lưu Các Tài Liệu Đã Nhận vào Máy (Nhận Bằng Bộ Nhớ)	241
Chuyển tiếp tự động Các Tài Liệu Đã Nhận	243
Kiểm Tra Tình Trạng và Nhật Ký của Các Tài Liệu Được Gửi và Nhận	246
Gửi Fax trực tiếp từ Máy Tính Của Bạn (PC Fax)	248
Gửi PC Fax	249
Sử dụng Internet Fax (I-Fax)	251
Gửi I-Fax	252
Nhận I-Fax	259

Đang Fax

6492-04C

Chương này mô tả cài đặt, vận hành fax cơ bản và nhiều chức năng hữu ích khác phù hợp với nhu cầu của bạn, chẳng hạn như PC Fax để gửi tài liệu trực tiếp từ các máy tính, Danh Bạ để chỉ định điểm đích một cách dễ dàng, và Chuyển tiếp để nhận fax ngay cả khi bạn đang ở ngoài văn phòng.

LƯU Ý

- Bạn cần hoàn tất một số quy trình trước khi sử dụng các chức năng fax. **▶Thiết lập cấu hình Cài đặt Ban đầu dành cho Chức năng Fax(P. 79)**
- Bạn cần đăng ký các điểm đích trong Danh Bạ trước khi sử dụng tính năng này. **▶Đăng Ký Điểm Đích(P. 181)**

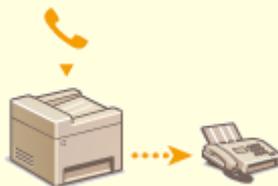
■ Sử Dụng Các Vận Hành Cơ Bản

- ▶Màn Hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng FAX(P. 218)
- ▶Các Vận Hành Cơ Bản khi Gửi Fax(P. 219)
- ▶Hủy gửi Fax(P. 227)
- ▶Nhận Fax(P. 228)
- ▶Kiểm Tra Tình Trạng và Nhật Ký của Các Tài Liệu Được Gửi và Nhận(P. 246)

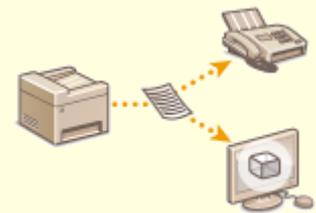
■ Sử Dụng Các Chức Năng Hữu Ích Khi Gửi ▶Các Chức Năng Hữu Ích Khi Gửi(P. 232)



▶Gọi Lại Các Cài Đặt Đã Sử Dụng để Gửi trước đây (Cài Đặt Gọi Lại) (P. 233)

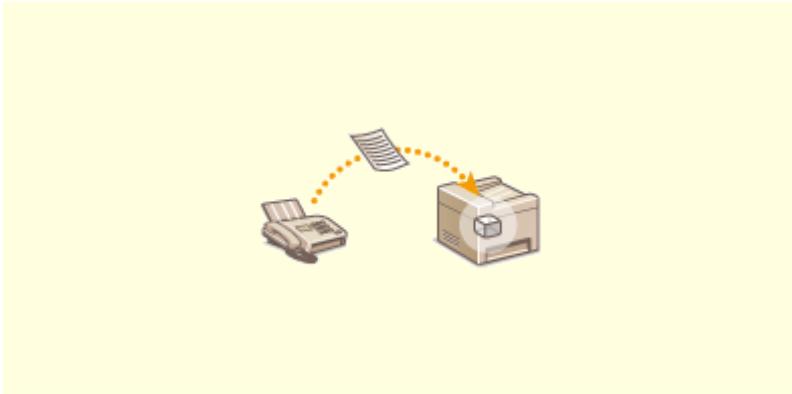


▶Gửi Fax sau một Cuộc Điện Thoại (Gửi Thủ Công)(P. 236)



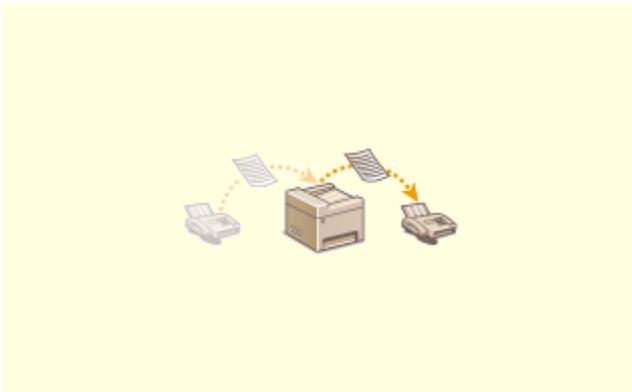
▶Lưu Bản sao của Bản Gốc Được Gửi(P. 238)

■ Nhận Tùy Theo Mục Đích Sử Dụng Của Bạn ▶ **Các Cách Nhận Fax Khác Nhau(P. 240)**



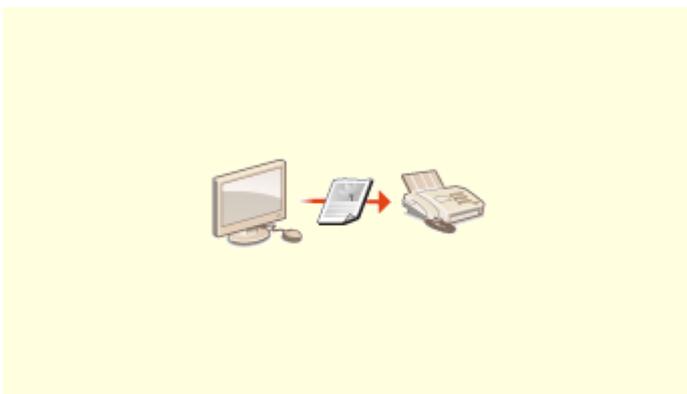
▶ **Lưu Các Tài Liệu Đã Nhận vào Máy (Nhận Bằng Bộ Nhớ)(P. 241)**

■ Chuyển tiếp tất cả Các Tài Liệu Đã Nhận



▶ **Chuyển tiếp tự động Các Tài Liệu Đã Nhận(P. 243)**

■ Gửi Fax Trực Tiếp từ Máy Tính Của Bạn



▶ **Gửi Fax trực tiếp từ Máy Tính Của Bạn (PC Fax)(P. 248)**

■ Gửi và Nhận Gax qua Internet



▶ Sử dụng Internet Fax (I-Fax)(P. 251)

Màn Hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng FAX

6492-04E

Lựa chọn <Fax> trong màn hình Home để hiển thị màn hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng FAX, là màn hình xuất hiện khi bạn gửi fax.



1 Thẻ <NhậpĐiểmĐích>

Chọn thẻ này để trực tiếp nhập vào một điểm đến.

2 Thẻ <Chỉ Định Điểm Đích>

Chọn thẻ này để tìm kiếm một máy chủ LDAP, nhập một mã quay số, hoặc chỉ định một điểm đến bằng cách sử dụng cài đặt gọi lại.

▶ **Các Vận Hành Cơ Bản khi Gửi Fax(P. 219)**

▶ **Gọi Lại Các Cài Đặt Đã Sử Dụng để Gửi trước đây (Cài Đặt Gọi Lại)(P. 233)**

3 Thẻ <Cài Đặt Gửi/Nhận>

Chọn thẻ này để chỉ định cài đặt quét. Bạn có thể thay đổi chế độ RX (▶ **Xác Định Chế Độ Nhận Fax sẽ Sử Dụng(P. 80)**) của máy.

4 <Xác Nhận Điểm Đích>

Bạn có thể kiểm tra tên và số fax của điểm đích được chỉ định cũng như số điểm đích được chỉ định. Bạn cũng có thể thay đổi số fax hoặc hủy bỏ thông số của điểm đích.

5 <Danh Bạ>

Chỉ định điểm đích đã đăng ký trong Danh Bạ.

6 <Đặt lại>

Bạn có thể khôi phục chung cài đặt mặc định.

7 <Bắt Đầu>

Sử dụng nút này để bắt đầu gửi fax.

Các Vận Hành Cơ Bản khi Gửi Fax

6492-04F

Phần này mô tả quy trình vận hành cơ bản được sử dụng để fax bản gốc.

LƯU Ý

- Bạn cần hoàn tất một số quy trình trước khi sử dụng các chức năng fax. ▶ **Thiết lập cấu hình Cài đặt Ban đầu dành cho Chức năng Fax(P. 79)**

1 Đặt (các) bản gốc. ▶ **Đặt Bản Gốc(P. 138)**

2 Chọn <Fax> trong màn hình Home. ▶ **Màn hình Home(P. 125)**

- Nếu màn hình đăng nhập xuất hiện, hãy chỉ định tên người dùng, mật mã của bạn và máy chủ xác thực. ▶ **Đăng nhập vào Gửi Được Cấp Quyền(P. 136)**

3 Chọn <Đặt lại> trong Màn Hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng FAX. ▶ **Màn Hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng FAX(P. 218)**

- Nếu điểm đến do người dùng trước đó cài đặt vẫn được lựa chọn, thì có thể gây ra lỗi truyền dẫn. Luôn luôn đặt lại các cài đặt trước khi gửi.

4 Chỉ định điểm đích.

- ▶ Chỉ định từ Danh Bạ
- ▶ Chỉ định từ Các Số Quay Số Mã Hóa
- ▶ Nhập trực tiếp điểm đích
- ▶ Chỉ Định Điểm Đích trong máy chủ LDAP

Chỉ định từ Danh Bạ



Danh bạ cho phép bạn chỉ định một Điểm đích bằng cách chọn từ danh sách những điểm đích đã đăng ký hoặc tìm kiếm các điểm đích bằng tên người nhận.

LƯU Ý

- Bạn cần đăng ký các điểm đích trong Danh Bạ trước khi sử dụng tính năng này. ▶ **Đăng Ký Điểm Đích(P. 181)**

1 Chọn <Danh Bạ>.

2 Chọn một chỉ mục. ▶Chỉ mục(P. 181)



3 Chọn vào ô đánh dấu cho điểm đến mong muốn, và chọn <Áp Dụng>.

CHỈ DẪN

- Nếu một điểm đích được chọn từ <Danh Bạ> trong màn hình Home, màn hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng FAX có thể được hiển thị trong khi các điểm đích được lựa chọn vẫn đang được chỉ định.

Chỉ định từ Các Số Quay Số Mã Hóa



Các số có ba chữ số (các số quay số mã hóa) được gán cho các địa chỉ trong Danh Bạ. Bạn có thể chỉ định một địa chỉ bằng cách chỉ cần nhập số quay số mã hóa vào.

LƯU Ý

- Để sử dụng quay số mã hóa, điểm đích phải được đăng ký trong Danh Bạ từ trước đó. ▶**Đăng Ký Điểm Đích(P. 181)**

1 Chọn <Quay Số Mã Hóa> trong thẻ <Chỉ Định Điểm Đích>.

2 Nhập số có ba chữ số.

- Nếu bạn đã nhập vào một giá trị không chính xác, hãy sử dụng **C** để xóa.



LƯU Ý:

Nếu màn hình xác nhận xuất hiện

- Khi <X.Nhận Khi Gửi Quay Số M.Hóa> được cài đặt thành <Bật>, một màn hình sẽ hiển thị cho thấy điểm đích và tên ứng với các số. (Đối với Quay Số Nhóm, tên điểm đích và số lượng các điểm đích sẽ hiển thị.) Kiểm tra nội dung và nếu tất cả đều chính xác, chọn <OK>. Để chỉ định một điểm đích khác, chọn <Hủy> và nhập lại số quay số mã hóa có ba chữ số. **▶Hiển thị Điểm Đích trong Danh Bạ(P. 414)**

Nhập trực tiếp điểm đích

Đối với một điểm đích chưa đăng ký trong Danh Bạ, chỉ định điểm đích bằng cách nhập vào số fax.

1 Nhập số fax trong thẻ <NhậpĐiểmĐích>.

- Nếu máy tính của bạn được kết nối với PBX (Tổng Đài Nhánh Riêng), chọn <R> trước khi nhập điểm đích. Nếu <R> không khả dụng, bạn cần đăng ký cài đặt khóa-R. **▶<Cài Đặt Phím R>(P. 540)**
- Nếu bạn đã nhập vào một giá trị không chính xác, hãy sử dụng  để xóa.

LƯU Ý

Thêm một điểm đích

- Để nhập điểm đích thứ hai hoặc sau đó, chọn <Điểm Đích Tiếp>.

Nếu màn hình xác nhận xuất hiện

- Khi <Xác Nhận Số Fax Đã Nhập> được cài đặt thành <Bật>, màn hình nhập xuất hiện lại, nhờ đó bạn có thể xác nhận điểm đích (**▶Xác Nhận Số Fax Đã Nhập(P. 416)**). Nhập điểm đích một lần nữa.

Gửi fax ra nước ngoài

- Nhập mã truy cập quốc tế, mã quốc gia và số fax để xác định điểm đích. Nếu bạn không thể kết nối thành công với người nhận, chọn <T.dừng> và chèn tạm dừng giữa các con số.

Chỉ Định Điểm Đích trong máy chủ LDAP



Nếu văn phòng của bạn có một máy chủ LDAP đã cài đặt, bạn có thể chỉ định điểm đích bằng cách sử dụng thông tin người dùng trong máy chủ. Truy cập vào máy chủ LDAP thông qua máy để tìm kiếm các thông tin người dùng thích hợp và chỉ định làm điểm đến.

LƯU Ý

- Bạn cần chỉ định các cài đặt để kết nối tới máy chủ LDAP từ trước. **▶Đăng ký Máy Chủ LDAP(P. 64)**

1 Chọn <Máy Chủ LDAP> trong thẻ <Chỉ Định Điểm Đích>.

2 Chọn máy chủ LDAP bạn đang sử dụng.

3 Chọn các điều kiện cho thông tin người dùng cần tìm kiếm.

- Tên, số fax, địa chỉ e-mail, tên tổ chức và đơn vị tổ chức là các điều kiện cần có để thực hiện tìm kiếm các điểm đích.



4 Nhập chuỗi ký tự mục tiêu tìm kiếm, và chọn <Áp Dụng>.

- Về cách nhập chữ cái, xem [▶Nhập Chữ\(P. 134\)](#) .
- Để chỉ định nhiều tiêu chí tìm kiếm, lặp lại bước 3 và 4.

5 Chọn <Phương Pháp Tìm Kiếm>.

6 Chọn các điều kiện để hiển thị kết quả tìm kiếm.



<Dùng Tất Cả Điều Kiện Dưới Đây>

Các tìm kiếm và hiển thị người dùng đáp ứng tất cả các tiêu chí tìm kiếm được chỉ định trong bước 3 và 4.

<Dùng Một Số Điều Kiện Dưới Đây>

Nếu người dùng đáp ứng dù chỉ một trong các tiêu chí đã quy định ở bước 3 và 4, cũng hiển thị tất cả người dùng này.

7 Chọn <Bắt Đầu Tìm Kiếm>.

⇒ Hiển thị những người dùng đáp ứng tiêu chí tìm kiếm của bạn.

LƯU Ý:

- Nếu màn hình xác thực xuất hiện khi bạn chọn <Bắt Đầu Tìm Kiếm>, nhập tên người dùng của máy và mật mã đã đăng ký trong máy chủ LDAP và chọn <Áp Dụng>. [▶Đăng ký Máy Chủ LDAP\(P. 64\)](#)

8 Chọn vào ô đánh dấu người dùng mà bạn muốn chỉ định làm điểm đến, và chọn <Áp Dụng>.

LƯU Ý:

Thêm một điểm đích

- Để gửi fax đến nhiều điểm đích cùng lúc (Truyền Liên Tiếp), lặp lại các bước thích hợp để nhập tất cả các điểm đích.
- Bạn cũng có thể gọi lại điểm đích trước đây đã sử dụng. **▶Gọi Lại Các Cài Đặt Đã Sử Dụng để Gửi trước đây (Cài Đặt Gọi Lại)(P. 233)**

■ Để xóa các điểm đích

Nếu bạn chỉ định nhiều điểm đích, bạn có thể xóa các điểm đích nếu cần thiết.

- 1 Chọn <Xác Nhận Điểm Đích>.
- 2 Chọn vào ô đánh dấu cho các điểm đến cần xóa, và chọn <Gỡ khỏi Điểm Đích>.
 - Nếu bạn chọn vào ô đánh dấu Quay Số Nhóm, bạn có thể xem các điểm đích được đăng ký trong nhóm bằng cách chọn <Chi tiết> ▶ <Điểm đích>.
- 3 Chọn <Có>.

5 Chỉ định cài đặt quét khi cần.

- ▶ Điều Chỉnh Chất Lượng Hình
- ▶ Quét Bản Gốc 2 Mặt

Điều Chỉnh Chất Lượng Hình



Bạn có thể chọn độ phân giải phù hợp cho loại văn bản gốc của bạn. Độ phân giải càng cao thì các hình ảnh càng trở nên rõ ràng, nhưng thời gian gửi sẽ lâu hơn. **▶ Chọn độ phân giải(P. 223)**



Bạn có thể điều chỉnh mật độ fax nếu văn bản hoặc hình ảnh trong bản gốc quá sáng hoặc quá tối. **▶ Điều Chỉnh Mật Độ(P. 224)**



Bạn có thể điều chỉnh độ sắc nét của hình ảnh. Tăng độ sắc nét để làm rõ hơn các phần văn bản và dòng bị mờ, hoặc giảm độ sắc nét để cải thiện mức độ hiển thị của ảnh trên tạp chí. **▶ Điều chỉnh độ sắc nét(P. 224)**

■ Chọn độ phân giải



Chọn <Độ phân giải> trong thẻ <Cài Đặt Gửi/Nhận> ▶ Chọn độ phân giải

■ Điều chỉnh Mật Độ



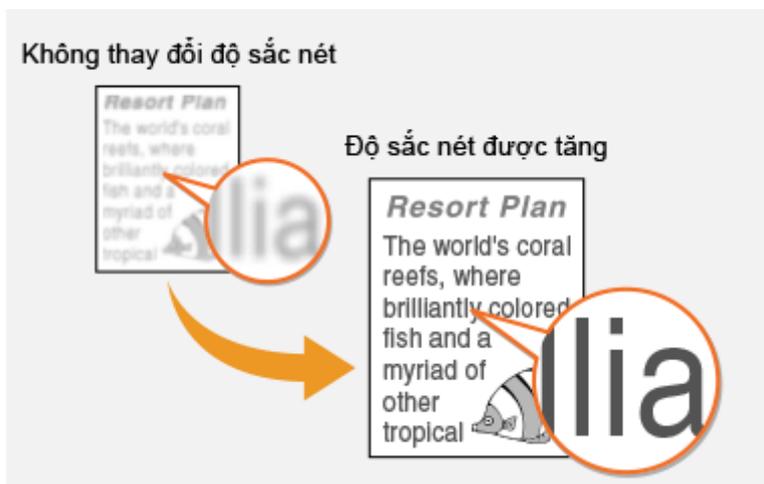
Chọn <Mật độ> trong thẻ <Cài Đặt Gửi/Nhận> ► Điều chỉnh mật độ ► <Áp Dụng>

■ Điều chỉnh độ sắc nét



Chọn <Độ sắc nét> trong thẻ <Cài Đặt Gửi/Nhận> ► Điều chỉnh độ sắc nét ► <Áp Dụng>

Ví dụ: Nếu bạn muốn làm sắc nét văn bản và dòng được viết bằng bút chì



Ví dụ: Nếu bạn muốn cải thiện mức độ hiển thị của ảnh tạp chí



Quét Bản Gốc 2 Mặt



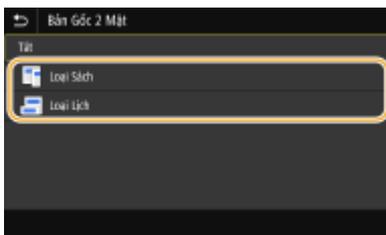
Máy có thể tự động quét mặt trước và mặt sau của bản gốc trong khay nạp.

QUAN TRỌNG

- Máy không thể tự động quét cả hai mặt của bản gốc khi bản gốc được đặt trên mặt kính hoặc khi máy được cài đặt chế độ Gửi Thủ Công.



Chọn <Bản Gốc 2 Mặt> trong thẻ <Cài Đặt Gửi/Nhận> ► Chọn <Loại Sách> hoặc <Loại Lịch>



<Loại Sách>

Lựa chọn cho bản gốc có hình ảnh ở mặt trước và mặt sau ở cùng một hướng.

<Loại Lịch>

Lựa chọn cho bản gốc có hình ảnh ở mặt trước và mặt sau ở hai hướng ngược nhau.

6 Chọn <Bắt Đầu>.

- Nếu màn hình <Xác Nhận Điểm Đích> hiển thị, kiểm tra xem điểm đích có chính xác không, và sau đó chọn <Bắt Đầu Quét>.

► Bắt đầu quét bản gốc.

- Nếu bạn muốn hủy, chọn <Hủy> ► <Có>. **Hủy gửi Fax(P. 227)**

■ Khi đặt bản gốc vào khay nạp trong bước 1

Khi việc quét hoàn tất, bản fax sẽ được gửi đi.

■ Khi đặt bản gốc lên trên mặt kính trong bước 1

Khi việc quét hoàn tất, hãy làm theo quy trình dưới đây.

- Chọn kích thước bản gốc.
 - Khi chỉ cần quét một trang, thực hiện bước 3.
- Đặt bản gốc tiếp theo lên trên mặt kính, và chọn <Quét Tiếp>.
 - Lặp lại bước này cho đến khi bạn hoàn tất quét toàn bộ các trang bản gốc.

3 Chọn <Bắt Đầu Gửi>.

▣▣▣▣ Các bản fax sẽ được gửi.

CHỈ DẪN

- Nếu bạn luôn muốn gửi các bản fax có cùng cài đặt: ▶ **Thay đổi Cài Đặt Mặc Định cho các Chức năng(P. 175)**
- Nếu bạn muốn ghi lại tổ hợp cài đặt để sử dụng khi cần: ▶ **Đăng ký Cài Đặt Thường Sử Dụng(P. 173)**
- Nếu bạn muốn có âm báo khi nhắc ống nghe điện thoại: ▶ **<Cảnh Báo Nhắc Máy>(P. 537)**

LIÊN KẾT

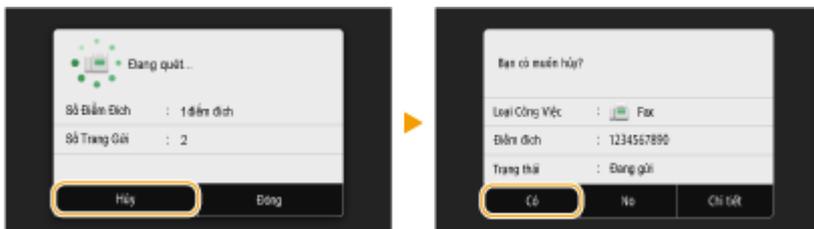
- ▶ **Hủy gửi Fax(P. 227)**
- ▶ **Các Chức Năng Hữu Ích Khi Gửi(P. 232)**
- ▶ **Kiểm Tra Tình Trạng và Nhật Ký của Các Tài Liệu Được Gửi và Nhận(P. 246)**

Hủy gửi Fax

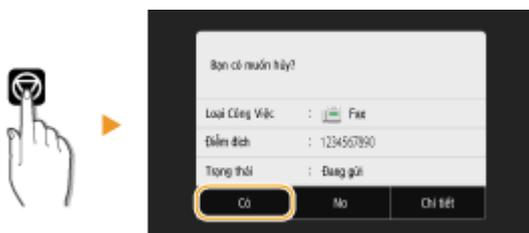
6492-04H

Nếu bạn muốn hủy gửi fax ngay lập tức sau khi chọn <Bắt Đầu>, chọn <Hủy> trên màn hình hoặc nhấn  trên bảng thao tác. Bạn cũng có thể hủy gửi fax sau khi kiểm tra tình trạng fax.

■ Chọn <Hủy> trên màn hình trong quá trình chuyển fax



■ Nhấn để hủy



Nếu màn hình hiển thị một danh sách các văn bản khi nhấn

Các bản gốc đã được quét và đang chờ gửi. Chọn tài liệu để hủy, và chọn <Hủy> ► <Có>.



■ Kiểm tra tình trạng chuyển trước khi hủy



LIÊN KẾT

- ▶ Các Vận Hành Cơ Bản khi Gửi Fax(P. 219)
- ▶ Kiểm Tra Tình Trạng và Nhật Ký của Các Tài Liệu Được Gửi và Nhận(P. 246)

Nhận Fax

6492-04J

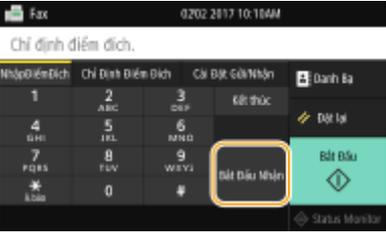
Phần này mô tả các cách thức để nhận fax và cách để cài đặt máy nhận fax. Bạn cần hoàn tất một số quy trình để sử dụng các chức năng fax trước khi chỉ định các cài đặt nhận fax. **Thiết lập cấu hình Cài đặt Ban đầu dành cho Chức năng Fax(P. 79)**

LƯU Ý

- Máy có thể in tài liệu fax đã nhận trên giấy cỡ A4 hoặc Letter. Nếu tài liệu fax nhận được in trên các cỡ giấy khác, một phần của trang có thể không được in hoặc một trang có thể được in trên hai tờ giấy khác nhau.

■ Các cách thức Nhận Fax

Máy cung cấp các cách nhận sau đây. Chọn cách phù hợp nhất với nhu cầu của bạn và sau đó cài đặt bằng cách làm theo các quy trình trong **Cài Đặt Máy Để Nhận Fax(P. 230)** .

<p><Tự động></p> 	<p>Chuyên dụng để nhận fax Máy nhận fax tự động. Thậm chí nếu có ai đó gọi cho bạn, bạn sẽ không thể nói chuyện với người gọi.</p>
<p><Fax/ĐT (Tự Động Chuyển)></p> 	<p>Khi cuộc gọi là fax Máy nhận fax tự động.</p> <p>Khi cuộc gọi là một cuộc điện thoại Khi cuộc gọi đến đổ chuông. Nhắc ống nghe để trả lời cuộc gọi.</p> <p>LƯU Ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> Bạn cần kết nối điện thoại hoặc ống nghe tùy chọn vào máy tính từ trước.
<p><Bằng Tay></p> 	<p>Khi cuộc gọi là fax Khi cuộc gọi đến đổ chuông. Nhắc ống nghe. Nếu bạn nghe thấy một tiếng bíp, chọn  > <Fax> > <Bắt Đầu Nhận> để nhận fax.</p>  <p>Khi cuộc gọi là một cuộc điện thoại Khi cuộc gọi đến đổ chuông. Nhắc ống nghe. Nếu bạn không nghe thấy một tiếng bíp, hãy bắt đầu cuộc hội thoại.</p> <p>LƯU Ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> Bạn cần kết nối điện thoại hoặc ống nghe tùy chọn vào máy tính từ trước.

	<ul style="list-style-type: none"> Bạn có thể cài đặt máy tự động nhận fax khi có cuộc gọi đến trong một khoảng thời gian đã định. ▶<Chuyển thành Tự Động Nhận>(P. 547)
<p><Máy Trả Lời></p> 	<p>Khi cuộc gọi là fax Sau khi có cuộc gọi đến đổ chuông, máy bắt đầu nhận fax tự động.</p> <p>Khi cuộc gọi là một cuộc điện thoại Máy trả lời được kích hoạt, cho phép người gọi để lại một tin nhắn. Nếu bạn nhắc ống nghe trước khi máy trả lời bắt đầu ghi âm tin nhắn, bạn có thể nói chuyện với người gọi.</p> <p>LƯU Ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> Bạn cần kết nối máy trả lời của bạn vào máy fax từ trước. Cài đặt để máy trả lời tự động sau một vài hồi chuông. Chúng tôi khuyến nghị nên thêm khoảng 4 giây im lặng trước khi bắt đầu tin nhắn hoặc cài đặt thời gian ghi âm tối đa 20 giây.
<p><Chuyển Mạng></p> 	<p>Máy phân biệt giữa cuộc gọi máy fax và điện thoại. Chế độ này chỉ khả dụng ở Úc và New Zealand và đòi hỏi phải đăng ký dịch vụ chuyển đổi mạng.</p> <p>LƯU Ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> Bạn cần kết nối điện thoại hoặc ống nghe tùy chọn vào máy tính từ trước. <p>Telstra FaxStream. Tính năng kép (Chỉ có ở Úc) Ở Úc, Telstra cung cấp FaxStream. Tính năng kết nối kép. Nếu bạn đăng ký dịch vụ này, đường dây điện thoại của bạn sẽ được gán hai số: một cho máy fax và một cho điện thoại. Khi số fax được gọi, mạng sẽ gửi nhạc chuông đã định mà máy của bạn nhận ra và tự động xử lý như cuộc gọi fax. Nếu số điện thoại được gọi, mạng sẽ gửi nhạc chuông khác để cuộc gọi được xử lý như cuộc điện thoại. Điều này có nghĩa là không có sự chậm trễ chuyển cuộc gọi tại đầu dây người gọi. Liên hệ với Telstra để có thông tin kết nối.</p> <ul style="list-style-type: none"> Đổ chuông ba tiếng (ngắn-ngắn-ngắn) để nhận fax. <p>Đổ chuông ba tiếng ngắn, khoảng cách đều.</p> <ul style="list-style-type: none"> Bất kỳ chuông nào ngoại trừ kiểu đổ chuông ba tiếng (tùy thuộc vào tổng đài của bạn) sẽ là cuộc gọi điện thoại. <p>LƯU Ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> Bạn cần phải đăng ký dịch vụ FaxStream từ trước. <p>Telecom FaxAbility (Chỉ có ở New Zealand) Ở New Zealand, Telecom N.Z. cung cấp chức năng FaxAbility. Dịch vụ này cho phép bạn gán hai số cho đường dây điện thoại của bạn: một cho máy fax và một cho điện thoại. Khi số fax được gọi, mạng sẽ gửi nhạc chuông đã định mà máy của bạn nhận ra và tự động xử lý như cuộc gọi fax. Nếu số điện thoại được gọi, mạng sẽ gửi nhạc chuông khác để cuộc gọi được xử lý như cuộc điện thoại. Điều này có nghĩa là không có sự chậm trễ chuyển cuộc gọi tại đầu dây người gọi. Liên hệ với Telecom để có thông tin kết nối.</p> <p>LƯU Ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> Bạn cần phải đăng ký dịch vụ FaxAbility trước

LƯU Ý

- Dựa vào loại kết nối điện thoại, máy có thể không gửi hoặc nhận fax đúng cách.
- Nếu bạn đang kết nối với điện thoại bên ngoài có chức năng fax, hãy cài đặt điện thoại không tự động nhận fax.
- Nếu bạn nhắc ống nghe và nghe thấy một tiếng bíp, đó là cuộc gọi fax. Bạn có thể nhận fax bằng cách sử dụng điện thoại để nhập số ID đã chỉ định. ▶ **Sử dụng Điện Thoại để Nhận Fax (Nhận Từ Xa)(P. 231)**

■ Cài Đặt Máy Để Nhận Fax

1 Chọn <Fax> trong màn hình Home. ▶ Màn hình Home(P. 125)

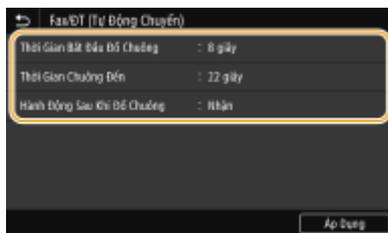
- Nếu màn hình đăng nhập xuất hiện, hãy chỉ định tên người dùng, mật mã của bạn và máy chủ xác thực. ▶ **Đăng nhập vào Gửi Được Cấp Quyền(P. 136)**

2 Chọn <Chế Độ Nhận> trong thẻ <Cài Đặt Gửi/Nhận> của màn hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng FAX. ▶ Màn Hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng FAX(P. 218)

3 Chọn cách nhận.

■ Khi lựa chọn <Fax/ĐT (Tự Động Chuyển)>

Chỉ định ba cài đặt sau nếu cần thiết. Khi cài đặt hoàn tất, chọn <Áp Dụng>.



<Thời Gian Bắt Đầu Đổ Chuông>

Cho phép bạn chỉ định thời lượng mà máy cần để xác định một cuộc gọi đến là fax hay là cuộc gọi điện thoại.

<Thời Gian Chuông Đến>

Cho phép bạn chỉ định thời lượng một cuộc gọi đến là đổ chuông cho cuộc gọi điện thoại.

<Hành Động Sau Khi Đổ Chuông>

Cho phép bạn chỉ định máy sẽ hoạt động như thế nào nếu bạn không nhắc ống nghe khi cuộc gọi tới đổ chuông. Chọn <Kết thúc> để ngắt kết nối cuộc gọi hoặc <Nhận> để nhận fax gửi đến.

CHỈ DẪN

- Nếu bạn muốn in tài liệu đã nhận trên cả hai mặt giấy: ▶ **<In trên Hai Mặt>(P. 546)**
- Nếu bạn muốn in thông tin, ví dụ như ngày và thời gian nhận, ở phía dưới của tài liệu đã nhận: ▶ **<In Chân Trang của Trang Nhận>(P. 549)**

- Nếu bạn muốn tiếp tục in ngay cả khi số lượng mực còn lại trong hộp mực thấp: **>Tiếp Tục In Khi Hộp Mực Còn Ít>(P. 545)**

■ Sử dụng Điện Thoại để Nhận Fax (Nhận Từ Xa)

Khi bạn nhấc điện thoại và nhận được tín hiệu fax, bạn không cần phải đi đến máy để nhận fax. Chỉ cần nhập một số ID cụ thể bằng điện thoại, và bạn có thể bắt đầu nhận fax.

LƯU Ý

- Khi điện thoại không kết nối trực tiếp với máy, các chức năng nhận từ xa sẽ không khả dụng.

1 Khi có cuộc gọi đến đổ chuông, nhắc ống nghe điện thoại.

2 Nếu bạn nghe thấy một tiếng bíp, nhập số ID để Nhận Từ Xa bằng điện thoại.

- Để biết thêm thông tin về cài đặt số ID, vui lòng xem **>Nhận Từ Xa>(P. 547)** .

3 Gác máy điện thoại.

LIÊN KẾT

- ▶ **Kiểm Tra Tình Trạng và Nhật Ký của Các Tài Liệu Được Gửi và Nhận(P. 246)**
- ▶ **Các Cách Nhận Fax Khác Nhau(P. 240)**

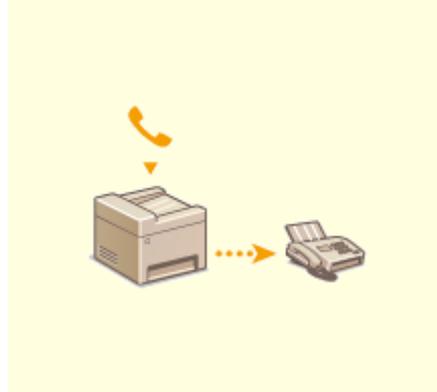
Các Chức Năng Hữu Ích Khi Gửi

6492-04K

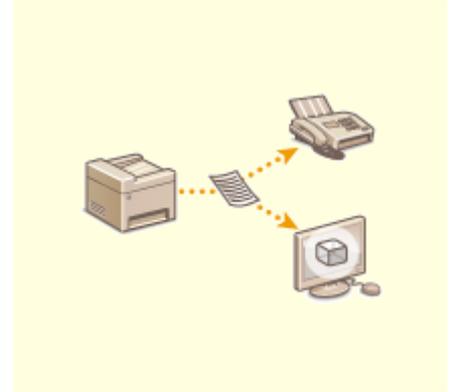
Phần này mô tả cách chuyển tiếp bản fax một lần nữa đến một điểm đích được chỉ định trước đó, cách để gửi fax sau một cuộc gọi điện thoại, và cách để lưu một bản sao của tài liệu fax.



▶ **Gọi Lại Các Cài Đặt Đã Sử Dụng để Gửi trước đây (Cài Đặt Gọi Lại) (P. 233)**



▶ **Gửi Fax sau một Cuộc Điện Thoại (Gửi Thủ Công)(P. 236)**



▶ **Lưu Bản sao của Bản Gốc Được Gửi(P. 238)**

Gọi Lại Các Cài Đặt Đã Sử Dụng để Gửi trước đây (Cài Đặt Gọi Lại)

6492-04L



Bạn có thể gọi lại những điểm đích được chỉ định trước đây. Khi bạn chỉ định một điểm đích được sử dụng trước đó, máy cũng sẽ cài đặt cùng các cài đặt fax như mật độ bạn đã sử dụng trong lần cuối gửi tài liệu đến điểm đích đó.

QUAN TRỌNG

- Khi <Hạn Chế Gửi Lại từ Nhật Ký> được cài đặt thành <Bật>, bạn không thể sử dụng tính năng này. **▶Tắt chức năng Sử dụng Các Điểm Đích Đã Sử Dụng Trước Đó(P. 414)**
- Việc TẮT máy hoặc cài đặt <Hạn Chế Điểm Đích Mới> thành <Bật> sẽ xóa các điểm đích trước đây, và tắt tính năng này. **▶Hạn Chế Điểm Đích Mới Có Thể Được Chỉ Định(P. 414)**
- Các điểm đích trong Gửi Thủ Công không khả dụng cho tính năng này. **▶Gửi Fax sau một Cuộc Điện Thoại (Gửi Thủ Công)(P. 236)**

LƯU Ý

- Khi bạn chỉ định một điểm đích bằng cách sử dụng tính năng này, bất kỳ điểm đích nào mà bạn đã chỉ định xong sẽ bị xóa.

1 Đặt (các) bản gốc. **▶Đặt Bản Gốc(P. 138)**

2 Chọn <Fax> trong màn hình Home. **▶ Màn hình Home(P. 125)**

- Nếu màn hình đăng nhập xuất hiện, hãy chỉ định tên người dùng, mật mã của bạn và máy chủ xác thực. **▶ Đăng nhập vào Gửi Được Cấp Quyền(P. 136)**

3 Chọn <Đặt lại> trong Màn Hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng FAX. **▶Màn Hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng FAX(P. 218)**

- Nếu điểm đến do người dùng trước đó cài đặt vẫn được lựa chọn, thì có thể gây ra lỗi truyền dẫn. Luôn luôn đặt lại các cài đặt trước khi gửi.

4 Chọn <Cài Đặt Gọi Lại> trong thẻ <Chỉ Định Điểm Đích>.

5 Chọn điểm đích.

- Khi bạn gửi tới nhiều điểm đích, chỉ duy nhất địa chỉ được chỉ định cho lần gửi đi đầu tiên được hiển thị trong nhật ký, nhưng tất cả các điểm đích đều được chỉ định.



⇒ Các cài đặt điểm đích và fax lựa chọn được sử dụng tại thời điểm được chỉ định. Bạn cũng có thể thay đổi các cài đặt trước khi gửi.

■ Để xóa các điểm đích

Khi bạn gửi tới nhiều điểm đích, bạn có thể xóa bớt các điểm đích nếu cần thiết.

- 1 Chọn <Xác Nhận Điểm Đích>.
- 2 Chọn vào ô đánh dấu cho các điểm đến cần xóa, và chọn <Gỡ khỏi Điểm Đích>.



LƯU Ý:

- Nếu bạn chọn vào ô đánh dấu Quay Số Nhóm, bạn có thể xem các điểm đích được đăng ký trong nhóm bằng cách chọn <Chi tiết> ► <Điểm đích>.

- 3 Chọn <Có>.

6 Chỉ định các cài đặt quét khi cần. ► Các Vận Hành Cơ Bản khi Gửi Fax(P. 219)

7 Chọn <Bắt Đầu>.

- Nếu màn hình <Xác Nhận Điểm Đích> hiển thị, kiểm tra xem điểm đích có chính xác không, và sau đó chọn <Bắt Đầu Quét>.

⇒ Bắt đầu quét bản gốc.

- Nếu bạn muốn hủy, chọn <Hủy> ► <Có>. ► **Hủy gửi Fax(P. 227)**

■ Khi đặt bản gốc vào khay nạp trong bước 1

Khi việc quét hoàn tất, bản fax sẽ được gửi đi.

■ Khi đặt bản gốc lên trên mặt kính trong bước 1

Khi việc quét hoàn tất, hãy làm theo quy trình dưới đây.

- 1 Chọn kích thước bản gốc.
 - Khi chỉ cần quét một trang, thực hiện bước 3.
- 2 Đặt bản gốc tiếp theo lên trên mặt kính, và chọn <Quét Tiếp>.
 - Lặp lại bước này cho đến khi bạn hoàn tất quét toàn bộ các trang bản gốc.
- 3 Chọn <Bắt Đầu Gửi>.

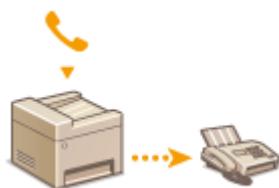
⇒ Các bản fax sẽ được gửi.

LIÊN KẾT

▶ **Các Vận Hành Cơ Bản khi Gửi Fax(P. 219)**

Gửi Fax sau một Cuộc Điện Thoại (Gửi Thủ Công)

6492-04R



Bạn có thể gửi fax thủ công ở cuối của một cuộc hội thoại điện thoại. Khi bạn nghe thấy một tiếng bíp qua điện thoại, nghĩa là người nhận đang nhận fax của bạn. Chọn <Bắt Đầu> để gửi fax của bạn.

LƯU Ý

- Bạn cần kết nối điện thoại hoặc ống nghe tùy chọn vào máy tính từ trước.

1 Đặt (các) bản gốc. ▶ **Đặt Bản Gốc(P. 138)**

- Máy không thể tự động quét cả hai mặt của bản gốc trong Gửi Thủ Công.
- Khi bản gốc được đặt trên mặt kính, chỉ có một trang có thể được gửi.

2 Chọn <Fax> trong màn hình Home. ▶ **Màn hình Home(P. 125)**

- Nếu màn hình đăng nhập xuất hiện, hãy chỉ định tên người dùng, mật mã của bạn và máy chủ xác thực. ▶ **Đăng nhập vào Gửi Được Cấp Quyền(P. 136)**

3 Chọn <Đặt lại> trong Màn Hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng FAX. ▶ **Màn Hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng FAX(P. 218)**

- Nếu điểm đến do người dùng trước đó cài đặt vẫn được lựa chọn, thì có thể gây ra lỗi truyền dẫn. Luôn luôn đặt lại các cài đặt trước khi gửi.

4 Chỉ định các cài đặt quét khi cần. ▶ **Các Vận Hành Cơ Bản khi Gửi Fax(P. 219)**

5 Quay số fax của người nhận.

6 Yêu cầu người nhận cài đặt máy fax để nhận fax của bạn.

- Nếu bạn nghe thấy một tiếng bíp, thực hiện bước 7.

7 Chọn <Bắt Đầu>.

- Nếu bạn đặt bản gốc trên mặt kính, chọn kích thước bản gốc.
 - ▣▶ Bắt đầu quét bản gốc.
 - Nếu bạn muốn huỷ, chọn <Huỷ> ▶ <Có>. ▶ **Huỷ gửi Fax(P. 227)**

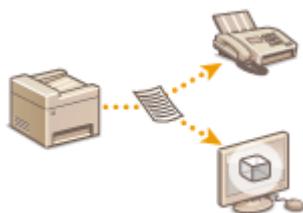
8 Góc máy điện thoại.

LIÊN KẾT

- ▶ **Các Vận Hành Cơ Bản khi Gửi Fax(P. 219)**
- ▶ **Hủy gửi Fax(P. 227)**
- ▶ **Kiểm Tra Tình Trạng và Nhật Ký của Các Tài Liệu Được Gửi và Nhận(P. 246)**

Lưu Bản sao của Bản Gốc Được Gửi

6492-04S



Ngoài các địa chỉ đã chỉ định khi fax được gửi, bạn cũng có thể gửi fax tài liệu đến một địa chỉ lưu trữ đã cài sẵn để nhận. Điều này rất hữu ích để lưu giữ nhật ký những gì đã được gửi. Bạn có thể chỉ định một số fax, địa chỉ e-mail, thư mục để chia sẻ trên máy tính, máy chủ FTP hoặc I-Fax làm địa chỉ lưu trữ.

LƯU Ý

- Chỉ các điểm đích trong Danh Bạ mới có thể được chỉ định như địa chỉ lưu trữ. Để sử dụng Danh Bạ, các điểm đích phải được đăng ký từ trước. ▶ **Đăng Ký Điểm Đích(P. 181)**

1 Chọn <Menu> trong màn hình Home. ▶ Màn hình Home(P. 125)

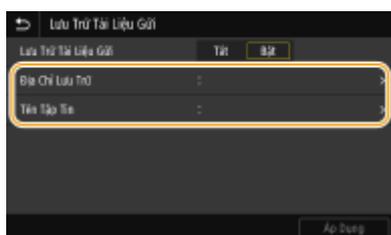
2 Chọn <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Gửi> ▶ <Cài Đặt Fax>.

3 Chọn <Lưu Trữ Tài Liệu Gửi>.

4 Chọn <Bật> trong <Lưu Trữ Tài Liệu Gửi>.

- Khi không sử dụng chức năng để lưu trữ tài liệu đã gửi, chọn <Tắt>.

5 Cấu hình lưu trữ tài liệu đã gửi.



<Địa Chỉ Lưu Trữ>

Chỉ định điểm đích lưu trữ của tài liệu đã gửi. Trong Sổ Địa Chỉ, chọn ô đánh dấu cho điểm đích để sử dụng làm nơi lưu trữ, và chọn <Áp Dụng>.

<Tên Tập Tin>

Bạn có thể chỉ định chuỗi ký tự được sử dụng trong tên tệp khi gửi tài liệu bằng E-mail/I-fax hoặc khi lưu vào thư mục dùng chung/máy chủ FTP. Tên tệp được tự động gán dựa trên định dạng sau đây: chuỗi ký tự tùy ý_số quản lý truyền thông (bốn chữ số)_ngày và thời gian gửi_gửi_số tài liệu (ba chữ số).tên phần mở rộng của tệp.

LƯU Ý:

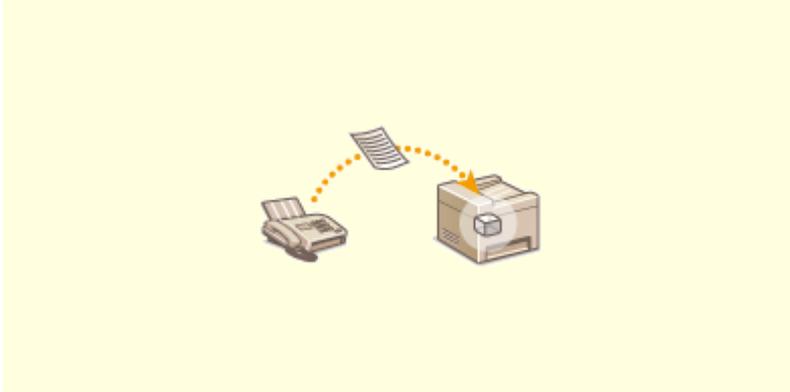
- Khi không chỉ định <Tên Tập Tin>, bạn có thể sử dụng định dạng sau đây cho tên tệp: số quản lý truyền thông (bốn chữ số)_ngày và thời gian gửi_gửi_số tài liệu (ba chữ số).tên phần mở rộng của tệp.

6 Chọn <Áp Dụng>.

Các Cách Nhận Fax Khác Nhau

6492-04U

Bạn có thể lưu trữ fax đã nhận trong bộ nhớ của máy mà không cần in ra. Bạn có thể giảm lãng phí giấy fax bằng cách kiểm tra các thông tin chi tiết của tài liệu fax và chỉ in những tài liệu cần thiết.



▶ Lưu Các Tài Liệu Đã Nhận vào Máy (Nhận Bằng Bộ Nhớ)(P. 241)

Lưu Các Tài Liệu Đã Nhận vào Máy (Nhận Bằng Bộ Nhớ)

6492-04W



Bạn có thể lưu trữ fax nhận được vào bộ nhớ của máy, và in chúng sau. Tính năng này có thể ngăn những người không được phép vô tình đọc được các tài liệu bí mật.

- ▶ **Lưu Trữ Tài Liệu vào Bộ nhớ(P. 241)**
- ▶ **In Tài Liệu trong Bộ nhớ(P. 242)**
- ▶ **Kiểm tra/Chuyển tiếp/Xoá Các Tài Liệu trong Bộ nhớ(P. 242)**

Lưu Trữ Tài Liệu vào Bộ nhớ

Để lưu trữ tài liệu nhận được vào bộ nhớ, cài đặt <Sử Dụng Khóa Bộ Nhớ> thành <Bật>. Bạn cũng có thể cấu hình các cài đặt để cho phép bạn xem trước các tài liệu đã nhận bằng cách sử dụng UI Từ Xa. Bạn cũng có thể chỉ định cài đặt để kích hoạt chức năng chỉ Nhận Bằng Bộ Nhớ trong suốt khoảng thời gian đã chỉ định trong ngày.



<Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Nhận/Chuyển Tiếp> ▶ <Cài Đặt Thông Dụng> ▶ <Đặt Hộp Thư Đến Fax/I-Fax> ▶ <Cài Đặt Khóa Bộ Nhớ Fax> ▶ Chọn <Bật> trong <Sử Dụng Khóa Bộ Nhớ> ▶ Chỉ định từng cài đặt ▶ <Áp Dụng> ▶ 



<Sử Dụng Xem Trước Fax>

Chỉ định có xem trước tài liệu nhận được vào bộ nhớ. Chọn <Bật> xem trước các tài liệu bằng cách sử dụng UI Từ Xa. ▶ **Kiểm tra Trạng Thái Hiện Tại của Tài Liệu Nhận Được(P. 430)**

<In Báo Cáo>

Cho phép bạn in báo cáo Kết Quả RX mỗi khi tài liệu được lưu trữ vào bộ nhớ. Để in báo cáo, chọn <Bật>. Bạn cũng cần phải cài đặt <Báo Cáo Kết Quả Nhận> thành <Bật>. ▶ **Báo Cáo Kết Quả Nhận(P. 601)**

<Đặt Thời Gian Khóa Bộ Nhớ>

Chỉ định có kích hoạt chức năng chỉ Nhận Bằng Bộ Nhớ trong suốt khoảng thời gian đã chỉ định trong ngày. Chọn <Bật> để kích hoạt chức năng chỉ Nhận Bằng Bộ Nhớ trong khung thời gian đã chỉ định trong <Thời Gian Khóa Bộ Nhớ>.

<Thời Gian Khóa Bộ Nhớ>

Đặt thời gian bắt đầu và kết thúc chức năng Nhận Bằng Bộ Nhớ.

LƯU Ý

- Bạn không thể chỉ định <Sử Dụng Xem Trước Fax> và <Đặt Thời Gian Khóa Bộ Nhớ> cùng một lúc.

In Tài Liệu trong Bộ nhớ

Để in các tài liệu đã nhận trong bộ nhớ, cài đặt <Sử Dụng Khóa Bộ Nhớ> thành <Tắt>. Tất cả các tài liệu trong bộ nhớ đều được in.

LƯU Ý

- Bạn không thể chọn một tài liệu cụ thể để in.
- Nếu khoảng thời gian cho tính năng để tắt đã được chỉ định, các tài liệu được in tự động trong thời gian đã chỉ định.



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Nhận/Chuyển Tiếp> ► <Cài Đặt Thông Dụng> ► <Đặt Hộp Thư Đến Fax/I-Fax> ► <Cài Đặt Khóa Bộ Nhớ Fax> ► Chọn <Tắt> trong <Sử Dụng Khóa Bộ Nhớ> ► <Áp Dụng> ► 

Kiểm tra/Chuyển tiếp/Xoá Các Tài Liệu trong Bộ nhớ

Bạn có thể kiểm tra thông tin chính của từng tài liệu được lưu trữ trong bộ nhớ, bao gồm số của người gửi và số lượng các trang được gửi. Bạn cũng có thể chọn và chuyển tiếp tài liệu được lưu trữ trong bộ nhớ, và xóa bỏ tài liệu không cần thiết, nếu có.

1 Chọn <Status Monitor>.

2 Chọn <Công Việc Nhận>.

3 Trong thẻ <Trạng Thái Công Việc Nhận> chọn tài liệu mà bạn muốn kiểm tra/chuyển tiếp/xóa.



►►► Hiển thị thông tin chi tiết về tài liệu.

- Để chuyển tiếp tài liệu, chọn <Chuyển tiếp>, và chỉ định điểm đích thích hợp.
- Để xoá tài liệu, chọn <Xóa> ► <Có>.

LIÊN KẾT

► **Nhận Fax(P. 228)**

► **Kiểm Tra Tình Trạng và Nhật Ký của Các Tài Liệu Được Gửi và Nhận(P. 246)**

Chuyển tiếp tự động Các Tài Liệu Đã Nhận

6492-04X

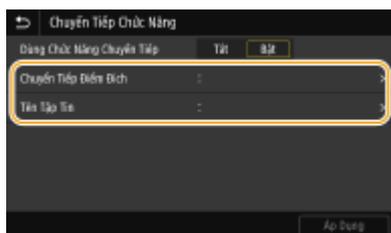
Máy có thể chuyển tiếp tất cả các tài liệu đã nhận tới điểm đích được chỉ định. Bạn có thể nhận được thông tin fax bất cứ lúc nào, bất cứ nơi nào ngay cả nếu bạn đang ở ngoài văn phòng.

- ▶ **Chỉ định Các Cài Đặt cho Văn Bản Chuyển Tiếp Tự Động(P. 243)**
- ▶ **In Các Tài Liệu được Chuyển Tiếp(P. 244)**
- ▶ **In/Gửi Lại/Xoá Tài Liệu Không Được Chuyển Tiếp(P. 244)**

Chỉ định Các Cài Đặt cho Văn Bản Chuyển Tiếp Tự Động

Trong khi Tính năng chuyển tiếp được kích hoạt, tất cả các tài liệu được nhận đều tự động được chuyển tiếp.

- 1** Chọn <Menu> trong màn hình Home. ▶ Màn hình Home(P. 125)
- 2** Chọn <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Nhận/Chuyển Tiếp> ▶ <Cài Đặt Fax>.
- 3** Chọn <Cài Đặt Chuyển Tiếp> ▶ <Chuyển Tiếp Chức Năng>.
- 4** Chọn <Bật> trong <Dùng Chức Năng Chuyển Tiếp>.
 - Khi không sử dụng chức năng chuyển tiếp, chọn <Tắt>.
- 5** Cấu hình cài đặt chuyển tiếp.



<Chuyển Tiếp Điểm Đích>

Chỉ định điểm đích chuyển tiếp. Trong Sổ Địa Chỉ, chọn ô đánh dấu cho điểm đích cần chuyển tiếp, và chọn <Áp Dụng>.

<Tên Tập Tin>

Bạn có thể chỉ định chuỗi ký tự được sử dụng trong tên tệp khi gửi tài liệu bằng E-mail/I-fax hoặc khi lưu vào thư mục dùng chung/máy chủ FTP. Tên tệp được tự động gán dựa trên định dạng sau đây: chuỗi ký tự tùy ý_số quản lý truyền thông (bốn chữ số)_ngày và thời gian gửi_số tài liệu (ba chữ số).tên phần mở rộng của tệp.

LƯU Ý:

- Khi không chỉ định <Tên Tập Tin>, bạn có thể sử dụng định dạng sau đây cho tên tệp: số quản lý truyền thông (bốn chữ số)_ngày và thời gian gửi_số tài liệu (ba chữ số).tên phần mở rộng của tệp.

- 6** Chọn <Áp Dụng>.

In Các Tài Liệu được Chuyển Tiếp

Nếu bạn muốn kiểm tra các tài liệu được chuyển tiếp cho mình, bạn có thể cài đặt in các tài liệu bất cứ khi nào chúng được chuyển tiếp, hoặc chỉ in các tài liệu không chuyển tiếp được.



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Nhận/Chuyển Tiếp> ► <Cài Đặt Fax> ► <Cài Đặt Chuyển Tiếp> ► <In Hình> ► Chọn <Bật> hoặc <Chỉ Khi Xảy Ra Lỗi> ►

In/Gửi Lại/Xoá Tài Liệu Không Được Chuyển Tiếp

Bạn có thể lưu trữ các tài liệu không được chuyển tiếp trong bộ nhớ, và in ra, gửi lại hoặc xóa chúng sau.

■ Lưu Trữ Các Tài Liệu Không Được Chuyển Tiếp trong Bộ Nhớ



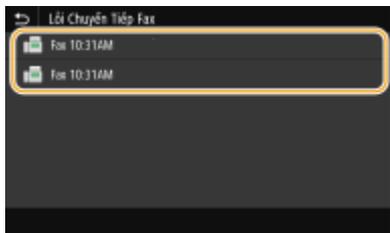
<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Nhận/Chuyển Tiếp> ► <Cài Đặt Fax> ► <Cài Đặt Chuyển Tiếp> ► <Lưu Hình trong Bộ Nhớ> ► <Chỉ Khi Xảy Ra Lỗi> ►

■ In/Gửi lại/Xoá Tài Liệu đã lưu trong bộ nhớ

1 Chọn <Status Monitor>.

2 Chọn <Lỗi Chuyển Tiếp Fax>.

3 Chọn tài liệu bạn muốn in/gửi lại/xóa.



►►► Hiển thị thông tin chi tiết về tài liệu.

- Để in tài liệu, chọn <In> ► <Có>.
- Để gửi lại tài liệu, chọn <Chuyển tiếp>, chọn ô đánh dấu cho điểm đích mục tiêu, và sau đó chọn <Áp Dụng>.
- Để xoá tài liệu, chọn <Xóa> ► <Có>.

LƯU Ý

- Bạn có thể sử dụng UI Từ Xa để xem trước tài liệu không được chuyển tiếp. **▶Kiểm Tra Thông Tin Của Tài Liệu Không Được Chuyển Tiếp(P. 430)**

LIÊN KẾT

- ▶**Nhận Fax(P. 228)**
- ▶**Kiểm Tra Tình Trạng và Nhật Ký của Các Tài Liệu Được Gửi và Nhận(P. 246)**

Kiểm Tra Tình Trạng và Nhật Ký của Các Tài Liệu Được Gửi và Nhận

6492-04Y

Tình trạng và nhật ký thông tin về fax được gửi và nhận và tài liệu I-Fax có thể được kiểm tra riêng biệt đối với việc gửi và nhận.

QUAN TRỌNG

- Khi <Hiển Thị Nhật Ký Công Việc> được cài đặt thành <Tắt>, bạn không thể kiểm tra nhật ký truyền thông. ▶ <Hiển Thị Nhật Ký Công Việc>(P. 562)

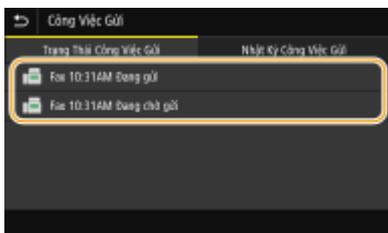
1 Chọn <Status Monitor>.

2 Chọn <Công Việc Gửi> hoặc <Công Việc Nhận>.

3 Kiểm tra tình trạng và nhật ký truyền thông đối với các tài liệu đã gửi và nhận.

■ Để kiểm tra tình trạng đối với các tài liệu đã gửi và nhận

- 1** Chọn tài liệu có trạng thái bạn muốn kiểm tra ở thẻ <Trạng Thái Công Việc Gửi> hoặc <Trạng Thái Công Việc Nhận>.



☞ Hiển thị thông tin chi tiết về tài liệu.

- Nếu bạn chỉ định nhiều điểm đích, số lượng điểm đích đã chỉ định được hiển thị trên màn hình. Để kiểm tra chi tiết của nhiều điểm đích đã chỉ định, chọn <Điểm đích>.

■ Để kiểm tra nhật ký truyền thông đối với các tài liệu đã gửi và nhận

- 1** Chọn tài liệu có nhật ký bạn muốn kiểm tra ở thẻ <Nhật Ký Công Việc Gửi> hoặc <Nhật Ký Công Việc Nhận>.

- <OK> được hiển thị khi tài liệu đã được gửi hoặc nhận thành công, và <Lỗi> sẽ hiển thị khi tài liệu gửi hoặc nhận thất bại vì bị hủy bỏ hoặc đã có một số lỗi xảy ra.



⇒ Hiển thị thông tin chi tiết về tài liệu.

LƯU Ý:

Khi một con số gồm ba chữ số hiển thị trong trường hợp <Lỗi>

- Con số này thể hiện mã lỗi. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem "Xử lý Sự cố (FAQ)" trên trang web hướng dẫn sử dụng trực tuyến.

Đăng ký điểm đích của tài liệu đã gửi vào Sổ Địa Chỉ

- Đối với tài liệu đã gửi đến điểm đích không được đăng ký trong Sổ Địa Chỉ, bạn có thể đăng ký điểm đích đó vào Sổ Địa Chỉ bằng cách chọn <Đ.Ký vào Danh Bạ> trên màn hình chi tiết.

LIÊN KẾT

- ▶ Các Vận Hành Cơ Bản khi Gửi Fax(P. 219)
- ▶ Hủy gửi Fax(P. 227)
- ▶ Nhận Fax(P. 228)
- ▶ Gửi I-Fax(P. 252)
- ▶ Nhận I-Fax(P. 259)
- ▶ In Báo Cáo và Danh Sách(P. 599)

Gửi Fax trực tiếp từ Máy Tính Của Bạn (PC Fax)

6492-050

Bạn có thể gửi tài liệu fax được tạo ra bằng các ứng dụng trực tiếp từ máy tính của bạn. Tính năng này giúp loại bỏ việc phải in tài liệu để fax và tiết kiệm giấy. Bạn cần phải xác định các thiết lập fax cơ bản (**▶Thiết lập cấu hình Cài đặt Ban đầu dành cho Chức năng Fax(P. 79)**) và cài đặt trình điều khiển fax trong máy tính của bạn. Để biết thêm chi tiết về cách cài đặt trình điều khiển fax, vui lòng xem hướng dẫn sử dụng các trình điều khiển có liên quan trên trang web hướng dẫn sử dụng trực tuyến.



▶Gửi PC Fax(P. 249)

LƯU Ý

- Tùy theo hệ điều hành và phiên bản trình điều khiển fax bạn đang sử dụng, màn hình trình điều khiển fax trong hướng dẫn sử dụng này có thể khác với màn hình của bạn.

Về Trợ Giúp Trình Điều Khiển Fax

- Nhấp vào [Trợ giúp] trên màn hình trình điều khiển fax để hiển thị màn hình Trợ giúp. Trên màn hình này bạn có thể xem thông tin không có trong Hướng dẫn người dùng, bao gồm thông tin về các tính năng của trình điều khiển như đăng ký cài đặt sử dụng thường xuyên và cách cài đặt các tính năng đó.

Gửi PC Fax

6492-051

QUAN TRỌNG

- Khi <Cho Phép Trình Điều Khiển Gửi Fax> được cài đặt thành <Tắt> trên máy, bạn sẽ không thể gửi fax từ máy tính. **▶Hạn chế Gửi Fax Từ Máy Tính(P. 416)**
- Bạn cần phải kích hoạt Quản Lý ID Phòng Ban trên trình điều khiển fax đang sử dụng nếu Quản Lý ID Phòng Ban được bật trên máy. Để biết thêm chi tiết, nhấp vào [Trợ giúp] trên màn hình điều khiển fax. **▶Cài đặt Quản Lý ID Phòng Ban(P. 362)**

1 Mở tài liệu trong một ứng dụng và hiển thị hộp thoại in.

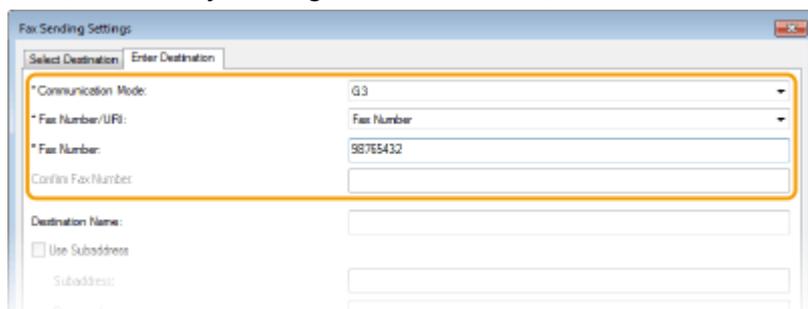
- Cách hiển thị hộp thoại in sẽ khác nhau tùy theo từng ứng dụng. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem hướng dẫn sử dụng cho ứng dụng bạn đang sử dụng.

2 Chọn trình điều khiển máy fax cho máy này, và nhấp vào [Print].

3 Chỉ định điểm đích.

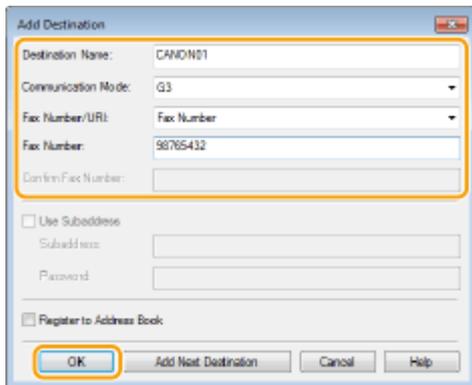
■ Để chỉ định một điểm đến duy nhất

- 1 Chọn thẻ [Nhập Điểm Đích].
- 2 Cài đặt chế độ truyền thông và số fax (hoặc URI).



■ Để xác định nhiều điểm đến cùng một lúc

- 1 Chọn thẻ [Chọn Điểm Đích].
- 2 Nhấp vào [Thêm Điểm Đích].
- 3 Cài đặt chế độ truyền thông và số fax (hoặc URI), và nhấp vào [OK].



4 Lặp lại bước 2 và 3 để thêm các điểm đích đồng thời.

- Bạn cũng có thể thêm một điểm đích bằng cách nhấp vào [Thêm Điểm Đích Tiếp Theo] trong bước 3.

- Nếu bạn cần phải chỉ định một số để quay số đường dây ngoài, chọn [Cài Đặt Chi Tiết] ► [Add Outside Dialing Prefix to G3/G4/IP Fax Number] và nhập số trong [Tiền Tố Quay Số Ra Ngoài]. Số được chỉ định sẽ được thêm vào số fax khi quay số.
- Để dễ dàng hơn khi chỉ định điểm đích sử dụng Danh Bạ.
- Chọn [Lưu Thông Tin Fax và Hình Đã Gửi] cho phép bạn lưu nhật ký khi gửi tài liệu và kiểm tra các thông tin chi tiết của một tài liệu đã gửi cùng với hình ảnh, bao gồm cả điểm đích và số trang. Để biết thêm chi tiết, nhấp vào [Trợ giúp] trên màn hình điều khiển fax.

LƯU Ý:

- Khi miền [Xác Nhận Số Fax] hoặc [Xác Nhận URI] hoạt động, cũng có thể nhập số thích hợp vào miền. Cài đặt để xác nhận số nhập vào có thể được thay đổi trong màn hình trình điều khiển fax hay không. Để biết thêm chi tiết, nhấp vào [Trợ giúp] trên màn hình trình điều khiển fax.

4 Nhấp vào [Gửi] để gửi tài liệu.

LIÊN KẾT

► **Khi Đang In Hoặc Đang Gửi Từ Ứng Dụng Windows Store(P. 658)**

Sử dụng Internet Fax (I-Fax)

6492-052

Chức năng Internet Fax (I-Fax) cho phép bạn gửi và nhận fax qua Internet. Các bản gốc được gửi kèm theo như các tập tin hình ảnh TIFF tới e-mail. Khi không sử dụng kết nối điện thoại, bạn có thể gửi fax đến các địa điểm xa và gửi tài liệu nhiều trang mà không cần lo lắng về các chi phí truyền thông. Một số chuẩn bị trước là cần thiết, chẳng hạn như chỉ định các cài đặt hộp thư máy chủ. **► Quy trình để Cài Đặt Gửi E-mail/Gửi và Nhận I-Fax(P. 86)**



► **Gửi I-Fax(P. 252)**

► **Nhận I-Fax(P. 259)**

Gửi I-Fax

6492-053

Để gửi một bản fax cho một máy tính hoặc một thiết bị tương thích I-Fax khác, chỉ định một địa chỉ e-mail thay vì một số fax làm điểm đích. Nếu bạn gửi một I-Fax cho máy tính, nó sẽ được gửi như phần đính kèm của thư điện tử với định dạng TIFF. Và tương tự như khi bạn gửi e-mail cho một máy tính, bạn có thể chỉ định nhiều điểm đích và chỉ định các điểm đích Cc và Bcc.

1 Đặt (các) bản gốc. ▶ **Đặt Bản Gốc(P. 138)**

2 Chọn <Quét> trong màn hình Home. ▶ **Màn hình Home(P. 125)**

- Nếu màn hình đăng nhập xuất hiện, hãy chỉ định tên người dùng, mật mã của bạn và máy chủ xác thực. ▶ **Đăng nhập vào Gửi Được Cấp Quyền(P. 136)**

3 Chọn <I-Fax> trong màn hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng Quét. ▶ **Màn Hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng Quét(P. 285)**

4 Chỉ định điểm đích.

- ▶ Chỉ định từ Danh Bạ
- ▶ Chỉ định từ Các Số Quay Số Mã Hóa
- ▶ Nhập trực tiếp điểm đích
- ▶ Chỉ Định Điểm Đích trong máy chủ LDAP

Chỉ định từ Danh Bạ



Danh bạ cho phép bạn chỉ định một Điểm đích bằng cách chọn từ danh sách những điểm đích đã đăng ký hoặc tìm kiếm các điểm đích bằng tên người nhận.

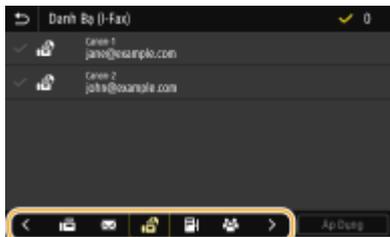
LƯU Ý

- Bạn cần đăng ký các điểm đích trong Danh Bạ trước khi sử dụng tính năng này. ▶ **Đăng Ký Điểm Đích(P. 181)**

1 Chọn <Danh Bạ> trong thẻ <Chỉ Định Điểm Đích>.

2 Chọn <To>.

3 Chọn một chỉ mục. ▶ **Chỉ mục(P. 181)**



4 Chọn vào ô đánh dấu cho điểm đến mong muốn, và chọn <Áp Dụng>.

CHỈ DẪN

- Nếu một điểm đích được lựa chọn từ <Danh Bạ> trong màn hình Home, màn hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng gửi I-FAX có thể được hiển thị trong khi các điểm đích được lựa chọn vẫn đang được chỉ định.

Chỉ định từ Các Số Quay Số Mã Hóa



Các số có ba chữ số (các số quay số mã hóa) được gán cho các địa chỉ trong Danh Bạ. Bạn có thể chỉ định một địa chỉ bằng cách chỉ cần nhập số quay số mã hóa vào.

LƯU Ý

- Để sử dụng quay số mã hóa, điểm đích phải được đăng ký trong Danh Bạ từ trước đó. **▶ Đăng Ký Điểm Đích(P. 181)**

1 Chọn <Quay Số Mã Hóa> trong thẻ <Chỉ Định Điểm Đích>.

2 Chọn <To>.

3 Nhập số có ba chữ số.

- Nếu bạn đã nhập vào một giá trị không chính xác, hãy sử dụng **C** để xóa.



LƯU Ý:

Nếu màn hình xác nhận xuất hiện

- Khi <X.Nhận Khi Gửi Quay Số M.Hóa> được cài đặt thành <Bật>, một màn hình sẽ hiển thị cho thấy điểm đích và tên ứng với các số. (Đối với Quay Số Nhóm, tên điểm đích và số lượng các điểm đích sẽ hiển thị.) Kiểm tra nội dung và nếu tất cả đều chính xác, chọn <OK>. Để chỉ định một điểm đích khác, chọn <Hủy> và nhập lại số quay số mã hóa có ba chữ số. **►Hiển thị Điểm Đích trong Danh Bạ(P. 414)**

Nhập trực tiếp điểm đích

Đối với một điểm đích chưa được đăng ký trong Danh Bạ, chỉ định điểm đích bằng cách nhập vào địa chỉ I-Fax.

1 Chọn <Sử Dụng Bàn Phím> trong thẻ <Chỉ Định Điểm Đích>.

2 Nhập địa chỉ I-Fax và chọn <Áp Dụng>.

- Về cách nhập chữ cái, xem **►Nhập Chữ(P. 134)** .

Chỉ Định Điểm Đích trong máy chủ LDAP



Nếu văn phòng của bạn có một máy chủ LDAP đã cài đặt, bạn có thể chỉ định điểm đích bằng cách sử dụng thông tin người dùng trong máy chủ. Truy cập vào máy chủ LDAP thông qua máy để tìm kiếm các thông tin người dùng thích hợp và chỉ định làm điểm đến.

LƯU Ý

- Bạn cần chỉ định các cài đặt để kết nối tới máy chủ LDAP từ trước. **►Đăng ký Máy Chủ LDAP(P. 64)**

1 Chọn <Máy Chủ LDAP> trong thẻ <Chỉ Định Điểm Đích>.

2 Chọn máy chủ LDAP bạn đang sử dụng.

3 Chọn các điều kiện cho thông tin người dùng cần tìm kiếm.

- Tên, số fax, địa chỉ e-mail, tên tổ chức và đơn vị tổ chức là các điều kiện cần có để thực hiện tìm kiếm các điểm đích.

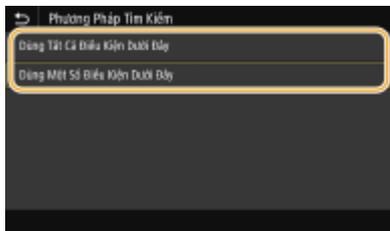


4 Nhập chuỗi ký tự mục tiêu tìm kiếm, và chọn <Áp Dụng>.

- Về cách nhập chữ cái, xem **►Nhập Chữ(P. 134)** .
- Để chỉ định nhiều tiêu chí tìm kiếm, lặp lại bước 3 và 4.

5 Chọn <Phương Pháp Tìm Kiếm>.

6 Chọn các điều kiện để hiển thị kết quả tìm kiếm.



<Dùng Tất Cả Điều Kiện Dưới Đây>

Các tìm kiếm và hiển thị người dùng đáp ứng tất cả các tiêu chí tìm kiếm được chỉ định trong bước 3 và 4.

<Dùng Một Số Điều Kiện Dưới Đây>

Nếu người dùng đáp ứng dù chỉ một trong các tiêu chí đã quy định ở bước 3 và 4, cũng hiển thị tất cả người dùng này.

7 Chọn <BĐầu Tìm Kiếm>.

►► Hiển thị những người dùng đáp ứng tiêu chí tìm kiếm của bạn.

LƯU Ý:

- Nếu màn hình xác thực xuất hiện khi bạn chọn <BĐầu Tìm Kiếm>, nhập tên người dùng của máy và mật mã đã đăng ký trong máy chủ LDAP và chọn <Áp Dụng>. **►Đăng ký Máy Chủ LDAP(P. 64)**

8 Chọn vào ô đánh dấu người dùng mà bạn muốn chỉ định làm điểm đến, và chọn <Áp Dụng>.

LƯU Ý:

Nếu trên màn hình xuất hiện điểm đích được chỉ định

- Bạn chỉ có thể gửi đến địa chỉ e-mail của bạn. Để gửi tới các điểm đích khác, bạn phải cấu hình cho cài đặt xác thực chức năng gửi nhờ vậy không bị hạn chế khi truyền tải e-mail. Liên hệ với người quản trị của bạn để biết thêm chi tiết. **►Xác thực Máy chủ LDAP(P. 370)** .

Chỉ định điểm đích từ các hồ sơ truyền tải

- Bạn cũng có thể gọi lại điểm đích trước đây đã sử dụng. **►Gọi Lại Các Cài Đặt Đã Sử Dụng để Gửi/Lưu trước đây (Cài Đặt Gọi Lại)(P. 319)**

5 Chỉ định nhiều điểm đến, bao gồm cả các điểm đến Cc/Bcc, nếu cần thiết.

- Chọn cách sử dụng để chỉ định các điểm đích trong thẻ <Chỉ Định Điểm Đích>, và sau đó chỉ định điểm đích.



- Nếu bạn chọn <Máy Chủ LDAP> hoặc <Chỉ Định Chính Tôi như Điểm Đến>, điểm đích được chỉ định trong miền <To>.
- <Cc> và <Bcc> chỉ có thể lựa chọn các địa chỉ bằng cách sử dụng <Danh Bạ> hoặc <Quay Số Mã Hóa>.

■ Để xóa các điểm đích

Nếu bạn chỉ định nhiều điểm đích, bạn có thể xóa các điểm đích nếu cần thiết.

- 1 Chọn <Xác Nhận Điểm Đến>.
- 2 Chọn vào ô đánh dấu cho các điểm đến cần xóa, và chọn <Gỡ khỏi Điểm Đến>.
 - Nếu bạn chọn vào ô đánh dấu Nhóm, bạn có thể xem các điểm đích được đăng ký trong nhóm bằng cách chọn <Chi tiết> ► <Điểm đích>.
- 3 Chọn <Có>.

6 Chỉ định cài đặt quét khi cần.

- Để biết thêm chi tiết về từng cài đặt, vui lòng xem ► **Gửi Dữ Liệu bằng E-mail/Lưu Dữ Liệu vào Thư Mục Đã Chia Sẻ hoặc Máy Chủ FTP(P. 295)** hoặc ► **Quét Rõ Nét(P. 308)** .

7 Xác định chủ đề, tin nhắn và địa chỉ e-mail hồi đáp nếu cần thiết.



■ Để xác định chủ đề/tin nhắn

- 1 Chọn <Chủ Đề/Thông Báo> trong thẻ <Cài Đặt Gửi>.
- 2 Chọn <Chủ Đề>
- 3 Nhập chủ đề và chọn <Áp Dụng>.
- 4 Chọn <Thông Báo>.
- 5 Nhập tin nhắn, và chọn <Áp Dụng>.
- 6 Chọn <Áp Dụng>.

■ Để chỉ định địa chỉ hồi đáp đến

Chỉ định địa chỉ hồi đáp đến khi bạn muốn thông báo cho người nhận một địa chỉ e-mail khác với địa chỉ của máy làm địa chỉ hồi đáp. Chọn địa chỉ hồi đáp mục tiêu từ những điểm đến được đăng ký trong Danh Bạ, và chỉ định nó. Nếu điểm đích không được đăng ký trong Danh Bạ, vui lòng xem **🔗 Đăng Ký Điểm Đích(P. 181)**.

- 1** Chọn <Hồi Đáp Đến> trong thẻ <Cài Đặt Gửi>.
- 2** Chọn <Chỉ Định từ Danh Bạ>.
- 3** Chọn vào ô đánh dấu cho các địa chỉ hồi đáp mong muốn, và chọn <Áp Dụng>.

LƯU Ý:

- Địa chỉ hồi đáp mà có thể chỉ định được luôn là một trong những địa chỉ email đã đăng ký trong Danh Bạ.

8 Chọn <Bắt Đầu>.

- Nếu màn hình <Xác Nhận Điểm Đích> hiển thị, kiểm tra xem điểm đích có chính xác không, và sau đó chọn <Bắt Đầu Quét>.
 - ▣ Bắt đầu quét bản gốc.
 - Nếu bạn muốn hủy, chọn <Hủy> ► <Có>. **🔗 Hủy gửi Fax(P. 227)**

■ Khi đặt bản gốc vào khay nạp trong bước 1

Khi việc quét hoàn tất, I-Fax sẽ được gửi đi.

■ Khi đặt bản gốc lên trên mặt kính trong bước 1

Khi việc quét hoàn tất, hãy làm theo quy trình dưới đây.

- 1** Nếu có thêm các trang bản gốc để quét, đặt bản gốc tiếp theo lên mặt kính, và chọn <Quét Bản Gốc Tiếp Theo>.
 - Lặp lại bước này cho đến khi bạn hoàn tất quét toàn bộ các trang bản gốc.
 - Khi chỉ cần quét một trang, tiến hành bước tiếp theo.
- 2** Chọn <Bắt Đầu Gửi>.
 - ▣ I-Fax sẽ được gửi.

LƯU Ý:

Nếu màn hình <Xác Nhận SMTP> xuất hiện

- Nhận tên người dùng và mật mã, và chọn <Áp Dụng>.

Tên tệp của tài liệu đã gửi

- Tên tệp của tài liệu đã gửi được tự động gán dựa trên định dạng sau đây: số quản lý truyền thông (bốn chữ số)_ngày và thời gian gửi_số tài liệu (ba chữ số).tên phần mở rộng của tệp. Có thể thêm chuỗi ký tự tùy ý vào trước tên tệp. **🔗 Cấu hình tên tệp(P. 318)**

Nếu Xảy Ra Lỗi Gửi

Các thông báo lỗi thỉnh thoảng được gửi đến địa chỉ e-mail cài đặt trong máy. Nếu bạn để nguyên như vậy, có thể sẽ làm dung lượng còn lại của hộp thư không đủ và phụ thuộc vào hộp thư máy chủ. Bạn nên xóa hộp thư định kỳ.

■ Để dọn sạch hộp thư

QUAN TRỌNG:

- Khi hộp thư bị xóa, tất cả e-mail trong hộp thư máy chủ cũng sẽ bị xóa. Khi bạn chỉ định tài khoản e-mail bạn thường sử dụng, đầu tiên bạn nên kiểm tra xem có bất kỳ e-mail nào trong hộp thư cần lưu giữ hay không.

- 1 Khởi động UI Từ Xa và đăng nhập vào Chế Độ Người Quản Lý Hệ Thống. **▶ Khởi động UI Từ Xa(P. 426)**
- 2 Nhấp vào [Settings/Registration] trên trang Cổng thông tin. **▶ Màn Hình UI Từ Xa(P. 427)**
- 3 Chọn [TX Settings] ▶ [E-Mail/I-Fax Settings].
- 4 Bấm [Clear] trong [Clear Mail Box].
- 5 Đọc tin nhắn hiển thị, và nhấp vào [OK].
⇒ E-mail được xóa khỏi hộp thư.

CHỈ DẪN

- Nếu bạn luôn luôn muốn gửi với cùng một cài đặt: **▶ Thay đổi Cài Đặt Mặc Định cho các Chức năng(P. 175)**
- Nếu bạn muốn ghi lại tổ hợp cài đặt để sử dụng khi cần: **▶ Đăng ký Cài Đặt Thường Sử Dụng(P. 173)**
- Nếu bạn muốn chỉ định tên người gửi I-Fax: **▶ <Đăng Ký Tên Máy>(P. 532)**

LIÊN KẾT

- ▶ **Kiểm Tra Tình Trạng và Nhật Ký của Các Tài Liệu Được Gửi và Nhận(P. 246)**

Nhận I-Fax

6492-054

■ Khi có một I-Fax gửi tới

Khi có một I-Fax gửi tới, Đèn chỉ báo dữ liệu trên bảng thao tác động sẽ nhấp nháy. Sau khi I-Fax được nhận hoàn tất, tài liệu được in ra tự động và đèn chỉ báo tắt.

LƯU Ý

- Để hủy nhận, chọn <Status Monitor> ► <Công Việc Nhận> ► chọn tài liệu trong thẻ <Trạng Thái Công Việc Nhận> ► <Xóa> ► <Có>.

■ Nhận I-Fax Thủ Công

Nếu bạn muốn kết nối với máy chủ trước khi nhận I-Fax tự động, hoặc nếu bạn muốn thiết lập cấu hình để máy không tự động nhận I-Fax, sử dụng cách dưới đây để nhận I-Fax thủ công. Nếu có một tài liệu trong máy chủ, quá trình in sẽ bắt đầu.



<Status Monitor> ► <Công Việc Nhận> ► <K.Tra Nhận I-Fax>

■ Giấy In Ra

Bất kể kích thước tài liệu nhận được như thế nào, I-Fax gửi tới sẽ được in theo cỡ đã chỉ định trong <Cỡ In Nhận>. ► **<Cỡ In Nhận>(P. 545)**

LƯU Ý

- Nếu giấy có kích cỡ đã được chỉ định trong <Cỡ In Nhận> không được nạp vào trong hộp giấy, thông báo lỗi <Không Có Giấy> sẽ hiển thị. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem "Xử lý Sự cố (FAQ)" trên trang web hướng dẫn sử dụng trực tuyến.

CHỈ DẪN

- Nếu bạn muốn in tài liệu đã nhận trên cả hai mặt giấy: ► **<In trên Hai Mặt>(P. 545)**
- Nếu bạn muốn tiếp tục in ngay cả khi số lượng mực còn lại trong hộp mực thấp: ► **<Tiếp Tục In Khi Hộp Mực Còn Ít>(P. 545)**

LIÊN KẾT

► **Kiểm Tra Tình Trạng và Nhật Ký của Các Tài Liệu Được Gửi và Nhận(P. 246)**

In ấn

In ấn	261
In Từ Máy Tính	262
Hủy Bỏ In	264
Kiểm tra Tình Trạng In Ấn và Nhật Ký	267
Các Cách In Khác Nhau	269
In Tài Liệu Được Bảo Mật bằng mã PIN (In An Toàn)	270
In Ân Bằng Chức Năng In An Toàn	271
In từ thiết bị bộ nhớ USB (In Bộ Nhớ Trung Gian)	274

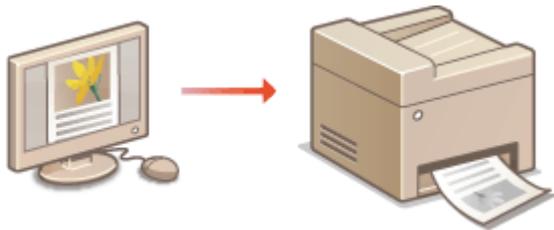
In ấn

6492-055

Có nhiều cách để sử dụng chiếc máy này như một máy in. Bạn có thể in tài liệu trên máy tính của mình thông qua trình điều khiển máy in hoặc in các tập tin hình ảnh từ một thiết bị bộ nhớ USB. Hãy tận dụng toàn bộ chức năng in ấn để đáp ứng nhu cầu của bạn.

■ In Từ Máy Tính

Bạn có thể in tài liệu tạo trên máy tính của bạn bằng cách sử dụng trình điều khiển máy in.



▶ **In Từ Máy Tính(P. 262)**

■ Các Chức Năng Hữu Ích Khi In

Bạn có thể đặt mã PIN cho việc in dữ liệu để tăng cường bảo mật hoặc in trực tiếp các tập tin được lưu trữ trong thiết bị bộ nhớ USB.



▶ **Các Cách In Khác Nhau(P. 269)**

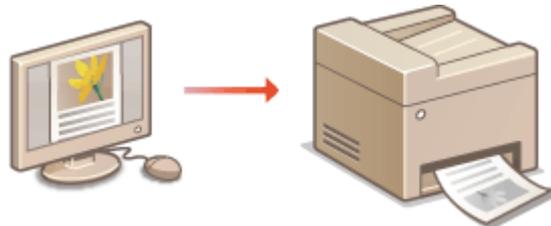
In Từ Các Thiết Bị Di Động

- Liên kết các thiết bị di động như điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng với máy này sẽ cung cấp một cách nhanh chóng và dễ dàng để in hình ảnh và các trang web. Máy cũng hỗ trợ Google Cloud Print™.
 - ▶ **Liên kết với thiết bị di động(P. 330)**
 - ▶ **Sử dụng Google Cloud Print(P. 352)**

In Từ Máy Tính

6492-056

Bạn có thể in một tài liệu tạo bằng một ứng dụng trên máy tính của mình bằng cách sử dụng trình điều khiển máy in. Có nhiều cài đặt rất hữu dụng trên trình điều khiển máy in, như phóng/thu trang và in 2 mặt, cho phép bạn in các tài liệu theo nhiều cách khác nhau. Trước khi có thể sử dụng chức năng này, bạn cần hoàn thành một số quy trình, như cài đặt trình điều khiển máy in trên máy tính của mình. Để biết thêm thông tin, hãy xem sách hướng dẫn cho các trình điều khiển liên quan trên trang web hướng dẫn sử dụng trực tuyến.



- ▶ Về Trợ Giúp Trình Điều Khiển Máy In(P. 262)
- ▶ Để Sử Dụng Các Mục Tùy Chọn(P. 262)
- ▶ Vận hành In Cơ Bản(P. 262)

Về Trợ Giúp Trình Điều Khiển Máy In

Bấm [Trợ Giúp] trên màn hình của trình điều khiển máy in để hiển thị màn hình Trợ Giúp. Tại màn hình này, bạn có thể xem các mô tả chi tiết mà không có trong Hướng dẫn người dùng.

Để Sử Dụng Các Mục Tùy Chọn

Nếu cassette feeding module tùy chọn được gắn vào máy sau khi cài đặt trình điều khiển máy in, hãy thực hiện thao tác sau trên trình điều khiển máy in.

QUAN TRỌNG

- Để thực hiện quy trình dưới đây, đăng nhập vào máy tính của bạn bằng tài khoản quản trị.



Mở thư mục máy in (▶ **Hiển thị Thư Mục Máy In(P. 651)**) ▶ Nhấp chuột phải vào biểu tượng trình điều khiển máy in cho máy này ▶ [Printer properties] hoặc thẻ [Properties] ▶ [Cài Đặt Thiết Bị] ▶ [Nguồn Giấy] ▶ Chọn [1-Bộ Nạp Cassette] trong [Ngăn/Cassette Tùy Chọn] ▶ [OK] ▶ [OK]

Vận hành In Cơ Bản

Phần này mô tả cách in tài liệu trên máy tính của bạn bằng cách sử dụng trình điều khiển máy in.

LƯU Ý

Cài đặt giấy trên máy

- Thông thường, cần phải xác định cỡ giấy và loại giấy cho khay nạp giấy với mỗi nguồn giấy trước khi tiến hành in ấn.

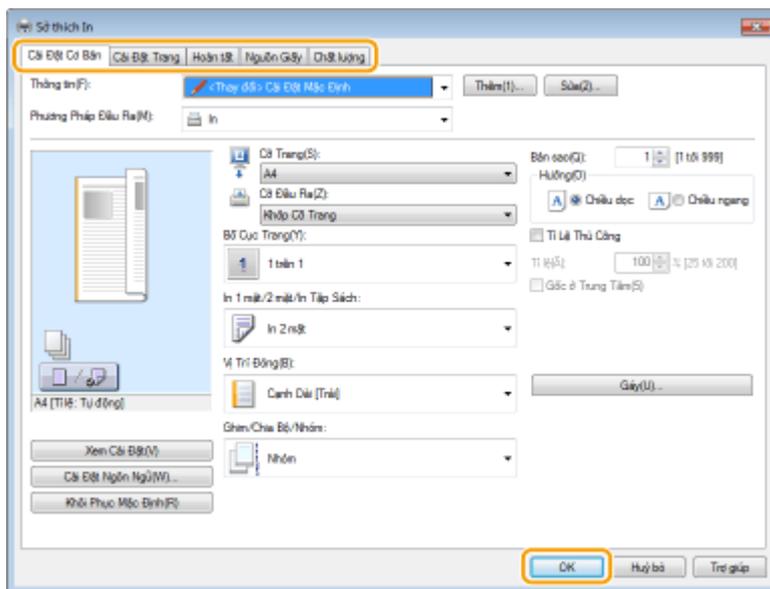
- Bằng cách cài đặt <Ưu Tiên Cài Đặt Trình Điều Khiển Khi In> thành <Bật>, bạn có thể in từ nguồn giấy được chỉ định trong trình điều khiển máy in mà không cần để ý tới cài đặt giấy trên máy. ▶<Ưu Tiên Cài Đặt Trình Điều Khiển Khi In>(P. 505)

1 Mở tài liệu trong một ứng dụng và hiển thị hộp thoại in.

2 Chọn trình điều khiển máy in cho máy này, và nhấp [Preferences] hoặc [Properties].

3 Chỉ định cài đặt in khi cần thiết, và nhấp vào [OK].

- Chuyển các thẻ tùy theo các cài đặt.



4 Nhấp vào [Print] hoặc [OK].

⇒ Bắt đầu in.

- Nếu bạn muốn hủy in, vui lòng xem ▶<Hủy Bỏ In>(P. 264) .

LIÊN KẾT

- ▶<Kiểm tra Tình Trạng In Ấn và Nhật Ký>(P. 267)
- ▶<Khi Đang In Hoặc Đang Gửi Từ Ứng Dụng Windows Store>(P. 658)

Hủy Bỏ In

6492-057

Bạn có thể hủy bỏ in từ máy tính của bạn hoặc trên bảng thao tác của máy.

- ▶ **Từ máy tính(P. 264)**
- ▶ **Từ Bảng Thao tác(P. 265)**

Từ máy tính

Bạn có thể hủy bỏ in từ biểu tượng máy in hiển thị trên khay hệ thống của desktop.

1 Nhấp đúp vào biểu tượng máy in.

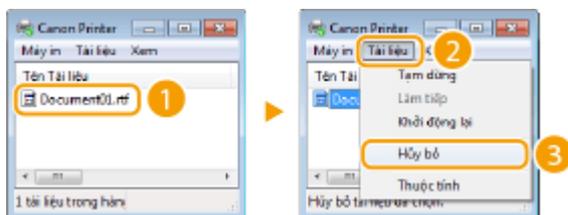


LƯU Ý:

Khi biểu tượng máy in không hiển thị

- Mở thư mục máy in (▶ **Hiển thị Thư Mục Máy In(P. 651)**), nhấp chuột phải vào biểu tượng trình điều khiển máy in cho máy này, và nhấp vào [See what's printing] (hoặc nhấp đúp vào biểu tượng trình điều khiển máy in cho máy này).

2 Chọn tài liệu mà bạn muốn hủy in, và nhấp vào [Document] ▶ [Cancel].



3 Nhấp vào [Yes].

⇒ Việc in tài liệu được chọn sẽ bị hủy.

LƯU Ý

- Một số trang có thể sẽ được xuất ra sau khi bạn hủy in.

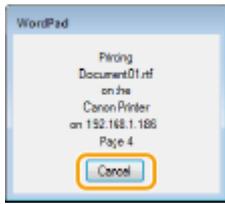
CHỈ DẪN

Hủy từ UI Từ Xa

- Bạn có thể hủy bỏ in từ trang [Job Status] trên Giao Diện UI Từ Xa: ▶ **Kiểm tra Trạng Thái Hiện Tại của Tài Liệu In(P. 429)**

Hủy từ ứng dụng

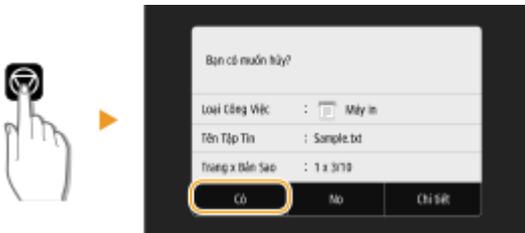
- Trên một số ứng dụng, một màn hình như dưới đây sẽ xuất hiện. Bạn có thể hủy bỏ in bằng cách nhấp vào [Cancel].



Từ Bảng Thao tác

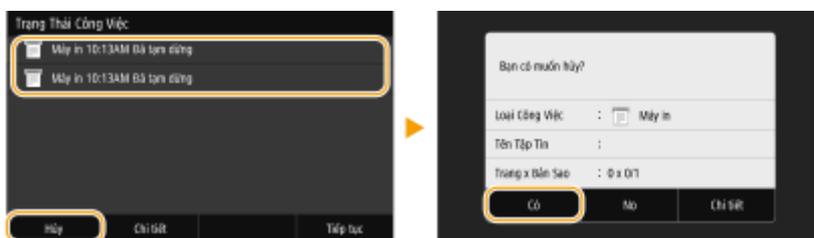
Hủy bỏ in bằng cách chọn  hoặc <Status Monitor>.

■ Nhấn để Hủy bỏ



Nếu Màn Hình Hiển Thị một Danh Sách Các Tài Liệu Khi Nhấn

Chọn tài liệu bạn muốn hủy in, và chọn <Hủy> ► <Có>.



■ Kiểm Tra Trạng Thái Công Việc In Trước Khi Hủy



LƯU Ý

- Một số trang có thể sẽ được xuất ra sau khi bạn hủy in.

LIÊN KẾT

► Vận hành In Cơ Bản(P. 262)

► Kiểm tra Tình Trạng In Ấn và Nhật Ký(P. 267)

Kiểm tra Tình Trạng In Ấn và Nhật Ký

6492-058

Bạn có thể kiểm tra trạng thái in hiện tại và nhật ký của các tài liệu đã in.

QUAN TRỌNG

- Khi <Hiển Thị Nhật Ký Công Việc> được cài đặt là <Tắt>, bạn không thể kiểm tra nhật ký in. **▶<Hiển Thị Nhật Ký Công Việc>(P. 562)**

Hữu ích trong Các Trường Hợp Sau

- Khi tài liệu của bạn không được in trong một thời gian dài, bạn có thể muốn xem lại danh sách chờ của các tài liệu đang đợi in.
- Khi bạn không thể tìm thấy bản in mà bạn cho là đã được thực hiện, bạn có thể muốn xem có lỗi nào xảy ra hay không.

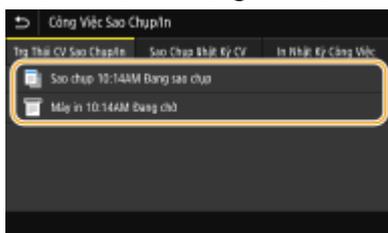
1 Chọn <Status Monitor>.

2 Chọn <Công Việc Sao Chụp/In>.

3 Kiểm tra trạng thái in và nhật ký.

■ Để kiểm tra trạng thái in

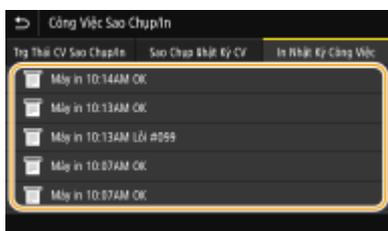
- 1 Chọn tài liệu có trạng thái bạn muốn kiểm tra trong thẻ <Trg Thái CV Sao Chụp/In>.



⇒ Hiển thị thông tin chi tiết về tài liệu.

■ Để kiểm tra nhật ký in

- 1 Chọn tài liệu có nhật ký bạn muốn kiểm tra trong thẻ <In Nhật Ký Công Việc>.
 - <OK> được hiển thị khi một tài liệu được in thành công, và <Lỗi> được hiển thị khi sao chụp tài liệu thất bại vì bị hủy bỏ hoặc đã xảy ra một số lỗi.



►► Hiển thị thông tin chi tiết về tài liệu.

- Tên tài liệu hoặc tên người dùng được hiển thị có thể không phản ánh tên tài liệu hoặc tên người sử dụng thực tế.

LƯU Ý:

Khi một con số gồm ba chữ số hiển thị trong trường hợp <Lỗi>

- Con số này thể hiện mã lỗi. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem "Xử lý Sự cố (FAQ)" trên trang web hướng dẫn sử dụng trực tuyến.

LIÊN KẾT

► **Vận hành In Cơ Bản(P. 262)**

► **Hủy Bỏ In(P. 264)**

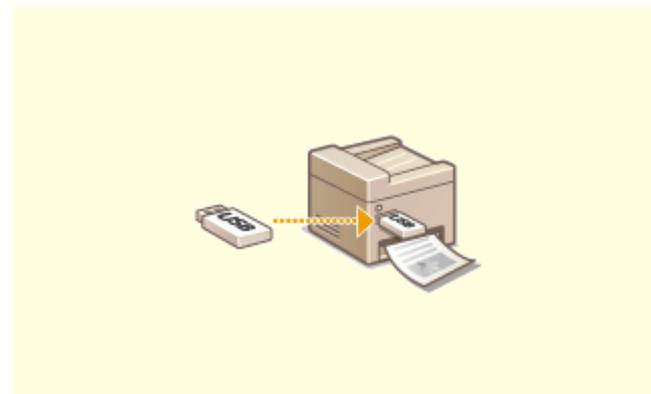
Các Cách In Khác Nhau

6492-059

Phần này mô tả cách in một tài liệu bằng cách thêm mã PIN, và cách in một tập tin lưu trữ trên thiết bị bộ nhớ USB mà không cần dùng trình điều khiển máy in.



► **In Tài Liệu Được Bảo Mật bằng mã PIN (In An Toàn)(P. 270)**

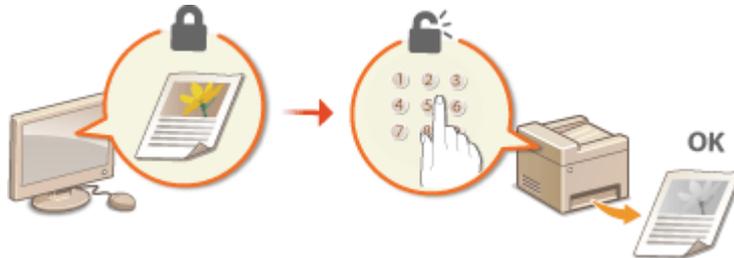


► **In từ thiết bị bộ nhớ USB (In Bộ Nhớ Trung Gian) (P. 274)**

In Tài Liệu Được Bảo Mật bằng mã PIN (In An Toàn)

6492-05A

Bằng cách thiết lập mã PIN cho một tài liệu khi in từ máy tính, tài liệu sẽ bị giữ lại trong bộ nhớ của máy, và không thể in cho đến khi mã PIN chính xác được nhập trên bảng thao tác của máy. Chức năng này được gọi là "In An Toàn", và các tài liệu được bảo vệ bởi mã PIN được gọi là "Tài Liệu Được Bảo Mật". Sử dụng In An Toàn sẽ giữ các bản in của các tài liệu bí mật được an toàn khi bạn không để ý.



► In Ấn Bảng Chức Năng In An Toàn(P. 271)

In Tài Liệu Được Bảo Mật

In các tài liệu được bảo mật đã gửi tới máy. Sau khoảng thời gian đã ấn định (**►Cách thay đổi Khoảng Thời Gian Hợp Lệ cho Các Tài Liệu Được Bảo Mật(P. 273)**) trôi qua, tài liệu được bảo mật sẽ bị xóa khỏi bộ nhớ của máy và không thể in được nữa.

LƯU Ý

- Nếu tài liệu bảo mật chưa được in, nó sẽ chiếm bộ nhớ và có thể ngăn máy không in được các tài liệu bình thường (không được bảo mật). Hãy đảm bảo rằng bạn in các tài liệu được bảo mật của mình càng sớm càng tốt.
- Bạn có thể kiểm tra bao nhiêu bộ nhớ đang được sử dụng cho các tài liệu được bảo mật.
<Status Monitor> ► <Thông Tin Thiết Bị> ► <Dùng Bộ Nhớ In An Toàn>

1 Chọn <In An Toàn> trong màn hình Home. ► Màn hình Home(P. 125)

LƯU Ý:

- Bạn không thể tiến hành bước tiếp theo nếu màn hình <Máy Quét Từ Xa> như trình bày bên dưới được hiển thị. Trong trường hợp này, chọn  để đóng màn hình, và chọn <In An Toàn>.



2 Chọn vào ô đánh dấu của tài liệu được bảo mật cần in, và chọn <Bắt Đầu>.

- Bạn có thể chọn nhiều tài liệu có cùng một mã PIN.

LƯU Ý:

Nếu màn hình lựa chọn người dùng hiển thị

- Nếu các tài liệu bảo mật của hai hay nhiều người dùng được lưu trong bộ nhớ, màn hình lựa chọn người dùng sẽ hiển thị trước khi xuất hiện màn hình lựa chọn tập tin. Hãy chọn tên người dùng của bạn.

Xóa một tài liệu được bảo mật

- Bạn có thể xóa nhiều tài liệu chung một lần. Chọn vào ô đánh dấu của các tài liệu được bảo mật muốn xóa, và chọn <Xóa>.

3 Nhập mã PIN, và chọn <Áp Dụng>.

- Khi bạn chọn nhiều tài liệu với các mã PIN khác nhau ở bước 2, sẽ có tin nhắn hiển thị. Chọn <Đóng>, và chọn lại các tài liệu bảo mật ở bước 2.

⇒ Bắt đầu in.

- Nếu bạn muốn hủy in, hãy chọn <Hủy> ► <Có>.

Cách thay đổi Khoảng Thời Gian Hợp Lệ cho Các Tài Liệu Được Bảo Mật

Bạn có thể thay đổi thời khoảng gian hợp lệ kể từ lúc dữ liệu của tài liệu được bảo mật gửi đến máy cho đến khi dữ liệu này bị xóa trong một khoảng thời gian nhất định.

1 Chọn <Menu> trong màn hình Home. ▶ Màn hình Home(P. 125)

2 Chọn <Cài Đặt Chức Năng>.

3 Chọn <In An Toàn>.

- Nếu xuất hiện màn hình đăng nhập, hãy nhập đúng ID và mã PIN. ▶ Đăng nhập vào Máy(P. 136)

4 Chọn <Thời Gian Xóa In An Toàn>.

LƯU Ý:

Khi không thể chọn <Thời Gian Xóa In An Toàn>

- Cài đặt <Sử Dụng In An Toàn> thành <Bật>

Tắt Tính Năng In An Toàn

- Cài đặt <Sử Dụng In An Toàn> thành <Tắt>, sau đó khởi động lại máy.

5 Xác định thời gian máy giữ các tài liệu được bảo mật, và chọn <Áp Dụng>.

- Các tài liệu được bảo mật sẽ bị xóa khỏi bộ nhớ của máy trừ khi chúng được in trước khi thời gian chỉ định trôi qua.

6 Chọn <Áp Dụng>.

7 Chọn <OK>.

8 Khởi động lại máy. ▶ Khởi động lại máy(P. 121)

LIÊN KẾT

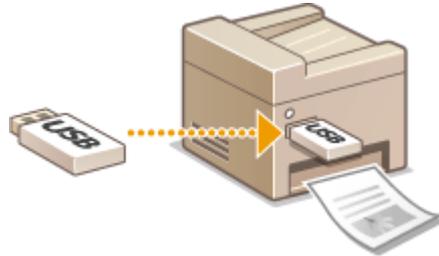
▶ Kiểm tra Tình Trạng In Ấn và Nhật Ký(P. 267)

▶ Hạn chế In Từ Máy Tính(P. 418)

In từ thiết bị bộ nhớ USB (In Bộ Nhớ Trung Gian)

6492-05E

Bạn có thể in trực tiếp các tập tin bằng cách kết nối một thiết bị bộ nhớ USB vào máy. Sử dụng chức năng này, bạn có thể in mà không cần dùng máy tính. Để biết thêm chi tiết về các thiết bị bộ nhớ USB có thể được chấp nhận và cách lắp/tháo thiết bị bộ nhớ USB, hãy xem **Sử dụng thiết bị bộ nhớ USB(P. 189)** .



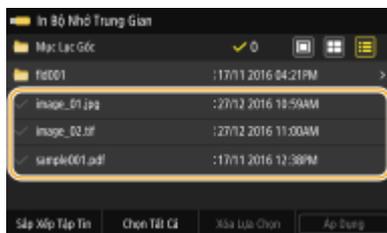
QUAN TRỌNG

- Cần cài đặt <Sử Dụng Chức Năng In> thành <Bật>. **Cài Đặt Bộ Nhớ Trung Gian>(P. 556)**

1 Chọn <In Bộ Nhớ Trung Gian> trên màn hình Home. **Màn hình Home(P. 125)**

2 Chọn vào ô đánh dấu của tập tin cần in.

- Bạn có thể chọn nhiều tập tin.



- Để xóa một lựa chọn, bấm vào tập tin bạn vừa chọn (✓) một lần nữa.
- Chọn một thư mục hiển thị nội dung của nó. Để trở về thư mục lớn trong phân cấp trên, hãy chọn

LƯU Ý:

- Các thư mục và tập tin ở phân cấp nhỏ hơn thư mục thứ năm sẽ không được hiển thị.
- Khi bạn di chuyển đến một thư mục khác, các lựa chọn tập tin trước đó sẽ bị xóa.

■ Chọn tất cả các tập tin

- 1 Chọn <Chọn Tất Cả>.
 - Để xóa tất cả lựa chọn, hãy chọn <Xóa Lựa Chọn>.
- 2 Nếu các loại tệp bị trộn lẫn, hãy chọn <Tập Tin JPEG/TIFF> hoặc <Tập Tin PDF>.

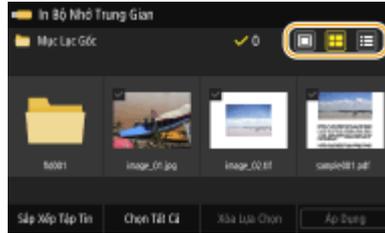
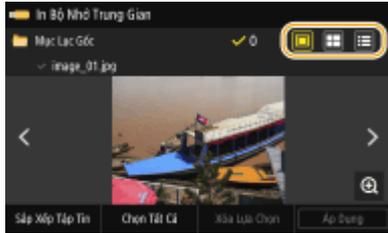
■ Để thay đổi phương thức hiển thị tập tin

Bạn có thể chọn cách hiển thị tệp ở mục "Xem trước"/"Hình thu nhỏ"/"Chi tiết."

Xem Trước

Hình Thu Nhỏ

Chi tiết



LƯU Ý:

- Bạn có thể chỉ định phương thức hiển thị tập tin để hiển thị màn hình <In Bộ Nhớ Trung Gian>. ▶<Cài Đặt Hiển Thị Mặc Định>(P. 554)

■ Để thay đổi thứ tự sắp xếp tập tin

Bạn có thể thay đổi thứ tự sắp xếp các tập tin trên thiết bị bộ nhớ USB.

LƯU Ý:

- Bạn có thể chỉ định một cài đặt sắp xếp như <Tên (Tăng)> hoặc <Ngày/Giờ (Tăng)> thành cài đặt mặc định sắp xếp tập tin. ▶<CĐặt Mặc Định Sắp Xếp Tập Tin>(P. 555)

- 1 Chọn <Sắp Xếp Tập Tin>.
- 2 Chọn tiêu chuẩn để sắp xếp tập tin.

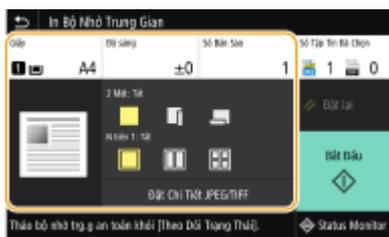
LƯU Ý:

- Khi bạn chọn <Ngày/Giờ (Tăng)> hoặc <Ngày/Giờ (Giảm)>, các tập tin sẽ được sắp xếp dựa trên ngày tháng và thời gian điều chỉnh của các tập tin.

3 Chọn <Áp Dụng>.

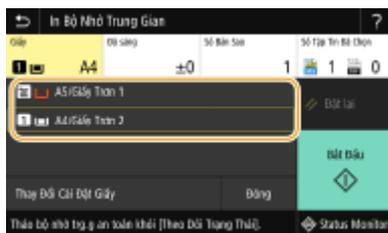
4 Chỉ định các cài đặt in ấn khi cần.

- Bạn có thể chọn <Đặt lại> để khôi phục lại tất cả các cài đặt in mặc định.



<Giấy>

Chọn nguồn giấy chứa giấy sử dụng cho việc in ấn.



Sử dụng giấy đã nạp trong khay giấy đa năng để in các tập tin.

1	Sử dụng giấy đã nạp trong ngăn giấy (Ngăn 1) của máy để in các tập tin.
----------	---

LƯU Ý:

- Khi cassette feeding module tùy chọn được cài đặt, ngăn giấy cũng sẽ hiển thị.
- Khi muốn chỉ định các cài đặt in khác, hãy chọn <Đóng>.

<Độ sáng>

- <Độ sáng> không khả dụng để in các tập PDF.

Bạn có thể điều chỉnh độ sáng của hình ảnh.



LƯU Ý:

- Khi muốn chỉ định các cài đặt in khác, hãy chọn <Đóng>.

<Số Bản Sao>

Nhập số bản sao.

LƯU Ý:

- Khi muốn chỉ định các cài đặt in khác, hãy chọn <Đóng>.

<In 2 Mặt>

Bạn có thể chọn in 1 mặt hoặc in 2 mặt.



	In trên một mặt giấy.
	In trên cả hai mặt giấy sao cho trang giấy in được mở theo chiều ngang khi đóng.



In trên cả hai mặt giấy sao cho trang giấy in được mở theo chiều dọc khi đóng.

LƯU Ý:

- <In 2 Mặt> có thể không có khả dụng với một số cỡ hoặc loại giấy. ▶ **Giấy khả dụng (P. 626)**

<N trên 1>

- <N trên 1> không khả dụng để in các tệp TIFF.

Bạn có thể chọn mẫu "N trên 1" để in nhiều trang dữ liệu hình ảnh trên một mặt của tờ giấy.



	Không áp dụng N trên 1.
	In hai trang dữ liệu hình ảnh trên một mặt của tờ giấy.
	In bốn trang dữ liệu hình ảnh trên một mặt của tờ giấy.
 (Chỉ tập tin PDF)	In tám trang dữ liệu hình ảnh trên một mặt của tờ giấy.

LƯU Ý:

- Đối với tập tin PDF, bạn có thể in 9 hoặc 16 trang dữ liệu hình ảnh trên một mặt của tờ giấy bằng cách sử dụng <N trên 1> bên dưới <Đặt Chi Tiết PDF>.

<Đặt Chi Tiết JPEG/TIFF>

Bạn có thể thay đổi các cài đặt in đối với các tập tin hình ảnh JPEG và TIFF.



<In 2 Mặt>

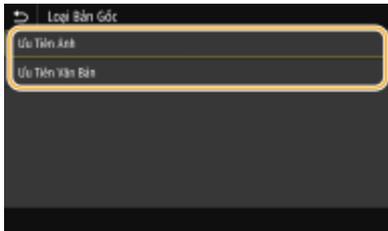
Bạn có thể tạo ra bản in 2 mặt. Hãy chọn vị trí liên kết trang.

<N trên 1> (Chỉ tập tin JPEG)

In dữ liệu cho nhiều trang dữ liệu hình ảnh trên cùng một bên của một tờ giấy. Bạn có thể chỉ định số lượng trang để in trên một mặt của tờ giấy. Ví dụ, để in bốn trang trên một mặt của tờ giấy, chọn <4 trên 1>.

<Loại Bản Gốc>

Bạn có thể chọn loại bản gốc tùy thuộc vào hình ảnh cần in.



<Ưu Tiên Ảnh>

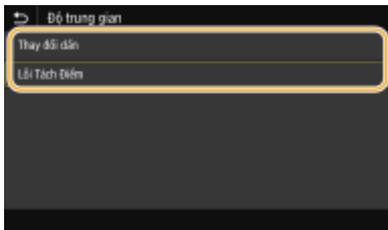
Ưu tiên in các hình ảnh một cách phẳng mịn.

<Ưu Tiên Văn Bản>

Ưu tiên in các văn bản một cách rõ ràng.

<Độ trung gian>

Bạn có thể chọn phương pháp in ấn dùng để sao chép ảnh bán sắc (phạm vi màu trung gian giữa vùng tối và vùng sáng của ảnh) để tạo chất lượng hình ảnh tối ưu.



<Thay đổi dần>

In hình ảnh với sự chuyển màu tốt, như là các hình ảnh kỹ thuật số, cho ra hình ảnh hoàn thiện mịn đẹp.

<Lỗi Tách Điểm>

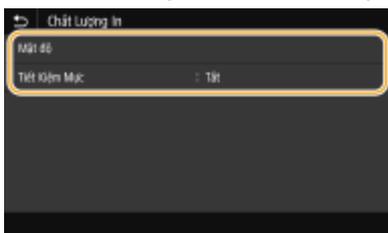
Chế độ này phù hợp để in dữ liệu có văn bản, đường in mỏng và đường cong của dữ liệu CAD, v.v...

LƯU Ý:

- Độ bền của họa tiết và mực in cố định có thể bị giảm khi sử dụng <Lỗi Tách Điểm>.

<Chất Lượng In>

Bạn có thể thay đổi cài đặt liên quan đến chất lượng in.



<Mật độ>

Điều chỉnh mật độ in.

<Tiết Kiệm Mục>

Chọn <Bật> để in ở chế độ tiết kiệm mực. Chọn <Bật> khi bạn muốn kiểm tra bố cục hay các đặc điểm hiển thị khác trước khi tiến hành in một tài liệu lớn.

LƯU Ý:

- Khi <Tiết Kiệm Mục> được đặt thành <Bật>, <Mật độ> sẽ không khả dụng.

<Đặt Chi Tiết PDF>

Bạn có thể thay đổi cài đặt in đối với các tập tin PDF.

**<In 2 Mặt>**

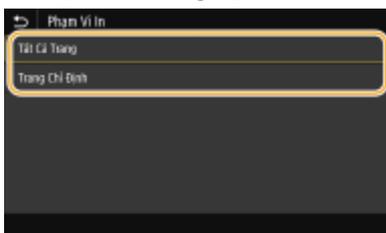
Bạn có thể tạo ra bản in 2 mặt. Hãy chọn vị trí liên kết trang.

<N trên 1>

In dữ liệu cho nhiều trang dữ liệu hình ảnh trên cùng một bên của một tờ giấy. Bạn có thể chỉ định số lượng trang để in trên một mặt của tờ giấy. Ví dụ, để in bốn trang trên một mặt của tờ giấy, chọn <4 trên 1>.

<Phạm Vi In>

Chỉ định các trang bạn muốn in.

**<Tất Cả Trang>**

In tất cả các trang.

<Trang Chỉ Định>

Xác định phạm vi các trang bạn muốn in. Nhập giá trị mong muốn trong từng <Trang Đầu> và <Trang Cuối>, và chọn <Áp Dụng>.

QUAN TRỌNG:

- Khi phạm vi trang chỉ định không phù hợp với bất kỳ trang nào của tập tin PDF, thì việc in ấn sẽ không được thực hiện.

<Phóng To/Giảm để Vừa Cỡ Giấy>

Chỉ định để phóng to hoặc thu nhỏ bản gốc tùy theo phạm vi in của trang. Lưu ý rằng việc mở rộng/thu nhỏ cỡ sẽ không ảnh hưởng đến tỷ lệ khung hình của bản gốc.

<Phóng To Khu Vực In>

Chỉ định mở rộng phạm vi in với cỡ giấy.

LƯU Ý:

- Nếu bạn thiết lập <Bật>, một phần của dữ liệu ở phần rìa có thể không được in hoặc giấy có thể phần nào bị nhòe tùy thuộc vào tài liệu.

<In Chú Thích>

Cài đặt này chỉ định in các chú thích trong tập tin PDF.

**<Tắt>**

In mà không có chú thích.

<Tự động>

Chỉ in các chú thích được chỉ định được in của tập tin PDF.

<Mật Mã để Mở Tài Liệu>

Bạn có thể in tập tin PDF có mật khẩu bảo vệ bằng cách nhập mật khẩu yêu cầu để mở. Nhập mật khẩu, và chọn <Áp Dụng>.

<Cài Đặt Khác>**<Độ trung gian>**

Bạn có thể chọn phương pháp in này để sao chép ảnh bán sắc (phạm vi màu trung gian giữa vùng tối và vùng sáng của ảnh) để tạo chất lượng hình ảnh tối ưu. Bạn có thể tạo cài đặt này cho từng loại hình ảnh chứa trong tài liệu. Xem [▶<Độ trung gian>\(P. 525\)](#) mô tả về cài đặt.

<Chuyển Đổi Thang Độ Xám>

Chỉ định in dữ liệu màu theo kiểu đen trắng. Xem [▶<Chuyển Đổi Thang Độ Xám>\(P. 526\)](#) về mô tả cài đặt.

<Chất Lượng In>**<Mật độ>**

Điều chỉnh mật độ màu mực dùng cho in ấn. Xem [▶<Mật độ>\(P. 507\)](#) mô tả về cách cài đặt.

<Tiết Kiệm Mực>

Chọn <Bật> để in ở chế độ tiết kiệm mực. Chọn <Bật> khi bạn muốn kiểm tra xem bố cục hoặc các đặc điểm hiển thị khác trước khi tiến hành in hoàn tất một tài liệu lớn. Xem [▶<Tiết Kiệm Mực>\(P. 508\)](#) mô tả về cách cài đặt.

<Tinh Chỉnh Hình>

Bật hoặc tắt chế độ làm mịn, trong đó các cạnh ký tự và đồ họa sẽ được in phẳng mịn. Xem [▶<Tinh Chỉnh Hình>\(P. 508\)](#) về mô tả cài đặt.

<Độ phân giải>

Chỉ định độ phân giải để xử lý dữ liệu in. Xem [▶<Độ phân giải>\(P. 508\)](#) mô tả về cách cài đặt.

5 Chọn <Bắt Đầu>.

⇒ Bắt đầu in.

- Nếu bạn muốn hủy in, hãy chọn <Hủy> ► <Có>.

CHỈ DẪN

- Nếu bạn luôn luôn muốn in với cùng một cài đặt: ► **In Bộ Nhớ Trung Gian(P. 175)**

LIÊN KẾT

- **<Lưu Trữ/Truy Cập Tập Tin>(P. 551)**

Đang quét

Đang quét	283
Màn Hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng Quét	285
Vận Hành Cơ Bản cho Quét Bản Gốc	288
Quét và Lưu vào Máy Tính	289
Lưu Tập Tin vào Thiết Bị Bộ Nhớ USB	291
Gửi Dữ Liệu bằng E-mail/Lưu Dữ Liệu vào Thư Mục Đã Chia Sẻ hoặc Máy Chủ FTP	295
Hủy Gửi Tài Liệu	305
Kiểm Tra Tình Trạng và Nhật Ký của Các Bản Gốc Đã Quét	306
Quét Rõ Nét	308
Điều chỉnh Chất Lượng Hình	309
Điều chỉnh Mật Độ	310
Điều chỉnh Độ Sắc Nét Khi Quét (Độ sắc nét)	311
Các Chức Năng Quét Hữu Ích	313
Tăng Cường Bảo Mật cho Tập Tin Điện Tử	314
Điều chỉnh Cân Bằng giữa Kích Thước Tập Tin và Chất Lượng Hình Ảnh (Cỡ Dữ Liệu)	317
Cấu hình tên tệp	318
Gọi Lại Các Cài Đặt Đã Sử Dụng để Gửi/Lưu trước đây (Cài Đặt Gọi Lại)	319
Chỉ Định Cài Đặt E-Mail	322
Sử Dụng Máy Tính Của Bạn Để Quét (Quét Từ Xa)	325
Quét Tài Liệu Từ Một Ứng Dụng	326
Sử dụng ScanGear MF	328

Đang quét

6492-05F

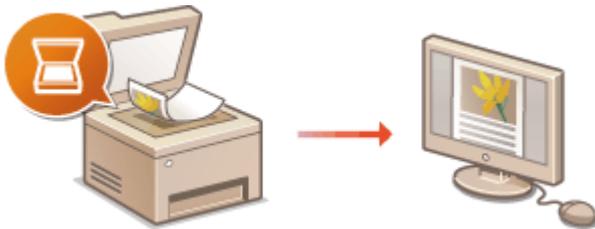
Bạn có thể quét tài liệu gốc bằng cách sử dụng bảng thao tác của máy hoặc ứng dụng trên máy tính. Dù bạn sử dụng cách nào, bản gốc được quét sẽ được chuyển đổi thành định dạng tập tin điện tử như PDF. Sử dụng chức năng quét để chuyển đổi tài liệu giấy với khối lượng lớn thành các tập tin nhờ đó bạn có thể sắp xếp chúng một cách dễ dàng.

LƯU Ý

- Để sử dụng máy làm máy quét, bạn phải hoàn tất quá trình chuẩn bị từ trước, bao gồm cài đặt phần mềm vào máy tính. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem hướng dẫn sử dụng về trình điều khiển hoặc phần mềm liên quan trên các trang web hướng dẫn sử dụng trực tuyến. Để kết nối máy với máy tính của bạn qua mạng, bạn phải đăng ký máy vào phần mềm được cài đặt. ▶ **Chuẩn bị để Sử dụng máy như máy quét(P. 85)**
- Tùy theo hệ điều hành và phiên bản của trình điều khiển máy quét hoặc ứng dụng bạn đang sử dụng, màn hình trong hướng dẫn sử dụng này có thể khác với màn hình của bạn.

■ Sử Dụng Các Vận Hành Cơ Bản

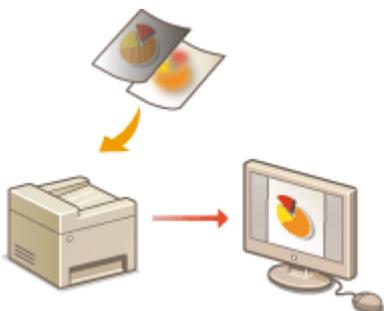
Bạn có thể quét và lưu bản gốc vào máy tính của bạn bằng cách sử dụng bảng thao tác của máy. Bạn cũng có thể lưu bản gốc vào thiết bị bộ nhớ USB hoặc gửi dưới dạng phần đính kèm của e-mail.



- ▶ **Màn Hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng Quét(P. 285)**
- ▶ **Vận Hành Cơ Bản cho Quét Bản Gốc(P. 288)**
- ▶ **Hủy Gửi Tài Liệu(P. 305)**
- ▶ **Kiểm Tra Tình Trạng và Nhật Ký của Các Bản Gốc Đã Quét(P. 306)**

■ Nâng Cao Chất Lượng

Bạn có thể tìm thấy hướng dẫn cách giải quyết các vấn đề như "ảnh bị mờ" hoặc "văn bản không thể đọc được vì màu giấy quá đậm".

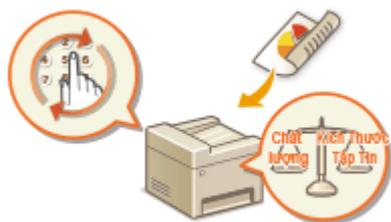


- ▶ **Quét Rõ Nét(P. 308)**

■ Hiệu Suất Cao, Đáng Tin Cậy

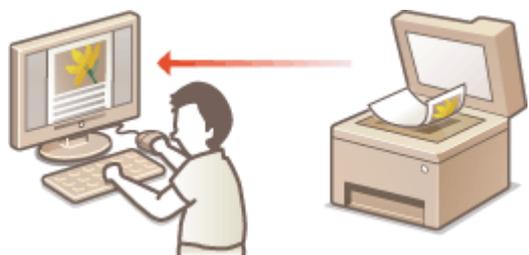
Bạn có thể tìm thấy hướng dẫn cách nâng cao hiệu suất khi gửi dữ liệu và mô tả các cài đặt hữu ích.

► **Các Chức Năng Quét Hữu Ích(P. 313)**



■ **Quét Từ Máy Tính**

Bạn có thể quét bản gốc được đặt trên máy từ một máy tính. Bản gốc đã quét sẽ được lưu vào máy tính. Bạn có thể quét bằng cách sử dụng MF Scan Utility (kèm máy), hoặc với các ứng dụng như ứng dụng khác như ứng dụng xử lý hình ảnh hoặc ứng dụng xử lý văn bản.



► **Sử Dụng Máy Tính Của Bạn Để Quét (Quét Từ Xa)
(P. 325)**

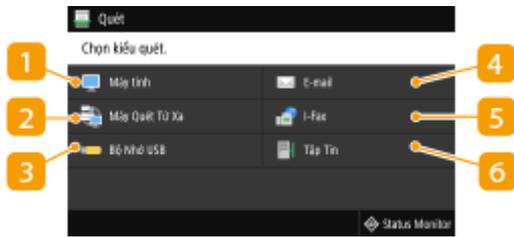
Quét Từ Thiết Bị Di Động

- Liên kết các thiết bị di động như điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng với chiếc máy này sẽ cung cấp một cách nhanh chóng và dễ dàng để quét bản gốc đặt trên máy. ► **Liên kết với thiết bị di động(P. 330)**

Màn Hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng Quét

6492-05H

Khi bạn chọn <Quét> trong màn hình Home, màn hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng Quét xuất hiện.



1 <Máy tính>

Lưu dữ liệu đã quét vào máy tính. ▶ **Màn Hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng Quét dành cho Quét Máy Tính(P. 285)**

2 <Máy Quét Từ Xa>

Đặt máy tính sang trạng thái trực tuyến khi bản gốc được quét từ máy tính. ▶ **Sử Dụng Máy Tính Của Bạn Để Quét (Quét Từ Xa)(P. 325)**

3 <Bộ Nhớ USB>

Lưu dữ liệu đã quét vào thiết bị bộ nhớ USB. ▶ **Màn Hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng Quét với USB(P. 286)**

4 <E-mail>

Gửi dữ liệu đã quét qua e-mail. ▶ **Màn Hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng Gửi E-Mail/Gửi I-Fax/Lưu Tập Tin(P. 286)**

5 <I-Fax>

Gửi dữ liệu đã quét qua I-Fax. ▶ **Màn Hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng Gửi E-Mail/Gửi I-Fax/Lưu Tập Tin(P. 286)**

6 <Tập Tin>

Lưu dữ liệu đã quét vào thư mục chia sẻ hoặc máy chủ FTP. ▶ **Màn Hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng Gửi E-Mail/Gửi I-Fax/Lưu Tập Tin(P. 286)**

Màn Hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng Quét dành cho Quét Máy Tính



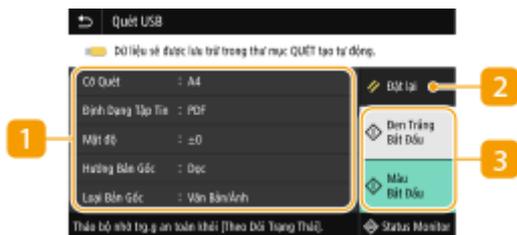
1 Loại quét

Chọn cài đặt quét. **▶Quét và Lưu vào Máy Tính(P. 289)**

2 <Bắt Đầu>

Sử dụng nút này để bắt đầu quét.

Màn Hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng Quét với USB



1 Cài Đặt Gửi

Bản gốc sẽ được quét dựa trên các cài đặt đã chỉ định tại đây.

2 <Đặt lại>

Bạn có thể khôi phục chung cài đặt mặc định.

3 <Bắt Đầu>

Sử dụng nút này để bắt đầu quét. Chọn <Đen Trắng> để bắt đầu quét đen trắng. Chọn <Màu> để bắt đầu quét màu.

Màn Hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng Gửi E-Mail/Gửi I-Fax/Lưu Tập Tin

Gửi E-Mail



Gửi I-Fax



Lưu Tập Tin



1 Thẻ <Chỉ Định Điểm Đích>

Chọn thẻ này để tìm kiếm một điểm đích trong Danh Bạ hoặc máy chủ LDAP, nhập quay số mã hóa, hoặc chỉ định điểm đích bằng cách sử dụng cài đặt gọi lại.

▶Gửi Dữ Liệu bằng E-mail/Lưu Dữ Liệu vào Thư Mục Đã Chia Sẻ hoặc Máy Chủ FTP(P. 295)

▶Gọi Lại Các Cài Đặt Đã Sử Dụng để Gửi/Lưu trước đây (Cài Đặt Gọi Lại)(P. 319)

2 Thẻ <Cài Đặt Gửi>

Chọn thẻ này để chỉ định các cài đặt quét.

3 <Xác Nhận Điểm Đích>

Bạn có thể kiểm tra hoặc thay đổi tên và địa chỉ của điểm đích đã chỉ định cũng như số lượng các điểm đích.

4 <Đặt lại>

Bạn có thể khôi phục chung cài đặt mặc định.

5 <Bắt Đầu>

Sử dụng nút này để bắt đầu quét. Chọn <Đen Trắng> để bắt đầu quét đen trắng. Chọn <Màu> để bắt đầu quét màu.

Vận Hành Cơ Bản cho Quét Bản Gốc

6492-05J

Phần này mô tả các quy trình cơ bản cho quét bản gốc.

■ Quét tài liệu



▶ **Quét và Lưu vào Máy Tính(P. 289)**



▶ **Lưu Tập Tin vào Thiết Bị Bộ Nhớ USB(P. 291)**



▶ **Gửi Dữ Liệu bằng E-mail/Lưu Dữ Liệu vào Thư Mục Đã Chia Sẻ hoặc Máy Chủ FTP(P. 295)**

■ Thực Hiện Công Việc

- ▶ **Hủy Gửi Tài Liệu(P. 305)**
- ▶ **Kiểm Tra Tình Trạng và Nhật Ký của Các Bản Gốc Đã Quét(P. 306)**

Quét và Lưu vào Máy Tính

6492-05K

Trình tự "quét bản gốc và lưu nó vào máy tính" chỉ có thể được thực hiện khi quét từ máy. Quét trong khi chỉ định bản gốc sẽ lưu vào máy nào; quét màu hay quét đen trắng cho bản gốc; lưu bản gốc dưới định dạng PDF hay JPEG; và các cài đặt khác. Ngoài ra, nếu bạn muốn chỉ định một máy tính kết nối mạng làm điểm đích, bạn phải đăng ký máy với máy tính từ trước (**Chuẩn bị để Sử dụng máy như máy quét(P. 85)**).

1 Đặt (các) bản gốc. **Đặt Bản Gốc(P. 138)**

2 Chọn <Quét> trong màn hình Home. **Màn hình Home(P. 125)**

- Nếu màn hình đăng nhập xuất hiện, hãy chỉ định tên người dùng, mật mã của bạn và máy chủ xác thực. **Đăng nhập vào Gửi Được Cấp Quyền(P. 136)**

3 Chọn <Máy tính> trong màn hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng Quét. **Màn Hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng Quét(P. 285)**

- Nếu chỉ sử dụng một máy tính kết nối với máy qua cổng USB, hãy tiến hành bước 5.

4 Chọn máy tính đích.

5 Chọn loại quét trong màn hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức Quét với Máy Tính. **Màn Hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng Quét dành cho Quét Máy Tính(P. 285)**

- Các loại quét và các cài đặt hiển thị có thể được xác nhận và thay đổi bằng cách sử dụng MF Scan Utility. Để biết thêm thông tin, hãy nhấn vào [Hướng dẫn] trên MF Scan Utility.

LƯU Ý:

- Nếu bạn sử dụng macOS, vui lòng xem hướng dẫn cho trình điều khiển hoặc phần mềm liên quan trên các trang web hướng dẫn trực tuyến.

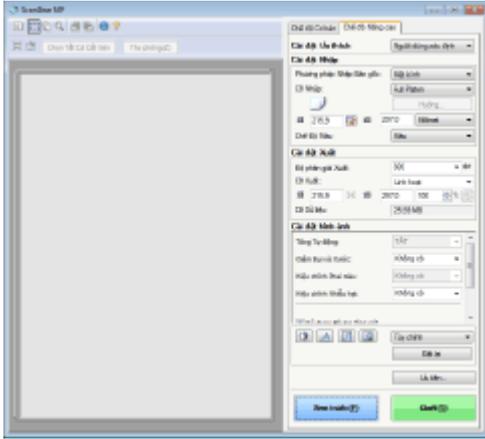
6 Chọn <Bắt Đầu>.

⇒ Bắt đầu quét bản gốc.

- Nếu bạn muốn huỷ, chọn <Huỷ> ► <Có>. **Huỷ Gửi Tài Liệu(P. 305)**

QUAN TRỌNG:

- Bạn không thể quét khi ScanGear MF hiển thị. Đóng màn hình trước khi quét.



■ Khi đặt bản gốc vào khay nạp trong bước 1

Khi việc quét hoàn tất, thư mục lưu đích sẽ được hiển thị trên máy tính.

■ Khi đặt bản gốc lên trên mặt kính trong bước 1

Khi quét hoàn tất, hãy làm theo quy trình dưới đây (trừ trường hợp bạn chọn JPEG là định dạng tập tin).

- 1** Nếu có thêm các trang bản gốc để quét, đặt bản gốc tiếp theo lên mặt kính, và chọn <Quét Tiếp>.
 - Lặp lại bước này cho đến khi bạn hoàn tất quét toàn bộ các trang bản gốc.
 - Khi chỉ cần quét một trang, tiến hành bước tiếp theo.
- 2** Chọn <Kết thúc>.
 - Thư mục lưu đích sẽ được hiển thị trên máy tính.

LƯU Ý

Giới thiệu về thư mục lưu đích

- Trong cài đặt mặc định, các dữ liệu quét được lưu vào thư mục My Documents. Thư mục con được đặt tên với ngày quét sẽ được tạo ra, và dữ liệu sẽ được lưu vào thư mục đó.
- Bạn có thể thay đổi đích lưu từ MF Scan Utility. Để biết thêm thông tin, nhấp vào [Hướng dẫn] trên MF Scan Utility.

Lưu Tập Tin vào Thiết Bị Bộ Nhớ USB

6492-05L

Phần này mô tả cách quét bản gốc và lưu dữ liệu đã quét vào thiết bị bộ nhớ USB. Để biết thêm chi tiết về các thiết bị bộ nhớ USB có thể được chấp nhận và cách lắp/tháo thiết bị bộ nhớ USB, hãy xem [▶Sử dụng thiết bị bộ nhớ USB\(P. 189\)](#) .

QUAN TRỌNG

- Cần cài đặt <Dùng Chức Năng Quét> thành <Bật>. [▶<Cài Đặt Bộ Nhớ Trung Gian>\(P. 556\)](#)

1 Đặt (các) bản gốc. [▶Đặt Bản Gốc\(P. 138\)](#)

2 Chọn <Quét> trong màn hình Home. [▶ Màn hình Home\(P. 125\)](#)

- Nếu màn hình đăng nhập xuất hiện, hãy chỉ định tên người dùng, mật mã của bạn và máy chủ xác thực. [▶ Đăng nhập vào Gửi Được Cấp Quyền\(P. 136\)](#)

3 Chọn <Bộ Nhớ USB> trong màn hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng Quét. [▶ Màn Hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng Quét\(P. 285\)](#)

4 Chỉ định cài đặt quét khi cần.

- ▶Chỉ Định Kích Thước Quét của Bản Gốc
- ▶Chọn Định Dạng Tập Tin
- ▶Chỉ Định Hướng Bản Gốc của Bạn
- ▶Quét Bản Gốc 2 Mặt

Chỉ Định Kích Thước Quét của Bản Gốc



Bạn có thể chỉ định kích thước quét của bản gốc.



<Cỡ Quét> ▶ Chọn kích thước bản gốc

Chọn Định Dạng Tập Tin



Bạn có thể chọn định dạng tập tin đích cho bản gốc được quét từ PDF/JPEG/TIFF. Đối với PDF, bạn có thể chọn PDF Nhỏ gọn làm giảm kích thước dữ liệu hoặc định dạng PDF cho phép tìm kiếm văn bản bằng cách chèn dữ liệu văn bản được quét với OCR (nhận dạng ký tự quang học). Bạn cũng có thể tạo một tập tin PDF với bảo mật tăng cường bằng cách mã hóa dữ liệu hoặc thêm chữ ký. **▶ Tăng Cường Bảo Mật cho Tập Tin Điện Tử (P. 314)**



<Định Dạng Tập Tin> ▶ Chọn định dạng tập tin

LƯU Ý

- Nếu bạn chọn JPEG trong <Định Dạng Tập Tin> và cố quét dữ liệu từ mặt kính, thì bạn chỉ có thể quét một trang. Để quét bản gốc nhiều trang cùng một lần, hãy sử dụng khay nạp. Từng trang của bản gốc sẽ được lưu thành từng tập tin riêng biệt. Nếu bạn chọn TIFF hoặc PDF, bạn có thể quét các bản gốc có nhiều trang cả từ mặt kính hoặc từ khay nạp. Trong trường hợp này, bạn có thể chỉ định việc bản gốc được lưu thành một tập tin duy nhất hay mỗi trang được lưu thành một tập tin riêng biệt **▶ Chia một Tập Tin PDF theo Trang (P. 292)** hoặc **▶ Chia một Tập Tin TIFF theo Trang (P. 292)**.
- <PDF (Nén)> và <PDF (Nén/OCR)> nén các hình ảnh và hình minh họa trên bản gốc nhiều hơn <PDF> và <PDF (OCR)>. Tập tin sẽ nhỏ hơn nhưng chất lượng hình ảnh của một số bản gốc hoặc số bản gốc có thể quét cùng một lần có thể thấp hơn.
- Trong <PDF (Nén/OCR)> và <PDF (OCR)>, bạn có thể cấu hình các cài đặt sao cho máy tự động phát hiện hướng của bản gốc trong khi quét dựa trên hướng của văn bản được đọc bằng chức năng OCR khi quét bản gốc. **▶ <Đặt OCR (CThể TKiểm Văn Bản)> (P. 501)**

■ Chia một Tập Tin PDF theo Trang

Chỉ định việc chuyển đổi bản gốc có nhiều trang thành một tập tin PDF duy nhất hoặc tạo một tập tin PDF riêng biệt cho từng trang. Cài đặt này có thể được cấu hình cho từng định dạng PDF.



<Định Dạng Tập Tin> ▶ <Đặt Chi Tiết PDF> ▶ Chọn định dạng PDF ▶ <Chia thành Các Trang> ▶ Chọn <Tắt> hoặc <Bật>

■ Chia một Tập Tin TIFF theo Trang

Chỉ định việc chuyển đổi bản gốc có nhiều trang thành một tập tin TIFF duy nhất hoặc tạo một tập tin TIFF riêng biệt cho từng trang.



<Định Dạng Tập Tin> ▶ <Đặt Chi Tiết TIFF> ▶ <Chia thành Các Trang> ▶ Chọn <Tắt> hoặc <Bật>

Chỉ Định Hướng Bản Gốc của Bạn



Bạn có thể chỉ định hướng dọc hoặc ngang.



<Hướng Bản Gốc> ► Chọn hướng bản gốc

Quét Bản Gốc 2 Mặt



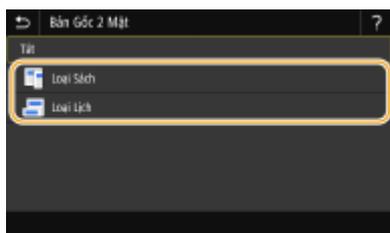
Máy có thể tự động quét mặt trước và mặt sau của bản gốc trong khay nạp.

QUAN TRỌNG

- Máy không thể tự động quét cả hai mặt của bản gốc khi bản gốc được đặt trên mặt kính.



<Bản Gốc 2 Mặt> ► Chọn <Loại Sách> hoặc <Loại Lịch>



<Loại Sách>

Lựa chọn cho bản gốc có hình ảnh ở mặt trước và mặt sau ở cùng một hướng.

<Loại Lịch>

Lựa chọn cho bản gốc có hình ảnh ở mặt trước và mặt sau ở hai hướng ngược nhau.

LƯU Ý:

- Để biết thông tin về các cài đặt quét khác, vui lòng xem **Quét Rõ Nét(P. 308)** hoặc **Điều Chỉnh Cân Bằng giữa Kích Thước Tập Tin và Chất Lượng Hình Ảnh (Cỡ Dữ Liệu)(P. 317)** .

5 Chọn <Bắt Đầu>.

►► Bắt đầu quét bản gốc.

- Nếu bạn muốn hủy, chọn <Hủy> ► <Có>. ► **Hủy Gửi Tài Liệu(P. 305)**

■ Khi đặt bản gốc vào khay nạp trong bước 1

Khi việc quét hoàn tất, quá trình lưu sẽ bắt đầu.

■ Khi đặt bản gốc lên trên mặt kính trong bước 1

Khi quét hoàn tất, hãy làm theo quy trình dưới đây (trừ trường hợp bạn chọn JPEG là định dạng tập tin).

- 1** Nếu có thêm các trang bản gốc để quét, đặt bản gốc tiếp theo lên mặt kính, và chọn <Quét Tiếp>.
 - Lặp lại bước này cho đến khi bạn hoàn tất quét toàn bộ các trang bản gốc.
 - Khi chỉ cần quét một trang, tiến hành bước tiếp theo.
- 2** Chọn <Kết thúc>.
 - Quá trình lưu sẽ bắt đầu.

LƯU Ý:

- Một thư mục mới được tạo ra trên thiết bị bộ nhớ USB, và các tài liệu đã quét sẽ được lưu trong thư mục đó. Tên tệp của tài liệu đã quét được tự động gán dựa trên định dạng sau đây: các ký tự SCAN theo sau là số có bốn chữ số.tên phần mở rộng. Chuỗi ký tự "SCAN" trong tên tệp có thể được thay thế bằng một chuỗi ký tự tùy ý khác (► **Cấu hình tên tệp(P. 318)**).

CHỈ DẪN

- Nếu bạn luôn muốn quét với cùng một cài đặt: ► **Thay đổi Cài Đặt Mặc Định cho các Chức năng(P. 175)**
- Nếu bạn muốn ghi lại tổ hợp cài đặt để sử dụng khi cần: ► **Đăng ký Cài Đặt Thường Sử Dụng(P. 173)**

Gửi Dữ Liệu bằng E-mail/Lưu Dữ Liệu vào Thư Mục Đã Chia Sẻ hoặc Máy Chủ FTP

6492-05R

Phần này mô tả quy trình quét bản gốc và gửi dữ liệu đã quét trực tiếp từ máy bằng cách đính kèm nó vào email hoặc lưu vào một thư mục chia sẻ hoặc máy chủ FTP.

LƯU Ý

- Trước khi bạn có thể gửi dữ liệu trực tiếp bằng e-mail, bạn cần hoàn tất một số quy trình nhất định, như chỉ định các cài đặt máy chủ về e-mail. ▶ **Quy trình để Cài Đặt Gửi E-mail/Gửi và Nhận I-Fax(P. 86)**
- Trước khi bạn có thể lưu dữ liệu vào thư mục đã chia sẻ hoặc máy chủ FTP, bạn cần hoàn tất một số quy trình nhất định, như chỉ định vị trí để lưu bản gốc đã quét.
 - ▶ **Quy trình để Cài đặt Thư Mục Được Chia Sẻ làm Vị Trí Lưu(P. 94)**
 - ▶ **Quy trình để Cài đặt Máy chủ FTP làm Vị Trí Lưu(P. 98)**

1 Đặt (các) bản gốc. ▶ **Đặt Bản Gốc(P. 138)**

2 Chọn <Quét> trong màn hình Home. ▶ **Màn hình Home(P. 125)**

- Nếu màn hình đăng nhập xuất hiện, hãy chỉ định tên người dùng, mật mã của bạn và máy chủ xác thực. ▶ **Đăng nhập vào Gửi Được Cấp Quyền(P. 136)**

3 Chọn <E-mail> hoặc <Tập Tin> trong màn hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng Quét. ▶ **Màn Hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng Quét(P. 285)**

4 Chỉ định điểm đích.

- ▶ Chỉ định từ Danh Bạ
- ▶ Chỉ định từ Các Số Quay Số Mã Hóa
- ▶ Nhập Trực Tiếp Điểm Đích (Gửi E-Mail)
- ▶ Chỉ Định Điểm Đích trong máy chủ LDAP
- ▶ Chỉ định từ Sổ Địa Chỉ trên Thiết Bị Di Động (Gửi E-Mail)

Chỉ định từ Danh Bạ



Danh bạ cho phép bạn chỉ định một Điểm đích bằng cách chọn từ danh sách những điểm đích đã đăng ký hoặc tìm kiếm các điểm đích bằng tên người nhận.

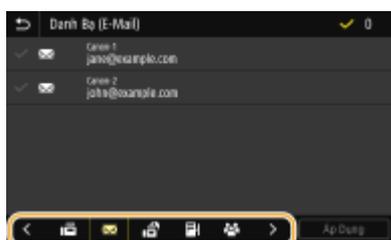
LƯU Ý

- Bạn cần đăng ký các điểm đích trong Danh Bạ trước khi sử dụng tính năng này. ▶ **Đăng Ký Điểm Đích(P. 181)**
- Đăng ký thư mục đã chia sẻ hoặc máy chủ FTP từ máy tính.
 - ▶ **Cài đặt Thư Mục Được Chia Sẻ làm Vị Trí Lưu(P. 95)**
 - ▶ **Đăng Ký Điểm Đích từ UI Từ Xa(P. 438)**

1 Chọn <Danh Bạ> trong thẻ <Chỉ Định Điểm Đích>.

2 Chọn <To>.

3 Chọn một chỉ mục. ▶ **Chỉ mục(P. 181)**



4 Chọn vào ô đánh dấu cho điểm đến mong muốn, và chọn <Áp Dụng>.

CHỈ DẪN

- Nếu một điểm đích được lựa chọn từ <Danh Bạ> trong màn hình Home, màn hình Các Tính Năng Cơ Bản cho việc gửi e-mail hoặc lưu tập tin có thể được hiển thị trong khi điểm đích đã lựa chọn vẫn đang được chỉ định.

Chỉ định từ Các Số Quay Số Mã Hóa



Các số có ba chữ số (các số quay số mã hóa) được gán cho các địa chỉ trong Danh Bạ. Bạn có thể chỉ định một địa chỉ bằng cách chỉ cần nhập số quay số mã hóa vào.

LƯU Ý

- Để sử dụng quay số mã hóa, điểm đích phải được đăng ký trong Danh Bạ từ trước đó. ▶ **Đăng Ký Điểm Đích(P. 181)**
- Đăng ký thư mục đã chia sẻ hoặc máy chủ FTP từ máy tính.
 - ▶ **Cài đặt Thư Mục Được Chia Sẻ làm Vị Trí Lưu(P. 95)**
 - ▶ **Đăng Ký Điểm Đích từ UI Từ Xa(P. 438)**

1 Chọn <Quay Số Mã Hóa> trong thẻ <Chỉ Định Điểm Đích>.

2 Chọn <To>.

3 Nhập số có ba chữ số.

- Nếu bạn đã nhập vào một giá trị không chính xác, hãy sử dụng **C** để xóa.



LƯU Ý:

Nếu màn hình xác nhận xuất hiện

- Khi <X.Nhận Khi Gửi Quay Số M.Hóa> được cài đặt thành <Bật>, một màn hình sẽ hiển thị cho thấy điểm đích và tên ứng với các số. (Đối với Quay Số Nhóm, tên điểm đích và số lượng các điểm đích sẽ hiển thị.) Kiểm tra nội dung và nếu tất cả đều chính xác, chọn <OK>. Để chỉ định một điểm đích khác, chọn <Hủy> và nhập lại số quay số mã hóa có ba chữ số. **▶Hiển thị Điểm Đích trong Danh Bạ(P. 414)**

Nhập Trực Tiếp Điểm Đích (Gửi E-Mail)

Đối với một điểm đích chưa được đăng ký trong Danh Bạ, chỉ định điểm đích bằng cách nhập vào địa chỉ e-mail.

1 Chọn <Sử Dụng Bàn Phím> trong thẻ <Chỉ Định Điểm Đích>.

2 Nhập địa chỉ e-mail và chọn <Áp Dụng>.

- Về cách nhập chữ cái, xem **▶Nhập Chữ(P. 134)** .

Chỉ Định Điểm Đích trong máy chủ LDAP



Nếu văn phòng của bạn có một máy chủ LDAP đã cài đặt, bạn có thể chỉ định điểm đích bằng cách sử dụng thông tin người dùng trong máy chủ. Truy cập vào máy chủ LDAP thông qua máy để tìm kiếm các thông tin người dùng thích hợp và chỉ định làm điểm đến.

LƯU Ý

- Bạn cần chỉ định các cài đặt để kết nối tới máy chủ LDAP từ trước. **▶Đăng ký Máy Chủ LDAP(P. 64)**

1 Chọn <Máy Chủ LDAP> trong thẻ <Chỉ Định Điểm Đích>.

2 Chọn máy chủ LDAP bạn đang sử dụng.

3 Chọn các điều kiện cho thông tin người dùng cần tìm kiếm.

- Tên, số fax, địa chỉ e-mail, tên tổ chức và đơn vị tổ chức là các điều kiện cần có để thực hiện tìm kiếm các điểm đích.



4 Nhập chuỗi ký tự mục tiêu tìm kiếm, và chọn <Áp Dụng>.

- Về cách nhập chữ cái, xem [▶Nhập Chữ\(P. 134\)](#) .
- Để chỉ định nhiều tiêu chí tìm kiếm, lặp lại bước 3 và 4.

5 Chọn <Phương Pháp Tìm Kiếm>.

6 Chọn các điều kiện để hiển thị kết quả tìm kiếm.



<Dùng Tất Cả Điều Kiện Dưới Đây>

Các tìm kiếm và hiển thị người dùng đáp ứng tất cả các tiêu chí tìm kiếm được chỉ định trong bước 3 và 4.

<Dùng Một Số Điều Kiện Dưới Đây>

Nếu người dùng đáp ứng dù chỉ một trong các tiêu chí đã quy định ở bước 3 và 4, cũng hiển thị tất cả người dùng này.

7 Chọn <Bắt Đầu Tìm Kiếm>.

⇒ Hiển thị những người dùng đáp ứng tiêu chí tìm kiếm của bạn.

LƯU Ý:

- Nếu màn hình xác thực xuất hiện khi bạn chọn <Bắt Đầu Tìm Kiếm>, nhập tên người dùng của máy và mật mã đã đăng ký trong máy chủ LDAP và chọn <Áp Dụng>. [▶Đăng ký Máy Chủ LDAP\(P. 64\)](#)

8 Chọn vào ô đánh dấu người dùng mà bạn muốn chỉ định làm điểm đến, và chọn <Áp Dụng>.

Chỉ định từ Sổ Địa Chỉ trên Thiết Bị Di Động (Gửi E-Mail)

Bạn có thể chỉ định điểm đích từ sổ địa chỉ trên thiết bị di động của bạn.

LƯU Ý

Trước khi sử dụng tính năng này

- Bạn cần cài đặt "Canon PRINT Business" trên thiết bị di động của bạn. ▶ **Sử dụng Máy thông qua các Ứng dụng(P. 337)**
- Cài đặt <Liên Kết Danh Bạ Thiết Bị Di Động> trên máy thành <Bật>. ▶ **<Liên Kết D.Bạ Thiết Bị Di Động>(P. 534)**

1 Chọn <Công Di Động> trong thẻ <Chỉ Định Điểm Đích>.

2 Kết nối với thiết bị di động. ▶ **Kết nối với các Thiết Bị Di Động(P. 331)**

3 Gửi địa chỉ từ thiết bị di động đến máy.

- Về cách thao tác ở phía thiết bị di động, vui lòng xem mục "Trợ giúp Canon PRINT Business."

LƯU Ý:

- Thông tin được nhập ở phía thiết bị di động như chủ đề, tin nhắn và tên tệp cũng có thể được gửi đến máy.

4 Khi tin nhắn xuất hiện trên màn hình của máy, chọn <OK>.

LƯU Ý:

Nếu trên màn hình xuất hiện điểm đích được chỉ định

- Bạn chỉ có thể gửi đến điểm đích không bị hạn chế. Để gửi tới các điểm đích khác, bạn phải cấu hình cài đặt xác thực chức năng gửi để không bị hạn chế truyền tải. Liên hệ với quản trị viên của bạn để biết thêm chi tiết. ▶ **Xác thực Máy chủ LDAP(P. 370)**

Chỉ định điểm đích từ các hồ sơ truyền tải

- Bạn cũng có thể gọi lại điểm đích trước đây đã sử dụng. ▶ **Gọi Lại Các Cài Đặt Đã Sử Dụng để Gửi/Lưu trước đây (Cài Đặt Gọi Lại)(P. 319)**

Lưu dữ liệu đã quét vào thư mục chia sẻ hoặc máy chủ FTP

- Chỉ có thể chỉ định một điểm đích.

5 Khi gửi e-mail, chỉ định nhiều điểm đích, bao gồm các điểm đích Cc/Bcc nếu cần thiết.

- Chọn cách sử dụng để chỉ định các điểm đích trong thẻ <Chỉ Định Điểm Đích>, và sau đó chỉ định điểm đích.



- Nếu bạn chọn <Máy Chủ LDAP> hoặc <Chỉ Định Chính Tôi như Điểm Đến>, điểm đích được chỉ định trong miền <To>.
- <Cc> và <Bcc> chỉ có thể lựa chọn các địa chỉ bằng cách sử dụng <Danh Bạ> hoặc <Quay Số Mã Hóa>.

■ Để xóa các điểm đích

Nếu bạn chỉ định nhiều điểm đích, bạn có thể xóa các điểm đích nếu cần thiết.

- 1 Chọn <Xác Nhận Điểm Đến>.
- 2 Chọn vào ô đánh dấu cho các điểm đến cần xóa, và chọn <Gỡ khỏi Điểm Đến>.
 - Nếu bạn chọn Nhóm, chọn <Chi tiết> ► <Điểm đích>; bạn có thể xem những điểm đích được đăng ký trong nhóm.
- 3 Chọn <Có>.

6 Chỉ định cài đặt quét khi cần.

- ▶ Chỉ Định Kích Thước Quét của Bản Gốc
- ▶ Chọn Định Dạng Tập Tin
- ▶ Chỉ Định Hướng Bản Gốc của Bạ
- ▶ Quét Bản Gốc 2 Mặt

Chỉ Định Kích Thước Quét của Bản Gốc



Bạn có thể chỉ định kích thước quét của bản gốc.



Chọn <Cỡ Quét> trong thẻ <Cài Đặt Gửi> ► Chọn kích thước bản gốc

Chọn Định Dạng Tập Tin



Bạn có thể chọn định dạng tập tin đích cho bản gốc được quét từ PDF/JPEG/TIFF. Đối với PDF, bạn có thể chọn PDF Nhỏ gọn làm giảm kích thước dữ liệu hoặc định dạng PDF cho phép tìm kiếm văn bản bằng cách chèn dữ liệu văn bản được quét với OCR (nhận dạng ký tự quang học). Bạn cũng có thể tạo một tập tin PDF với bảo mật tăng cường bằng cách mã hóa dữ liệu hoặc thêm chữ ký. **▶ Tăng Cường Bảo Mật cho Tập Tin Điện Tử (P. 314)**



Chọn <Định Dạng Tập Tin> trong thẻ <Cài Đặt Gửi> ▶ Chọn định dạng tập tin

LƯU Ý

- Nếu bạn chọn JPEG trong <Định Dạng Tập Tin> và cố quét dữ liệu từ mặt kính, thì bạn chỉ có thể quét một trang. Để quét bản gốc nhiều trang cùng một lần, hãy sử dụng khay nạp. Từng trang của bản gốc sẽ được lưu thành từng tập tin riêng biệt. Nếu bạn chọn TIFF hoặc PDF, bạn có thể quét các bản gốc có nhiều trang cả từ mặt kính hoặc từ khay nạp. Trong trường hợp này, bạn có thể chỉ định việc bản gốc được lưu thành một tập tin duy nhất hay mỗi trang được lưu thành một tập tin riêng biệt **▶ Chia một Tập Tin PDF theo Trang (P. 301)** hoặc **▶ Chia một Tập Tin TIFF theo Trang (P. 301)**.
- <PDF (Nén)> và <PDF (Nén/OCR)> nén các hình ảnh và hình minh họa trên bản gốc nhiều hơn <PDF> và <PDF (OCR)>. Tập tin sẽ nhỏ hơn nhưng chất lượng hình ảnh của một số bản gốc hoặc số bản gốc có thể quét cùng một lần có thể thấp hơn.
- Trong <PDF (Nén/OCR)> và <PDF (OCR)>, bạn có thể cấu hình các cài đặt sao cho máy tự động phát hiện hướng của bản gốc trong khi quét dựa trên hướng của văn bản được đọc bằng chức năng OCR khi quét bản gốc. **▶ <Đặt OCR (CThể TKiểm Văn Bản)> (P. 501)**

■ Chia một Tập Tin PDF theo Trang

Chỉ định việc chuyển đổi bản gốc có nhiều trang thành một tập tin PDF duy nhất hoặc tạo một tập tin PDF riêng biệt cho từng trang. Cài đặt này có thể được cấu hình cho từng định dạng PDF.



Chọn <Định Dạng Tập Tin> trong thẻ <Cài Đặt Gửi> ▶ <Đặt Chi Tiết PDF> ▶ Chọn định dạng PDF ▶ <Chia thành Các Trang> ▶ Chọn <Tắt> hoặc <Bật>

■ Chia một Tập Tin TIFF theo Trang

Chỉ định việc chuyển đổi bản gốc có nhiều trang thành một tập tin TIFF duy nhất hoặc tạo một tập tin TIFF riêng biệt cho từng trang.



Chọn <Định Dạng Tập Tin> trong thẻ <Cài Đặt Gửi> ▶ <Đặt Chi Tiết TIFF> ▶ <Chia thành Các Trang> ▶ Chọn <Tắt> hoặc <Bật>

Chỉ Định Hướng Bản Gốc của Bạn



Bạn có thể chỉ định hướng dọc hoặc ngang.



Chọn <Hướng Bản Gốc> trong thẻ <Cài Đặt Gửi> ► Chọn hướng bản gốc

Quét Bản Gốc 2 Mặt



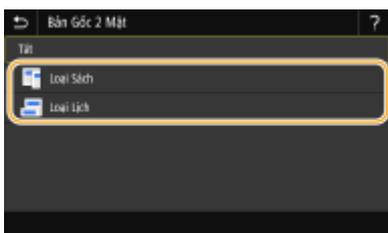
Máy có thể tự động quét mặt trước và mặt sau của bản gốc trong khay nạp.

QUAN TRỌNG

- Máy không thể tự động quét cả hai mặt của bản gốc khi bản gốc được đặt trên mặt kính.



Chọn <Bản Gốc 2 Mặt> trong thẻ <Cài Đặt Gửi> ► Chọn <Loại Sách> hoặc <Loại Lịch>



<Loại Sách>

Lựa chọn cho bản gốc có hình ảnh ở mặt trước và mặt sau ở cùng một hướng.

<Loại Lịch>

Lựa chọn cho bản gốc có hình ảnh ở mặt trước và mặt sau ở hai hướng ngược nhau.

LƯU Ý:

- Để biết thông tin về các cài đặt quét khác, vui lòng xem **▶Quét Rõ Nét(P. 308)** hoặc **▶Điều Chỉnh Cân Bằng giữa Kích Thước Tập Tin và Chất Lượng Hình Ảnh (Cỡ Dữ Liệu)(P. 317)** .
- Đối với e-mail, bạn có thể chỉ định chủ đề, tinh nhắn, địa chỉ trả lời và mức ưu tiên nếu cần thiết. **▶Chỉ Định Cài Đặt E-Mail(P. 322)**

7 Chọn <Bắt Đầu>.

- Nếu màn hình <Xác Nhận Điểm Đích> hiển thị, kiểm tra xem điểm đích có chính xác không, và sau đó chọn <Bắt Đầu Quét>.
 - ⇒ Bắt đầu quét bản gốc.
 - Nếu bạn muốn huỷ, chọn <Huỷ> ► <Có>. ► **Huỷ Gửi Tài Liệu(P. 305)**

■ Khi đặt bản gốc vào khay nạp trong bước 1

Khi việc quét hoàn tất, quá trình gửi/lưu sẽ bắt đầu.

■ Khi đặt bản gốc lên trên mặt kính trong bước 1

Khi quét hoàn tất, hãy làm theo quy trình dưới đây (trừ trường hợp bạn chọn JPEG là định dạng tập tin).

- 1 Nếu có thêm các trang bản gốc để quét, đặt bản gốc tiếp theo lên mặt kính, và chọn <Quét Bản Gốc Tiếp Theo>.
 - Lặp lại bước này cho đến khi bạn hoàn tất quét toàn bộ các trang bản gốc.
 - Khi chỉ cần quét một trang, tiến hành bước tiếp theo.
- 2 Chọn <Bắt Đầu Gửi>.
 - ⇒ Quá trình gửi/lưu sẽ bắt đầu.

LƯU Ý:

Nếu màn hình <Xác Nhận Tập Tin> hoặc <Xác Nhận SMTP> xuất hiện

- Nhận tên người dùng và mật mã, và chọn <Áp Dụng>.

Tên tập tin của tài liệu đã gửi

- Tên tập của tài liệu đã gửi được tự động gán dựa trên định dạng sau đây: số quản lý truyền thông (bốn chữ số)_ngày và thời gian gửi_số tài liệu (ba chữ số).tên phần mở rộng của tập. Có thể thêm chuỗi ký tự tùy ý có thể vào trước tên tập (► **Cấu hình tên tập(P. 318)**).

Nếu Xảy Ra Lỗi Gửi E-Mail

Các thông báo lỗi thỉnh thoảng được gửi đến địa chỉ e-mail cài đặt trong máy. Nếu bạn để nguyên như vậy, có thể sẽ làm dung lượng còn lại của hộp thư không đủ và phụ thuộc vào hộp thư máy chủ. Bạn nên xoá hộp thư định kỳ.

■ Để dọn sạch hộp thư

QUAN TRỌNG:

- Khi hộp thư bị xóa, tất cả e-mail trong hộp thư máy chủ cũng sẽ bị xóa. Khi bạn chỉ định tài khoản e-mail bạn thường sử dụng, đầu tiên bạn nên kiểm tra xem có bất kỳ e-mail nào trong hộp thư cần lưu giữ hay không.

- 1 Khởi động UI Từ Xa và đăng nhập vào Chế Độ Người Quản Lý Hệ Thống. ► **Khởi động UI Từ Xa(P. 426)**
- 2 Nhấp vào [Settings/Registration] trên trang Cổng thông tin. ► **Màn Hình UI Từ Xa(P. 427)**
- 3 Chọn [TX Settings] ► [E-Mail/I-Fax Settings].
- 4 Bấm [Clear] trong [Clear Mail Box].
- 5 Đọc tin nhắn hiển thị, và nhấp vào [OK].
 - ⇒ E-mail được xóa khỏi hộp thư.

CHỈ DẪN

- Nếu bạn luôn muốn quét với cùng một cài đặt: **▶ Thay đổi Cài Đặt Mặc Định cho các Chức năng(P. 175)**
- Nếu bạn muốn ghi lại tổ hợp cài đặt để sử dụng khi cần: **▶ Đăng ký Cài Đặt Thường Sử Dụng(P. 173)**

Hủy Gửi Tài Liệu

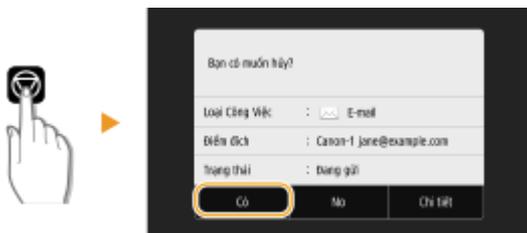
6492-05S

Nếu bạn muốn huỷ bỏ gửi tài liệu ngay sau khi chọn <Bắt Đầu>, chọn <Hủy> trên màn hình hiển thị hoặc nhấn . Bạn cũng có thể huỷ gửi tài liệu sau khi kiểm tra tình trạng gửi.

■ Chọn <Hủy> để huỷ

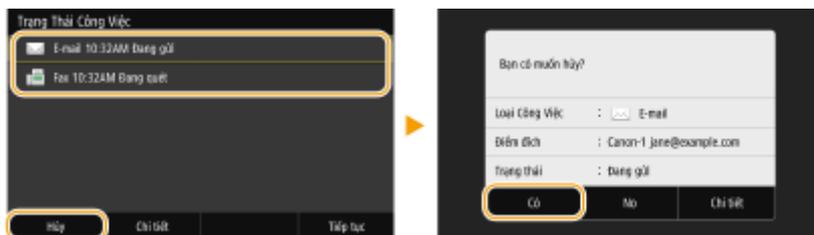


■ Nhấn để huỷ

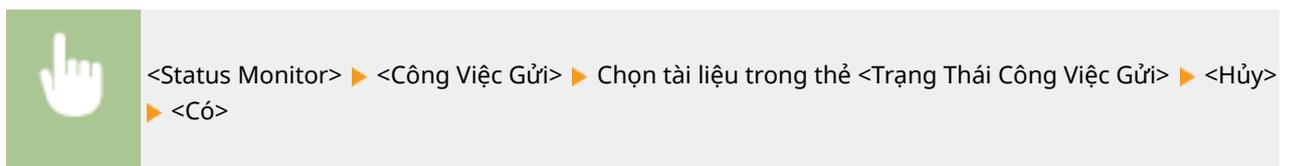


Nếu màn hình hiển thị một danh sách các văn bản khi nhấn

Các bản gốc đã được quét và đang chờ gửi. Chọn tài liệu để huỷ, và chọn <Hủy> ► <Có>.



■ Kiểm tra tình trạng chuyển trước khi huỷ



LIÊN KẾT

- ▶ Vận Hành Cơ Bản cho Quét Bản Gốc(P. 288)
- ▶ Kiểm Tra Tình Trạng và Nhật Ký của Các Bản Gốc Đã Quét(P. 306)

Kiểm Tra Tình Trạng và Nhật Ký của Các Bản Gốc Đã Quét

6492-05U

Bạn có thể kiểm tra tình trạng và nhật ký cho các bản gốc đã quét được gửi trực tiếp từ máy này.

QUAN TRỌNG

- Khi <Hiển Thị Nhật Ký Công Việc> được cài đặt thành <Tắt>, bạn không thể kiểm tra nhật ký cho các tài liệu đã gửi. ▶<Hiển Thị Nhật Ký Công Việc>(P. 562)

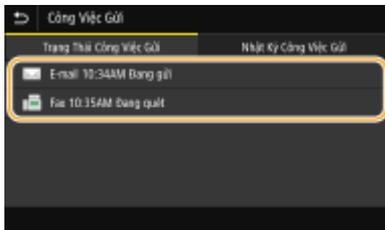
1 Chọn <Status Monitor>.

2 Chọn <Công Việc Gửi>.

3 Kiểm tra tình trạng và nhật ký các tài liệu đã gửi.

■ Để kiểm tra tình trạng các tài liệu đã gửi

1 Chọn tài liệu có trạng thái bạn muốn kiểm tra trong thẻ <Trạng Thái Công Việc Gửi>.



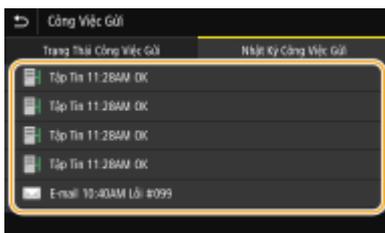
⇒ Hiển thị thông tin chi tiết về tài liệu.

- Nếu bạn chỉ định nhiều điểm đích, số lượng điểm đích đã chỉ định được hiển thị trên màn hình. Để kiểm tra chi tiết của nhiều điểm đích đã chỉ định, chọn <Điểm đích>.

■ Để kiểm tra nhật ký các tài liệu đã gửi

1 Chọn tài liệu có nhật ký bạn muốn kiểm tra trong thẻ <Nhật Ký Công Việc Gửi>.

- <OK> được hiển thị khi một tài liệu được gửi thành công, và <Lỗi> được hiển thị khi sao chụp tài liệu thất bại vì bị hủy bỏ hoặc đã xảy ra một số lỗi.



⇒ Hiển thị thông tin chi tiết về tài liệu.

LƯU Ý:

Khi một con số gồm ba chữ số hiển thị trong trường hợp <Lỗi>

- Con số này thể hiện mã lỗi. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem "Xử lý Sự cố (FAQ)" trên trang web hướng dẫn sử dụng trực tuyến.

Đăng ký điểm đích của tài liệu đã gửi vào Sổ Địa Chỉ

- Đối với tài liệu đã gửi đến điểm đích không được đăng ký trong Sổ Địa Chỉ, bạn có thể đăng ký điểm đích đó vào Sổ Địa Chỉ bằng cách chọn <Đ.Ký vào Danh Bạ> trên màn hình chi tiết.

LIÊN KẾT

▶ **Vận Hành Cơ Bản cho Quét Bản Gốc(P. 288)**

▶ **Hủy Gửi Tài Liệu(P. 305)**

▶ **In Báo Cáo và Danh Sách(P. 599)**

Quét Rõ Nét

6492-05W

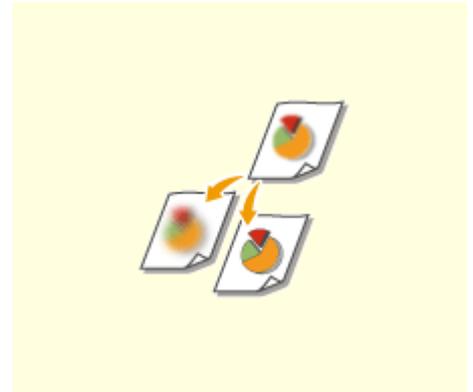
Khi tạo tập tin cho tờ gấp quảng cáo (brochure) có chứa nhiều hình ảnh hoặc báo cáo viết bằng bút chì, bạn có thể điều chỉnh mật độ và độ sáng để đạt được chất lượng hình ảnh rõ ràng hơn.



▶ **Điều Chỉnh Chất Lượng Hình**(P. 309)



▶ **Điều Chỉnh Mật Độ**(P. 310)



▶ **Điều Chỉnh Độ Sắc Nét Khi Quét**
(Độ sắc nét)(P. 311)

Điều chỉnh Chất Lượng Hình

6492-05X



Bạn có thể chọn chất lượng hình ảnh cho việc quét tùy thuộc vào loại bản gốc, như là bản gốc chỉ chứa văn bản, bản gốc có các biểu đồ và đồ thị, hoặc ảnh tạp chí.

Lưu Tập Tin vào Thiết Bị Bộ Nhớ USB



<Quét> ► <Bộ Nhớ USB> ► <Loại Bản Gốc> ► Chọn loại bản gốc

Gửi Dữ Liệu bằng E-Mail/I-Fax hoặc Lưu Trữ Dữ Liệu đến Máy chủ



<Quét> ► Chỉ định điểm đích trong <E-mail>/<I-Fax>/<Tập Tin> ► Chọn <Loại Bản Gốc> trong thẻ <Cài Đặt Gửi> ► Chọn loại bản gốc

LIÊN KẾT

- **Vận Hành Cơ Bản cho Quét Bản Gốc(P. 288)**
- **Gửi I-Fax(P. 252)**

Điều Chỉnh Mật Độ

6492-05Y



Bạn có thể điều chỉnh mật độ quét nếu văn bản hoặc hình ảnh trong bản gốc quá sáng hoặc quá tối.

Lưu Tập Tin vào Thiết Bị Bộ Nhớ USB



<Quét> ► <Bộ Nhớ USB> ► <Mật độ> ► Điều chỉnh mật độ ► <Áp Dụng>

Gửi Dữ Liệu bằng E-Mail/I-Fax hoặc Lưu Trữ Dữ Liệu đến Máy chủ



<Quét> ► Chỉ định điểm đích trong <E-mail>/<I-Fax>/<Tập Tin> ► Chọn <Mật độ> trong thẻ <Cài Đặt Gửi> ► Điều chỉnh mật độ ► <Áp Dụng>

LIÊN KẾT

- ▶ **Vận Hành Cơ Bản cho Quét Bản Gốc(P. 288)**
- ▶ **Gửi I-Fax(P. 252)**
- ▶ **Điều Chỉnh Độ Sắc Nét Khi Quét (Độ sắc nét)(P. 311)**

Điều chỉnh Độ Sắc Nét Khi Quét (Độ sắc nét)

6492-060



Bạn có thể điều chỉnh độ sắc nét của hình ảnh. Tăng độ sắc nét để làm rõ hơn các phần văn bản và dòng bị mờ, hoặc giảm độ sắc nét để cải thiện mức độ hiển thị của ảnh trên tạp chí.

Lưu Tập Tin vào Thiết Bị Bộ Nhớ USB



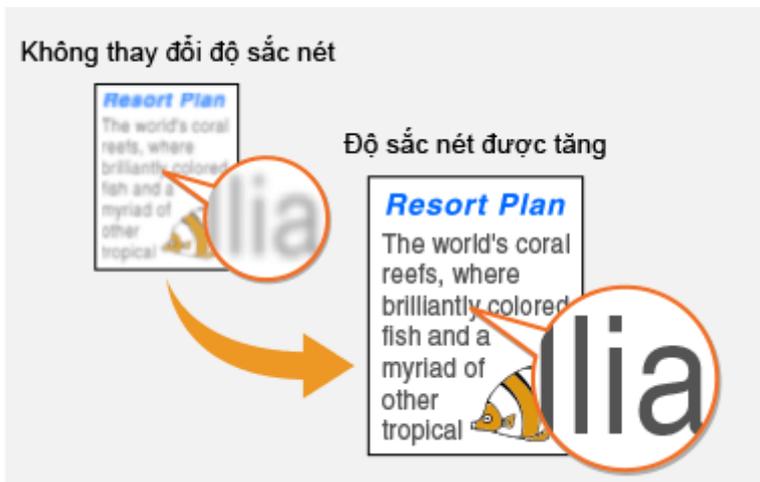
<Quét> ► <Bộ Nhớ USB> ► <Độ sắc nét> ► Điều chỉnh độ sắc nét ► <Áp Dụng>

Gửi Dữ Liệu bằng E-Mail/I-Fax hoặc Lưu Trữ Dữ Liệu đến Máy chủ



<Quét> ► Chỉ định điểm đích trong <E-mail>/<I-Fax>/<Tập Tin> ► Chọn <Độ sắc nét> trong thẻ <Cài Đặt Gửi> ► Điều chỉnh độ sắc nét ► <Áp Dụng>

Ví dụ: Nếu bạn muốn làm sắc nét văn bản và dòng được viết bằng bút chì



Ví dụ: Nếu bạn muốn cải thiện mức độ hiển thị của ảnh tạp chí



LIÊN KẾT

- ▶ Vận Hành Cơ Bản cho Quét Bản Gốc(P. 288)
- ▶ Gửi I-Fax(P. 252)
- ▶ Điều Chỉnh Mật Độ(P. 310)

Các Chức Năng Quét Hữu Ích

6492-061

Máy được trang bị các chức năng quét hữu ích như chức năng có thể tạo tập tin PDF bảo mật để ngăn chặn việc tập tin bị làm xáo trộn, và chức năng có thể gửi lại dữ liệu đến các điểm đích đã chỉ định trước đó.



▶ **Tăng Cường Bảo Mật cho Tập Tin Điện Tử(P. 314)**



▶ **Điều Chỉnh Cân Bằng giữa Kích Thước Tập Tin và Chất Lượng Hình Ảnh (Cỡ Dữ Liệu)(P. 317)**



▶ **Cấu hình tên tệp(P. 318)**



▶ **Gọi Lại Các Cài Đặt Đã Sử Dụng để Gửi/Lưu trước đây (Cài Đặt Gọi Lại) (P. 319)**



▶ **Chỉ Định Cài Đặt E-Mail(P. 322)**

Tăng Cường Bảo Mật cho Tập Tin Điện Tử

6492-062



Các tập tin kỹ thuật số rất dễ bị can thiệp về mặt bảo mật vì chúng có thể bị xem hoặc chỉnh sửa dễ dàng mà không lưu lại dấu vết. Khi quét các tài liệu quan trọng, bạn có thể thực hiện các biện pháp thích hợp như mã hóa dữ liệu và chèn chữ ký thiết bị để tăng cường bảo mật.

- ▶ **Mã Hóa Tập Tin PDF(P. 314)**
- ▶ **Thêm Chữ Ký Thiết Bị(P. 315)**

QUAN TRỌNG

- Cần phải có Send PDF Security Feature Set tùy chọn. ▶ **Tùy Chọn Hệ Thống(P. 643)**

LƯU Ý

- Mã hóa và chữ ký thiết bị chỉ khả dụng cho các tập tin PDF.
- Mã hóa và thiết bị chữ ký có thể được sử dụng cùng lúc.

Mã Hóa Tập Tin PDF

Bạn có thể mã hóa và gửi/lưu một tập tin PDF bằng cách cài mật mã khi quét bản gốc. Cài mật mã giúp giảm nguy cơ tập tin PDF bị xem hoặc chỉnh sửa bởi những người khác.

1 Chọn <Quét> trong màn hình Home. ▶ Màn hình Home(P. 125)

- Nếu màn hình đăng nhập xuất hiện, hãy chỉ định tên người dùng, mật mã của bạn và máy chủ xác thực. ▶ **Đăng nhập vào Gửi Được Cấp Quyền(P. 136)**

2 Chọn <Bộ Nhớ USB>, <E-mail>, hoặc <Tập Tin> trong màn hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng Quét. ▶ Màn Hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng Quét(P. 285)

- Nếu bạn chọn <Bộ Nhớ USB>, hãy thực hiện bước 4.

3 Chỉ định điểm đích, và chỉ định các cài đặt quét khi cần. ▶ Vận Hành Cơ Bản cho Quét Bản Gốc(P. 288)

4 Thực hiện <Đặt Chi Tiết PDF>.

■ Lưu dữ liệu vào thiết bị bộ nhớ USB

- Chọn <Định Dạng Tập Tin> ▶ <Đặt Chi Tiết PDF>.

■ Gửi e-mail/lưu dữ liệu vào thư mục đã chia sẻ hoặc máy chủ FTP

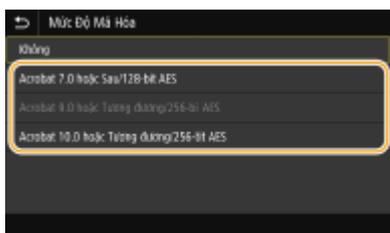
- Chọn <Định Dạng Tập Tin> trong thẻ <Cài Đặt Gửi> ▶ <Đặt Chi Tiết PDF>.

5 Chọn loại định dạng PDF.

- Bạn có thể chỉ định có cho phép mã hóa cho mỗi định dạng PDF hay không.

6 Chọn <Mã hóa>.

7 Chọn mức độ mã hóa.



<Acrobat 7.0 hoặc Sau/128-bit AES>

Mã hóa tập tin trong môi trường 128-bit, có thể mở bằng Adobe Acrobat 7.0 hoặc phiên bản mới hơn.

<Acrobat 10.0 hoặc Tương đương/256-bit AES>

Mã hóa tập tin trong môi trường 256-bit, có thể mở bằng Adobe Acrobat 10.0.

LƯU Ý:

- <Acrobat 10.0 hoặc Tương đương/256-bit AES> có thể bị thay đổi thành <Acrobat 9.0 hoặc Tương đương/256-bit AES> với phiên bản tương thích khác. ▶<CĐặt AES 256-bit (Mã Hóa PDF)>(P. 501)

8 Nhập mật mã mã hóa, và chọn <Áp Dụng>.

- Về cách nhập chữ cái, xem ▶<Nhập Chữ(P. 134) .

9 Nhập cùng một mật mã, và chọn <Áp Dụng>.

10 Chọn <Áp Dụng>.

Thêm Chữ Ký Thiết Bị

Chuyển đổi bản gốc đã quét thành một tập tin PDF có chữ ký thiết bị. Chữ ký thiết bị phục vụ cùng mục đích như đóng dấu hoặc ký vào tài liệu; nó có thể sử dụng để kiểm tra tập tin được tạo ra ở đâu và xem tài liệu có bị làm xáo trộn hay làm giả sau khi chữ ký được chèn vào hay không. Để gán chữ ký thiết bị vào tập tin PDF, bạn cần tạo khóa và chứng chỉ cho chữ ký thiết bị từ trước. ▶<Tạo Khóa Chữ Ký Thiết Bị(P. 424)

1 Chọn <Quét> trong màn hình Home. ▶ Màn hình Home(P. 125)

- Nếu màn hình đăng nhập xuất hiện, hãy chỉ định tên người dùng, mật mã của bạn và máy chủ xác thực. ▶<Đăng nhập vào Gửi Được Cấp Quyền(P. 136)

2 Chọn <Bộ Nhớ USB>, <E-mail>, hoặc <Tập Tin> trong màn hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng Quét. ▶Màn Hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng Quét(P. 285)

- Nếu bạn chọn <Bộ Nhớ USB>, hãy thực hiện bước 4.

3 Chỉ định điểm đích, và chỉ định các cài đặt quét khi cần. **▶ Vận Hành Cơ Bản cho Quét Bản Gốc(P. 288)**

4 Thực hiện <Đặt Chi Tiết PDF>.

■ Lưu dữ liệu vào thiết bị bộ nhớ USB

- Chọn <Định Dạng Tập Tin> ▶ <Đặt Chi Tiết PDF>.

■ Gửi e-mail/lưu dữ liệu vào thư mục đã chia sẻ hoặc máy chủ FTP

- Chọn <Định Dạng Tập Tin> trong thẻ <Cài Đặt Gửi> ▶ <Đặt Chi Tiết PDF>.

5 Chọn loại định dạng PDF.

- Bạn có thể chỉ định có cho phép mã hóa cho mỗi định dạng PDF hay không.

6 Chọn <Chữ Ký Số Thúc>.

7 Chọn <Trên Cùng Bên Trái>.

8 Chọn <Áp Dụng>.

Điều chỉnh Cân Bằng giữa Kích Thước Tập Tin và Chất Lượng Hình Ảnh (Cỡ Dữ Liệu)

6492-063



Bạn có thể chỉ định tỉ lệ nén tập tin khi chuyển đổi bản gốc đã quét thành định dạng JPEG. <Nhỏ: Ưu Tiên Bộ Nhớ> làm cho tỉ lệ nén cao hơn thông thường để tạo ra các tập tin nhỏ hơn với chất lượng hình ảnh thấp hơn. Ngược lại, <Lớn: Ưu Tiên Chất Lượng Hình> làm cho tỉ lệ nén thấp hơn thông thường để tạo ra tập tin lớn hơn với chất lượng hình ảnh cao hơn.

Lưu Tập Tin vào Thiết Bị Bộ Nhớ USB



<Quét> ► <Bộ Nhớ USB> ► <Cỡ Dữ Liệu> ► Chỉ định cài đặt

Gửi Dữ Liệu bằng E-Mail hoặc Lưu Trữ Dữ Liệu đến Máy chủ



<Quét> ► Chỉ định điểm đích trong <E-mail>/<Tập Tin> ► Chọn <Cỡ Dữ Liệu> trong thẻ <Cài Đặt Gửi> ► Chỉ định cài đặt

LIÊN KẾT

► **Vận Hành Cơ Bản cho Quét Bản Gốc(P. 288)**

Cấu hình tên tệp

6492-064



Bạn có thể chỉ định chuỗi ký tự tùy ý được sử dụng trong tên tệp của tài liệu đã quét.



Lưu Tệp Tin vào Thiết Bị Bộ Nhớ USB

Tên tệp được tự động gán dựa trên định dạng sau đây: chuỗi ký tự tùy ý + bốn chữ số.tên phần mở rộng của tệp.



<Quét> ► <Bộ Nhớ USB> ► <Tên Tệp Tin> ► Nhập vào chuỗi ký tự ► <Áp Dụng>

Gửi Dữ Liệu bằng E-Mail/I-Fax hoặc Lưu Trữ Dữ Liệu đến Máy chủ

Tên tệp được tự động gán dựa trên định dạng sau đây: chuỗi ký tự tùy ý_số quản lý truyền thông (bốn chữ số)_ngày và thời gian gửi_số tài liệu (ba chữ số).tên phần mở rộng của tệp.



<Quét> ► Chỉ định điểm đích trong <E-mail>/<I-Fax>/<Tập Tin> ► Chọn <Tên Tệp Tin> trong thẻ <Cài Đặt Gửi> ► Nhập vào chuỗi ký tự ► <Áp Dụng>

LIÊN KẾT

► **Vận Hành Cơ Bản cho Quét Bản Gốc(P. 288)**

► **Gửi I-Fax(P. 252)**

Gọi Lại Các Cài Đặt Đã Sử Dụng để Gửi/Lưu trước đây (Cài Đặt Gọi Lại)

6492-065



Bạn có thể chọn điểm đích từ trong số các điểm đích trước đây. Khi bạn chỉ định một điểm đích đã từng sử dụng trước đó, máy cũng sẽ thiết lập cùng cài đặt ví dụ như mật độ bạn đã sử dụng trong lần cuối bạn gửi tài liệu đến điểm đích đó.

QUAN TRỌNG

- Khi <Hạn Chế Gửi Lại từ Nhật Ký> được cài đặt thành <Bật>, bạn không thể sử dụng tính năng này. ▶ **Tắt chức năng Sử dụng Các Điểm Đích Đã Sử Dụng Trước Đó(P. 414)**
- Việc TẮT máy hoặc cài đặt <Hạn Chế Điểm Đích Mới> thành <Bật> sẽ xóa các điểm đích trước đây, và tắt tính năng này. ▶ **Hạn Chế Điểm Đích Mới Có Thể Được Chỉ Định(P. 414)**

LƯU Ý

- Khi bạn chỉ định một điểm đích bằng cách sử dụng tính năng này, bất kỳ điểm đích nào mà bạn đã chỉ định xong sẽ bị xóa.

1 Đặt (các) bản gốc. ▶ **Đặt Bản Gốc(P. 138)**

2 Chọn <Quét> trong màn hình Home. ▶ **Màn hình Home(P. 125)**

- Nếu màn hình đăng nhập xuất hiện, hãy chỉ định tên người dùng, mật mã của bạn và máy chủ xác thực. ▶ **Đăng nhập vào Gửi Được Cấp Quyền(P. 136)**

3 Chọn <E-mail>, <I-Fax>, hoặc <Tập Tin> trong màn hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng Quét. ▶ **Màn Hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng Quét(P. 285)**

4 Chọn <Cài Đặt Gọi Lại> trong thẻ <Chỉ Định Điểm Đích>.

5 Chọn điểm đích.

- Khi bạn gửi tới nhiều điểm đích, chỉ duy nhất địa chỉ được chỉ định cho lần gửi đi đầu tiên được hiển thị trong nhật ký, nhưng tất cả các điểm đích đều được chỉ định.



⇒ Điểm đích được chọn và cài đặt quét của nó được chỉ định. Bạn cũng có thể thay đổi các cài đặt trước khi gửi.

■ Để xóa điểm đích (e-mail/I-Fax)

Nếu bạn chỉ định nhiều điểm đích, bạn có thể xóa các điểm đích nếu cần thiết.

- 1 Chọn <Xác Nhận Điểm Đích>.
- 2 Chọn vào ô đánh dấu cho các điểm đến cần xóa, và chọn <Gỡ khỏi Điểm Đích>.



LƯU Ý:

- Nếu bạn chọn vào ô đánh dấu Nhóm, bạn có thể xem các điểm đích được đăng ký trong nhóm bằng cách chọn <Chi tiết> ► <Điểm đích>.

- 3 Chọn <Có>.

6 Chọn <Bắt Đầu>.

- Nếu màn hình <Xác Nhận Điểm Đích> hiển thị, kiểm tra xem điểm đích có chính xác không, và sau đó chọn <Bắt Đầu Quét>.

⇒ Bắt đầu quét bản gốc.

- Nếu bạn muốn huỷ, chọn <Huỷ> ► <Có>. **▶ Huỷ Gửi Tài Liệu(P. 305)**

■ Khi đặt bản gốc vào khay nạp trong bước 1

Khi việc quét hoàn tất, quá trình gửi/lưu sẽ bắt đầu.

■ Khi đặt bản gốc lên trên mặt kính trong bước 1

Khi quét hoàn tất, hãy làm theo quy trình dưới đây (trừ trường hợp bạn chọn JPEG là định dạng tập tin).

- 1 Nếu có thêm các trang bản gốc để quét, đặt bản gốc tiếp theo lên mặt kính, và chọn <Quét Bản Gốc Tiếp Theo>.
 - Lặp lại bước này cho đến khi bạn hoàn tất quét toàn bộ các trang bản gốc.
 - Khi chỉ cần quét một trang, tiến hành bước tiếp theo.

- 2 Chọn <Bắt Đầu Gửi>.

⇒ Quá trình gửi/lưu sẽ bắt đầu.

LƯU Ý:

Nếu màn hình <Xác Nhận Tập Tin> hoặc <Xác Nhận SMTP> xuất hiện

- Nhận tên người dùng và mật mã, và chọn <Áp Dụng>.

LIÊN KẾT

▶ **Vận Hành Cơ Bản cho Quét Bản Gốc(P. 288)**

▶ **Gửi I-Fax(P. 252)**

Chỉ Định Cài Đặt E-Mail

6492-066



Khi đính kèm bản gốc đã quét vào e-mail, bạn có thể chỉ định chủ đề, thông báo, địa chỉ trả lời, và mức ưu tiên cho e-mail trước khi gửi đi.

- 1** Đặt (các) bản gốc. ▶ **Đặt Bản Gốc(P. 138)**
- 2** Chọn <Quét> trên màn hình Home. ▶ **Màn hình Home(P. 125)**
 - Nếu màn hình đăng nhập xuất hiện, hãy chỉ định tên người dùng, mật mã của bạn và máy chủ xác thực. ▶ **Đăng nhập vào Gửi Được Cấp Quyền(P. 136)** .
- 3** Chọn <E-mail> trong màn hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng Quét. ▶ **Màn Hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng Quét(P. 285)**
- 4** Chỉ định điểm đích, và cấu hình cho các cài đặt quét nếu cần thiết. ▶ **Vận Hành Cơ Bản cho Quét Bản Gốc(P. 288)**
- 5** Đối với e-mail, bạn có thể chỉ định chủ đề, tin nhắn, địa chỉ hồi đáp và mức ưu tiên khi cần thiết.



■ Để xác định chủ đề/tin nhắn

- 1** Chọn <Chủ Đề/Thông Báo> trong thẻ <Cài Đặt Gửi>.
- 2** Chọn <Chủ Đề>.
- 3** Nhập chủ đề và chọn <Áp Dụng>.
 - Về cách nhập chữ cái, xem ▶ **Nhập Chữ(P. 134)** .
- 4** Chọn <Thông Báo>.
- 5** Nhập tin nhắn, và chọn <Áp Dụng>.
- 6** Chọn <Áp Dụng>.

■ Để chỉ định địa chỉ hồi đáp đến

Chỉ định địa chỉ hồi đáp đến khi bạn muốn thông báo cho người nhận một địa chỉ e-mail khác với địa chỉ của máy làm địa chỉ hồi đáp. Chọn địa chỉ hồi đáp mục tiêu từ những điểm đến được đăng ký trong Danh Bạ, và chỉ định nó. Nếu điểm đích không được đăng ký trong Danh Bạ, vui lòng xem **👉 Đăng Ký Điểm Đích(P. 181)**.

- 1 Chọn <Hồi Đáp Đến> trong thẻ <Cài Đặt Gửi>.
- 2 Chọn <Chỉ Định từ Danh Bạ>.
- 3 Chọn vào ô đánh dấu cho các địa chỉ hồi đáp mong muốn, và chọn <Áp Dụng>.

■ Để chỉ định mức ưu tiên

- 1 Chọn <Mức Ưu Tiên> trong thẻ <Cài Đặt Gửi>.
- 2 Chọn mức độ ưu tiên.

6 Chọn <Bắt Đầu>.

- Nếu màn hình <Xác Nhận Điểm Đích> hiển thị, kiểm tra xem điểm đích có chính xác không, và sau đó chọn <Bắt Đầu Quét>.
 - ▣▶▶ Bắt đầu quét bản gốc.
 - Nếu bạn muốn hủy, chọn <Hủy> ▶ <Có>. **👉 Hủy Gửi Tài Liệu(P. 305)**

■ Khi đặt bản gốc vào khay nạp trong bước 1

Khi việc quét hoàn tất, e-mail sẽ được gửi đi.

■ Khi đặt bản gốc lên trên mặt kính trong bước 1

Khi quét hoàn tất, hãy làm theo quy trình dưới đây (trừ trường hợp bạn chọn JPEG là định dạng tập tin).

- 1 Nếu có thêm các trang bản gốc để quét, đặt bản gốc tiếp theo lên mặt kính, và chọn <Quét Bản Gốc Tiếp Theo>.
 - Lặp lại bước này cho đến khi bạn hoàn tất quét toàn bộ các trang bản gốc.
 - Khi chỉ cần quét một trang, tiến hành bước tiếp theo.
- 2 Chọn <Bắt Đầu Gửi>.
 - ▣▶▶ Các e-mail sẽ được gửi đi.

LƯU Ý:

Nếu màn hình <Xác Nhận SMTP> xuất hiện

- Nhập tên người dùng và mật mã, và chọn <Áp Dụng>.

CHỈ DẪN

- Nếu bạn luôn muốn quét với cùng một cài đặt: **👉 Thay đổi Cài Đặt Mặc Định cho các Chức năng(P. 175)**
- Nếu bạn muốn ghi lại tổ hợp cài đặt để sử dụng khi cần: **👉 Đăng ký Cài Đặt Thường Sử Dụng(P. 173)**
- Nếu bạn muốn chỉ định tên người gửi e-mail: **👉 <Đăng Ký Tên Máy>(P. 532)**

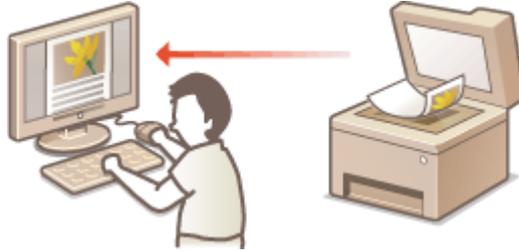
LIÊN KẾT

► **Kiểm Tra Tình Trạng và Nhật Ký của Các Bản Gốc Đã Quét(P. 306)**

Sử Dụng Máy Tính Của Bạn Để Quét (Quét Từ Xa)

6492-067

Để quét từ máy tính, bạn có thể sử dụng MF Scan Utility hoặc một ứng dụng như ứng dụng xử lý hình ảnh hoặc xử lý văn bản. Nếu bạn sử dụng ScanGear MF được cung cấp kèm theo máy, bạn có thể cấu hình cho các cài đặt quét nâng cao (**▶Sử dụng ScanGear MF(P. 328)**).



QUAN TRỌNG

- Khi sử dụng máy với kết nối USB, hãy thoát chế độ nghỉ trước khi quét. **▶Đưa Máy Vào Chế Độ Nghỉ(P. 179)**

Quét Bằng Cách Dùng MF Scan Utility



MF Scan Utility là một ứng dụng kèm theo máy cho phép bạn quét tài liệu hoặc hình ảnh vào máy tính. Bạn có thể chuyển tiếp các dữ liệu đã quét sang ứng dụng đã chỉ định, hoặc đính kèm nó vào thư điện tử. Để biết thêm thông tin, nhấp vào [Hướng dẫn] trên MF Scan Utility.

LƯU Ý

- Nếu bạn sử dụng macOS, vui lòng xem hướng dẫn cho trình điều khiển hoặc phần mềm liên quan trên các trang web hướng dẫn trực tuyến.

Quét Bằng Ứng Dụng



Bạn có thể quét hình ảnh bằng cách sử dụng một ứng dụng như ứng dụng xử lý văn bản hoặc xử lý hình ảnh và tải hình ảnh trực tiếp vào ứng dụng. Bạn không cần phải khởi động các ứng dụng khác để quét. **▶Quét Tài Liệu Từ Một Ứng Dụng(P. 326)**

Quét Tài Liệu Từ Một Ứng Dụng

6492-068



Bạn có thể quét bản gốc từ các ứng dụng như phần mềm xử lý hình ảnh hoặc xử lý văn bản. Hình ảnh đã quét được tải trực tiếp vào ứng dụng, cho phép bạn chỉnh sửa hoặc xử lý hình ảnh ngay lập tức. Quy trình dưới đây có thể khác biệt tùy thuộc vào ứng dụng.

QUAN TRỌNG

- Ứng dụng phải tương thích với TWAIN hoặc WIA *. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem hướng dẫn sử dụng cho ứng dụng của bạn.

* TWAIN là một tiêu chuẩn để kết nối thiết bị đầu vào hình ảnh, ví dụ như máy quét, với máy tính. WIA là một chức năng - tiêu chuẩn tích hợp trong Windows.

1 Đặt (các) bản gốc. ▶ **Đặt Bản Gốc(P. 138)**

QUAN TRỌNG:

- Bản gốc thứ hai hoặc sau đó có thể không được quét, hoặc thông báo lỗi có thể hiển thị tùy thuộc vào ứng dụng. Trong trường hợp này, hãy đặt và quét mỗi lần một bản gốc.
- Khi <Tự Động Kết Nối> được cài đặt thành <Tắt>, bạn phải chọn <Quét> ▶ <Máy Quét Từ Xa> trong màn hình Home để kết nối máy vào mạng. ▶ **<Tự Động Kết Nối>(P. 500)**

2 Từ ứng dụng, chọn lệnh bắt đầu quét.

- Quy trình chọn lệnh bắt đầu quét có thể khác biệt tùy thuộc vào ứng dụng. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem hướng dẫn sử dụng cho ứng dụng của bạn.

3 Chọn trình điều khiển máy quét cho máy này.

- Chọn ScanGear MF hoặc WIA. Nếu bạn chọn ScanGear MF, bạn có thể cấu hình cài đặt quét nâng cao.

4 Chỉ định cài đặt quét khi cần.

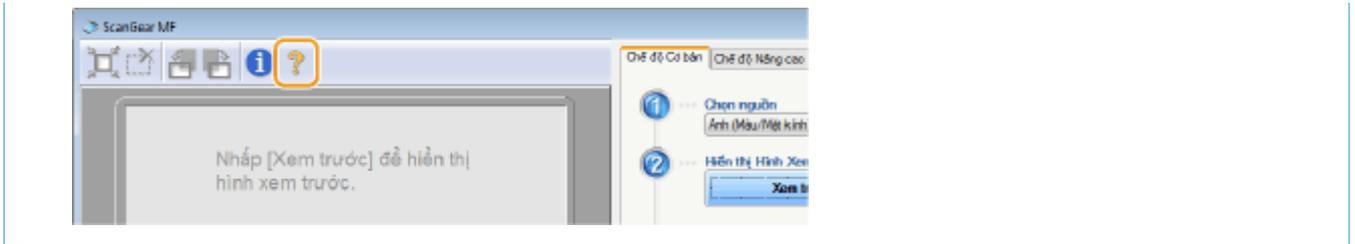
5 Nhấp vào [Quét].

⇒ Bắt đầu quét bản gốc.

- Khi việc quét hoàn tất, hình ảnh đã quét được sẽ được chuyển tiếp đến một ứng dụng.

Cách sử dụng ScanGear MF

- Bấm vào  trên màn hình ScanGear MF, và xem phần Trợ giúp.



LIÊN KẾT

🔗 **Sử dụng ScanGear MF(P. 328)**

Sử dụng ScanGear MF

6492-069



ScanGear MF là trình điều khiển máy quét đi kèm theo máy. Bạn có thể sử dụng ScanGear MF để cấu hình các cài đặt quét nâng cao khi bạn quét. Cách khởi động ScanGear MF có thể khác biệt tùy thuộc vào cách quét từ máy tính.

Khởi động từ MF Scan Utility

Khi quét từ MF Scan Utility, nhấp vào [ScanGear] để khởi động ScanGear MF. Để biết thêm thông tin, nhấp vào [Hướng dẫn] trên MF Scan Utility.

LƯU Ý

- Nếu bạn sử dụng macOS, vui lòng xem hướng dẫn cho trình điều khiển hoặc phần mềm liên quan trên các trang web hướng dẫn trực tuyến.

Khởi động từ ứng dụng

Để quét từ các ứng dụng như phần mềm xử lý hình ảnh hoặc xử lý văn bản, chọn ScanGear MF làm trình điều khiển máy quét. **Quét Tài Liệu Từ Một Ứng Dụng(P. 326)**

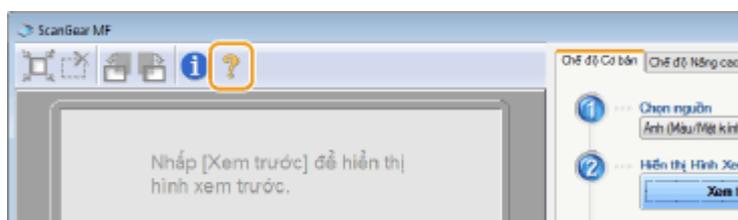
CHỈ DẪN

Chức năng của ScanGear MF

- Xem trước hình ảnh trước khi quét
- Chỉ định vùng quét
- Điều chỉnh chất lượng hình ảnh chi tiết

Cách sử dụng ScanGear MF

- Bấm vào trên màn hình ScanGear MF, và xem phần Trợ giúp.



Liên kết với thiết bị di động

Liên kết với thiết bị di động	330
Kết nối với các Thiết Bị Di Động	331
Kết nối thông qua một Bộ Định Tuyến Mạng LAN Không Dây (Kết Nối LAN)	332
Kết Nối Trực Tiếp (Chế Độ Điểm Truy Cập)	334
Sử dụng Máy thông qua các Ứng dụng	337
Sử dụng AirPrint	339
In với AirPrint	344
Quét với AirPrint	347
Gửi Fax với AirPrint	349
Nếu Không Thể Sử Dụng AirPrint	351
Sử dụng Google Cloud Print	352
Quản lý Máy bằng Điều Khiển Từ Xa	354

Liên kết với thiết bị di động

6492-06A

Kết nối máy với các thiết bị di động như điện thoại thông minh và máy tính bảng cho phép bạn sử dụng một ứng dụng thích hợp để thực hiện in ấn, hoặc các vận hành khác một cách dễ dàng. Ngoài ra, bạn có thể vận hành máy từ các thiết bị di động thông qua điều khiển từ xa để xác nhận tình trạng in và thay đổi cài đặt của máy.



- ▶ **Kết nối với các Thiết Bị Di Động(P. 331)**
- ▶ **Kết Nối Trực Tiếp (Chế Độ Điểm Truy Cập)(P. 334)**
- ▶ **Sử dụng Máy thông qua các Ứng dụng(P. 337)**
- ▶ **Sử dụng AirPrint(P. 339)**
- ▶ **Sử dụng Google Cloud Print(P. 352)**
- ▶ **Quản Lý Máy bằng Điều Khiển Từ Xa(P. 354)**

QUAN TRỌNG

- Tùy thuộc vào thiết bị di động của bạn, máy có thể vận hành không chính xác.

LƯU Ý

- Khi [Restrict IPP Port (Port Number: 631)] hoặc [Restrict mDNS Port (Port Number: 5353)] được kích hoạt trong Chính sách bảo mật (▶ **Chính sách bảo mật(P. 442)**), bạn có thể sử dụng Mopria® hoặc AirPrint.

Kết nối với các Thiết Bị Di Động

6492-06C

Có hai phương pháp để kết nối thiết bị di động với máy: kết nối thông qua một bộ định tuyến mạng LAN không dây, và kết nối trực tiếp với máy và không cần dây. Hãy chọn phương pháp kết nối phù hợp với môi trường liên lạc truyền thông và thiết bị bạn đang sử dụng. Thực hiện các hoạt động truyền thông bằng các thiết bị di động từ <Cổng Di Động> ([Màn hình Home\(P. 125\)](#)).

■ Kết nối thông qua một Bộ Định Tuyến Mạng LAN Không Dây (Kết Nối LAN)

Giống như khi kết nối máy với một máy tính, máy cũng có thể được kết nối với thiết bị di động thông qua bộ định tuyến LAN không dây. [Kết nối thông qua một Bộ Định Tuyến Mạng LAN Không Dây \(Kết Nối LAN\)\(P. 332\)](#)



■ Kết Nối Trực Tiếp

Kết nối trực tiếp một điện thoại với máy không cần dây và không sử dụng mạng LAN không dây. Bạn có thể kết nối ngay lập tức với máy mà không cần dây ngay cả khi nằm ngoài phạm vi môi trường mạng LAN không dây. [Kết Nối Trực Tiếp \(Chế Độ Điểm Truy Cập\)\(P. 334\)](#)



Kết nối thông qua một Bộ Định Tuyến Mạng LAN Không Dây (Kết Nối LAN)

6492-06E

Nếu một bộ định tuyến mạng LAN không dây được kết nối với mạng kết nối với máy, bạn có thể thiết lập liên lạc với một thiết bị di động thông qua bộ định tuyến không dây LAN giống như cách kết nối với máy tính. Để biết thông tin về cách kết nối thiết bị di động với bộ định tuyến mạng LAN không dây, vui lòng xem các hướng dẫn sử dụng cho các thiết bị nối mạng của bạn hoặc liên hệ với nhà sản xuất. Kết nối máy với bộ định tuyến thông qua mạng LAN có dây hoặc không dây. **▶ Cài Đặt Môi Trường Mạng(P. 14)**



LƯU Ý

- Để thực hiện các quy trình dưới đây, hãy sử dụng địa chỉ IPv4. **▶ Cài Đặt Địa Chỉ IPv4(P. 32)**
- Chọn <Kết Nối LAN> và thực hiện quy trình nếu màn hình <Kết Nối Trực Tiếp> hiển thị sau khi bạn chọn <Cổng Di Động> trong quy trình dưới đây.
- Để biết thông tin về hệ điều hành tương thích với Canon PRINT Business, quy trình cài đặt chi tiết, và quy trình vận hành, vui lòng xem Trợ giúp ứng dụng hoặc trang web Canon (<https://global.canon/gomp/>).

■ Kết Nối Thủ Công

- 1** Chọn <Cổng Di Động> trong màn hình Home. **▶ Màn hình Home(P. 125)**
- 2** Kết nối từ thiết bị di động đến địa chỉ IP sẽ xuất hiện trên màn hình.

■ Kết nối Sử dụng Mã QR

- 1** Chọn <Cổng Di Động> trong màn hình Home. **▶ Màn hình Home(P. 125)**
- 2** Chọn <Mã QR>.
- 3** Khởi chạy Canon PRINT Business trên thiết bị di động. **▶ Sử dụng Máy thông qua các Ứng dụng(P. 337)**
- 4** Đọc mã QR hiển thị trên màn hình bằng thiết bị di động.

Liên kết với thiết bị di động



Kết Nối Trực Tiếp (Chế Độ Điểm Truy Cập)

6492-06F

Ngay cả trong môi trường không có bộ định tuyến mạng LAN không dây, sử dụng "Chế độ Điểm Truy cập" có thể trực tiếp kết nối thiết bị di động với máy mà không cần dây, cho phép bạn kết nối thiết bị di động đang có sẵn với máy mà không cần các cài đặt phức tạp.



▶ Chuẩn bị cho Kết Nối Trực Tiếp (Chế Độ Điểm Truy Cập)(P. 334)

▶ Kết Nối Trực Tiếp(P. 335)

Chuẩn bị cho Kết Nối Trực Tiếp (Chế Độ Điểm Truy Cập)

Thiết lập một kết nối bằng cách sử dụng Chế Độ Điểm Truy Cập theo thứ tự sau đây.

1



Kiểm tra cài đặt mạng của máy.

- Cài đặt địa chỉ IPv4. ▶ **Cài Đặt Địa Chỉ IPv4(P. 32)**

2



Chuẩn bị thiết bị di động

- Cấu hình các cài đặt để kết nối Wi-Fi cho thiết bị di động.

3



Đặt máy ở trạng thái chờ kết nối.

- <Menu> ▶ <Sở thích> ▶ <Mạng> ▶ <Cài Đặt Kết Nối Trực Tiếp> ▶ cài đặt <Dùng Kết Nối Trực Tiếp> thành <Bật>.

LƯU Ý

Chỉ định giá trị thời gian cho đến khi ngắt tự động

- Bạn có thể chỉ định thời gian tự động thiết lập thao tác ngắt kết nối khi kích hoạt kết nối trực tiếp. ▶ **<Ngắt Kết Nối Trực Tiếp>(P. 470)**

Kết nối nhiều thiết bị di động cùng một lúc

- Cài đặt cấu hình SSID và phím mạng của máy tùy ý. ▶ **<Cài Đặt Chế Độ Điểm Truy Cập>(P. 470)**

Canon PRINT Business

- Để biết thông tin về hệ điều hành tương thích với Canon PRINT Business, quy trình cài đặt chi tiết, và quy trình vận hành, vui lòng xem Trợ giúp ứng dụng hoặc trang web Canon (<https://global.canon/gomp/>).

Kết Nối Trực Tiếp

QUAN TRỌNG

- Có thể sẽ mất thời gian cho đến khi một kết nối giữa máy và thiết bị di động được cấu thành.

■ Kết Nối Thủ Công

1 Chọn <Cổng Di Động> trên màn hình Home. ▶ Màn hình Home(P. 125)

- Khi bất kỳ một thiết bị di động nào đã được kết nối, hãy thực hiện bước 3.

2 Chọn <Kết nối>.

3 Cấu hình cho các cài đặt Wi-Fi từ thiết bị di động sử dụng SSID và thông tin khóa mạng xuất hiện trên màn hình.

4 Sau khi hoàn thành vận hành mục tiêu, hãy chọn <Ngắt Kết Nối>.

■ Kết nối Sử dụng Mã QR

1 Chọn <Cổng Di Động> trên màn hình Home. ▶ Màn hình Home(P. 125)

- Khi bất kỳ một thiết bị di động nào đã được kết nối, hãy thực hiện bước 3.

2 Chọn <Kết nối>.

3 Chọn <Mã QR>.

4 Khởi chạy Canon PRINT Business trên thiết bị di động. ▶ Sử dụng Máy thông qua các Ứng dụng(P. 337)

5 Đọc mã QR hiển thị trên màn hình bằng thiết bị di động.



6 Khi hoàn thành vận hành mục tiêu, sau đó chọn <Ngắt Kết Nối>.

CHỈ DẪN

- Chọn <Thông Tin Kết Nối> trên màn hình <Kết Nối Trực Tiếp> để kiểm tra thiết bị di động đã kết nối.
- Khi <Luôn Bật Nếu SSID/K.Mạng Đã C.Định> được đặt thành <Bật>, không cần thực hiện thao tác chọn <Kết nối>. **▶<Luôn Bật Nếu SSID/K.Mạng Đã C.Định>(P. 471)**

QUAN TRỌNG

- Trong khi kết nối thông qua kết nối trực tiếp, bạn có thể sẽ không kết nối Internet được tùy thuộc vào thiết bị di động mà bạn đang sử dụng.
- Nếu một kết nối không dây từ thiết bị di động không được thực hiện trong vòng 5 phút trong khi SSID và phím mạng được hiển thị, trạng thái chờ kết nối sẽ chấm dứt.
- Nếu tình trạng không truyền dữ liệu giữa thiết bị di động và máy vẫn tiếp tục trong khi thực hiện truyền thông bằng kết nối trực tiếp, quá trình truyền thông có thể kết thúc.
- Hiệu suất tiết kiệm điện của chế độ ngủ sẽ giảm trong khi kết nối thông qua kết nối trực tiếp.
- Nếu máy sử dụng mạng LAN không dây, bạn phải giữ máy kết nối với mạng LAN không dây khi sử dụng kết nối trực tiếp. Khi máy không được kết nối với mạng LAN không dây hoặc quá trình kết nối chưa hoàn thành, kết nối trực tiếp không thể bắt đầu. Nếu kết nối giữa máy và mạng LAN không dây bị mất trong khi truyền thông qua kết nối trực tiếp, quá trình truyền thông có thể kết thúc.
- Khi bạn đã hoàn tất vận hành mong muốn, hãy đảm bảo ngắt kết nối máy và thiết bị di động. Nếu kết nối vẫn duy trì, sẽ làm giảm hiệu suất tiết kiệm điện của chế độ ngủ.
- Nếu bạn sử dụng kết nối trực tiếp, không được cài đặt địa chỉ IP thủ công trên thiết bị di động. Làm như vậy có thể sẽ chặn lại liên lạc thích hợp sau khi sử dụng kết nối trực tiếp.

Sử dụng Máy thông qua các Ứng dụng

6492-06H

Thực hiện in và các vận hành khác từ thiết bị di động đã kết nối với máy bằng cách sử dụng các ứng dụng. Hỗ trợ nhiều ứng dụng bao gồm cả các ứng dụng độc quyền của Canon. Sử dụng đúng cách tùy theo thiết bị của bạn, ứng dụng và tùy tình huống.

■ Sử dụng Canon PRINT Business

Ứng dụng này được sử dụng để thực hiện in ấn và các thao tác khác từ thiết bị di động hỗ trợ iOS/Android. Khi in, không cần thiết phải thực hiện các thao tác trên máy. Để biết thêm thông tin về hệ điều hành được hỗ trợ, phương pháp cài đặt chi tiết và các thao tác, vui lòng xem Trợ giúp ứng dụng hoặc trang web Canon (<https://global.canon/gomp/>).

QUAN TRỌNG

- Bạn có thể tải xuống Canon PRINT Business miễn phí, nhưng bạn sẽ phải trả phí kết nối Internet.

■ In với Canon Print Service

Bạn có thể in dễ dàng từ trình đơn của các ứng dụng hỗ trợ hệ thống phụ in Android. Để biết thêm thông tin về hệ điều hành được hỗ trợ, các cài đặt chi tiết và các quy trình, vui lòng xem trang web Canon (<https://global.canon/>).

■ Sử dụng Mopria®

Máy cũng hỗ trợ Mopria®. Mopria® cho phép bạn thực hiện in và các thao tác khác từ các thiết bị di động hỗ trợ Android thông qua các vận hành và cài đặt thông dụng, không phân biệt nhà sản xuất và mẫu mã. Ví dụ, các doanh nghiệp đang sử dụng nhiều thiết bị tương thích với Mopria® từ các nhà sản xuất khác nhau, đều có thể in cùng một máy in và những doanh nhân bận rộn có thể sử dụng thiết bị tương thích Mopria® với máy in được chứng nhận tại địa phương mà không cần cài đặt ứng dụng riêng. Để biết thêm chi tiết về các mẫu mã được hỗ trợ hoặc môi trường vận hành, vui lòng truy cập <http://www.mopria.org>.



Xác Nhận Cài Đặt Mopria®



Đăng nhập vào UI Từ Xa với các quyền Quản trị viên (**▶ Khởi động UI Từ Xa(P. 426)**) ▶ [Settings/Registration] ▶ [Network Settings] ▶ [Mopria Settings] ▶ [Edit] ▶ Kiểm tra xem ô đánh dấu [Use Mopria] đã được chọn ▶ [OK] chưa

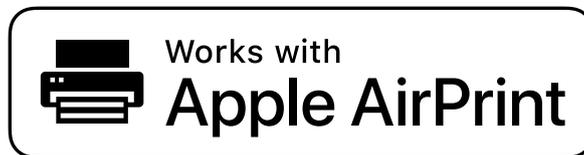
■ In với Google Cloud Print

Bạn có thể sử dụng các ứng dụng và dịch vụ hỗ trợ Google Cloud Print để in từ máy tính hoặc thiết bị di động mà không cần sử dụng trình điều khiển máy in. [▶ Sử dụng Google Cloud Print\(P. 352\)](#)

Sử dụng AirPrint

6492-06J

Phần này mô tả các cài đặt cần thiết để sử dụng AirPrint và các quy trình cần thực hiện bằng cách sử dụng các thiết bị Apple.



Cài đặt AirPrint

- ▶ **Cấu Hình Các Cài Đặt AirPrint**(P. 339)
- ▶ **Hiển thị Màn hình cho AirPrint**(P. 342)

Các chức năng của AirPrint

- ▶ **In với AirPrint**(P. 344)
- ▶ **Quét với AirPrint**(P. 347)
- ▶ **Gửi Fax với AirPrint**(P. 349)

Giải Quyết Sự Cố

- ▶ **Nếu Không Thể Sử Dụng AirPrint**(P. 351)

Cấu Hình Các Cài Đặt AirPrint

Bạn có thể đăng ký thông tin, bao gồm tên máy và vị trí lắp đặt được sử dụng để xác minh máy. Bạn cũng có thể tắt chức năng AirPrint của máy. Hãy sử dụng UI Từ Xa để thay đổi các cài đặt này.

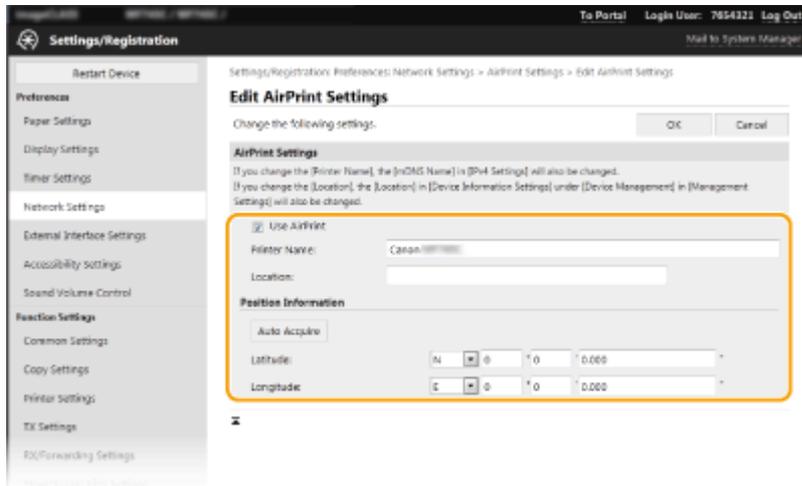
LƯU Ý

- Để biết thêm chi tiết về các vận hành cơ bản được thực hiện khi cài đặt máy từ UI Từ Xa, vui lòng xem ▶ **Cài Đặt Tùy Chọn Trình Đơn từ UI Từ Xa**(P. 435) .

- 1 Khởi động UI Từ Xa và đăng nhập vào Chế Độ Người Quản Lý Hệ Thống.** ▶ **Khởi động UI Từ Xa**(P. 426)
- 2 Nhấp vào [Settings/Registration] trên trang Cổng thông tin.** ▶ **Màn Hình UI Từ Xa**(P. 427)
 - Nếu bạn đang sử dụng một thiết bị di động, chẳng hạn như iPad, iPhone hoặc iPod touch, vui lòng xem từ "nhấp vào" là "gõ nhẹ vào" trong phần này.
- 3 Chọn [Network Settings] ▶ [AirPrint Settings].**

4 Nhấp vào [Edit].

5 Chỉ định các cài đặt yêu cầu.



[Use AirPrint]

Chọn vào ô đánh dấu để bật AirPrint. Để tắt AirPrint, bỏ chọn ô đánh dấu.

[Printer Name]

Nhập tên máy. Nếu đã có một tên mDNS được đăng ký sẵn trong [mDNS Settings] ([Cấu Hình DNS\(P. 56\)](#)), tên đã đăng ký sẽ được hiển thị.

[Location]

Nhập vị trí của máy. Nếu đã có một vị trí được đăng ký sẵn trong mục [Device Information Settings] ([Device Management] trong [Management Settings] (Settings/Registration)), tên đã đăng ký được hiển thị.

[Latitude]

Nhập vĩ độ của vị trí nơi máy được lắp đặt.

[Longitude]

Nhập kinh độ của vị trí nơi máy được lắp đặt.

6 Nhấp vào [OK].

QUAN TRỌNG

Nếu bạn chọn [Use AirPrint], các cài đặt sau đây trong <Mạng> được đặt thành <Bật>.

- Dừng HTTP
- Cài Đặt In IPP
- IPv4 Dừng mDNS
- IPv6 Dừng mDNS
- Dừng Network Link Scan

LƯU Ý

- Nếu bạn thay đổi [Printer Name] mà bạn đã từng chỉ định một lần, bạn có thể sẽ không in từ máy Mac mà bạn đã dùng để in từ trước tới nay được nữa. Hiện tượng này xảy ra bởi vì <Tên mDNS> ([Cấu Hình](#)

DNS(P. 56) của IPv4 cũng tự động thay đổi. Trong trường hợp này, hãy thêm máy in trên máy Mac một lần nữa.

- Việc nhập tên máy in giúp xác định nhiều máy in hỗ trợ AirPrint dễ dàng hơn.

■ Thay đổi Cài Đặt của Các Chức Năng Khả Dụng với AirPrint

Nếu bạn muốn tắt các chức năng sẽ không sử dụng với AirPrint hoặc mã hóa việc truyền thông, hãy thực hiện cấu hình cho cài đặt cần thiết bằng cách dùng bảng thao tác.

Thay đổi Cài đặt In và Fax

Để thực hiện in ấn hoặc gửi fax với AirPrint, giao thức IPP sẽ được sử dụng.

Bật/Tắt Chức năng

Bạn có thể chỉ định liệu có thực hiện in và gửi fax với AirPrint hay không. Cài đặt mặc định ban đầu là <Bật>.



Thay đổi Cài đặt TLS

Bạn có thể chỉ định liệu có mã hóa truyền thông bằng cách dùng TLS khi thực hiện in hoặc gửi fax với AirPrint hay không. Cài đặt mặc định ban đầu là <Tắt>.



Thay đổi Cài Đặt Quét

Cấu hình cài đặt quét bằng cách sử dụng AirPrint.

Cài đặt Chức năng để Bật hoặc Tắt

Bạn có thể bật/tắt chức năng quét khả dụng với AirPrint. Cài đặt mặc định ban đầu là <Bật>.

LƯU Ý:

- Nếu bạn cài đặt mục này thành <Bật>, <Dùng HTTP> dưới <Mạng> sẽ được cài đặt thành <Bật>.



Thay Đổi Cài Đặt TLS

Bạn có thể chỉ định liệu có mã hoá truyền thông TLS khi quét dữ liệu bằng cách dùng AirPrint hay không. Cài đặt mặc định ban đầu là <Tắt>.



<Menu> ► <Sở thích> ► <Mạng> ► <Cài Đặt TCP/IP> ► <Cài Đặt Network Link Scan> ► Cài đặt <Dùng TLS> thành <Tắt> hoặc <Bật> ► <Áp Dụng> ►

Hiển thị Màn hình cho AirPrint

Bạn có thể hiển thị màn hình cho AirPrint, trên đó bạn có thể không chỉ truy cập Cài Đặt AirPrint mà còn có thể xem thông tin về các sản phẩm tiêu hao, chẳng hạn như giấy và hộp mực. Hơn thế nữa, bạn có thể thực hiện cấu hình cho các cài đặt chức năng bảo mật.

1 Chọn [Tùy chọn Hệ thống] ► [Máy in & Máy quét], sau đó thêm máy vào máy Mac bạn đang sử dụng.

- Nếu máy đã được thêm vào sẵn, thì không cần thao tác này.

2 Chọn máy này từ danh sách các máy in trong [Máy in & Máy quét].

3 Nhấp vào [Tùy chọn & Thiết bị].

4 Nhấp vào [Thông tin Khác].

5 Đăng nhập vào UI Từ Xa

- Để thay đổi các cài đặt AirPrint, bạn phải đăng nhập vào với vai trò người quản trị.

■ Trang AirPrint-Chuyên dùng

Khi bạn đăng nhập bằng các quyền quản trị, trang AirPrint-chuyên dùng được hiển thị như hình dưới đây.

The screenshot shows the AirPrint settings interface. It is divided into several sections:

- AirPrint Settings:** Includes 'Use AirPrint' (On), 'Printer Name' (Canon iPP100 Series), 'Location', 'Latitude' (N0°0'0.000"), and 'Longitude' (E0°0'0.000").
- Other Settings:** Includes links for 'Print Security Settings', 'Scan Security Settings', 'TLS Settings', and 'Key and Certificate Settings'.
- Consumables Information:** Includes 'Paper Information' (Paper Level: None, Paper Size: A4, Paper Type: Plain 2 (75-85 g/m²)) and 'Cartridge Information' (Color: Black, Toner Level: 100%).

Numbered callouts on the right side of the screenshot indicate: 1 points to the AirPrint Settings section, 2 points to the Other Settings section, and 3 points to the Consumables Information section.

1 [AirPrint Settings]

Điều này cho phép bạn kiểm tra giá trị được nhập vào các cài đặt AirPrint, chẳng hạn như tên và vị trí của máy. Bạn có thể nhấp vào [Edit] để thay đổi các cài đặt.

2 [Other Settings]

[Print Security Settings]

Cấu hình cho các cài đặt bảo mật in bằng cách sử dụng TLS hoặc xác thực.

[Scan Security Settings]

Cấu hình cho các cài đặt bảo mật quét bằng cách sử dụng TLS.

[TLS Settings]

Cho phép bạn thay đổi khóa và chứng chỉ sử dụng cho TLS. ▶ **Cấu hình Khóa và Chứng chỉ cho TLS(P. 387)**

[Key and Certificate Settings]

Cho phép bạn tạo và cài đặt khóa và chứng chỉ, hoặc yêu cầu cấp một chứng chỉ được phát hành. ▶ **Cấu hình Khóa và Chứng chỉ cho TLS(P. 387)**

3 [Consumables Information]

Cho phép bạn kiểm tra thông tin của từng nguồn giấy và các sản phẩm tiêu hao của máy và phiên bản thiết bị.

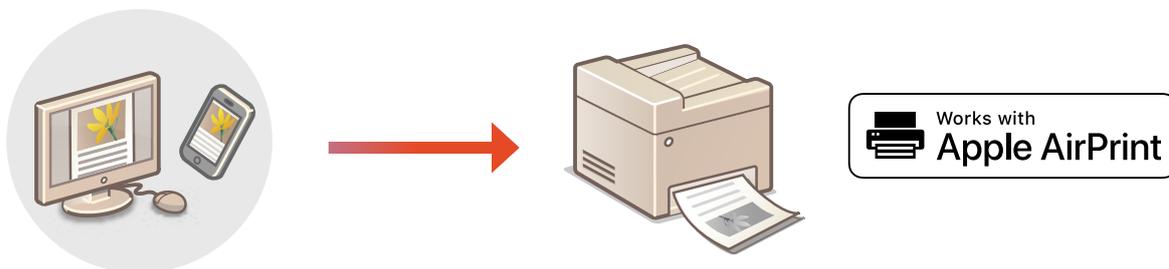
Thương hiệu

Apple, Bonjour, iPad, iPhone, iPod touch, Mac, macOS, Mac OS X và Safari là các thương hiệu của Apple Inc., được đăng ký tại Mỹ và các nước khác. AirPrint và logo AirPrint là thương hiệu của Apple Inc.

In với AirPrint

6492-06K

Bạn có thể in từ iPad, iPhone, iPod touch, hoặc Mac mà không cần sử dụng trình điều khiển máy in.



▶ In từ một iPad, iPhone hoặc iPod touch(P. 344)

▶ In từ máy Mac(P. 345)

Yêu Cầu Hệ Thống

Một trong những thiết bị Apple sau đây cần có để thực hiện in bằng AirPrint.

- iPad (tất cả các mẫu mã)
- iPhone (3GS hoặc mới hơn)
- iPod touch (thế hệ thứ 3 hoặc mới hơn)
- Mac (Mac OS X 10.7 hoặc mới hơn) *

*OS X v10.9 hoặc mới hơn khi sử dụng kết nối USB

Môi Trường Mạng

Một trong những môi trường sau là bắt buộc.

- Môi trường mà thiết bị Apple và máy được kết nối với cùng một mạng LAN
- Môi trường mà thiết bị Apple và máy được kết nối trực tiếp với nhau.
- Môi trường mà máy Mac được kết nối với máy qua USB

QUAN TRỌNG

- Để in, cần phải cài đặt <Dùng In IPP> thành <Bật>. ▶**Thay đổi Cài Đặt của Các Chức Năng Khả Dụng với AirPrint (P. 341)**

In từ một iPad, iPhone hoặc iPod touch

1 Hãy đảm bảo rằng máy đã được BẬT và kết nối với thiết bị Apple.

- Để biết làm thế nào để bảo đảm điều này, vui lòng xem ▶**Cài Đặt Môi Trường Mạng(P. 14)** .
- Để biết thông tin về Kết Nối Trực Tiếp, vui lòng xem ▶**Kết Nối Trực Tiếp (Chế Độ Điểm Truy Cập)(P. 334)** .

2 Từ ứng dụng trên thiết bị Apple của bạn, gõ nhẹ vào  để hiển thị các tùy chọn trình đơn.

3 Gõ nhẹ vào [In].

4 Chọn máy này từ [Máy in].

- Các máy in đã kết nối vào mạng được hiển thị ở đây. Chọn máy in này trong bước này.

QUAN TRỌNG:

- Màn hình để chọn máy này trong mục [Máy in] không được hiển thị trên các ứng dụng không hỗ trợ AirPrint. Bạn không thể in bằng cách dùng các ứng dụng đó.

5 Chỉ định các cài đặt in ấn khi cần.

LƯU Ý:

- Cài đặt khả dụng và cỡ giấy là khác nhau tùy thuộc vào ứng dụng bạn đang sử dụng.

6 Gõ nhẹ vào [In].

⇒ Bắt đầu in.

LƯU Ý:

Kiểm tra trạng thái in

- Trong quá trình in, bấm nút Home trên thiết bị Apple hai lần ► gõ nhẹ vào [In].

In từ máy Mac

1 Hãy đảm bảo rằng máy đã được **BẬT** và kết nối với máy Mac.

- Để biết làm thế nào để bảo đảm điều này, vui lòng xem [Cài Đặt Môi Trường Mạng\(P. 14\)](#) .

2 Thêm máy in vào máy Mac từ [Tuỳ chọn Hệ thống] ► [Máy in & Máy quét].

- Nếu máy đã được thêm vào sẵn, thì không cần thao tác này.

3 Mở tài liệu trong một ứng dụng và hiển thị hộp thoại in.

- Cách hiển thị hộp thoại in sẽ khác nhau tùy theo từng ứng dụng. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem hướng dẫn sử dụng hoặc Trợ giúp cho ứng dụng bạn đang sử dụng.

4 Chọn máy trong hộp thoại in.

- Các máy in đã kết nối với máy Mac được hiển thị. Chọn máy in này trong bước này.

5 Chỉ định các cài đặt in ấn khi cần.

LƯU Ý:

- Cài đặt khả dụng và cỡ giấy là khác nhau tùy thuộc vào ứng dụng bạn đang sử dụng.

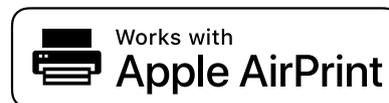
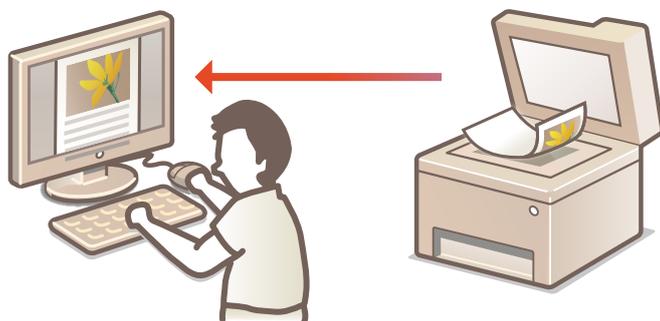
6 Nhấp vào [In].

- ▣▶ Bắt đầu in.

Quét với AirPrint

6492-06L

Bạn có thể sử dụng AirPrint để truyền trực tiếp các dữ liệu đã quét bằng máy đến máy Mac.



Yêu Cầu Hệ Thống

Để quét với AirPrint, bạn cần một máy Mac được cài OS X 10.9 hoặc mới hơn. Để quét bằng cách dùng TLS, bạn cần một máy Mac với OS X 10.11 hoặc mới hơn.

Môi Trường Mạng

Một trong những môi trường sau là bắt buộc.

- Môi trường mà thiết bị Apple và máy được kết nối với cùng một mạng LAN
- Môi trường mà máy Mac được kết nối với máy qua USB

QUAN TRỌNG

- Để quét, cần phải cài đặt <Dùng Network Link Scan> thành <Bật>. **►Thay đổi Cài Đặt của Các Chức Năng Khả Dụng với AirPrint (P. 341)**
- Trước khi quét, cần phải để máy ở trạng thái trực tuyến. Khi chức năng trực tuyến tự động (**►<Tự Động Kết Nối>(P. 500)**) được cài đặt thành <Tắt>, trước tiên để máy ở trạng thái trực tuyến bằng cách chọn <Quét> ► <Máy Quét Từ Xa>, sau đó bắt đầu quy trình quét.
- Bạn không thể quét trong khi đang tạo cài đặt cho các vận hành, hoặc trong khi máy đang thực hiện bất kỳ vận hành nào.

Quét từ máy Mac

1 Hãy đảm bảo rằng máy đã được BẬT và kết nối với máy Mac.

- Để biết làm thế nào để bảo đảm điều này, vui lòng xem **►Cài Đặt Môi Trường Mạng(P. 14)** .

2 Thêm máy in vào máy Mac từ [Tuỳ chọn Hệ thống] ► [Máy in & Máy quét].

- Nếu máy đã được thêm vào sẵn, thì không cần thao tác này.

3 Chọn máy này từ danh sách các máy in trong [Máy in & Máy quét].

4 Nhấp vào [Quét].

5 Nhấp vào [Mở máy quét].

⇒ Màn hình [Máy quét] được hiển thị.

6 Cấu hình các cài đặt quét nếu cần.

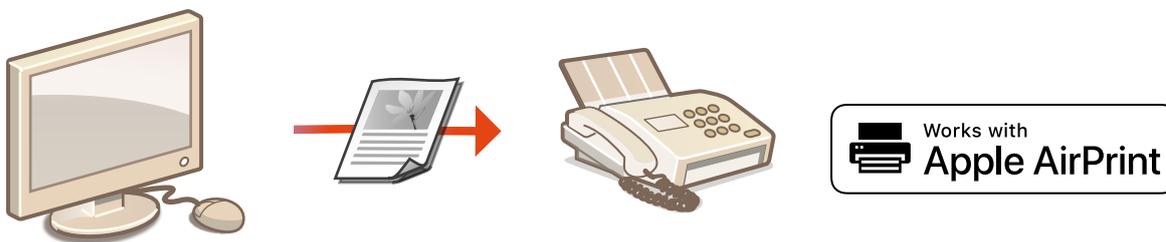
7 Nhấp vào [Quét].

⇒ Bản gốc được quét, và hình ảnh sẽ được hiển thị.

Gửi Fax với AirPrint

6492-06R

Bạn có thể gửi fax từ máy Mac theo cách gần như giống như khi bạn in văn bản từ máy Mac.



Yêu Cầu Hệ Thống

Để gửi fax với AirPrint, bạn cần một máy Mac được cài OS X 10.9 hoặc mới hơn.

Môi Trường Mạng

Một trong những môi trường sau là bắt buộc.

- Môi trường mà thiết bị Apple và máy được kết nối với cùng một mạng LAN
- Môi trường mà máy Mac được kết nối với máy qua USB

QUAN TRỌNG

- Để fax, cần phải thiết lập <Dùng In IPP> thành <Bật>. **► Thay đổi Cài Đặt của Các Chức Năng Khả Dụng với AirPrint (P. 341)**

Fax từ máy Mac

1 Hãy đảm bảo rằng máy đã được BẬT và kết nối với máy Mac.

- Để biết làm thế nào để bảo đảm điều này, vui lòng xem **► Cài Đặt Môi Trường Mạng (P. 14)** .

2 Thêm máy in vào máy Mac từ [Tuỳ chọn Hệ thống] ► [Máy in & Máy quét].

- Nếu máy đã được thêm vào sẵn, thì không cần thao tác này.

3 Mở tài liệu trong một ứng dụng và hiển thị hộp thoại in.

- Cách hiển thị hộp thoại in sẽ khác nhau tùy theo từng ứng dụng. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem hướng dẫn sử dụng cho ứng dụng bạn đang sử dụng.

4 Chọn máy này trong hộp thoại in.

- Các máy in đã kết nối với máy Mac được hiển thị. Chọn trình điều khiển fax của máy này trong bước này.

5 Chỉ định điểm đích.

6 Nhấp vào [Fax].

⇒ Bắt đầu gửi fax.

Nếu Không Thể Sử Dụng AirPrint

6492-06S

Nếu AirPrint không sử dụng được, hãy thử các giải pháp sau.

- Hãy đảm bảo rằng máy đã được BẬT. Nếu máy đã BẬT, lần trước tiên TẮT máy đi, sau đó chờ ít nhất 10 giây và sau đó BẬT lại để kiểm tra xem vấn đề được giải quyết hay chưa.
- Hãy đảm bảo rằng không có thông báo lỗi hiển thị trên máy.
- Đảm bảo rằng các thiết bị Apple và máy được kết nối với cùng một mạng LAN. Nếu máy tính đã BẬT, có thể mất vài phút trước khi máy sẵn sàng để thực hiện truyền thông.
- Hãy đảm bảo Bonjour trên thiết bị Apple của bạn được bật.
- Hãy đảm bảo máy được cấu hình để kích hoạt thực hiện các công việc từ một máy tính ngay cả khi không nhập ID phòng ban và mật mã. ▶**Ngăn Các Công Việc khi ID Phòng Ban Không Xác Định(P. 366)**
- Để in, hãy đảm bảo giấy đã nạp vào máy và máy chứa một lượng mực đủ dùng còn lại trong các hộp mực. ▶**Hiển thị Màn hình cho AirPrint(P. 342)**
- Để quét, đảm bảo rằng cài đặt cho Quét Liên Kết Mạng là <Bật>. ▶**Thay đổi Cài Đặt của Các Chức Năng Khả Dụng với AirPrint (P. 341)**

Sử dụng Google Cloud Print

6492-06U

Google Cloud Print là một dịch vụ cho phép người dùng có tài khoản Google in từ điện thoại thông minh, máy tính bảng, hoặc máy tính có kết nối Internet tương thích với Google Cloud Print. Không giống kiểu in thông thường từ một máy tính, nó không cần một trình điều khiển máy in.



- ▶ **Kiểm tra các Cài đặt của Máy.(P. 352)**
- ▶ **Đăng Ký Máy In Với Google Cloud Print(P. 352)**

QUAN TRỌNG

- Cần có một môi trường trong đó bạn có thể kết nối internet cần khi đăng ký máy và khi in bằng Google Cloud Print. Ngoài ra, khách hàng phải chịu chi trả bất kỳ khoản phí nào liên quan đến kết nối internet.
- Google Cloud Print có thể không khả dụng, tùy thuộc vào quốc gia hoặc vùng của bạn.
- Google Cloud Print không hỗ trợ in từ một địa chỉ IPv6.

LƯU Ý

- Cần có tài khoản Google để sử dụng Google Cloud Print. Nếu bạn chưa có tài khoản Google, hãy tạo tài khoản trên trang web Google.

Kiểm tra các Cài đặt của Máy.

Kiểm tra các mục sau đây trước khi cấu hình cho in cloud.

- Đảm bảo rằng địa chỉ IPv4 được chỉ định cho máy, và máy có thể giao tiếp với các máy tính trong mạng.
 - ▶ **Kết nối tới LAN Có Dây(P. 17)**
 - ▶ **Kết Nối Tới LAN Không Dây(P. 18)**
- Kiểm tra ngày tháng và thời gian của máy được chỉ định chính xác hay chưa. ▶ **Cài đặt Ngày tháng/Thời gian(P. 12)**
- Nếu Quản Lý ID Phòng Ban được cài đặt, hãy đảm bảo rằng bạn có thể in từ máy tính mà không cần nhập ID Phòng Ban hoặc mã PIN. ▶ **Ngăn Các Công Việc khi ID Phòng Ban Không Xác Định(P. 366)**

Đăng Ký Máy In Với Google Cloud Print

Đăng ký máy với Google Cloud Print cho phép bạn in từ bất cứ nơi nào sử dụng dịch vụ.

LƯU Ý

- Để biết thêm chi tiết về các vận hành cơ bản được thực hiện khi cài đặt máy từ UI Từ Xa, vui lòng xem **Cài Đặt Tùy Chọn Trình Đơn từ UI Từ Xa(P. 435)** .

- 1 Khởi động UI Từ Xa và đăng nhập với vai trò người quản trị.** **▶Khởi động UI Từ Xa(P. 426)**
- 2 Nhấp vào [Settings/Registration] trên trang Cổng thông tin.** **▶Màn Hình UI Từ Xa(P. 427)**
- 3 Chọn [Network Settings] ▶ [Google Cloud Print Settings].**
- 4 Bấm [Edit] cho [Basic Settings].**
- 5 Chọn ô đánh dấu [Use Google Cloud Print] ▶[OK].**
- 6 Bấm [Register] trong [Registration Status].**

LƯU Ý:

Đăng ký lại Máy

- Để đăng ký lại máy, xóa đăng ký trước đó của máy trước khi đăng ký lại cho máy lần nữa.

- 7 Nhấp vào liên kết URL được hiển thị cho [URL for Registration].**
- 8 Làm theo hướng dẫn trên màn hình để đăng ký máy in.**

⇒ In ấn có thể được thực hiện từ các ứng dụng hỗ trợ Google Cloud Print, chẳng hạn như Google Chrome™.

LƯU Ý:

- Để biết thông tin về các ứng dụng mới nhất hỗ trợ Google Cloud Print, vui lòng xem trên trang Web của Google Cloud Print.

LƯU Ý

Cấu hình các Cài đặt trên Bảng Thao Tác

- Bạn cũng có thể bật hoặc tắt chức năng Cloud Print từ <Menu> trên màn hình Home. **▶<Cài Đặt Google Cloud Print>(P. 481)**

Đăng ký từ một Thiết Bị Di Động hoặc Google Chrome

- Bạn có thể đăng ký máy in từ một thiết bị di động hoặc Google Chrome. Màn hình máy hiển thị màn hình xác nhận trước khi hoàn tất đăng ký. Nhấn <Có> để hoàn tất đăng ký.
- Để biết thông tin về phương pháp đăng ký, vui lòng xem hướng dẫn sử dụng thiết bị của bạn hoặc trang web của Google Cloud Print.

Quản lý Máy bằng Điều Khiển Từ Xa

6492-06W

Bạn có thể sử dụng UI Từ Xa từ trình duyệt Web trên điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng. Bạn có thể xác nhận tình trạng máy hoặc thực hiện cài đặt khác nhau từ thiết bị di động. Lưu ý rằng màn hình UI Từ Xa có thể không được hiển thị đúng cho một số thiết bị và môi trường.



Khởi động UI Từ Xa từ Thiết Bị Di Động

Nhập địa chỉ IP của máy vào trình duyệt Web để khởi động UI Từ Xa. Trước khi vận hành, xác nhận địa chỉ IP cài đặt cho máy ([▶Xem Cài Đặt Mạng\(P. 38\)](#)). Nếu không biết, hãy hỏi người quản trị mạng của bạn.

1 Khởi động trình duyệt Web của thiết bị di động.

2 Nhập "http://<địa chỉ IP của máy>/" trong cột nhập địa chỉ.

- Nếu bạn sử dụng địa chỉ IPv6, hãy đóng dấu ngoặc kép cho địa chỉ Ipv6.
Ví dụ: http://[fe80:2e9e:fcff:fe4e:dbce]/

LƯU Ý:

- Với "Phiên bản Điện thoại thông minh" của UI Từ Xa, một phần của các mục được hiển thị bị bỏ qua. Nếu bạn muốn xác nhận tất cả các mục, vui lòng xem "Phiên bản PC".

LIÊN KẾT

- ▶ [Quản lý Máy từ Máy tính \(UI Từ Xa\)\(P. 425\)](#)

Điều khiển máy

Điều khiển máy	357
Cài Đặt Quyền Truy Cập	359
Cài đặt ID và PIN Người Quản Lý Hệ Thống	360
Cài đặt Quản Lý ID Phòng Ban	362
Cài đặt mã PIN UI Từ Xa	368
Xác thực Máy chủ LDAP	370
Cấu hình các Cài Đặt Bảo mật Mạng	374
Hạn Chế Giao Tiếp bằng Cách Sử Dụng Tường Lửa	376
Chỉ định Địa chỉ IP cho Cài Đặt Tường Lửa	377
Chỉ định Địa chỉ MAC cho Cài Đặt Tường Lửa	380
Thay Đổi Số Cổng	383
Đặt Proxy	385
Cấu hình Khóa và Chứng chỉ cho TLS	387
Tạo Khóa và Chứng chỉ cho Truyền Thông Mạng	390
Tạo Khóa và Yêu Cầu Cấp Chứng Chỉ (CSR)	393
Đăng ký Khóa và Chứng chỉ cho Truyền Thông Mạng	396
Cấu Hình Cho Cài Đặt IPSec	398
Cấu Hình Cài Đặt Xác Thực IEEE 802.1X	405
Hạn chế Các Chức Năng Của Máy	409
Hạn Chế Truy Cập vào Danh Bạ và Chức Năng Gửi	411
Hạn chế Sử dụng Danh Bạ	412
Giới Hạn Điểm Đích Khả Dụng	414
Hạn chế Chức năng Gửi Fax	416
Hạn chế In Từ Máy Tính	418
Hạn chế Chức Năng USB	419
Tắt Truyền Thông HTTP	421
Tắt UI Từ Xa	422
Tăng Bảo Mật Tài Liệu	423
Tạo Khóa Chữ Ký Thiết Bị	424
Quản lý Máy từ Máy tính (UI Từ Xa)	425
Khởi động UI Từ Xa	426
Kiểm tra Trạng thái và Nhật ký	429
Cài Đặt Tùy Chọn Trình Đơn từ UI Từ Xa	435
Đăng Ký Điểm Đích từ UI Từ Xa	438
Chính sách bảo mật	442

Nhập/Xuất Dữ Liệu Cài Đặt	448
Cập Nhật Firmware	451
Khởi Tạo Cài Đặt	453

Điều khiển máy

6492-06X

Để giảm bớt những rủi ro khác nhau liên quan đến việc sử dụng máy này, ví dụ như rò rỉ thông tin cá nhân hoặc sử dụng trái phép bởi bên thứ ba, cần có các biện pháp bảo mật hiệu quả và liên tục. Quản trị viên nên quản lý các cài đặt quan trọng, chẳng hạn như quyền truy cập và các cài đặt bảo mật, để đảm bảo rằng máy được sử dụng một cách an toàn.

■ Cấu hình cho Hệ thống Quản lý Cơ bản



▶ Cài Đặt Quyền Truy Cập(P. 359)

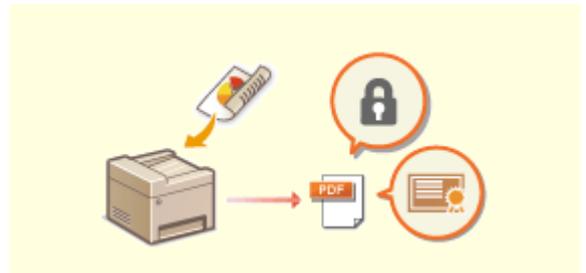


▶ Cấu hình các Cài Đặt Bảo mật Mạng(P. 374)

■ Sẵn sàng cho Rủi ro từ Sơ suất hoặc Sử dụng sai



▶ Hạn chế Các Chức Năng Của Máy(P. 409)



▶ Tăng Bảo Mật Tài Liệu(P. 423)

■ Đảm Bảo Quản Lý Hiệu Quả



▶ Quản lý Máy từ Máy tính (UI Từ Xa)(P. 425)

■ Quản lý Cài Đặt và Cấu Hình Hệ Thống



▶ Cập Nhật Firmware(P. 451)

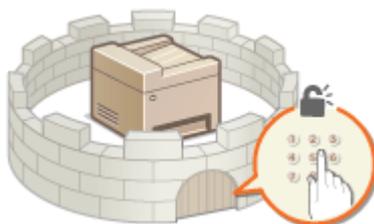


▶ Khởi Tạo Cài Đặt(P. 453)

Cài Đặt Quyền Truy Cập

6492-06Y

Bảo vệ máy khỏi bị truy cập trái phép bằng cách chỉ cho phép người dùng có quyền truy cập sử dụng máy. Quyền truy cập được cài đặt một cách riêng biệt cho quản trị viên hệ thống, người dùng thông thường và UI Từ Xa. Khi quyền được cài đặt, người dùng sẽ phải nhập ID và mã PIN để in hoặc thay đổi cài đặt.



Thiết lập một tài khoản có quyền truy cập hoàn toàn gọi là "ID Người Quản Lý Hệ Thống" cho người quản lý hệ thống. Đăng ký một tài khoản gọi là "ID Phòng Ban" cho phép bạn quản lý người dùng thông thường. Sử dụng ID Phòng Ban, bạn có thể cài đặt mã PIN để sử dụng máy này cũng như theo dõi số lượng trang in cho mỗi ID Phòng Ban. Và bằng cách cài đặt mã PIN Truy Cập UI Từ Xa, bạn có thể hạn chế việc sử dụng UI Từ Xa.

ID Người Quản Lý Hệ Thống

ID Người Quản Lý Hệ Thống ID là một tài khoản có quyền truy cập hoàn toàn. Nếu bạn chỉ định một ID Người Quản Lý Hệ Thống, bạn cần phải đăng nhập vào máy bằng cách sử dụng thông tin ID Người Quản Lý Hệ Thống để truy cập vào các mục yêu cầu quyền quản trị như <Mạng> và <Cài Đặt Quản Lý>. Chúng tôi khuyến nghị bạn nên cài đặt và đăng ký ID Người Quản Lý Hệ Thống. Nếu không, bất cứ ai cũng có thể thay đổi cài đặt của máy. Chỉ có thể đăng ký một ID Người Quản Lý Hệ Thống. [▶Cài đặt ID và PIN Người Quản Lý Hệ Thống\(P. 360\)](#)

ID Phòng Ban (Department ID Management)

Bạn có thể chỉ định quyền truy cập cho người dùng (hoặc nhóm người dùng) bằng cách đăng ký một ID Phòng Ban. Bạn có thể đăng ký nhiều ID Phòng Ban. Nếu người dùng cố gắng vận hành máy khi ID Phòng Ban được kích hoạt, màn hình đăng nhập sẽ hiển thị, và người dùng phải nhập ID Phòng Ban và mã PIN riêng của họ để sử dụng máy. Thông tin như bao nhiêu trang đã được in cho mỗi ID Phòng Ban có thể được tổng hợp. [▶Cài đặt Quản Lý ID Phòng Ban\(P. 362\)](#)

Mã PIN UI Từ Xa (Remote UI Access PIN)

Đây là mã PIN để sử dụng UI Từ Xa. Chỉ người dùng biết mã PIN mới có thể truy cập vào UI Từ Xa. [▶Cài đặt mã PIN UI Từ Xa\(P. 368\)](#)

Cài Đặt Xác thực cho Chức Năng Gửi (Gửi Được Cấp Quyền)

Nếu hệ thống của bạn có lắp đặt máy chủ LDAP, bạn có thể cài đặt tiến hành xác thực máy chủ LDAP khi chức năng fax hoặc quét được sử dụng. [▶Xác thực Máy chủ LDAP\(P. 370\)](#)

Cài đặt ID và PIN Người Quản Lý Hệ Thống

6492-070

Thiết lập tài khoản người quản lý hệ thống, "ID Người Quản Lý Hệ Thống." Bạn cũng có thể cài đặt mã PIN cho ID Người Quản Lý Hệ Thống. Nếu ID Người Quản Lý Hệ Thống được chỉ định, bạn chỉ có thể truy cập các mục yêu cầu quyền quản trị, ví dụ, <Mạng> và <Cài Đặt Quản Lý>, khi ID và mã PIN Người Quản Lý Hệ Thống đã được nhập chính xác. Thông tin về cài đặt ID Người Quản Lý Hệ Thống rất quan trọng đối với sự an toàn của máy, vì vậy hãy đảm bảo rằng chỉ Quản trị viên biết ID và mã PIN Người Quản Lý Hệ Thống.

1 Chọn <Menu> trong màn hình Home. ➤ Màn hình Home(P. 125)

2 Chọn <Cài Đặt Quản Lý>.

LƯU Ý:

Nếu ID Người Quản Lý Hệ Thống đã được cài đặt

- Nếu xuất hiện màn hình đăng nhập, hãy nhập đúng ID và mã PIN. ➤ Đăng nhập vào Máy(P. 136)

3 Chọn <Quản Lý Người Dùng> ➤ <Cài Đặt Thông Tin Người Quản Lý Hệ Thống>.

4 Chọn <ID và PIN Người Quản Lý Hệ Thống>.

5 Chỉ định ID và PIN Người Quản Lý Hệ Thống.

- Chỉ định <ID Người Quản Lý Hệ Thống> ➤ <PIN Người Quản Lý Hệ Thống>.
- Nhập số cho mỗi mục, và chọn <Áp Dụng>.
- Màn hình Xác nhận sẽ được hiển thị. Nhập mã PIN một lần nữa để xác nhận.



LƯU Ý:

- Bạn không thể đăng ký ID hoặc mã PIN chỉ có toàn số không, chẳng hạn như "00" hoặc "0000000".
- Để hủy cài đặt ID và PIN Người Quản Lý Hệ Thống, hãy xóa các thông tin bạn đã nhập **C** và chọn <Áp Dụng> với các trường trống.

■ Cài đặt Tên Người Quản Lý Hệ Thống

1 Chọn <Tên Người Quản Lý Hệ Thống>.

2 Nhập Tên Người Quản Lý Hệ Thống, và chọn <Áp Dụng>.

- Về cách nhập chữ cái, xem ➤ Nhập Chữ(P. 134) .

QUAN TRỌNG

- Đừng quên mã PIN của bạn. Nếu bạn quên mã PIN, hãy liên hệ với đại lý Canon ủy quyền tại địa phương của bạn hoặc đường dây trợ giúp của Canon.

LƯU Ý

Cấu hình cài đặt thông qua UI Từ Xa

- Khởi động UI Từ Xa và đăng nhập vào Chế Độ Người Quản Lý Hệ Thống. Nhấp vào [Settings/Registration] ► [User Management] ► [System Manager Information] ► [Edit] và chỉ định các cài đặt cần thiết trên màn hình hiển thị.
- Bằng cách sử dụng UI Từ Xa, bạn có thể đăng ký các thông tin đa dạng, bao gồm thông tin liên lạc, các chú thích của Quản trị viên, vị trí lắp đặt máy, cũng như các cài đặt mà bạn có thể đăng ký bằng cách sử dụng bảng thao tác. Thông tin đã đăng ký có thể xem được trên trang [Device Information] của UI Từ Xa. ► **Kiểm tra Thông tin Quản lý Hệ Thống(P. 432)**

Đăng nhập vào máy

- Nếu bạn cố gắng truy cập vào các mục yêu cầu quyền quản trị viên, ví dụ, <Mạng> và <Cài Đặt Quản Lý>, khi ID Người Quản Lý Hệ Thống đã được chỉ định, màn hình Đăng nhập sẽ hiển thị. ► **Đăng nhập vào Máy(P. 136)**
- Bạn cũng phải nhập ID và PIN Người Quản Lý Hệ Thống để đăng nhập, sử dụng UI Từ Xa trong Chế Độ Người Quản Lý Hệ Thống. ► **Khởi động UI Từ Xa(P. 426)**

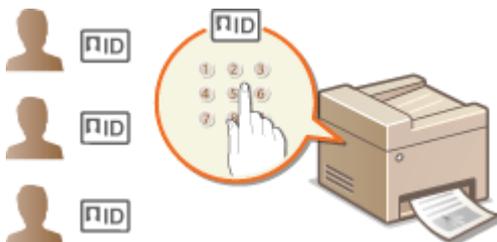
LIÊN KẾT

- **Cài Đặt Quyền Truy Cập(P. 359)**
- **Cài đặt Quản Lý ID Phòng Ban(P. 362)**

Cài đặt Quản Lý ID Phòng Ban

6492-071

Bạn có thể kiểm soát quyền truy cập vào máy bằng cách sử dụng nhiều ID cho nhiều người dùng hoặc nhóm. Nếu người dùng cố gắng vận hành máy khi Quản Lý ID Phòng Ban được kích hoạt, một màn hình đăng nhập sẽ hiển thị, và người dùng phải nhập ID Phòng Ban và PIN riêng của họ để sử dụng máy. Khi Quản Lý ID Phòng Ban được kích hoạt, việc sử dụng các chức năng như in ấn sẽ được ghi lại cho mỗi ID Phòng ban. Để cấu hình Quản Lý ID Phòng Ban, hãy đăng ký các ID Phòng ban cần thiết và sau đó kích hoạt chức năng Quản Lý ID Phòng Ban. Khi bạn muốn kích hoạt Quản Lý ID Phòng Ban cho các công việc từ máy tính, bạn phải cấu hình các cài đặt bổ sung trên máy tính.



- ▶ **Đăng ký/Chỉnh sửa ID và PIN Phòng Ban(P. 362)**
- ▶ **Kích hoạt Quản Lý ID Phòng Ban(P. 364)**
- ▶ **Kích hoạt Quản Lý ID Phòng Ban cho các Công việc từ Máy tính(P. 365)**
- ▶ **Ngăn Các Công Việc khi ID Phòng Ban Không Xác Định(P. 366)**

LƯU Ý

- Để biết thêm chi tiết về các vận hành cơ bản được thực hiện khi cài đặt máy từ UI Từ Xa, vui lòng xem ▶ **Cài Đặt Tùy Chọn Trình Đơn từ UI Từ Xa(P. 435)** .

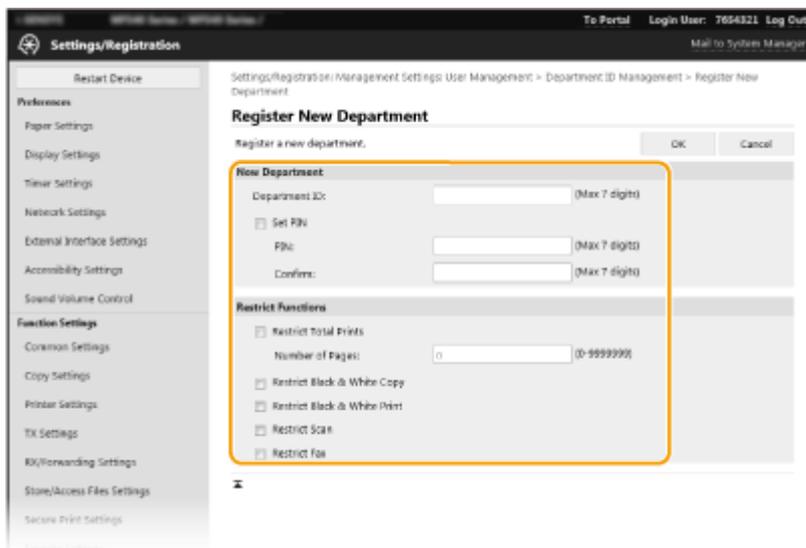
Đăng ký/Chỉnh sửa ID và PIN Phòng Ban

Đăng ký ID Phòng Ban và cài đặt mã PIN cho nó. Đăng ký để tất cả các ID Phòng Ban chịu quản lý.

- 1 Khởi động UI Từ Xa và đăng nhập vào Chế Độ Người Quản Lý Hệ Thống. ▶ Khởi động UI Từ Xa(P. 426)**
- 2 Nhấp vào [Settings/Registration] trên trang Cổng thông tin. ▶ Màn Hình UI Từ Xa(P. 427)**
- 3 Chọn [User Management] ▶ [Department ID Management].**
- 4 Đăng ký hoặc chỉnh sửa ID Phòng Ban.**

■ Đăng ký ID Phòng Ban

- 1** Nhấp vào [Register New Department].
- 2** Chỉ định các cài đặt yêu cầu.



[Department ID]

Nhập số ID Phòng Ban cần đăng ký.

[Set PIN]

Để cài đặt mã PIN, chọn vào ô đánh dấu và nhập cùng số trong cả ô đánh dấu [PIN] và [Confirm].

[Restrict Functions]

Bạn có thể hạn chế số lượng trang in và các chức năng khả dụng cho các phòng ban sẽ được đăng ký. Để hạn chế số lượng trang in, hãy chọn vào ô đánh dấu cho loại mục tiêu, và nhập số trang thích hợp trong [Number of Pages]. Chọn vào ô đánh dấu cho các chức năng mục tiêu để hạn chế chức năng.

LƯU Ý:

- Nếu ô đánh dấu [Restrict Scan] được chọn, các chức năng Lưu vào Thiết Bị Bộ Nhớ USB, Gửi E-mail và Lưu vào Thư Mục Được Chia Sẻ hoặc Máy chủ FTP sẽ bị hạn chế. Bạn cũng có thể hạn chế các phương pháp quét tài liệu khác bằng cách nhập chúng vào máy tính, nhưng trong trường hợp đó bạn không thể chặn quyền truy cập cho mỗi ID Phòng Ban (**Ngăn Các Công Việc khi ID Phòng Ban Không Xác Định(P. 366)**).

3 Nhấp vào [OK].

■Chỉnh sửa cài đặt ID Phòng Ban đã đăng ký

1 Nhấp vào liên kết văn bản tương ứng dưới [Department ID] để chỉnh sửa.

2 Thay đổi các cài đặt nếu cần và nhấp vào [OK].

LƯU Ý:

Xóa ID Phòng ban

- Nhấp vào [Delete] phía bên phải của ID Phòng Ban bạn muốn xóa ► nhấp vào [OK].

LƯU Ý

[Department ID Page Total]

- Bạn có thể kiểm tra tổng số trang cho các công việc đã được thực hiện đến thời điểm hiện tại trên một cơ sở ID Phòng ban.

- Nếu bạn muốn đưa các số đếm quay về số không, hãy nhấp vào liên kết văn bản tương ứng dưới [Department ID] và nhấp vào [Clear Count] ► [OK]. Nếu bạn muốn đưa các số đếm của tất cả ID Phòng ban quay về số không, hãy nhấp vào [Clear All Counts] ► [OK].

Department ID	Page Total/Page Restriction					Delete	Clear Count
	Total Prints	Color	Black & White	Scan	Print		
7054221	0	0	0	0	0		
0300000	1	0	0	0	1	Delete	Clear Count
0300000	0	0	0	0	0	Delete	Clear Count
Unknown ID Jobs	0	0	0	0	0		
RX Print/Rate Report	0	0	0	0	0		

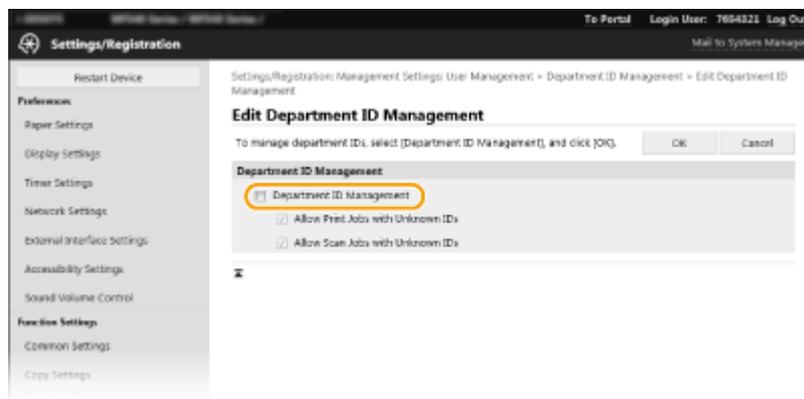
Sử dụng thẻ kiểm soát

- Khi Copy Card Reader-F tùy chọn được lắp vào máy, ID Phòng Ban sẽ được đăng ký tự động.
- Không được xóa các ID Phòng Ban đã đăng ký. Các thẻ kiểm soát tương ứng với ID Phòng Ban đã xóa sẽ không khả dụng.
- Bạn không thể sử dụng [Restrict Functions] để hạn chế số trang cho phép in.

Kích hoạt Quản Lý ID Phòng Ban

Sau khi bạn đăng ký đủ số ID Phòng Ban cần thiết, hãy kích hoạt Quản lý ID Phòng Ban.

- 1 Khởi động UI Từ Xa và đăng nhập vào Chế Độ Người Quản Lý Hệ Thống. ► Khởi động UI Từ Xa(P. 426)**
- 2 Nhấp vào [Settings/Registration] trên trang Cổng thông tin. ► Màn Hình UI Từ Xa(P. 427)**
- 3 Chọn [User Management] ► [Department ID Management].**
- 4 Nhấp vào [Edit].**
- 5 Chọn vào ô đánh dấu [Department ID Management].**



[Department ID Management]

Chọn vào ô đánh dấu để kích hoạt Quản lý ID Phòng Ban. Nếu bạn không muốn sử dụng Quản lý ID Phòng Ban, bỏ chọn ô đánh dấu.

LƯU Ý:

- Để biết thông tin về các ô đánh dấu [Allow Print Jobs with Unknown IDs]/[Allow Scan Jobs with Unknown IDs] vui lòng xem **▶Ngăn Các Công Việc khi ID Phòng Ban Không Xác Định(P. 366)** .

6 Nhấp vào [OK].

LƯU Ý

Sử dụng bảng thao tác

- Cài Đặt Quản Lý ID Phòng Ban cũng có thể truy cập từ <Menu> ở Màn hình Home . **▶<Quản Lý ID Phòng Ban>(P. 560)**

Đăng nhập vào máy

- Khi bạn cố gắng vận hành máy khi Quản lý ID Phòng Ban được kích hoạt, màn hình đăng nhập sẽ hiển thị. **▶ Đăng nhập vào Máy(P. 136)**

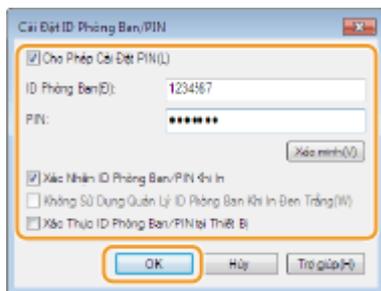
Kích hoạt Quản lý ID Phòng Ban cho các Công việc từ Máy tính

Khi bạn muốn kích hoạt Quản lý ID Phòng Ban cho các công việc từ máy tính, bạn cần phải chỉ định ID phòng ban và mã PIN bằng cách sử dụng trình điều khiển được cài đặt sẵn trên máy tính.

QUAN TRỌNG

- Để thực hiện quy trình dưới đây, đăng nhập vào máy tính của bạn bằng tài khoản quản trị.

- 1 Mở thư mục máy in. ▶Hiển thị Thư Mục Máy In(P. 651)**
- 2 Nhấp chuột phải vào biểu tượng trình điều khiển cho máy này, và nhấp vào [Printer properties] hoặc [Properties].**
- 3 Chọn thẻ [Cài Đặt Thiết Bị].**
- 4 Chọn [Quản Lý ID Phòng Ban] dưới [Quản Lý Người Dùng].**
- 5 Nhấp vào [Cài đặt] ở bên phải.**
- 6 Chỉ định các cài đặt cần thiết và nhấp vào [OK].**



[Cho Phép Cài Đặt PIN]

Chọn vào ô đánh dấu để bật cài đặt mã PIN.

[ID Phòng Ban]

Nhập số ID Phòng Ban.

[PIN]

Nhập mã PIN tương ứng với ID Phòng Ban cần thiết.

[Xác minh]

Nhấp vào để xác minh ID và mã PIN đã nhập là chính xác. Chức năng này không khả dụng nếu máy và máy tính được kết nối thông qua cổng USB hay WSD (Dịch Vụ Web trên Thiết bị).

[Xác Nhận ID Phòng Ban/PIN Khi In]/[Xác Nhận ID Phòng Ban/PIN Khi Gửi Fax]

Chọn vào ô đánh dấu để hiển thị màn hình bật lên [Xác Nhận ID Phòng Ban/PIN] mỗi lần bạn gửi công việc từ máy tính.

[Xác Thực ID Phòng Ban/PIN tại Thiết Bị]

Chọn vào ô đánh dấu nếu máy và máy tính được kết nối thông qua cổng USB hoặc WSD.

7 Nhấp vào [OK].

LƯU Ý

Đăng nhập vào máy

- Khi bạn cố gắng gửi công việc từ máy tính khi Quản Lý ID Phòng Ban được kích hoạt, màn hình bật lên sau đây sẽ hiển thị (trừ khi ô đánh dấu [Xác Nhận ID Phòng Ban/PIN Khi In]/[Xác Nhận ID Phòng Ban/PIN Khi Gửi Fax] bị bỏ chọn):



Ngăn Các Công Việc khi ID Phòng Ban Không Xác Định

Nếu bạn không thay đổi các cài đặt mặc định, bất kỳ người dùng nào cũng có thể in từ máy tính, quét (thông qua <Máy tính> và <Máy Quét Từ Xa>) hoặc gửi fax PC từ máy tính mà không cần nhập ID và mã PIN ngay cả khi Quản Lý ID Phòng Ban được kích hoạt cho máy. Bạn có thể thay đổi cài đặt mặc định sao cho không thể sử dụng máy để thực hiện các chức năng này mà không có ID và mã PIN chính xác.

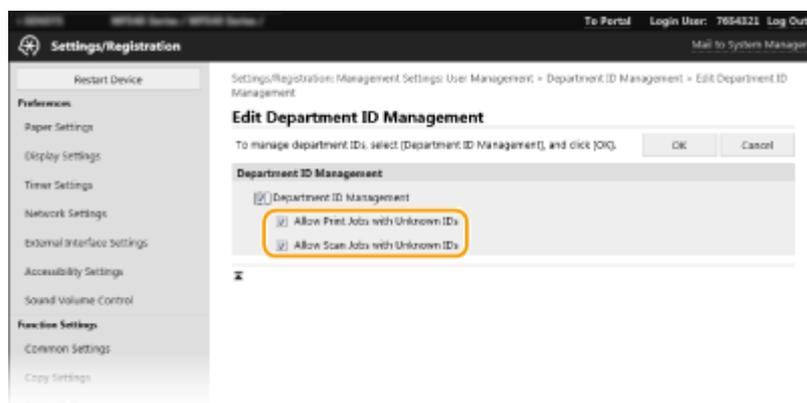
1 Khởi động UI Từ Xa và đăng nhập vào Chế Độ Người Quản Lý Hệ Thống. ▶ Khởi động UI Từ Xa(P. 426)

2 Nhấp vào [Settings/Registration] trên trang Cổng thông tin. ▶ Màn Hình UI Từ Xa(P. 427)

3 Chọn [User Management] ► [Department ID Management].

4 Nhấp vào [Edit].

5 Xóa chọn các ô đánh dấu khi cần thiết.



[Allow Print Jobs with Unknown IDs]

Để gửi công việc từ máy tính khi Quản Lý ID Phòng Ban được kích hoạt, bạn cần nhập ID và mã PIN đúng (► **Kích hoạt Quản lý ID Phòng Ban cho các Công việc từ Máy tính(P. 365)**). Tuy nhiên, nếu ô đánh dấu được chọn cho cài đặt này, các công việc sẽ được thực hiện ngay cả khi không nhập ID và mã PIN. Khi bạn muốn cấu hình một cài đặt để không lệnh nào có thể thực hiện trừ khi nhập ID và mã PIN phòng ban đúng, hãy bỏ chọn ô đánh dấu.

[Allow Scan Jobs with Unknown IDs]

Nếu ô đánh dấu được chọn, bạn có thể chọn <Máy tính> hoặc <Máy Quét Từ Xa> trên màn hình chính và quét tài liệu vào máy tính bất cứ lúc nào. Nếu ô đánh dấu bị bỏ chọn, bạn sẽ không thể quét tài liệu vào máy tính nếu Quản Lý ID Phòng Ban được kích hoạt. Không thể hạn chế chức năng quét tài liệu vào máy tính cho các ID phòng ban riêng lẻ.

6 Nhấp vào [OK].

LIÊN KẾT

- Cài Đặt Quyền Truy Cập(P. 359)
- Cài đặt ID và PIN Người Quản Lý Hệ Thống(P. 360)

Cài đặt mã PIN UI Từ Xa

6492-072

Bạn có thể cài đặt một mã PIN để truy cập vào UI Từ Xa. Tất cả người dùng đều sử dụng mã PIN thông thường.

LƯU Ý

- Khi Quản lý ID Phòng ban được kích hoạt, không cần thiết phải cài đặt. **▶ Cài đặt Quản Lý ID Phòng Ban(P. 362)**

1 Chọn <Menu> trong màn hình Home. **▶ Màn hình Home(P. 125)**

2 Chọn <Cài Đặt Quản Lý>.

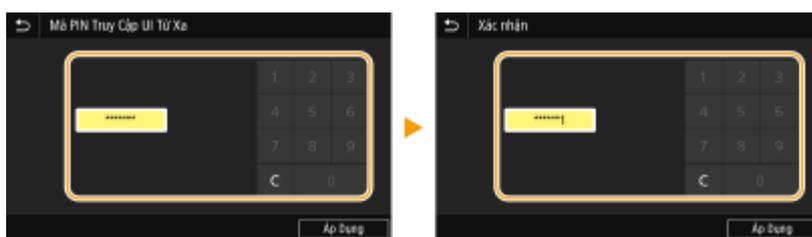
- Nếu xuất hiện màn hình đăng nhập, hãy nhập đúng ID và mã PIN. **▶ Đăng nhập vào Máy(P. 136)**

3 Chọn <Giấy Phép/Khác>/<CĐặt UI Từ Xa/Cập Nhật PhầnMềm ĐiềuKhiển> ▶ <Cài Đặt UI Từ Xa> ▶ <Hạn Chế Truy Cập>.

4 Chọn <Bật>.

5 Chỉ định mã PIN Truy Cập UI Từ Xa.

- Nhập mã PIN, và chọn <Áp Dụng>.
- Màn hình Xác nhận sẽ được hiển thị. Nhập mã PIN một lần nữa để xác nhận.



LƯU Ý:

- Bạn không thể đăng ký mã PIN chỉ có toàn số không, chẳng hạn như "00" hoặc "0000000".

QUAN TRỌNG

- Đừng quên mã PIN của bạn. Nếu bạn quên mã PIN, hãy sử dụng quy trình ở trên để cài đặt mã PIN mới.

LƯU Ý

Nếu <Cài Đặt Quản Lý> được khởi tạo.

- Mã PIN Truy Cập UI Từ Xa cũng được khởi tạo. Sau khi khởi tạo, hãy cài đặt lại mã PIN. **▶<Khởi tạo Menu>(P. 568)**

LIÊN KẾT

- ▶ **Cài Đặt Quyền Truy Cập(P. 359)**
- ▶ **Cài đặt ID và PIN Người Quản Lý Hệ Thống(P. 360)**

Xác thực Máy chủ LDAP

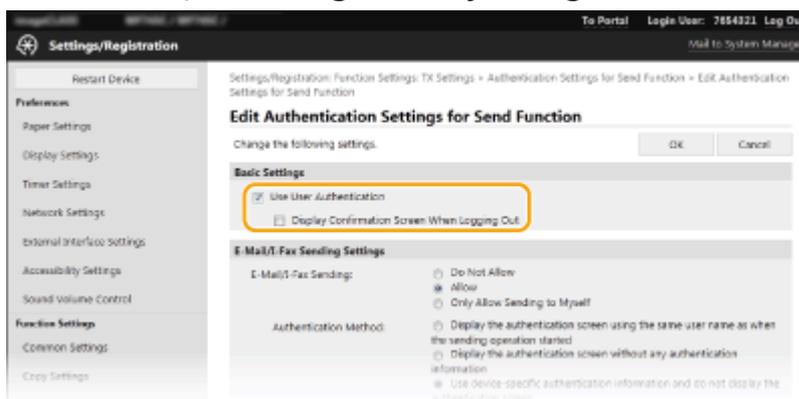
6492-073

Nếu hệ thống của bạn có cài đặt máy chủ LDAP, bạn có thể chắc chắn rằng xác thực máy chủ LDAP được thực hiện khi sử dụng chức năng gửi. Điều này cho phép bạn để ngăn chặn việc sử dụng trái phép của bên thứ ba và rò rỉ thông tin. Một khi các cài đặt cấp quyền được kích hoạt, màn hình Gửi Được Cấp Quyền sẽ xuất hiện khi chức năng fax hoặc quét được sử dụng và vận hành chỉ có thể tiếp tục nếu nó đã được cấp quyền chính xác bởi máy chủ LDAP. Sử dụng các cài đặt được mô tả dưới đây để cấu hình cho xác thực máy chủ LDAP. Để biết thêm chi tiết về việc đăng ký máy chủ sử dụng để xác thực, vui lòng xem [Đăng ký Máy Chủ LDAP\(P. 64\)](#) .

LƯU Ý

- Để biết thêm chi tiết về các vận hành cơ bản được thực hiện khi cài đặt máy từ UI Từ Xa, vui lòng xem [Cài Đặt Tùy Chọn Trình Đơn từ UI Từ Xa\(P. 435\)](#) .

- 1 Khởi động UI Từ Xa và đăng nhập vào Chế Độ Người Quản Lý Hệ Thống. [Khởi động UI Từ Xa\(P. 426\)](#)
- 2 Nhấp vào [Settings/Registration] trên trang Cổng thông tin. [Màn Hình UI Từ Xa\(P. 427\)](#)
- 3 Chọn [TX Settings] ▶ [Authentication Settings for Send Function].
- 4 Nhấp vào [Edit].
- 5 Chọn vào ô đánh dấu [Use User Authentication] và chọn màn hình có hiển thị màn hình xác nhận khi đăng xuất hay không.



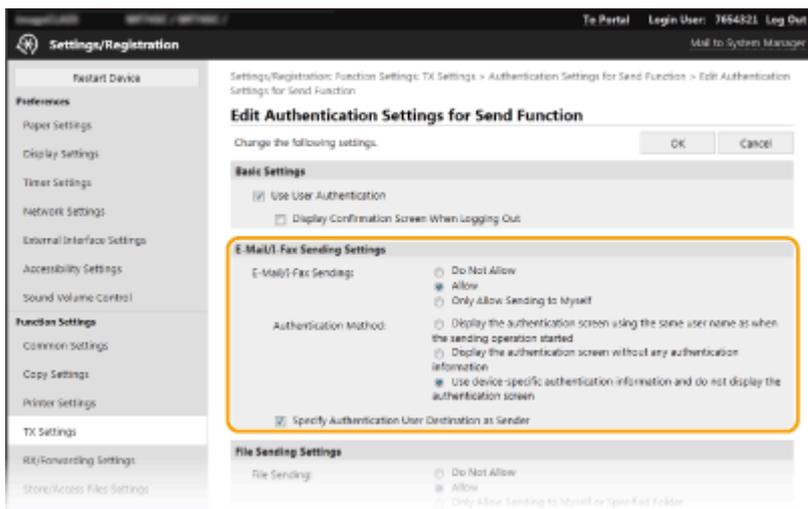
[Use User Authentication]

Chọn vào ô đánh dấu để hiển thị màn hình đăng nhập Gửi Được Cấp Quyền khi chức năng fax hoặc quét được sử dụng (xác thực máy chủ LDAP).

[Display Confirmation Screen When Logging Out]

Chọn vào ô đánh dấu để hiển thị màn hình cho phép bạn lựa chọn đăng xuất khi bạn được đăng nhập vào cả Gửi Được Cấp Quyền và Quản Lý ID Phòng Ban. Nếu bạn bỏ chọn ô đánh dấu này, sẽ không có màn hình lựa chọn nào hiển thị khi bạn đăng xuất và khi bạn bị đăng xuất ra từ cả Gửi Được Cấp Quyền và Quản Lý ID Phòng Ban.

6 Cấu hình các cài đặt để gửi e-mail/I-Fax.



[E-Mail/I-Fax Sending]

Chọn có cho phép gửi e-mail và I-Fax hay không.

[Do Not Allow]	Ngăn chặn gửi e-mail và I-Fax. <E-mail> và <I-Fax> trong chức năng quét có thể không còn sử dụng được.
[Allow]	Cho phép gửi e-mail và I-Fax.
[Only Allow Sending to Myself]	Chặn tất cả e-mail và I-Fax gửi ra ngoài trừ khi gửi đến những người dùng có địa chỉ e-mail được cấp quyền. Địa chỉ e-mail của người dùng được cấp quyền phải được đăng ký trên máy chủ LDAP.

[Authentication Method]

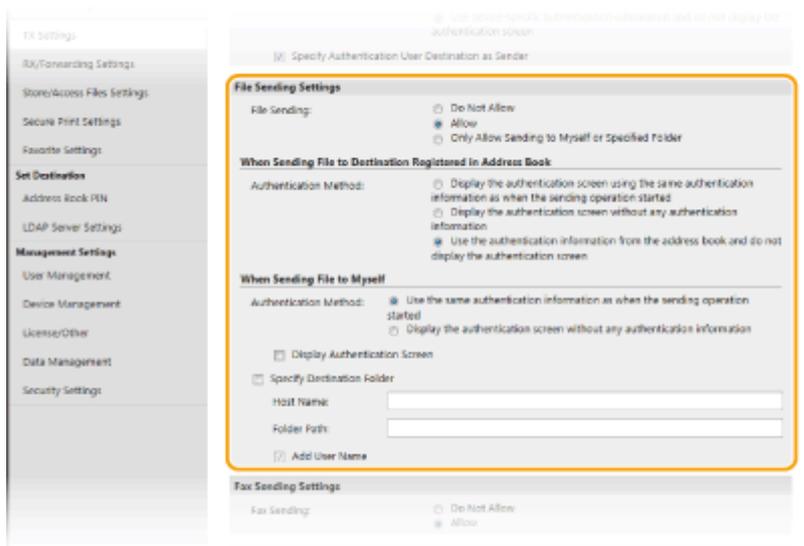
Khi [Allow] hoặc [Only Allow Sending to Myself] được chọn trong [E-Mail/I-Fax Sending], điều này cho phép bạn chỉ định màn hình xác thực có được hiện thị trên máy chủ SMTP khi e-mail được gửi hay không.

[Display the authentication screen using the same user name as when the sending operation started]	Hiện thị màn hình xác thực cho biết cùng tên người dùng và mật mã đã nhập vào màn hình đăng nhập Gửi Được Cấp Quyền.
[Display the authentication screen without any authentication information]	Hiện thị màn hình xác thực với các trường người dùng tên và mật mã trống.
[Use device-specific authentication information and do not display the authentication screen]	Không có màn hình xác thực được hiển thị khi e-mail hoặc I-Fax được gửi. Việc cấp quyền trên máy chủ SMTP được thực hiện sử dụng tên người dùng và mật mã được cài đặt trong [E-Mail/I-Fax Settings] Cấu Hình Cho Cài Đặt Truyền Thông E-Mail/I-Fax(P. 90) .

[Specify Authentication User Destination as Sender]

Chọn vào ô đánh dấu khi địa chỉ e-mail của người dùng được cấp quyền sẽ được cài đặt là người gửi. Địa chỉ e-mail của người dùng được cấp quyền phải được đăng ký trên máy chủ LDAP. Nếu bạn bỏ chọn ô đánh dấu này, địa chỉ e-mail cài đặt trong [E-Mail/I-Fax Settings] sẽ được đặt là người gửi.

7 Cấu hình các cài đặt truyền tập tin (để lưu vào thư mục được chia sẻ và máy chủ FTP).



[File Sending]

Chọn có cho phép lưu vào thư mục được chia sẻ và máy chủ FTP hay không.

[Do Not Allow]	Chặn lưu vào thư mục được chia sẻ và máy chủ FTP. <Tập Tin> trong chức năng quét có thể không còn sử dụng được.
[Allow]	Lưu vào thư mục được chia sẻ và máy chủ FTP không bị chặn.
[Only Allow Sending to Myself or Specified Folder]	Chặn tất cả việc lưu vào thư mục được chia sẻ và máy chủ FTP trừ các thư mục được chỉ định. Dữ liệu được lưu vào các thư mục đã đăng ký trên máy chủ LDAP hoặc vào các thư mục được chỉ định trong [Specify Destination Folder].

■ Khi [Allow] được chỉ định trong [File Sending]

[Authentication Method]

Cho phép bạn chỉ định việc màn hình xác thực có được hiển thị trên máy chủ khi gửi hay không.

[Display the authentication screen using the same authentication information as when the sending operation started]	Hiển thị màn hình xác thực cho biết cùng tên người dùng và mật mã đã nhập vào màn hình đăng nhập Gửi Được Cấp Quyền.
[Display the authentication screen without any authentication information]	Hiển thị màn hình xác thực với các trường người dùng tên và mật mã trống.
[Use the authentication information from the address book and do not display the authentication screen]	Không có màn hình xác thực được hiển thị khi gửi. Việc cấp quyền được thực hiện trên máy chủ sử dụng tên người dùng và mật mã được cài đặt trong Danh Bạ.

■ Khi [Only Allow Sending to Myself or Specified Folder] được chỉ định trong [File Sending]

[Authentication Method]

Cho phép bạn chỉ định việc màn hình xác thực có được hiển thị trên máy chủ khi gửi hay không.

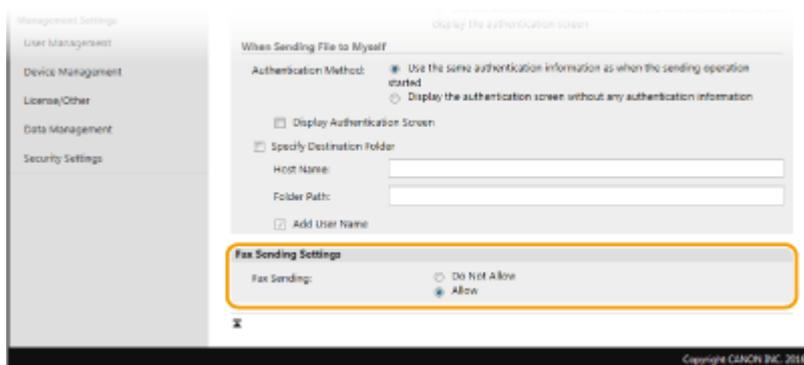
[Use the same authentication information as when the sending operation started]	Thực hiện cấp quyền trên máy chủ bằng cách sử dụng tên người dùng và mật mã đã nhập vào màn hình đăng nhập Gửi Được Cấp Quyền. Chọn vào ô đánh dấu [Display Authentication Screen] hiển thị trên màn hình xác thực với tên người dùng và mật mã đã nhập này khi bạn gửi dữ liệu.
[Display the authentication screen without any authentication information]	Hiển thị màn hình xác thực với các trường người dùng tên và mật mã trống.

[Specify Destination Folder]

Chọn vào ô đánh dấu này cho phép bạn chỉ định thư mục lưu dữ liệu. Nếu không chọn vào ô đánh dấu, đích lưu dữ liệu sẽ được cài đặt dựa trên thông tin người dùng được cấp quyền đã đăng ký trên máy chủ LDAP.

[Host Name]	Nhập tên máy chủ cho thư mục được chia sẻ hoặc máy chủ FTP.
[Folder Path]	Nhập tên đường dẫn cho thư mục lưu đích (trừ tên máy chủ). Khi ô đánh dấu [Add User Name] được chọn, tên người dùng được sử dụng để xác thực trên máy chủ LDAP được thêm vào đường dẫn.

8 Cấu hình các cài đặt để gửi fax.



[Fax Sending]

Chọn có cho phép gửi fax hay không. [Do Not Allow] chặn người dùng gửi fax từ máy.

9 Nhấp vào [OK].

LIÊN KẾT

▶ Đăng ký Máy Chủ LDAP(P. 64)

Cấu hình các Cài Đặt Bảo mật Mạng

6492-074

Người dùng được phân quyền có thể phải chịu những tổn thất không lường trước do các cuộc tấn công có chủ đích của bên thứ ba mang mục đích xấu gây ra. Để bảo vệ những thông tin quan trọng và giá trị của bạn khỏi các cuộc tấn công này, máy in hỗ trợ các tính năng sau giúp tăng cường bảo mật và bí mật.

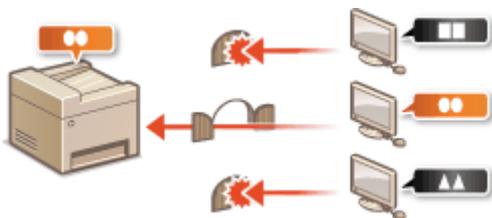
Cài Đặt Tường Lửa

Truy cập trái phép của bên thứ ba, cũng như sự tấn công và xâm nhập mạng, có thể bị ngăn chặn bằng cách giới hạn truyền thông chỉ cho các thiết bị có địa chỉ IP hoặc địa chỉ MAC xác định. **▶Hạn Chế Giao Tiếp bằng Cách Sử Dụng Tường Lửa(P. 376)**



Thay Đổi Số Cổng

Một giao thức được sử dụng để trao đổi thông tin với các thiết bị được gán số cổng định trước theo loại giao thức. Số cổng phải giống nhau cho tất cả các thiết bị truyền thông; vì vậy, việc thay đổi một số tùy chọn rất quan trọng để ngăn chặn tấn công từ bên ngoài. **▶Thay Đổi Số Cổng(P. 383)**



Cài đặt Proxy

Khi các thiết bị khách kết nối đến một mạng bên ngoài, tương tác truyền thông sẽ được thành lập thông qua máy chủ proxy. Khi sử dụng máy chủ proxy, việc duyệt web sẽ trở nên an toàn hơn, do đó, bảo mật cũng sẽ được tăng cường. **▶Đặt Proxy(P. 385)**



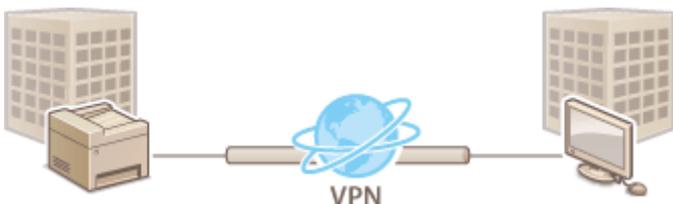
Truyền Thông Được Mã Hóa Bằng TLS

TLS là một giao thức mã hóa dữ liệu gửi trong mạng và thường được sử dụng để truyền thông thông qua trình duyệt Web hoặc ứng dụng email. TLS cho phép bảo mật truyền thông mạng khi bạn truy cập vào máy từ một máy tính thông qua UI Từ Xa. **▶Cấu hình Khóa và Chứng chỉ cho TLS(P. 387)**



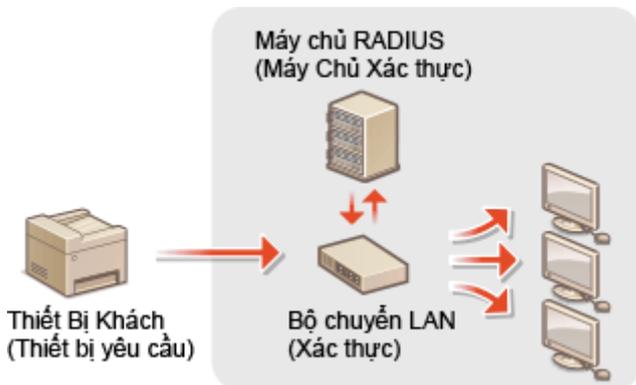
Truyền Thông IPsec

Trong khi TLS chỉ mã hóa dữ liệu được sử dụng trên một ứng dụng cụ thể, chẳng hạn như một trình duyệt Web hoặc ứng dụng e-mail, IPsec mã hóa toàn bộ (hoặc phần tải dữ liệu của) các gói IP. Điều này cho phép IPsec cung cấp một hệ thống an ninh linh hoạt hơn so với TLS. **► Cấu Hình Cho Cài Đặt IPsec(P. 398)**



Xác thực IEEE 802.1X

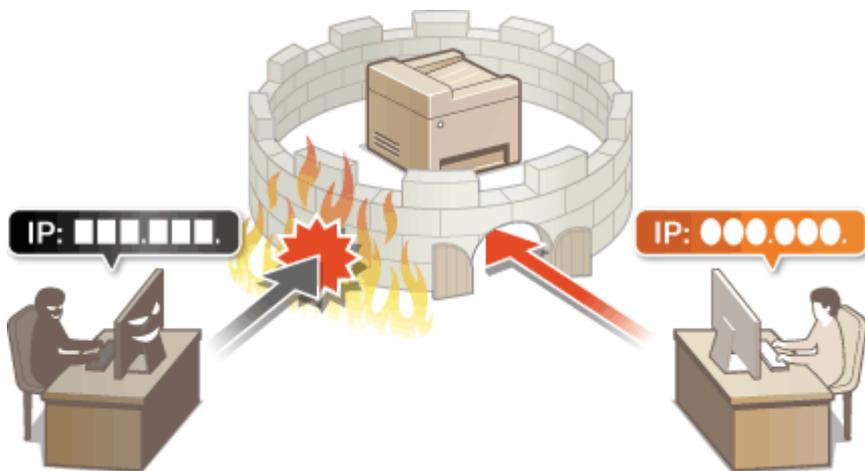
IEEE 802.1X là một tiêu chuẩn và một cơ chế chặn các truy cập trái phép vào mạng bằng cách quản lý chung thông tin xác thực người dùng. Nếu một thiết bị cố gắng kết nối vào mạng 802.1X, thiết bị đó phải qua bước xác thực người dùng để chứng minh rằng kết nối được thực hiện bởi một người dùng được phân quyền. Thông tin xác thực được gửi đến và kiểm tra bởi máy chủ RADIUS, máy chủ này cho phép hoặc từ chối truyền thông tới mạng tùy thuộc vào kết quả xác thực. Nếu không được xác thực, một bộ chuyển mạch LAN (hay một điểm truy cập) sẽ chặn truy cập từ bên ngoài vào hệ thống. Máy in có thể kết nối như một thiết bị khách tới một mạng 802.1X. **► Cấu Hình Cài Đặt Xác Thực IEEE 802.1X(P. 405)**



Hạn Chế Giao Tiếp bằng Cách Sử Dụng Tường Lửa

6492-075

Nếu không được bảo mật đúng cách, bên thứ ba có thể truy cập trái phép vào máy tính hoặc các thiết bị truyền thông được kết nối mạng. Để ngăn chặn sự truy cập trái phép này, hãy chỉ định cài đặt bộ lọc gói, một chức năng hạn chế truyền thông tới các thiết bị bằng địa chỉ IP hoặc địa chỉ MAC được chỉ định.



- ▶ Chỉ định Địa chỉ IP cho Cài Đặt Tường Lửa(P. 377)
- ▶ Chỉ định Địa chỉ MAC cho Cài Đặt Tường Lửa(P. 380)

Chỉ định Địa chỉ IP cho Cài Đặt Tường Lửa

6492-076

Bạn có thể hoặc hạn chế chỉ tương tác truyền thông với các thiết bị có địa chỉ IP được chỉ định, hoặc chặn thiết bị có địa chỉ IP được chỉ định nhưng cho phép các tương tác truyền thông khác. Bạn có thể chỉ định một địa chỉ IP đơn lẻ hoặc một chuỗi địa chỉ IP.

LƯU Ý

- Để biết thêm chi tiết về các vận hành cơ bản được thực hiện khi cài đặt máy từ UI Từ Xa, vui lòng xem **Cài Đặt Tùy Chọn Trình Đơn từ UI Từ Xa(P. 435)** .

1 Khởi động UI Từ Xa và đăng nhập vào Chế Độ Người Quản Lý Hệ Thống. ▶Khởi động UI Từ Xa(P. 426)

2 Nhấp vào [Settings/Registration] trên trang Cổng thông tin. ▶Màn Hình UI Từ Xa(P. 427)

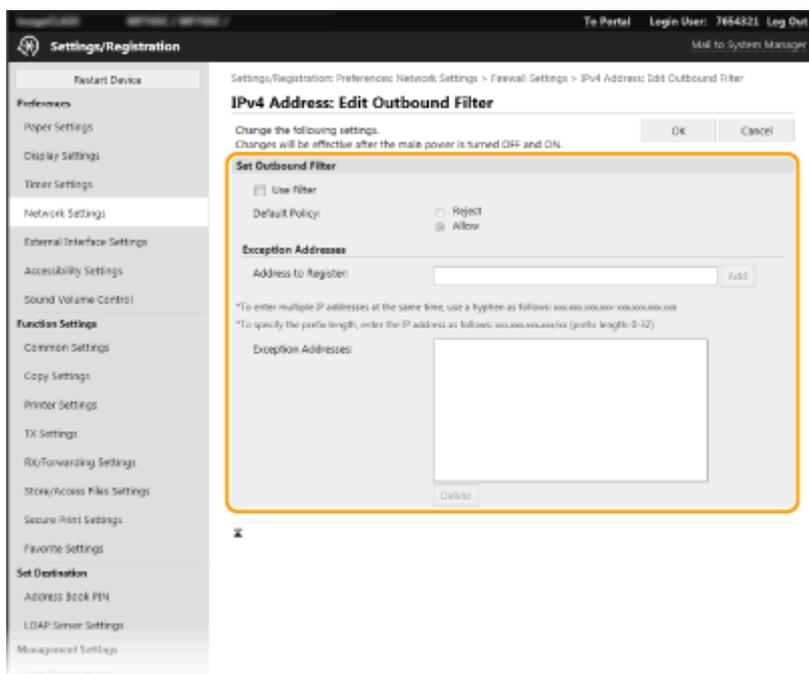
3 Chọn [Network Settings] ▶ [Firewall Settings].

4 Nhấp vào [Edit] cho bộ lọc địa chỉ IP mục tiêu.

- Chọn bộ lọc phù hợp với địa chỉ IP mục tiêu. Để hạn chế các dữ liệu được gửi đi từ máy tới máy tính, hãy chọn [Outbound Filter]. Để hạn chế các dữ liệu nhận từ máy tính, hãy chọn [Inbound Filter].

5 Chỉ định cài đặt cho bộ lọc gói.

- Chọn chính sách mặc định để cho phép hoặc từ chối truyền thông của các thiết bị khác với máy, và sau đó chỉ định địa chỉ IP cho các trường hợp ngoại lệ.



- 1** Chọn vào ô đánh dấu [Use Filter] và nhấp vào nút radio [Reject] hoặc [Allow] cho [Default Policy].

[Use Filter]

Chọn vào ô đánh dấu để hạn chế truyền thông. Bỏ chọn ô đánh dấu để tắt tính năng hạn chế.

[Default Policy]

Chọn tiền đề để cho phép hoặc từ chối truyền thông của các thiết bị khác với máy.

[Reject]	Chọn để truyền các gói truyền thông chỉ khi chúng được gửi đi hoặc nhận về từ các thiết bị có địa chỉ IP được nhập vào trong [Exception Addresses]. Các tương tác truyền thông với các thiết bị khác đều bị cấm.
[Allow]	Chọn để chặn các gói truyền thông khi chúng được gửi đi hoặc nhận về từ các thiết bị có địa chỉ IP được nhập vào trong [Exception Addresses]. Các tương tác truyền thông với các thiết bị khác đều được phép.

- 2** Chỉ định địa chỉ ngoại lệ.

- Nhập địa chỉ IP (hoặc một dãy địa chỉ IP) vào hộp văn bản [Address to Register] và nhấp vào [Add].

QUAN TRỌNG:

Kiểm tra các lỗi nhập

- Nếu các địa chỉ IP được nhập không chính xác, bạn sẽ không thể truy cập máy từ UI Từ Xa, trong trường hợp đó bạn cần phải cài đặt <Bộ Lọc Địa Chỉ IPv4> hoặc <Bộ Lọc Địa Chỉ IPv6> thành <Tắt>.
 - ▶<Bộ Lọc Địa Chỉ IPv4>(P. 480)
 - ▶<Bộ Lọc Địa Chỉ IPv6>(P. 481)

LƯU Ý:

Hình thức nhập cho các địa chỉ IP

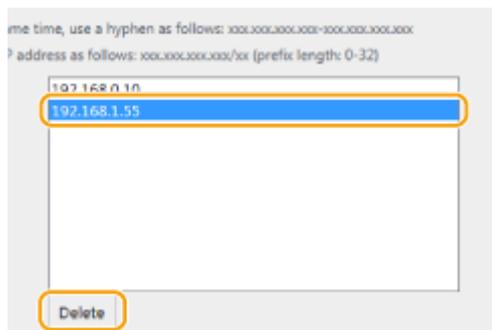
	Mô tả	Ví dụ
Nhập một địa chỉ đơn	IPv4: Phân cách các số bằng dấu chấm.	192.168.0.10
	IPv6: Phân cách các ký tự bằng dấu hai chấm.	fe80::10
Chỉ định dãy địa chỉ	Chèn một dấu gạch ngang giữa các địa chỉ.	192.168.0.10-192.168.0.20
Chỉ định dãy địa chỉ với một tiền tố	Nhập địa chỉ, theo sau là một dấu gạch chéo và một số chỉ độ dài của tiền tố.	192.168.0.32/27 fe80::1234/64

Khi [Reject] được chọn cho bộ lọc gửi

- Không thể lọc gói đa phương truyền ra ngoài và phát đi.

Xóa một địa chỉ IP từ các ngoại lệ

- Chọn một địa chỉ IP và nhấp vào [Delete].



3 Nhấn vào [OK].

6 Khởi động lại máy. ▶ Khởi động lại máy(P. 121)

LƯU Ý

Sử dụng bảng thao tác

- Bạn cũng có thể bật hoặc tắt địa chỉ IP lọc từ <Menu> trong màn hình Home.
 - ▶<Bộ Lọc Địa Chỉ IPv4>(P. 480)
 - ▶<Bộ Lọc Địa Chỉ IPv6>(P. 481)

LIÊN KẾT

▶Chỉ định Địa chỉ MAC cho Cài Đặt Tường Lửa(P. 380)

Chỉ định Địa chỉ MAC cho Cài Đặt Tường Lửa

6492-077

Bạn có thể hạn chế chỉ tương tác truyền thông với các thiết bị có địa chỉ MAC được chỉ định, hoặc chặn thiết bị có địa chỉ MAC được chỉ định nhưng cho phép các tương tác truyền thông khác.

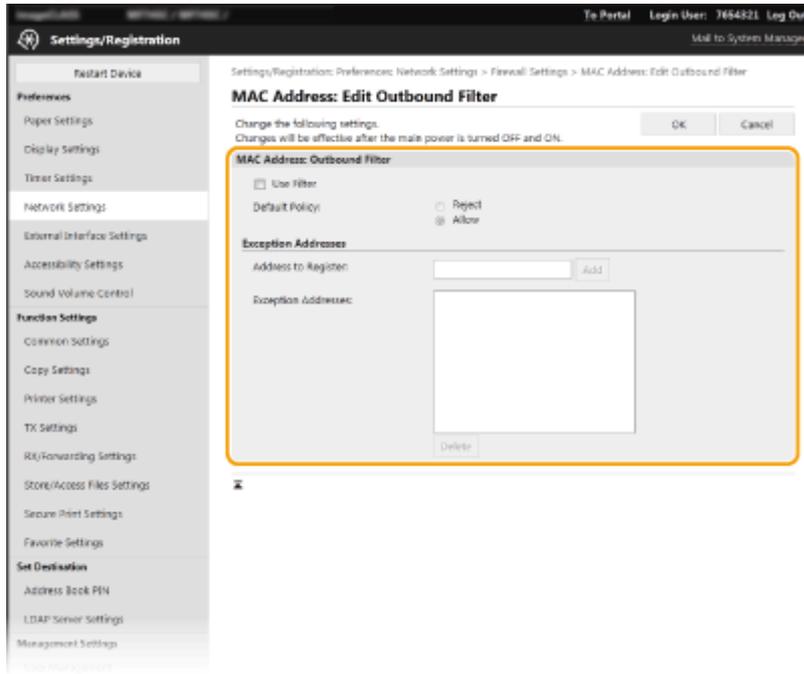
QUAN TRỌNG

Chức năng này không khả dụng khi máy được kết nối với mạng LAN không dây.

LƯU Ý

- Để biết thêm chi tiết về các vận hành cơ bản được thực hiện khi cài đặt máy từ UI Từ Xa, vui lòng xem [Cài Đặt Tùy Chọn Trình Đơn từ UI Từ Xa\(P. 435\)](#) .

- 1 Khởi động UI Từ Xa và đăng nhập vào Chế Độ Người Quản Lý Hệ Thống.** [▶ Khởi động UI Từ Xa\(P. 426\)](#)
- 2 Nhấp vào [Settings/Registration] trên trang Cổng thông tin.** [▶ Màn Hình UI Từ Xa\(P. 427\)](#)
- 3 Chọn [Network Settings] ▶ [Firewall Settings].**
- 4 Nhấp vào [Edit] cho bộ lọc địa chỉ MAC mục tiêu.**
 - Để hạn chế các dữ liệu được gửi đi từ máy tới máy tính, hãy chọn [Outbound Filter]. Để hạn chế các dữ liệu nhận từ máy tính, hãy chọn [Inbound Filter].
- 5 Chỉ định cài đặt cho bộ lọc gói.**
 - Chọn tiền đề (chính sách mặc định) để cho phép hoặc từ chối truyền thông của các thiết bị khác với máy, và sau đó chỉ định địa chỉ MAC cho các trường hợp ngoại lệ.



- 1 Chọn vào ô đánh dấu [Use Filter] và nhấp vào nút radio [Reject] hoặc [Allow] cho [Default Policy].

[Use Filter]

Chọn vào ô đánh dấu để hạn chế truyền thông. Bỏ chọn ô đánh dấu để tắt tính năng hạn chế.

[Default Policy]

Chọn tiền đề để cho phép hoặc từ chối thiết bị khác tương tác truyền thông với máy.

[Reject]	Chọn để truyền các gói truyền thông chỉ khi chúng được gửi đi hoặc nhận về từ các thiết bị có địa chỉ MAC được nhập vào trong [Exception Addresses]. Các tương tác truyền thông với các thiết bị khác đều bị cấm.
[Allow]	Chọn để chặn các gói truyền thông khi chúng được gửi đi hoặc nhận về từ các thiết bị có địa chỉ MAC được nhập vào trong [Exception Addresses]. Các tương tác truyền thông với các thiết bị khác đều được phép.

- 2 Chỉ định địa chỉ ngoại lệ.

- Nhập địa chỉ MAC vào hộp văn bản [Address to Register] và nhấp vào [Add].
- Bạn không cần phải phân cách địa chỉ bằng dấu gạch ngang hay dấu hai chấm.

QUAN TRỌNG:

Kiểm tra các lỗi nhập

- Nếu các địa chỉ MAC được nhập không chính xác, bạn có thể sẽ không truy cập máy từ UI Từ Xa được, trong trường hợp đó bạn cần phải cài đặt <Bộ Lọc Địa Chỉ MAC> thành <Tắt>. **▶<Bộ Lọc Địa Chỉ MAC>(P. 481)**

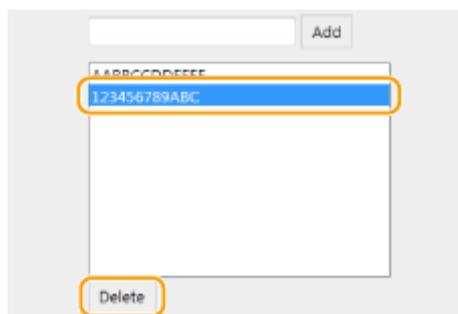
LƯU Ý:

Khi [Reject] được chọn cho bộ lọc gửi

- Không thể lọc gói đa phương truyền ra ngoài và phát đi.

Xóa một địa chỉ MAC từ các ngoại lệ

- Chọn một địa chỉ MAC và nhấp vào [Delete].



3 Nhấp vào [OK].

6 Khởi động lại máy. ▶ Khởi động lại máy(P. 121)

LƯU Ý

Sử dụng bảng thao tác

- Bạn cũng có thể bật hoặc tắt địa chỉ MAC lọc từ <Menu> trong màn hình Home. ▶ <Bộ Lọc Địa Chỉ MAC>(P. 481)

LIÊN KẾT

▶ Chỉ định Địa chỉ IP cho Cài Đặt Tường Lửa(P. 377)

Thay Đổi Số Cổng

6492-078

Cổng dùng như thiết bị đầu cuối để tương tác truyền thông với các thiết bị khác. Thông thường, số cổng quy ước được sử dụng cho các giao thức chính, nhưng thiết bị sử dụng số cổng này dễ bị tấn công vì số cổng này được biết đến nhiều. Để tăng cường an ninh, Quản Trị Viên Mạng của bạn có thể thay đổi số cổng. Khi số cổng đã được thay đổi, số cổng mới phải được chia sẻ giữa các thiết bị tương tác truyền thông, chẳng hạn như máy tính và máy chủ. Việc chỉ định cài đặt số cổng tùy thuộc vào môi trường mạng.

LƯU Ý

- Để thay đổi số cổng cho máy chủ proxy, vui lòng xem [Đặt Proxy\(P. 385\)](#) .
- Để thay đổi số cổng cho máy chủ LDAP, vui lòng xem [Đăng ký Máy Chủ LDAP\(P. 64\)](#) .

1 Chọn <Menu> trong màn hình Home. [Màn hình Home\(P. 125\)](#)

2 Chọn <Sở thích> ► <Mạng>.

- Nếu xuất hiện màn hình đăng nhập, hãy nhập đúng ID và mã PIN. [Đăng nhập vào Máy\(P. 136\)](#)

3 Chọn <Cài Đặt TCP/IP> ► <Cài Đặt Số Cổng>.

4 Chọn giao thức mà bạn muốn thay đổi số cổng.

LƯU Ý:

Tìm hiểu thêm về các giao thức

- <LPD>/<RAW>/<PhHiện TThông Đa Hướng WSD> [Cấu Hình Giao Thức In và Các Chức Năng WSD\(P. 41\)](#)
- <HTTP> [Tắt Truyền Thông HTTP\(P. 421\)](#)
- <POP3>/<SMTP> [Cấu Hình Cho Cài Đặt Truyền Thông E-Mail/I-Fax\(P. 90\)](#)
- <SNMP> [Theo Dõi và Kiểm Soát Máy với SNMP\(P. 69\)](#)
- <P.Hiện Truyền Thông Đa Hướng> [Theo dõi máy từ Hệ Thống Quản Lý Thiết Bị\(P. 75\)](#)
- <FTP> [Quy trình để Cài đặt Máy chủ FTP làm Vị Trí Lưu\(P. 98\)](#)

5 Nhập số cổng, và chọn <Áp Dụng>.

6 Chọn <OK>.

7 Khởi động lại máy. [Khởi động lại máy\(P. 121\)](#)

► Cấu Hình Cổng Máy In(P. 44)

Đặt Proxy

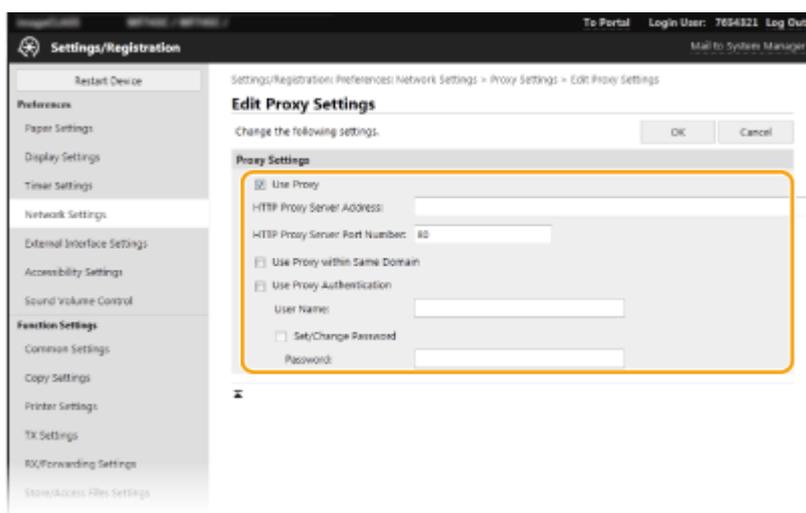
6492-079

Một proxy (hay máy chủ proxy HTTP) ý chỉ một máy tính hay phần mềm có khả năng thực hiện truyền thông HTTP cho thiết bị khác, đặc biệt là khi kết nối với tài nguyên bên ngoài mạng, ví dụ như khi duyệt các trang Web. Thiết bị khách kết nối với mạng ngoài thông qua máy chủ proxy và không kết nối trực tiếp với tới tài nguyên bên ngoài. Đặt một proxy không chỉ tạo thuận lợi cho việc quản lý lưu lượng truyền tải giữa mạng nhà và mạng bên ngoài mà còn ngăn chặn những truy cập trái phép và tăng cường bảo vệ chống virus. Khi bạn sử dụng Google Cloud Print để in qua mạng Internet, bạn có thể tăng cường bảo mật bằng cách đặt proxy. Khi đặt proxy, hãy đảm bảo rằng bạn có đầy đủ thông tin proxy cần thiết, bao gồm địa chỉ IP, số cổng và tên người dùng, cùng mật khẩu để xác thực.

LƯU Ý

- Để biết thêm chi tiết về các vận hành cơ bản được thực hiện khi cài đặt máy từ UI Từ Xa, vui lòng xem **Cài Đặt Tùy Chọn Trình Đơn từ UI Từ Xa(P. 435)** .

- 1 Khởi động UI Từ Xa và đăng nhập vào Chế Độ Người Quản Lý Hệ Thống.** **▶Khởi động UI Từ Xa(P. 426)**
- 2 Nhấp vào [Settings/Registration] trên trang Cổng thông tin.** **▶Màn Hình UI Từ Xa(P. 427)**
- 3 Chọn [Network Settings] ▶ [Proxy Settings].**
- 4 Nhấp vào [Edit].**
- 5 Chọn hộp kiểm tra [Use Proxy] và chỉ định các cài đặt yêu cầu.**



[Use Proxy]

Chọn hộp kiểm tra để sử dụng máy chủ proxy chỉ định khi kết nối với một máy chủ HTTP.

[HTTP Proxy Server Address]

Nhập địa chỉ máy chủ proxy. Chỉ định địa chỉ IP hoặc tên máy chủ tùy thuộc vào môi trường mạng.

[HTTP Proxy Server Port Number]

Thay đổi số cổng khi cần thiết.

[Use Proxy within Same Domain]

Chọn vào ô đánh dấu để cũng sử dụng máy chủ proxy được chỉ định cho truyền thông với các thiết bị trong cùng một miền.

[Use Proxy Authentication]

Để kích hoạt xác thực bằng máy chủ proxy, chọn vào ô đánh dấu và nhập tên người dùng với các ký tự chữ cái và chữ số trong hộp văn bản [User Name].

[Set/Change Password]

Để cài đặt hoặc thay đổi mật mã xác thực proxy, khi tính năng được kích hoạt, hãy chọn vào ô đánh dấu và nhập ký tự chữ cái và số cho mật mã mới trong hộp văn bản [Password].

6 Nhấp vào [OK].

LIÊN KẾT

► [Sử dụng Google Cloud Print\(P. 352\)](#)

Cấu hình Khóa và Chứng chỉ cho TLS

6492-07A

Bạn có thể mã hóa truyền thông giữa máy in và một trình duyệt Web trên máy tính bằng cách sử dụng Bảo Mật Tầng Truyền Tải (TLS). TLS là một cơ chế mã hóa dữ liệu được gửi và nhận qua mạng. TLS phải được kích hoạt khi UI Từ Xa được sử dụng để chỉ định các cài đặt cho IPSec (Pre-Shared Key Method), xác thực IEEE 802.1X (TTLS/PEAP) hoặc SNMPv3. Để sử dụng truyền thông được mã hóa bằng TLS cho UI Từ Xa, bạn cần phải chỉ định một "khóa và chứng chỉ" (chứng chỉ máy chủ) bạn muốn sử dụng trước khi kích hoạt TLS. Tạo hoặc cài đặt khóa và chứng chỉ cho TLS ([▶ Các Chức Năng Quản Lý\(P. 635\)](#)).



LƯU Ý

- Để biết thêm chi tiết về các vận hành cơ bản được thực hiện khi cài đặt máy từ UI Từ Xa, vui lòng xem [▶ Cài Đặt Tùy Chọn Trình Đơn từ UI Từ Xa\(P. 435\)](#) .

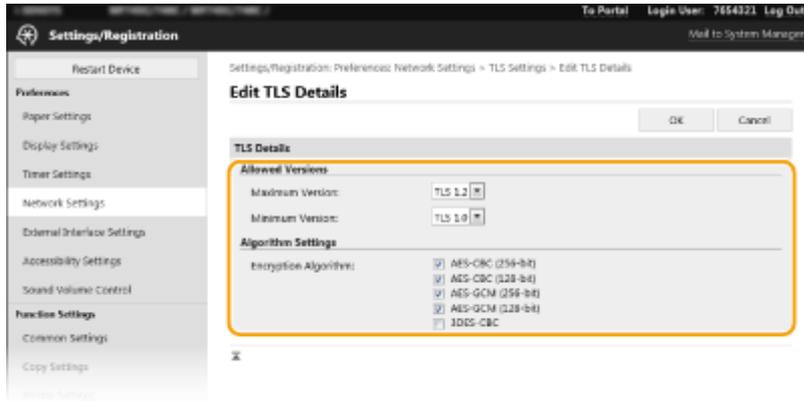
- 1 Khởi động UI Từ Xa và đăng nhập vào Chế Độ Người Quản Lý Hệ Thống. [▶ Khởi động UI Từ Xa\(P. 426\)](#)
- 2 Nhấp vào [Settings/Registration] trên trang Cổng thông tin. [▶ Màn Hình UI Từ Xa\(P. 427\)](#)
- 3 Chọn [Network Settings] ▶ [TLS Settings].
- 4 Nhấp vào [Key and Certificate].
- 5 Nhấp vào [Register Default Key] phía bên phải của khóa và chứng chỉ bạn muốn sử dụng.

LƯU Ý:

Xem chi tiết của một chứng chỉ

- Bạn có thể kiểm tra chi tiết của chứng chỉ hoặc xác nhận chứng chỉ bằng cách bấm vào liên kết văn bản tương ứng dưới [Key Name] hoặc biểu tượng chứng chỉ.

- 6 Nhấp vào [Edit].
- 7 Cấu hình cài đặt TLS chi tiết.



[Allowed Versions]

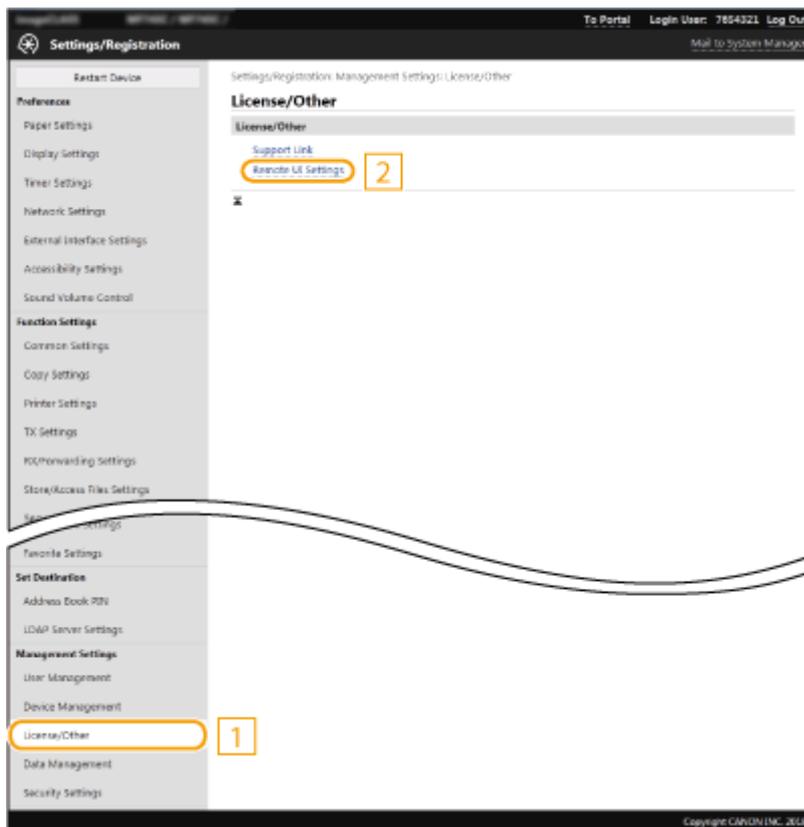
Chỉ định [Maximum Version] và [Minimum Version] của TLS.

[Algorithm Settings]

Chọn ô đánh dấu cho thuật toán mã hóa để sử dụng cho TLS.

8 Nhấn vào [OK].

9 Chọn [License/Other] ▶ [Remote UI Settings].



10 Nhấn vào [Edit].

11 Chọn hộp kiểm tra [Use TLS] và bấm [OK].

12 Khởi động lại máy. ▶Khởi động lại máy(P. 121)

LƯU Ý

Sử dụng bảng thao tác

- Bạn cũng có thể bật hoặc tắt truyền thông được mã hóa bằng TLS từ <Menu> trong màn hình Home. ▶<UI Từ Xa>(P. 565)

Khởi động UI Từ Xa với TLS

- Nếu bạn bắt đầu UI Từ Xa khi TLS được kích hoạt, một cảnh báo bảo mật có thể được hiển thị liên quan đến chứng chỉ bảo mật. Trong trường hợp này, hãy kiểm tra để chắc chắn rằng URL chính xác đã được nhập vào trường địa chỉ, sau đó tiếp tục hiển thị màn hình UI Từ Xa. ▶**Khởi động UI Từ Xa(P. 426)**

Sử dụng TLS để mã hóa truyền thông e-mail/I-Fax

- Nếu máy chủ SMTP và máy chủ POP3 hỗ trợ TLS, bạn có thể kích hoạt TLS để tương tác truyền thông với các máy chủ này (▶**Cấu Hình Cho Cài Đặt Truyền Thông E-Mail/I-Fax(P. 90)**). Để biết thêm chi tiết về máy chủ SMTP và máy chủ POP3, vui lòng liên hệ với nhà cung cấp dịch vụ Internet hoặc Quản Trị Viên Mạng của bạn.

LIÊN KẾT

- ▶**Tạo Khóa và Chứng chỉ cho Truyền Thông Mạng(P. 390)**
- ▶**Tạo Khóa và Yêu Cầu Cấp Chứng Chỉ (CSR)(P. 393)**
- ▶**Đăng ký Khóa và Chứng chỉ cho Truyền Thông Mạng(P. 396)**
- ▶**Cấu Hình Cho Cài Đặt IPSec(P. 398)**
- ▶**Cấu Hình Cài Đặt Xác Thực IEEE 802.1X(P. 405)**
- ▶**Theo Dõi và Kiểm Soát Máy với SNMP(P. 69)**
- ▶**Đăng ký Máy Chủ LDAP(P. 64)**

Tạo Khóa và Chứng chỉ cho Truyền Thông Mạng

6492-07C

Khóa và chứng chỉ có thể được tạo ra bằng máy khi máy được yêu cầu tương tác truyền thông được mã hóa thông qua Bảo Mật Tầng Truyền Tải (TLS). Bạn có thể sử dụng TLS khi truy cập vào máy thông qua UI Từ Xa. Chứng chỉ tự ký được sử dụng với khóa và chứng chỉ tạo ra trong "Truyền Thông Mạng".

LƯU Ý

- Nếu bạn muốn sử dụng một chứng chỉ máy chủ có chữ ký CA, bạn có thể tạo một CSR cùng với một khóa thay vì một chứng chỉ. [▶Tạo Khóa và Yêu Cầu Cấp Chứng Chỉ \(CSR\)\(P. 393\)](#)
- Để biết thêm chi tiết về các vận hành cơ bản được thực hiện khi cài đặt máy từ UI Từ Xa, vui lòng xem [▶Cài Đặt Tùy Chọn Trình Đơn từ UI Từ Xa\(P. 435\)](#) .

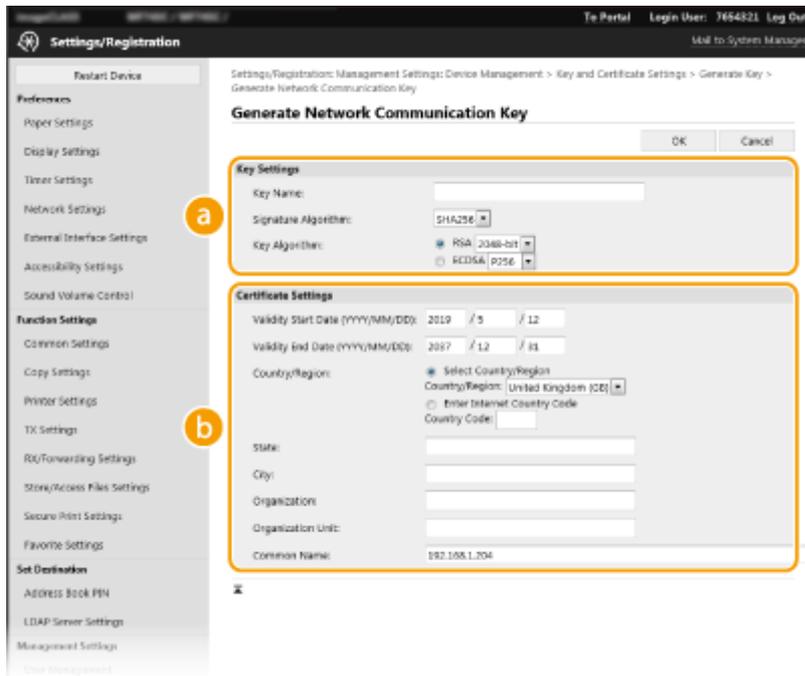
- 1 Khởi động UI Từ Xa và đăng nhập vào Chế Độ Người Quản Lý Hệ Thống.** [▶Khởi động UI Từ Xa\(P. 426\)](#)
- 2 Nhấp vào [Settings/Registration] trên trang Cổng thông tin.** [▶Màn Hình UI Từ Xa\(P. 427\)](#)
- 3 Chọn [Device Management] ▶ [Key and Certificate Settings].**
- 4 Nhấp vào [Generate Key].**

LƯU Ý:

Xóa một khóa và chứng chỉ đã đăng ký

- Nhấp vào [Delete] phía bên phải của khóa và chứng chỉ bạn muốn xóa ▶ nhấp vào [OK].
- Khóa và chứng chỉ không thể xóa được nếu đang được sử dụng cho mục đích nào đó, như khi "[TLS]" hoặc "[IEEE 802.1X]" được hiển thị dưới [Key Usage]. Trong trường hợp này, hãy tắt chức năng này hoặc thay khóa và chứng chỉ khác trước khi xóa.

- 5 Chọn [Network Communication] và bấm [OK].**
- 6 Chỉ định cài đặt cho khóa và chứng chỉ.**



a [Key Settings]

[Key Name]

Nhập các ký tự chữ cái và chữ số để đặt tên khóa. Cài đặt tên sao cho bạn có thể dễ dàng tìm thấy trong danh sách sau này.

[Signature Algorithm]

Chọn thuật toán chữ ký từ danh sách thả xuống.

[Key Algorithm]

Chọn thuật toán tạo khóa từ [RSA] hoặc [ECDSA], sau đó chọn chiều dài khóa từ danh sách thả xuống. Trong cả hai trường hợp, số của chiều dài khóa càng lớn thì mức độ bảo mật càng cao. Tuy nhiên, tốc độ truyền thông sẽ trở nên chậm hơn.

LƯU Ý:

- Khi [SHA384] hoặc [SHA512] được chọn trong [Signature Algorithm], [512-bit] không thể được lựa chọn làm độ dài khóa khi [RSA] được chọn trong [Key Algorithm]

b [Certificate Settings]

[Validity Start Date (YYYY/MM/DD)]

Nhập ngày bắt đầu hiệu lực của chứng chỉ, theo thứ tự: năm, tháng, ngày.

[Validity End Date (YYYY/MM/DD)]

Nhập ngày bắt đầu hiệu lực của chứng chỉ, theo thứ tự: năm, tháng, ngày. Không thể đặt ngày sớm hơn [Validity Start Date (YYYY/MM/DD)].

[Country/Region]

Bấm nút radio [Select Country/Region] và chọn quốc gia/khu vực từ danh sách thả xuống. Bạn cũng có thể bấm nút radio [Enter Internet Country Code] và nhập mã quốc gia, chẳng hạn như "US" cho nước Mỹ.

[State]/[City]

Nhập ký tự chữ cái và chữ số cho vị trí nếu cần.

[Organization]/[Organization Unit]

Nhập ký tự chữ cái và chữ số cho tên tổ chức nếu cần.

[Common Name]

Nhập ký tự chữ cái và chữ số cho tên thường gọi của chứng chỉ nếu cần. "Common Name" thường được viết tắt là "CN".

7 Nhấp vào [OK].

- Tạo một khóa và chứng chỉ có thể mất một thời gian.
- Sau khi khóa và chứng chỉ được tạo, nó sẽ tự động được đăng ký vào máy.

LIÊN KẾT

- ▶ **Đăng ký Khóa và Chứng chỉ cho Truyền Thông Mạng(P. 396)**
- ▶ **Cấu hình Khóa và Chứng chỉ cho TLS(P. 387)**
- ▶ **Cấu Hình Cho Cài Đặt IPSec(P. 398)**

Tạo Khóa và Yêu Cầu Cấp Chứng Chỉ (CSR)

6492-07E

Vi chứng chỉ được tạo ra trên máy này không có chữ ký CA, lỗi truyền thông có thể xảy ra phụ thuộc vào thiết bị mà nó tương tác truyền thông. Để cơ quan phát hành chứng chỉ cấp chứng chỉ có chữ ký CA, bạn cần có được dữ liệu của CSR (Yêu Cầu Cấp Chứng Chỉ), mà quản trị viên có thể tạo ra từ UI Từ Xa. Khi chứng chỉ được cấp, hãy đăng ký nó trong khóa có CSR đã tạo.

► **Tạo Khóa và CSR(P. 393)**

► **Đăng ký Chứng chỉ cho Khóa(P. 395)**

LƯU Ý

- Để biết thêm chi tiết về các vận hành cơ bản được thực hiện khi cài đặt máy từ UI Từ Xa, vui lòng xem ► **Cài Đặt Tùy Chọn Trình Đơn từ UI Từ Xa(P. 435)** .

Tạo Khóa và CSR

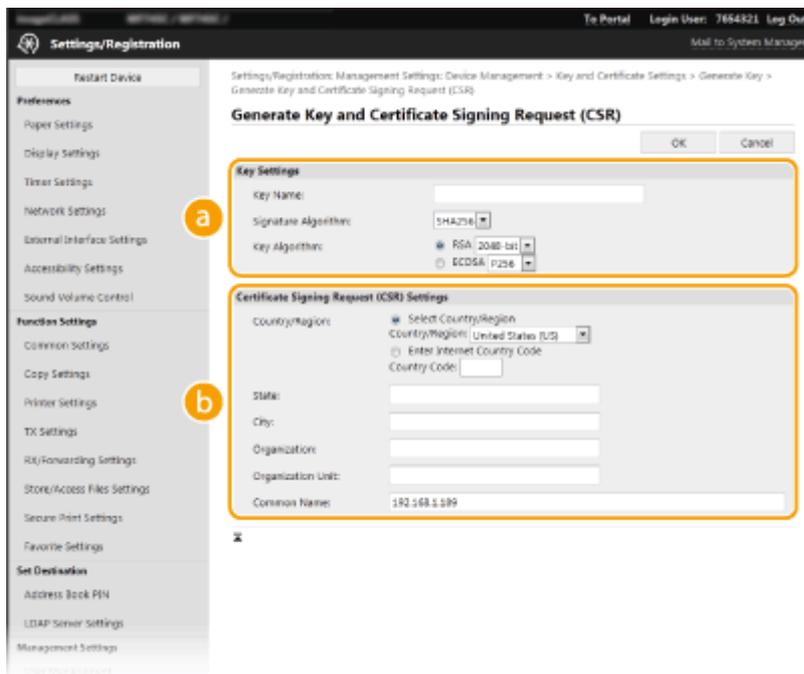
- 1 Khởi động UI Từ Xa và đăng nhập vào Chế Độ Người Quản Lý Hệ Thống.** ► **Khởi động UI Từ Xa(P. 426)**
- 2 Nhấp vào [Settings/Registration] trên trang Cổng thông tin.** ► **Màn Hình UI Từ Xa(P. 427)**
- 3 Chọn [Device Management] ► [Key and Certificate Settings].**
- 4 Nhấp vào [Generate Key].**

LƯU Ý:

Xóa một khóa và chứng chỉ đã đăng ký

- Nhấp vào [Delete] phía bên phải của khóa và chứng chỉ bạn muốn xóa ► nhấp vào [OK].
- Khóa và chứng chỉ không thể xóa được nếu đang được sử dụng cho mục đích nào đó, như khi "[TLS]" hoặc "[IEEE 802.1X]" được hiển thị dưới [Key Usage]. Trong trường hợp này, hãy tắt chức năng này hoặc thay khóa và chứng chỉ trước khi xóa.

- 5 Chọn [Key and Certificate Signing Request (CSR)] và bấm [OK].**
- 6 Chỉ định cài đặt cho khóa và CSR.**



a [Key Settings]

[Key Name]

Nhập các ký tự chữ cái và chữ số để đặt tên khóa. Cài đặt tên sao cho bạn có thể dễ dàng tìm thấy trong danh sách sau này.

[Signature Algorithm]

Chọn thuật toán chữ ký từ danh sách thả xuống.

[Key Algorithm]

Chọn thuật toán tạo khóa từ [RSA] hoặc [ECDSA], sau đó chọn chiều dài khóa từ danh sách thả xuống. Trong bất kỳ trường hợp nào, số của chiều dài khóa càng lớn thì tương tác truyền thông càng chậm. Tuy nhiên, mức độ bảo mật sẽ chặt chẽ hơn.

LƯU Ý:

- Khi [SHA384] hoặc [SHA512] được chọn trong [Signature Algorithm], [512-bit] không thể được lựa chọn làm độ dài khóa khi [RSA] được chọn trong [Key Algorithm].

b [Certificate Signing Request (CSR) Settings]

[Country/Region]

Bấm nút radio [Select Country/Region] và chọn quốc gia/khu vực từ danh sách thả xuống. Bạn cũng có thể bấm nút radio [Enter Internet Country Code] và nhập mã quốc gia, chẳng hạn như "US" cho nước Mỹ.

[State]/[City]

Nhập ký tự chữ cái và chữ số cho vị trí nếu cần.

[Organization]/[Organization Unit]

Nhập ký tự chữ cái và chữ số cho tên tổ chức nếu cần.

[Common Name]

Nhập ký tự chữ cái và chữ số cho tên thường gọi của chứng chỉ nếu cần. "Common Name" thường được viết tắt là "CN".

7 Nhấp vào [OK].

- Tạo một khóa và CSR có thể mất một thời gian.

8 Nhấp vào [Store in File].

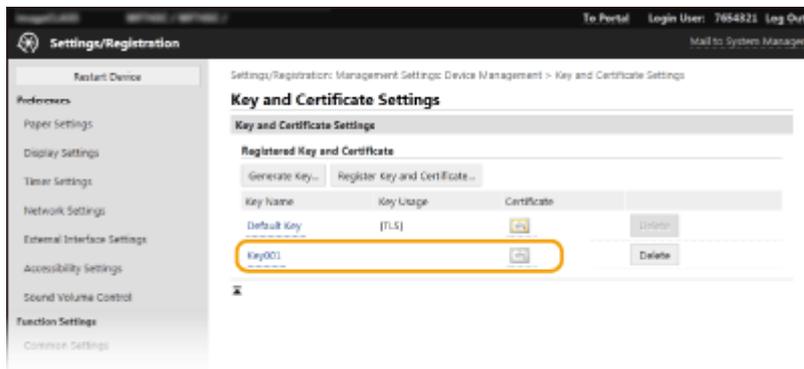
- Xuất hiện hộp thoại để lưu tập tin. Hãy chọn vị trí lưu tập tin và nhấp vào [Save].
⇒ Tập tin CSR được lưu trên máy tính.

9 Đính kèm tập tin được lưu và gửi đơn lên cơ quan cấp chứng chỉ.

Đăng ký Chứng chỉ cho Khóa

Không thể sử dụng CSR đã tạo cho đến khi chứng chỉ được cấp bởi cơ quan phát hành chứng chỉ dựa trên CSR được đăng ký trong khóa. Một khi cơ quan phát hành chứng chỉ cấp chứng chỉ, hãy đăng ký bằng quy trình sau đây.

- 1 Khởi động UI Từ Xa và đăng nhập vào Chế Độ Người Quản Lý Hệ Thống. ▶ Khởi động UI Từ Xa(P. 426)
- 2 Nhấp vào [Settings/Registration] trên trang Cổng thông tin. ▶ Màn Hình UI Từ Xa(P. 427)
- 3 Chọn [Device Management] ▶ [Key and Certificate Settings].
- 4 Cần nhấp vào [Key Name] hoặc [Certificate] để đăng ký chứng chỉ.



5 Nhấp vào [Register Certificate].

6 Bấm [Browse], chỉ định tập tin làm yêu cầu cấp chứng chỉ, và bấm [Register].

LIÊN KẾT

- ▶ Cấu hình Khóa và Chứng chỉ cho TLS(P. 387)
- ▶ Tạo Khóa và Chứng chỉ cho Truyền Thông Mạng(P. 390)
- ▶ Đăng ký Khóa và Chứng chỉ cho Truyền Thông Mạng(P. 396)
- ▶ Cấu Hình Cho Cài Đặt IPSec(P. 398)

Đăng ký Khóa và Chứng chỉ cho Truyền Thông Mạng

6492-07F

Bạn có thể có được khóa và chứng chỉ, và chứng chỉ CA từ cơ quan phát hành chứng chỉ (CA) để sử dụng với máy. Cài đặt và đăng ký tập tin khóa và chứng chỉ và tập tin chứng chỉ CA lấy được trong máy từ UI Từ Xa. Kiểm tra các điều kiện khóa và chứng chỉ, và chứng chỉ CA cần thiết cho máy từ trước (**▶ Các Chức Năng Quản Lý(P. 635)**).



LƯU Ý

- Để biết thêm chi tiết về các vận hành cơ bản được thực hiện khi cài đặt máy từ UI Từ Xa, vui lòng xem **▶ Cài Đặt Tùy Chọn Trình Đơn từ UI Từ Xa(P. 435)** .

1 Khởi động UI Từ Xa và đăng nhập vào Chế Độ Người Quản Lý Hệ Thống. **▶ Khởi động UI Từ Xa(P. 426)**

2 Nhấp vào [Settings/Registration] trên trang Cổng thông tin. **▶ Màn Hình UI Từ Xa(P. 427)**

3 Chọn [Device Management] ▶ [Key and Certificate Settings] hoặc [CA Certificate Settings].

- Nhấp vào [Key and Certificate Settings] để cài đặt khóa và chứng chỉ, hoặc [CA Certificate Settings] để cài đặt chứng chỉ CA.

4 Bấm [Register Key and Certificate] hoặc [Register CA Certificate].

LƯU Ý:

Xóa một khóa và chứng chỉ hoặc chứng chỉ CA đã đăng ký

- Nhấp vào [Delete] ở bên phải của khóa và chứng chỉ hoặc chứng chỉ CA mà bạn muốn xóa ▶ nhấp vào [OK]. Bạn không thể xóa những chứng chỉ CA đã được cài đặt trước.
- Khóa và chứng chỉ không thể xóa được nếu đang được sử dụng cho mục đích nào đó, như khi "[TLS]" hoặc "[IEEE 802.1X]" được hiển thị dưới [Key Usage]. Trong trường hợp này, hãy tắt chức năng này hoặc thay khóa và chứng chỉ trước khi xóa.

Kích hoạt hoặc vô hiệu hóa chứng chỉ CA được cài đặt trước

- Bấm [Disable] ở bên phải của chứng chỉ CA được cài đặt trước mà bạn muốn tắt. Để kích hoạt lại chứng chỉ, bấm [Enable] ở bên phải của chứng chỉ.

5 Nhấp vào [Install].

LƯU Ý:

Xóa tập tin khóa và chứng chỉ hoặc tập tin chứng chỉ CA

- Nhấp vào [Delete] ở phía bên phải tập tin bạn muốn xóa ► nhấp vào [OK].

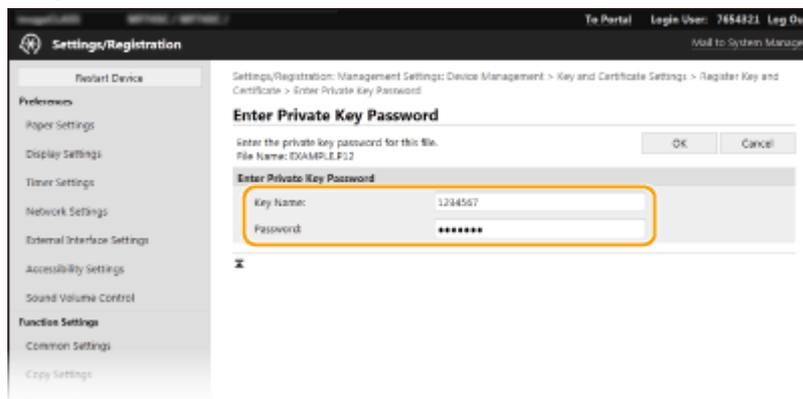
6 Bấm [Browse], chỉ định tập tin để cài đặt, và bấm [Start Installation].

⇒ Tập tin khóa và chứng chỉ hoặc tập tin chứng chỉ CA được cài đặt trên máy từ máy tính.

7 Đăng ký khóa và chứng chỉ hoặc chứng chỉ CA.

■ Đăng ký khóa và chứng chỉ

- 1 Nhấp vào [Register] phía bên phải của tập tin khóa và chứng chỉ bạn muốn đăng ký.
- 2 Nhập tên của khóa và mật mã.



[Key Name]

Nhập ký tự chữ cái và chữ số cho tên của khóa cần đăng ký.

[Password]

Nhập ký tự chữ cái và tập tin cho mật mã của khóa bảo mật được cài đặt cho tập tin cần đăng ký.

- 3 Nhấp vào [OK].

■ Đăng ký chứng chỉ CA

Nhấp vào [Register] phía bên phải của chứng chỉ CA bạn muốn đăng ký.

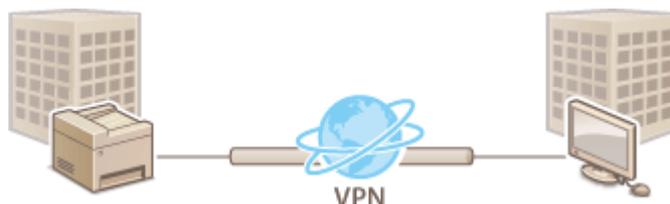
LIÊN KẾT

- ▶ Tạo Khóa và Chứng chỉ cho Truyền Thông Mạng(P. 390)
- ▶ Cấu hình Khóa và Chứng chỉ cho TLS(P. 387)
- ▶ Cấu Hình Cho Cài Đặt IPSec(P. 398)
- ▶ Cấu Hình Cài Đặt Xác Thực IEEE 802.1X(P. 405)

Cấu Hình Cho Cài Đặt IPsec

6492-07H

Bảo Mật Giao Thức Internet (IPsec hoặc IPsec) là một bộ giao thức để mã hóa dữ liệu vận chuyển qua một mạng, bao gồm mạng Internet. Trong khi TLS chỉ mã hóa dữ liệu được sử dụng trên một ứng dụng cụ thể, chẳng hạn như một trình duyệt Web hoặc ứng dụng e-mail, IPsec mã hóa toàn bộ gói IP hoặc phần tải dữ liệu của gói IP, cung cấp một hệ thống bảo mật linh hoạt hơn. IPsec của máy hoạt động ở chế độ vận chuyển, trong đó phần tải dữ liệu của gói IP được mã hóa. Với tính năng này, máy có thể kết nối trực tiếp tới máy tính ở trong cùng một mạng riêng ảo (VPN). Hãy kiểm tra ([▶ Các Chức Năng Quản Lý\(P. 635\)](#)) yêu cầu hệ thống và cài đặt cấu hình cần thiết trên máy tính trước khi bạn cấu hình cho máy.



LƯU Ý

Sử dụng IPsec với bộ lọc địa chỉ IP

- Cài đặt bộ lọc địa chỉ IP được áp dụng trước chính sách IPsec. [▶ Chỉ định Địa chỉ IP cho Cài Đặt Tường Lửa\(P. 377\)](#)

Cấu Hình Cho Cài Đặt IPsec

Trước khi sử dụng IPsec cho truyền thông được mã hóa, bạn cần phải đăng ký chính sách bảo mật (SP). Chính sách bảo mật bao gồm các nhóm cài đặt được mô tả dưới đây. Sau khi đăng ký chính sách, hãy chỉ định thứ tự mà chúng sẽ được áp dụng.

Bộ chọn

Bộ chọn xác định các điều kiện cho các gói IP để áp dụng truyền thông IPsec. Các điều kiện có thể chọn bao gồm địa chỉ IP và số cổng của máy và các thiết bị tương tác truyền thông với máy.

IKE

IKE cấu hình IKEv1 được sử dụng cho giao thức trao đổi khóa. Lưu ý rằng các hướng dẫn có thể khác nhau tùy thuộc vào phương pháp xác thực được chọn.

[Pre-Shared Key Method]

Phương pháp xác thực này sử dụng một từ khóa phổ biến, được gọi là Khóa Chia Sẻ, cho tương tác truyền thông giữa máy và các thiết bị khác. Kích hoạt TLS cho UI Từ Xa trước khi chỉ định phương pháp xác thực này ([▶ Cấu hình Khóa và Chứng chỉ cho TLS\(P. 387\)](#)).

[Digital Signature Method]

Máy và các thiết bị khác xác thực lẫn nhau bằng cách xác minh chữ ký số của nhau. Hãy tạo hoặc cài đặt khóa và chứng chỉ từ trước ([▶ Đăng ký Khóa và Chứng chỉ cho Truyền Thông Mạng\(P. 396\)](#)).

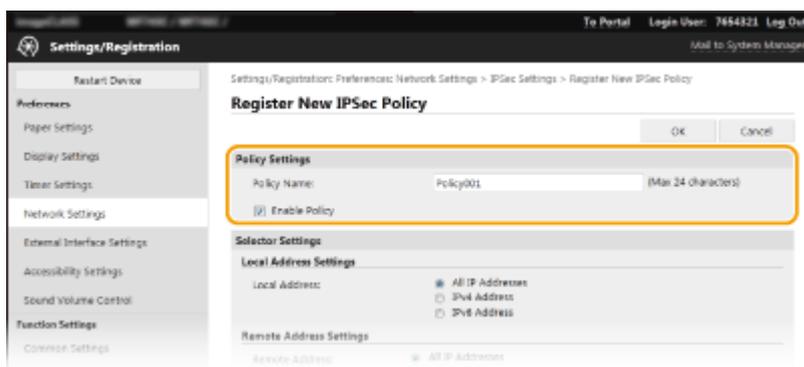
AH/ESP

Chỉ định cài đặt cho AH/ESP, được thêm vào các gói trong quá trình truyền thông IPsec. AH và ESP có thể được sử dụng cùng một lúc. Bạn cũng có thể chọn có kích hoạt PFS để bảo mật chặt chẽ hơn hay không.

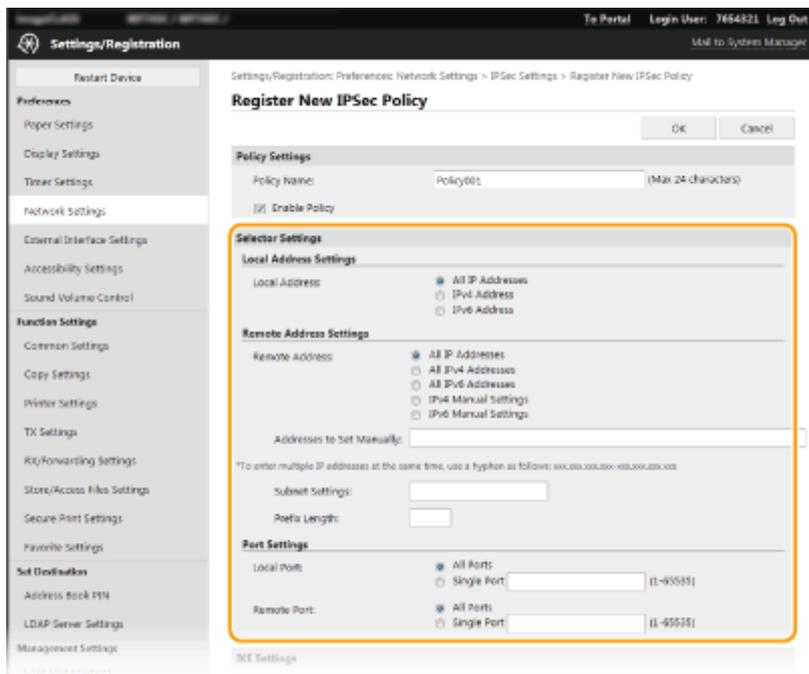
LƯU Ý

- Để biết thêm chi tiết về các vận hành cơ bản được thực hiện khi cài đặt máy từ UI Từ Xa, vui lòng xem **Cài Đặt Tùy Chọn Trình Đơn từ UI Từ Xa(P. 435)** .

- 1 Khởi động UI Từ Xa và đăng nhập vào Chế Độ Người Quản Lý Hệ Thống.** **►**Khởi động UI Từ Xa(P. 426)
- 2 Nhấp vào [Settings/Registration] trên trang Cổng thông tin.** **►**Màn Hình UI Từ Xa(P. 427)
- 3 Chọn [Network Settings] ► [IPSec Settings].**
- 4 Nhấp vào [Edit].**
- 5 Chọn hộp kiểm tra [Use IPSec] và bấm [OK].**
 - Nếu bạn muốn máy chỉ nhận các gói khớp với một trong các chính sách bảo mật mà bạn xác định rõ trong các bước dưới đây, hãy bỏ chọn ô đánh dấu [Receive Non-Policy Packets].
- 6 Nhấp vào [Register New Policy].**
- 7 Chỉ định Cài Đặt Chính Sách.**



- 1** Trông hộp văn bản [Policy Name], hãy nhập ký tự chữ cái và chữ số cho tên được sử dụng để nhận dạng chính sách.
 - 2** Chọn vào ô đánh dấu [Enable Policy].
- 8 Chỉ định Cài Đặt Bộ chọn**



[Local Address]

Nhấp vào nút radio cho loại địa chỉ IP của máy để áp dụng các chính sách.

[All IP Addresses]	Chọn sử dụng IPSec cho tất cả các gói IP.
[IPv4 Address]	Chọn sử dụng IPSec cho tất cả các gói IP được gửi đến hoặc từ các địa chỉ IPv4 của máy.
[IPv6 Address]	Chọn sử dụng IPSec cho tất cả các gói IP được gửi đến hoặc từ một địa chỉ IPv6 của máy.

[Remote Address]

Nhấp vào nút radio cho loại địa chỉ IP của các thiết bị khác để áp dụng các chính sách.

[All IP Addresses]	Chọn sử dụng IPSec cho tất cả các gói IP.
[All IPv4 Addresses]	Chọn sử dụng IPSec cho tất cả các gói IP được gửi đến hoặc từ các địa chỉ IPv4 của các thiết bị khác.
[All IPv6 Addresses]	Chọn sử dụng IPSec cho tất cả các gói IP được gửi đến hoặc từ các địa chỉ IPv6 của các thiết bị khác.
[IPv4 Manual Settings]	Chọn để chỉ định một địa chỉ IPv4 đơn hoặc một chuỗi địa chỉ IPv4 để áp dụng IPSec. Nhập địa chỉ IPv4 (hoặc dãy) trong hộp văn bản [Addresses to Set Manually].
[IPv6 Manual Settings]	Chọn để chỉ định một địa chỉ IPv6 đơn hoặc một chuỗi địa chỉ IPv6 để áp dụng IPSec. Nhập địa chỉ IPv6 (hoặc dãy) trong hộp văn bản [Addresses to Set Manually].

[Addresses to Set Manually]

Nếu [IPv4 Manual Settings] hoặc [IPv6 Manual Settings] được chọn cho [Remote Address], hãy nhập địa chỉ IP để áp dụng chính sách. Bạn có thể nhập một dãy các địa chỉ bằng cách chèn dấu gạch ngang giữa các địa chỉ.

LƯU Ý:

Nhập địa chỉ IP

	Mô tả	Ví dụ
Nhập một địa chỉ đơn	IPv4: Phân cách các số bằng dấu chấm.	192.168.0.10

	Mô tả	Ví dụ
	IPv6: Phân cách các ký tự bằng dấu hai chấm.	fe80::10
Chỉ định dãy địa chỉ	Chèn một dấu gạch ngang giữa các địa chỉ.	192.168.0.10-192.168.0.20

[Subnet Settings]

Khi xác định địa chỉ IPv4 theo cách thủ công, bạn có thể biểu thị dãy bằng cách sử dụng mặt nạ mạng con. Nhập mặt nạ mạng con, sử dụng các dấu chấm để phân cách các số (ví dụ: "255.255.255.240").

[Prefix Length]

Chỉ định dãy địa chỉ IPv6 theo cách thủ công cũng cho phép bạn chỉ định dãy sử dụng tiền tố. Nhập dãy từ 0 đến 128 làm độ dài tiền tố.

[Local Port]/[Remote Port]

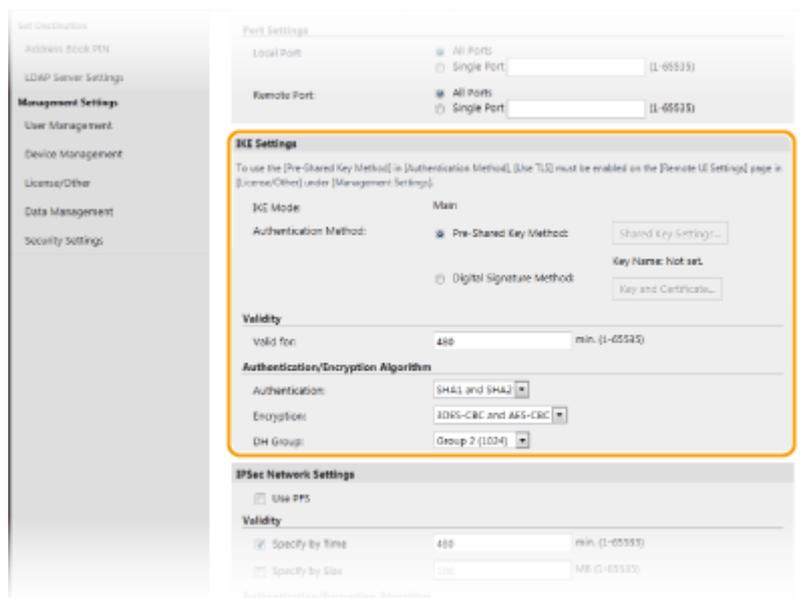
Nếu bạn muốn tạo ra các chính sách riêng biệt cho từng giao thức, chẳng hạn như HTTP hoặc WSD, hãy nhấp vào nút radio [Single Port] và nhập số cổng phù hợp cho giao thức để xác định có sử dụng IPsec hay không.

QUAN TRỌNG:

IPsec không áp dụng cho các gói sau

- Gói lặp lại, truyền thông đa hướng, và thông tin phát đi
- Các gói IKE (sử dụng UDP trên cổng 500)
- Các gói chào mời lân cận (neighbor solicitation) và quảng cáo lân cận (neighbor advertisement) ICMPv6

9 Chỉ định Cài Đặt IKE.



[IKE Mode]

Chế độ được sử dụng cho các giao thức trao đổi khóa sẽ được hiển thị. Máy hỗ trợ chế độ chính, không hỗ trợ chế độ linh hoạt.

[Authentication Method]

Chọn [Pre-Shared Key Method] hoặc [Digital Signature Method] cho phương pháp được sử dụng khi xác thực máy. Bạn cần phải kích hoạt TLS cho UI Từ Xa trước khi chọn [Pre-Shared Key Method]. Bạn cần phải tạo hoặc cài đặt khóa và chứng chỉ trước khi chọn [Digital Signature Method]. **🔴 Cấu hình Khóa và Chứng chỉ cho TLS(P. 387)**

[Valid for]

Chỉ định thời gian một phiên kéo dài cho IKE SA (ISAKMP SA). Nhập thời gian tính bằng phút.

[Authentication]/[Encryption]/[DH Group]

Chọn một thuật toán từ danh sách thả xuống. Mỗi thuật toán được sử dụng trong trao đổi khóa.

[Authentication]	Chọn thuật toán băm.
[Encryption]	Chọn thuật toán mã hóa.
[DH Group]	Chọn nhóm Diffie-Hellman xác định độ mạnh của khóa.

■ Xác thực máy bằng mã khóa cần chia sẻ trước

- 1 Nhấp vào nút radio [Pre-Shared Key Method] cho [Authentication Method] và sau đó nhấp vào [Shared Key Settings].
- 2 Nhập ký tự chữ cái và chữ số cho mã khóa cần chia sẻ trước và nhấp vào [OK].
- 3 Chỉ định các cài đặt [Valid for] và [Authentication]/[Encryption]/[DH Group].

■ Xác thực máy bằng phương pháp chữ ký số

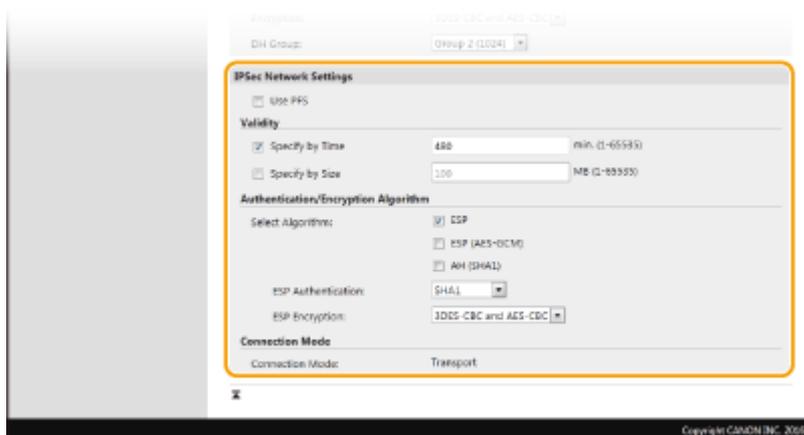
- 1 Nhấp vào nút radio [Digital Signature Method] cho [Authentication Method] và sau đó nhấp vào [Key and Certificate].
- 2 Nhấp vào [Register Default Key] phía bên phải của khóa và chứng chỉ bạn muốn sử dụng.

LƯU Ý:

Xem chi tiết của một chứng chỉ

- Bạn có thể kiểm tra chi tiết của chứng chỉ hoặc xác nhận chứng chỉ bằng cách bấm vào liên kết văn bản tương ứng dưới [Key Name] hoặc biểu tượng chứng chỉ.
- 3 Chỉ định các cài đặt [Valid for] và [Authentication]/[Encryption]/[DH Group].

10 Chỉ định Cài Đặt Mạng IPSec.



[Use PFS]

Chọn vào ô đánh dấu để kích hoạt Perfect Forward Secrecy (PFS) cho các khóa phiên IPSec. Việc kích hoạt PFS sẽ tăng cường bảo mật trong khi tăng tải về trong tương tác truyền thông. Hãy đảm bảo rằng PFS cũng được kích hoạt trên các thiết bị khác.

[Specify by Time]/[Specify by Size]

Cài đặt các điều kiện chấm dứt một phiên cho IPSec SA. IPSec SA được sử dụng làm một đường hầm truyền thông. Chọn vào một trong hai hoặc cả hai ô đánh dấu khi cần thiết. Nếu cả hai ô đánh dấu đã được chọn, phiên IPSec SA sẽ chấm dứt khi một trong các điều kiện được đáp ứng.

[Specify by Time]	Nhập thời gian tính bằng phút để chỉ định thời gian một phiên kéo dài.
[Specify by Size]	Nhập dung lượng tính bằng megabyte để chỉ định bao nhiêu dữ liệu có thể vận chuyển trong một phiên.

[Select Algorithm]

Chọn vào (các) ô đánh dấu [ESP], [ESP (AES-GCM)] hoặc [AH (SHA1)] tùy thuộc vào tiêu đề IPSec và các thuật toán được sử dụng. AES-GCM là một thuật toán cho cả mã hóa và xác thực. Nếu [ESP] được chọn, cũng chọn cả thuật toán cho xác thực và mã hóa từ danh sách thả xuống [ESP Authentication] và [ESP Encryption].

[ESP Authentication]	Để kích hoạt xác nhận ESP, chọn [SHA1] cho các thuật toán băm. Chọn [Do Not Use] nếu bạn muốn tắt xác thực ESP.
[ESP Encryption]	Chọn thuật toán mật mã cho ESP. Bạn có thể chọn [NULL] nếu bạn không muốn chỉ định thuật toán, hoặc chọn [Do Not Use] nếu bạn muốn tắt mã hóa ESP.

[Connection Mode]

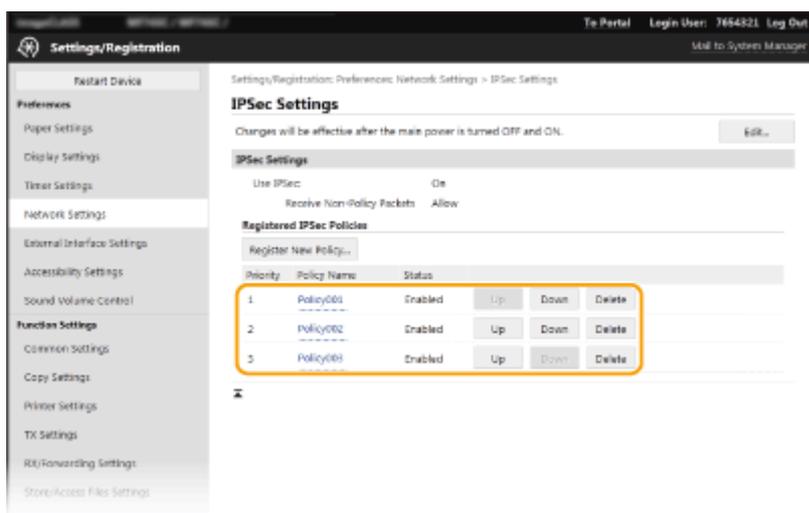
Chế độ kết nối của IPSec sẽ được hiển thị. Máy hỗ trợ chế độ vận chuyển, trong đó phần tải dữ liệu của gói IP được mã hóa. Chế độ đường hầm, trong đó toàn bộ các gói IP (tiêu đề và phần tải dữ liệu) được đóng gói không khả dụng.

11 Nhấp vào [OK].

- Nếu bạn cần đăng ký một chính sách bảo mật bổ sung, quay lại bước 6.

12 Sắp xếp thứ tự của các chính sách được liệt kê dưới [Registered IPSec Policies].

- Chính sách được áp dụng từ vị trí cao nhất đến thấp nhất. Nhấp vào [Up] hoặc [Down] để di chuyển thứ tự lên hoặc xuống một chính sách.



LƯU Ý:

Chỉnh sửa một chính sách

- Nhấp vào liên kết văn bản tương ứng dưới [Policy Name] cho màn hình chỉnh sửa.

Xóa một chính sách

- Nhấp vào [Delete] ở phía bên phải tên chính sách bạn muốn xóa ► nhấp vào [OK].

13 Khởi động lại máy. ► Khởi động lại máy(P. 121)

LƯU Ý

Sử dụng bảng thao tác

- Bạn cũng có thể bật hoặc tắt truyền thông IPSec từ <Menu> trong màn hình Home. ▶<Dùng IPSec>(P. 476)

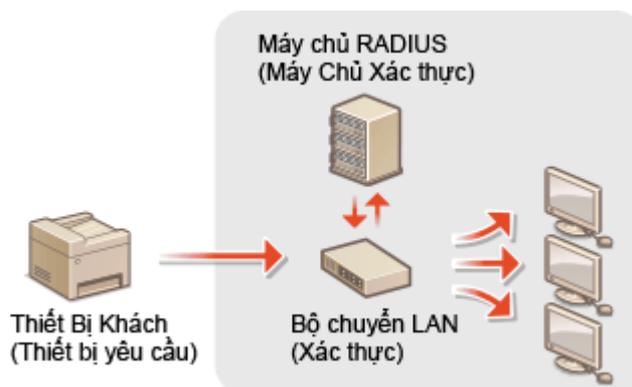
LIÊN KẾT

- ▶Cấu hình Khóa và Chứng chỉ cho TLS(P. 387)
- ▶Danh Sách Chính Sách IPSec(P. 602)

Cấu Hình Cài Đặt Xác Thực IEEE 802.1X

6492-07J

Máy in có thể kết nối như một thiết bị khách tới một mạng 802.1X. Một mạng 802.1X tiêu biểu bao gồm một máy chủ trên nền tảng RADIUS (máy chủ xác thực), bộ chuyển mạch LAN (trình xác thực) và các thiết bị khách với phần mềm xác thực (thiết bị phụ thuộc). Nếu một thiết bị cố gắng kết nối vào mạng 802.1X, thiết bị đó phải qua bước xác thực người dùng để chứng minh rằng kết nối được thực hiện bởi một người dùng được ủy quyền. Thông tin xác thực được gửi đến và kiểm tra bởi máy chủ RADIUS, máy chủ này cho phép hoặc từ chối truyền thông tới mạng tùy thuộc vào kết quả xác thực. Nếu không được xác thực, một bộ chuyển mạch LAN (hay một điểm truy cập) sẽ chặn truy cập từ bên ngoài vào hệ thống.



Phương Pháp Xác Thực IEEE 802.1X

Chọn phương thức xác thực từ các tùy chọn bên dưới. Nếu cần, hãy cài đặt và đăng ký một khóa và chứng chỉ hoặc chứng chỉ CA trước khi cấu hình xác thực IEEE 802.1X ([▶ Đăng ký Khóa và Chứng chỉ cho Truyền Thông Mạng\(P. 396\)](#)).

■ TLS

Máy in và máy chủ xác thực sẽ xác thực lẫn nhau thông qua việc xác nhận chứng chỉ của nhau. Cần có một khóa và chứng chỉ được cấp bởi một cơ quan phát hành chứng chỉ (CA) để xác thực máy khách (khi xác thực máy in). Để xác thực máy chủ, chứng chỉ CA được cài đặt thông qua UI Từ Xa có thể được dùng ngoài chứng chỉ CA được cài trước trong máy.

■ TTLS

Phương pháp xác thực này sử dụng một tên người dùng và mật khẩu để xác thực máy khách và một chứng chỉ CA để xác thực máy chủ. MSCHAPv2 hoặc PAP có thể được chọn làm giao thức kết nối nội bộ. TTLS có thể được sử dụng cùng lúc với PEAP. Kích hoạt TLS cho UI Từ Xa trước khi cấu hình phương thức xác thực này ([▶ Cấu hình Khóa và Chứng chỉ cho TLS\(P. 387\)](#)).

■ PEAP

Những cài đặt cần thiết gần giống với cài đặt cho TTLS. MSCHAPv2 được sử dụng làm giao thức liên kết nội bộ. Kích hoạt TLS cho UI Từ Xa trước khi cấu hình phương pháp xác thực này ([▶ Cấu hình Khóa và Chứng chỉ cho TLS\(P. 387\)](#)).

LƯU Ý

- Để biết thêm chi tiết về các vận hành cơ bản được thực hiện khi cài đặt máy từ UI Từ Xa, vui lòng xem [▶ Cài Đặt Tùy Chọn Trình Đơn từ UI Từ Xa\(P. 435\)](#) .

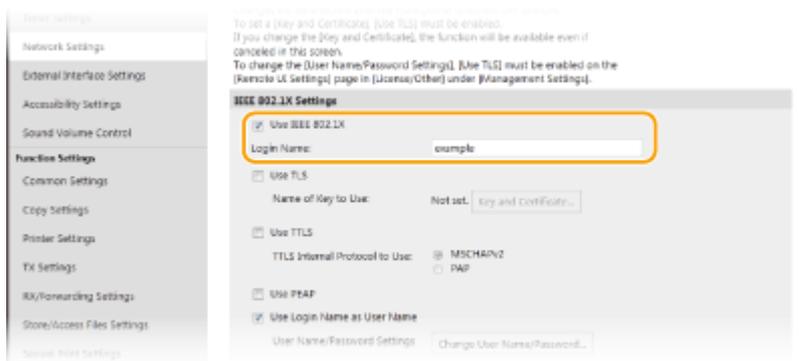
- 1 Khởi động UI Từ Xa và đăng nhập vào Chế Độ Người Quản Lý Hệ Thống. [▶ Khởi động UI Từ Xa\(P. 426\)](#)

2 Nhấp vào [Settings/Registration] trên trang **Cổng thông tin**. ▶ **Màn Hình UI Từ Xa(P. 427)**

3 Chọn [Network Settings] ▶ [IEEE 802.1X Settings].

4 Nhấp vào [Edit].

5 Chọn vào ô đánh dấu [Use IEEE 802.1X], nhập tên đăng nhập vào hộp văn bản [Login Name].



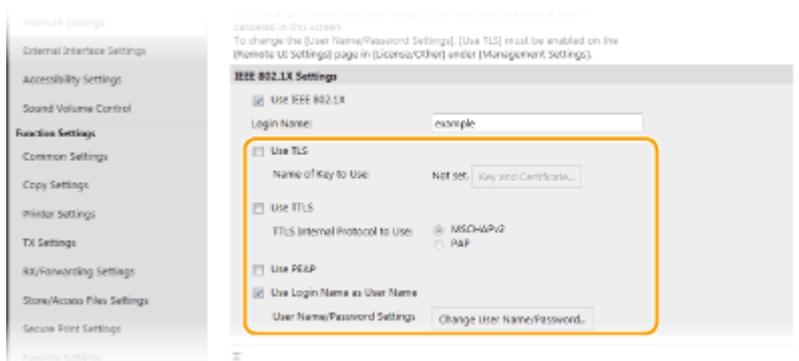
[Use IEEE 802.1X]

Chọn hộp kiểm tra để kích hoạt xác thực IEEE 802.1X.

[Login Name]

Nhập các ký tự chữ cái và chữ số cho một tên (nhận dạng EAP) được sử dụng để nhận dạng người dùng.

6 Cấu hình các cài đặt cần thiết theo phương pháp xác thực được chỉ định.



■ Cài đặt TLS

1 Chọn hộp kiểm tra [Use TLS] và bấm [Key and Certificate].

- Bạn không thể sử dụng TLS với TTLS hoặc PEAP.

2 Nhấp vào [Register Default Key] phía bên phải của khóa và chứng chỉ bạn muốn sử dụng để xác thực máy khách.

LƯU Ý:

Xem chi tiết của một chứng chỉ

- Bạn có thể kiểm tra chi tiết của chứng chỉ hoặc xác nhận chứng chỉ bằng cách bấm vào liên kết văn bản tương ứng dưới [Key Name] hoặc biểu tượng chứng chỉ.

■ Cài đặt TTLS/PEAP

- 1 Chọn hộp kiểm tra [Use TTLS] hoặc [Use PEAP].

LƯU Ý:

Giao thức nội bộ cho TTLS

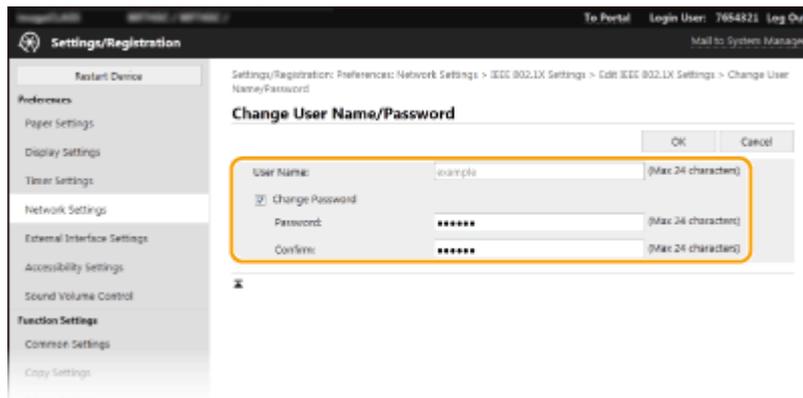
- Bạn có thể chọn MSCHAPv2 hoặc PAP.



- 2 Nhấp vào [Change User Name/Password].

- Để chỉ định một tên người dùng thay vì tên đăng nhập, hãy bỏ chọn hộp kiểm tra [Use Login Name as User Name]. Chọn hộp kiểm tra nếu bạn muốn sử dụng tên đăng nhập làm tên người dùng.

- 3 Cài đặt tên người dùng/mật mã.



[User Name]

Nhập các ký tự chữ cái và chữ số cho tên người dùng.

[Change Password]

Để cài đặt hoặc thay đổi mật mã, chọn vào ô đánh dấu và nhập mật mã mới gồm các ký tự chữ cái và chữ số vào cả hai hộp văn bản [Password] và [Confirm].

- 4 Nhấp vào [OK].

- 7 Nhấp vào [OK].

- 8 Khởi động lại máy. ▶ Khởi động lại máy(P. 121)

LƯU Ý

Sử dụng bảng thao tác

- Bạn cũng có thể tắt hoặc bật xác thực IEEE 802.1X từ <Menu> trong màn hình Home. ▶<Dùng IEEE 802.1X>(P. 480)

LIÊN KẾT

- ▶ Cấu hình Khóa và Chứng chỉ cho TLS(P. 387)

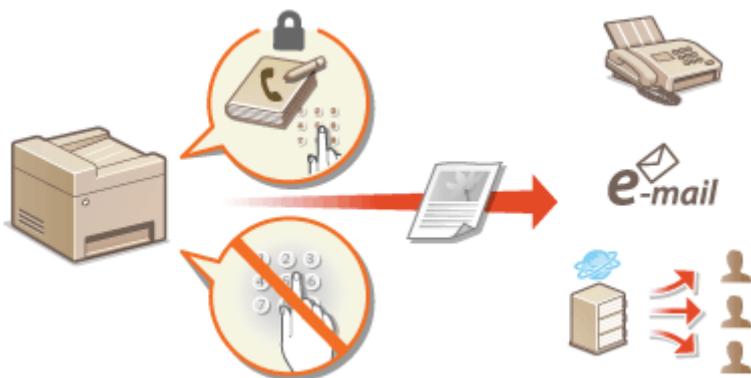
Hạn chế Các Chức Năng Của Máy

6492-07K

Một số chức năng của máy có thể hiếm khi được sử dụng hoặc có cơ hội sử dụng sai. Nhằm mục đích an ninh, máy có thể được cài đặt để hạn chế khả năng của máy một phần hoặc hoàn toàn vô hiệu hóa các chức năng này.

Hạn Chế Truy Cập vào Danh Bạ và Chức Năng Gửi

Bạn có thể chỉ định mã PIN trong Danh Bạ để ngăn ngừa người dùng thông thường sửa đổi dữ liệu hoặc hạn chế các điểm đích có thể được chỉ định cho việc gửi fax. Bạn cũng có thể ngăn người dùng gửi fax chung đến nhiều điểm đích (Truyền Liên Tiếp). **Hạn Chế Truy Cập vào Danh Bạ và Chức Năng Gửi(P. 411)**



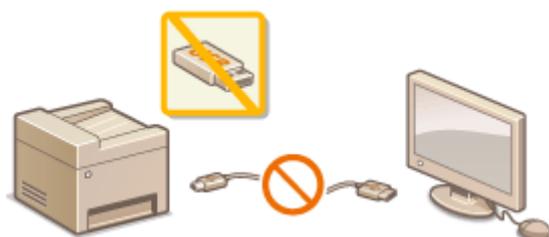
Hạn chế In Từ Máy Tính

Bạn có thể hạn chế "in từ máy tính" chỉ cho các tài liệu bảo mật sao cho các công việc in không thể thực hiện được trừ khi nhập mã PIN từ phía máy. **Hạn chế In Từ Máy Tính(P. 418)**



Hạn chế Chức Năng USB

Kết nối USB cho phép kết nối dễ dàng với các thiết bị ngoại vi, nhưng nó có thể gây ra nguy cơ bảo mật như rò rỉ thông tin. Bạn có thể hạn chế kết nối USB với máy tính hoặc lưu vào thiết bị bộ nhớ USB. **Hạn chế Chức Năng USB(P. 419)**



Tắt Truyền Thông HTTP

Khi không thực hiện các vận hành qua mạng, ví dụ, khi sử dụng máy tính thông qua kết nối USB, bạn có thể tắt truyền thông HTTP để ngăn chặn xâm nhập thông qua cổng HTTP. **Tắt Truyền Thông HTTP(P. 421)**



Tắt tính năng Quản Lý Từ Xa

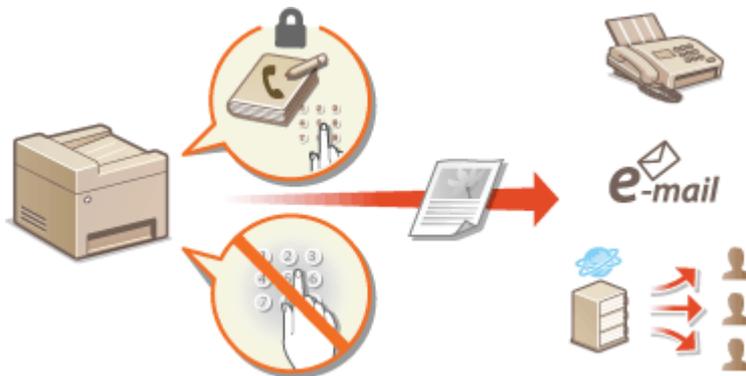
Khi không sử dụng UI Từ Xa, bạn có thể tắt các chức năng để ngăn chặn vận hành từ xa trái phép thông qua UI Từ Xa. **▶Tắt UI Từ Xa(P. 422)**



Hạn Chế Truy Cập vào Danh Bạ và Chức Năng Gửi

6492-07L

Một số trường hợp rò rỉ thông tin có thể được ngăn chặn bằng cách hạn chế điểm đích fax và e-mail khả dụng cho các điểm đích đã đăng ký trong sổ địa chỉ hoặc máy chủ LDAP, hoặc bằng cách cài đặt mã PIN cho Danh bạ để người dùng trái phép không thể thêm hoặc chỉnh sửa các mục nhập của Danh Bạ. Bạn cũng có thể tránh gửi tài liệu cho người nhận không mong muốn nếu máy được cài đặt để yêu cầu bạn nhập số fax hai lần để xác nhận.



- ▶ Hạn chế Sử dụng Danh Bạ(P. 412)
- ▶ Giới Hạn Điểm Đích Khả Dụng(P. 414)
- ▶ Hạn chế Chức năng Gửi Fax(P. 416)

Hạn chế Sử dụng Danh Bạ

6492-07R



Danh Bạ có thể được cài đặt yêu cầu người dùng nhập mã PIN để thêm các mục mới vào Danh Bạ hoặc chỉnh sửa mục hiện có. Việc cài đặt mã PIN cho Danh Bạ có thể làm giảm nguy cơ các tài liệu bị gửi đến người nhận không mong muốn do thay đổi Danh Bạ chỉ có thể thực hiện bởi người dùng biết mã PIN.

1 Chọn <Menu> trong màn hình Home. ▶ Màn hình Home(P. 125)

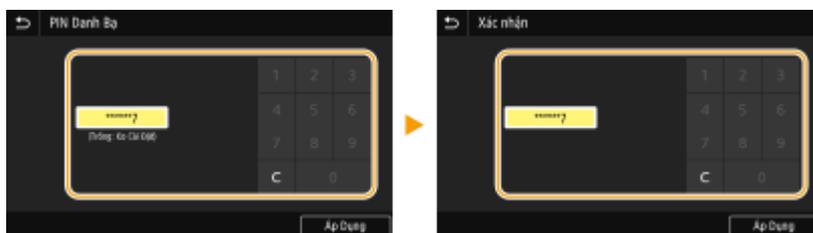
2 Chọn <Đặt Điểm Đích>.

- Nếu xuất hiện màn hình đăng nhập, hãy nhập đúng ID và mã PIN. ▶ Đăng nhập vào Máy(P. 136)

3 Chọn <PIN Danh Bạ>.

4 Chỉ định mã PIN.

- Nhập số và chọn <Áp Dụng>.
- Màn hình Xác nhận sẽ được hiển thị. Nhập mã PIN một lần nữa để xác nhận.



LƯU Ý:

- Bạn không thể cài đặt mã PIN chỉ có toàn số không, ví dụ như "00" hoặc "0000000".
- Để hủy bỏ cài đặt mã PIN, xóa thông tin bạn đã nhập trong **C** và chọn <Áp Dụng> với các trường trống.

LƯU Ý

Ngoài cài đặt mã PIN Danh Bạ, bạn có thể tăng cường bảo mật bằng cách thực hiện các biện pháp sau đây:

- Hạn chế thêm điểm đích mới, vui lòng xem ▶ Hạn Chế Điểm Đích Mới Có Thể Được Chỉ Định(P. 414) .
- Tắt chức năng fax PC, vui lòng xem ▶ Hạn chế Gửi Fax Từ Máy Tính(P. 416) .

LIÊN KẾT

- ▶ Đăng Ký Điểm Đích(P. 181)
- ▶ Đăng Ký Điểm Đích từ UI Từ Xa(P. 438)
- ▶ Cấu Hình Cho Cài Đặt E-Mail Cơ Bản(P. 87)

► Cài đặt Thư Mục Được Chia Sẻ làm Vị Trí Lưu(P. 95)

Giới Hạn Điểm Đích Khả Dụng

6492-07S



Bằng cách giới hạn những điểm đích có thể được chỉ định cho những điểm đích đã đăng ký trong Danh Bạ hoặc máy chủ LDAP, bạn có thể giảm khả năng chỉ định điểm đích không mong muốn và ngăn chặn người dùng làm rò rỉ thông tin. Bạn có thể cấu hình cho các cài đặt để hiển thị màn hình xác nhận nhằm ngăn việc người dùng quay nhầm số khi chỉ định một số quay số mã hóa trong Danh Bạ.

- ▶ **Hạn Chế Điểm Đích Mới Có Thể Được Chỉ Định(P. 414)**
- ▶ **Tắt chức năng Sử dụng Các Điểm Đích Đã Sử Dụng Trước Đó(P. 414)**
- ▶ **Hiển thị Điểm Đích trong Danh Bạ(P. 414)**
- ▶ **Kiểm tra Điểm Đích khi Gửi Dữ Liệu(P. 415)**

Hạn Chế Điểm Đích Mới Có Thể Được Chỉ Định

Giới hạn những điểm đích có thể được chỉ định khi gửi fax hoặc quét tài liệu trong "những điểm đích đã đăng ký trong Danh Bạ," "những điểm đích đã sử dụng trước đó", hoặc "những điểm đích có thể tìm kiếm từ các máy chủ LDAP". Khi chức năng này được kích hoạt, máy không cho phép người dùng nhập điểm đích bằng các phím số, thêm các mục mới vào Danh Bạ, và chỉnh sửa các mục hiện tại có trong Danh Bạ.



<Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Gửi> ▶ <Cài Đặt Thông Dụng> ▶ <Hạn Chế Điểm Đích Mới> ▶ <Bật> ▶

QUAN TRỌNG

- Chức năng này không giới hạn những điểm đến khả dụng cho việc gửi fax PC. ▶ **Hạn chế Gửi Fax Từ Máy Tính(P. 416)**

Tắt chức năng Sử dụng Các Điểm Đích Đã Sử Dụng Trước Đó

Không cho phép lưu chi tiết các điểm đích trong lịch sử truyền. Sử dụng hạn chế này sẽ ngăn việc các điểm đích được lựa chọn từ lịch sử truyền cho "Gửi Fax," "Quét và Gửi làm E-mail" và "Quét và Lưu vào Thư Mục Được Chia Sẻ hoặc Máy chủ FTP".



<Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Gửi> ▶ <Cài Đặt Thông Dụng> ▶ <Hạn Chế Gửi Lại từ Nhật Ký> ▶ <Bật> ▶

Hiển thị Điểm Đích trong Danh Bạ

Khi sử dụng các số quay số mã hóa để chỉ định điểm đích, bạn cần phải nhớ chính xác điểm đích nào (hoặc nhóm nào) được đăng ký trong số quay số mã hóa nào. Nếu bạn không nhớ tất cả các số một cách chính xác, bạn có thể gửi tài liệu của bạn tới các điểm đích không mong muốn. Bạn có thể tránh gửi dữ liệu đến người nhận không mong muốn

bằng cách cấu hình cho máy để hiển thị chi tiết số quay số mã hóa bạn đã chọn/nhập làm điểm đích gửi đến trên màn hình trước khi gửi tài liệu đến điểm đích đó.



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Gửi> ► <Cài Đặt Thông Dụng> ► <X.Nhận Khi Gửi Quay Số M.Hóa> ► <Bật> ► 

Kiểm tra Điểm Đích khi Gửi Dữ Liệu

Bạn có thể cấu hình một cài đặt sao cho màn hình xác nhận điểm đích sẽ được hiển thị khi bắt đầu gửi fax, e-mail hoặc I-Fax. Nếu <Chỉ dành cho chế độ Truyền Liên Tiếp> được chọn, màn hình xác nhận sẽ hiển thị chỉ khi nhiều điểm đích bị chỉ định.



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Gửi> ► <Cài Đặt Thông Dụng> ► <X.Nh Điểm Đích Trước Khi Gửi> ► Chọn <Bật> hoặc <Chỉ dành cho chế độ Truyền Liên Tiếp> ► 

LIÊN KẾT

- ▶ **Gửi I-Fax(P. 252)**
- ▶ **Gửi Dữ Liệu bằng E-mail/Lưu Dữ Liệu vào Thư Mục Đã Chia Sẻ hoặc Máy Chủ FTP(P. 295)**
- ▶ **Gọi Lại Các Cài Đặt Đã Sử Dụng để Gửi/Lưu trước đây (Cài Đặt Gọi Lại)(P. 319)**
- ▶ **Hạn chế Sử dụng Danh Bạ(P. 412)**
- ▶ **Hạn chế Chức năng Gửi Fax(P. 416)**

Hạn chế Chức năng Gửi Fax

6492-07U

Bạn có thể cài đặt nhiều hạn chế khác nhau cho chức năng gửi Fax, mà có thể ngăn chặn rò rỉ thông tin cho bên thứ ba hoặc gửi tài liệu tới các điểm đến ngoài ý muốn.



- ▶ **Xác Nhận Số Fax Đã Nhập(P. 416)**
- ▶ **Hạn chế Gửi Fax Từ Máy Tính(P. 416)**
- ▶ **Hạn Chế Truyền Liên Tiếp(P. 416)**
- ▶ **Tắt Đăng Ký Điểm Đích từ Nhật Ký vào Số Địa Chỉ(P. 417)**

Xác Nhận Số Fax Đã Nhập

Bạn có thể cấu hình cho cài đặt để hiển thị màn hình xác nhận nhằm ngăn người dùng quay số sai khi nhập một số fax đích bằng các phím số.



Hạn chế Gửi Fax Từ Máy Tính

Bạn có thể không cho phép người dùng gửi fax PC (gửi fax từ máy tính).



Hạn Chế Truyền Liên Tiếp

Bạn có thể chặn chức năng gửi fax chung đến nhiều điểm đích (Truyền Liên Tiếp).



Tắt Đăng Ký Điểm Đích từ Nhật Ký vào Sổ Địa Chỉ

Bạn có thể cấu hình để tắt đăng ký điểm đích từ nhật ký gửi fax đến Sổ Địa Chỉ.



<Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Gửi> ▶ <Cài Đặt Fax> ▶ <Đ.Ký Đích Nhận N.Ký cho D.Bạ> ▶ <Không Cho Phép> ▶ 

LIÊN KẾT

- ▶ Các Vận Hành Cơ Bản khi Gửi Fax(P. 219)
- ▶ Gọi Lại Các Cài Đặt Đã Sử Dụng để Gửi trước đây (Cài Đặt Gọi Lại)(P. 233)
- ▶ Gửi Fax trực tiếp từ Máy Tính Của Bạn (PC Fax)(P. 248)
- ▶ Kích hoạt Quản lý ID Phòng Ban cho các Công việc từ Máy tính(P. 365)
- ▶ Hạn chế Sử dụng Danh Bạ(P. 412)
- ▶ Giới Hạn Điểm Đích Khả Dụng(P. 414)

Hạn chế In Từ Máy Tính

6492-07W

Bạn có thể giảm đáng kể nguy cơ rò rỉ thông tin bằng cách giới hạn tài liệu có thể in từ máy tính trong các tài liệu In An Toàn (**In Tài Liệu Được Bảo Mật bằng mã PIN (In An Toàn)(P. 270)**).

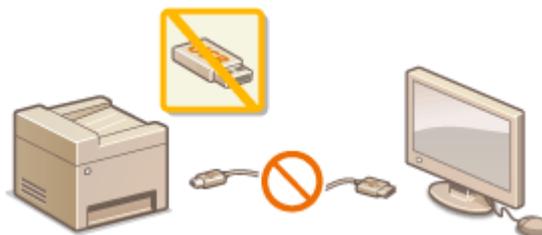


<Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <In An Toàn> ▶ <Hạn Chế Công Việc Máy In> ▶ <Bật> ▶ <Áp Dụng> ▶ <OK> ▶ Khởi động lại máy

Hạn chế Chức Năng USB

6492-07X

USB là một cách thuận tiện để kết nối thiết bị ngoại vi và lưu trữ hoặc chuyển vị trí dữ liệu, nhưng USB cũng có thể là một nguồn gây rò rỉ thông tin nếu không được quản lý đúng cách. Nên đặc biệt cẩn thận khi xử lý thiết bị bộ nhớ USB. Phần này mô tả cách hạn chế kết nối thông qua cổng USB của máy tính và cách ngăn chặn việc sử dụng các thiết bị bộ nhớ USB.



- ▶ **Hạn chế Kết Nối USB với Máy Tính(P. 419)**
- ▶ **Hạn Chế Chức Năng Quét Vào USB(P. 419)**
- ▶ **Hạn Chế Chức Năng In USB(P. 419)**

Hạn chế Kết Nối USB với Máy Tính

Bạn có thể vô hiệu hóa cổng USB kết nối máy tính nằm ở mặt sau của máy. Nếu cổng này bị vô hiệu hóa, máy sẽ không thể tương tác truyền thông với máy tính qua cổng USB. Cài đặt này không ảnh hưởng đến cổng USB trước, được sử dụng để gắn các thiết bị bộ nhớ USB.



<Menu> ▶ <Sở thích> ▶ <Giao Diện Bên Ngoài> ▶ <Cài Đặt USB> ▶ Chọn <Tắt> trong <Dùng làm Thiết Bị USB> ▶ <Áp Dụng> ▶ <OK> ▶ Khởi động lại máy

Hạn Chế Chức Năng Quét Vào USB

Bạn có thể vô hiệu hóa lưu trữ dữ liệu bản gốc được quét vào thiết bị bộ nhớ USB.



<Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Lưu Trữ/Truy Cập Tập Tin> ▶ <Cài Đặt Bộ Nhớ Trung Gian> ▶ Chọn <Tắt> trong <Dùng Chức Năng Quét> ▶ <Áp Dụng> ▶ <OK> ▶ Khởi động lại máy

Hạn Chế Chức Năng In USB

Bạn có thể vô hiệu hóa in ấn dữ liệu từ thiết bị bộ nhớ USB. Dữ liệu trong thiết bị bộ nhớ USB sẽ không thể in được.



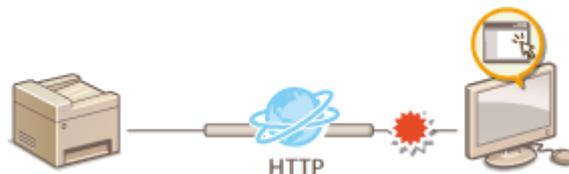
<Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Lưu Trữ/Truy Cập Tập Tin> ▶ <Cài Đặt Bộ Nhớ Trung Gian> ▶ Chọn <Tắt> trong <Sử Dụng Chức Năng In> ▶ <Áp Dụng> ▶ <OK> ▶ Khởi động lại máy

- ▶ **Vận Hành Cơ Bản cho Quét Bản Gốc(P. 288)**
- ▶ **In từ thiết bị bộ nhớ USB (In Bộ Nhớ Trung Gian)(P. 274)**

Tắt Truyền Thông HTTP

6492-07Y

HTTP được sử dụng cho truyền thông qua mạng, ví dụ khi bạn truy cập vào máy tính thông qua UI Từ Xa. Nếu bạn đang sử dụng kết nối USB hoặc không sử dụng HTTP, bạn có thể tắt HTTP để ngăn chặn sự xâm nhập trái phép cố ý của bên thứ ba nhờ cổng HTTP không được sử dụng.



QUAN TRỌNG

- Tắt HTTP cũng sẽ vô hiệu hóa một số tính năng mạng, chẳng hạn như UI Từ Xa, in WSD và in bằng Google Cloud Print.



<Menu> ► <Sở thích> ► <Mạng> ► <Cài Đặt TCP/IP> ► <Dùng HTTP> ► <Tắt> ► <Có> ► 

LIÊN KẾT

- Quản lý Máy từ Máy tính (UI Từ Xa)(P. 425)
- Thay Đổi Số Cổng(P. 383)
- Cấu Hình Giao Thức In và Các Chức Năng WSD(P. 41)
- Sử dụng Google Cloud Print(P. 352)

Tắt UI Từ Xa

6492-080

UI Từ Xa rất hữu ích vì các cài đặt máy có thể được chỉ định bằng cách sử dụng trình duyệt Web trên máy tính. Để sử dụng UI Từ Xa, máy phải được kết nối với máy tính qua mạng. Nếu máy được kết nối với máy tính thông qua USB, hoặc nếu bạn không cần sử dụng UI Từ Xa, bạn có thể tắt tính năng UI Từ Xa để giảm nguy cơ máy của bạn bị một bên thứ ba nguy hại kiểm soát từ xa qua mạng.



<Menu> ▶ <Cài Đặt Quản Lý> ▶ <Giấy Phép/Khác>/<Đặt UI Từ Xa/Cập Nhật PhầnMềm ĐiềuKhiển> ▶ <Cài Đặt UI Từ Xa> ▶ <UI Từ Xa> ▶ Chọn <Tắt> trong <Dùng UI Từ Xa> ▶ <Áp Dụng> ▶ <OK> ▶ Khởi động lại máy

LIÊN KẾT

- ▶ Quản Lý Máy từ Máy tính (UI Từ Xa)(P. 425)
- ▶ Tắt Truyền Thông HTTP(P. 421)

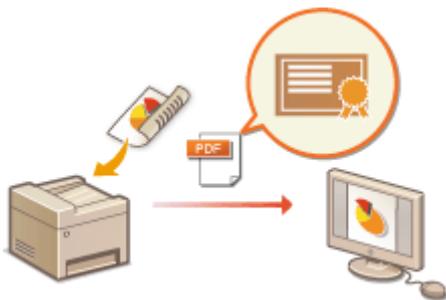
Tăng Bảo Mật Tài Liệu

6492-081

Máy được trang bị các chức năng bảo mật, được thiết kế để ngăn chặn các tài liệu bị rò rỉ hoặc giả mạo.

Chữ Ký Thiết Bị

Chữ ký điện tử được thêm vào tài liệu được quét bằng cách sử dụng một cơ chế khóa và chứng chỉ để chứng minh cho người nhận rằng tài liệu được tạo ra trên máy. Người nhận có thể xác minh "thiết bị tạo ra tài liệu" và "tài liệu có bị giả mạo hay không". Trước khi thêm chữ ký thiết bị, bạn cần phải tạo ra một khóa và chứng chỉ (chứng chỉ thiết bị) được sử dụng cho chữ ký thiết bị thông qua máy. **➤ Tạo Khóa Chữ Ký Thiết Bị(P. 424)**



Tạo Khóa Chữ Ký Thiết Bị

6492-082

Bạn có thể tạo ra một khóa và chứng chỉ cho chữ ký thiết bị hiển thị tài liệu được quét trên máy tính. Chứng chỉ được chèn vào khi tài liệu được quét và chuyển đổi thành tập tin PDF.

QUAN TRỌNG

- Chỉ có thể tạo ra một khóa và chứng chỉ cho chữ ký thiết bị. Không thể xóa khóa và chứng chỉ đó.
- Cần phải có Send PDF Security Feature Set tùy chọn. **►Tùy Chọn Hệ Thống(P. 643)**

LƯU Ý

- Khóa và chứng chỉ cho chữ ký thiết bị có hiệu lực trong năm năm. Gia hạn chúng khi có yêu cầu.
- Để biết thêm chi tiết về các vận hành cơ bản được thực hiện khi cài đặt máy từ UI Từ Xa, vui lòng xem **►Cài Đặt Tùy Chọn Trình Đơn từ UI Từ Xa(P. 435)** .

- 1 Khởi động UI Từ Xa và đăng nhập vào Chế Độ Người Quản Lý Hệ Thống. ►Khởi động UI Từ Xa(P. 426)**
- 2 Nhấp vào [Settings/Registration] trên trang Cổng thông tin. ►Màn Hình UI Từ Xa(P. 427)**
- 3 Chọn [Device Management] ► [Key and Certificate Settings].**
- 4 Nhấp vào [Generate Key].**
- 5 Chọn vào ô đánh dấu [Device Signature] và nhấp vào [OK].**

⇒ Khóa và chứng chỉ cho chữ ký thiết bị đã được tạo ra.

■ Gia hạn Khóa Chữ Ký Chứng Chỉ và Khóa và Chứng chỉ

- 1** Nhấp vào [Update] ở bên phải khóa và chứng chỉ cho chữ ký thiết bị.
- 2** Nhấp vào [OK].

Quản lý Máy từ Máy tính (UI Từ Xa)

6492-083

Bằng cách sử dụng trình duyệt Web để vận hành máy từ xa, bạn có thể kiểm tra các tài liệu đang chờ in hoặc trạng thái của máy. Bạn cũng có thể thực hiện các cài đặt khác nhau. Bạn có thể làm điều này mà không cần rời khỏi bàn của bạn, làm cho quản lý hệ thống dễ dàng hơn. Để biết thêm chi tiết về các yêu cầu hệ thống cho UI Từ Xa, vui lòng xem **► Môi trường Hệ thống(P. 637)** .



Các Chức năng của UI Từ Xa

- Kiểm tra Trạng thái và Nhật ký(P. 429)
- Cài Đặt Tùy Chọn Trình Đơn từ UI Từ Xa(P. 435)
- Đăng Ký Điểm Đích từ UI Từ Xa(P. 438)
- Chính sách bảo mật(P. 442)
- Nhập/Xuất Dữ Liệu Cài Đặt(P. 448)

Các điểm Cơ Bản của UI Từ Xa

- Khởi động UI Từ Xa(P. 426)

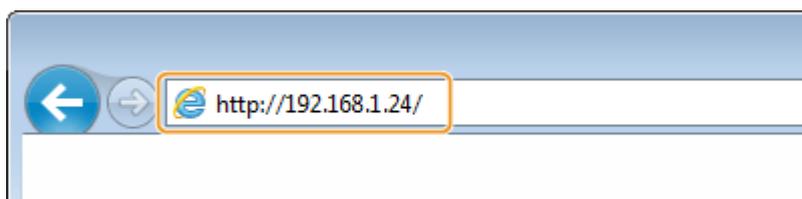
Khởi động UI Từ Xa

6492-084

Để thao tác từ xa, bạn cần phải nhập địa chỉ IP của máy vào trình duyệt Web và khởi động UI Từ Xa. Kiểm tra trước địa chỉ IP cài đặt cho máy ([▶Xem Cài Đặt Mạng\(P. 38\)](#)). Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, hãy hỏi Quản Trị Viên Mạng của bạn.

1 Khởi động trình duyệt Web.

2 Nhập "http://<Địa chỉ IP của máy>/" trong trường địa chỉ, và nhấn phím [ENTER].



- Nếu bạn muốn sử dụng địa chỉ IPv6, hãy đóng dấu ngoặc kép cho địa chỉ IPv6 (ví dụ: "http://[fe80::2e9e:fcff:fe4e:dbce]/").

LƯU Ý:

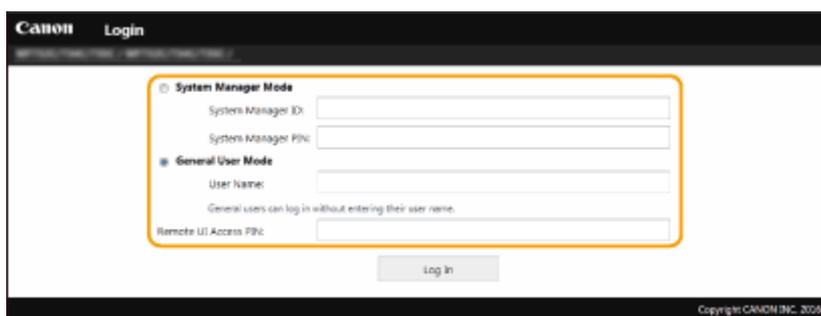
Nếu hiển thị cảnh báo về an ninh

- Cảnh báo an ninh có thể sẽ hiển thị khi truyền thông với UI Từ Xa được mã hóa ([▶Cấu hình Khóa và Chứng chỉ cho TLS\(P. 387\)](#)). Khi cài đặt chứng chỉ hoặc cài đặt TLS không bị lỗi, hãy tiếp tục duyệt Web.

3 Đăng nhập vào UI Từ Xa

■ Khi Quản lý ID Phòng Ban bị vô hiệu hóa

Chọn [System Manager Mode] hoặc [General User Mode], và nhập giá trị trong [Remote UI Access PIN] khi cần.



[System Manager Mode]

Bạn có thể thực hiện tất cả các thao tác và cài đặt UI Từ Xa. Nhập ID thích hợp trong [System Manager ID] và mã PIN trong [System Manager PIN]. [▶Cài đặt ID và PIN Người Quản Lý Hệ Thống\(P. 360\)](#)

[General User Mode]

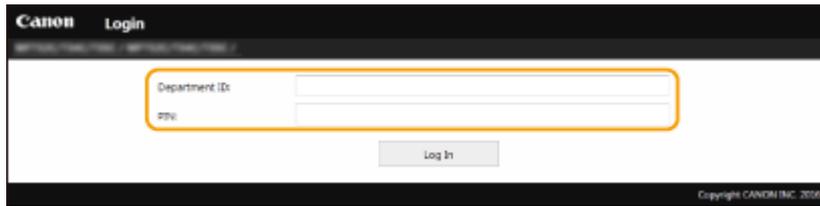
Bạn có thể kiểm tra trạng thái của tài liệu hoặc máy và bạn cũng có thể thay đổi một số cài đặt. Khi bạn muốn kiểm tra xem một tài liệu cụ thể trong danh sách chờ in hoặc hủy in tài liệu trong danh sách chờ in, hãy nhập tên người dùng của tài liệu trong [User Name]. Tên người dùng được tự động cài đặt để in tài liệu dựa trên thông tin như tên máy tính hoặc tên đăng nhập máy tính của bạn.

[Remote UI Access PIN]

Nếu [Remote UI Access PIN] được cài đặt, hãy nhập mã PIN. [▶Cài đặt mã PIN UI Từ Xa\(P. 368\)](#)

■ Khi Quản Lý ID Phòng Ban được kích hoạt

Nhập ID thích hợp trong [Department ID] và mã PIN trong [PIN]. **▶ Cài đặt Quản Lý ID Phòng Ban(P. 362)**

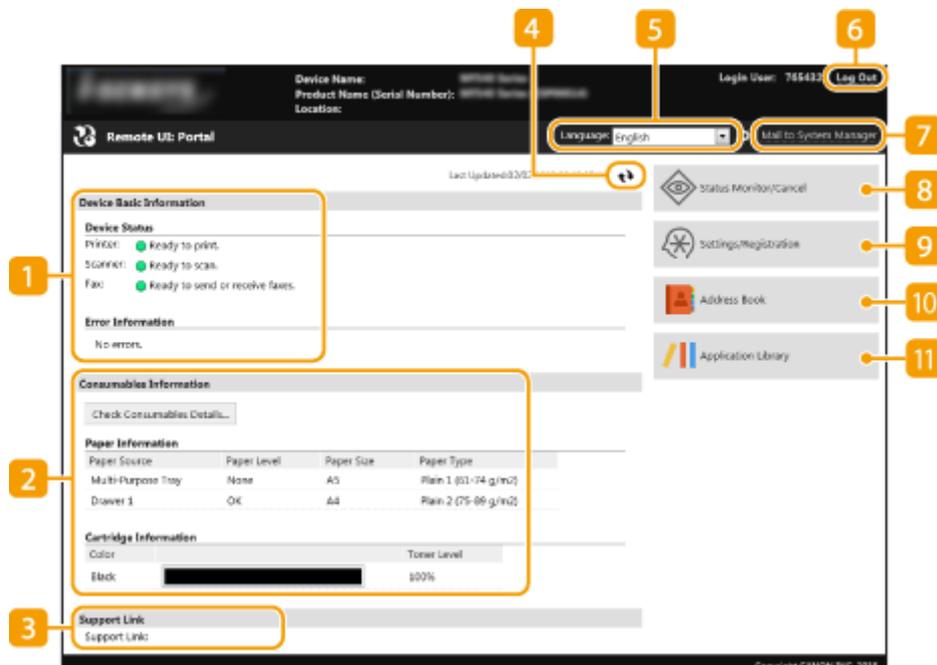


4 Nhấp vào [Log In].

⇒ Trang Cổng thông tin (trang chính) sẽ được hiển thị. **▶ Màn Hình UI Từ Xa(P. 427)**

Màn Hình UI Từ Xa

Khi bạn đăng nhập vào UI Từ Xa, trang Cổng thông tin sau sẽ xuất hiện. Phần này mô tả các mục được hiển thị trên trang Cổng thông tin và các vận hành cơ bản.



1 [Device Basic Information]

Hiển thị trạng thái hiện tại của máy và thông tin lỗi. Nếu có lỗi xảy ra, liên kết đến trang Thông Tin Lỗi sẽ được hiển thị.

2 [Consumables Information]

Hiển thị thông tin giấy và lượng mực còn lại trong các hộp mực.

3 [Support Link]

Hiển thị các liên kết hỗ trợ được chỉ định trong [Support Link] dưới [License/Other].

4 Biểu tượng Làm mới

Làm mới trang đang hiển thị hiện tại.

5 [Language]

Chọn ngôn ngữ hiển thị để sử dụng cho màn hình UI Từ Xa.

6 [Log Out]

Thoát UI Từ Xa. Trang Đăng nhập sẽ được hiển thị.

7 [Mail to System Manager]

Hiển thị cửa sổ tạo e-mail cho người quản lý hệ thống được chỉ định trong [System Manager Information] dưới [User Management].

8 [Status Monitor/Cancel]

Hiển thị trang [Status Monitor/Cancel]. Đối với bất kỳ tài liệu đang đợi nào, bạn cũng có thể kiểm tra trạng thái/lich sử hoặc hủy bỏ việc xử lý.

9 [Settings/Registration]

Hiển thị trang [Settings/Registration]. Khi bạn đăng nhập vào Chế Độ Người Quản Lý Hệ Thống, bạn có thể thay đổi các cài đặt và lưu/tải các dữ liệu đã đăng ký. ► **Cài Đặt Tùy Chọn Trình Đơn từ UI Từ Xa(P. 435)**

10 [Address Book]

Hiển thị các số quay số mã hóa và danh sách Ưu thích đã đăng ký trong Danh Bạ. Bạn cũng có thể đăng ký hoặc chỉnh sửa Danh Bạ khi bạn đăng nhập vào Chế Độ Người Quản Lý Hệ Thống. ► **Đăng Ký Điểm Đích từ UI Từ Xa(P. 438)**

11 [Application Library]

Hiển thị trang Cài đặt Application Library (Thư Viện Ứng Dụng).

Kiểm tra Trạng thái và Nhật ký

6492-085

- ▶ Kiểm tra Trạng Thái Hiện Tại của Tài Liệu In(P. 429)
- ▶ Kiểm tra Trạng Thái Hiện Tại của Tài Liệu Nhận Được(P. 430)
- ▶ Kiểm Tra Lịch Sử của Tài liệu(P. 430)
- ▶ Kiểm Tra Thông Tin Của Tài Liệu Không Được Chuyển Tiếp(P. 430)
- ▶ Kiểm tra Thông tin Lỗi(P. 431)
- ▶ Kiểm Tra Sản Phẩm Tiêu Hao(P. 431)
- ▶ Kiểm Tra Thông Số Kỹ Thuật Của Thiết bị(P. 432)
- ▶ Kiểm tra Thông tin Quản lý Hệ Thống(P. 432)
- ▶ Kiểm Tra Bộ Đếm Tổng Số In(P. 433)
- ▶ Kiểm tra Lịch sử của Hộp Mực(P. 433)
- ▶ Kiểm Tra Trạng Thái Sử Dụng Máy(P. 434)

LƯU Ý

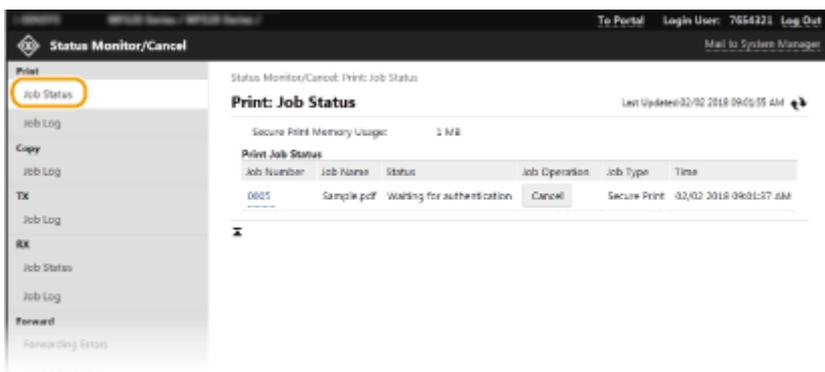
- Tên tập tin của tài liệu có thể không được hiển thị đầy đủ. Tên ứng dụng in có thể được thêm vào tên tài liệu.

Kiểm tra Trạng Thái Hiện Tại của Tài Liệu In

Danh sách các tài liệu hiện đang in hoặc đang chờ in sẽ được hiển thị.



Đăng nhập vào UI Từ Xa (▶ **Khởi động UI Từ Xa(P. 426)**) ▶ [Status Monitor/Cancel] ▶ [Job Status] trong [Print]



- Bạn có thể xóa một công việc xử lý tài liệu bằng cách nhấp vào [Cancel].

LƯU Ý

- Bất kể cài đặt Quản Lý ID Phòng Ban như thế nào, tất cả các tài liệu đang in và đang chờ in sẽ được liệt kê.
- Tên người dùng của bạn sẽ chỉ được hiển thị trên tài liệu mà bạn đã in nếu bạn nhập tên người dùng khi đăng nhập vào Chế Độ Người Dùng Tổng Quát.

- Nhấp vào [Job Number] trên tài liệu tạm dừng và tài liệu bảo mật để hiển thị thông tin chi tiết về tài liệu. Bạn có thể kiểm tra tên người dùng và đếm trang của tài liệu đã in.

Kiểm tra Trạng Thái Hiện Tại của Tài Liệu Nhận Được

Bạn có thể kiểm tra nhật ký của các tài liệu fax và I-Fax đã nhận. Bạn cũng có thể bấm nút [Delete] cho tài liệu fax đã nhận để xóa.



Đăng nhập vào UI Từ Xa (**▶ Khởi động UI Từ Xa(P. 426)**) ▶ [Status Monitor/Cancel] ▶ [Job Status] trong [RX]

LƯU Ý

- Để thực hiện các thao tác sau cho tài liệu fax đã nhận, bạn cần đăng nhập dưới Chế Độ Người Quản Lý Hệ Thống, và chọn <Sử Dụng Xem Trước Fax> thành <Bật>. **▶ <Cài Đặt Khóa Bộ Nhớ Fax>(P. 544)**
 - Nhấp chuột vào [Print All] để in tất cả tài liệu đã nhận.
 - Nhấp vào [Print] để in tài liệu đang chờ in.
 - Nhấp vào [Job Number] để hiển thị thông tin chi tiết và xem trước tài liệu cần in.

Kiểm Tra Lịch Sử của Tài Liệu

Nhật ký công việc in, sao chụp, gửi (TX) và nhận (RX) đều được hiển thị.



Đăng nhập vào UI Từ Xa (**▶ Khởi động UI Từ Xa(P. 426)**) ▶ [Status Monitor/Cancel] ▶ [Job Log]

Job Number	Result	Start Time	End Time	Job Type	File Name	User Name	Original Pages	Output
0001	error	05/02 2018 12:01:44 AM	02/02 2018 09:01:05 AM	Printer	Sample.pdf	user	3	0
0004	OK	05/02 2018 12:29:37 AM	05/02 2018 12:32:35 AM	Printer	Sample_01.pdf	user	3	3
0005	OK	05/02 2018 12:25:25 AM	05/02 2018 12:26:52 AM	Printer	Full page photo	user	1	1

Kiểm Tra Thông Tin Của Tài Liệu Không Được Chuyển Tiếp

Thông tin về các tài liệu không được chuyển tiếp sẽ được hiển thị.



Đăng nhập vào UI Từ Xa (**▶ Khởi động UI Từ Xa(P. 426)**) ▶ [Status Monitor/Cancel] ▶ [Forwarding Errors]

LƯU Ý

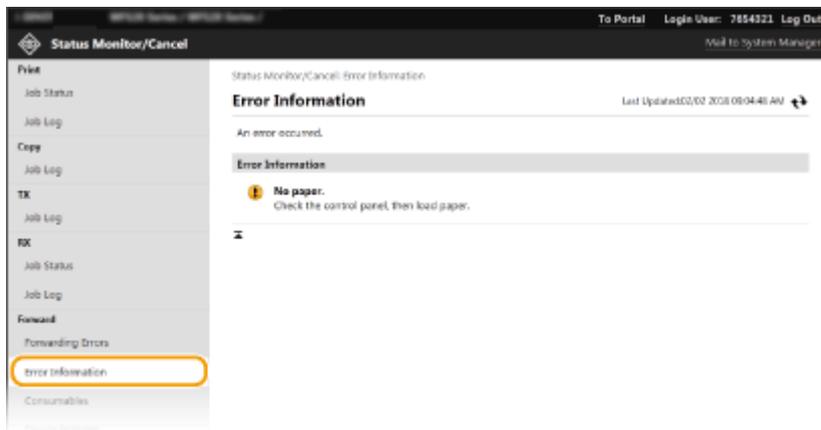
- Khi bạn đăng nhập vào Chế Độ Người Quản Lý Hệ Thống, bạn có thể nhấp vào [Delete] để xóa các tài liệu không được chuyển tiếp.
- Khi bạn đăng nhập vào Chế Độ Người Quản Lý Hệ Thống, bạn có thể nhấp vào [Job Number] để hiển thị thông tin chi tiết hoặc xem trước tài liệu không được chuyển tiếp.

Kiểm tra Thông tin Lỗi

Khi có lỗi xuất hiện, trang này sẽ được hiển thị bằng cách nhấp vào thông báo hiển thị dưới [Error Information] trên trang Cổng thông tin (trang chính). **►Màn Hình UI Từ Xa(P. 427)**



Đăng nhập vào UI Từ Xa (**►Khởi động UI Từ Xa(P. 426)**) ► [Status Monitor/Cancel] ► [Error Information]

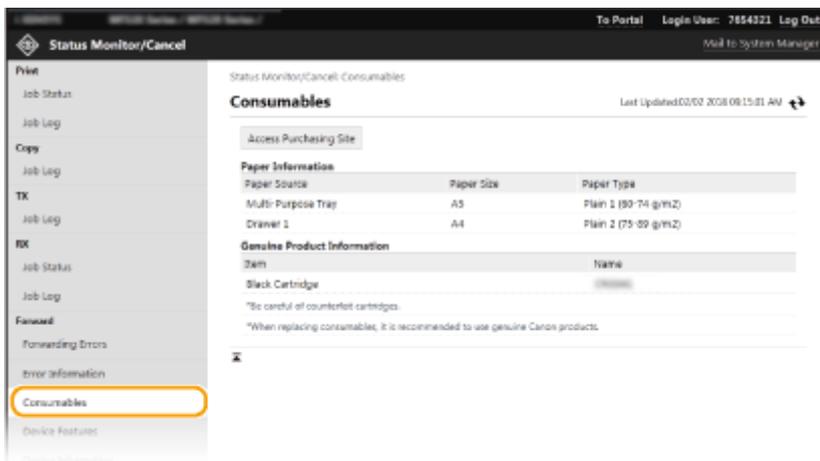


Kiểm Tra Sản Phẩm Tiêu Hao

Cỡ giấy và loại giấy cho nguồn giấy, số mẫu hộp mực, v.v... được hiển thị. Bạn cũng có thể nhấp vào [Check Consumables Details] trong trang Cổng thông tin (trang chính) để hiển thị trang này (**►Màn Hình UI Từ Xa(P. 427)**).



Đăng nhập vào UI Từ Xa (**►Khởi động UI Từ Xa(P. 426)**) ► [Status Monitor/Cancel] ► [Consumables]

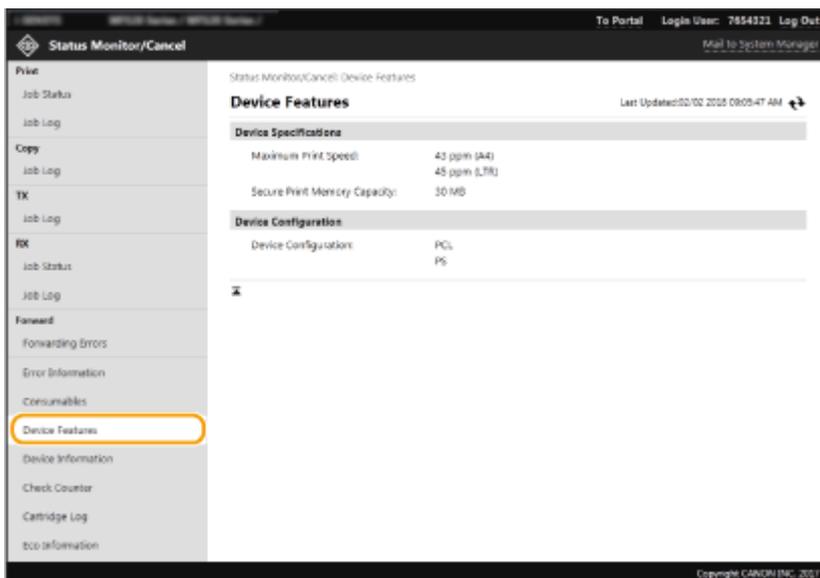


Kiểm Tra Thông Số Kỹ Thuật Của Thiết bị

Tốc độ in tối đa và các tính năng của máy sẽ hiển thị.



Đăng nhập vào UI Từ Xa (**Khởi động UI Từ Xa(P. 426)**) ► [Status Monitor/Cancel] ► [Device Features]

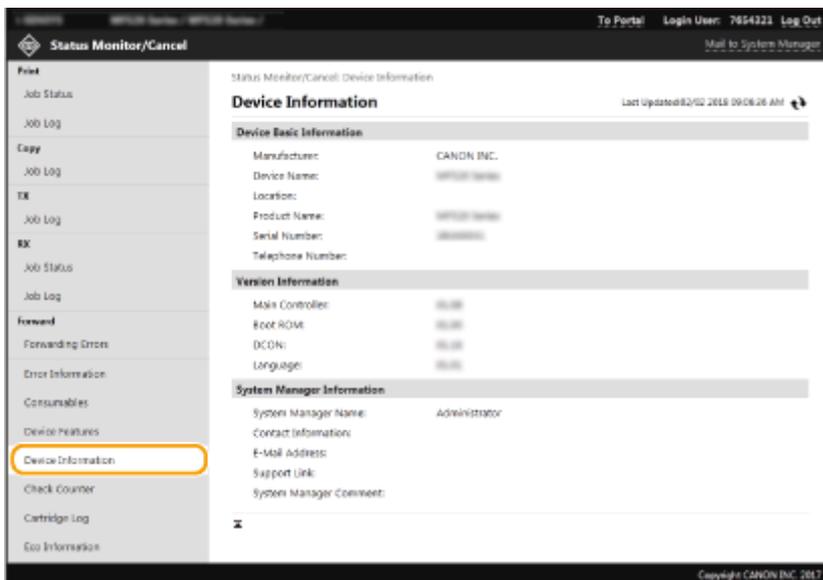


Kiểm tra Thông tin Quản lý Hệ Thống

Thông tin về máy và người quản lý hệ thống sẽ được hiển thị. Tên thiết bị và thông tin người quản lý hệ thống khác được hiển thị ở đây tương ứng với các cài đặt trong [System Manager Information] trên trang [User Management] hoặc trong [Device Information Settings] trên trang [Device Management].



Đăng nhập vào UI Từ Xa (**Khởi động UI Từ Xa(P. 426)**) ► [Status Monitor/Cancel] ► [Device Information]

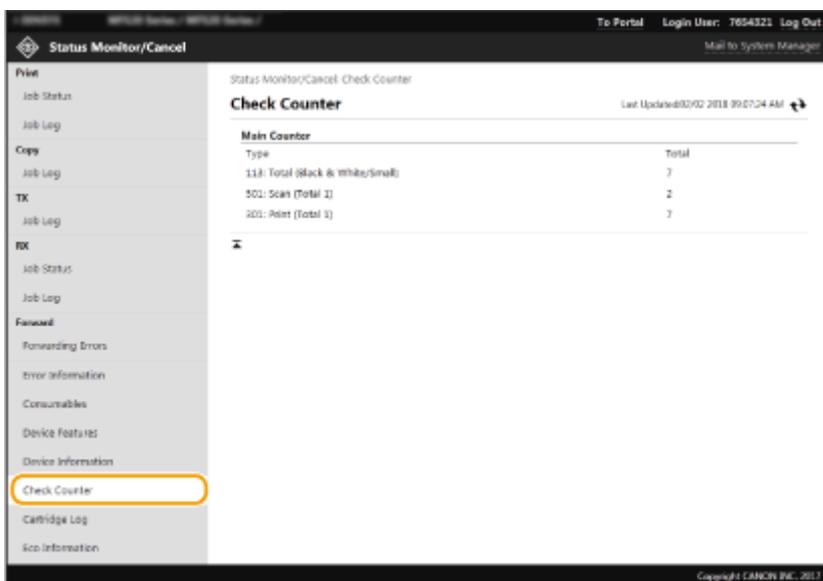


Kiểm Tra Bộ Đếm Tổng Số In

Tổng số trang đã được in bằng các chức năng sao chụp, in, và fax sẽ được hiển thị.



Đăng nhập vào UI Từ Xa (**Khởi động UI Từ Xa(P. 426)**) ► [Status Monitor/Cancel] ► [Check Counter]

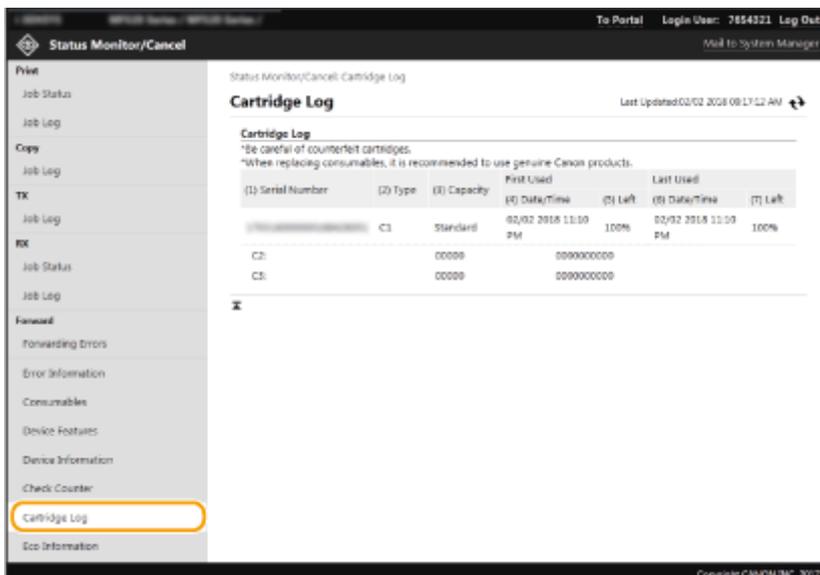


Kiểm tra Lịch sử của Hộp Mực

Bạn có thể kiểm tra nhật ký sử dụng hộp mực và các nhật ký khác.



Đăng nhập vào UI Từ Xa (**Khởi động UI Từ Xa(P. 426)**) ► [Status Monitor/Cancel] ► [Cartridge Log]

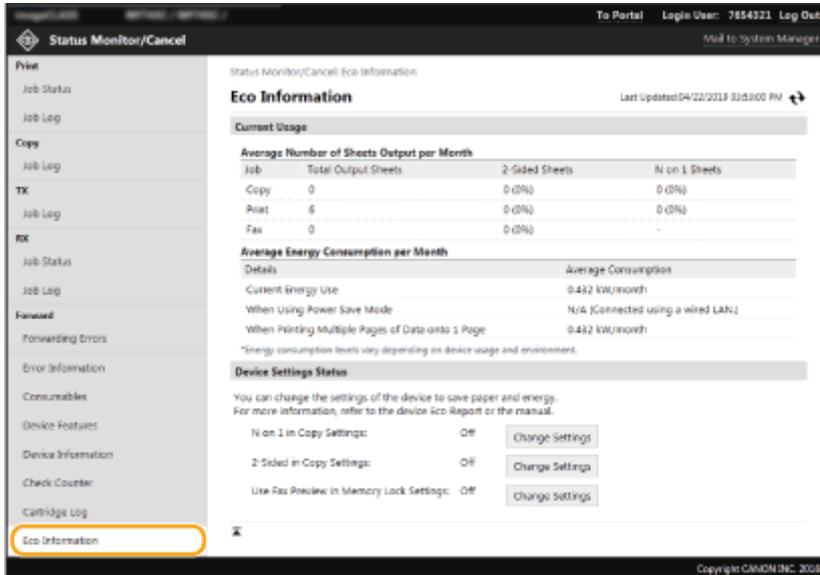


Kiểm Tra Trạng Thái Sử Dụng Máy

Báo cáo hàng tháng về tổng số lượng bản in và mức tiêu thụ điện năng sẽ được hiển thị. Bạn có thể hiển thị màn hình Thông Tin Tiết Kiệm và thay đổi cài đặt để tiết kiệm giấy và điện năng tiêu thụ.



Đăng nhập vào UI Từ Xa (**▶ Khởi động UI Từ Xa(P. 426)**) ▶ [Status Monitor/Cancel] ▶ [Eco Information]



LIÊN KẾT

▶ Màn Hình UI Từ Xa(P. 427)

Cài Đặt Tùy Chọn Trình Đơn từ UI Từ Xa

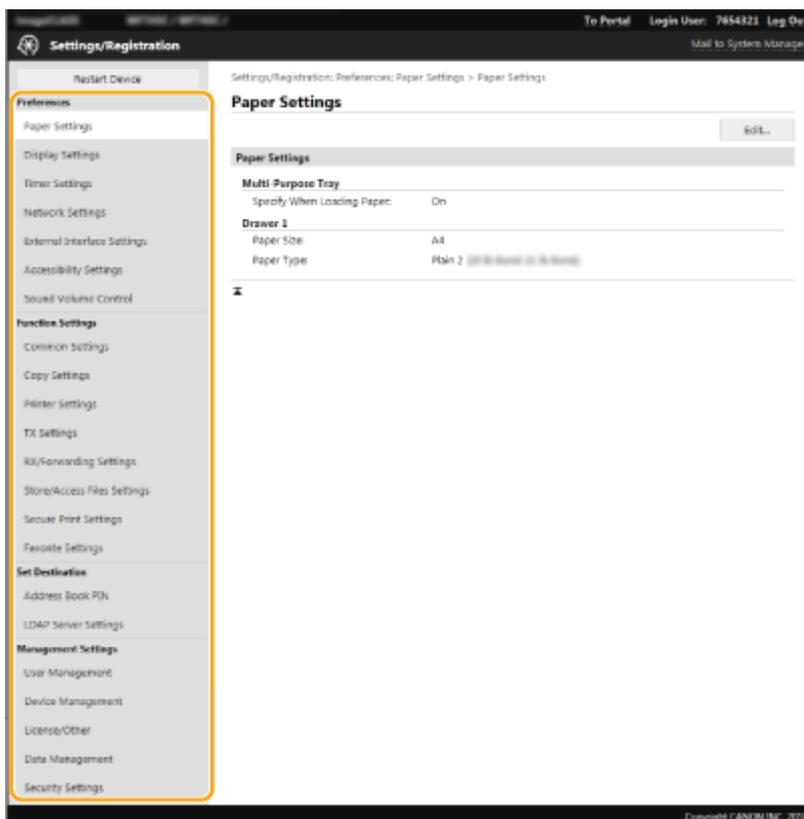
6492-086

Bạn có thể thay đổi nhiều cài đặt máy khác nhau bằng cách sử dụng UI Từ Xa. Hầu hết các cài đặt cũng có thể được cài đặt trên máy, nhưng một số cài đặt có thể chỉ có thể thực hiện được bằng UI Từ Xa. Phần này mô tả tiến trình cơ bản để thay đổi các cài đặt của máy bằng UI Từ Xa.

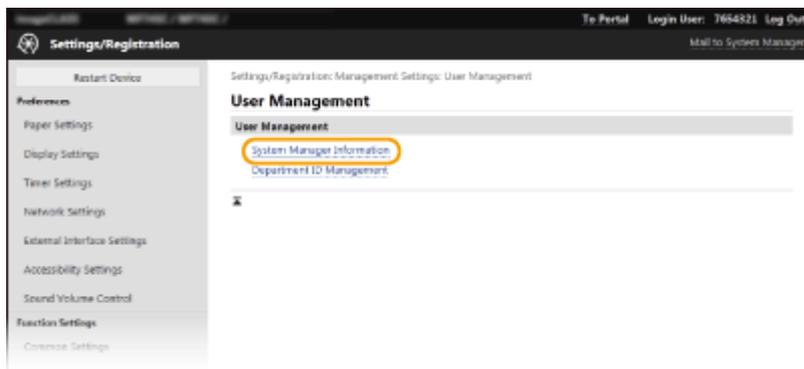
LƯU Ý

- Một số cài đặt chỉ có thể thay đổi được khi bạn đã đăng nhập vào Chế Độ Người Quản Lý Hệ Thống.
- Một số cài đặt có thể yêu cầu các thao tác khác với quy trình được mô tả ở đây.

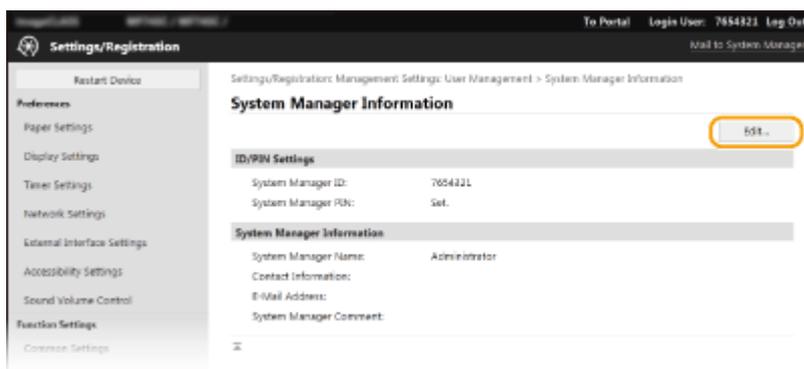
- 1 Khởi động UI Từ Xa. ▶ Khởi động UI Từ Xa(P. 426)**
- 2 Nhấp vào [Settings/Registration] trên trang Cổng thông tin. ▶ Màn Hình UI Từ Xa(P. 427)**
- 3 Nhấp vào cài đặt bạn muốn cấu hình trong trình đơn ở bên trái của màn hình.**



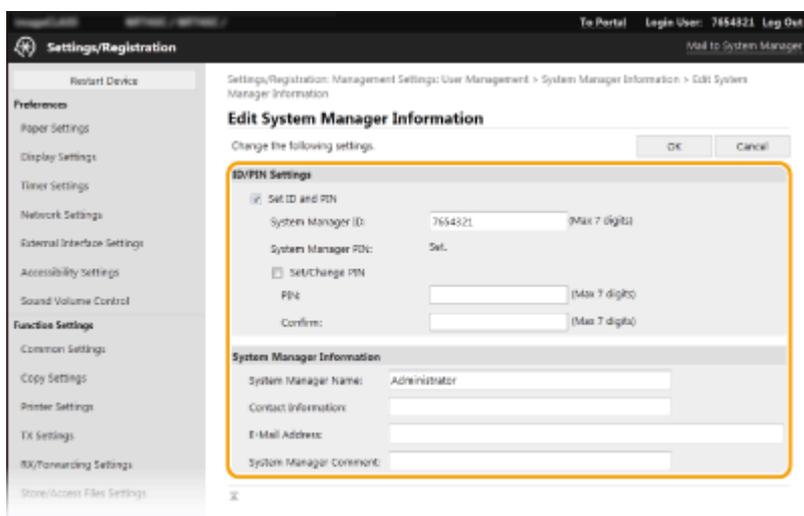
- 4 Nhấp vào liên kết để hiển thị trang mong muốn khi cần thiết.**



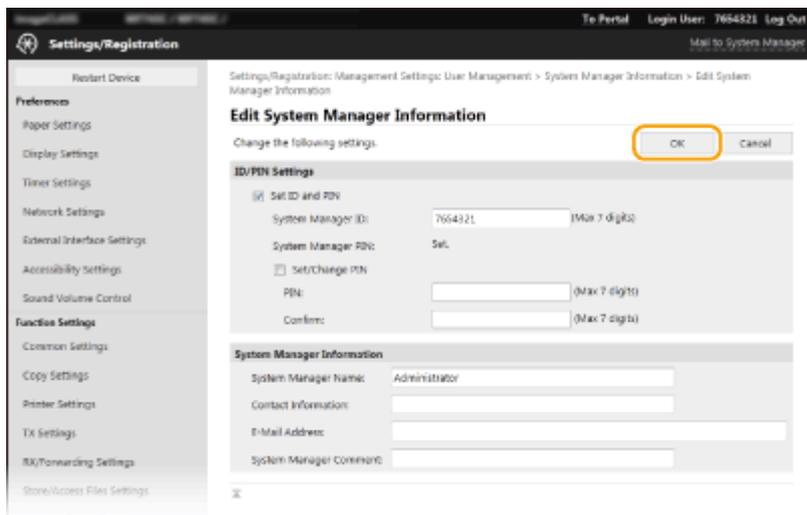
5 Nhấp vào [Edit].



6 Chỉ định các cài đặt yêu cầu.



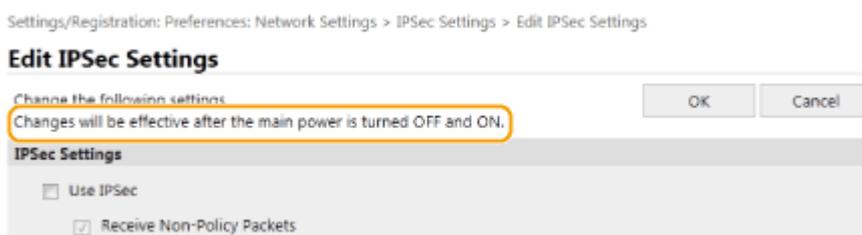
7 Nhấp vào [OK].



8 Khởi động lại máy khi cần thiết. ▶ Khởi động lại máy(P. 121)

LƯU Ý:

- Để biết thông tin về việc bạn cần phải khởi động lại máy tính hay không, hãy xem thông báo trên màn hình chỉnh sửa.



Đăng Ký Điểm Đích từ UI Từ Xa

6492-087

Bạn có thể sử dụng máy tính để đăng ký các điểm đích trong Danh Bạ của máy và chỉnh sửa thông tin các điểm đích đã đăng ký. Chỉ định điểm đích của thư mục chia sẻ hoặc máy chủ FTP ở đây.

LƯU Ý

- Bạn chỉ có thể thay đổi cài đặt khi đã đăng nhập vào Chế Độ Người Quản Lý Hệ Thống.

1 Khởi động UI Từ Xa. ▶Khởi động UI Từ Xa(P. 426)

2 Nhấp vào [Address Book] trên trang Cổng thông tin. ▶Màn Hình UI Từ Xa(P. 427)

LƯU Ý:

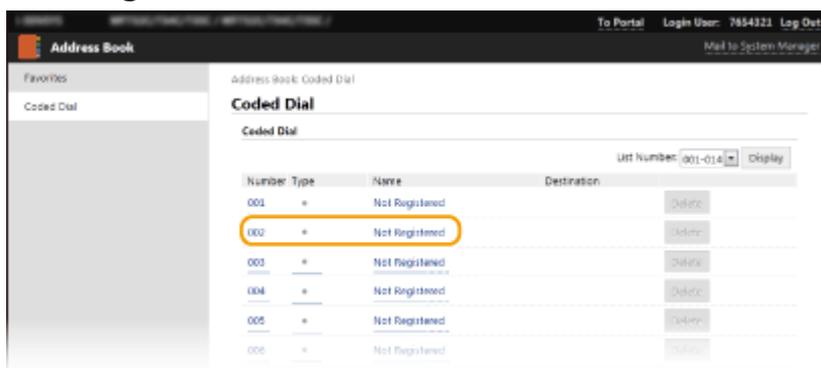
Nếu trang nhập mã PIN hiển thị

- Danh Bạ được bảo vệ bởi mã PIN. Nhập [PIN] và nhấp vào [OK].

3 Nhấp vào [Coded Dial].

- Bạn cũng có thể đăng ký các điểm đích trong mục Ưa Thích. Trong trường hợp này, nhấp vào [Favorites] thay vì [Coded Dial]. ▶Ưa Thích(P. 181)

4 Nhấp vào liên kết văn bản dưới [Number], [Type], hoặc [Name] cho một mục có tên "Not Registered".

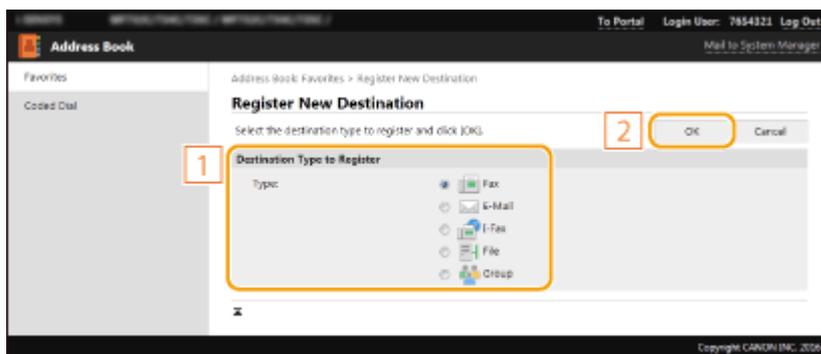


LƯU Ý:

- Bạn có thể chỉnh sửa một mục đã đăng ký bằng cách nhấp vào liên kết văn bản tương ứng dưới [Number], [Type] hoặc [Name].
- Bạn có thể xóa một điểm đích đã đăng ký bằng cách nhấp vào nút [Delete] tương ứng.
- Nếu bạn xóa một điểm đích từ Danh Bạ, nó cũng sẽ bị xóa khỏi cài đặt ưa thích. ▶Đăng ký Cài Đặt Thường Sử Dụng(P. 173)

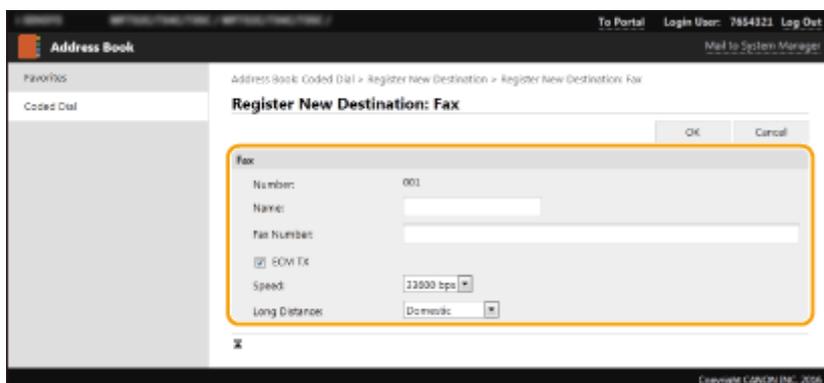
5 Chọn loại điểm đích để đăng ký, và nhấp vào [OK].

- Để đăng ký điểm đích của thư mục được chia sẻ hoặc máy chủ FTP, chọn [File].



6 Chỉ định điểm đích.

■ Để đăng ký điểm đích cho fax



[Name]

Nhập tên điểm đích.

[Fax Number]

Nhập số fax của điểm đích.

[ECM TX]

Chọn vào ô đánh dấu để cho phép các điều sau: nếu lỗi xảy ra trong hình ảnh được gửi, lỗi sẽ được kiểm tra và sửa để tránh gửi hình ảnh không phù hợp.

[Speed]

Nếu phải mất một thời gian để bắt đầu gửi đi được, chẳng hạn như khi kết nối điện thoại kém, bạn có thể điều chỉnh tốc độ bắt đầu gửi xuống.

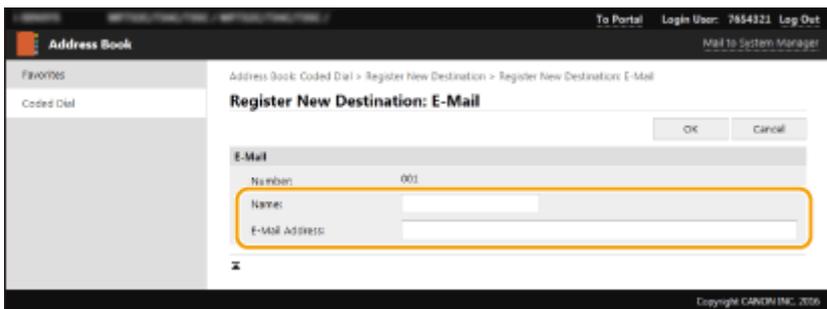
[Long Distance]

Chỉ định [International (1)] thành [International (3)] theo điều kiện gửi khi đăng ký số fax nước ngoài.

LƯU Ý:

- Bạn cũng có thể chỉ định [ECM TX] và [Speed] từ <Cài Đặt Fax> (**Gửi** (P. 531)) trên bảng thao tác. Tuy nhiên, các cài đặt được thực hiện từ <Danh Bạ> được bật cho các cài đặt chi tiết điểm đích đã đăng ký trong Danh Bạ.

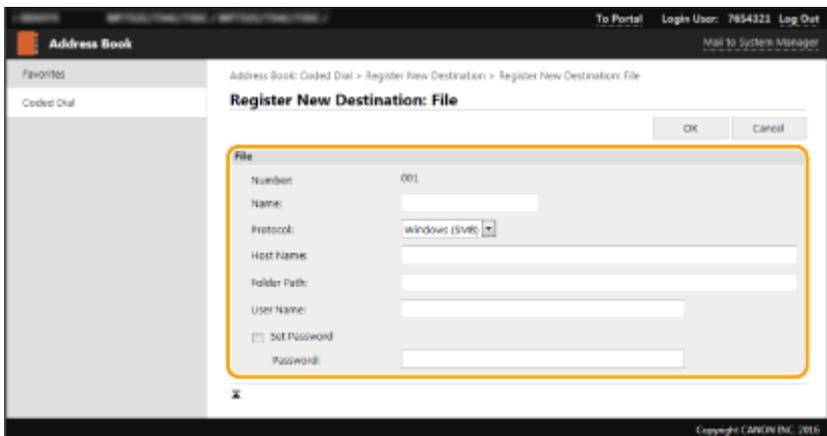
■ Để đăng ký điểm đích cho e-mail hoặc I-Fax



[Name]
Nhập tên điểm đích.

[E-Mail Address]/[I-Fax Address]
Nhập địa chỉ e-mail của điểm đích.

■ Để đăng ký điểm đích cho thư mục được chia sẻ hoặc máy chủ FTP



[Name]
Nhập tên điểm đích.

[Protocol]
Chọn giao thức cho điểm đích.

[Windows (SMB)]	Chọn mục này khi đăng ký thư mục được chia sẻ làm một điểm đến.
[FTP]	Chọn mục này khi đăng ký máy chủ FTP làm một điểm đến.

[Host Name]

- **Đối với thư mục được chia sẻ**
Nhập tên máy tính hoặc địa chỉ IP. Bạn có thể đưa vào một đường dẫn đến thư mục được chia sẻ với tên máy tính hoặc địa chỉ IP (ví dụ: "\\swan\share" hoặc "\\192.168.2.100\share").
- **Đối với máy chủ FTP**
Nhập địa chỉ IP của máy chủ FTP (ví dụ: "192.168.2.100").

LƯU Ý:

Sử dụng máy chủ DNS

- Bạn cũng có thể nhập tên máy chủ (hoặc FQDN) thay vì tên máy tính hoặc địa chỉ IP (ví dụ với thư mục chia sẻ: "\\swan.organization.company.com\share").

[Folder Path]

Nhập vị trí của thư mục mà dữ liệu sẽ được gửi đến.

- **Đối với thư mục được chia sẻ**
Sử dụng "\" làm dấu phân chia. Chỉ định cấp độ theo đường dẫn được chỉ định trong [Host Name].
- **Đối với máy chủ FTP**
Sử dụng "/" làm dấu phân cách. Đường dẫn là một đường dẫn tuyệt đối khi dấu "/" được đặt trên đầu, nếu không sẽ là đường dẫn tương đối tương ứng với thư mục hiện tại của người dùng đã đăng nhập.

LƯU Ý:

- Nếu không có thư mục để lưu trữ dữ liệu, thư mục với tên được chỉ định sẽ được tự động tạo ra khi thực hiện gửi. Tuy nhiên, nếu đường dẫn được chỉ định bao gồm hai mức thư mục không tồn tại trở lên hoặc nếu người dùng không có quyền ghi đối với thư mục chính, sẽ không có thư mục nào được tạo ra và quá trình kết thúc với lỗi gửi.

[User Name]

Nhập tên người dùng được cài đặt cho thư mục được chia sẻ hoặc máy chủ FTP.

[Set Password]

Để cài đặt mật mã cho thư mục được chia sẻ hoặc máy chủ FTP, chọn vào ô đánh dấu và nhập [Password].

QUAN TRỌNG

Hãy đảm bảo chọn ngôn ngữ hiển thị giống nhau trên cả máy tính và UI Từ Xa.

- [Host Name] và [Folder Path] có thể không được hiển thị một cách chính xác hoặc có thể không dẫn chiếu đến được.

7 Nhấp vào [OK].

LIÊN KẾT

- ▶ Màn Hình UI Từ Xa(P. 427)
- ▶ Nhập/Xuất Dữ Liệu Cài Đặt(P. 448)
- ▶ Danh Sách Danh Bạ(P. 601)

Chính sách bảo mật

6492-088

Các tổ chức thường áp dụng chính sách bảo mật xác định các mục tiêu và các tiêu chuẩn an toàn thông tin cơ bản, đòi hỏi các thiết bị thông tin như máy tính và máy in đa chức năng được vận hành tương ứng. Nếu bạn có chính sách bảo mật được áp dụng trong tổ chức của bạn, hãy áp dụng chính sách đó cho máy tính này.



- ▶ Xem Chính sách bảo mật(P. 442)
- ▶ Các mục Chính sách bảo mật(P. 442)
- ▶ Để áp dụng Chính sách bảo mật cho máy(P. 446)

Xem Chính sách bảo mật

Bạn có thể xem chính sách bảo mật được đặt trong máy bằng cách sử dụng UI Từ Xa.

- 1 Khởi động UI Từ Xa. ▶ Khởi động UI Từ Xa(P. 426)
- 2 Nhấp vào [Settings/Registration] trên trang Cổng thông tin. ▶ Màn Hình UI Từ Xa(P. 427)
- 3 Nhấp vào [Security Settings] ▶ [Confirm Security Policy].

Các mục Chính sách bảo mật

Các mục sau được hiển thị bởi UI Từ Xa. Các mục cho các chức năng không khả dụng trên máy này cũng được hiển thị, nhưng không ảnh hưởng đến hoạt động của máy.

■ [Interface]

[Wireless Connection Policy]

Ngăn chặn truy cập trái phép bằng cách cấm kết nối không dây.

[Prohibit Use of Direct Connection]	<Dùng Kết Nối Trực Tiếp> được đặt thành <Tắt>. Không thể truy cập máy từ các thiết bị di động.	▶<Cài Đặt Kết Nối Trực Tiếp>(P. 470)
[Prohibit Use of Wireless LAN]	<Chọn Mạng LAN Có Dây/Ko Dây> được đặt thành <Mạng LAN Có Dây>. Không thể thiết lập kết nối không dây với máy thông qua bộ định tuyến mạng LAN không dây hoặc điểm truy cập.	▶<Chọn Mạng LAN Có Dây/Ko Dây>(P. 468)

[USB Policy]

Ngăn chặn truy cập trái phép và vi phạm dữ liệu bằng cách cấm kết nối USB.

[Prohibit Use as USB Device]	<Dùng làm Thiết Bị USB> được đặt thành <Tắt>. Không thể kết nối với máy tính thông qua USB.	🔴<Dùng làm Thiết Bị USB>(P. 483)
[Prohibit Use as USB Storage Device]	<Sử Dụng Thiết Bị Lưu Trữ USB> được đặt thành <Tắt>. Không thể sử dụng thiết bị bộ nhớ USB.	🔴<Sử Dụng Thiết Bị Lưu Trữ USB>(P. 483)

■ [Network]

[Communication Operational Policy]

Tăng tính bảo mật của truyền thông bằng cách yêu cầu xác minh chữ ký và chứng chỉ.

[Always Verify Signatures for SMS/ WebDAV Server Functions]	Chức năng này không khả dụng trên máy này, không thay đổi mức độ bảo mật.	—
[Always Verify Server Certificate When Using TLS]	<p>Các cài đặt sau đây trong [Use TLS for SMTP] và [Use TLS for POP] được đặt thành [On].</p> <ul style="list-style-type: none"> • [Verify Certificate] • [Add CN to Verification Items] <p>Các cài đặt sau đây trong [Use Google Cloud Print] được đặt thành [On].</p> <ul style="list-style-type: none"> • [Verify Server Certificate] • [Add CN to Verification Items] <p>Các cài đặt sau đây trong [Confirm TLS Certificate for LDAP Server Access] của [LDAP Server (For Search)] và [LDAP Server (For Authentication)] được đặt thành [On].</p> <ul style="list-style-type: none"> • [Confirm TLS Certificate for LDAP Server Access] • [Add CN to Verification Items] 	<p>🔴Cấu Hình Cho Cài Đặt Truyền Thông E-Mail/I-Fax(P. 90)</p> <p>🔴Đăng Ký Máy In Với Google Cloud Print(P. 352)</p> <p>🔴Đăng ký Máy Chủ LDAP(P. 64)</p>
[Prohibit Cleartext Authentication for Server Functions]	<PPháp XNhận Cổng Chuyên Dùm> được đặt thành <Chế độ 2>. Khi sử dụng máy làm máy chủ, xác thực văn bản thuần túy và các chức năng sử dụng xác thực văn bản thuần túy không có sẵn.	🔴<PPháp XNhận Cổng Chuyên Dùm>(P. 479)
[Prohibit Use of SNMPv1]	Trong <Cài Đặt SNMP>, <Cài Đặt SNMPv1> được đặt thành <Tắt>. Không thể sử dụng SNMPv1 khi nhận được thông tin thiết bị từ máy tính.	🔴<Cài Đặt SNMP>(P. 477)

LƯU Ý

- Cài đặt này không áp dụng cho truyền thông với các mạng IEEE 802.1X, ngay cả khi [Always Verify Server Certificate When Using TLS] được đặt thành [On].
- Nếu [Prohibit Cleartext Authentication for Server Functions] được đặt thành [On] và phần mềm quản lý thiết bị hoặc phiên bản trình điều khiển của bạn đã cũ, có thể không kết nối được với máy. Hãy đảm bảo rằng bạn đang sử dụng các phiên bản mới nhất.

[Port Usage Policy]

Ngăn chặn các vi phạm bên ngoài bằng cách đóng các cổng không sử dụng.

[Restrict LPD Port (Port Number: 515)]	Trong <Cài Đặt LPD>, <Dùng In LPD> được đặt thành <Tắt>. Không thể thực hiện in LPD.	🔴<Cài Đặt LPD>(P. 475)
--	--	------------------------

Điều khiển máy

[Restrict RAW Port (Port Number: 9100)]	Trong <Cài Đặt RAW>, <Dùng In RAW> được đặt thành <Tắt>. Không thể thực hiện in RAW.	▶<Cài Đặt RAW>(P. 475)
[Restrict FTP Port (Port Number: 21)]	Chức năng này không khả dụng trên máy này, không thay đổi mức độ bảo mật.	—
[Restrict WSD Port (Port Number: 3702, 60000)]	Các cài đặt sau đây trong <Cài Đặt WSD> được đặt thành <Tắt>. Không thể sử dụng các chức năng WSD. <ul style="list-style-type: none"> • <Dùng In WSD> • <Dùng Duyệt WSD> • <Dùng Quét WSD> • <Dùng Quét Máy Tính> • <Dùng Ph.Hiện T.Thông Đa Hướng> 	▶<Cài Đặt WSD>(P. 476)
[Restrict BMLinkS Port (Port Number: 1900)]	Chức năng này không khả dụng trên máy này, không thay đổi mức độ bảo mật.	—
[Restrict IPP Port (Port Number: 631)]	Một phần của cài đặt cho phép in từ các thiết bị di động sử dụng ứng dụng sẽ được chuyển thành <Tắt>, tắt một phần của in từ các thiết bị di động sử dụng ứng dụng.	▶Liên kết với thiết bị di động(P. 330)
[Restrict SMB Port (Port Number: 137, 138, 139, 445)]	Chức năng này không khả dụng trên máy này, không thay đổi mức độ bảo mật.	—
[Restrict SMTP Port (Port Number: 25)]	Chức năng này không khả dụng trên máy này, không thay đổi mức độ bảo mật.	—
[Restrict Dedicated Port (Port Number: 9002, 9006, 9007, 9011-9015, 9017-9019, 9022, 9023, 9025, 20317, 47545-47547)]	<Dùng Cổng Chuyên Dùng> được đặt thành <Tắt>. Không thể sử dụng cổng chuyên dùng.	▶<Dùng Cổng Chuyên Dùng>(P. 478)
[Restrict Remote Operator's Software Port (Port Number: 5900)]	Chức năng này không khả dụng trên máy này, không thay đổi mức độ bảo mật.	—
[Restrict SIP (IP Fax) Port (Port Number: 5004, 5005, 5060, 5061, 49152)]	Chức năng này không khả dụng trên máy này, không thay đổi mức độ bảo mật.	—
[Restrict mDNS Port (Port Number: 5353)]	Các cài đặt sau đây sẽ được chuyển thành <Tắt>, và một phần của các cài đặt cho phép in từ các thiết bị di động sử dụng ứng dụng cũng sẽ được chuyển thành <Tắt>. Sẽ bị tắt để tìm kiếm mạng hoặc thực hiện cài đặt tự động bằng mDNS. Ngoài ra, một phần của in từ các thiết bị di động sử dụng ứng dụng cũng sẽ bị tắt. <ul style="list-style-type: none"> • <Cài Đặt mDNS> (IPv4) • <Cài Đặt mDNS> (IPv6) • [Use Google Cloud Print] ▶ [Local Print] 	▶<Cài Đặt mDNS>(P. 475) ▶Đăng Ký Máy In Với Google Cloud Print(P. 352) ▶Liên kết với thiết bị di động(P. 330)
[Restrict SLP Port (Port Number: 427)]	Trong [Multicast Discovery Settings], [Discovery Response] được đặt thành [Off]. Không thể tìm kiếm mạng hoặc thực hiện các cài đặt tự động bằng cách sử dụng SLP.	▶Cấu hình cho Truyền Thông SLP bằng Phần Mềm Quản Lý Thiết Bị(P. 75)
[Restrict SNMP Port (Port Number: 161)]	Trong <Cài Đặt SNMP>, <Cài Đặt SNMPv1> và <Cài Đặt SNMPv3> được đặt thành <Tắt>, và <Quét với Canon PRINT Business> được đặt thành <Tắt>. Không thể lấy thông tin thiết bị từ máy tính hoặc cấu hình cài đặt bằng SNMP.	▶<Cài Đặt SNMP>(P. 477) ▶<Quét với Canon PRINT Business>(P. 563)

■ [Authentication]

[Authentication Operational Policy]

[Prohibit Guest Users to Use Device]	Chức năng này không khả dụng trên máy này, không thay đổi mức độ bảo mật.	—
[Force Setting of Auto Logout]	Chức năng này không khả dụng trên máy này, không thay đổi mức độ bảo mật.	—

[Password Operational Policy]

[Prohibit Caching of Password for External Servers]	Chức năng này không khả dụng trên máy này, không thay đổi mức độ bảo mật.	—
[Display Warning When Default Password Is in Use]	Chức năng này không khả dụng trên máy này, không thay đổi mức độ bảo mật.	—
[Prohibit Use of Default Password for Remote Access]	Chức năng này không khả dụng trên máy này, không thay đổi mức độ bảo mật.	—

[Password Settings Policy]

[Minimum Number of Characters for Password]	Chức năng này không khả dụng trên máy này, không thay đổi mức độ bảo mật.	—
[Password Validity Period]	Chức năng này không khả dụng trên máy này, không thay đổi mức độ bảo mật.	—
[Prohibit Use of 3 or More Identical Consecutive Characters]	Chức năng này không khả dụng trên máy này, không thay đổi mức độ bảo mật.	—
[Force Use of at Least 1 Uppercase Character]	Chức năng này không khả dụng trên máy này, không thay đổi mức độ bảo mật.	—
[Force Use of at Least 1 Lowercase Character]	Chức năng này không khả dụng trên máy này, không thay đổi mức độ bảo mật.	—
[Force Use of at Least 1 Digit]	Chức năng này không khả dụng trên máy này, không thay đổi mức độ bảo mật.	—
[Force Use of at Least 1 Symbol]	Chức năng này không khả dụng trên máy này, không thay đổi mức độ bảo mật.	—

[Lockout Policy]

Chặn người dùng đăng nhập trong khoảng thời gian được chỉ định sau một số lần đăng nhập không hợp lệ nhất định.

[Enable Lockout]	Trong <Khóa>, <Bật Khóa> được đặt thành <Bật>. Chỉ định các giá trị cho <Ngưỡng Khóa> và <Thời Hạn Khóa>.	 <Khóa>(P. 569)
------------------	---	--

■ [Key/Certificate]

Bảo vệ dữ liệu quan trọng bằng cách ngăn việc sử dụng mã hóa yếu, hoặc bằng cách lưu mật khẩu người dùng được mã hóa và các khóa trong thành phần phần cứng được chỉ định.

[Prohibit Use of Weak Encryption]	<Cấm Sử Dụng Mã Hóa Yếu> được đặt thành <Bật>. Không thể sử dụng mã hóa yếu.	 <Cài Đặt Mã Hóa>(P. 569)
-----------------------------------	--	--

Điều khiển máy

[Prohibit Use of Key/Certificate with Weak Encryption]	Trong <Cấm Sử Dụng Mã Hóa Yếu>, <Cấm Mã Hóa Yếu Phím/Chg.Chỉ> được đặt thành <Bật>. Không thể sử dụng khóa hoặc chứng chỉ có mã hóa yếu.	<Cài Đặt Mã Hóa>(P. 569)
[Use TPM to Store Password and Key]	Chức năng này không khả dụng trên máy này, không thay đổi mức độ bảo mật.	—

■ [Log]

[Force Recording of Audit Log]	Chức năng này không khả dụng trên máy này, không thay đổi mức độ bảo mật.	—
[Force SNTP Settings]	Chức năng này không khả dụng trên máy này, không thay đổi mức độ bảo mật.	—

■ [Job]

[Printing Policy]

[Prohibit Immediate Printing of Received Jobs]	Chức năng này không khả dụng trên máy này, không thay đổi mức độ bảo mật.	—
--	---	---

[Sending/Receiving Policy]

Giới hạn các thao tác gửi cho các điểm đích, và giới hạn cách dữ liệu đã nhận được xử lý.

[Allow Sending Only to Registered Addresses]	<Hạn Chế Điểm Đích Mới> được đặt thành <Bật>. Chỉ có thể gửi đến các điểm đích được đăng ký trong Danh bạ.	<Hạn Chế Điểm Đích Mới>(P. 531)
[Force Confirmation of Fax Number]	<Xác Nhận Số Fax Đã Nhập> được đặt thành <Bật>. Người dùng phải nhập lại số fax để xác nhận khi gửi fax.	<Xác Nhận Số Fax Đã Nhập>(P. 541)
[Prohibit Auto Forwarding]	Trong <Chuyển Tiếp Chức Năng>, <Dùng Chức Năng Chuyển Tiếp> được đặt thành <Tắt>. Không thể tự động chuyển tiếp fax.	<Cài Đặt Chuyển Tiếp>(P. 549)

■ [Storage]

[Force Complete Deletion of Data]	Chức năng này không khả dụng trên máy này, không thay đổi mức độ bảo mật.	—
-----------------------------------	---	---

Để áp dụng Chính sách bảo mật cho máy

Bạn có thể nhập chính sách bảo mật được chỉnh sửa trên sê-ri imageRUNNER ADVANCE hoặc sử dụng Phần mềm Quản lý Thiết bị để áp dụng vào máy này. Ngoài ra, bạn có thể xuất chính sách bảo mật như áp dụng cho máy này để áp dụng cho các máy khác*. **Nhập/Xuất Dữ Liệu Cài Đặt(P. 448)**

*Chỉ các thiết bị của Canon tương thích với cài đặt chính sách bảo mật

LƯU Ý

- Cài đặt chính sách bảo mật chỉ có thể được nhập nếu mật khẩu cài đặt chính sách bảo mật trên máy xuất phù hợp với mật khẩu trên máy nhập, hoặc nếu không có mật khẩu đã được thiết lập cho máy nhập. Nếu

không có mật khẩu đã được thiết lập cho máy nhập, mật khẩu được cấu hình cho máy xuất được thiết lập cho máy nhập.

- Bạn không thể đặt hoặc thay đổi chính sách bảo mật trên máy này.

Nhập/Xuất Dữ Liệu Cài Đặt

6492-089

Danh Bạ và dữ liệu cài đặt máy có thể được lưu trong máy tính của bạn (xuất). Dữ liệu được lưu trên máy tính của bạn cũng có thể được đăng ký trong máy (nhập). Bạn có thể dễ dàng sao chép các điểm đến Danh Bạ đến nhiều máy.* Để sử dụng các tính năng này, bạn cần phải đăng nhập vào Chế Độ Người Quản Lý Hệ Thống.

*Nếu sử dụng cùng một mẫu sản phẩm, bạn có thể nhập/xuất dữ liệu cài đặt máy.

▶ **Xuất Dữ Liệu Cài Đặt(P. 448)**

▶ **Nhập Dữ Liệu Cài Đặt(P. 449)**

QUAN TRỌNG

Không TẮT máy cho đến khi quá trình nhập hoặc xuất dữ liệu đã hoàn tất

- Có thể mất vài phút để hoàn tất quá trình. Nếu máy tính bị TẮT trong quá trình này, nó có thể làm hỏng dữ liệu hoặc máy.

Không vận hành máy trong quá trình nhập hoặc xuất dữ liệu

- Trước khi nhập/xuất dữ liệu, hãy kiểm tra để không vận hành nào ví dụ in tài liệu đang được xử lý.

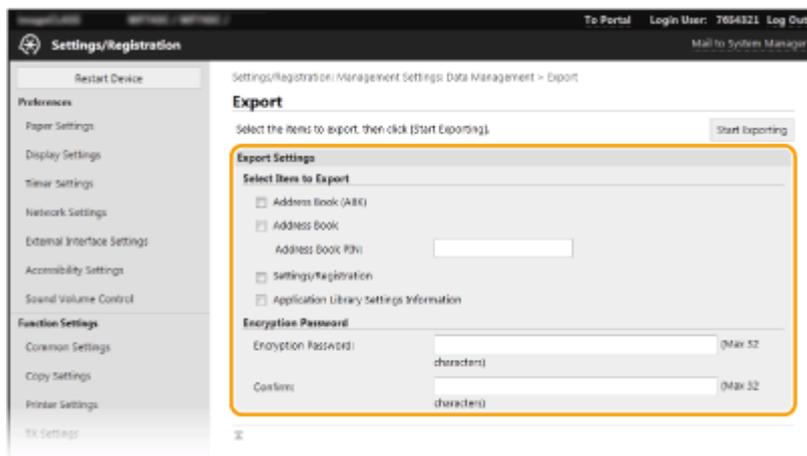
LƯU Ý

- Để biết những cài đặt không thể xuất/nhập, vui lòng xem ▶ **Cài Đặt Danh Sách Trình Đơn(P. 456)** .
- Bạn có thể cũng nhập/xuất dữ liệu cài đặt thông qua thiết bị bộ nhớ USB bằng cách sử dụng bảng thao tác của máy. ▶ **<Nhập/Xuất>(P. 567)**
- Để biết thêm chi tiết về các vận hành cơ bản được thực hiện khi cài đặt máy từ UI Từ Xa, vui lòng xem ▶ **Cài Đặt Tùy Chọn Trình Đơn từ UI Từ Xa(P. 435)** .

Xuất Dữ Liệu Cài Đặt

Bạn có thể xuất dữ liệu Danh Bạ và dữ liệu cài đặt máy, và lưu tất cả trên máy tính. Bạn có thể xuất dữ liệu Danh Bạ dưới dạng tập tin thông tin cấu hình thiết bị (*.dcm) hoặc tập tin Sổ Địa Chỉ Canon (*.abk). Chọn loại tập tin thông tin cấu hình thiết bị để lưu dữ liệu làm bản sao lưu dự phòng hoặc sao chép dữ liệu Danh Bạ sang mẫu máy tương tự. Chọn loại tập tin Sổ Địa Chỉ Canon để sao chép dữ liệu Danh Bạ vào trình điều khiển máy fax hoặc một mẫu máy khác. Bạn nên thường xuyên sao lưu dự phòng các cài đặt quan trọng.

- 1 Khởi động UI Từ Xa và đăng nhập vào Chế Độ Người Quản Lý Hệ Thống. ▶ Khởi động UI Từ Xa(P. 426)**
- 2 Nhấp vào [Settings/Registration] trên trang Cổng thông tin. ▶ Màn Hình UI Từ Xa(P. 427)**
- 3 Chọn [Data Management] ▶ [Export].**
- 4 Chọn các cài đặt sẽ xuất, và chỉ định mật mã mã hóa.**



[Address Book (ABK)]

Chọn ô đánh dấu để xuất dữ liệu Danh Bạ dưới dạng tập tin Số Địa Chỉ Canon (*.abk).

LƯU Ý:

- Nếu ô đánh dấu [Address Book (ABK)] được chọn, bạn không thể xuất các cài đặt của máy cùng một lúc với dữ liệu Danh Bạ.

[Address Book]

Chọn ô đánh dấu để xuất dữ liệu Danh Bạ dưới dạng tập tin thông tin cấu hình thiết bị (*.dcm).

[Address Book PIN]

Nếu Danh Bạ được bảo vệ bằng mã bảo vệ, hãy nhập mã đó vào Danh Bạ. **▶ Hạn chế Sử dụng Danh Bạ(P. 412)**

[Settings/Registration]

Chọn vào ô đánh dấu để xuất dữ liệu cài đặt máy.

[Application Library Settings Information]

Chọn vào ô đánh dấu để xuất dữ liệu cài đặt Application Library (Thư Viện Ứng Dụng).

[Encryption Password]

Nhập mật khẩu để mã hóa dữ liệu xuất bằng các ký tự chữ và số. Nhập cùng một mật mã vào [Confirm]. Nếu [Address Book] hoặc [Settings/Registration] ô đánh dấu được chọn, dữ liệu không thể xuất mà không đặt mật khẩu mã hoá.

LƯU Ý:

- Cần nhập mật mã khi nhập dữ liệu đã xuất. **▶ Nhập Dữ Liệu Cài Đặt(P. 449)**

5 Nhấp vào [Start Exporting].

6 Thực hiện theo hướng dẫn trên màn hình để chỉ định vị trí lưu dữ liệu cài đặt đã xuất.

⇒ Dữ liệu cài đặt sẽ được lưu.

Nhập Dữ Liệu Cài Đặt

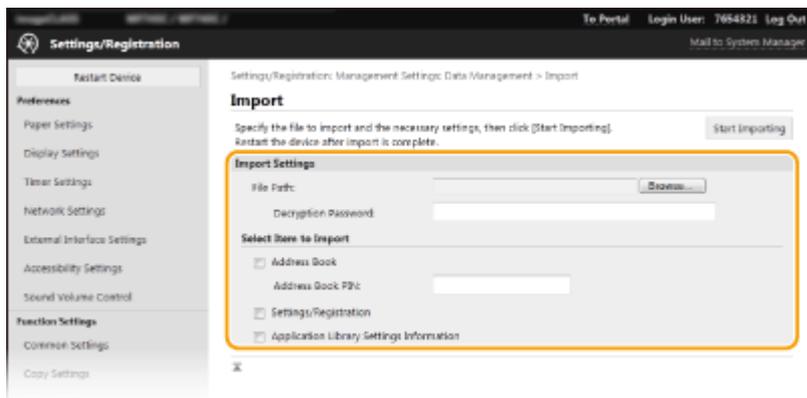
Nạp (nhập) dữ liệu được xuất từ máy này. Bạn cũng có thể nhập dữ liệu cài đặt của máy từ máy khác vào máy của bạn nếu mẫu mã là giống nhau.

1 Khởi động UI Từ Xa và đăng nhập vào Chế Độ Người Quản Lý Hệ Thống. **▶ Khởi động UI Từ Xa(P. 426)**

2 Nhấn vào [Settings/Registration] trên trang Cổng thông tin. ▶ Màn Hình UI Từ Xa(P. 427)

3 Chọn [Data Management] ▶ [Import].

4 Chỉ định tập tin, nhập mật khẩu, và chọn các cài đặt để chuyển nhập.



[File Path]

Nhấp [Browse] và chọn tập tin. Bạn chỉ có thể nhập tập tin thông tin cấu hình thiết bị (*.dcm) và tập tin Sổ Địa Chỉ Canon (*.abk). Nếu bạn chọn loại tập tin Sổ Địa Chỉ Canon, bạn không cần đặt bất kỳ mục nào khác.

[Decryption Password]

Nhập mật mã đã cài đặt khi các cài đặt được xuất.

[Address Book]

Chọn vào ô đánh dấu để nhập dữ liệu Danh Bạ.

QUAN TRỌNG:

- Nhập Dữ Liệu Danh Bạ sẽ ghi đè lên các mục nhập Danh Bạ được đăng ký hiện tại trên máy.

[Address Book PIN]

Nếu Danh Bạ được bảo vệ bằng mã bảo vệ, hãy nhập mã đó vào Danh Bạ. ▶ **Hạn chế Sử dụng Danh Bạ(P. 412)**

[Settings/Registration]

Chọn vào ô đánh dấu để nhập dữ liệu cài đặt máy.

[Application Library Settings Information]

Chọn vào ô đánh dấu để nhập dữ liệu cài đặt Application Library (Thư Viện Ứng Dụng).

5 Nhấn vào [Start Importing].

6 Nhấn vào [OK].

⇒ Các dữ liệu cài đặt đã chọn được tải vào máy.

7 Nhấn vào [OK].

⇒ Nếu ô đánh dấu [Settings/Registration] được chọn ở bước 4, máy sẽ tự khởi động lại.

Cập Nhật Firmware

6492-08A

Đối với firmware, chọn phương pháp cập nhật tùy thuộc vào điều kiện lắp đặt của máy. Có hai phương pháp cập nhật: một là truy cập vào phiên bản firmware mới nhất trên Internet từ máy và thực hiện cập nhật nếu phiên bản hiện thời đang được cài đặt trong máy không phải là phiên bản mới nhất, và phương pháp khác là truy cập vào phiên bản firmware mới nhất trên Internet từ máy tính và thực hiện cập nhật từ máy tính nếu phiên bản hiện thời đang được cài đặt trong máy không phải là phiên bản mới nhất. Trong một môi trường nơi mà kết nối Internet không thể được thiết lập qua mạng LAN không dây, hãy thiết lập kết nối qua một mạng LAN có dây hoặc USB và thực hiện cập nhật từ máy tính.

Điều Kiện Lắp Đặt của Máy	Cách Cài Đặt Cập Nhật
Kết nối LAN không dây	▶ Cập Nhật Qua Internet(P. 451)
Kết nối LAN Có Dây	▶ Cập Nhật Qua Internet(P. 451) ▶ Cập Nhật Từ Máy Tính(P. 452)
Kết nối USB	▶ Cập Nhật Từ Máy Tính(P. 452)

QUAN TRỌNG

- Nếu bạn đang ở trong một môi trường IPv6, bạn không thể thực hiện cập nhật firmware. Hãy sử dụng USB để thiết lập lại kết nối, và thực hiện cập nhật từ máy tính.

LƯU Ý

Kiểm tra phiên bản firmware

- Bạn có thể kiểm tra phiên bản firmware từ bảng thao tác của máy. Sau khi hoàn thành hoạt động cập nhật firmware, hãy chắc chắn rằng cập nhật đã được thực hiện một cách chính xác. ▶ **Kiểm tra Phiên Bản Firmware(P. 452)**

Cập Nhật Qua Internet

Bạn có thể truy cập máy chủ Canon từ máy để cập nhật firmware phiên bản mới nhất.

1 Chọn <Cập Nhật Phần Cứng> trong màn hình Home. ▶ Màn hình Home(P. 125)

⇒ Quá trình kiểm tra phiên bản firmware mới nhất sẽ được thực hiện.

LƯU Ý:

- Nếu thông báo <Đây là phiên bản phần mềm mới nhất.> hiển thị, không cần phải cập nhật firmware.

2 Khi màn hình cấp phép xuất hiện, chọn <Accept>.

3 Chọn <OK>.

⇒ Khi cập nhật phần firmware hoàn tất, máy sẽ tự khởi động lại.

QUAN TRỌNG:

- Không được TẮT máy trong khi quá trình khởi động.

Cập Nhật Từ Máy Tính

Khi đã tải bản về bản firmware mới nhất từ trang web của Canon, hãy sử dụng phần mềm tiện ích "Công Cụ Hỗ Trợ Người Dùng" để cập nhật firmware từ máy tính. Để biết thông tin về cách cập nhật firmware từ máy tính, vui lòng xem "User Support Tool Operation Guide (Hướng dẫn Vận hành Dụng cụ Hỗ trợ Người dùng)" đi kèm với firmware.

Đưa Máy vào Trạng Thái Chờ Cập Nhật Firmware



<Menu> ► <Cài Đặt Quản Lý> ► <Giấy Phép/Khác>/<Đặt UI Từ Xa/Cập Nhật PhầnMềm ĐiềuKhiển> ► <Cập Nhật Phần Cứng> ► <Qua Máy Tính> ► <Có>

Kiểm tra Phiên Bản Firmware

1 Chọn <Menu> trong màn hình Home. ► Màn hình Home(P. 125)

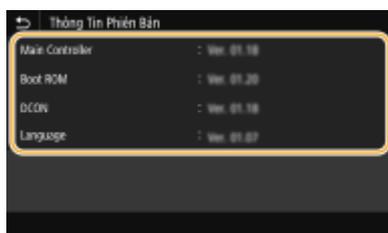
2 Chọn <Cài Đặt Quản Lý>.

- Nếu xuất hiện màn hình đăng nhập, hãy nhập đúng ID và mã PIN. ► Đăng nhập vào Máy(P. 136)

3 Chọn <Giấy Phép/Khác>/<Đặt UI Từ Xa/Cập Nhật PhầnMềm ĐiềuKhiển> ► <Cập Nhật Phần Cứng>.

4 Chọn <Thông Tin Phiên Bản>.

⇒ Phiên bản firmware hiện tại sẽ được hiển thị.



Khởi Tạo Cài Đặt

6492-08C



Bạn có thể khôi phục các cài đặt sau:

- ▶ **Khởi Tạo Menu(P. 453)**
- ▶ **Khởi Tạo Mã Khóa và Chứng Nhận(P. 453)**
- ▶ **Khởi Tạo Danh Bạ(P. 454)**
- ▶ **Khởi Tạo Tất Cả Dữ Liệu/Cài Đặt(P. 454)**

Khởi Tạo Menu

Bạn có thể khôi phục lại cài đặt của máy (▶ **Cài Đặt Danh Sách Trình Đơn(P. 456)**). Tùy thuộc vào cài đặt được chọn, bạn có thể phải khởi động lại máy sau khi khởi tạo.



<Menu> ▶ <Cài Đặt Quản Lý> ▶ <Quản Lý Dữ Liệu> ▶ <Khởi tạo Menu> ▶ Chọn mục bạn muốn khởi tạo ▶ <Có> ▶ (Khởi động lại máy nếu cần thiết)

LƯU Ý

- Bạn có thể khôi phục cài đặt chỉ đối với <Mạng> trong <Sở thích>.
<Menu> ▶ <Sở thích> ▶ <Mạng> ▶ <Khởi Tạo Cài Đặt Mạng> ▶ <Có> ▶ <OK> ▶ Khởi động lại máy

Khởi Tạo Mã Khóa và Chứng Nhận

Bạn có thể khôi phục lại các cài đặt của khóa và chứng chỉ và chứng chỉ CA. Lưu ý rằng tất cả các khóa và chứng chỉ và chứng chỉ CA mà bạn đã đăng ký trong máy (trừ khóa và chứng chỉ CA được cài đặt trước) sẽ bị xóa sau khi khởi tạo.

LƯU Ý

- Sau khi khởi tạo, các chức năng yêu cầu khóa và chứng chỉ như truyền thông được mã hóa bằng TLS và IKE của truyền thông IPSec sẽ không hoạt động. Để sử dụng các chức năng này, hãy cấu hình các cài đặt cho khóa và chứng chỉ và kích hoạt lại các chức năng lần nữa.



<Menu> ▶ <Cài Đặt Quản Lý> ▶ <Quản Lý Dữ Liệu> ▶ <Khởi Tạo Mã Khóa và Chứng Nhận> ▶ <Có> ▶

Khởi Tạo Danh Bạ

Bạn có thể khôi phục lại các cài đặt của Danh Bạ. Lưu ý rằng tất cả các thông tin đã đăng ký trong Danh Bạ sẽ bị xóa sau khi khởi tạo.

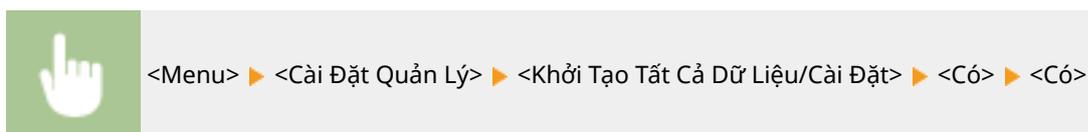


Khởi Tạo Tất Cả Dữ Liệu/Cài Đặt

Điều này cho phép khôi phục tất cả dữ liệu và cài đặt máy, bao gồm cả nhật ký, về các giá trị mặc định ban đầu. Điều này ngăn dữ liệu nhạy cảm bị rò rỉ khi thay thế hoặc vứt bỏ máy. Khi quá trình khởi tạo kết thúc, máy sẽ tự động khởi động lại.

QUAN TRỌNG

- Trước khi khởi tạo, hãy chắc chắn rằng không có tài liệu nào đang được xử lý hoặc chờ xử lý. Các tài liệu này sẽ bị xóa khi khởi tạo được thực hiện.
- Để sử dụng máy sau khi khởi tạo, bạn cần phải cấu hình tất cả cài đặt từ đầu.



LIÊN KẾT

- ◉ [Cấu hình Khóa và Chứng chỉ cho TLS\(P. 387\)](#)
- ◉ [Đăng Ký Điểm Đích\(P. 181\)](#)
- ◉ [Đăng Ký Điểm Đích từ UI Từ Xa\(P. 438\)](#)

Cài Đặt Danh Sách Trình Đơn

Cài Đặt Danh Sách Trình Đơn	456
<Sở thích>	457
<Cài Đặt Hiển Thị>	458
<Bố Cục Bàn Phím Tiếng Anh>	463
<Cài Đặt Hẹn Giờ/Năng Lượng>	464
<Mạng>	468
<Giao Diện Bên Ngoài>	483
<Khả Năng Truy Cập>	484
<Điều Chỉnh/Bảo Trì>	485
<Điều Chỉnh Chất Lượng Hình>	486
<Bảo trì>	495
<Cài Đặt Chức Năng>	496
<Thông dụng>	497
<Sao chụp>	503
<Máy in>	505
<Gửi>	531
<Nhận/Chuyển Tiếp>	544
<Lưu Trữ/Truy Cập Tập Tin>	551
<In An Toàn>	557
<Đặt Điểm Đích>	558
<Cài Đặt Quản Lý>	559
<Quản Lý Người Dùng>	560
<Quản Lý Thiết Bị>	561
<Giấy Phép/Khác>/<CĐặt UI Từ Xa/Cập Nhật PhầnMềm ĐiềuKhiển>	565
<Quản Lý Dữ Liệu>	567
<Cài Đặt Bảo Mật>	569

Cài Đặt Danh Sách Trình Đơn

6492-08E

Bạn có thể tùy chỉnh máy dựa trên môi trường và nhu cầu của bạn bằng cấu hình các cài đặt được mô tả trong chương này. Để bắt đầu thực hiện cấu hình chọn <Menu> trên màn hình Home (**▶ Màn hình Home(P. 125)**). Phần này mô tả từng mục trong trình đơn cài đặt có thể thiết lập cấu hình.

▶<Sở thích>(P. 457)	Phần này mô tả hiển thị và cài đặt mạng.
▶<Điều chỉnh/Bảo Trì>(P. 485)	Phần này mô tả cách điều chỉnh chất lượng hình ảnh in và chức năng làm sạch của máy.
▶<Cài Đặt Chức Năng>(P. 496)	Phần này mô tả cài đặt đối với các chứng năng riêng lẻ.
▶<Đặt Điểm Đích>(P. 558)	Phần này mô tả cài đặt Danh Bạ.
▶<Cài Đặt Quản Lý>(P. 559)	Phần này mô tả quản lý thông tin người dùng và phần cứng, cài đặt bảo mật,v.v...

CHỈ DẪN

- Bạn có thể in trình đơn cài đặt ở dạng danh sách để kiểm tra các cài đặt hiện tại: **▶In Danh Sách Cài Đặt(P. 601)**

<Sở thích>

6492-08F

Mục	Mô tả
▶<Cài Đặt Hiển Thị>(P. 458)	Phần này mô tả các cài đặt liên quan tới việc hiện màn hình hiển thị.
▶<Bố Cục Bàn Phím Tiếng Anh>(P. 463)	Phần này mô tả cài đặt bàn phím USB.
▶<Cài Đặt Hẹn Giờ/Năng Lượng>(P. 464)	Phần này mô tả cài đặt bộ hẹn giờ và cài đặt năng lượng.
▶<Mạng>(P. 468)	Phần này mô tả cài đặt mạng.
▶<Giao Diện Bên Ngoài>(P. 483)	Phần này mô tả cài đặt USB và các cài đặt liên quan khác.
▶<Khả Năng Truy Cập>(P. 484)	Phần này mô tả cài đặt để cải thiện khả năng truy cập, như đảo ngược màu màn hình và cài đặt thời gian hiển thị thông báo.

<Cài Đặt Hiển Thị>

6492-08H

Tất cả cài đặt liên quan tới việc hiển thị màn hình hiển thị được liệt kê bằng các mô tả. Cài đặt mặc định được đánh dấu chữ thập (†).

- ▶<M.Hình Mặc Định Sau Khi K.Động/Khôi Phục>(P. 458)
- ▶<Cài Đặt Hiển Thị Nút Màn Hình Home>(P. 459)
- ▶<Ngôn Ngữ>(P. 459)
- ▶<Ngôn Ngữ UI Từ Xa>(P. 459)
- ▶<ThBáo Làm Sạch Vùng Quét BG>(P. 460)
- ▶<Chuyển Nhập mm/Inch>(P. 460)
- ▶<Hiển Thị TG Chuẩn Bị Hộp Mực> (P. 460)
- ▶<H.Thị Thông Báo để Làm Sạch Bộ Cố Định>(P. 461)
- ▶<Hiển Thị Cảnh Báo>(P. 461)
- ▶<Thao Tác Khi Cảnh Báo>(P. 461)
- ▶<Hiển Thị Địa Chỉ IP>(P. 462)

LƯU Ý

Dấu hoa thị (*)

- Các cài đặt được đánh dấu bằng "*"1" có thể không hiển thị tùy thuộc vào mẫu sản phẩm bạn đang dùng, các tùy chọn hoặc các mục cài đặt khác.
- Không thể nhập hay xuất các cài đặt được đánh dấu bằng "*"2".
- Các cài đặt được đánh dấu "*"3" có thể không khả dụng hoặc đa dạng hoặc có những mặc định khác nhau tùy thuộc vào quốc gia hoặc khu vực của bạn.

<M.Hình Mặc Định Sau Khi K.Động/Khôi Phục>

Ở chế độ mặc định, màn hình Home sẽ hiển thị ngay sau khi BẬT máy hoặc khi thực hiện chức năng Tự Động Cài Đặt Lại. Chỉ định cài đặt để thay đổi màn hình mặc định và hiển thị màn hình chính của chức năng khác. Nếu bạn chỉ định <Status Monitor>, bạn cũng phải chỉ định màn hình hiển thị sau khi thoát khỏi màn hình <Status Monitor>.

```

<Home> †
<Sao chụp>
<Fax> *1
<Quét>
<In An Toàn>
<Status Monitor>
  <Home> †
  <Sao chụp>
  <Fax>*1
  <Quét>
  <In An Toàn>

```



<Menu> ► <Sở thích> ► <Cài Đặt Hiển Thị> ► <Màn Hình Mặc Định Sau Khi Khởi Động/Khôi Phục> ► Chọn một chức năng để hiển thị màn hình mong muốn ►

<Cài Đặt Hiển Thị Nút Màn Hình Home> *2

Cấu hình các cài đặt cho các nút hiển thị trên màn hình Home. Bạn có thể chọn các cài đặt sẽ hiển thị thành những phím tắt, sắp xếp lại thứ tự xuất hiện của các nút, cũng như chèn hay bỏ khoảng cách. **►Tuỳ chỉnh Màn hình Home(P. 170)**

<Chọn Nút để Hiển Thị>

<Cài Đặt Sao Chụp Ưu Thích>
<Cài Đặt Fax Ưu Thích>*1
<Cài Đặt Quét Ưu Thích>

<Đặt Thứ Tự Hiển Thị>

<Ngôn Ngữ> *3

Chọn ngôn ngữ hiển thị sử dụng cho màn hình, báo cáo và danh sách.

<Bahasa Melayu>
<Deutsch>
<English> †
<Español>
<Français>
<Italiano>
<Português>
<Tiếng Việt Nam>
<ภาษาไทย>
<日本語>
<中文(繁體)>
<中文(简体)>
<한국어>



<Menu> ► <Sở thích> ► <Cài Đặt Hiển Thị> ► <Ngôn Ngữ> ► Chọn một ngôn ngữ ► <Có> ►

<Ngôn Ngữ UI Từ Xa> *3

Chọn ngôn ngữ hiển thị để sử dụng cho màn hình UI Từ Xa.

<English> †
<Japanese>
<French>
<Spanish>

<German>
<Italian>
<Portuguese>
<Chinese (Simplified)>
<Chinese (Traditional)>
<Korean>



<Menu> ▶ <Sở thích> ▶ <Cài Đặt Hiển Thị> ▶ <Ngôn Ngữ UI Từ Xa> ▶ Chọn một ngôn ngữ ▶

<ThBáo Làm Sạch Vùng Quét BG>

Chỉ định việc hiển thị một thông báo khi phát hiện vết bẩn trong khu vực quét tài liệu đầu vào hoặc không.

<Tắt>
<Bật> †



<Menu> ▶ <Sở thích> ▶ <Cài Đặt Hiển Thị> ▶ <ThBáo Làm Sạch Vùng Quét BG> ▶ Chọn <Tắt> hoặc <Bật> ▶

<Chuyển Nhập mm/Inch>

Chọn đơn vị đo lường.

<Millimét> †
<Inch>



<Menu> ▶ <Sở thích> ▶ <Cài Đặt Hiển Thị> ▶ <Chuyển Nhập mm/Inch> ▶ Chọn <Millimét> hoặc <Inch> ▶

<Hiển Thị TG Chuẩn Bị Hộp Mực>

Cài thời gian hiển thị thông báo cho bạn khi lượng mực còn lại trong hộp mực thấp.

<Tự động>
<Tắt>
<Tùy chọn>
<Bật> †



<Menu> ► <Sở thích> ► <Cài Đặt Hiển Thị> ► <Hiển Thị TG Chuẩn Bị Hộp Mực> ► Chọn <Tắt> trong <Tự động> ► Nhập mức mực trong <Tùy chọn> ► <Áp Dụng> ►

<H.Thị Thông Báo để Làm Sạch Bộ Cố Định>

Chọn việc có hiển thị thông báo nhắc bạn làm sạch bộ phận cố định. Nếu bạn đặt thành <Bật>, bạn có thể chỉ định thời gian hiển thị một thông báo nhắc bạn làm sạch bộ phận cố định, về mặt số lượng các trang in và bằng các đơn vị của 1.000.

<Tắt> +
<Bật>



<Menu> ► <Sở thích> ► <Cài Đặt Hiển Thị> ► <H.Thị Thông Báo để Làm Sạch Bộ Cố Định> ► <Bật> ► Nhập số lượng trang in ► <Áp Dụng> ►

<Hiển Thị Cảnh Báo>

Chỉ định có hiển thị thông báo cho biết lượng mực còn lại trong hộp mực thấp không.

<Tắt>
<Bật> +



<Menu> ► <Sở thích> ► <Cài Đặt Hiển Thị> ► <Hiển Thị Cảnh Báo> ► Chọn <Tắt> hoặc <Bật> ► <Áp Dụng> ►

LƯU Ý

- Khi <Thao Tác Khi Cảnh Báo> được cài đặt thành <Dừng In>, bạn không thể cài đặt mục này thành <Tắt>.
- Khi <Tiếp Tục In Khi Hộp Mực Còn Ít> được cài đặt thành <Tắt>, thông báo sẽ xuất hiện ngay cả khi bạn cài đặt mục này thành <Tắt>. ► **<Tiếp Tục In Khi Hộp Mực Còn Ít>(P. 545)**

<Thao Tác Khi Cảnh Báo>

Chỉ định có tiếp tục in khi lượng mực còn lại trong hộp mực thấp hay không.

<Mức Hộp Mực Thấp>
<Tiếp Tục In> +
<Dừng In>



<Menu> ▶ <Sở thích> ▶ <Cài Đặt Hiển Thị> ▶ <Thao Tác Khi Cảnh Báo> ▶ <Mức Hộp Mực Thấp> ▶ Chọn <Tiếp Tục In> hoặc <Dừng In> ▶ <Áp Dụng> ▶ <Có> ▶

LƯU Ý

- Nếu bạn thay đổi cài đặt của mục này từ <Tiếp Tục In> thành <Dừng In>, <Hiển Thị Cảnh Báo> được cài đặt thành <Bật>.

<Hiển Thị Địa Chỉ IP>

Chỉ định có hiển thị địa chỉ IPv4 của máy trên màn hình <Status Monitor> hay không. ▶ **Màn hình <Status Monitor>(P. 128)**

<Tắt>
<Bật>



<Menu> ▶ <Sở thích> ▶ <Cài Đặt Hiển Thị> ▶ <Hiển Thị Địa Chỉ IP> ▶ Chọn <Tắt> hoặc <Bật> ▶

<Bố Cục Bàn Phím Tiếng Anh>

6492-08J

Chỉ định bố cục bàn phím USB nếu kết nối với máy. Cài đặt mặc định được đánh dấu chữ thập (†).

<Bố Cục USA>
<Bố Cục UK> †



<Menu> ▶ <Sở thích> ▶ <Bố Cục Bàn Phím Tiếng Anh> ▶ Chọn <Bố Cục USA> hoặc <Bố Cục UK>
▶ 

<Cài Đặt Hẹn Giờ/Năng Lượng>

6492-08K

Tất cả cài đặt liên quan đến bộ đặt giờ và năng lượng được liệt kê bằng những mô tả. Cài đặt mặc định được đánh dấu thập (+).

- ▶<Cài Đặt Ngày/Giờ Hiện Hành>(P. 464)
- ▶<Cài Đặt Ngày/Giờ>(P. 465)
- ▶<Định Dạng Ngày Tháng>(P. 465)
- ▶<Định Dạng Thời Gian>(P. 466)
- ▶<Tự Động Đặt Lại Giờ>(P. 466)
- ▶<Ch.Năng Sau Khi TĐộng Đặt Lại>(P. 466)
- ▶<Thời Gian Nghỉ Tự Động>(P. 467)
- ▶<Hẹn Giờ Nghỉ Tự Động Hàng Ngày>(P. 467)
- ▶<Cài Đặt Thời Gian Thoát Chế Độ Nghỉ>(P. 467)

LƯU Ý

Dấu hoa thị (*)

- Không thể nhập hay xuất các cài đặt được đánh dấu bằng "*"1".
- Các cài đặt được đánh dấu "*"2" có thể không khả dụng hoặc đa dạng hoặc có những mặc định khác nhau tùy thuộc vào quốc gia hoặc khu vực của bạn.

<Cài Đặt Ngày/Giờ Hiện Hành> *1

Cài đặt ngày và giờ hiện tại. ▶<Cài đặt Ngày tháng/Thời gian>(P. 12)



QUAN TRỌNG

- Cài <Múi Giờ> trước khi cài đặt ngày và giờ hiện tại. Nếu cài đặt <Múi Giờ> bị thay đổi thì ngày và giờ hiện tại cũng sẽ bị thay đổi theo.

LƯU Ý

- Không thể thay đổi ngày và giờ hiện tại trong vòng 1 giờ sau khi quy ước giờ mùa hè có hiệu lực.

<Cài Đặt Ngày/Giờ>

Chỉ định chuẩn ngày và giờ của khu vực lắp máy.

<Múi Giờ>

Chọn múi giờ. Nếu cài đặt múi giờ thay đổi, thì giá trị cài đặt trong <Cài Đặt Ngày/Giờ Hiện Hành> cũng bị thay đổi theo.  **Cài đặt Ngày tháng/Thời gian(P. 12)**

<(UTC-12:00) Phía Tây Đường Đồi Ngày Quốc Tế> thành <(UTC) Giờ Quốc Tế Phối Hợp>  thành
<(UTC+14:00) Đảo Kiritimati>

LƯU Ý

UTC

- Giờ Quốc Tế Phối Hợp (UTC) là chuẩn giờ cơ bản mà thế giới điều chỉnh đồng hồ và thời gian theo. Truyền thông internet bắt buộc dùng cài đặt múi giờ UTC chính xác.

<Cài Đặt Quy Ước Giờ Mùa Hè> *2

Bật hoặc tắt quy ước giờ mùa hè. Nếu quy ước giờ mùa hè bật, chỉ định ngày bắt đầu hiệu lực quy ước giờ mùa hè.

<Tắt>

<Bật> 

Bắt đầu: Tháng, Tuần, Ngày

Kết thúc: Tháng, Tuần, Ngày



<Menu> ▶ <Sở thích> ▶ <Cài Đặt Hạn Giờ/Năng Lượng> ▶ <Cài Đặt Ngày/Giờ> ▶ <Cài Đặt Quy Ước Giờ Mùa Hè> ▶ Chọn <Bật>, và chỉ định ngày tháng ▶ <Áp Dụng> ▶ 

<Định Dạng Ngày Tháng>

Chọn định dạng ngày tháng (thứ tự năm, tháng, và ngày).

<NNNN TT/NN>
<TT/NN/NNNN>
<NN/TT NNNN> 



<Menu> ▶ <Sở thích> ▶ <Cài Đặt Hạn Giờ/Năng Lượng> ▶ <Định Dạng Ngày Tháng> ▶ Chọn định dạng ngày tháng ▶ 

<Định Dạng Thời Gian>

Chọn cài đặt hiển thị đồng hồ 12 hay 24 giờ.

<12 Giờ (AM/PM)> †
<24 Giờ>



<Menu> ▶ <Sở thích> ▶ <Cài Đặt Hẹn Giờ/Năng Lượng> ▶ <Định Dạng Thời Gian> ▶ Chọn cài đặt hiển thị ▶

<Tự Động Đặt Lại Giờ>

Nếu nhấn một phím trong một khoảng thời gian cụ thể, thì màn hình và các cài đặt sẽ bắt đầu hiển thị màn hình mặc định (Tự Động Cài Đặt Lại). Chỉ định khoảng thời gian thực hiện Tự Động Cài Đặt Lại. Tự Động Cài Đặt Lại sẽ không được thực hiện trong các trường hợp sau:

- Trình đơn cài đặt hiển thị.
- Máy đang xử lý dữ liệu, như khi đang in tài liệu hoặc đang gửi hay nhận fax.
- Một thông báo lỗi hiển thị và đèn chỉ báo Lỗi nhấp nháy (Tuy nhiên, Tự Động Cài Đặt Lại vẫn có thể được thực hiện khi lỗi xảy ra không gây cản trở người dùng tiếp tục sử dụng một tính năng).

<Đặt Chức Năng Này>

<Tắt>

<Bật> †

<Đặt Thời Gian>

1 đến 2 † đến 9 (phút)



<Menu> ▶ <Sở thích> ▶ <Cài Đặt Hẹn Giờ/Năng Lượng> ▶ <Tự Động Đặt Lại Giờ> ▶ Chọn <Bật> trong <Đặt Chức Năng Này> ▶ Nhập thời gian trong <Đặt Thời Gian> ▶ <Áp Dụng> ▶

LƯU Ý

- Màn hình hiển thị sau khi thực hiện Tự Động Cài Đặt Lại có thể chọn trong <Ch.Năng Sau Khi TĐộng Đặt Lại>.

<Ch.Năng Sau Khi TĐộng Đặt Lại>

Chọn liệu có trở về màn hình hiển thị mặc định sau khi thực hiện Cài Đặt Lại Tự Động hay không. Nếu chọn <Chức Năng Mặc Định>, màn hình chính được chọn trong <M.Hình Mặc Định Sau Khi K.Động/Khôi Phục> sẽ hiển thị (▶<M.Hình

Mặc Định Sau Khi K.Động/Khôi Phục(P. 458)). Nếu chọn <Chức Năng Đã Chọn>, hiển thị sẽ trở lại màn hình chính của chức năng đã được chọn.

<Chức Năng Mặc Định> [†]

<Chức Năng Đã Chọn>



<Menu> ▶ <Sở thích> ▶ <Cài Đặt Hẹn Giờ/Năng Lượng> ▶ <Ch.Năng Sau Khi TĐộng Đặt Lại> ▶ Chọn <Chức Năng Mặc Định> hoặc <Chức Năng Đã Chọn> ▶

<Thời Gian Nghỉ Tự Động>

Nếu máy không được vận hành hoặc không xử lý dữ liệu trong một khoảng thời gian nhất định, máy sẽ chuyển về chế độ nghỉ để tiết kiệm năng lượng (Tự Động Nghỉ). Chỉ định khoảng thời gian để sau khoảng thời gian đó chế độ Tự Động Nghỉ sẽ được thực hiện. Chế độ Tự Động Nghỉ sẽ không được thực hiện nếu trình đơn cài đặt hiển thị. Chúng tôi khuyến nghị sử dụng các cài đặt mặc định ban đầu của máy để tiết kiệm điện nhất. **▶Đưa Máy Vào Chế Độ Nghỉ(P. 179)**

1 [†] đến 120 (phút)

<Hẹn Giờ Nghỉ Tự Động Hàng Ngày>

Bạn có thể chỉ định thời gian máy tự động cài đặt về chế độ nghỉ. **▶Đưa Máy Vào Chế Độ Nghỉ(P. 179)**

<Đặt Chức Năng Đây>

<Tắt> [†]

<Bật>

(0:00 đến 12:59 AM/PM)

<Cài Đặt Thời Gian Thoát Chế Độ Nghỉ>

Chỉ định thời gian khi máy được khôi phục từ chế độ nghỉ. **▶Đưa Máy Vào Chế Độ Nghỉ(P. 179)**

<Đặt Chức Năng Đây>

<Tắt> [†]

<Bật>

(0:00 đến 12:59 AM/PM)

<Mạng>

6492-08L

Tất cả cài đặt liên quan tới mạng được liệt kê cùng với các mô tả. Cài đặt mặc định được đánh dấu chữ thập (+).

- ▶<Chọn Mạng LAN Có Dây/Ko Dây>(P. 468)
- ▶<Cài Đặt Mạng LAN Không Dây>(P. 468)
- ▶<Cài Đặt Kết Nối Trực Tiếp>(P. 470)
- ▶<Kết Nối Dễ Dàng qua Máy Tính>(P. 471)
- ▶<Cài Đặt TCP/IP>(P. 471)
- ▶<Cài Đặt SNMP>(P. 477)
- ▶<Dùng Cổng Chuyên Dùng>(P. 478)
- ▶<PPháp XNhận Cổng Chuyên Dùng>(P. 479)
- ▶<TG Chờ Kết Nối khi Khởi Động>(P. 479)
- ▶<C.Đặt Trình Đ.Khiển Ethernet>(P. 479)
- ▶<Dùng IEEE 802.1X>(P. 480)
- ▶<Cài Đặt Tường Lửa>(P. 480)
- ▶<Cài Đặt Google Cloud Print>(P. 481)
- ▶<Cài Đặt Quản Lý Thiết Bị>(P. 482)
- ▶<Dịch Vụ Giám Sát>(P. 482)
- ▶<RMT-SW>(P. 482)
- ▶<Khởi Tạo Cài Đặt Mạng>(P. 482)

LƯU Ý

Dấu hoa thị (*)

- Không thể nhập hay xuất các cài đặt được đánh dấu bằng "*"1".
- Các cài đặt được đánh dấu bằng "*"2" có thể không hiển thị tùy thuộc vào mẫu sản phẩm bạn đang dùng, các tùy chọn hoặc các mục cài đặt khác.

<Chọn Mạng LAN Có Dây/Ko Dây>

Khi chuyển máy từ Mạng LAN Không Dây sang Mạng LAN Có Dây, bạn cần phải chỉ định cài đặt. Ngược lại, khi chuyển máy từ Mạng LAN Có Dây sang Mạng LAN Không Dây bạn không cần phải chỉ định cài đặt này (Bạn có thể chuyển bằng cách sử dụng<Cài Đặt Mạng LAN Không Dây> sau đây). ▶<Chọn Mạng LAN Có Dây hoặc Mạng LAN Không Dây>(P. 16)

<Mạng LAN Có Dây> + <Mạng LAN Không Dây>

<Cài Đặt Mạng LAN Không Dây>

Chỉ rõ các cài đặt để kết nối máy với mạng LAN không dây. Bạn có thể xem các cài đặt hiện tại hoặc chỉ định cài đặt để tiết kiệm điện năng tiêu thụ.

<Cài Đặt SSID>

Chọn để cấu hình một kết nối không dây bằng cách chỉ định thông tin bao gồm một mã SSID hoặc mã khóa mạng nhờ vào nhập thủ công từ bảng thao tác.

<Chọn Điểm Truy Cập>

Các bộ định tuyến mạng LAN không dây có thể truy cập vào máy đã được đặt tự động, vì thế bạn có thể chọn từ danh sách. Bạn phải nhập thủ công một mã khóa mạng như mã WEP hoặc PSK. **▶ Cài Đặt Kết Nối Bằng Cách Chọn Bộ Định Tuyến Không Dây(P. 24)**

<Nhập Bằng Tay>

Chọn để cấu hình một kết nối không dây bằng cách nhập thủ công mã SSID. Bằng cách sử dụng phương pháp này, bạn có thể chỉ định các cài đặt xác thực và mã hóa một cách chi tiết. **▶ Cài Đặt Kết Nối Bằng Cách Chỉ Định Cài Đặt Chi Tiết(P. 27)**

<Cài Đặt Bảo Mật>

<Không>

<WEP>

<Hệ Thống Mở> †

Mã Khóa WEP 1 tới 4

<Mã Khóa Chia Sẻ>

Mã Khóa WEP 1 tới 4

<WPA/WPA2-PSK>

<Tự động> †

<AES-CCMP>

<Chế Độ Nút Đẩy WPS>

Chọn để cấu hình tự động một kết nối không dây bằng cách sử dụng nút trên một bộ định tuyến không dây WPS. **▶ Cài Đặt Kết Nối Bằng Cách Sử Dụng Chế Độ Nút Đẩy WPS(P. 20)**

<Chế Độ Mã PIN WPS>

Chọn để cấu hình một kết nối không dây bằng cách nhập mã PIN cho một bộ định tuyến không dây WPS. **▶ Cài Đặt Kết Nối Bằng Cách Sử Dụng Chế Độ Mã PIN WPS(P. 22)**

<Chế Độ Tiết Kiệm Điện>

Chọn để máy có chuyển về Chế Độ Tiết Kiệm Năng Lượng hay không dựa trên tín hiệu phát ra từ bộ định tuyến không dây.

<Tắt>

<Bật> †



<Menu> ▶ <Sở thích> ▶ <Mạng> ▶ <Cài Đặt Mạng LAN Không Dây> ▶ Đọc thông báo hiển thị ▶

<OK> ▶ <Chế Độ Tiết Kiệm Điện> ▶ Chọn <Tắt> hoặc <Bật> ▶

<Thông Tin Kết Nối> *1

Chọn để hiển thị các cài đặt mạng LAN không dây hiện tại. **▶ Xem Cài Đặt Mạng(P. 38)**

<Địa Chỉ MAC>

<Trạng Thái Mạng LAN Không Dây>

<Thông Tin Lỗi Mới Nhất>

<Kênh>

<Cài Đặt SSID>

<Cài Đặt Bảo Mật>

<Chế Độ Tiết Kiệm Điện>

<Cài Đặt Kết Nối Trực Tiếp>

Cài đặt cho việc có kết nối trực tiếp hay không. Bằng cách bật chức năng này, có thể kết nối trực tiếp với máy thậm chí ngay trong môi trường không có điểm truy cập hay bộ định tuyến mạng LAN không dây. **▶Kết Nối Trực Tiếp (Chế Độ Điểm Truy Cập)(P. 334)**

<Dùng Kết Nối Trực Tiếp>

<Tắt> [†]

<Bật>

<Ngắt Kết Nối Trực Tiếp>

Chỉ định thời gian để tự động ngắt kết nối sau khi Kết Nối Trực Tiếp được thiết lập.

<Tự Động Ngắt Phiên>

<Tắt> [†]

<Bật>

<Thời Gian Cho Đến Khi Ngắt Phiên>

1 [†] đến 60 (phút)



<Menu> ▶ <Sở thích> ▶ <Mạng> ▶ <Cài Đặt Kết Nối Trực Tiếp> ▶ <Ngắt Kết Nối Trực Tiếp> ▶ Chọn <Bật> trong <Tự Động Ngắt Phiên> và nhập thời gian ▶ <Áp Dụng> ▶ <Áp Dụng> ▶ <OK> ▶ Khởi động lại máy

<Cài Đặt Chế Độ Điểm Truy Cập>

Đặt cấu hình phím SSID/mạng tùy ý. Nếu bạn muốn kết nối nhiều thiết bị di động với máy cùng một lúc, bạn cần phải đặt cấu hình cả phím mạng và SSID tùy ý.

<Dùng SSID Tùy Chọn>

<Tắt> [†]

<Bật>

<SSID>

<Dùng Mã Khóa Mạng Tự Chọn>

<Tắt> [†]

<Bật>

<Mã Khóa Mạng>



<Menu> ▶ <Sở thích> ▶ <Mạng> ▶ <Cài Đặt Kết Nối Trực Tiếp> ▶ <Cài Đặt Chế Độ Điểm Truy Cập> ▶ Chọn <Bật> cho từng mục và chọn <SSID>/<Mã Khóa Mạng> ▶ Nhập SSID/mã khóa mạng ▶ <Áp Dụng> ▶ <Áp Dụng> ▶ <Áp Dụng> ▶ <OK> ▶ Khởi động lại máy

<LuônBật Nếu SSID/K.Mạng Đã C.Định> *2

Chỉ định có giữ máy chờ Kết Nối Trực Tiếp hay không.

<Tắt> +
<Bật>



<Menu> ▶ <Sở thích> ▶ <Mạng> ▶ <Cài Đặt Kết Nối Trực Tiếp> ▶ <LuônBật Nếu SSID/K.Mạng Đã C.Định> ▶ Chọn <Tắt> hoặc <Bật> ▶ <Áp Dụng> ▶ <OK> ▶ Khởi động lại máy

LƯU Ý

- Khi đặt mục này thành <Bật>, cấu hình SSID tùy chỉnh hoặc mã khóa mạng trước bằng cách sử dụng <Cài Đặt Chế Độ Điểm Truy Cập>.

<ĐịnhC.Hình Đ.Chỉ IP Cho K.Nối T.T>

Nhập thủ công địa chỉ IP của máy tại thời điểm Kết Nối Trực Tiếp.

192.168.22.1 +



<Menu> ▶ <Sở thích> ▶ <Mạng> ▶ <Cài Đặt Kết Nối Trực Tiếp> ▶ <ĐịnhC.Hình Đ.Chỉ IP Cho K.Nối T.T> ▶ Nhập địa chỉ IP tùy ý ▶ <Áp Dụng> ▶ <Áp Dụng> ▶ <OK> ▶ Khởi động lại máy

<Kết Nối Dễ Dàng qua Máy Tính>

Khởi động quy trình Kết Nối Dễ Dàng qua Máy Tính (chế độ thiết lập không dây cáp). Bạn có thể sử dụng Canon Laser NW Device Setup Utility để cấu hình cài đặt mạng qua máy tính.



<Menu> ▶ <Sở thích> ▶ <Mạng> ▶ <Kết Nối Dễ Dàng qua Máy Tính> ▶ <Có> ▶ Quá trình kết nối bắt đầu

LƯU Ý

- Tải xuống Canon Laser NW Device Setup Utility từ trang web của Canon (<https://global.canon/>).

<Cài Đặt TCP/IP>

Chỉ định cài đặt để sử dụng máy trong một mạng TCP/IP, chẳng hạn như cài đặt địa chỉ IP.

<Cài Đặt IPv4>

Chỉ định cài đặt để sử dụng máy trong mạng IPv4.

<Cài Đặt Địa Chỉ IP>

Cấu hình địa chỉ IP, dùng để nhận diện thiết bị như máy tính và máy in, trong mạng TCP/IP. **▶Cài Đặt Địa Chỉ IPv4(P. 32)**

<p><Lấy Tự Động> <Lấy Tự Động> <Tắt> <Bật> † <Chọn Giao Thức> <Tắt> <DHCP> † <IP Tự Động> <Tắt> <Bật> †</p> <p><Lấy Bằng Tay> *2 <Địa Chỉ IP>: 0.0.0.0 <Mặt Nạ Mạng Con>: 0.0.0.0 <Địa Chỉ Cổng>: 0.0.0.0</p> <p><Kiểm Tra Cài Đặt></p>
--

<Cài Đặt Tùy Chọn DHCP>

Nếu DHCP bật, sử dụng các cài đặt này để chọn liệu có sử dụng các chức năng tùy chọn DHCP để lấy địa chỉ máy chủ DNS hay tên miền hay không. **▶Cấu Hình DNS(P. 56)**

<p><Lấy Tên Máy Chủ> <Tắt> <Bật> †</p> <p><Cập Nhật Động DNS> <Tắt> † <Bật></p> <p><Lấy Địa Chỉ Máy Chủ DNS> <Tắt> <Bật> †</p> <p><Lấy Tên Miền> <Tắt> <Bật> †</p> <p><Lấy Địa Chỉ Máy Chủ WINS> <Tắt> <Bật> †</p> <p><Lấy Địa Chỉ Máy Chủ SMTP> <Tắt> † <Bật></p>
--

<Lấy Địa Chỉ Máy Chủ POP>

<Tắt> †

<Bật>

<Lệnh PING>

Chọn để kiểm tra xem máy có được kết nối với một máy tính qua mạng hay không. ▶ **Thử Kết Nối Mạng(P. 33)**

<Cài Đặt IPv6>

Chỉ định cài đặt để sử dụng máy trong mạng IPv6. ▶ **Cài Đặt Địa Chỉ IPv6(P. 35)**

<Dùng IPv6>

<Tắt> †

<Bật>

<Kiểm Tra Cài Đặt IPv6>

Bạn có thể kiểm tra địa chỉ liên kết cục bộ sẽ tự động thu được.

<Cài Đặt Địa Chỉ Không Trạng Thái>

Kích hoạt hoặc vô hiệu hóa các địa chỉ không trạng thái.

<Cài Đặt Địa Chỉ Không Trạng Thái>

<Tắt>

<Bật> †

<Kiểm Tra Cài Đặt>

<Địa Chỉ Không Trạng Thái>

<Độ Dài Tiền Tố>

<Cài Đặt DHCPv6>

Kích hoạt hoặc tắt địa chỉ trạng thái lấy qua DHCPv6.

<Dùng DHCPv6>

<Tắt> †

<Bật>

<Kiểm Tra Cài Đặt>

<Địa Chỉ Có Trạng Thái>

<Độ Dài Tiền Tố>

<Cài Đặt Tùy Chọn DHCP>

Nếu DHCP bật, sử dụng các cài đặt này để chọn liệu có sử dụng các chức năng tùy chọn DHCP để lấy địa chỉ máy chủ DNS hay tên miền hay không. ▶ **Cấu Hình DNS(P. 56)**

<Lấy Địa Chỉ Máy Chủ DNS>

<Tắt>

<Bật> †

<Lấy Tên Miền>

<Tắt>

<Bật> †

<Cài Đặt DNS>

Chỉ định cho các cài đặt Hệ Thống Tên Miền (DNS) cung cấp tên máy chủ cho các phân giải địa chỉ IP. **Cấu Hình DNS(P. 56)**

<Cài Đặt Địa Chỉ Máy Chủ IPv4 DNS>

Chỉ định địa chỉ IP của máy chủ DNS trong môi trường IPv4.

<Máy Chủ DNS Chính>: 0.0.0.0
<Máy Chủ DNS Thứ Cấp>: 0.0.0.0

<Cài Đặt Tên Máy Chủ DNS/Tên Miền>

Chỉ định tên máy chủ của máy được đăng ký trong máy chủ DNS cũng như tên miền máy chủ thuộc về.

<IPv4>
<Tên Máy Chủ>
<Tên Miền>

<IPv6>
<Dùng Máy Chủ/Miền IPv4>
<Tắt>
<Tên Máy Chủ>
<Tên Miền>
<Bật> †

<Cài Đặt Cập Nhật Động DNS>

Chọn liệu có tự động cập nhật hồ sơ DNS mỗi khi địa chỉ IP của máy thay đổi hay không.

<IPv4>
<Cập Nhật Động DNS>
<Tắt> †
<Bật>
<Khoảng TG Cập Nhật ĐộngDNS>
0 đến 24 † đến 48 (giờ)

<IPv6>
<Cập Nhật Động DNS>
<Tắt> †
<Bật>
<Đăng Ký Địa Chỉ Bằng Tay>
<Tắt> †
<Bật>
<Đăng Ký Địa Chỉ Có Trạng Thái>
<Tắt> †
<Bật>
<Đăng Ký Địa Chỉ Không Trạng Thái>
<Tắt> †
<Bật>
<Khoảng TGian Cập Nhật Động DNS>
0 đến 24 † đến 48 (giờ)

<Cài Đặt mDNS>

Chỉ định cài đặt sử dụng các chức năng DNS mà không có máy chủ DNS.

<p><IPv4> <Dùng mDNS> <Tắt> <Bật> + <Tên mDNS></p> <p><IPv6> <Dùng mDNS> <Tắt> <Bật> + <Dùng Tên mDNS Giống với IPv4> <Tắt> <Tên mDNS> <Bật> +</p>

<Cài Đặt WINS>

Chỉ định cài đặt cho Windows Internet Name Service (WINS), sẽ cung cấp tên NetBIOS cho độ phân giải địa chỉ IP trong môi trường mạng hỗn hợp của NetBIOS và TCP/IP. **► Cấu hình WINS(P. 62)**

<p><Độ Phân Giải WINS> <Tắt> + <Bật> <Địa Chỉ Máy Chủ WINS>: 0.0.0.0</p>
--

<Cài Đặt LPD>

Kích hoạt hoặc vô hiệu hóa LPD, giao thức in ấn có thể được sử dụng trên bất kỳ nền phần cứng hay hệ điều hành nào. Bạn cũng có thể cài đặt thời gian chờ nhận mà sau khoảng thời gian này thì việc in ấn bị hủy nếu việc nhận dữ liệu in bị gián đoạn. **► Cấu Hình Giao Thức In và Các Chức Năng WSD(P. 41)**

<p><Dùng In LPD> <Tắt> <Bật> +</p> <p><Hết Giờ Nhận> 1 đến 5 + đến 60 (phút)</p>

<Cài Đặt RAW>

Kích hoạt hoặc vô hiệu hóa RAW, một giao thức in chỉ định Windows. Bạn cũng có thể cài đặt thời gian chờ nhận mà sau khoảng thời gian này thì việc in ấn bị hủy nếu việc nhận dữ liệu in bị gián đoạn. **► Cấu Hình Giao Thức In và Các Chức Năng WSD(P. 41)**

<p><Dùng In RAW> <Tắt> <Bật> +</p> <p><Hết Giờ Nhận> 1 đến 5 + đến 60 (phút)</p>

<Cài Đặt WSD>

Bật hoặc tắt trình duyệt và lấy thông tin tự động cho máy in hoặc máy quét bằng cách sử dụng giao thức WSD.

▶ **Cấu Hình Giao Thức In và Các Chức Năng WSD(P. 41)**

<Dùng In WSD>

<Tắt>

<Bật> †

<Dùng Duyệt WSD>

<Tắt>

<Bật> †

<Dùng Quét WSD>

<Tắt> †

<Bật>

<Dùng Quét Máy Tính>

<Tắt> †

<Bật>

<Dùng Ph.Hiện T.Thông Đa Hướg>

<Tắt>

<Bật> †

<Dùng Chế Độ FTP PASV>

Chỉ định liệu có sử dụng chế độ PASV cho FTP hay không. Nếu bạn đang kết nối với một máy chủ FTP thông qua tường lửa, bạn phải chọn chế độ PASV. ▶ **Cấu hình cho Chế độ FTP PASV(P. 73)**

<Tắt> †

<Bật>

<Dùng HTTP>

Kích hoạt hoặc vô hiệu hóa HTTP, cần cho giao tiếp với một máy tính, như khi sử dụng UI Từ Xa, in WSD, hoặc in bằng Google Cloud Print. ▶ **Tắt Truyền Thông HTTP(P. 421)**

<Tắt>

<Bật> †

<Dùng IPSec> *1

Chọn việc có thực hiện giao tiếp được mã hóa bằng cách thiết lập một mạng riêng ảo (VPN) thông qua IPSec hay không. ▶ **Cấu Hình Cho Cài Đặt IPSec(P. 398)**

<Tắt> †

<Bật>



<Menu> ▶ <Sở thích> ▶ <Mạng> ▶ <Cài Đặt TCP/IP> ▶ <Dùng IPSec> ▶ Chọn <Tắt> hoặc <Bật> ▶ <OK> ▶ Khởi động lại máy

<Cài Đặt Số Cổng>

Thay đổi số cổng cho giao thức theo môi trường mạng. **►Thay Đổi Số Cổng(P. 383)**

<LPD>

1 đến 515 † đến 65535

<RAW>

1 đến 9100 † đến 65535

<Phát Hiện T.Thông Đa Hướng WSD>

1 đến 3702 † đến 65535

<HTTP>

1 đến 80 † đến 65535

<Ph.Hiện Truyền Thông Đa Hướng>

1 đến 427 † đến 65535

<POP3>

1 đến 110 † đến 65535

<SMTP>

1 đến 25 † đến 65535

<FTP>

1 đến 21 † đến 65535

<SNMP>

1 đến 161 † đến 65535

<Cỡ MTU>

Chọn gói kích thước tối đa cho máy gửi hoặc nhận. **►Thay đổi Đơn vị Truyền Tối đa(P. 54)**

<1300>

<1400>

<1500> †

<Cài Đặt SNMP>

Chỉ định cài đặt để theo dõi và kiểm soát máy từ máy tính đang chạy phần mềm tương thích SNMP. **►Theo Dõi và Kiểm Soát Máy với SNMP(P. 69)**

<Cài Đặt SNMPv1>

Kích hoạt hoặc vô hiệu hóa SNMPv1. Khi kích hoạt SNMPv1, chỉ định một tên cộng đồng và các quyền truy cập vào các đối tượng Cơ Sở Thông tin Quản Lý(MIB).

<Tắt>

<Bật> †



<Menu> ► <Sở thích> ► <Mạng> ► <Cài Đặt SNMP> ► Chọn <Tắt> hoặc <Bật> trong <Cài Đặt SNMPv1> ► <Áp Dụng> ► <OK> ► Khởi động lại máy

<Cài Đặt SNMPv3>

Kích hoạt hoặc vô hiệu hóa SNMPv3. Sử dụng UI Từ Xa để chỉ định các cài đặt chi tiết được áp dụng khi SNMPv3 được kích hoạt.

<Tắt> +
<Bật>



<Menu> ► <Sở thích> ► <Mạng> ► <Cài Đặt SNMP> ► Chọn <Tắt> hoặc <Bật> trong <Cài Đặt SNMPv3> ► <Áp Dụng> ► <OK> ► Khởi động lại máy

<Lấy TT Quản Lý Máy In từ Máy Chủ>

Bật hoặc tắt tính năng kiểm soát thông tin quản lý máy in từ một máy tính kết nối mạng chạy phần mềm SNMP tương thích.

<Tắt> +
<Bật>



<Menu> ► <Sở thích> ► <Mạng> ► <Cài Đặt SNMP> ► Chọn <Tắt> hoặc <Bật> trong <Lấy TT Quản Lý Máy In từ Máy Chủ> ► <Áp Dụng> ► <OK> ► Khởi động lại máy

<Đ.D T.Ng M.Chủ MIB thành RFC2790>

Chỉ định việc có tuân thủ theo các thông số nâng cao (RFC2790) của giao thức khi kiểm soát trạng thái máy từ phần mềm SNMP tương thích hay không.

<Tắt>
<Bật> +



<Menu> ► <Sở thích> ► <Mạng> ► <Cài Đặt SNMP> ► Chọn <Tắt> hoặc <Bật> trong <Đ.D T.Ng M.Chủ MIB thành RFC2790> ► <Áp Dụng> ► <OK> ► Khởi động lại máy

<Dùng Cổng Chuyên Dùng>

Bật hoặc tắt các cổng chuyên dùng. Cổng chuyên dùng được sử dụng khi in, gửi fax, hoặc quét sử dụng MF Scan Utility và khi duyệt web hoặc chỉ định cài đặt máy qua mạng.

<Tắt>
<Bật> †



<Menu> ▶ <Sở thích> ▶ <Mạng> ▶ <Dùng Cổng Chuyên Dùng> ▶ Chọn <Tắt> hoặc <Bật> ▶
<OK> ▶ Khởi động lại máy

<PPháp XNhận Cổng Chuyên Dùng>

Chỉ định việc có giới hạn phương pháp xác thực cụ thể cho một phương pháp an toàn khi sử dụng cổng chuyên dụng hay không. Nếu chọn <Chế độ 2>, thì phương pháp xác thực được giới hạn cụ thể cho phương pháp an toàn.

<Chế độ 1> †
<Chế độ 2>



<Menu> ▶ <Sở thích> ▶ <Mạng> ▶ <PPháp XNhận Cổng Chuyên Dùng> ▶ Chọn <Chế độ 1> hoặc <Chế độ 2> ▶

QUAN TRỌNG

- Nếu chọn <Chế độ 2>, bạn không thể thiết lập một kết nối từ trình điều khiển hoặc phần mềm quản lý thiết bị trong một số trường hợp.

<TG Chờ Kết Nối khi Khởi Động>

Chỉ định thời gian chờ để kết nối mạng. Chọn cài đặt tùy theo môi trường mạng. **▶ Cài đặt Thời Gian Chờ để Kết Nối tới Mạng(P. 55)**

0 † đến 300 (giây)

<C.Đặt Trình Đ.Khiển Ethernet>

Chọn kiểu Ethernet (10BASE-T/100BASE-TX/1000BASE-T) và phương thức giao tiếp Ethernet (half-duplex/full-duplex). Bạn cũng có thể xem các địa chỉ MAC cho mạng LAN có dây.

<Tự Động Phát Hiện>

Chọn việc có tự động phát hiện hoặc chọn thủ công chế độ truyền thông và loại Ethernet. **▶ Định Cấu Hình Cài Đặt Ethernet(P. 52)**

<Tắt>
<Chế Độ Truyền Thông>
<Bán Song Công> †
<Song Công>
<Loại Ethernet>

<10BASE-T> [†]
 <100BASE-TX>
 <1000BASE-T>

<Bật> [†]

LƯU Ý

- Khi <Chế Độ Truyền Thông> được cài đặt thành <Bán Song Công>, bạn không thể chọn <1000BASE-T>.

<Địa Chỉ MAC>

Kiểm tra địa chỉ MAC của máy, là một số duy nhất cho mỗi thiết bị truyền thông. **►Hiển thị Địa Chỉ MAC cho Mạng LAN Có Dây(P. 38)**

<Dùng IEEE 802.1X> *1*2

Bật hoặc tắt xác thực IEEE 802.1X. **►Cấu Hình Cài Đặt Xác Thực IEEE 802.1X(P. 405)**

<Tắt> [†]
 <Bật>



<Menu> ► <Sở thích> ► <Mạng> ► <Dùng IEEE 802.1X> ► Chọn <Tắt> hoặc <Bật> ► <OK> ► Khởi động lại máy

<Cài Đặt Tường Lửa>

Nếu không được bảo mật đúng cách, bên thứ ba có thể truy cập trái phép vào máy tính hoặc các thiết bị truyền thông được kết nối mạng. Để ngăn chặn sự truy cập trái phép này, hãy chỉ định cài đặt bộ lọc gói, một chức năng hạn chế truyền thông tới các thiết bị bằng địa chỉ IP hoặc địa chỉ MAC được chỉ định.

<Bộ Lọc Địa Chỉ IPv4>

Bật hoặc tắt cài đặt cho việc lọc các gói gửi đến hoặc nhận được từ các thiết bị có địa chỉ IPv4 đã chỉ định. **►Chỉ định Địa chỉ IP cho Cài Đặt Tường Lửa(P. 377)**

<Bộ Lọc Gửi>

<Tắt> [†]
 <Bật>

<Bộ Lọc Nhận>

<Tắt> [†]
 <Bật>



<Menu> ► <Sở thích> ► <Mạng> ► <Cài Đặt Tường Lửa> ► <Bộ Lọc Địa Chỉ IPv4> ► Chọn <Tắt> hoặc <Bật> trong <Bộ Lọc Gửi> hoặc <Bộ Lọc Nhận> ► <Áp Dụng> ► <OK> ► Khởi động lại máy

<Bộ Lọc Địa Chỉ IPv6>

Bật hoặc tắt cài đặt cho việc lọc các gói được gửi đến hoặc nhận được từ các thiết bị có địa chỉ IPv6 đã chỉ định.

► **Chỉ định Địa chỉ IP cho Cài Đặt Tường Lửa(P. 377)**

<Bộ Lọc Gửi>

<Tắt> †

<Bật>

<Bộ Lọc Nhận>

<Tắt> †

<Bật>



<Menu> ► <Sở thích> ► <Mạng> ► <Cài Đặt Tường Lửa> ► <Bộ Lọc Địa Chỉ IPv6> ► Chọn <Tắt> hoặc <Bật> trong <Bộ Lọc Gửi> hoặc <Bộ Lọc Nhận> ► <Áp Dụng> ► <OK> ► Khởi động lại máy

<Bộ Lọc Địa Chỉ MAC>

Bật hoặc tắt cài đặt cho việc lọc các gói được gửi đến hoặc nhận được từ các thiết bị có địa chỉ MAC đã chỉ định.

► **Chỉ định Địa chỉ MAC cho Cài Đặt Tường Lửa(P. 380)**

<Bộ Lọc Gửi>

<Tắt> †

<Bật>

<Bộ Lọc Nhận>

<Tắt> †

<Bật>



<Menu> ► <Sở thích> ► <Mạng> ► <Cài Đặt Tường Lửa> ► <Bộ Lọc Địa Chỉ MAC> ► Chọn <Tắt> hoặc <Bật> trong <Bộ Lọc Gửi> hoặc <Bộ Lọc Nhận> ► <Áp Dụng> ► <OK> ► Khởi động lại máy

<Cài Đặt Google Cloud Print>

Bật hoặc tắt Google Cloud Print. ► **Đăng Ký Máy In Với Google Cloud Print(P. 352)**

<Dùng Google Cloud Print>

<Tắt>

<Bật> †

<Trạng Thái Đ.Ký Google Cloud Print> *1

<Cài Đặt Quản Lý Thiết Bị>

Chỉ định việc có sử dụng plug-ins iW Management Console để quản lý dữ liệu máy như các cài đặt và điểm đích Danh Bạ hay không. Để biết thêm thông tin chi tiết về iW Management Console, liên hệ với nhà phân phối Canon gần nhất.

▶ **Cấu Hình Cài Đặt cho Truyền Thông giữa Máy và Plug-ins(P. 77)**

<Tắt>
<Bật> †

<Dịch Vụ Giám Sát> *1*2

Bật truyền thông bằng một máy chủ điều khiển từ xa. Việc thực hiện mục này cho phép thông tin về máy được gửi định kỳ tới máy chủ điều khiển từ xa được kết nối với máy.



<Menu> ▶ <Sở thích> ▶ <Mạng> ▶ <Dịch Vụ Giám Sát> ▶ <Yes> ▶

<RMT-SW>

Để công tắc này cài đặt sang <Tắt>. Khi một đại diện dịch vụ tiến hành bảo trì thiết bị từ xa, bạn có thể được yêu cầu cài đặt công tắc sang <Bật>.

<Tắt> †
<Bật>



<Menu> ▶ <Sở thích> ▶ <Mạng> ▶ <RMT-SW> ▶ Chọn <Tắt> hoặc <Bật> ▶ <OK> ▶ Khởi động lại máy

<Khởi Tạo Cài Đặt Mạng>

Chọn đưa Cài Đặt Mạng quay trở về các mặc định ban đầu. ▶ **<Khởi tạo Menu>(P. 568)**

<Giao Diện Bên Ngoài>

6492-08R

Tất cả cài đặt liên quan tới USB được liệt kê cùng với các mô tả. Cài đặt mặc định được đánh dấu chữ thập (+).

<Cài Đặt USB>

Chỉ định việc có kích hoạt hoặc vô hiệu hóa sử dụng cổng USB của thiết bị nhớ USB hay không.

<Dùng làm Thiết Bị USB>

Kích hoạt hoặc vô hiệu hóa cổng USB dùng để kết nối máy với máy tính. **🔴 Hạn chế Kết Nối USB với Máy Tính(P. 419)**

<Tắt>
<Bật> +

<Sử Dụng Thiết Bị Lưu Trữ USB>

Chỉ định việc có sử dụng một thiết bị bộ nhớ USB hay không.

<Tắt>
<Bật> +



<Menu> ▶ <Sở thích> ▶ <Giao Diện Bên Ngoài> ▶ <Cài Đặt USB> ▶ Chọn <Tắt> hoặc <Bật> trong <Sử Dụng Thiết Bị Lưu Trữ USB> ▶ <Áp Dụng> ▶ <OK> ▶ Khởi động lại máy

<Khả Năng Truy Cập>

6492-08S

Tất cả các thiết lập liên quan đến khả năng truy cập, chẳng hạn như đảo màu màn hình và thời gian hiển thị thông báo, được liệt kê bằng các mô tả. Cài đặt mặc định được đánh dấu chữ thập (+).

- ▶<Đảo Ngược Màu Màn Hình>(P. 484)
- ▶<Độ sáng>(P. 484)
- ▶<Thời Gian Hiển Thị Thông Báo>(P. 484)

<Đảo Ngược Màu Màn Hình>

Chọn <Bật> để đảo ngược màu màn hình hiển thị. Chọn <Bật> nếu khó xem màn hình ngay cả sau khi độ sáng đã được điều chỉnh trong <Độ sáng>.

<Tắt> +
<Bật>



<Menu> ▶ <Sở thích> ▶ <Khả Năng Truy Cập> ▶ <Đảo Ngược Màu Màn Hình> ▶ Chọn <Tắt> hoặc <Bật> ▶

<Độ sáng>

Điều chỉnh độ sáng của màn hình cho phù hợp với vị trí lắp đặt của máy.

Năm Cấp Độ



<Menu> ▶ <Sở thích> ▶ <Khả Năng Truy Cập> ▶ <Độ sáng> ▶ Điều chỉnh độ sáng ▶ <Áp Dụng> ▶

<Thời Gian Hiển Thị Thông Báo>

Chỉ định khoảng thời gian bằng giây giữa hai lần hiển thị xen kẽ của hai thông báo khác nhau.

1 đến 2 + đến 5 (giây)



<Menu> ▶ <Sở thích> ▶ <Khả Năng Truy Cập> ▶ <Thời Gian Hiển Thị Thông Báo> ▶ Nhập vào một số cho khoảng thời gian ▶ <Áp Dụng> ▶

<Điều Chỉnh/Bảo Trì>

6492-08U

Mục	Mô tả
▶<Điều Chỉnh Chất Lượng Hình>(P. 486)	Phần này mô tả cách điều chỉnh chất lượng hình ảnh để in ấn.
▶<Bảo trì>(P. 495)	Phần này mô tả cách sử dụng chức năng làm sạch.

<Điều Chỉnh Chất Lượng Hình>

6492-08W

Tất cả cài đặt liên quan tới điều chỉnh chất lượng hình ảnh được liệt kê bằng các mô tả. Cài đặt mặc định được đánh dấu chữ thập (+).

- ▶<Điều Chỉnh Hình Sao Chụp>(P. 486)
- ▶<Mật Độ Máy In>(P. 486)
- ▶<Tiết Kiệm Mực>(P. 486)
- ▶<Xử Lý Chữ Đen cho Chế Độ Màu>(P. 487)
- ▶<Điều Chỉnh Vị Trí In>(P. 487)
- ▶<Xử Lý Đặc Biệt>(P. 488)
- ▶<Loại Bỏ Đg Sọc khỏi Vùng Quét>(P. 494)

LƯU Ý

Dấu hoa thị (*)

- Các cài đặt được đánh dấu bằng dấu hoa thị (*) có thể không hiển thị tùy thuộc vào mẫu sản phẩm bạn đang dùng, các tùy chọn hoặc các mục cài đặt khác.

<Điều Chỉnh Hình Sao Chụp>

Điều chỉnh độ chuyển màu và mật độ trong các bản sao. ▶<Điều Chỉnh Thay Đổi Dần Và Mật Độ Cho Công Việc Sao Chụp>(P. 591)

<Mật Độ Máy In>

Điều chỉnh cài đặt này nếu văn bản in hoặc đường in mỏng bị mờ. ▶<Điều Chỉnh Mật Độ In>(P. 595)

<Tiết Kiệm Mực>

Bạn có thể tiết kiệm mực khi thực hiện: sao chụp, in các bản fax nhận được hoặc in báo cáo.



<Menu> ▶ <Điều Chỉnh/Bảo Trì> ▶ <Điều Chỉnh Chất Lượng Hình> ▶ <Tiết Kiệm Mực> ▶ Chọn
<Tắt> hoặc <Bật> ▶

<Xử Lý Chữ Đen cho Chế Độ Màu>

Chọn xem có văn bản màu đen hoặc hơi đen trong tài liệu in màu cần được sao chép đúng với màu đen hoặc với màu nhiều hơn hay ít hơn gần giống với màu của bản gốc hay không. Với từng phần, bạn có thể điều chỉnh mức độ của hiệu ứng. Bạn có thể cài đặt giá trị cho khay nạp và mặt kính một cách riêng biệt. **🔴 Điều Chỉnh Giá Trị cho Khả Năng Tái Hiện Màu Văn Bản(P. 593)**

<Khay Nạp>

Bảng Cấp Độ

<Mặt Kính>

Bảng Cấp Độ

<Điều Chỉnh Vị Trí In>

Điều chỉnh vị trí in cho mỗi nguồn giấy. Vị trí in có thể được điều chỉnh trong khoảng từ -5,0 mm đến +5,0 mm với gia số 0,1 mm. **🔴 Điều Chỉnh Vị Trí In(P. 596)**

<Khay Đa Năng>

<ĐChỉnh Hướng Dọc (Mặt Trước)>

-5,0 đến 0,0 **+** đến + 5,0 (mm)

<ĐCh Theo H.Ngang (Mặt Trước)>

-5,0 đến 0,0 **+** đến + 5,0 (mm)

<Đ.Chỉnh Hướng Dọc (Mặt Sau)>

-5,0 đến 0,0 **+** đến + 5,0 (mm)

<Đ.Ch Theo H.Ngang (Mặt Sau)>

-5,0 đến 0,0 **+** đến + 5,0 (mm)

<Ngăn 1>

<ĐChỉnh Hướng Dọc (Mặt Trước)>

-5,0 đến 0,0 **+** đến + 5,0 (mm)

<ĐCh Theo H.Ngang (Mặt Trước)>

-5,0 đến 0,0 **+** đến + 5,0 (mm)

<Đ.Chỉnh Hướng Dọc (Mặt Sau)>

-5,0 đến 0,0 **+** đến + 5,0 (mm)

<Đ.Ch Theo H.Ngang (Mặt Sau)>

-5,0 đến 0,0 **+** đến + 5,0 (mm)

<Ngăn 2> *

<ĐChỉnh Hướng Dọc (Mặt Trước)>

-5,0 đến 0,0 **+** đến + 5,0 (mm)

<ĐCh Theo H.Ngang (Mặt Trước)>

-5,0 đến 0,0 **+** đến + 5,0 (mm)

<Đ.Chỉnh Hướng Dọc (Mặt Sau)>

-5,0 đến 0,0 **+** đến + 5,0 (mm)

<Đ.Ch Theo H.Ngang (Mặt Sau)>

-5,0 đến 0,0 **+** đến + 5,0 (mm)

<Xử Lý Đặc Biệt>

Nếu kết quả in trên loại giấy đặc biệt không đạt yêu cầu, các cài đặt sau có thể giúp cải thiện chất lượng của bản in.

<Xử Lý Giấy Đặc Biệt>

Khi in trên mặt sau của giấy đã in, giấy thô hoặc phong bì, kết quả in có thể cải thiện bằng cách điều chỉnh các cài đặt sau.

<In Bằng Tay Mặt Sau (Chỉ 2 Mặt)>

Nếu các bản in trên mặt sau của giấy in quá mờ nhạt, chọn <Bật>. Bạn có thể chỉ định cài đặt này một cách riêng biệt cho từng nguồn giấy.

<p><Khay Đa Năng> <Tắt> † <Bật></p>
<p><Ngăn 1> <Tắt> † <Bật></p>
<p><Ngăn 2> * <Tắt> † <Bật></p>



<Menu> ► <Điều Chỉnh/Bảo Trì> ► <Điều Chỉnh Chất Lượng Hình> ► <Xử Lý Đặc Biệt> ► <Xử Lý Giấy Đặc Biệt> ► <In Bằng Tay Mặt Sau (Chỉ 2 Mặt)> ► Chọn <Bật> tại nguồn giấy được cài đặt ► <Áp Dụng> ► <Có> ►

LƯU Ý:

- Nếu bạn cài đặt thành <Bật>, thì khi một khoảng thời gian nhất định ngưng lại sau khi in mặt trước hoặc phụ thuộc vào độ ẩm xung quanh mà có thể chất lượng hình ảnh bị ảnh hưởng.

<Chế Độ Phong Bì Mặt Thô>

Khi in phong bì có bề mặt thô, hãy chọn <Bật>. Tuy nhiên, tốc độ in có thể sẽ chậm hơn.

<p><Tắt> † <Bật></p>



<Menu> ► <Điều Chỉnh/Bảo Trì> ► <Điều Chỉnh Chất Lượng Hình> ► <Xử Lý Đặc Biệt> ► <Xử Lý Giấy Đặc Biệt> ► <Chế Độ Phong Bì Mặt Thô> ► <Bật> ► <Có> ►

LƯU Ý:

- <Chế Độ Phong Bì Mặt Thô> thực hiện chức năng chỉ khi cài đặt loại giấy là <Phong Bì 2>. **Chỉ định Cỡ và Loại Giấy(P. 158)**

- Nếu bạn cài đặt thành <Bật>, cài đặt <Chỉnh Sửa Quấn Giấy> sẽ bị tắt.

<Chỉnh Sửa Nhấn Giấy>

Các bản in có thể bị nhấn tù vào giấy sử dụng. Trong trường hợp này, cài đặt mục này thành <Bật> có thể giải quyết được vấn đề.

<Tắt> 
<Bật>



<Menu> ► <Điều Chỉnh/Bảo Trì> ► <Điều Chỉnh Chất Lượng Hình> ► <Xử Lý Đặc Biệt> ► <Xử Lý Giấy Đặc Biệt> ► <Chỉnh Sửa Nhấn Giấy> ► <Bật> ► <Có> ► 

LƯU Ý:

- Nếu bạn cài đặt thành <Bật>, bản in có thể mờ hoặc tốc độ in có thể chậm hơn.

<Chỉnh Sửa Quấn Giấy>

Nếu giấy in bị quấn, cài đặt mục này thành <Bật>.

<Tắt> 
<Bật>



<Menu> ► <Điều Chỉnh/Bảo Trì> ► <Điều Chỉnh Chất Lượng Hình> ► <Xử Lý Đặc Biệt> ► <Xử Lý Giấy Đặc Biệt> ► <Chỉnh Sửa Quấn Giấy> ► <Bật> ► <Có> ► 

LƯU Ý:

- Nếu bạn cài đặt thành <Bật>, tốc độ in có thể chậm hơn.

<Giảm H.Tượng T.Mục cho G.Dày Nhỏ>

Khi ảnh bán sắc như là ảnh chụp được in trên một mảnh giấy cỡ nhỏ của loại giấy nặng, các đường sọc có thể xuất hiện ở mặt sau của tờ giấy. Trong trường hợp này, đặt mục này thành <Bật> có thể giải quyết vấn đề.

<Tắt> 
<Bật>



<Menu> ► <Điều Chỉnh/Bảo Trì> ► <Điều Chỉnh Chất Lượng Hình> ► <Xử Lý Đặc Biệt> ► <Xử Lý Giấy Đặc Biệt> ► <Giảm H.Tượng T.Mục cho G.Dày Nhỏ> ► <Bật> ► <Có> ► 

LƯU Ý:

- Nếu bạn cài đặt thành <Bật>, tốc độ in có thể chậm hơn.

<Giảm quấn giấy mỏng>

Nếu in trên giấy mỏng tạo ra bản in bị quấn, cài mục này thành <Bật> có thể giải quyết vấn đề.

<Tắt> +
<Bật>



<Menu> ► <Điều Chỉnh/Bảo Trì> ► <Điều Chỉnh Chất Lượng Hình> ► <Xử Lý Đặc Biệt> ► <Xử Lý Giấy Đặc Biệt> ► <Giảm quản giấy mỏng> ► <Bật> ► <Có> ►

LƯU Ý:

- <Giảm quản giấy mỏng> thực hiện chức năng chỉ khi cài đặt loại giấy là <Giấy Mỏng 1>. **Chỉ định Cỡ và Loại Giấy(P. 158)**
- Nếu bạn đặt thành <Bật>, in 2 mặt tự động với <Giấy Mỏng 1> bị tắt. Hơn thế nữa, bản in có thể bị mờ do mực bám kém.

<Giảm Dính Giấy ở Đầu Ra>

Khi in 2 mặt, giấy in có thể dính vào nhau tùy thuộc vào mật độ hình ảnh của dữ liệu in. Trong trường hợp này, hãy đặt mục này thành <Bật> có thể sẽ giải quyết được vấn đề.

<Tắt> +
<Bật>



<Menu> ► <Điều Chỉnh/Bảo Trì> ► <Điều Chỉnh Chất Lượng Hình> ► <Xử Lý Đặc Biệt> ► <Giảm Dính Giấy ở Đầu Ra> ► <Bật> ► <Có> ►

LƯU Ý

- Nếu bạn cài đặt thành <Bật>, tốc độ in có thể chậm hơn.

<Chế Độ Độ Ấm Cao>

Mật độ in có thể không đồng đều khi máy được sử dụng trong một môi trường với độ ẩm cao. Trong trường hợp này, cài đặt mục này thành <Bật> có thể giải quyết vấn đề.

<Tắt> +
<Bật>



<Menu> ► <Điều Chỉnh/Bảo Trì> ► <Điều Chỉnh Chất Lượng Hình> ► <Xử Lý Đặc Biệt> ► <Chế Độ Độ Ấm Cao> ► <Bật> ► <Có> ►

LƯU Ý

- Nếu bạn đặt thành <Bật>, mật độ in có thể khác nhau tùy thuộc vào độ ẩm môi trường xung quanh.

<Chế Độ Độ Ẩm Thấp>

Khi sử dụng máy trong một môi trường độ ẩm thấp, hình ảnh và văn bản in có thể bị mờ. Trong trường hợp này, cài đặt các mục này. Hiệu ứng cải thiện với <Chế độ 2> tốt hơn <Chế độ 1>. Đầu tiên, hãy thử điều chỉnh với <Chế độ 1>.

<Tắt> +
<Chế độ 1>
<Chế độ 2>



<Menu> ▶ <Điều Chỉnh/Bảo Trì> ▶ <Điều Chỉnh Chất Lượng Hình> ▶ <Xử Lý Đặc Biệt> ▶ <Chế Độ Độ Ẩm Thấp> ▶ Chọn chế độ ▶ <Có> ▶

LƯU Ý

- Nếu <Chế Độ Độ Ẩm Thấp> được chỉ định, mật độ in có thể thấp hơn hoặc không đều khi máy được sử dụng trong môi trường có độ ẩm cao.

<Giảm Hiện Tượng Dư Ảnh 1>

Khi bạn in trên giấy cỡ lớn sau khi in trên giấy khổ nhỏ, dư ảnh có thể xuất hiện trong vùng trống. Trong trường hợp này, cài đặt mục này thành <Bật> có thể giải quyết vấn đề.

<Tắt> +
<Bật>



<Menu> ▶ <Điều Chỉnh/Bảo Trì> ▶ <Điều Chỉnh Chất Lượng Hình> ▶ <Xử Lý Đặc Biệt> ▶ <Giảm Hiện Tượng Dư Ảnh 1> ▶ <Bật> ▶ <Có> ▶

LƯU Ý

- Nếu bạn cài đặt thành <Bật>, tốc độ in có thể chậm hơn.

<Giảm NgTụ HNước(In 2 Mặt LT)>

Khi hình in bị mờ do ngưng tụ độ ẩm khi thực hiện in 2 mặt, cài đặt thành chế độ khác hơn là thành <Tắt> có thể giải quyết vấn đề.

<Tắt> +
<Bật>



<Menu> ▶ <Điều Chỉnh/Bảo Trì> ▶ <Điều Chỉnh Chất Lượng Hình> ▶ <Xử Lý Đặc Biệt> ▶ <Giảm NgTụ HNước(In 2 Mặt LT)> ▶ <Bật> ▶ <Có> ▶

LƯU Ý

- Nếu bạn cài đặt thành <Bật>, tốc độ in sẽ chậm hơn.

<Giảm Nhấn (Độ Ấm)/Sọc>

Nếu các bản in có nếp nhăn khi sử dụng giấy bị ẩm hoặc nếu các đường viền xuất hiện ở cạnh trên đầu của giấy khi in các hình ảnh bán sắc như là ảnh chụp, cài đặt thành <Bật> có thể giải quyết được vấn đề.

<Tắt> +
<Bật>



<Menu> ▶ <Điều Chỉnh/Bảo Trì> ▶ <Điều Chỉnh Chất Lượng Hình> ▶ <Xử Lý Đặc Biệt> ▶ <Giảm Nhấn (Độ Ấm)/Sọc> ▶ <Bật> ▶ <Có> ▶

LƯU Ý

- Nếu bạn cài đặt thành <Bật>, tốc độ in sẽ chậm hơn.

<Chế Độ Im Lặng>

Khi âm thanh in làm bạn khó chịu, cài đặt mục này thành <Bật>.

<Tắt> +
<Bật>



<Menu> ▶ <Điều Chỉnh/Bảo Trì> ▶ <Điều Chỉnh Chất Lượng Hình> ▶ <Xử Lý Đặc Biệt> ▶ <Chế Độ Im Lặng> ▶ <Bật> ▶ <Có> ▶

LƯU Ý

- Nếu bạn cài đặt thành <Bật>, tốc độ in sẽ chậm hơn.

<Sửa Lỗi Hình Mờ>

Các đường sọc có thể xuất hiện trên bản in tùy vào loại giấy hoặc điều kiện môi trường. Trong trường hợp này, cài đặt mục này có thể giải quyết vấn đề. Hiệu quả cải thiện sẽ yếu nhất với <Chế độ 1> và mạnh nhất với <Chế độ 4>.

<Tắt>
 <Chế độ 1> +
 <Chế độ 2>
 <Chế độ 3>
 <Chế độ 4>



<Menu> ▶ <Điều Chỉnh/Bảo Trì> ▶ <Điều Chỉnh Chất Lượng Hình> ▶ <Xử Lý Đặc Biệt> ▶ <Sửa Lỗi Hình Mờ> ▶ Chọn chế độ ▶ <Có> ▶

LƯU Ý

- Cài đặt một hiệu ứng cải thiện mạnh hơn có thể làm cho mật độ in nhạt hơn hoặc tốc độ in chậm hơn. Cũng có thể dẫn đến mép cạnh sắc nét ít hơn và chi tiết thô hơn.

<Sửa Lỗi Hình Mờ để Sao Chụp>

Các vết bẩn có thể xuất hiện trên bản in tùy vào loại giấy hoặc điều kiện môi trường. Trong trường hợp này, cài đặt mục này có thể giải quyết vấn đề. Hiệu quả cải thiện mạnh nhất với <Chế độ 3> và yếu nhất với <Chế độ 1>.

<Tắt>
 <Chế độ 1> +
 <Chế độ 2>
 <Chế độ 3>



<Menu> ▶ <Điều Chỉnh/Bảo Trì> ▶ <Điều Chỉnh Chất Lượng Hình> ▶ <Xử Lý Đặc Biệt> ▶ <Sửa Lỗi Hình Mờ để Sao Chụp> ▶ Chọn chế độ ▶ <Có> ▶

LƯU Ý

- Cài đặt một hiệu ứng cải thiện mạnh hơn có thể làm cho mật độ in nhạt hơn.

<Giảm TốiMàu Khg Trg S.Khi Thay HM>

Ngay sau khi thay mới hộp mực, các đường kẻ sọc màu đen có thể xuất hiện trên bản in hoặc việc in trên giấy nặng có thể bị ngả màu xám trong bản in. Trong trường hợp này, đặt mục này thành <Bật> có thể sẽ giải quyết được vấn đề.

<Tắt> +
 <Bật>



<Menu> ▶ <Điều Chỉnh/Bảo Trì> ▶ <Điều Chỉnh Chất Lượng Hình> ▶ <Xử Lý Đặc Biệt> ▶ <Giảm TốiMàu Khg Trg S.Khi Thay HM> ▶ <Bật> ▶ <Có> ▶

LƯU Ý

- Nếu bạn cài đặt thành <Bật>, cài đặt sẽ có hiệu quả với các lần thay các hộp mực tiếp theo.
- Ngay sau khi thay hộp mực, cần một khoảng thời gian nhất định để mực được phân bố đều bên trong hộp.

<Loại Bỏ Đường Sọc khỏi Vùng Quét>

Bạn có thể cấu hình cho một cài đặt để ngăn các vết bẩn bị quét khi chúng được nhận biết trong khu vực quét nạp tài liệu. Chọn <Bật> để loại bỏ các đường sọc được tạo ra do mép của bản gốc.

<Tắt>
<Bật> †



<Menu> ▶ <Điều Chỉnh/Bảo Trì> ▶ <Điều Chỉnh Chất Lượng Hình> ▶ <Loại Bỏ Đường Sọc khỏi Vùng Quét> ▶ Chọn <Tắt> hoặc <Bật> ▶ 

LƯU Ý

- Khi các đường sọc được loại bỏ, các khu vực có vết bẩn sẽ không bị quét. Làm sạch khu vực quét của bản gốc để bản gốc có thể được quét đạt yêu cầu.

<Bảo trì>

6492-08X

Các chức năng làm sạch được liệt kê với các mô tả. Cài đặt mặc định được đánh dấu chữ thập (+).

- ▶<Làm Sạch Bộ Cố Định>(P. 495)
- ▶<Làm Sạch Khay Nạp>(P. 495)
- ▶<Kiểm Soát Ngưng Tụ Hơi Nước>(P. 495)

<Làm Sạch Bộ Cố Định>

Làm sạch bộ phận cố định sau khi hộp mực được thay hoặc nếu có sọc đen xuất hiện trên bản in. ▶<Làm sạch Bộ Cố Định>(P. 580)

<Làm Sạch Khay Nạp>

Làm sạch các con lăn nạp giấy nếu bản gốc bị bẩn sau khi giấy được nạp thông qua khay nạp. ▶<Làm sạch Khay Nạp>(P. 577)

<Kiểm Soát Ngưng Tụ Hơi Nước>

Khi nhiệt độ thay đổi nhanh chóng trong môi trường lắp đặt máy, hiện tượng ngưng tụ xảy ra có thể làm mờ dần hoặc xô lệch hình ảnh và văn bản. Chọn <Bật> để loại bỏ sự ngưng tụ trong máy. Khi lựa chọn <Bật>, chỉ định việc có hạn chế công việc hay không.

<Tắt> +

<Bật>

<Sử Dụng Khóa Bộ Nhớ Fax> +

<Sử Dụng Khóa Bộ Nhớ Fax + Không Cho Phép In CViệc Trong Khi Xử Lý>



<Menu> ▶ <Điều Chỉnh/Bảo Trì> ▶ <Bảo trì> ▶ <Kiểm Soát Ngưng Tụ Hơi Nước> ▶ <Bật> ▶ Kiểm tra thông báo ▶ <OK> ▶ Chọn mục ▶ <Có> ▶

QUAN TRỌNG

- Khi quá trình loại bỏ ngưng tụ đang được thực hiện, chức năng in có thể không hoạt động đúng và bản in ra có thể là giấy trắng.
- Nếu bạn cài đặt thành <Bật>, bạn cần phải giữ máy BẬT để duy trì hiệu quả loại bỏ ngưng tụ.
- Nếu bạn cài đặt thành <Bật>, cài đặt Thời Gian Tự Động Tắt sẽ bị vô hiệu hóa. ▶<TẮT nguồn tại Một Thời Điểm Cố Định>(P. 119)

<Cài Đặt Chức Năng>

6492-08Y

Mục	Mô tả
▶<Thông dụng>(P. 497)	Phần này mô tả các cài đặt chung cho từng chức năng.
▶<Sao chụp>(P. 503)	Phần này mô tả cách chỉ định các cài đặt sao chụp.
▶<Máy in>(P. 505)	Phần này mô tả cách chỉ định cài đặt máy in.
▶<Gửi>(P. 531)	Phần này mô tả cách chỉ định cài đặt cho việc gửi fax và bản gốc đã quét.
▶<Nhận/Chuyển Tiếp>(P. 544)	Phần này mô tả cách chỉ định cài đặt cho việc nhận fax và email.
▶<Lưu Trữ/Truy Cập Tập Tin>(P. 551)	Phần này mô tả cài đặt cho việc quét bản gốc và in các tập tin được lưu trữ.
▶<In An Toàn>(P. 557)	Phần này mô tả các cài đặt đối với các chức năng In An Toàn.

<Thông dụng>

6492-090

Tất cả các mục liên quan tới cài đặt chung cho từng chức năng được liệt kê bằng các mô tả. Cài đặt mặc định được đánh dấu chữ thập (+).

- ▶<Cài Đặt Nạp Giấy>(P. 497)
- ▶<Cài Đặt In>(P. 499)
- ▶<Cài Đặt Quét>(P. 500)
- ▶<Tạo Tập Tin>(P. 500)
- ▶<Hướng Dẫn Cài Đặt Fax>(P. 502)

LƯU Ý

Dấu hoa thị (*)

- Các cài đặt được đánh dấu bằng "*" có thể không hiển thị tùy thuộc vào mẫu sản phẩm bạn đang dùng, các tùy chọn hoặc các mục cài đặt khác.
- Không thể nhập hay xuất các cài đặt được đánh dấu bằng "*2".

<Cài Đặt Nạp Giấy>

Cấu hình cho các cài đặt nạp giấy

<Tự Động Chọn Nguồn Giấy>

Bật hoặc tắt tính năng lựa chọn ngăn chứa giấy tự động cho từng nguồn giấy. Nếu lựa chọn ngăn chứa giấy tự động được cài đặt thành <Bật> khi in tài liệu, máy sẽ tự động chọn một nguồn giấy được nạp giấy có cỡ phù hợp. Ngoài ra, khi hết giấy, tính năng này cho phép tiếp tục in bằng cách chuyển từ nguồn giấy đó sang nguồn giấy khác đã được nạp cùng cỡ giấy. ▶<Tự Động Chọn Nguồn Giấy Thích Hợp cho Từng Chức Năng(P. 168)>

<Sao chụp>

<Khay Đa Năng>

<Tắt> +

<Bật>

<Ngăn 1>

<Tắt>

<Bật> +

<Ngăn 2>*1

<Tắt>

<Bật> +

<Máy in>

<Khay Đa Năng>

<Tắt>

<Bật> +

<Ngăn 1>

<Tắt>

<Bật> +

<Ngăn 2>*1

<Tắt>
<Bật> †

<Nhận/Fax >
<Khay Đa Năng>
<Tắt> †
<Bật>
<Ngăn 1>
<Tắt>
<Bật> †
<Ngăn 2>*1
<Tắt>
<Bật> †

<Khác>
<Khay Đa Năng>
<Tắt> †
<Bật>
<Ngăn 1>
<Tắt>
<Bật> †
<Ngăn 2>*1
<Tắt>
<Bật> †

<Chuyển Phương Pháp Nạp Giấy>

Chỉ định cài đặt này khi bạn in một tài liệu trên giấy có in logo. Trong sử dụng thông thường, để in trên giấy có logo, bạn cần thay đổi hướng úp mặt giấy của giấy được nạp vào nguồn giấy, tùy thuộc vào việc bạn in 1 hay 2 mặt. Tuy nhiên, nếu bạn thay đổi cài đặt thành <Ưu Tiên Mặt In>, bạn chỉ có thể nạp giấy với mặt có in logo úp xuống để in 1 mặt giống như cách in 2 mặt. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem **<Nạp Giấy Chuẩn Bị In(P. 154)>** .

<Khay Đa Năng>
<Ưu Tiên Tốc Độ> †
<Ưu Tiên Mặt In>

<Ngăn 1>
<Ưu Tiên Tốc Độ> †
<Ưu Tiên Mặt In>

<Ngăn 2>*1
<Ưu Tiên Tốc Độ> †
<Ưu Tiên Mặt In>



<Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Thông dụng> ▶ <Cài Đặt Nạp Giấy> ▶ <Chuyển Phương Pháp Nạp Giấy> ▶ Chọn nguồn giấy ▶ Chọn <Ưu Tiên Tốc Độ> hoặc <Ưu Tiên Mặt In> ▶



a Nguồn giấy

Chọn nguồn giấy bạn muốn thay đổi cài đặt.

b <Ưu Tiên Tốc Độ>

Khi sử dụng giấy đã được in logo trước, bạn cần thay đổi hướng úp mặt giấy khi in 1 và 2 mặt.

LƯU Ý:

- Chúng tôi khuyến nghị chọn <Ưu Tiên Tốc Độ> nếu bạn không cần cân nhắc mặt nào được in.

c <Ưu Tiên Mặt In>

Để in lên một mặt giấy cụ thể, bạn không cần lật giấy trong nguồn giấy cho dù chọn chế độ in 1 hay 2 mặt.

LƯU Ý:

- Nếu <Ưu Tiên Mặt In> được đặt cho nguồn giấy chứa giấy mà bạn không thể dùng để in 2 mặt thì chọn (**► Giấy khả dụng(P. 626)**), <Ưu Tiên Tốc Độ> sẽ thay thế áp dụng cho nguồn giấy. Trong trường hợp này, bạn cần phải nạp giấy theo cách tương tự như khi <Ưu Tiên Tốc Độ> được chọn (**► Nạp Giấy Chuẩn Bị In(P. 154)**).
- Tốc độ in 1 mặt có thể chậm hơn khi <Ưu Tiên Mặt In> được chọn.

<Cài Đặt In>

Cấu hình cài đặt thao tác in.

<Tự Động Xóa Các CV Đã Tạm Hoãn>

Bạn có thể cấu hình sao cho nếu máy dừng in tác vụ do xuất hiện lỗi, tác vụ sẽ tự động bị xóa sau khoảng thời gian được chỉ định.

<Đặt Chức Năng này>

<Tắt> †

<Bật>

<Đặt Thời Gian>

0 đến 5 † đến 240 (phút)



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Thông dụng> ► <Cài Đặt In> ► <Tự Động Xóa Các CV Đã Tạm Hoãn> ► Chọn <Bật> trong <Đặt Chức Năng này> ► Nhập thời gian trong <Đặt Thời Gian> ► <Áp Dụng> ► <OK> ► Khởi động lại máy

<Cài Đặt Quét>

Cấu hình cho cài đặt quét.

<Tự Động Kết Nối>

Khi quét từ máy tính, sử dụng cài đặt này để chỉ định việc có online tự động cho chế độ quét từ xa (chế độ chờ quét) mà không sử dụng bảng thao tác hay không.

<Tắt>
<Bật> †



<Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Thông dụng> ▶ <Cài Đặt Quét> ▶ <Tự Động Kết Nối> ▶ Chọn <Tắt> hoặc <Bật> ▶

<Tự Động Ngắt Kết Nối>

Nếu không thực hiện quét trong một khoảng thời gian quy định sau khi màn hình dưới đây được hiển thị (máy được cài đặt online để quét), thì máy sẽ tự động chuyển về chế độ offline. Chỉ định khoảng thời gian để máy chuyển sang offline.



<Đặt Chức Năng này>

<Tắt>

<Bật> †

<Đặt Thời Gian>

1 đến 5 † đến 60 (phút)



<Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Thông dụng> ▶ <Cài Đặt Quét> ▶ <Tự Động Ngắt Kết Nối> ▶ Chọn <Bật> trong <Đặt Chức Năng này> ▶ Nhập thời gian trong <Đặt Thời Gian> ▶ <Áp Dụng> ▶

<Tạo Tập Tin>

Cấu hình cho các cài đặt tạo tập tin.

<Cài Đặt Hình Tập Tin Xuất Ra>

Chỉ định cài đặt cho các giá trị gamma để chuyển đổi các bản gốc đã được quét thành tập tin.

<Giá Trị Gamma khi Gửi YCbCr>

Chọn giá trị gamma được sử dụng khi chuyển đổi bản gốc màu đã quét thành định dạng tệp đã chỉ định. Bạn có thể chỉ định giá trị gamma giống như giá trị này của màn hình được sử dụng để hiển thị các tập tin đã chuyển đổi. Các tập tin được hiển thị với độ sáng giống hệt với các tài liệu gốc.

<Gamma 1.0>
 <Gamma 1.4>
 <Gamma 1.8> †
 <Gamma 2.2>



<Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Thông dụng> ▶ <Tạo Tập Tin> ▶ <Cài Đặt Hình Tập Tin Xuất Ra> ▶ <Giá Trị Gamma khi Gửi YCbCr> ▶ Chọn giá trị gamma ▶

LƯU Ý:

- Đối với giá trị gamma của màn hình hiển thị, vui lòng xem hướng dẫn sử dụng đi kèm với màn hình hiển thị.

<CĐặt OCR (CThế TKiểm Văn Bản)>

Để chạy OCR (Nhận Dạng Ký Tự Quang Học) trên một văn bản gốc để tạo ra một "file PDF cho phép tìm kiếm", chỉ định việc máy có xác định hướng văn bản bản gốc và phát hiện hướng bản gốc hay không.

<Quét Thông Minh>
 <Tắt>
 <Bật> †



<Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Thông dụng> ▶ <Tạo Tập Tin> ▶ <CĐặt OCR (CThế TKiểm Văn Bản)> ▶ Chọn <Tắt> hoặc <Bật> trong <Quét Thông Minh> ▶ <Áp Dụng> ▶

<CĐặt AES 256-bit (Mã Hóa PDF)> *1

Khi tạo một file PDF được mã hóa, mức độ mã hóa PDF có thể được thiết lập tới "128-bit" hay "256-bit." Nếu chọn "256-bit", các phiên bản tương thích với Acrobat có thể bị thay đổi.

<Acrobat 9.0 hoặc Tương Đương>
 <Acrobat 10.0 hoặc Tương Đương> †



<Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Thông dụng> ▶ <Tạo Tập Tin> ▶ <CĐặt AES 256-bit (Mã Hóa PDF)> ▶ Chọn <Acrobat 9.0 hoặc Tương Đương> hoặc <Acrobat 10.0 hoặc Tương Đương> ▶

<Hướng Dẫn Cài Đặt Fax> *1*2

Chọn để hiển thị hướng dẫn trên màn hình cho chỉ định cài đặt, bao gồm chế độ RX và số fax. **▶Thiết lập cấu hình Cài đặt Ban đầu dành cho Chức năng Fax(P. 79)**

<Sao chụp>

6492-091

Tất cả cài đặt liên quan tới sao chụp được liệt kê cùng với các mô tả. Cài đặt mặc định được đánh dấu chữ thập. (†).

LƯU Ý

Dấu hoa thị (*)

- Các cài đặt được đánh dấu bằng dấu hoa thị (*) có thể không hiển thị tùy thuộc vào mẫu sản phẩm bạn đang dùng, các tùy chọn hoặc các mục cài đặt khác.

<Thay Đổi Cài Đặt Mặc Định (Sao Chụp)>

Bạn có thể thay đổi cài đặt mặc định về sao chụp. Các cài đặt đã chọn được sử dụng như là các thiết lập mặc định của chức năng sao chụp. **Thay đổi Cài Đặt Mặc Định cho các Chức năng(P. 175)**

<Số Bản Sao>

1 † đến 999

<Nguồn Giấy>

<Khay Đa Năng>

<Ngăn 1> †

<Ngăn 2>*

<Mật độ>

Chín Cấp Độ

<Điều Chỉnh Mật Độ Nền>

<Tự động>

<Điều Chỉnh (Bằng Tay)> †

Chín Cấp Độ

<Tỷ Lệ Sao Chụp>

Tỷ Lệ Tùy Chính

<100% 1:1> †

<Tự động>

<400% Tối Đa>

<200%>

<141% A5->A4/LTR>

<122% A5->B5>

<115% B5->A4/LTR>

<86% A4/LTR->B5>

<81% B5->A5>

<70% A4/LTR->A5>

<50%>

<25% Tối Thiểu>

<In 2 Mặt>

<Tắt> †

<1 Mặt->2 Mặt>

<2 Mặt->2 Mặt>

<2 Mặt->1 Mặt>

<Loại BG/Hoàn Tắt>

<N trên 1>

<Tắt> †

<2 trên 1>

<4 trên 1>

<Bố cục>

<Loại Bản Gốc>

<Văn Bản>

<Văn Bản/Ảnh> †

<Văn Bản/Ảnh (Chất Lượng Cao)>

<Ảnh>

<Chia bộ>

<Tắt>

<Bật> †

<Xóa Khung>

<Tắt> †

<Bật>

<Độ sắc nét>

Bảy Cấp Độ

<Máy in>

6492-092

Tất cả cài đặt liên quan tới máy in được liệt kê cùng với các mô tả. Cài đặt mặc định được đánh dấu chữ thập. (†).

◉ <Cài Đặt Máy In>(P. 505)

◉ <Chọn PDL (Cắm và Chạy)>(P. 529)

LƯU Ý

Dấu hoa thị (*)

- Các cài đặt được đánh dấu "*"1" có thể không khả dụng hoặc đa dạng hoặc có những mặc định khác nhau tùy thuộc vào quốc gia hoặc khu vực của bạn.
- Các cài đặt được đánh dấu bằng "*"2" có thể không hiển thị tùy thuộc vào mẫu sản phẩm bạn đang dùng, các tùy chọn hoặc các mục cài đặt khác.
- Không thể nhập hay xuất các cài đặt được đánh dấu bằng "*"3".

Ưu tiên cài đặt

- Nếu một cài đặt in được chỉ định từ cả trình điều khiển máy in và bảng thao tác của máy, thì thông số từ trình điều khiển máy in sẽ đè lên thông số từ bảng thao tác. Thông số từ bảng thao tác có hiệu lực trong một số trường hợp cụ thể, như khi thực hiện in PS/PCL và in từ UNIX hoặc các hệ thống vận hành khác không hỗ trợ các trình điều khiển máy in.



<Cài Đặt Máy In>

Cấu hình cho cài đặt về vận hành máy in và việc in.

<Ưu Tiên Cài Đặt Trình Điều Khiển Khi In>

Chọn xem có thực hiện in theo các cài đặt của trình điều khiển máy in đối với loại và cỡ giấy nhận ưu tiên thông qua cài đặt được thực hiện cho từng nguồn giấy dưới <Cài Đặt Giấy> trong màn hình hay không Home. Bằng việc lựa chọn <Bật>, bạn có thể in từ nguồn giấy được chỉ định trong trình điều khiển máy in, bất kể cài đặt giấy trên máy là gì. Có thể cài đặt để hiển thị thông báo lỗi nếu cỡ giấy được nạp khác xa so với cài đặt trong trình điều khiển máy in.

<Khay Đa Năng> *1

<Ưu Tiên C.Đặt Trình Điều Khiển>

<Tắt> †

<Bật>

<Thao Tác Khi Cỡ Ko Phù Hợp>

<Bắt Buộc Xuất Ra> †

<Hiển Thị Lỗi>

<Ngăn 1>

<Ưu Tiên C.Đặt Trình Điều Khiển>

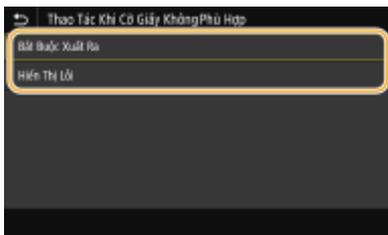
<Tắt> †

<Bật>
 <Thao Tác Khi Cỡ Ko Phù Hợp>
 <Bắt Buộc Xuất Ra> †
 <Hiển Thị Lỗi>

<Ngăn 2> *2
 <Ưu Tiên C.Đặt Trình Điều Khiển>
 <Tắt> †
 <Bật>
 <Thao Tác Khi Cỡ Ko Phù Hợp>
 <Bắt Buộc Xuất Ra> †
 <Hiển Thị Lỗi>



<Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Máy in> ▶ <Cài Đặt Máy In> ▶ <Ưu Tiên Cài Đặt Trình Điều Khiển Khi In> ▶ Chọn nguồn giấy ▶ Chọn <Bật> trong <Ưu Tiên C.Đặt Trình Điều Khiển> ▶ <Thao Tác Khi Cỡ Ko Phù Hợp> ▶ Chọn <Bắt Buộc Xuất Ra> hoặc <Hiển Thị Lỗi> ▶ <Áp Dụng> ▶ 



<Bắt Buộc Xuất Ra>

Tiếp tục in ngay cả khi Cài đặt cỡ giấy trong trình điều khiển máy in và giấy nạp khác xa nhau.

<Hiển Thị Lỗi>

Khi cài đặt cỡ giấy trong trình điều khiển máy in và giấy nạp khác xa nhau, một thông báo lỗi sẽ được hiển thị và quá trình in sẽ dừng lại.

QUAN TRỌNG

- Nếu cài đặt của trình điều khiển máy in không khớp với cỡ và loại giấy đã nạp với <Bật> được chọn, có thể sẽ xảy ra lỗi in ấn hoặc kẹt giấy.

<Số Bản Sao>

Cài đặt số bản sao cần in.

1 † đến 999



<Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Máy in> ▶ <Cài Đặt Máy In> ▶ <Số Bản Sao> ▶ Cài đặt số bản sao cần in ▶ <Áp Dụng> ▶ 

<In 2 Mặt>

Chọn có tạo bản in 2 mặt hay không.

<Tắt> +
<Bật>



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Máy in> ► <Cài Đặt Máy In> ► <In 2 Mặt> ► Chọn <Tắt> hoặc <Bật> ►

<Giấy Mặc Định>

Cài đặt loại và cỡ giấy mặc định. Việc in sẽ được thực hiện bằng giấy có kích cỡ và loại được cài đặt ở đây khi bạn muốn in từ OS không hỗ trợ trình điều khiển máy in hoặc từ thiết bị di động hay thiết bị khác không hỗ trợ cài đặt loại và cỡ giấy. **🔗 Giấy khả dụng(P. 626)**



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Máy in> ► <Cài Đặt Máy In> ► <Giấy Mặc Định> ► Chọn cỡ giấy ► Chọn loại giấy ►

<Thay Đè Cỡ Giấy>

Chọn việc có chuyển đổi giữa việc in trên giấy cỡ A4 và giấy cỡ Letter nếu một trong các cỡ giấy này được nạp nhưng loại còn lại thì chưa. Khi bạn chọn <Bật>, nếu bạn chỉ định cỡ giấy A4 để in từ máy tính nhưng giấy cỡ A4 không được nạp vào máy, thì máy sẽ in tài liệu của bạn trên cỡ giấy Letter.

<Tắt> +
<Bật>



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Máy in> ► <Cài Đặt Máy In> ► <Thay Đè Cỡ Giấy> ► Chọn <Tắt> hoặc <Bật> ►

LƯU Ý

- Bạn có thể chỉ định cài đặt in, như số bản sao hoặc in 1 mặt/2 mặt, từ một ứng dụng hoặc trình điều khiển máy in. Tuy nhiên, cài đặt <Thay Đè Cỡ Giấy> chỉ có thể được chỉ định trên máy.

<Chất Lượng In>

Bạn có thể thay đổi cài đặt liên quan đến chất lượng in.

<Mật độ> *2

Điều chỉnh mật độ mực in.

17 Mức

<Điều Chỉnh Mịn>

<Cao>/<Trung Bình>/<Thấp>

17 Mức



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Máy in> ► <Cài Đặt Máy In> ► <Chất Lượng In> ► <Mật độ> ► Điều chỉnh mật độ ► <Áp Dụng> ►

LƯU Ý

- Bạn có thể sử dụng <Điều Chỉnh Mịn> để điều chỉnh mật độ mực với ba mức mật độ: mật độ cao, với mật độ trung bình, và mật độ thấp.

LƯU Ý:

- Khi <Tiết Kiệm Mực> được cài đặt thành <Bật>, bạn không thể cài đặt mực này.

<Tiết Kiệm Mực>

Bạn có thể tiết kiệm lượng mực in tiêu hao. Chọn <Bật> khi bạn muốn kiểm tra bố cục hay các đặc điểm hiển thị khác trước khi tiến hành in một tài liệu lớn.

<Tắt> ⁺

<Bật>



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Máy in> ► <Cài Đặt Máy In> ► <Chất Lượng In> ► <Tiết Kiệm Mực> ► Chọn <Tắt> hoặc <Bật> ►

<Tình Chỉnh Hình>

Bật hoặc tắt chế độ làm mịn, trong đó các cạnh ký tự và đồ họa sẽ được in phẳng mịn.

<Tắt>

<Bật> ⁺



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Máy in> ► <Cài Đặt Máy In> ► <Chất Lượng In> ► <Tình Chỉnh Hình> ► Chọn <Tắt> hoặc <Bật> ►

<Độ phân giải>

Chỉ định độ phân giải được sử dụng để xử lý dữ liệu in.

<1200 dpi>

<600 dpi> ⁺



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Máy in> ► <Cài Đặt Máy In> ► <Chất Lượng In> ► <Độ phân giải> ► Chọn <1200 dpi> hoặc <600 dpi> ►

<Bố cục>

Chỉ định các cài đặt bố cục trang như vị trí đóng sách và các giá trị lề.

<Vị Trí Đóng Gáy>

Nếu bạn đóng bản in bằng dụng cụ đóng như dập ghim, sử dụng mục này để chỉ định đóng theo cạnh dài hay cạnh ngắn. Chỉ định cài đặt của mục này trong tổ hợp với <Lề>, dùng để chỉ định lề đóng sách để áp dụng cho vị trí đóng sách.

<Cạnh Dài> +
<Cạnh Ngắn>



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Máy in> ► <Cài Đặt Máy In> ► <Bố cục> ► <Vị Trí Đóng Gáy> ► Chọn <Cạnh Dài> hoặc <Cạnh Ngắn> ►



<Cạnh Dài>

Chỉ định mục này để đóng sách trên cạnh dài của giấy.



<Cạnh Ngắn>

Chỉ định mục này để đóng sách trên cạnh ngắn của giấy.



<Lề>

Đời vị trí in để điều chỉnh lề đóng sách nhằm áp dụng cho các cạnh đóng sách được chỉ định bởi <Vị Trí Đóng Gáy>. Giá trị "00,0" không có ảnh hưởng trên lề đóng sách.

-50,0 đến 00,0 + đến +50,0 (mm)

 <Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Máy in> ▶ <Cài Đặt Máy In> ▶ <Bố cục> ▶ <Lề> ▶ Xác định lề đóng sách ▶ <Áp Dụng> ▶ 



a Nhập giá trị cài đặt

Chỉ định hướng thay đổi vị trí in và độ rộng lùi vào. Cho dù giá trị cài đặt là một giá trị "+" hoặc "-" thì đều xác định cạnh đóng sách cùng với giá trị để điều chỉnh lề đóng sách. Chiều rộng lề có thể được điều chỉnh với giá số 0,5 mm. **Vận Hành Cơ Bản(P. 131)**

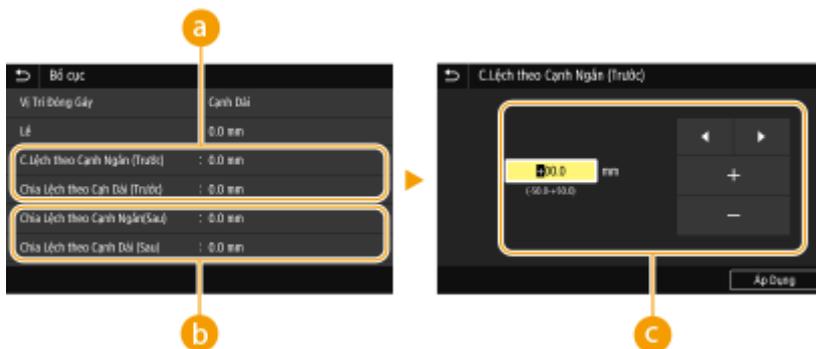
Cài Đặt Giá Trị	Cạnh Dài	Cạnh Ngắn
Một giá trị có dấu "+"	Cạnh trái của giấy 	Cạnh trên của giấy 
Một giá trị có dấu "-"	Cạnh phải của giấy 	Cạnh đáy của giấy 

<Chia Lềch theo Cạnh Ngắn/Chia Lềch theo Cạnh Dài>

Không phân biệt nguồn giấy, bạn có thể thay đổi vị trí in bằng các đơn vị của "0,5 mm" cho tất cả các lệnh in.

-50,0 đến 00,0 + đến +50,0 (mm)

 <Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Máy in> ▶ <Cài Đặt Máy In> ▶ <Bố cục> ▶ Chỉ định tổ hợp hướng điều chỉnh và mặt in ▶ Chỉ định giá trị chia lềch ▶ <Áp Dụng> ▶ 



a <C.Lệch theo Cạnh Ngắn (Trước)>/<Chia Lệch theo Cạnh Dài (Trước)>

Thay đổi vị trí in trên mặt giấy ngửa lên trên.

b <Chia Lệch theo Cạnh Ngắn(Sau)>/<Chia Lệch theo Cạnh Dài (Sau)>

Thay đổi vị trí in trên mặt giấy úp xuống.

c Nhập giá trị cài đặt

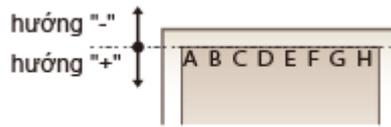
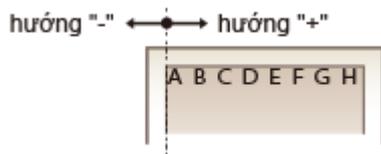
Đối với <C.Lệch theo Cạnh Ngắn (Trước)>/<Chia Lệch theo Cạnh Ngắn (Sau)>, chỉ định một giá trị với dấu "+" để thay đổi vị trí in theo hướng trái sang phải. Đối với <Chia Lệch theo Cạnh Dài (Trước)>/<Chia Lệch theo Cạnh Dài (Sau)>, chỉ định một giá trị với một dấu "+" để thay đổi vị trí in theo hướng trên xuống dưới. Để thay đổi theo hướng ngược lại, chỉ định một giá trị với dấu "-". **☛ Vận Hành Cơ Bản(P. 131)**

<C.Lệch theo Cạnh Ngắn (Trước)>

<Chia Lệch theo Cạnh Dài (Trước)>

<Chia Lệch theo Cạnh Ngắn (Sau)>

<Chia Lệch theo Cạnh Dài (Sau)>



<Tự Động Bỏ Qua Lỗi>

Quá trình in sẽ ngừng lại nếu có một lỗi nào đó xảy ra. Tuy nhiên, nếu bạn cài đặt mục này thành <Bật>, lỗi này sẽ được bỏ qua và tiếp tục in. Thông thường, cài đặt mục này thành <Tắt>.

<Tắt> +
<Bật>

 <Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Máy in> ▶ <Cài Đặt Máy In> ▶ <Tự Động Bỏ Qua Lỗi> ▶ Chọn <Tắt> hoặc <Bật> ▶ 

<Hết Giờ>

Cài đặt khoảng thời gian mà sau khoảng thời gian này các công việc in hiện thời sẽ tự động bị hủy trong trường hợp có sự gián đoạn tiếp nhận dữ liệu in.

5 đến 15 + đến 300 (giây)

 <Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Máy in> ▶ <Cài Đặt Máy In> ▶ <Hết Giờ> ▶ Cài đặt khoảng thời gian ▶ <Áp Dụng> ▶ 

<Cá tính hóa>

Chỉ định chế độ trong đó máy cần vận hành khi định dạng dữ liệu tài liệu không xác định.

<Tự động> †
 <PS>
 <PCL>
 <PDF>
 <XPS>
 <Imaging>



<Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Máy in> ▶ <Cài Đặt Máy In> ▶ <Cá tính hóa> ▶ Chọn Chế độ cá nhân hóa ▶ 

<Ưu Tiên Khay Đa Năng>

Chỉ định có nạp giấy từ khay đa năng khi Tự Động Chọn Giấy được bật hay không. Nếu chọn <Bật>, giấy sẽ được nạp từ khay đa năng khi giấy cùng cỡ và cùng loại được nạp từ cả khay đa năng và ngăn giấy.

<Tắt> †
 <Bật>



<Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Máy in> ▶ <Cài Đặt Máy In> ▶ <Ưu Tiên Khay Đa Năng> ▶ Chọn <Tắt> hoặc <Bật> ▶ 

<UFR II>

Bạn có thể thay đổi các cài đặt có hiệu lực khi in từ trình điều khiển máy in UFR II.

<Độ trung gian>

Bạn có thể chọn phương pháp in ấn dùng để sao chép ảnh bán sắc (phạm vi màu trung gian giữa vùng tối và vùng sáng của ảnh) để tạo chất lượng hình ảnh tối ưu.

<Độ Phân Giải/Thay Đổi Dần>

Chọn phương pháp sử dụng để sao chép ảnh bán sắc. Tùy chọn này có thể được chỉ định cho từng loại hình ảnh trong bất kỳ tài liệu nào.

<Văn Bản>
 <Độ phân giải> †
 <Tông Màu>
 <Thay đổi dần>
 <Độ Phân Giải Cao>

<Đồ Thị>
 <Độ phân giải>
 <Tông Màu> †
 <Thay đổi dần>
 <Độ Phân Giải Cao>

<Hình>
 <Độ phân giải>
 <Tông Màu> †

<Thay đổi dần>
<Độ Phân Giải Cao>

 <Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Máy in> ▶ <Cài Đặt Máy In> ▶ <UFR II> ▶ <Độ trung gian> ▶ <Độ Phân Giải/Thay Đổi Dần> ▶ Chọn loại hình ảnh ▶ Chọn phương pháp sao chép ảnh bản sắc ▶ 



a Loại hình ảnh

Chọn đối tượng để thay đổi các cài đặt. <Văn Bản> biểu thị cho chữ cái và các ký tự, <Đồ Thị> biểu thị cho các đường và hình, và <Hình> đại diện cho các hình ảnh.

b Cài đặt giá trị

<Độ phân giải>

Tạo một bản in đẹp với các cạnh văn bản rõ ràng. Điều này thích hợp cho việc in ký tự và các đường mảnh.

<Tông Màu>

Tạo một bản in sắc nét với độ tương phản sáng tối mạnh mẽ. Tùy chọn này phù hợp cho việc in dữ liệu hình ảnh như dữ liệu ảnh chụp.

<Thay đổi dần>

Tạo một bản in với độ chuyển màu hoặc các cạnh mịn đẹp. Điều này thích hợp cho việc in các hình hoặc đồ thị có vùng chuyển màu.

<Độ Phân Giải Cao>

Nếu so sánh với <Độ phân giải>, điều này sẽ tạo ra bản in đẹp hơn nhưng độ bền về chất lượng sẽ thấp hơn một chút. Tùy chọn này phù hợp để có được một bản in dữ liệu ký tự hoặc dữ liệu nét mảnh hoặc dữ liệu CAD với các mép cạnh sắc nét.

<Tiết Kiệm Giấy>

Chỉ định có vô hiệu hóa một trang trống trong dữ liệu in khi bắt đầu in ra hay không.

<Tắt>
<Bật> +

 <Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Máy in> ▶ <Cài Đặt Máy In> ▶ <UFR II> ▶ <Tiết Kiệm Giấy> ▶ Chọn <Tắt> hoặc <Bật> ▶ 

<PCL>

Chỉ định các cài đặt in PCL, như bố cục trang và chất lượng in.

<Tiết Kiệm Giấy>

Chỉ định có vô hiệu hóa một trang trống trong dữ liệu in khi bắt đầu in ra hay không.

<Tắt> †
<Bật>



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Máy in> ► <Cài Đặt Máy In> ► <PCL> ► <Tiết Kiệm Giấy> ► Chọn <Tắt> hoặc <Bật> ►

<Hướng>

Chọn <Dọc> (hướng dọc) hoặc <Ngang> (hướng ngang) đối với hướng xoay của trang.

<Dọc> †
<Ngang>



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Máy in> ► <Cài Đặt Máy In> ► <PCL> ► <Hướng> ► Chọn <Dọc> hoặc <Ngang> ►

<Số Phong>

Chỉ định phong chữ sử dụng bằng cách chọn số ID phong chữ tương ứng. Bạn có thể in danh sách phong PCL với các mẫu phong từ bảng thao tác. **Danh Sách Phong PCL(P. 603)**

MF449x

0 † đến 104

MF445dw / MF441dw

0 † đến 54



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Máy in> ► <Cài Đặt Máy In> ► <PCL> ► <Số Phong> ► Chọn số font ► <Áp Dụng> ►

<Cỡ Theo Điểm> *2

Cài đặt cỡ phong theo điểm và có thể điều chỉnh với gia số 0,25. Bạn chỉ có thể chỉ định cài đặt này khi một phong có khoảng cách chữ cân xứng có thể tính được tỷ lệ được chọn trong <Số Phong>.

4,00 đến 12,00 † đến 999,75 (điểm)



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Máy in> ► <Cài Đặt Máy In> ► <PCL> ► <Cỡ Theo Điểm> ► Chỉ định cỡ theo điểm ► <Áp Dụng> ► 

<Số chữ> *2

Cài đặt cỡ phông theo điểm hay cpi (số ký tự trên 1 inch) và có thể điều chỉnh với gia số 0,01. Bạn chỉ có thể chỉ định cài đặt này khi một phông có khoảng cách chữ cố định hoặc một phông bitmap được chọn tại <Số Phông>.

0,44 đến 10,00 † đến 99,99 (cpi)



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Máy in> ► <Cài Đặt Máy In> ► <PCL> ► <Số chữ> ► Cài định giá trị số chữ ► <Áp Dụng> ► 

<Số Hàng>

Đặt số dòng được in trong một trang từ 5 đến 128 dòng. Cài đặt này sẽ tự động được thay đổi theo cài đặt được chỉ định trong <Cỡ Giấy Mặc Định> và <Hướng>.

5 đến 64 † đến 128 (hàng)



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Máy in> ► <Cài Đặt Máy In> ► <PCL> ► <Số Hàng> ► Chỉ định số hàng ► <Áp Dụng> ► 

<Mã Ký Tự>

Chọn mã ký tự phù hợp nhất với máy tính bạn dùng gửi dữ liệu in. Cài đặt đã chỉ định sẽ bị bỏ qua khi mã ký tự do phông chỉ định trong <Số Phông> kiểm soát.

MF449x

<ARABIC8>	<PC8> †
<DESKTOP>	<PC850>
<GREEK8>	<PC851>
<HEBREW7>	<PC852>
<HEBREW8>	<PC858>
<ISO4>	<PC862>
<ISO6>	<PC864>
<ISO11>	<PC866>
<ISO15>	<PC8DN>
<ISO17>	<PC8GRK>
<ISO21>	<PC8TK>
<ISO60>	<PC1004>
<ISO69>	<PIFONT>
<ISOCYR>	<PSMATH>
<ISOGRK>	<PSTEXT>
<ISOHEB>	<ROMAN8>

<ISOL1>	<ROMAN9>
<ISOL2>	<VNINTL>
<ISOL5>	<VNMATH>
<ISOL6>	<VNUS>
<ISOL9>	<WIN30>
<LEGAL>	<WINARB>
<MATH8>	<WINBALT>
<MCTEXT>	<WINCYR>
<MSPUBL>	<WINGRK>
<PC775>	<WINL1>
	<WINL2>
	<WINL5>

MF445dw / MF441dw

<DESKTOP>	<PC8> †
<ISO4>	<PC850>
<ISO6>	<PC852>
<ISO11>	<PC858>
<ISO15>	<PC8DN>
<ISO17>	<PC8TK>
<ISO21>	<PC1004>
<ISO60>	<PIFONT>
<ISO69>	<PSMATH>
<ISOL1>	<PSTEXT>
<ISOL2>	<ROMAN8>
<ISOL5>	<ROMAN9>
<ISOL6>	<VNINTL>
<ISOL9>	<VNMATH>
<LEGAL>	<VNUS>
<MATH8>	<WIN30>
<MCTEXT>	<WINBALT>
<MSPUBL>	<WINL1>
<PC775>	<WINL2>
	<WINL5>



<Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Máy in> ▶ <Cài Đặt Máy In> ▶ <PCL> ▶ <Mã Ký Tự> ▶ Chọn mã ký tự ▶

<Giấy Tùy Chọn>

Chọn việc có cài đặt cỡ giấy tùy chỉnh hay không. Chọn <Bật> để cài đặt kích thước giấy trong <Chiều X> và <Chiều Y>.

<Tắt> †
<Bật>



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Máy in> ► <Cài Đặt Máy In> ► <PCL> ► <Giấy Tùy Chọn> ► Chọn <Tắt> hoặc <Bật> ►

<Đơn Vị Đo Lường> *2

Chọn đơn vị đo lường để dùng cài đặt cỡ giấy tùy chỉnh.

<Millimét> †
<Inch>



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Máy in> ► <Cài Đặt Máy In> ► <PCL> ► <Đơn Vị Đo Lường> ► Chọn <Millimét> hoặc <Inch> ►

<Chiều X> *2

Chỉ định chiều ngang (cạnh ngắn) của giấy tùy chỉnh.

77 đến 216 † (mm)



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Máy in> ► <Cài Đặt Máy In> ► <PCL> ► <Chiều X> ► Xác định kích thước ► <Áp Dụng> ►

<Chiều Y> *2

Chỉ định chiều dọc (cạnh dài) của giấy tùy chỉnh.

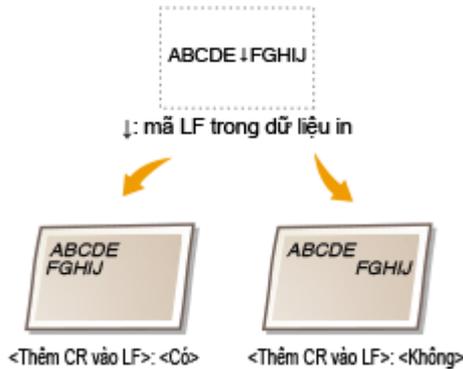
127 đến 355 † (mm)



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Máy in> ► <Cài Đặt Máy In> ► <PCL> ► <Chiều Y> ► Xác định kích thước ► <Áp Dụng> ►

<Thêm CR vào LF>

Chọn việc có xuống dòng (CR) không khi máy in nhận được mã thêm dòng (LF). Nếu <Có> được chọn, vị trí in sẽ di chuyển về đầu dòng tiếp theo khi máy nhận được một mã LF. Nếu <No> được chọn, vị trí in sẽ di chuyển sang dòng tiếp theo ngay phía dưới vị trí nhận được mã LF.



<Có>
<No> †



<Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Máy in> ▶ <Cài Đặt Máy In> ▶ <PCL> ▶ <Thêm CR vào LF> ▶ Chọn <Có> hoặc <No> ▶

<Phóng to Độ Rộng In A4>

Chọn việc có tăng chiều rộng khu vực có thể in của giấy cỡ A4 theo hướng dọc bằng với cỡ giấy Letter hay không.

<Tắt> †
<Bật>



<Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Máy in> ▶ <Cài Đặt Máy In> ▶ <PCL> ▶ <Phóng to Độ Rộng In A4> ▶ Chọn <Tắt> hoặc <Bật> ▶

<Độ trung gian>

Bạn có thể chọn phương pháp in ấn dùng để sao chép ảnh bán sắc (phạm vi màu trung gian giữa vùng tối và vùng sáng của ảnh) để tạo chất lượng hình ảnh tối ưu.

<Độ Phân Giải/Thay Đổi Dần>

Chọn phương pháp sử dụng để sao chép ảnh bán sắc. Tùy chọn này có thể được chỉ định cho từng loại hình ảnh trong bất kỳ tài liệu nào.

<Văn Bản>
<Độ phân giải> †
<Tông Màu>
<Thay đổi dần>
<Độ Phân Giải Cao>

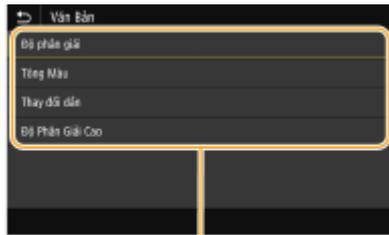
<Đồ Thị>
<Độ phân giải>
<Tông Màu> †
<Thay đổi dần>
<Độ Phân Giải Cao>

- <Hình>
- <Độ phân giải>
- <Tông Màu> †
- <Thay đổi dần>
- <Độ Phân Giải Cao>

 <Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Máy in> ▶ <Cài Đặt Máy In> ▶ <PCL> ▶ <Độ trung gian> ▶ <Độ Phân Giải/Thay Đổi Dần> ▶ Chọn loại hình ảnh ▶ Chọn phương pháp sao chép ảnh bán sắc ▶ 



a



b

a Loại hình ảnh

Chọn đối tượng để thay đổi các cài đặt. <Văn Bản> biểu thị cho chữ cái và các ký tự, <Đồ Thi> biểu thị cho các đường và hình, và <Hình> đại diện cho các hình ảnh.

b Cài đặt giá trị

<Độ phân giải>

Tạo một bản in đẹp với các cạnh văn bản rõ ràng. Điều này thích hợp cho việc in ký tự và các đường mảnh.

<Tông Màu>

Tạo một bản in sắc nét với độ tương phản sáng tối mạnh mẽ. Tùy chọn này phù hợp cho việc in dữ liệu hình ảnh như dữ liệu ảnh chụp.

<Thay đổi dần>

Tạo một bản in với độ chuyển màu hoặc các cạnh mịn đẹp. Điều này thích hợp cho việc in các hình hoặc đồ thị có vùng chuyển màu.

<Độ Phân Giải Cao>

Nếu so sánh với <Độ phân giải>, điều này sẽ tạo ra bản in đẹp hơn nhưng độ bền về chất lượng sẽ thấp hơn một chút. Tùy chọn này phù hợp để có được một bản in dữ liệu ký tự hoặc dữ liệu nét mảnh hoặc dữ liệu CAD với các mép cạnh sắc nét.

<BarDIMM> *2

Cài đặt này cho phép bạn in mã vạch được hỗ trợ bởi Barcode Printing Kit. Nếu <Bật> được chọn, máy sẽ tạo ra mã vạch khi nó nhận được lệnh mã vạch từ máy tính chủ. Nếu <Tắt> được chọn, mã vạch sẽ không được tạo ra, thậm chí cả khi lệnh mã vạch được gửi từ máy tính chủ.

- <Tắt> †
- <Bật>



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Máy in> ► <Cài Đặt Máy In> ► <PCL> ► <BarDIMM> ► Chọn <Tắt> hoặc <Bật> ►

QUAN TRỌNG:

- Để kích hoạt trình đơn BarDIMM, cần phải kích hoạt Barcode Printing Kit. Khi bạn không in mã vạch, hãy đảm bảo đã tắt trình đơn BarDIMM. Nếu không, tốc độ xử lý việc in thông thường có thể bị giảm.

LƯU Ý:

- Cài đặt mặc định là <Tắt>. Nếu bạn kích hoạt Barcode Printing Kit, nó sẽ đổi thành <Bật>.

<FreeScope> *2

Chỉ định AEC (Mã Thoát Thay thế) được sử dụng cho các lệnh mã vạch khi máy tính chủ không hỗ trợ Mã Thoát tiêu chuẩn.

```
<Tắt>
<~> †
<">
<#>
<$>
</>
<\>
<?>
<{>
<}>
<|>
```



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Máy in> ► <Cài Đặt Máy In> ► <PCL> ► <FreeScope> ► Chọn một mã thoát ►

LƯU Ý:

- Cài đặt này khả dụng chỉ khi <BarDIMM> được bật.

<PS>

Chỉ định các cài đặt in PS như bố cục trang và chất lượng in.

<Hết Giờ Công Việc>

Thiết lập này cho phép bạn xác định lượng thời gian trước khi một lệnh bị quá hạn thực hiện. Nếu một lệnh chưa hoàn tất trong thời hạn cài đặt, lệnh in sẽ tự động bị hủy.

0 † đến 3600 (giây)



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Máy in> ► <Cài Đặt Máy In> ► <PS> ► <Hết Giờ Công Việc> ► Chỉ định số giây cho thời gian quá hạn thực hiện ► <Áp Dụng> ►

<Lỗi In PS>

Cài này xác định việc có in một trang bị lỗi khi gặp lỗi xảy ra hay không.

<Tắt>
<Bật>



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Máy in> ► <Cài Đặt Máy In> ► <PS> ► <Lỗi In PS> ► Chọn <Tắt> hoặc <Bật> ►

<Độ trung gian>

Bạn có thể chọn phương pháp in ấn dùng để sao chép ảnh bán sắc (phạm vi màu trung gian giữa vùng tối và vùng sáng của ảnh) để tạo chất lượng hình ảnh tối ưu.

<Độ Phân Giải/Thay Đổi Dần>

Chọn phương pháp sử dụng để sao chép ảnh bán sắc. Tùy chọn này có thể được chỉ định cho từng loại hình ảnh trong bất kỳ tài liệu nào.

<Văn Bản>
<Độ phân giải>
<Thay đổi dần>
<Độ Phân Giải Cao>

<Đồ Thị>
<Độ phân giải>
<Thay đổi dần>
<Độ Phân Giải Cao>

<Hình>
<Độ phân giải>
<Thay đổi dần>
<Độ Phân Giải Cao>



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Máy in> ► <Cài Đặt Máy In> ► <PS> ► <Độ trung gian> ► <Độ Phân Giải/Thay Đổi Dần> ► Chọn loại hình ảnh ► Chọn phương pháp sao chép ảnh bán sắc ►



a Loại hình ảnh

Chọn đối tượng để thay đổi các cài đặt. <Văn Bản> biểu thị cho chữ cái và các ký tự, <Đồ Thị> biểu thị cho các đường và hình, và <Hình> đại diện cho các hình ảnh.

b Cài đặt giá trị

<Độ phân giải>

Tạo một bản in với độ chuyển màu hoặc các cạnh mịn đẹp. Điều này thích hợp cho việc in các hình hoặc đồ thị có vùng chuyển màu.

<Thay đổi dần>

Tạo một bản in sắc nét với độ tương phản sáng tối mạnh mẽ. Tùy chọn này phù hợp cho việc in dữ liệu hình ảnh như dữ liệu ảnh chụp.

<Độ Phân Giải Cao>

Tạo một bản in đẹp với các cạnh văn bản rõ ràng. Điều này thích hợp cho việc in ký tự và các đường mảnh.

<Chuyển Đổi Thang Độ Xám>

Chỉ định cách in dữ liệu màu sắc ở dạng đen trắng.

```
<sRGB>
<NTSC> †
<Đồng đều RGB>
```



<sRGB>

In đen trắng với sự nhấn mạnh vào khác biệt màu sắc để đạt được sự chuyển màu mịn đẹp.

<NTSC>

In đen trắng để hình ảnh kết cuộc trông giống như một hình ảnh truyền hình trắng đen (của hệ thống NTSC).

<Đồng đều RGB>

In đen trắng do đó R, G, và B đều đồng bộ chuyển sang cùng mức màu xám bằng cách chỉ sử dụng độ sáng làm tham khảo.

<Cài Đặt Mật Mã PS>

Bạn có thể chỉ định mật khẩu giới hạn việc sử dụng lệnh điều khiển do máy in PS chuẩn bị.

<SystemParamsPassword>
<StartJobPassword>



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Máy in> ► <Cài Đặt Máy In> ► <PS> ► <Cài Đặt Mật Mã PS> ►
Chọn <SystemParamsPassword> hoặc <StartJobPassword> ► Nhập mật khẩu ► <Áp Dụng> ► Nhập
mật khẩu (Xác nhận) ► <Áp Dụng> ► <OK> ►

LƯU Ý:

- <SystemParamsPassword> là mật khẩu cho phép thay đổi tham số hệ thống, và <StartJobPassword> là mật khẩu cho phép thực hiện toán tử startjob, exitserver. Để biết thêm thông tin, vui lòng kiểm tra thông số kỹ thuật ngôn ngữ PostScript.
- Nếu <StartJobPassword> được cài đặt nhưng <SystemParamsPassword> không được cài đặt, việc kiểm tra mật khẩu sẽ không được thực hiện trong khi thực hiện toán tử startjob, exitserver.

<Cài Đặt Imaging>

Bạn có thể thay đổi các cài đặt in sẽ áp dụng khi in các tập tin hình ảnh (JPEG/TIFF).

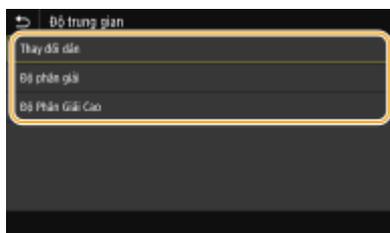
<Độ trung gian>

Bạn có thể thay đổi phương pháp in ấn dùng để sao chép ảnh bán sắc (phạm vi màu trung gian giữa vùng tối và vùng sáng của ảnh) để tạo chất lượng hình ảnh tối ưu.

<Thay đổi dần> †
<Độ phân giải>
<Độ Phân Giải Cao>



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Máy in> ► <Cài Đặt Máy In> ► <Cài Đặt Imaging> ► <Độ trung
gian> ► Chọn phương pháp sao chép ảnh bán sắc ►



<Thay đổi dần>

Tạo một bản in sắc nét với độ tương phản sáng tối mạnh mẽ. Tùy chọn này phù hợp cho việc in dữ liệu hình ảnh như dữ liệu ảnh chụp.

<Độ phân giải>

Tạo một bản in với độ chuyển màu hoặc các cạnh mịn đẹp. Điều này thích hợp cho việc in các hình hoặc đồ thị có vùng chuyển màu.

<Độ Phân Giải Cao>

Tạo một bản in đẹp với các cạnh văn bản rõ ràng. Điều này thích hợp cho việc in ký tự và các đường mảnh.

<PDF>

Bạn có thể thay đổi cài đặt cho các tập tin PDF.

<Phóng To/Giảm để Vừa Cỡ Giấy>

Chỉ định để phóng to hoặc thu nhỏ bản gốc tùy theo phạm vi in của trang. Lưu ý rằng việc mở rộng/thu nhỏ cỡ sẽ không ảnh hưởng đến tỷ lệ khung hình của bản gốc.

<Tắt> [†]
<Bật>



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Máy in> ► <Cài Đặt Máy In> ► <PDF> ► <Phóng To/Giảm để Vừa Cỡ Giấy> ► Chọn <Tắt> hoặc <Bật> ►

<Phóng To Khu Vực In>

Chỉ định mở rộng phạm vi in với cỡ giấy.

<Tắt> [†]
<Bật>



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Máy in> ► <Cài Đặt Máy In> ► <PDF> ► <Phóng To Khu Vực In> ► Chọn <Tắt> hoặc <Bật> ►

LƯU Ý:

- Nếu bạn chỉ định <Bật>, phần liền kề cạnh giấy có thể không được in hoặc bản in ra sẽ bị mờ một phần tùy thuộc vào bản gốc.

<N trên 1>

Chỉ định việc có thu hẹp nhiều trang và in chúng trên một trang theo sắp xếp trong đó trang đầu tiên nằm ở trên cùng bên trái. Ví dụ, để in 4 trang trong một tờ đơn, chọn <4 trên 1>.

<Tắt> [†]
<2 trên 1>
<4 trên 1>
<6 trên 1>
<8 trên 1>
<9 trên 1>
<16 trên 1>



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Máy in> ► <Cài Đặt Máy In> ► <PDF> ► <N trên 1> ► Chọn số lượng các trang được kết hợp ►

<In Chú Thích>

Chỉ định liệu có in các nhận xét hay không. Nếu bạn chọn <Tự động>, các nhận xét trong file PDF sẽ được in.

<Tắt>
<Tự động> †



<Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Máy in> ▶ <Cài Đặt Máy In> ▶ <PDF> ▶ <In Chú Thích>
▶ Chọn <Tắt> hoặc <Tự động> ▶ 

<Độ trung gian>

Bạn có thể chọn phương pháp in ấn dùng để sao chép ảnh bán sắc (phạm vi màu trung gian giữa vùng tối và vùng sáng của ảnh) để tạo chất lượng hình ảnh tối ưu.

<Độ Phân Giải/Thay Đổi Dần>

Chọn phương pháp sử dụng để sao chép ảnh bán sắc. Tùy chọn này có thể được chỉ định cho từng loại hình ảnh trong bất kỳ tài liệu nào.

<Văn Bản>
<Độ phân giải> †
<Thay đổi dần>
<Độ Phân Giải Cao>

<Đồ Thị>
<Độ phân giải> †
<Thay đổi dần>
<Độ Phân Giải Cao>

<Hình>
<Độ phân giải> †
<Thay đổi dần>
<Độ Phân Giải Cao>



<Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Máy in> ▶ <Cài Đặt Máy In> ▶ <PDF> ▶ <Độ trung gian> ▶ <Độ Phân Giải/Thay Đổi Dần> ▶ Chọn loại hình ảnh ▶ Chọn phương pháp sao chép ảnh bán sắc ▶ 



a Loại hình ảnh

Chọn đối tượng để thay đổi các cài đặt. <Văn Bản> biểu thị cho chữ cái và các ký tự, <Đồ Thị> biểu thị cho các đường và hình, và <Hình> đại diện cho các hình ảnh.

b Cài đặt giá trị

<Độ phân giải>

Tạo một bản in với độ chuyển màu hoặc các cạnh mịn đẹp. Điều này thích hợp cho việc in các hình hoặc đồ thị có vùng chuyển màu.

<Thay đổi dần>

Tạo một bản in sắc nét với độ tương phản sáng tối mạnh mẽ. Tùy chọn này phù hợp cho việc in dữ liệu hình ảnh như dữ liệu ảnh chụp.

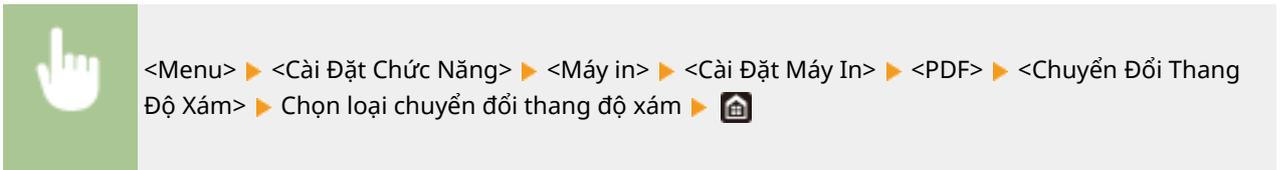
<Độ Phân Giải Cao>

Tạo một bản in đẹp với các cạnh văn bản rõ ràng. Điều này thích hợp cho việc in ký tự và các đường mảnh.

<Chuyển Đổi Thang Độ Xám>

Chỉ định cách in dữ liệu màu sắc ở dạng đen trắng.

<sRGB>
<NTSC> †
<Đồng đều RGB>



<sRGB>

In đen trắng với sự nhấn mạnh vào khác biệt màu sắc để đạt được sự chuyển màu mịn đẹp.

<NTSC>

In đen trắng để hình ảnh kết cuộc trông giống như một hình ảnh truyền hình trắng đen (của hệ thống NTSC).

<Đồng đều RGB>

In đen trắng do đó R, G, và B đều đồng bộ chuyển sang cùng mức màu xám bằng cách chỉ sử dụng độ sáng làm tham khảo.

<XPS>

Bạn có thể thay đổi cài đặt cho các tập tin XPS.

<Độ trung gian>

Bạn có thể chọn phương pháp in ấn dùng để sao chép ảnh bán sắc (phạm vi màu trung gian giữa vùng tối và vùng sáng của ảnh) để tạo chất lượng hình ảnh tối ưu.

<Độ Phân Giải/Thay Đổi Dần>

Chọn phương pháp sử dụng để sao chép ảnh bán sắc. Tùy chọn này có thể được chỉ định cho từng loại hình ảnh trong bất kỳ tài liệu nào.

<p><Văn Bản> <Độ phân giải> + <Thay đổi dần> <Độ Phân Giải Cao></p> <p><Đồ Thị> <Độ phân giải> + <Thay đổi dần> <Độ Phân Giải Cao></p> <p><Hình> <Độ phân giải> + <Thay đổi dần> <Độ Phân Giải Cao></p>

 <Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Máy in> ► <Cài Đặt Máy In> ► <XPS> ► <Độ trung gian> ► <Độ Phân Giải/Thay Đổi Dần> ► Chọn loại hình ảnh ► Chọn phương pháp sao chép ảnh bán sắc ► 



a Loại hình ảnh

Chọn đối tượng để thay đổi các cài đặt. <Văn Bản> biểu thị cho chữ cái và các ký tự, <Đồ Thị> biểu thị cho các đường và hình, và <Hình> đại diện cho các hình ảnh.

b Cài đặt giá trị

<Độ phân giải>

Tạo một bản in với độ chuyển màu hoặc các cạnh mịn đẹp. Điều này thích hợp cho việc in các hình hoặc đồ thị có vùng chuyển màu.

<Thay đổi dần>

Tạo một bản in sắc nét với độ tương phản sáng tối mạnh mẽ. Tùy chọn này phù hợp cho việc in dữ liệu hình ảnh như dữ liệu ảnh chụp.

<Độ Phân Giải Cao>

Tạo một bản in đẹp với các cạnh văn bản rõ ràng. Điều này thích hợp cho việc in ký tự và các đường mảnh.

<Chuyển Đổi Thang Độ Xám>

Chỉ định cách in dữ liệu màu sắc ở dạng đen trắng.

<p><Văn Bản> <sRGB> <NTSC> † <Đồng đều RGB></p> <p><Đồ Thị> <sRGB> <NTSC> † <Đồng đều RGB></p> <p><Hình> <sRGB> <NTSC> † <Đồng đều RGB></p>

 <Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Máy in> ▶ <Cài Đặt Máy In> ▶ <XPS> ▶ <Chuyển Đổi Thang Độ Xám> ▶ Chọn loại hình ảnh ▶ Chọn loại chuyển đổi thang độ màu xám ▶ 



a Loại hình ảnh

Chọn đối tượng để thay đổi các cài đặt. <Văn Bản> biểu thị cho chữ cái và các ký tự, <Đồ Thị> biểu thị cho các đường và hình, và <Hình> đại diện cho các hình ảnh.

b Loại chuyển đổi thang độ xám

<sRGB>

In đen trắng với sự nhấn mạnh vào khác biệt màu sắc để đạt được sự chuyển màu mịn đẹp.

<NTSC>

trong đen trắng để hình ảnh kết cuộc trông giống như một hình ảnh truyền hình trắng đen (của hệ thống NTSC).

<Đồng đều RGB>

trong đen trắng do đó R, G, và B đều đồng bộ chuyển sang cùng mức màu xám bằng cách chỉ sử dụng độ sáng làm tham khảo.

<Tiết Kiệm Giấy>

Chỉ định có vô hiệu hóa một trang trống trong dữ liệu in khi bắt đầu in ra hay không.

<p><Tắt> † <Bật></p>



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Máy in> ► <Cài Đặt Máy In> ► <XPS> ► <Tiết Kiệm Giấy> ► Chọn <Tắt> hoặc <Bật> ► 

<Xuất Ra Hình Đã Nén>

Chỉ định vận hành được thực hiện khi chất lượng hình ảnh bị giảm do không đủ bộ nhớ trong quá trình in ấn.

<Đầu Ra> †
<Hiển Thị Lỗi>



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Máy in> ► <Cài Đặt Máy In> ► <XPS> ► <Xuất Ra Hình Đã Nén> ► Chọn <Đầu Ra> hoặc <Hiển Thị Lỗi> ► 



<Đầu Ra>

Tiếp tục in bất kể chất lượng ảnh có bị giảm đi bao nhiêu đi nữa.

<Hiển Thị Lỗi>

Nếu chất lượng hình ảnh bị giảm đáng kể, một thông báo lỗi sẽ hiển thị và quá trình in sẽ ngừng lại.

<Chọn PDL (Cắm và Chạy)>

Chọn một ngôn ngữ mô tả trang sao cho máy được nhận diện như một máy in tương thích với ngôn ngữ đó khi nó được kết nối với máy tính bằng cách sử dụng Plug and Play.

<Mạng> *3

Chọn một ngôn ngữ mô tả trang sao cho máy được nhận diện như một máy in tương thích với ngôn ngữ đó khi nó được nhận diện trên mạng.

<FAX>*2
<UFR II> †
<UFR II (V4)>
<PCL6>
<PCL6 (V4)>
<PS>

<USB>

Chọn một ngôn ngữ mô tả trang sao cho máy được nhận diện như một máy in tương thích với ngôn ngữ đó khi nó được kết nối với máy tính qua USB.

<UFR II> †
<UFR II (V4)>

<PCL6>
<PCL6 (V4)>
<PS>



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Máy in> ► <Chọn PDL (Cắm và Chạy)> ► Chọn <Mạng> hoặc <USB> ► Chọn ngôn ngữ mô tả trang ► <OK> ► Khởi động lại máy



<FAX> *2

Phát hiện và kết nối máy như một thiết bị fax.

<UFR II>

Phát hiện và kết nối máy như một máy in UFR II.

<UFR II (V4)>

Phát hiện và kết nối với máy như một máy in UFR II tương thích với Thông Số Giấy XML (XPS).

<PCL6>

Phát hiện và kết nối máy như một máy in PCL6.

<PCL6 (V4)>

Phát hiện và kết nối máy như một máy in PCL6.

<PS>

Phát hiện và kết nối máy như một máy in PS.

<Gửi>

6492-093

Tất cả cài đặt liên quan tới gửi fax và các bản gốc đã được quét được liệt kê bằng các mô tả. Cài đặt mặc định được đánh dấu chữ thập (+).

- ▶<Cài Đặt Thông Dụng>(P. 531)
- ▶<Cài Đặt Quét và Gửi>(P. 532)
- ▶<Cài Đặt Fax>(P. 537)

LƯU Ý

Dấu hoa thị (*)

- Các cài đặt được đánh dấu bằng "*" có thể không hiển thị tùy thuộc vào mẫu sản phẩm bạn đang dùng, các tùy chọn hoặc các mục cài đặt khác.
- Các cài đặt được đánh dấu "*" có thể không khả dụng hoặc đa dạng hoặc có những mặc định khác nhau tùy thuộc vào quốc gia hoặc khu vực của bạn.
- Không thể nhập hay xuất các cài đặt được đánh dấu bằng "*3".

<Cài Đặt Thông Dụng>

Đặt cấu hình cài đặt để hạn chế những điểm đích tại thời điểm gửi fax, e-mail, hoặc I-Fax, và chỉ định phương pháp xác nhận để ngăn chặn việc truyền đến điểm đích sai.

<Hạn Chế Điểm Đích Mới>

Chọn việc có giới hạn số fax và địa chỉ e-mail/I-Fax có thể được xác định làm điểm đích cho những địa chỉ đã đăng ký trong Danh Bạ hoặc không. ▶<Hạn Chế Điểm Đích Mới Có Thể Được Chỉ Định>(P. 414)

<Tắt> +
<Bật>

<Hạn Chế Gửi Lại từ Nhật Ký>

Chọn việc có chặn một điểm đích được chọn từ các nhật ký công việc đã gửi hay không. ▶<Tắt chức năng Sử dụng Các Điểm Đích Đã Sử Dụng Trước Đó>(P. 414)

<Tắt> +
<Bật>

<X.Nhận Khi Gửi Quay Số M.Hóa>

Chọn việc có hiển thị các chi tiết của một số quay số mã hóa đã được nhập khi nó được chọn làm điểm đích hay không. ▶<Hiển thị Điểm Đích trong Danh Bạ>(P. 414)

<Tắt> +
<Bật>

<X.Nh Điểm Đích Trước Khi Gửi>

Chỉ định việc có hiển thị màn hình xác nhận điểm đích khi bắt đầu gửi fax, e-mail hoặc I-Fax hay không. Nếu <Chỉ dành cho chế độ Truyền Liên Tiếp> được chọn, màn hình xác nhận sẽ hiển thị chỉ khi chỉ định nhiều điểm đích. ▶<Kiểm tra Điểm Đích khi Gửi Dữ Liệu>(P. 415)

<Tắt> +
 <Bật>
 <Chỉ dành cho chế độ Truyền Liên Tiếp>

<Cài Đặt Quét và Gửi>

Bạn có thể thay đổi và đăng ký các cài đặt về gửi fax hoặc tài liệu đã được quét.

<Đăng Ký Tên Máy>

Đăng ký tên người gửi đối với e-mail và I-Fax. Tên đăng ký sẽ được hiển thị trong e-mail, cùng với địa chỉ e-mail. Nếu tên người gửi không được đăng ký, chỉ có địa chỉ e-mail được hiển thị.

 <Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Gửi> ▶ <Cài Đặt Quét và Gửi> ▶ <Đăng Ký Tên Máy> ▶ Nhập tên người gửi ▶ <Áp Dụng> ▶ 

<Cài Đặt E-Mail>

Thay đổi cài đặt mặc định được dùng quét bản gốc để gửi email.

<Thay Đổi Cài Đặt Mặc Định (E-Mail)>

Bạn có thể thay đổi cài đặt mặc định được sử dụng quét bản gốc để gửi e-mail. Các cài đặt đã chọn được dùng làm cài đặt mặc định khi quét bản gốc. ▶ **Thay đổi Cài Đặt Mặc Định cho các Chức năng(P. 175)**

<Cỡ Quét>

<A4> +
 <A5R>
 <A6>
 <B5>
 <LTR>
 <LGL>
 <STMT>
 <EXEC>
 <FOOLSCAP/FOLIO>
 <OFICIO>
 <LETTER (Government)>
 <LEGAL (Government)>
 <LEGAL (India)>
 <FOOLSCAP (Australia)>
 <OFICIO (Brazil)>
 <OFICIO (Mexico)>

<Định Dạng Tập Tin>

<PDF> +
 <PDF (Nén)>
 <PDF (Nén/OCR)>
 <PDF (OCR)>
 <Đặt Chi Tiết PDF>
 <PDF>/<PDF (Nén)>/<PDF (Nén/OCR)>/<PDF (OCR)>

<Mã hóa>*1
<Không> †
<Acrobat 7.0 hoặc Sau/128-bit AES>
<Acrobat 9.0 hoặc Tương đương/256-bit AES>*1
<Acrobat 10.0 hoặc Tương đương/256-bit AES>*1
<Chữ Ký Số Thúc>*1
<Không> †
<Trên Cùng Bên Trái>
<Chia thành Các Trang>
<Tắt> †
<Bật>

<JPEG>
<TIFF>
<Đặt Chi Tiết TIFF>
<Chia thành Các Trang>
<Tắt> †
<Bật>

<Mật độ>

Chín Cấp Độ

<Hướng Bản Gốc>

<Dọc> †
<Ngang>

<Loại Bản Gốc>

<Văn Bản>
<Văn Bản/Ảnh> †
<Ảnh>

<Bản Gốc 2 Mặt >

<Tắt> †
<Loại Sách>
<Loại Lịch>

<Độ sắc nét>

Bảy Cấp Độ

<Cỡ Dữ Liệu>

<Nhỏ: Ưu Tiên Bộ Nhớ>
<Chuẩn> †
<Lớn: Ưu Tiên Chất Lượng Hình>

<Chủ Đề/Thông Báo>

<Chủ Đề>
<Thông Báo>

<Hồi Đáp Đến>

<Không> †
<Chỉ Định từ Danh Bạ>

<Mức Ưu Tiên>

<Thấp>

<Chuẩn> †

<Cao>

<Liên Kết D.Bạ Thiết Bị Di Động>

Cấu hình để các điểm đích được đăng ký trong sổ địa chỉ của thiết bị di động được chỉ định là điểm đích gửi. Khi <Dùng Mã PIN Truy Cập UI Từ Xa> được cài đặt thành <Bật>, cần có mã PIN để truy cập vào máy. Để cài đặt mã PIN, sử dụng <Mã PIN Truy Cập UI Từ Xa>. ▶<Cài Đặt UI Từ Xa>(P. 565)

<Liên Kết Danh Bạ Thiết Bị Di Động>

<Tắt> †

<Bật>

<Dùng Mã PIN Truy Cập UI Từ Xa>

<Tắt>

<Bật> †



<Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Gửi> ▶ <Cài Đặt Quét và Gửi> ▶ <Cài Đặt E-Mail> ▶ <Liên Kết D.Bạ Thiết Bị Di Động> ▶ Chọn <Bật> trong <Liên Kết Danh Bạ Thiết Bị Di Động> ▶ Chọn <Tắt> hoặc <Bật> trong <Dùng Mã PIN Truy Cập UI Từ Xa> ▶ <Áp Dụng> ▶

<Cài Đặt I-Fax>

Chỉ định các cài đặt cơ bản để sử dụng máy làm thiết bị I-Fax.

<Thay Đổi Cài Đặt Mặc Định (I-Fax)>

Bạn có thể thay đổi cài đặt mặc định được sử dụng để gửi I-Fax. Các cài đặt đã chọn được dùng làm cài đặt mặc định khi quét bản gốc. ▶<Thay đổi Cài Đặt Mặc Định cho các Chức năng>(P. 175)

<Cỡ Quét>

<A4> †

<A5R>

<A6>

<B5>

<LTR>

<LGL>

<STMT>

<EXEC>

<FOOLSCAP/FOLIO>

<OFICIO>

<LETTER (Government)>

<LEGAL (Government)>

<LEGAL (India)>

<FOOLSCAP (Australia)>

<OFICIO (Brazil)>

<OFICIO (Mexico)>

<Mật độ>

Chín Cấp Độ

<Loại Bản Gốc>

<Văn Bản> †

<Văn Bản/Ảnh>

<Ảnh>

<Bản Gốc 2 Mặt >

<Tắt> †

<Loại Sách>

<Loại Lịch>

<Độ sắc nét>

Bảy Cấp Độ

<Chủ Đề/Thông Báo>

<Chủ Đề>

<Thông Báo>

<Hồi Đáp Đến>

<Không> †

<Chỉ Định từ Danh Bạ>

<ID Thiết Bị Đầu Cuối Gửi> *2

Những thông tin như ngày tháng, thời gian truyền và địa chỉ email của máy (thông tin người gửi) có thể thêm vào thành tiêu đề trong tài liệu được truyền. Thông tin này cho người nhận biết I-fax được gửi khi nào và ai gửi.

<Thêm ID Thiết Bị Đầu Cuối Gửi>

<Tắt>

<Bật> †

<Vị Trí In>

<Trong Vùng Hình>

<Ngoài Vùng Hình> †



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Gửi> ► <Cài Đặt Quét và Gửi> ► <Cài Đặt I-Fax> ► <ID Thiết Bị Đầu Cuối Gửi> ► Chọn <Bật> trong <Thêm ID Thiết Bị Đầu Cuối Gửi> ► <Vị Trí In> ► Chọn <Trong Vùng Hình> hoặc <Ngoài Vùng Hình> ► <Áp Dụng> ►

<Cài Đặt Tập Tin>

Bạn có thể thay đổi các cài đặt mặc định được sử dụng khi bản gốc được lưu vào một thư mục được chia sẻ hoặc máy chủ FTP.

<Thay Đổi Cài Đặt Mặc Định (Tập Tin)>

Bạn có thể thay đổi cài đặt mặc định được sử dụng khi bản gốc được lưu vào một thư mục được chia sẻ hoặc máy chủ FTP. Các cài đặt đã chọn được sử dụng làm cài đặt mặc định khi quét. **► Thay đổi Cài Đặt Mặc Định cho các Chức năng(P. 175)**

<Cỡ Quét>

<A4> †
 <A5R>
 <A6>
 <B5>
 <LTR>
 <LGL>
 <STMT>
 <EXEC>
 <FOOLSCAP/FOLIO>
 <OFICIO>
 <LETTER (Government)>
 <LEGAL (Government)>
 <LEGAL (India)>
 <FOOLSCAP (Australia)>
 <OFICIO (Brazil)>
 <OFICIO (Mexico)>

<Định Dạng Tập Tin>

<PDF> †
 <PDF (Nén)>
 <PDF (Nén/OCR)>
 <PDF (OCR)>
 <Đặt Chi Tiết PDF>
 <PDF>/<PDF (Nén)>/<PDF (Nén/OCR)>/<PDF (OCR)>
 <Mã hóa>*1
 <Không> †
 <Acrobat 7.0 hoặc Sau/128-bit AES>
 <Acrobat 9.0 hoặc Tương đương/256-bit AES>*1
 <Acrobat 10.0 hoặc Tương đương/256-bit AES>*1
 <Chữ Ký Số Thúc>*1
 <Không> †
 <Trên Cùng Bên Trái>
 <Chia thành Các Trang>
 <Tắt> †
 <Bật>
 <JPEG>
 <TIFF>
 <Đặt Chi Tiết TIFF>
 <Chia thành Các Trang>
 <Tắt> †
 <Bật>

<Mật độ>

Chín Cấp Độ

<Hướng Bản Gốc>

<Dọc> †
 <Ngang>

<p><Loại Bản Gốc> <Văn Bản> <Văn Bản/Ảnh> † <Ảnh></p> <p><Bản Gốc 2 Mặt> <Tắt> † <Loại Sách> <Loại Lịch></p> <p><Độ sắc nét> Bảy Cấp Độ</p> <p><Cỡ Dữ Liệu> <Nhỏ: Ưu Tiên Bộ Nhớ> <Chuẩn> † <Lớn: Ưu Tiên Chất Lượng Hình></p>
--

<Cài Đặt Fax> *1

Chỉ định các cài đặt cơ bản để sử dụng máy làm thiết bị fax.

<Thay Đổi Cài Đặt Mặc Định (Fax)>

Bạn có thể thay đổi cài đặt mặc định được sử dụng để gửi fax. Các cài đặt đã chọn được dùng làm cài đặt mặc định khi quét bản gốc. **▶Thay đổi Cài Đặt Mặc Định cho các Chức năng(P. 175)**

<p><Độ phân giải> <200 x 100 dpi (Bình thường)> † <200 x 200 dpi (Mịn)> <200 x 200 dpi (Ảnh)> <200 x 400 dpi (Siêu mịn)> <400 x 400 dpi (Siêu cấp mịn)></p> <p><Mật độ> Chín Cấp Độ</p> <p><Bản Gốc 2 Mặt > <Tắt> † <Loại Sách> <Loại Lịch></p> <p><Độ sắc nét> Bảy Cấp Độ</p>
--

<Cảnh Báo Nhắc Máy>

Chọn việc máy có tạo ra âm thông báo khi ống nghe điện thoại hoặc ống nghe tùy chọn được kết nối với máy không được đặt đúng cách trên giá. Bạn cũng có thể điều chỉnh âm lượng của âm báo.

0 † đến 3



<Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Gửi> ▶ <Cài Đặt Fax> ▶ <Cảnh Báo Nhắc Máy> ▶ Chọn âm lượng của âm báo ▶ <Áp Dụng> ▶

<Gửi ECM>

Bật hoặc tắt chế độ chỉnh sửa lỗi (ECM). ECM kiểm tra lỗi dữ liệu fax và sửa chữa chúng. Để giảm thiểu lỗi trên fax đã nhận, hãy xem <Nhận ECM> (P. 546) .

<Tắt>
<Bật> †



<Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Gửi> ▶ <Cài Đặt Fax> ▶ <Gửi ECM> ▶ <Bật> ▶

LƯU Ý

- ECM phải được bật trên cả máy tính và các thiết bị fax khác vì kiểm tra lỗi được thực hiện trên cả thiết bị gửi và nhận.
- Ngay cả khi ECM được bật, lỗi có thể xảy ra do tình trạng đường dây điện thoại.
- Nó có thể mất một khoảng thời gian lâu hơn bình thường để xử lý dữ liệu khi ECM được bật do việc kiểm tra và sửa chữa lỗi được thực hiện trong khi dữ liệu được truyền.

<Đặt Thời Gian Tạm Dừng>

Ví dụ, khi bạn thực hiện cuộc gọi bằng cách quay số "0 - (khoảng ngừng) - (số điện thoại)", 0 là cuộc gọi thực hiện đầu tiên và sau đó một vài giây sau, là với số điện thoại. Khi gửi fax ra nước ngoài, bạn cần phải chỉ định điểm đích bằng cách quay số "(mã truy cập quốc tế) - (mã quốc gia) - (mã vùng) - (số fax)" nhưng các số được nhập liên tiếp vào mà không cần một khoảng ngừng có thể không được nhận diện một cách chính xác. Trong trường hợp này, hãy thử thêm một khoảng ngừng sau mã truy cập quốc tế hoặc số fax. Nếu mã hoặc số vẫn không được nhận một cách chính xác, hãy thay đổi khoảng thời gian ngừng. Để được hướng dẫn cách nhập một khoảng ngừng, xem <Các Vận Hành Cơ Bản khi Gửi Fax> (P. 219) .

1 đến 2 † đến 15 (giây)



<Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Gửi> ▶ <Cài Đặt Fax> ▶ <Đặt Thời Gian Tạm Dừng> ▶ Chỉ định thời gian của khoảng ngừng ▶ <Áp Dụng> ▶

<Tự Động Quay Số Lại> *2

Chỉ định cài đặt cho Tự Động Quay Số Lại, một chức năng tự động quay lại số fax sau vài phút nếu lần thử đầu tiên không thành công vì đường truyền bận. Bạn có thể chỉ định số lần máy tự động quay lại và khoảng thời gian giữa các lần quay số lại.

<Sử Dụng Tự Động Quay Số Lại>
<Tắt>

<Bật> †

<Số Lần Quay Số Lại>

1 đến 2 † đến 10 (@ lần)

<Khoảng Thời Gian Quay Số Lại>

2 † đến 99 (phút)

<Quay Số Lại Khi Xảy Ra Lỗi>

<Tắt>

<Bật> †



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Gửi> ► <Cài Đặt Fax> ► <Tự Động Quay Số Lại> ► Chọn <Bật> trong <Sử Dụng Tự Động Quay Số Lại> ► Chỉ định cài đặt ► <Áp Dụng> ►



<Số Lần Quay Số Lại>

Chỉ định số lần máy quay số lại. Nhập một số, và chọn <Áp Dụng>.

<Khoảng Thời Gian Quay Số Lại>

Chỉ định khoảng thời gian giữa các lần quay số lại. Nhập một số cho khoảng thời gian và chọn <Áp Dụng>.

<Quay Số Lại Khi Xảy Ra Lỗi>

Khi cài đặt thành <Bật>, chỉ định gọi lại khi có lỗi truyền xảy ra.

<K.Tra Ân.Báo QSố Trước Khi Gửi> *2

Chọn việc có kiểm tra tín hiệu quay số trước khi quay một số fax hay không.

<Tắt> †

<Bật>



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Gửi> ► <Cài Đặt Fax> ► <K.Tra Ân.Báo QSố Trước Khi Gửi> ► <Bật> ►

<Đặt Dòng>

Chỉ định số fax, tên đơn vị và kiểu đường dây.

<Đăng Ký Số Điện Thoại Máy>

Đăng ký số fax cho máy. <Đăng ký Số Fax và Tên Đơn Vị(P. 81)>

<Đăng Ký Tên Máy>

Đăng ký tên công ty hoặc tên người (<Đăng ký Số Fax và Tên Đơn Vị(P. 81)>). Tên đã đăng ký được gửi như thông tin người gửi tới điểm đích (<ID Thiết Bị Đầu Cuối Gửi>(P. 542)>).

<Chọn Loại Đường> *2

Chọn loại đường dây điện thoại được sử dụng để truyền fax. **👉Kết nối với đường dây điện thoại(P. 83)**

<Nhịp>
<Â.báo> †

<Tốc Độ Bắt Đầu Gửi>

Nếu phải mất một khoảng thời gian lâu để bắt đầu gửi fax, chẳng hạn như khi kết nối kém, bạn có thể điều chỉnh tốc độ bắt đầu liên lạc xuống từng nấc.

<33600 bps> †
<14400 bps>
<9600 bps>
<7200 bps>
<4800 bps>
<2400 bps>



<Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Gửi> ▶ <Cài Đặt Fax> ▶ <Tốc Độ Bắt Đầu Gửi> ▶ Chọn tốc độ bắt đầu truyền thông ▶ 🏠

<Cài Đặt Phím R>

Nếu máy của bạn được kết nối thông qua một PBX (Tổng Đài Nhánh Riêng), thì cần phải cài đặt phương pháp truy cập. Nếu bạn cài đặt thành <PBX>, phím <R> sẽ hiển thị trên màn hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng Fax. Nếu bạn đăng ký số truy cập đường dây bên ngoài đến phím <R>, bạn có thể dễ dàng truy cập đường dây bên ngoài.

<PSTN> †

<PBX>

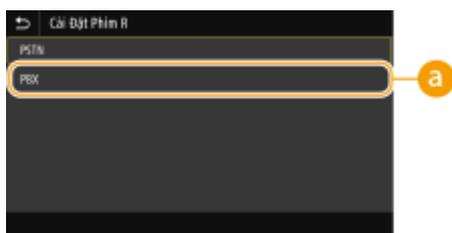
<Tiền Tố>

Mã Tiền Tố

<Hooking> †



<Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Gửi> ▶ <Cài Đặt Fax> ▶ <Cài Đặt Phím R> ▶ <PBX> ▶ Chọn <Tiền Tố> hoặc <Hooking> ▶ Nhập một số truy cập đường dây bên ngoài nếu bạn chọn <Tiền Tố> ▶ <Áp Dụng> ▶ 🏠



a <PBX>

Chọn <PBX> khi bạn muốn máy được kết nối thông qua PBX (Tổng Đài Nhánh Riêng). Cài đặt chức năng của phím <R> được hiển thị trên màn hình Các Tính Năng Cơ Bản cho chức năng Fax thành <Tiền Tố> hoặc <Hooking>. Nếu bạn chọn <Tiền Tố>, hãy đăng ký mã tiền tố trên màn hình kế tiếp. Nhập mã tiền tố bằng các phím số, chọn <T.dừng>, và sau đó chọn <Áp Dụng>. Nếu bạn không chèn một khoảng ngừng, mã tiền tố sẽ không được đăng ký.



<Lưu Trữ Tài Liệu Gửi> *3

Ngoài điểm đích được chỉ định khi gửi fax, bạn có thể chỉ định việc tài liệu đã fax cũng được gửi đến một địa chỉ lưu trữ cài sẵn để lưu trữ hay không. **>Lưu Bản sao của Bản Gốc Được Gửi(P. 238)**

- <Lưu Trữ Tài Liệu Gửi>
- <Tắt> +
- <Bật>
- <Địa Chỉ Lưu Trữ>
- <Tên Tập Tin>

<Xác Nhận Số Fax Đã Nhập>

Chọn việc có hiển thị các chi tiết của một số quay số mã hóa đã được nhập khi nó được chọn làm điểm đích hay không. **>Xác Nhận Số Fax Đã Nhập(P. 416)**

- <Tắt> +
- <Bật>

<Cho Phép Trình Điều Khiển Gửi Fax>

Bật hoặc tắt PC đang gửi fax (gửi fax từ máy tính). **>Hạn chế Gửi Fax Từ Máy Tính(P. 416)**

- <Tắt>
- <Bật> +

<Dùng Danh Bạ Khi Gác Máy>

Thực hiện cài đặt sao cho bạn có thể thực hiện việc truyền fax bằng cách nhập một số cụ thể trước khi chỉ định số quay mã hoá hoặc chỉ định điểm đích từ Danh Bạ.

- <Ko Cho Phép Sau Khi Dùng Phím Số> +
- <Luôn Cho Phép>

<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Gửi> ► <Cài Đặt Fax> ► <Dùng Danh Bạ Khi Gác Máy> ► Chọn <Ko Cho Phép Sau Khi Dùng Phím Số> hoặc <Luôn Cho Phép> ►

LƯU Ý

- Việc truyền có thể không thực hiện được nếu số được nhập có quá nhiều chữ số.

<Hạn Chế Truyền Liên Tiếp>

Chọn việc có ngăn việc truyền liên tiếp, một tính năng gửi fax đến nhiều điểm đích liên tiếp hay không. **▶Hạn Chế Truyền Liên Tiếp(P. 416)**

<Tắt> †
<Bật>

<Đ.Ký Đích Nhận N.Ký cho D.Bạ>

Chỉ định việc có vô hiệu hóa các điểm đích đăng ký từ nhật ký gửi fax vào Số Địa Chỉ hay không. **▶Tắt Đăng Ký Điểm Đích từ Nhật Ký vào Số Địa Chỉ(P. 417)**

<Cho Phép> †
<Không Cho Phép>

<ID Thiết Bị Đầu Cuối Gửi> *2

Chỉ định cài đặt cho việc thêm các thông tin người gửi, bao gồm cả số fax và tên của máy tính, vào tiêu đề fax. Người nhận có thể kiểm tra người gửi fax bằng cách xem các thông tin bổ sung.

<Thêm ID Thiết Bị Đầu Cuối Gửi>

<Tắt>
<Bật> †
<Vị Trí In>
 <Trong Vùng Hình>
 <Ngoài Vùng Hình> †
<Đánh Dấu Số Như>
 <Fax> †
 <Tel>



<Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Gửi> ▶ <Cài Đặt Fax> ▶ <ID Thiết Bị Đầu Cuối Gửi> ▶ Chọn <Bật> trong <Thêm ID Thiết Bị Đầu Cuối Gửi> ▶ Chỉ định cài đặt ▶ <Áp Dụng> ▶



<Vị Trí In>

Chỉ định vị trí in các thông tin ID thiết bị đầu cuối trong fax đã gửi. Chọn <Trong Vùng Hình> để in các thông tin bên trong vùng hình ảnh, hoặc <Ngoài Vùng Hình> để in các thông tin bên ngoài vùng hình ảnh.

<Đánh Dấu Số Như>

Thêm đánh dấu "Fax" hay "Tel" ở phía trước số fax được đăng ký cho máy (**▶Đăng ký Số Fax và Tên Đơn Vị(P. 81)**). Chọn <Tel> để chỉ báo số được thông báo là một số điện thoại.

<T.Đ Đ.Chỉnh T.Độ Tr.ThôngVoIP>

Khi bạn muốn thực hiện truyền thông fax thành công với thiết bị đối tác hoặc trên một đường truyền hay xảy ra lỗi, bạn có thể sử dụng chức năng này để giảm các lỗi truyền thông.

<Tắt> + <Bật>



<Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Gửi> ▶ <Cài Đặt Fax> ▶ <T.Đ Đ.Chỉnh T.Độ Tr.ThôngVoIP> ▶ Chọn <Tắt> hoặc <Bật> ▶

LƯU Ý

- Nếu bạn cài đặt chức năng thành <Bật>, tốc độ truyền thông có thể chậm hơn.

<Nhận/Chuyển Tiếp>

6492-094

Tất cả cài đặt liên quan tới việc nhận fax và email được liệt kê cùng với các mô tả. Cài đặt mặc định được đánh dấu chữ thập (+).

▶<Cài Đặt Thông Dụng>(P. 544)

▶<Cài Đặt I-Fax>(P. 545)

▶<Cài Đặt Fax>(P. 546)

LƯU Ý

Dấu hoa thị (*)

- Các cài đặt được đánh dấu bằng "*"1" có thể không hiển thị tùy thuộc vào mẫu sản phẩm bạn đang dùng, các tùy chọn hoặc các mục cài đặt khác.
- Các cài đặt được đánh dấu "*"2" có thể không khả dụng hoặc đa dạng hoặc có những mặc định khác nhau tùy thuộc vào quốc gia hoặc khu vực của bạn.
- Không thể nhập hay xuất các cài đặt được đánh dấu bằng "*"3".

<Cài Đặt Thông Dụng>

Chỉ định các vận hành đang được thực hiện khi fax được nhận trong bộ nhớ, và khi lượng mực còn lại trong hộp mực thấp.

<Đặt Hộp Thư Đến Fax/I-Fax> *1

Cấu hình các cài đặt để nhận fax trong bộ nhớ.

<Cài Đặt Khóa Bộ Nhớ Fax>

Chọn việc có lưu các fax đã nhận mà không in chúng ngay hay không. Tài liệu fax được lưu trữ có thể được in bất cứ lúc nào bằng cách thay đổi các cài đặt thành <Tắt>. ▶<Lưu Các Tài Liệu Đã Nhận vào Máy (Nhận Bằng Bộ Nhớ)>(P. 241)

<Sử Dụng Khóa Bộ Nhớ>

<Tắt> +

<Bật>

<Sử Dụng Xem Trước Fax>

<Tắt> +

<Bật>

<In Báo Cáo>

<Tắt>

<Bật> +

<Đặt Thời Gian Khóa Bộ Nhớ>

<Tắt> +

<Bật>

<Thời Gian Khóa Bộ Nhớ>

<Th.Gian Bắt Đầu Khóa Bộ Nhớ>

<Th.Gian Kết Thúc Khóa Bộ Nhớ>

<Tiếp Tục In Khi Hộp Mực Còn Ít>

Nếu nhận fax khi lượng mực còn lại trong hộp mực không nhiều, máy sẽ giữ fax trong bộ nhớ thay vì in ra. Tuy nhiên, nếu chức năng này được kích hoạt, máy sẽ tiếp tục in. Ngoài nhận fax, nhận I-Fax cũng tương tự như vậy.

<Tắt> †
<Bật>



<Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Nhận/Chuyển Tiếp> ▶ <Cài Đặt Thông Dụng> ▶ <Tiếp Tục In Khi Hộp Mực Còn Ít> ▶ <Bật> ▶

QUAN TRỌNG

- Khi chức năng này bật, fax có thể bị mờ hoặc nhạt. Do tài liệu đã nhận được không được lưu trữ, bạn cần phải yêu cầu người gửi gửi lại các tài liệu.

<Cài Đặt I-Fax>

Cấu hình các cài đặt để in tài liệu I-Fax đã nhận.

<In trên Hai Mặt>

Chỉ định cài đặt để in các tài liệu đã nhận ở cả hai mặt giấy.

<Tắt> †
<Bật>

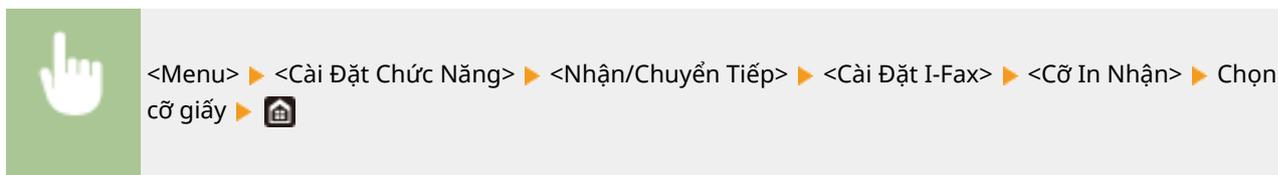


<Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Nhận/Chuyển Tiếp> ▶ <Cài Đặt I-Fax> ▶ <In trên Hai Mặt> ▶ <Bật> ▶

<Cỡ In Nhận>

Chỉ định cỡ giấy được dùng để in.

<A4> †
<LTR>
<LGL>
<FOOLSCAP/FOLIO>
<OFICIO>
<LETTER (Government)>
<LEGAL (Government)>
<LEGAL (India)>
<FOOLSCAP (Australia)>
<OFICIO (Brazil)>
<OFICIO (Mexico)>



<Cài Đặt Fax> *1

Cấu hình các cài đặt để nhận và chuyển tiếp fax trong bộ nhớ.

<In trên Hai Mặt>

Chỉ định cài đặt để in các tài liệu đã nhận ở cả hai mặt giấy.

<Tắt> + <Bật>



<Nhận ECM>

Bật hoặc tắt chế độ chỉnh sửa lỗi (ECM). ECM kiểm tra lỗi dữ liệu fax và sửa chữa chúng. Để giảm thiểu lỗi trên fax đã gửi, hãy xem **<Gửi ECM>(P. 538)** .

<Tắt> <Bật> +



LƯU Ý

- ECM phải được bật trên cả máy tính và các thiết bị fax khác vì kiểm tra lỗi được thực hiện trên cả thiết bị gửi và nhận.
- Ngay cả khi ECM được bật, lỗi có thể xảy ra do tình trạng đường dây điện thoại.
- Nó có thể mất một khoảng thời gian lâu hơn bình thường để xử lý dữ liệu khi ECM được bật do việc kiểm tra và sửa chữa lỗi được thực hiện trong khi dữ liệu được truyền.

<Chương Đến> *2

Chỉ định cài đặt cho việc phát ra chuông báo để thông báo cho bạn fax đến. Tính năng này chỉ khả dụng khi <Tự động> hoặc <Fax/ĐT (Tự Động Chuyển)> được chọn cho chế độ nhận. Chỉ định số lần cuộc gọi đến đổ chuông khi máy nhận được một cuộc gọi fax. Bạn cũng có thể tắt các cài đặt để ngăn chặn các cuộc gọi đến không đổ chuông.

<Sử Dụng Chuông Đến>

<Tắt>

<Bật> †

<Số Lần Đổ Chuông>

1 đến 2 † đến 99 (lần)



<Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Nhận/Chuyển Tiếp> ▶ <Cài Đặt Fax> ▶ <Chuông Đến> ▶ Chọn <Bật> trong <Sử Dụng Chuông Đến> ▶ Nhập số bạn muốn vào <Số Lần Đổ Chuông> ▶ <Áp Dụng> ▶

LƯU Ý

- Khi <Bật> được chỉ định, bạn cần kết nối điện thoại hoặc ống nghe tùy chọn vào máy từ trước.
- Khi <Tắt> được chỉ định thì máy không đi vào chế độ nghỉ.

<Nhận Từ Xa>

Chỉ định các cài đặt để nhận fax bằng cách thao tác với một điện thoại được kết nối với máy tính (Nhận Từ Xa). Khi một fax được gửi đến máy, bạn có thể nhận được nó chỉ bằng cách nhắc ống nghe điện thoại lên và nhập vào một số ID cụ thể bằng cách sử dụng điện thoại. Tính năng này có thể giúp bạn tránh khỏi mọi rắc rối xảy ra với máy. Để biết thêm hướng dẫn về cách sử dụng chức năng Nhận Từ Xa, vui lòng xem **Sử dụng Điện Thoại để Nhận Fax (Nhận Từ Xa)(P. 231)** .

<Dùng Nhận Từ Xa>

<Tắt>

<Bật> †

<ID Nhận Từ Xa>

00 đến 25 † đến 99



<Menu> ▶ <Cài Đặt Chức Năng> ▶ <Nhận/Chuyển Tiếp> ▶ <Cài Đặt Fax> ▶ <Nhận Từ Xa> ▶ Chọn <Bật> trong <Dùng Nhận Từ Xa> ▶ Nhập số ID vào <ID Nhận Từ Xa> ▶ <Áp Dụng> ▶

<Chuyển thành Tự Động Nhận>

Chỉ định các cài đặt để tự động nhận fax sau khi máy đổ chuông trong một khoảng thời gian nhất định. Tính năng này chỉ khả dụng khi chọn <Bằng Tay> cho chế độ nhận. Bằng cách sử dụng tính năng này, fax có thể nhận được ngay cả khi không có người để nhắc điện thoại.

<Sử Dụng Chuyển thành Tự Động Nhận>

<Tắt> †

<Bật>

<TGian Đổ Chg Đến Khi TĐộng Nhận>

1 đến 15 † đến 99 (giây)



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Nhận/Chuyển Tiếp> ► <Cài Đặt Fax> ► <Chuyển thành Tự Động Nhận> ► Chọn <Bật> trong <Sử Dụng Chuyển thành Tự Động Nhận> ► Nhập số giây mà bạn muốn vào <Thời Gian Đợi Chờ Đến Khi Tự Động Nhận> ► <Áp Dụng> ►

<Tốc Độ Bắt Đầu Nhận>

Nếu phải mất một khoảng thời gian lâu để bắt đầu nhận fax, chẳng hạn như khi kết nối kém, bạn có thể điều chỉnh tốc độ bắt đầu liên lạc xuống từng nấc.

<33600 bps> †
 <14400 bps>
 <9600 bps>
 <7200 bps>
 <4800 bps>
 <2400 bps>



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Nhận/Chuyển Tiếp> ► <Cài Đặt Fax> ► <Tốc Độ Bắt Đầu Nhận> ► Chọn tốc độ bắt đầu liên lạc ►

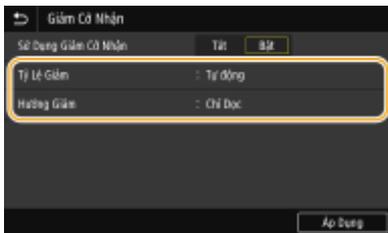
<Sử Dụng Giảm Cỡ Nhận>

Chỉ định cài đặt để giảm kích thước hình ảnh của một tài liệu đã nhận. Bạn có thể chọn một tỷ lệ giảm tự động làm giảm cỡ các tài liệu đã nhận tới cỡ giấy được nạp. Bạn cũng có thể chọn một tỷ lệ từ danh sách.

<Sử Dụng Giảm Cỡ Nhận>
 <Tắt>
 <Bật> †
 <Tỷ Lệ Giảm>
 <Tự động> †
 <97%>
 <95%>
 <90%>
 <75%>
 <Hướng Giảm>
 <Dọc/Ngang>
 <Chỉ Dọc> †



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Nhận/Chuyển Tiếp> ► <Cài Đặt Fax> ► <Sử Dụng Giảm Cỡ Nhận> ► Chọn <Bật> trong <Sử Dụng Giảm Cỡ Nhận> ► Chỉ định từng mục cài đặt ► <Áp Dụng> ►



<Tỷ Lệ Giảm>

<Tự động> làm giảm hình ảnh bằng một tỷ lệ dựa trên cỡ giấy được nạp. <97%>, <95%>, <90%>, hoặc <75%> giảm hình ảnh bằng tỷ lệ tương ứng.

<Hướng Giảm>

Chọn <Dọc/Ngang> để giảm hình ảnh theo chiều dọc và chiều ngang. Chọn <Chỉ Dọc> để chỉ giảm cỡ xuống theo chiều dọc.

<In Chân Trang của Trang Nhận>

Chọn việc có in thông tin, bao gồm ngày và giờ nhận và số trang ở phía dưới bản fax đã nhận hay không.

<Tắt> +
<Bật>



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Nhận/Chuyển Tiếp> ► <Cài Đặt Fax> ► <In Chân Trang của Trang Nhận> ► <Bật> ► 

<Cài Đặt Chuyển Tiếp>

Chỉ định các cài đặt để chuyển tiếp fax.

<Chuyển Tiếp Chức Năng> *3

Chọn việc có chuyển tiếp tất cả các tài liệu fax đã nhận đến điểm đích được chỉ định. Ngoài số fax, bạn cũng có thể chỉ định địa chỉ e-mail hoặc một thư mục được chia sẻ trong máy tính, v.v... như điểm đích cho chuyển tiếp. **► Chuyển tiếp tự động Các Tài Liệu Đã Nhận (P. 243)**

<Dùng Chức Năng Chuyển Tiếp>
<Tắt> +
<Bật>
<Chuyển Tiếp Điểm Đích>
<Tên Tập Tin>

<In Hình>

Chọn việc có in tài liệu fax được chuyển tiếp hay không. Bạn có thể cài đặt máy để in tài liệu chuyển tiếp chỉ khi có lỗi xảy ra. **► In Các Tài Liệu được Chuyển Tiếp (P. 244)**

<Tắt>
<Bật> +
<Chỉ Khi Xảy Ra Lỗi>

<Lưu Hình trong Bộ Nhớ>

Chọn việc có lưu trữ tài liệu fax trong bộ nhớ khi chúng không được chuyển tiếp thành công hay không. Bạn có thể gửi lại hoặc in các tài liệu sau này khi cần. **► In/Gửi Lại/Xoá Tài Liệu Không Được Chuyển Tiếp (P. 244)**

<Tắt> +

<Chỉ Khi Xảy Ra Lỗi>

<Lưu Trữ/Truy Cập Tập Tin>

6492-095

Tất cả cài đặt liên quan tới việc lưu trữ tài liệu đã quét vào thiết bị lưu trữ USB hoặc in các tập tin đã lưu trữ được liệt kê với các mô tả. Các cài đặt mặc định được đánh dấu chữ thập (+).

▶<Cài Đặt Thông Dụng>(P. 551)

▶<Cài Đặt Bộ Nhớ Trung Gian>(P. 556)

LƯU Ý

Dấu hoa thị (*)

- Các cài đặt được đánh dấu bằng dấu hoa thị (*) có thể không hiển thị tùy thuộc vào mẫu sản phẩm bạn đang dùng, các tùy chọn hoặc các mục cài đặt khác.

<Cài Đặt Thông Dụng>

Thay đổi cài đặt về lưu trữ các tập tin hoặc in bộ nhớ trung gian.

<Cài Đặt Quét và Lưu>

Cấu hình các cài đặt để lưu tài liệu đã quét vào một thiết bị bộ nhớ USB.

<Cài Đặt Bộ Nhớ USB>

Bạn có thể thay đổi các cài đặt được sử dụng khi dữ liệu được lưu vào thiết bị bộ nhớ USB.

<Thay Đổi Cài Đặt Mặc Định (Bộ Nhớ USB)>

Bạn có thể thay đổi các cài đặt mặc định được sử dụng để lưu các bản gốc đã quét vào thiết bị bộ nhớ USB. Các cài đặt được chọn được sử dụng làm cài đặt mặc định khi quét bản gốc. ▶<Thay đổi Cài Đặt Mặc Định cho các Chức năng(P. 175)>

<Cỡ Quét>

<A4> +

<A5R>

<A6>

<B5>

<LTR>

<LGL>

<STMT>

<EXEC>

<FOOLSCAP/FOLIO>

<OFICIO>

<LETTER (Government)>

<LEGAL (Government)>

<LEGAL (India)>

<FOOLSCAP (Australia)>

<OFICIO (Brazil)>

<OFICIO (Mexico)>

<Định Dạng Tập Tin>

<PDF> †
<PDF (Nén)>
<PDF (Nén/OCR)>
<PDF (OCR)>
<Đặt Chi Tiết PDF>
 <PDF>/<PDF (Nén)>/<PDF (Nén/OCR)>/<PDF (OCR)>
 <Mã hóa>*
 <Không> †
 <Acrobat 7.0 hoặc Sau/128-bit AES>
 <Acrobat 9.0 hoặc Tương đương/256-bit AES>*
 <Acrobat 10.0 hoặc Tương đương/256-bit AES>*
 <Chữ Ký Số Thúc>*
 <Không> †
 <Trên Cùng Bên Trái>
 <Chia thành Các Trang>
 <Tắt> †
 <Bật>
<JPEG>
<TIFF>
<Đặt Chi Tiết TIFF>
 <Chia thành Các Trang>
 <Tắt> †
 <Bật>

<Mật độ>
 Chín Cấp Độ

<Hướng Bản Gốc>
 <Dọc> †
 <Ngang>

<Loại Bản Gốc>
 <Văn Bản>
 <Văn Bản/Ảnh> †
 <Ảnh>

<Bản Gốc 2 Mặt>
 <Tắt> †
 <Loại Sách>
 <Loại Lịch>

<Độ sắc nét>
 Bảy Cấp Độ

<Cỡ Dữ Liệu>
 <Nhỏ: Ưu Tiên Bộ Nhớ>
 <Chuẩn> †
 <Lớn: Ưu Tiên Chất Lượng Hình>

<Cài Đặt Truy Cập Tập Tin Đã Lưu>

Bạn có thể thay đổi các cài đặt để in các tập tin trong thiết bị bộ nhớ USB và cách để hiển thị chúng.

<Thay Đổi Cài Đặt Mặc Định (In Bộ Nhớ Trung Gian)>

Bạn có thể thay đổi các cài đặt mặc định được kết hợp với in bộ nhớ trung gian. Các cài đặt được thiết lập dưới đây được sử dụng làm cài đặt mặc định cho chức năng in bộ nhớ trung gian. **Thay đổi Cài Đặt Mặc Định cho các Chức năng(P. 175)**

<Giấy>

<Khay Đa Năng>

<Ngăn 1> †

<Ngăn 2>*

<Số Bản Sao>

1 † đến 999

<In 2 Mặt>

<Tắt> †

<Loại Sách>

<Loại Lịch>

<Chất Lượng In>

<Mật độ>*

17 Mức

<Điều Chỉnh Mịn>

<Cao>/<Trung Bình>/<Thấp>

17 Mức

<Tiết Kiệm Mực>

<Tắt> †

<Bật>

<Tinh Chỉnh Hình>

<Tắt>

<Bật> †

<Độ phân giải>

<1200 dpi>

<600 dpi> †

<Đặt Chi Tiết JPEG/TIFF>

<Độ sáng>

Năm Cấp Độ

<N trên 1>

<Tắt> †

<2 trên 1>

<4 trên 1>

<Loại Bản Gốc>

<Ưu Tiên Ảnh> †

<Ưu Tiên Văn Bản>

<Độ trung gian>

<Thay đổi dần>

<Lỗi Tách Điểm> †

< Đặt Chi Tiết PDF >

<N trên 1 >

<Tắt> †

<2 trên 1 >

<4 trên 1 >

<6 trên 1 >

<8 trên 1 >

<9 trên 1 >

<16 trên 1 >

<Phạm Vi In >

<Tất Cả Trang > †

<Trang Chỉ Định >

<Phóng To/Giảm để Vừa Cỡ Giấy >

<Tắt> †

<Bật >

<Phóng To Khu Vực In >

<Tắt> †

<Bật >

<In Chú Thích >

<Tắt >

<Tự động > †

<Cài Đặt Khác >

<Độ trung gian >

<Độ Phân Giải/Thay Đổi Dàn >

<Văn Bản >

<Độ phân giải > †

<Thay đổi dàn >

<Độ Phân Giải Cao >

<Đồ Thị >

<Độ phân giải > †

<Thay đổi dàn >

<Độ Phân Giải Cao >

<Hình >

<Độ phân giải > †

<Thay đổi dàn >

<Độ Phân Giải Cao >

<Chuyển Đổi Thang Độ Xám >

<sRGB >

<NTSC > †

<Đồng đều RGB >

< Cài Đặt Hiển Thị Mặc Định >

Chọn Xem Trước/Hình Thu Nhỏ/Chi Tiết làm phương pháp để hiển thị các tệp trong thiết bị bộ nhớ USB.

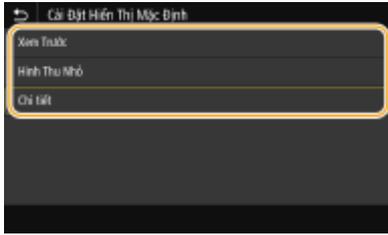
<Xem Trước >

<Hình Thu Nhỏ >

<Chi tiết > †



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Lưu Trữ/Truy Cập Tập Tin> ► <Cài Đặt Thông Dụng> ► <Cài Đặt Truy Cập Tập Tin Đã Lưu> ► <Cài Đặt Hiển Thị Mặc Định> ► Chọn cách hiển thị ►



<Xem Trước>

Hiển thị một hình ảnh xem trước.

<Hình Thu Nhỏ>

Hiển thị hình ảnh thu nhỏ.

<Chi tiết>

Hiển thị tên và ngày của tập tin ở dạng danh sách.

<CĐặt Mặc Định Sắp Xếp Tập Tin>

Chọn việc có hiển thị các tập tin trong một thiết bị bộ nhớ USB theo thứ tự tăng hay giảm dần tên và ngày của tập tin hay không.

- <Tên (Tăng)> †
- <Tên (Giảm)>
- <Ngày/Giờ (Tăng)>
- <Ngày/Giờ (Giảm)>



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Lưu Trữ/Truy Cập Tập Tin> ► <Cài Đặt Thông Dụng> ► <Cài Đặt Truy Cập Tập Tin Đã Lưu> ► <CĐặt Mặc Định Sắp Xếp Tập Tin> ► Chọn thứ tự hiển thị các tập tin ►

<Định Dạng Hiển Thị Tên Tập Tin>

Chọn việc hiển thị tên tập tin dài hay ngắn để lưu trữ vào thiết bị bộ nhớ USB.

- <Tên Tập Tin Ngắn>
- <Tên Tập Tin Dài> †



<Menu> ► <Cài Đặt Chức Năng> ► <Lưu Trữ/Truy Cập Tập Tin> ► <Cài Đặt Thông Dụng> ► <Cài Đặt Truy Cập Tập Tin Đã Lưu> ► <Định Dạng Hiển Thị Tên Tập Tin> ► Chọn <Tên Tập Tin Ngắn> hoặc <Tên Tập Tin Dài> ►



<Tên Tập Tin Ngắn>

Rút ngắn tên tập tin xuống còn tám ký tự. Để phân biệt với các tập tin có tên tương tự, các con số như "~ 1" hoặc "~ 2" được thêm vào cuối tên tập tin.

<Tên Tập Tin Dài>

Hiển thị tên tập tin tối đa 40 ký tự.

LƯU Ý:

- Số lượng các ký tự mô tả ở trên không bao gồm các ký tự trong phần mở rộng tập tin, chẳng hạn như ".jpg."

<Cài Đặt Bộ Nhớ Trung Gian>

Chỉ định việc có kích hoạt hoặc vô hiệu hóa các chức năng của thiết bị nhớ USB hay không.

<Dùng Chức Năng Quét>

Chọn việc có cho phép lưu trữ các bản gốc đã được quét vào một thiết bị bộ nhớ USB hay không. ▶ **Hạn Chế Chức Năng Quét Vào USB(P. 419)**

MF449x

<Tắt> +
<Bật>

MF445dw / MF441dw

<Tắt>
<Bật> +

<Sử Dụng Chức Năng In>

Chọn việc có cho phép in các dữ liệu từ một thiết bị bộ nhớ USB khi nó được gắn vào máy hay không. ▶ **Hạn Chế Chức Năng In USB(P. 419)**

MF449x

<Tắt> +
<Bật>

MF445dw / MF441dw

<Tắt>
<Bật> +

<In An Toàn>

6492-096

Chỉ định việc có bật hoặc tắt chế độ In An Toàn hay không (**In An Bằng Chức Năng In An Toàn(P. 271)**). Cài đặt mặc định được đánh dấu chữ thập (†).

<Sử Dụng In An Toàn>

<Tắt>

<Bật> †

<Hạn Chế Công Việc Máy In>

<Tắt> †

<Bật>

<Thời Gian Xóa In An Toàn>

10 đến 30 † đến 240 (phút)

<Đặt Điểm Đích>

6492-097

Tất cả các thiết lập liên quan đến danh bạ được liệt kê bằng các mô tả.

<PIN Danh Bạ>

Chỉ định một mã PIN và yêu cầu nhập nó để thêm các mục nhập mới vào hoặc chỉnh sửa các mục nhập hiện có trong Danh Bạ. **🔴 Hạn chế Sử dụng Danh Bạ(P. 412)**

<Cài Đặt Quản Lý>

6492-098

Mục	Mô tả
▶<Quản Lý Người Dùng>(P. 560)	Bạn có thể cấu hình các cài đặt cho việc quản lý người dùng của máy.
▶<Quản Lý Thiết Bị>(P. 561)	Bạn có thể quản lý thông tin về phần cứng và các vận hành, cũng như các dữ liệu khác nhau cần khi sử dụng các chức năng của máy.
▶<Giấy Phép/Khác>/<CĐặt UI Từ Xa/Cập Nhật Phần Mềm Điều Khiển>(P. 565)	Bạn có thể cấu hình các cài đặt liên quan đến UI Từ Xa từ xa và phần mềm khả dụng cho máy.
▶<Quản Lý Dữ Liệu>(P. 567)	Bạn có thể cấu hình các cài đặt để sử dụng các dữ liệu như dữ liệu cài đặt máy hoặc thực hiện khởi tạo dữ liệu.
▶<Cài Đặt Bảo Mật>(P. 569)	Bạn có thể cấu hình các cài đặt liên quan đến chức năng xác thực người dùng, mật mã và mã hóa.
<Khởi Tạo Tất Cả Dữ Liệu/Cài Đặt>	Khôi phục tất cả dữ liệu bao gồm nhật ký và giá trị cài đặt cho các cài đặt mặc định của chúng. ▶<Khởi Tạo Tất Cả Dữ Liệu/Cài Đặt>(P. 454)

<Quản Lý Người Dùng>

6492-099

Tất cả cài đặt liên quan tới việc quản lý người dùng của máy được liệt kê cùng với các mô tả. Cài đặt mặc định được đánh dấu chữ thập (+).

▶<Cài Đặt Thông Tin Người Quản Lý Hệ Thống>(P. 560)

▶<Quản Lý ID Phòng Ban>(P. 560)

<Cài Đặt Thông Tin Người Quản Lý Hệ Thống>

Chỉ định ID hoặc PIN dành riêng cho Người quản trị, người có đặc quyền truy cập tới <Mạng> và <Cài Đặt Quản Lý>. ID là <ID Người Quản Lý Hệ Thống> và PIN là <PIN Người Quản Lý Hệ Thống>. Bạn cũng có thể đăng ký tên của Người quản trị. ▶<Cài đặt ID và PIN Người Quản Lý Hệ Thống(P. 360)>

<ID và PIN Người Quản Lý Hệ Thống>

Nhập một số cho ID và PIN Người Quản Lý Hệ Thống

<ID Người Quản Lý Hệ Thống>
<PIN Người Quản Lý Hệ Thống>

<Tên Người Quản Lý Hệ Thống>

Nhập ký tự chữ cái cho tên của Người quản trị.

<Quản Lý ID Phòng Ban>

Đặt chức năng Quản Lý ID Phòng Ban để kiểm soát quyền truy cập vào máy bằng cách sử dụng nhiều ID. ▶<Cài đặt Quản Lý ID Phòng Ban(P. 362)>

<Quản Lý ID Phòng Ban>

<Tắt> +
<Bật>
<Cho Phép CV In (ID Ko X.Định)>
<Tắt>
<Bật> +
<Cho Phép CV Quét (ID Ko X.Đ)>
<Tắt>
<Bật> +

LƯU Ý

- Bạn có thể chọn <Đăng Ký/Sửa> để đăng ký ID Phòng Ban và chỉnh sửa cài đặt các ID đã đăng ký.
- Bạn có thể chọn <Quản Lý Số Lượng> để kiểm tra tổng số trang cho các công việc đã được thực hiện đến thời điểm hiện tại trên một cơ sở ID Phòng ban.

<Quản Lý Thiết Bị>

6492-09A

Tất cả các cài đặt liên quan đến quản lý thông tin cho phần cứng và các vận hành, cũng như về quản lý các dữ liệu cần khi sử dụng các chức năng của máy được liệt kê bằng các mô tả. Cài đặt mặc định được đánh dấu chữ thập (+).

- ▶<Cài Đặt Thông Tin Thiết Bị>(P. 561)
- ▶<Chọn Quốc Gia/Khu Vực>(P. 561)
- ▶<Hiển Thị Nhật Ký Công Việc>(P. 562)
- ▶<H.Thị Thông Tin Vật Tư Tiêu Hao (UI Từ Xa/Toner Status)>(P. 562)
- ▶<Quét với Canon PRINT Business>(P. 563)
- ▶<Thông Báo Kiểm Tra Cài Đặt Giấy>(P. 563)
- ▶<Chế Độ Chính Hãng Canon>(P. 563)

LƯU Ý

Dấu hoa thị (*)

- Không thể nhập hay xuất các cài đặt được đánh dấu bằng "*1".
- Các cài đặt được đánh dấu "*2" có thể không khả dụng hoặc đa dạng hoặc có những mặc định khác nhau tùy thuộc vào quốc gia hoặc khu vực của bạn.

<Cài Đặt Thông Tin Thiết Bị>

Nhập các ký tự chữ số cho tên và vị trí lắp đặt để xác định máy.

<Tên Thiết Bị>
<Vị trí>



<Menu> ▶ <Cài Đặt Quản Lý> ▶ <Quản Lý Thiết Bị> ▶ <Cài Đặt Thông Tin Thiết Bị> ▶ Chọn <Tên Thiết Bị> hoặc <Vị trí> ▶ Nhập tên thiết bị hoặc vị trí (▶ **Nhập Chữ(P. 134)**) ▶ <Áp Dụng> ▶

<Chọn Quốc Gia/Khu Vực> *1 *2

Chỉ định các quốc gia hoặc khu vực nơi máy được sử dụng. Các cài đặt được hiển thị khác nhau tùy thuộc vào quốc gia hoặc khu vực mua hàng. Các cài đặt mặc định có thể khác nhau tùy thuộc vào cài đặt được chọn tại nguồn điện bật ban đầu.

<Hong Kong (HK)>
<Singapore (SG)>
<Malaysia (MY)>
<Việt Nam (VN)>
<Argentina (AR)>
<Khác (Châu Á)>
<Khác (Châu Mỹ La-tinh)>
<Úc (AU)>
<Korea (KR)>

<New Zealand (NZ)>
<Khác>



<Menu> ► <Cài Đặt Quản Lý> ► <Quản Lý Thiết Bị> ► <Chọn Quốc Gia/Khu Vực> ► Chọn quốc gia hoặc khu vực ►

<Hiển Thị Nhật Ký Công Việc>

Chọn việc có hiển thị các nhật ký sao chụp, in, fax và quét trên màn hình hiển thị của máy và trong Báo Cáo Quản Lý Truyền Thông hay không.

<Tắt>
<Bật> †



<Menu> ► <Cài Đặt Quản Lý> ► <Quản Lý Thiết Bị> ► <Hiển Thị Nhật Ký Công Việc> ► Chọn <Tắt> hoặc <Bật> ► <OK> ► Khởi động lại máy

<H.Thị Thông Tin Vật Tư Tiêu Hao (UI Từ Xa/Toner Status)>

Cài đặt việc hiển thị một nút trong UI Từ Xa hoặc Toner Status để truy cập vào trang Web để mua hộp mực. Và cài đặt cả việc có sử dụng Toner Status hay không.

<H.T Phím Mua VT TH (UI Từ Xa)>

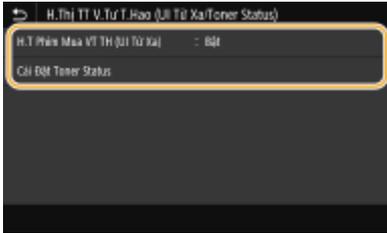
<Tắt>
<Bật> †

<Cài Đặt Toner Status>

<Tắt>
<Bật> †
 <H.Thị Phím Mua V.Tư Tiêu Hao>
 <Tắt>
 <Bật> †



<Menu> ► <Cài Đặt Quản Lý> ► <Quản Lý Thiết Bị> ► <H.Thị Thông Tin Vật Tư Tiêu Hao (UI Từ Xa/Toner Status)> ► Chỉ định các cài đặt ►



<H.T Phím Mua VT TH (UI Từ Xa)>

Chọn <Tắt> để ngăn một nút, dùng truy cập các trang web để mua hộp mực, không hiển thị trong UI Từ Xa.

<Cài Đặt Toner Status>

Nếu bạn không muốn sử dụng Toner Status, chọn <Tắt>. Để ngăn một nút, dùng truy cập các trang web để mua mực, không hiển thị trong Toner Status, chọn <Bật> rồi đến <Tắt>.

<Quét với Canon PRINT Business>

Chọn việc có cho phép quét từ thiết bị di động bằng cách sử dụng ứng dụng Canon PRINT Business hay không.

<Tắt>
<Bật> †



<Menu> ► <Cài Đặt Quản Lý> ► <Quản Lý Thiết Bị> ► <Quét với Canon PRINT Business> ► Chọn <Tắt> hoặc <Bật> ► <OK> ► Khởi động lại máy

<Thông Báo Kiểm Tra Cài Đặt Giấy>

Chỉ định việc có hiển thị một thông báo nhắc bạn kiểm tra cài đặt giấy khi lắp các ngăn kéo giấy vào máy.

<Tắt>
<Bật> †



<Menu> ► <Cài Đặt Quản Lý> ► <Quản Lý Thiết Bị> ► <Thông Báo Kiểm Tra Cài Đặt Giấy> ► Chọn <Tắt> hoặc <Bật> ► <OK> ► Khởi động lại máy

<Chế Độ Chính Hãng Canon>

Chế độ khi hộp mực Canon chính hãng được sử dụng.

<Tắt> †
<Bật>



<Menu> ► <Cài Đặt Quản Lý> ► <Quản Lý Thiết Bị> ► <Chế Độ Chính Hãng Canon> ► Chọn <Tắt> hoặc <Bật> ► 

LƯU Ý

- Khi cần thiết, người đại diện dịch vụ có thể thay đổi cài đặt này. Nếu mục này không được hiển thị, vui lòng liên hệ với quản trị viên của máy.

<Giấy Phép/Khác>/<CĐặt UI Từ Xa/Cập Nhật PhầnMềm ĐiềuKhiển>

6492-09C

Tất cả các cài đặt liên quan đến phần mềm và các tùy chọn hệ thống khả dụng cho máy cũng như về Giấy Phép Đăng Ký được liệt kê với các mô tả. Cài đặt mặc định được đánh dấu chữ thập (†).

- ▶<Đăng Ký Giấy Phép>(P. 565)
- ▶<Cài Đặt UI Từ Xa>(P. 565)
- ▶<Cập Nhật Phần Cứng>(P. 566)

LƯU Ý

Dấu hoa thị (*)

- Không thể nhập hay xuất các cài đặt được đánh dấu bằng "*1".
- Các cài đặt được đánh dấu bằng "*2" có thể không hiển thị tùy thuộc vào mẫu sản phẩm bạn đang dùng, các tùy chọn hoặc các mục cài đặt khác.

<Đăng Ký Giấy Phép> *1*2

Nhập mã bản quyền cho tùy chọn hệ thống có thể được sử dụng trên máy tính. ▶<Đăng ký Cấp phép(P. 643)>

<Cài Đặt UI Từ Xa> *1

Cấu hình các cài đặt sử dụng UI Từ Xa. Sử dụng UI Từ Xa cho phép bạn cấu hình các cài đặt máy từ một trình duyệt Web.

<UI Từ Xa>

Chọn có sử dụng UI Từ Xa hay không (▶<Tắt UI Từ Xa(P. 422)>). Khi sử dụng UI Từ Xa, bạn cũng có thể chỉ định có sử dụng liên lạc TLS mã hóa hay không (▶<Cấu hình Khóa và Chứng chỉ cho TLS(P. 387)>).

<Dùng UI Từ Xa>

<Tắt>

<Bật> †

<Dùng TLS>

<Tắt> †

<Bật>



<Menu> ▶ <Cài Đặt Quản Lý> ▶ <Giấy Phép/Khác>/<CĐặt UI Từ Xa/Cập Nhật PhầnMềm ĐiềuKhiển> ▶ <Cài Đặt UI Từ Xa> ▶ <UI Từ Xa> ▶ Chọn <Bật> trong <Dùng UI Từ Xa> ▶ Chọn <Tắt> hoặc <Bật> trong <Dùng TLS> ▶ <Áp Dụng> ▶ <OK> ▶ Khởi động lại máy

<Hạn Chế Truy Cập>

Chỉ định để nhập mã PIN cần để truy cập vào UI Từ Xa. Cài đặt mã PIN tối đa 7 chữ số. Tất cả người dùng sử dụng một PIN thông dụng. **▶ Cài đặt mã PIN UI Từ Xa(P. 368)**

<Tắt > +

<Bật>

<Mã PIN Truy Cập UI Từ Xa>



<Menu> ▶ <Cài Đặt Quản Lý> ▶ <Giấy Phép/Khác>/<CĐặt UI Từ Xa/Cập Nhật PhầnMềm ĐiềuKhiển> ▶ <Cài Đặt UI Từ Xa> ▶ <Hạn Chế Truy Cập> ▶ <Bật> ▶ Nhập mã Ptrong ▶ <Áp Dụng> ▶ Nhập mã Ptrong (Xác nhận) ▶ <Áp Dụng> ▶

<Cập Nhật Phần Cứng> *1

Chọn cách cài đặt cập nhật phần firmware tùy theo môi trường máy. **▶ Cập Nhật Firmware(P. 451)**

<Qua Máy Tính>

<Qua Internet>

<Thông Tin Phiên Bản>

<Quản Lý Dữ Liệu>

6492-09E

Các cài đặt để sử dụng hữu hiệu các cài đặt máy và khởi tạo dữ liệu được liệt kê cùng với các mô tả. Cài đặt mặc định được đánh dấu chữ thập (+).

- ▶<Nhập/Xuất>(P. 567)
- ▶<Bật Prod. Ext'd Survey Program>(P. 568)
- ▶<Khởi Tạo Mã Khóa và Chứng Nhận>(P. 568)
- ▶<Khởi Tạo Danh Bạ>(P. 568)
- ▶<Khởi tạo Menu>(P. 568)

LƯU Ý

Dấu hoa thị (*)

- Các cài đặt được đánh dấu bằng dấu hoa thị đánh dấu bằng (*) sẽ không thể nhập hay xuất được.

<Nhập/Xuất> *

Bạn có thể sử dụng một thiết bị bộ nhớ USB để nhập và xuất dữ liệu trong Danh Bạ và các cài đặt khác nhau của máy. Để biết thêm chi tiết về các thiết bị bộ nhớ USB có thể được chấp nhận và cách lắp/tháo thiết bị bộ nhớ USB, hãy xem

- ▶<Sử dụng thiết bị bộ nhớ USB(P. 189) .

<Nhập>
<Xuất>

Nhập



<Menu> ▶ <Cài Đặt Quản Lý> ▶ <Quản Lý Dữ Liệu> ▶ <Nhập/Xuất> ▶ <Nhập> ▶ <Có> ▶ Nhập mật khẩu ▶ <Áp Dụng>

Xuất



<Menu> ▶ <Cài Đặt Quản Lý> ▶ <Quản Lý Dữ Liệu> ▶ <Nhập/Xuất> ▶ <Xuất> ▶ Nhập mật khẩu ▶ <Áp Dụng> ▶ Nhập mật khẩu (Xác nhận) ▶ <Áp Dụng>

LƯU Ý

Nếu màn hình <PIN Danh Bạ> xuất hiện

- Nếu mã PIN đã được thiết lập cho Danh bạ, màn hình <PIN Danh Bạ> xuất hiện trong quá trình nhập/xuất. Nhập mã PIN Danh Bạ và chọn <Áp Dụng>. Chọn <Bỏ Qua> để hủy nhập/xuất dữ liệu Danh Bạ.

Khi thực hiện nhập danh bạ.

- Máy tự động khởi động lại sau khi hoàn tất quá trình nhập.

<Bật Prod. Ext'd Survey Program>

Mở hoặc tắt Product Extended Survey Program (một chương trình dành cho việc khảo sát sử dụng máy in).

<Tắt>
<Bật> †



<Menu> ► <Cài Đặt Quản Lý> ► <Quản Lý Dữ Liệu> ► <Bật Prod. Ext'd Survey Program> ► Chọn <Tắt> hoặc <Bật> ► <OK> ► Khởi động lại máy

<Khởi Tạo Mã Khóa và Chứng Nhận> *

Chọn để khôi phục lại [Key and Certificate Settings] và [CA Certificate Settings] về mặc định ban đầu của máy. ► **Khởi Tạo Mã Khóa và Chứng Nhận(P. 453)**

<Khởi Tạo Danh Bạ> *

Chọn để khôi phục lại các cài đặt Danh Bạ trở về cài đặt mặc định ban đầu. ► **Khởi Tạo Danh Bạ(P. 454)**

<Khởi tạo Menu> *

Chọn để khôi phục các cài đặt được liệt kê dưới đây về mặc định ban đầu của máy. Bạn có thể khôi phục lại tất cả các cài đặt được liệt kê dưới đây cùng một lúc, hoặc bạn có thể khôi phục lại các thiết lập cá nhân một cách riêng biệt. ► **Khởi Tạo Menu(P. 453)**

<Sở thích>
<Điều Chỉnh/Bảo Trì>
<Cài Đặt Chức Năng>
<Đặt Điểm Đích>
<Cài Đặt Quản Lý>
<Khởi Tạo Tất Cả>

<Cài Đặt Bảo Mật>

6492-09F

Tất cả cài đặt liên quan tới chức năng xác thực và mã hóa được liệt kê cùng với các mô tả. Cài đặt mặc định được đánh dấu chữ thập (+).

- ▶<Cài Đặt Xác Nhận/Mật Mã>(P. 569)
- ▶<Cài Đặt Mã Hóa>(P. 569)
- ▶<Kiểm Chứng HTHống khi Khởi Động>(P. 570)

<Cài Đặt Xác Nhận/Mật Mã>

Bạn có thể củng cố độ bảo mật của các chức năng xác thực.

<Cài Đặt Chức Năng Xác Nhận>

Cấu hình các chức năng bảo mật để xác thực người dùng.

<Khóa>

Khi một người dùng đã không thể thực hiện xác thực người dùng, chỉ định việc có vô hiệu hóa việc người dùng tạm thời đăng nhập vào máy (khóa). Khi chọn <Bật>, chỉ định số lần thực hiện bị thất bại liên tiếp được cho phép trước khi kích hoạt khóa máy và đồng thời cài đặt thời gian cần thiết người dùng phải chờ để có thể đăng nhập một lần nữa sau khi khóa.

<Bật Khóa>

<Tắt> +

<Bật>

<Ngưỡng Khóa>

1 + đến 10 (lần)

<Thời Hạn Khóa>

1 + đến 60 (phút)



<Menu> ▶ <Cài Đặt Quản Lý> ▶ <Cài Đặt Bảo Mật> ▶ <Cài Đặt Xác Nhận/Mật Mã> ▶ <Cài Đặt Chức Năng Xác Nhận> ▶ <Khóa> ▶ Chọn <Bật> trong <Bật Khóa> ▶ Chỉ định từng mục cài đặt ▶ <Áp Dụng> ▶ <OK> ▶ Khởi động lại máy

QUAN TRỌNG:

- Tùy chọn này không được áp dụng để đăng nhập bằng cách sử dụng ID phòng ban.

<Cài Đặt Mã Hóa>

Cấu hình cho cài đặt để tắt một mã hóa yếu hoặc phím và xác nhận sử dụng một mã hóa yếu.

<Cấm Sử Dụng Mã Hóa Yếu>

<Tắt> +

<Bật>

<Cấm Mã Hóa Yếu Phím/Chg.Chỉ>

<Tắt> +

<Bật>



<Menu> ▶ <Cài Đặt Quản Lý> ▶ <Cài Đặt Bảo Mật> ▶ <Cài Đặt Mã Hóa> ▶ Chọn <Bật> trong <Cấm Sử Dụng Mã Hóa Yếu> ▶ Chọn <Tắt> hoặc <Bật> trong <Cấm Mã Hóa Yếu Phím/Chg.Chỉ> ▶ <Áp Dụng> ▶ <OK> ▶ Khởi động lại máy

<Kiểm Chứng HThống khi Khởi Động>

Khi máy khởi động hoặc ứng dụng (trong Application Library (Thư Viện Ứng Dụng)) được khởi chạy, việc xác thực sẽ được thực hiện để xác định rằng hệ thống hoặc ứng dụng không bị giả mạo. Nếu phát hiện giả mạo, máy sẽ chuyển sang trạng thái chờ cập nhật firmware. Trong trường hợp này, hãy thực hiện thao tác cập nhật firmware từ máy tính.

▶ Cập Nhật Firmware(P. 451)

<Tắt> +

<Bật>



<Menu> ▶ <Cài Đặt Quản Lý> ▶ <Cài Đặt Bảo Mật> ▶ <Kiểm Chứng HThống khi Khởi Động> ▶ <Bật> ▶ <Có> ▶ Tự động khởi động lại máy

QUAN TRỌNG

- Nếu không có nội dung nào hiển thị sau một thời gian, việc khôi phục hệ thống có thể không thực hiện được. Trong trường hợp này, vui lòng liên hệ với đại lý Canon ủy quyền tại địa phương của bạn hoặc đường dây trợ giúp của Canon.
- Nếu ứng dụng được cài đặt sau khi gửi máy từ nhà máy bị giả mạo, ứng dụng đó cần được cài đặt lại trên máy.

Bảo dưỡng

Bảo dưỡng	572
Làm Sạch Thường Xuyên	574
Làm sạch Bên Ngoài	575
Làm Sạch Mặt Kính	576
Làm sạch Khay Nạp	577
Làm sạch Bộ Cố Định	580
Thay Hộp Mực	581
Kiểm Tra Số Lượng Giấy Tiêu Hao	587
Đặt lại vị trí của Máy	588
Điều Chỉnh Chất Lượng Hình	590
Điều Chỉnh Thay Đổi Dàn Và Mật Độ Cho Công Việc Sao Chụp	591
Điều Chỉnh Giá Trị cho Khả Năng Tái Hiện Màu Văn Bản	593
Điều Chỉnh Mật Độ In	595
Điều Chỉnh Vị Trí In	596
Xem Giá trị của Bộ đếm Trang	598
In Báo Cáo và Danh Sách	599
Sản phẩm tiêu hao	604

Bảo dưỡng

6492-09H

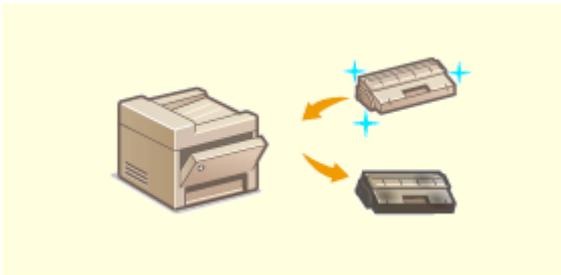
Chương này mô tả việc bảo dưỡng cho máy, bao gồm cả cách để làm sạch máy và điều chỉnh chất lượng in.

■ Làm Sạch Cơ Bản



▶ **Làm Sạch Thường Xuyên(P. 574)**

■ Thay Sản Phẩm Tiêu Hao



▶ **Thay Hộp Mực(P. 581)**

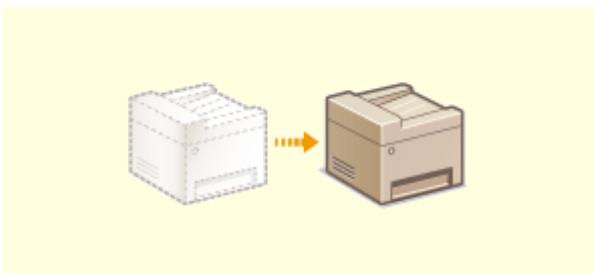


▶ **Kiểm Tra Số Lượng Giấy Tiêu Hao(P. 587)**

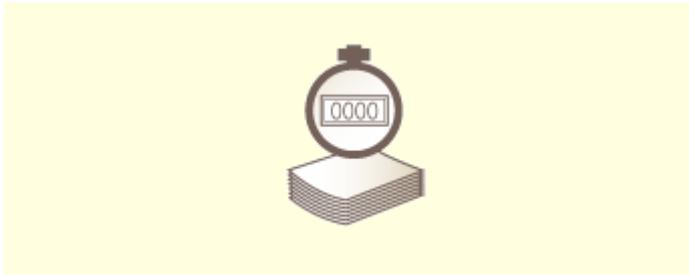


▶ **Sản phẩm tiêu hao(P. 604)**

■ Điều chỉnh và Quản lý Máy



▶ **Đặt lại vị trí của Máy(P. 588)**



▶ **Xem Giá trị của Bộ đếm Trang(P. 598)**

▶ **Điều Chỉnh Chất Lượng Hình(P. 590)**



▶ **In Báo Cáo và Danh Sách(P. 599)**

Làm Sạch Thường Xuyên

6492-09J

Làm sạch máy thường xuyên để ngăn chặn việc giảm chất lượng in và đảm bảo cho bạn sử dụng máy an toàn và dễ dàng.

Nơi cần làm sạch



Làm sạch Bên Ngoài

6492-09K

Thường xuyên lau sạch bên ngoài máy, đặc biệt là xung quanh các khe thông khí, để giữ cho máy trong tình trạng tốt.

1 TẮT máy, và rút phích cắm điện ra khỏi ổ cắm điện AC.

- Khi bạn TẮT máy, dữ liệu đang chờ in sẽ bị xoá. Các tài liệu fax đã nhận được bằng cách sử dụng chức năng của Nhận Bằng Bộ Nhớ, bản fax đang chờ gửi, và báo cáo tự động được in sau khi gửi và nhận fax sẽ không bị xoá.

2 Làm sạch bên ngoài máy và các khe thông Khí.

- Sử dụng miếng vải mềm có độ thấm nước tốt, và làm ướt vải bằng nước hoặc dung dịch tẩy rửa nhẹ đã pha loãng với nước.
- Để xác định vị trí các khe thông khí, vui lòng xem **Mặt Trước(P. 106)** .



3 Chờ cho đến khi bên ngoài máy khô hoàn toàn.

4 Kết nối lại các dây điện và BẬT máy.

Làm Sạch Mặt Kính

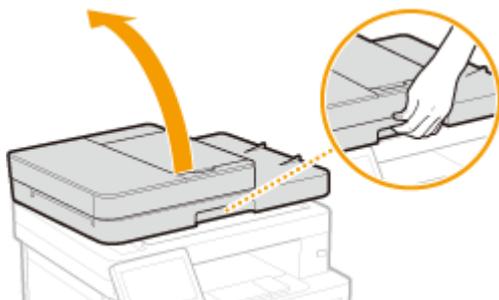
6492-09L

Thường xuyên lau sạch bụi khỏi mặt kính và bên dưới của khay nạp để ngăn tạo ra vết bẩn trên bản gốc hoặc bản in.

1 TẮT máy, và rút phích cắm điện ra khỏi ổ cắm điện AC.

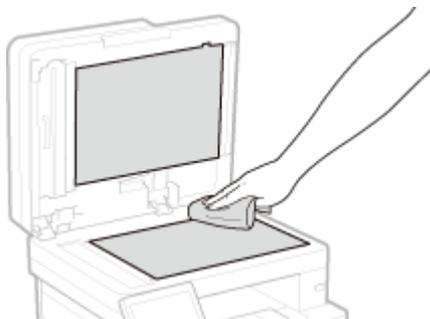
- Việc TẮT máy sẽ xóa bất kỳ dữ liệu đang chờ in nào. Dữ liệu như tài liệu đã nhận được và lưu trong bộ nhớ, tài liệu đang chờ gửi và báo cáo tự động in sau khi gửi và nhận fax sẽ không bị xóa.

2 Mở khay nạp.



3 Làm sạch mặt kính và bên dưới của khay nạp.

- Làm sạch các phần này với một miếng vải ẩm đã thấm nước. Sau đó, lau lại với một miếng vải mềm và khô.



4 Chờ cho đến khi phần máy vừa làm sạch khô hoàn toàn.

5 Nhẹ nhàng đóng khay nạp.

6 Kết nối lại các dây điện và BẬT máy.

Làm sạch khay nạp

6492-09R

Bột than chì hoặc bụi trên các con lăn bên trong khay nạp hoặc trên khu vực quét nạp tài liệu có thể làm các vết bẩn xuất hiện trên bản in. Nếu điều này xảy ra hoặc xảy ra kẹt giấy thường xuyên, hãy làm sạch khay nạp. Nếu vấn đề này vẫn tiếp diễn sau khi bạn làm sạch khay nạp, hãy chạy chế độ tự động làm sạch khay nạp.

▶ **Làm sạch Khay Nạp(P. 577)**

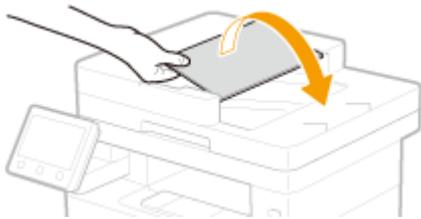
▶ **Tự Động Làm Sạch Khay Nạp(P. 579)**

Làm sạch Khay Nạp

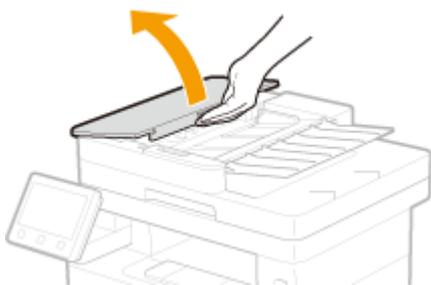
1 Tắt máy và rút phích cắm điện ra khỏi ổ cắm điện.

- Việc TẮT máy sẽ xóa bất kỳ dữ liệu đang chờ in nào. Dữ liệu như tài liệu đã nhận được và lưu trong bộ nhớ, tài liệu đang chờ gửi và báo cáo tự động in sau khi gửi và nhận fax sẽ không bị xóa.

2 Mở khay cấp bản gốc.



3 Mở nắp khay nạp.



4 Lau sạch các con lăn trong khay nạp.

- Lau các con lăn với một miếng vải đã thấm nước và vắt kỹ. Sau đó lau lại bằng vải khô.



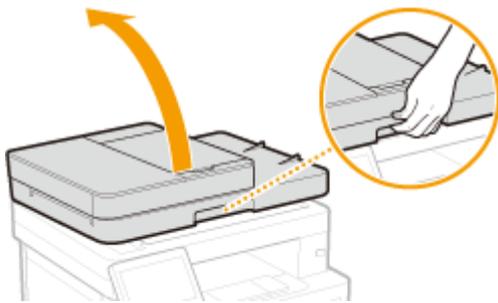
QUAN TRỌNG:

- Nếu các con lăn và khu vực xung quanh bị bẩn, hãy làm sạch chúng. Để thực hiện, hãy làm ướt miếng vải bằng nước và vắt khô, và lau các khu vực bị bẩn. Sau đó, hãy lau lại bằng một miếng vải mềm và khô.



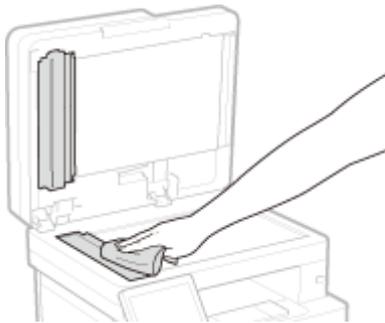
5 Đóng nắp khay nạp và khay cấp bản gốc.

6 Mở khay nạp.



7 Lau sạch khu vực quét nạp tài liệu.

- Lau với một miếng vải đã thấm nước và vắt kỹ, và sau đó lau lại bằng vải khô.



8 Chờ cho đến khi phần máy vừa làm sạch khô hoàn toàn.

9 Nhẹ nhàng đóng khay nạp.

10 Cắm phích điện máy vào ổ điện và bật máy.

Tự Động Làm Sạch Khay Nạp

Chế độ tự động làm sạch khay nạp sử dụng giấy để trong khay nạp. Đặt 10 tờ giấy trơn A4 hoặc giấy cỡ US Letter trong khay nạp trước khi bắt đầu làm sạch tự động. **▶ Đặt Bản Gốc(P. 138)**



1 Chọn <Menu> trong màn hình Home. **▶ Màn hình Home(P. 125)**

2 Chọn <Điều Chỉnh/Bảo Trì> ▶ <Bảo trì>.

3 Chọn <Làm Sạch Khay Nạp>.

4 Chọn <Bắt Đầu>.

⇒ Bắt đầu làm sạch. Khi có tin nhắn xuất hiện thông báo quá trình làm sạch hoàn tất, nhấn  để trở về màn hình Home.

Thay Hộp Mực

6492-09U

Thông báo cảnh báo xuất hiện trên màn hình khi lượng mực còn lại trong hộp mực thấp hoặc khi không thể thực hiện in do hết mực. Lưu ý rằng chất lượng in có thể bị ảnh hưởng nếu bạn tiếp tục in mà không giải quyết vấn đề này. Bạn có thể kiểm tra lượng mực còn lại trong hộp mực trên màn hình (**►Kiểm Tra Số Lượng Giấy Tiêu Hao(P. 587)**).

- Khi Thông Báo Xuất Hiện(P. 581)**
- Khi Bản In Kém Chất Lượng(P. 583)**
- Trước Khi Thay Hộp Mực(P. 583)**
- Quy Trình Thay Hộp Mực(P. 584)**

Khi Thông Báo Xuất Hiện

Thông báo được hiển thị tùy thuộc vào lượng mực còn lại trong hộp mực. Tùy theo thông báo được hiển thị, bạn có thể sẽ cần phải có sẵn một hộp mực để thay thế hoặc thay hộp mực.

- Trước Khi Thay Hộp Mực(P. 583)**
- Quy Trình Thay Hộp Mực(P. 584)**
- Sản phẩm tiêu hao(P. 604)**

<Chuẩn bị hộp mực.>

Thông báo này báo cho bạn biết rằng hộp mực cần phải được thay sớm. Hãy chắc chắn rằng bạn có sẵn một hộp mực mới. Thay hộp mực mới nếu nhìn thấy thông báo này trước khi bắt đầu in một lượng tài liệu lớn.



LƯU Ý

Khi thông báo được hiển thị

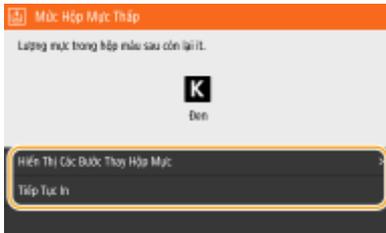
- Khi sao chụp hoặc in, bạn có thể tiếp tục in bản gốc.
- Nếu thông báo được hiển thị khi máy đang nhận fax/I-Fax hoặc đầu ra báo cáo tự động được cài đặt, fax/I-Fax và các báo cáo nhận được sẽ lưu trữ trong bộ nhớ, vì vậy mà chúng không bị mờ sau khi in. Để tiếp tục in ngay cả khi lượng mực còn lại trong hộp mực thấp, hãy cài đặt <Tiếp Tục In Khi Hộp Mực Còn Ít> thành <Bật>. **►<Tiếp Tục In Khi Hộp Mực Còn Ít>(P. 545)**

Chỉ định khi thông báo được hiển thị

- Bạn có thể cài đặt bất kỳ giá trị phần trăm nào của lượng mực còn lại trong hộp mực để kích hoạt thông báo. **►<Hiển Thị TG Chuẩn Bị Hộp Mực> (P. 460)**

<Mức Hộp Mực Thấp>

Thông báo này báo cho bạn biết rằng hộp mực cần phải được thay sớm. Hãy chắc chắn rằng bạn có sẵn một hộp mực mới. Thay hộp mực mới nếu nhìn thấy thông báo này trước khi bắt đầu in một lượng tài liệu lớn. Thông báo này xuất hiện khi <Thao Tác Khi Cảnh Báo> được cài đặt thành <Dừng In> (**►<Thao Tác Khi Cảnh Báo>(P. 461)**).



<Hiện Thi Các Bước Thay Hộp Mực>

Hiện thị quy trình để thay hộp mực. Thực hiện theo các hướng dẫn trên màn hình để thay hộp mực.

<Tiếp Tục In>

Bạn có thể kết thúc trạng thái dừng in và tiếp tục sao chép/in.

LƯU Ý:

- Nếu thông báo được hiển thị khi máy đang nhận fax/I-Fax hoặc đầu ra báo cáo tự động được cài đặt, fax/I-Fax và các báo cáo nhận được sẽ lưu trữ trong bộ nhớ, vì vậy mà chúng không bị mờ sau khi in. Để tiếp tục in ngay cả khi lượng mực còn lại trong hộp mực thấp, hãy cài đặt <Tiếp Tục In Khi Hộp Mực Còn Ít> thành <Bật>. ▶<Tiếp Tục In Khi Hộp Mực Còn Ít>(P. 545)

LƯU Ý

Chỉ định khi thông báo được hiển thị

- Bạn có thể cài đặt bất kỳ giá trị phần trăm nào của lượng mực còn lại trong hộp mực để kích hoạt thông báo. ▶<Hiện Thi TG Chuẩn Bị Hộp Mực> (P. 460)

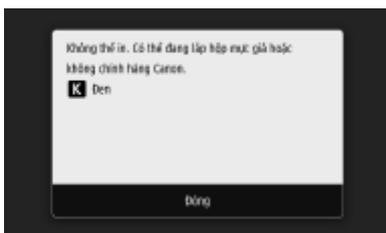
<Giới hạn tuổi thọ hộp mực.>

Thông báo này báo cho bạn biết rằng hộp mực đã đạt đến giới hạn tuổi thọ. Bạn nên thay một hộp mực mới. Bạn cũng có thể tiếp tục in, nhưng chất lượng in sẽ không được đảm bảo.



<Không thể in. Có thể đang lắp hộp mực giả hoặc không chính hãng Canon.>

Thông báo này báo cho bạn biết rằng máy không thể in với chất lượng tối ưu. Bạn nên thay hộp mực này bằng hộp mực mới.



QUAN TRỌNG

- Khi thông báo này được hiển thị, bạn không thể tiếp tục in. <Chế Độ Chính Hãng Canon>(P. 563)

Khi Bản In Kém Chất Lượng

Nếu bản in của bạn bắt đầu hiển thị bất kỳ tính năng nào dưới đây, một trong các hộp mực của bạn bị sử dụng cạn. Hãy thay thế hộp mực hết, ngay cả khi không có thông báo hiển thị.

◉ **Trước Khi Thay Hộp Mực(P. 583)**

◉ **Quy Trình Thay Hộp Mực(P. 584)**

Xuất Hiện Kẻ Sọc/Bản In Không Đồng Đều



Một phần bị mờ



Độ đậm không đồng đều



Đốm Trắng Xuất Hiện



Xuất hiện vết bẩn và vết mực bẩn



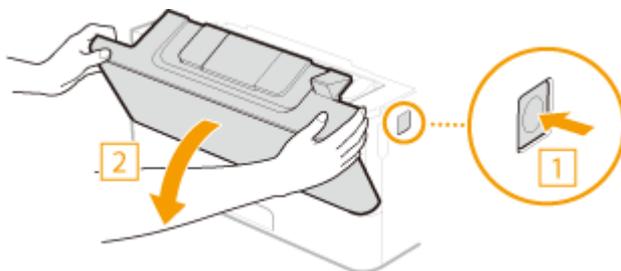
Phần khoảng trống bị ngả màu xám trong bản in



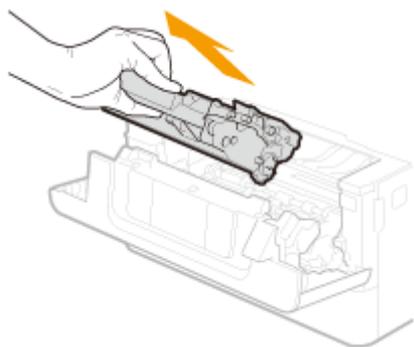
Trước Khi Thay Hộp Mực

Thực hiện như sau trước khi thay thế hộp mực. Thông báo có thể không xuất hiện nữa hoặc chất lượng in có thể sẽ được cải thiện.

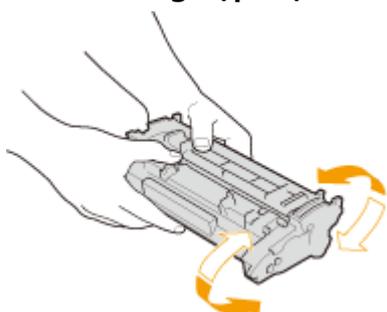
1 Mở nắp trước.



2 Tháo hộp mực ra.

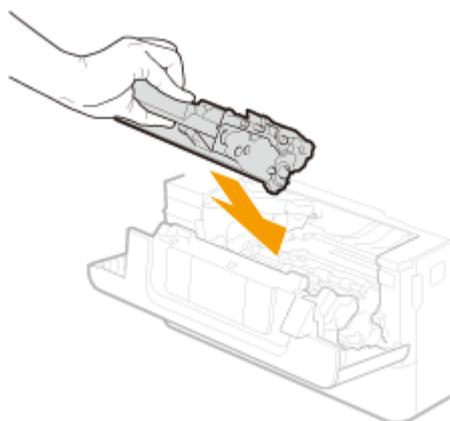


3 Lắc nhẹ hộp mực khoảng 5 hoặc 6 lần như minh họa trong hình để phân bố đều mực in bên trong hộp mực.



4 Lắp hộp mực vào.

- Đẩy mạnh vào trong cho đến khi nó không thể đẩy được nữa.

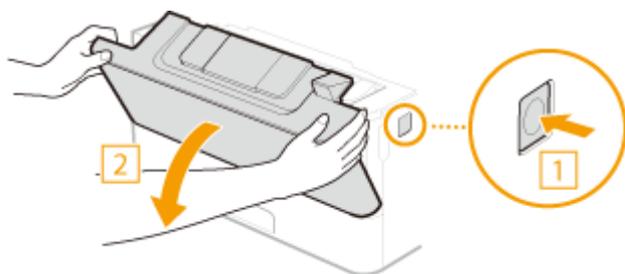


5 Đóng nắp trước.

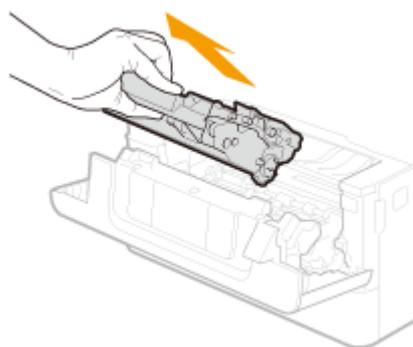
Quy Trình Thay Hộp Mực

Đọc các biện pháp phòng ngừa trong "Bắt Đầu" được cung cấp kèm theo sản phẩm này trước khi thay hộp mực. **► Các Hướng Dẫn Sử Dụng và Nội Dung (P. 645)**

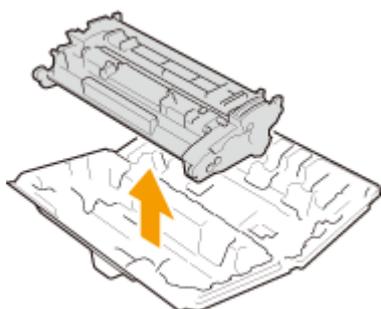
1 Mở nắp trước.



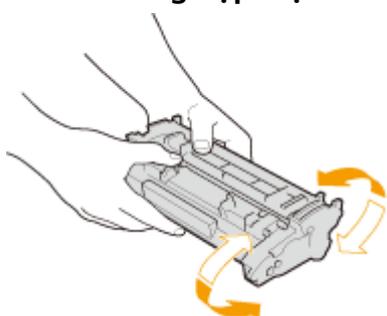
2 Tháo hộp mực ra.



3 Lấy hộp mực để thay ra khỏi vỏ bảo vệ.

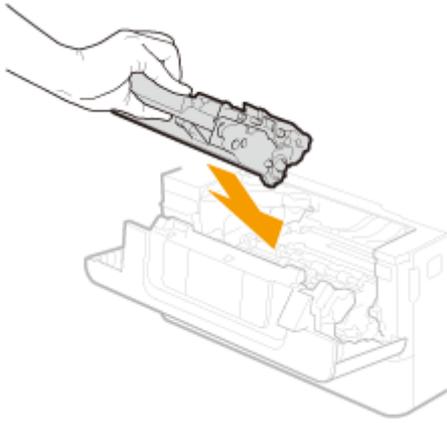


4 Lắc nhẹ hộp mực khoảng 5 hoặc 6 lần như minh họa trong hình để phân bố đều mực in bên trong hộp mực.



5 Lắp hộp mực vào.

- Đẩy mạnh vào trong cho đến khi nó không thể đẩy được nữa.



6 Đóng nắp trước.

LIÊN KẾT

▶ Sản phẩm tiêu hao(P. 604)

Kiểm Tra Số Lượng Giấy Tiêu Hao

6492-09W

Sử dụng quy trình dưới đây để kiểm tra lượng mực còn lại trong hộp mực. Điều này đặc biệt quan trọng để kiểm tra xem bạn cần phải có một hộp mực mới sẵn sàng trước khi bắt đầu in một lượng tài liệu lớn hay không.



<Status Monitor> ▶ <Thông Tin Thiết Bị> ▶ <Thông Tin Hộp Mực> ▶ Kiểm tra lượng mực còn lại trong hộp mực ▶ 

LƯU Ý

- Lượng mực còn lại trong hộp mực được hiển thị chỉ có thể được dùng làm hướng dẫn và có thể khác với lượng mực còn lại thực tế.

LIÊN KẾT

- ▶ **Thay Hộp Mực(P. 581)**
- ▶ **Sản phẩm tiêu hao(P. 604)**

Đặt lại vị trí của Máy

6492-09X

Máy này rất nặng. Hãy đảm bảo thực hiện theo quy trình dưới đây khi di chuyển máy để tránh bị thương.

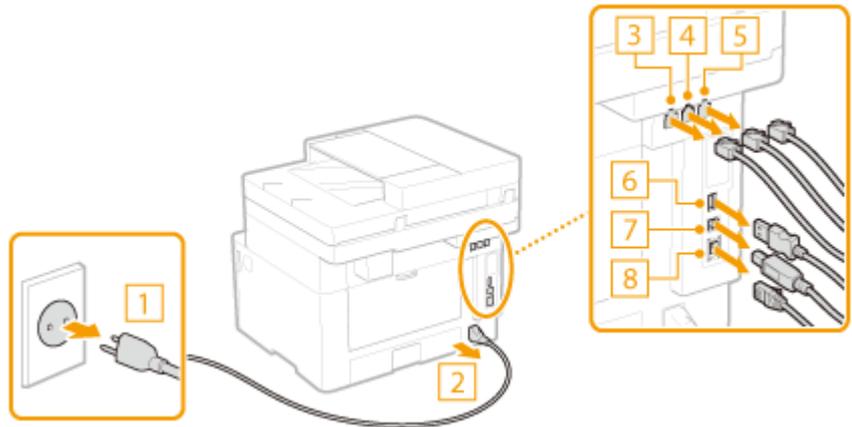
1 TẮT máy và máy tính.

- Khi bạn TẮT máy, dữ liệu đang chờ in sẽ bị xoá. Các tài liệu fax đã nhận được bằng cách sử dụng chức năng của Nhận Bằng Bộ Nhớ, bản fax đang chờ gửi, và báo cáo tự động được in sau khi gửi và nhận fax sẽ không bị xoá.

2 Ngắt kết nối dây cáp và dây nguồn từ máy theo thứ tự như được chỉ dẫn trong hình bên dưới.

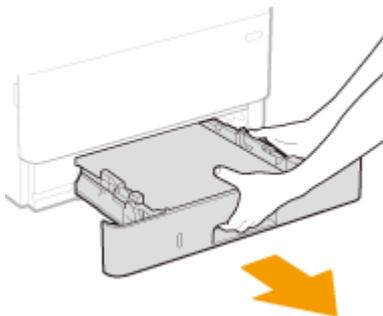
- Các loại cáp với "*" có được kết nối hay không phụ thuộc vào môi trường của bạn.
- Nếu một ống nghe cầm tay tùy chọn được gắn trên máy, hãy tháo ống nghe cầm tay khỏi nơi gắn nó.

- 1 Phích cắm
- 2 Dây nguồn
- 3 Cáp điện thoại*
- 4 Điện thoại bên ngoài*
- 5 Ống nghe cầm tay*
- 6 Bàn phím USB*
- 7 Cáp USB*
- 8 Cáp mạng LAN*



3 Nếu vận chuyển máy một đoạn đường dài, hãy tháo các hộp mực ra. ▶ Quy Trình Thay Hộp Mực(P. 584)

4 Kéo ngăn giấy ra.

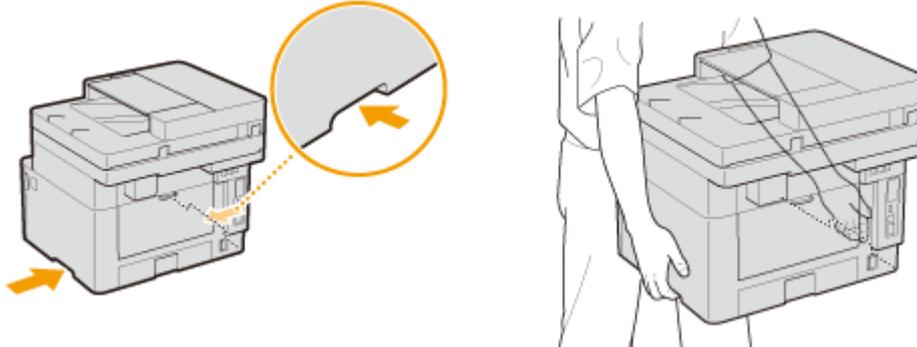


QUAN TRỌNG:

- Hãy đảm bảo giữ ngăn giấy bằng hai tay, và kéo nó nhẹ nhàng. Không làm như vậy, bạn có thể sẽ làm hỏng ngăn giấy do đánh rơi nếu nó trượt ra quá dễ dàng.

5 Đóng tất cả các nắp và khay giấy đa năng, và di chuyển máy sang một vị trí mới.

- Máy nặng (▶ **Bộ Phận Chính(P. 622)**). Đứng cố gắng mang máy.
- Định vị mình về phía trước của máy và cầm tay nâng, và nâng máy lên. Nếu bạn đã gắn cassette feeding module, để lại cassette feeding module trên sàn nhà và di chuyển nó sau khi đã di chuyển bộ phận chính của máy.



6 Cần thận đặt máy tại nơi lắp đặt mới.

- Về thông tin cách cài đặt máy sau khi di dời, vui lòng xem "Bắt Đầu." ▶ **Các Hướng Dẫn Sử Dụng và Nội Dung(P. 645)**

Điều chỉnh Chất Lượng Hình

6492-09Y

Nếu kết quả in hoặc hình ảnh được quét không đạt yêu cầu như chất lượng hình ảnh thấp, khả năng tái hiện thấp, hoặc bản in bị lệch, thử điều chỉnh như dưới đây.

■ Điều chỉnh Hình Sao Chụp

Nếu mật độ hoặc độ sáng của bản sao và bản in bộ nhớ trung gian khác rõ rệt so với bản gốc, hãy sử dụng chức năng này sao cho kết quả hiển thị của bản in trở giống với bản gốc. **▶ Điều chỉnh Thay đổi Dàn và Mật độ Cho Công Việc Sao Chụp(P. 591)**

■ Xử lý Chữ Đen cho Chế độ Màu

Bạn có thể điều chỉnh sao cho văn bản màu đen hoặc gần đen được sao chép với màu gần giống với bản gốc đã được quét màu. **▶ Điều chỉnh Giá Trị cho Khả năng Tái Hiện Màu Văn Bản(P. 593)**

■ Điều chỉnh mật độ

Khi kết quả in quá tối hoặc quá sáng, bạn có thể điều chỉnh mật độ. **▶ Điều chỉnh Mật độ In(P. 595)**

■ Điều chỉnh Vị trí In

Bạn có thể điều chỉnh vị trí in khi hình ảnh trong bản in bị sai lệch hoặc một phần của hình ảnh nằm ngoài phạm vi in. **▶ Điều chỉnh Vị trí In(P. 596)**

Điều chỉnh Thay Đổi Dần Và Mật Độ Cho Công Việc Sao Chụp

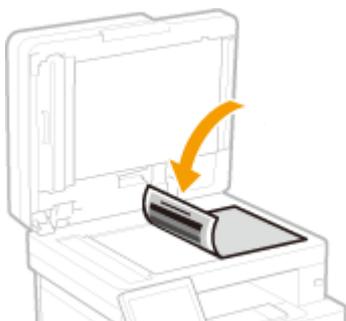
6492-0A0

Độ chuyển màu đề cập đến các sắc thái liên tục từ tối đến sáng của một màu. Càng nhiều sắc thái trong độ chuyển màu được in, bản in trông càng tự nhiên hơn. Nếu khả năng tái hiện màu kém đi và mật độ và độ sáng của các bản in khác rõ rệt so với bản gốc, hãy thực hiện điều chỉnh tự động thích hợp. Điều chỉnh này giúp cải thiện kết quả sao chụp và in bộ nhớ trung gian. Để chỉnh sửa hình ảnh sao chụp, cần phải in và quét hình ảnh điều chỉnh. Lưu ý rằng bạn không thể thực hiện điều chỉnh này khi đang thực hiện một số chức năng khác, bao gồm đang quét và đang in.

LƯU Ý

- Điều chỉnh có thể không được thực hiện hiệu quả nếu không còn đủ mực. Kiểm tra lượng mực còn trong hộp mực. Nếu lượng mực còn lại trong hộp quá thấp, bạn nên thay hộp mực. **►Kiểm Tra Số Lượng Giấy Tiêu Hào(P. 587)**

- 1** Chọn <Menu> trong màn hình Home. **► Màn hình Home(P. 125)**
- 2** Chọn <Điều chỉnh/Bảo Trì> ► <Điều chỉnh Chất Lượng Hình>.
- 3** Chọn <Điều chỉnh Hình Sao Chụp>.
- 4** Kiểm tra cỡ và loại giấy đã nạp vào máy được hiển thị trên màn hình, và chọn <OK>.
- 5** Xác nhận quy trình, và chọn <Bắt Đầu>.
 - Một hình ảnh điều chỉnh sẽ được in.
- 6** Mở khay nạp sau khi màn hình hiển thị trong khi quá trình in biến mất.
- 7** Đặt ảnh điều chỉnh lên trên mặt kính.
 - Đặt giấy in có điều chỉnh hình ảnh với mặt in úp xuống và có đường màu đen mỏng ở bên trái.



8 Nhẹ nhàng đóng khay nạp.

9 Chọn <Bắt Đầu Quét>.

⇒ Hình ảnh đã điều chỉnh được quét và điều chỉnh bắt đầu.

10 Khi có thông báo xuất hiện báo hiệu điều chỉnh hoàn tất, mở khay nạp, và bỏ hình ảnh điều chỉnh.

11 Nhẹ nhàng đóng khay nạp.

LƯU Ý

Nếu thông báo <Không thể thực hiện chỉnh sửa.> được hiển thị

- Bạn đã nạp giấy được hiển thị ở bước 4 vào nguồn giấy chưa?
- Bạn đã đặt giấy in có điều chỉnh hình ảnh trên mặt kính với mặt in úp xuống và có đường màu đen mỏng ở bên trái chưa?
- Có xảy ra kẹt giấy không? Để biết thêm thông tin, vui lòng xem "Xử lý Sự cố (FAQ)" trên trang web hướng dẫn sử dụng trực tuyến.
- Có phải lượng mực còn lại trong hộp mực còn đủ? Nếu lượng mực còn lại trong hộp mực quá thấp, bạn nên thay hộp mực. ▶ **Kiểm Tra Số Lượng Giấy Tiêu Hao(P. 587)**

Điều chỉnh Giá Trị cho Khả Năng Tái Hiện Màu Văn Bản

6492-0A1

Bạn có thể điều chỉnh sao cho văn bản màu đen hoặc gần đen được sao chép với màu gần giống với bản gốc đã được quét màu.

LƯU Ý

- Chức năng này sẽ áp dụng khi thực hiện sao chụp với <Loại Bản Gốc> bạn đặt ở chế độ khác với <Ảnh>.
 ▶ **Điều chỉnh Chất Lượng Hình(P. 309)**

1 Chọn <Menu> trong màn hình Home. ▶ Màn hình Home(P. 125)

2 Chọn <Điều chỉnh/Bảo Trì> ▶ <Điều chỉnh Chất Lượng Hình>.

3 Chọn <Xử lý Chữ Đen cho Chế Độ Màu>.

4 Điều chỉnh giá trị.

- Giá trị điều chỉnh này có thể được cài đặt một cách độc lập trong khay nạp và mặt kính.



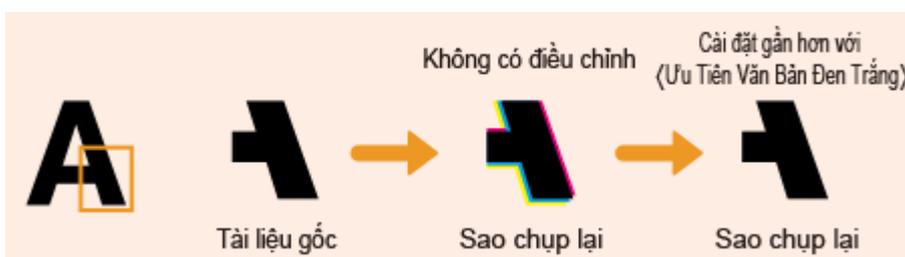
<Ưu Tiên Văn Bản Màu>

Sao chép văn bản màu đen hoặc gần đen với màu gần giống với bản gốc.



<Ưu Tiên Văn Bản Đen Trắng>

Sao chép văn bản màu đen với độ rõ tăng cường.



5 Chọn <Áp Dụng>.

Điều Chỉnh Mật Độ In

6492-0A2

Khi kết quả in quá tối hoặc quá sáng, bạn có thể điều chỉnh mật độ.

1 Chọn <Menu> trong màn hình Home. ▶ Màn hình Home(P. 125)

2 Chọn <Điều Chỉnh/Bảo Trì> ▶ <Điều Chỉnh Chất Lượng Hình>.

3 Chọn <Mật Độ Máy In>.

4 Điều chỉnh mật độ.



5 Chọn <Áp Dụng>.

Điều chỉnh Vị Trí In

6492-0A3

Nếu một tài liệu in lệch khỏi trung tâm hoặc ra khỏi phạm vi in, hãy điều chỉnh vị trí in. Bạn có thể điều chỉnh vị trí in cho mỗi nguồn giấy. Bạn cũng có thể điều chỉnh vị trí in trong phạm vi -5,0 mm đến +5,0 mm với gia số 0,1 mm.



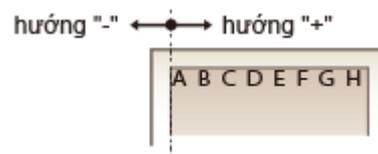
Kiểm tra Hướng và Khoảng cách để Điều chỉnh

Khi bạn điều chỉnh vị trí in, chỉ định hướng sử dụng "+" và "-" và khoảng cách sử dụng "mm." Đối với <ĐChỉnh Hướng Dọc (Mặt Trước)>/<Đ.Chỉnh Hướng Dọc (Mặt Sau)>, chỉ định một giá trị với ký hiệu "+" để thay đổi vị trí in theo hướng trên xuống dưới. Đối với <ĐCh Theo H.Ngang (Mặt Trước)>/<Đ.Ch Theo H.Ngang (Mặt Sau)>, chỉ định một giá trị với ký hiệu "+" để dịch vị trí in theo hướng trái sang phải. Để dịch vị trí theo hướng ngược lại, hãy chỉ định giá trị với ký hiệu "-".

<ĐChỉnh Hướng Dọc (Mặt Trước)>/<Đ.Chỉnh Hướng Dọc (Mặt Sau)>



<ĐCh Theo H.Ngang (Mặt Trước)>/<Đ.Ch Theo H.Ngang (Mặt Sau)>



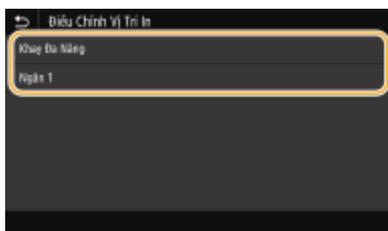
1 Chọn <Menu> trong màn hình Home. ► Màn hình Home(P. 125)

2 Chọn <Điều chỉnh/Bảo Trì> ► <Điều chỉnh Chất Lượng Hình>.

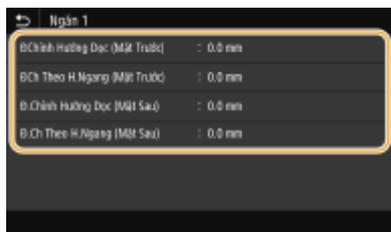
3 Chọn <Điều chỉnh Vị trí In>.

4 Chọn nguồn giấy.

- Khi cassette feeding module tùy chọn được cài đặt, ngăn giấy cũng sẽ hiển thị.



5 Chọn tổ hợp hướng điều chỉnh và mặt in.



6 Cài đặt giá trị điều chỉnh.



7 Chọn <Áp Dụng>.

Điều chỉnh Vị Trí In cho Tất Cả Các Công Việc In

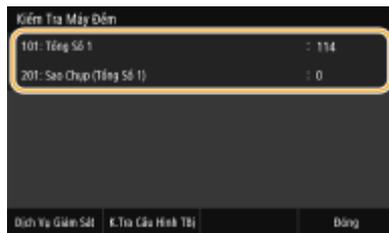
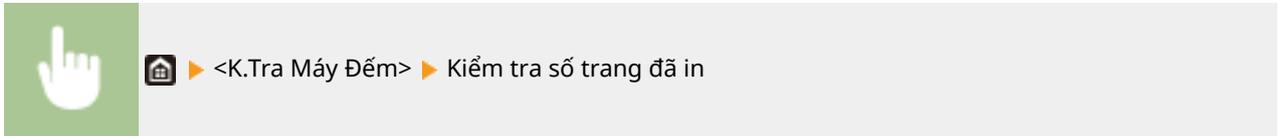
- Bạn có thể sử dụng <Cài Đặt Chức Năng> trong trình đơn cài đặt của bảng thao tác để điều chỉnh vị trí in cho tất cả các công việc in, không phân biệt nguồn giấy. Vị trí in có thể được điều chỉnh trong gia số 0,5 mm giữa -50,0 mm và +50,0 mm. ▶<Chia Lệnh theo Cạnh Ngăn/Chia Lệnh theo Cạnh Dài>(P. 510)

Xem Giá trị của Bộ đếm Trang

6492-0A4

Bạn có thể kiểm tra tổng số trang đã in bằng máy. Các tổng này bao gồm fax, báo cáo, và danh sách, ngoài các bản sao và bản in dữ liệu từ máy tính.

MF449x



<101: Tổng Số 1>

Hiển thị tổng số trang đã sao chụp và in.

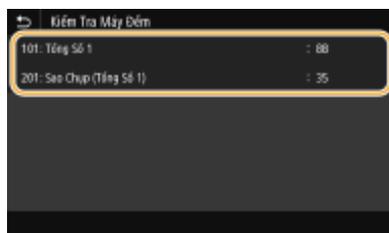
<201: Sao Chụp (Tổng Số 1)>

Hiển thị tổng số trang đã sao chụp.

LƯU Ý

- <Dịch Vụ Giám Sát> bật truyền thông bằng một máy chủ điều khiển từ xa. Việc thực hiện mục này cho phép thông tin về máy được gửi định kỳ tới máy chủ điều khiển từ xa được kết nối với máy.
- <K.Tra Cấu Hình TBị> cho phép bạn kiểm tra các đơn vị tùy chọn đã cài đặt trên máy.

MF445dw / MF441dw



<101: Tổng Số 1>

Hiển thị tổng số trang đã sao chụp và in.

<201: Sao Chụp (Tổng Số 1)>

Hiển thị tổng số trang đã sao chụp.

In Báo Cáo và Danh Sách

6492-0A5

Bạn có thể in các báo cáo và danh sách để kiểm tra thông tin như là tổng số lượng bản in cho mỗi <ID Phòng Ban> và các cài đặt của máy.

- ▶ **Cấu Hình Cài Đặt In Báo Cáo Và Danh Sách(P. 599)**
- ▶ **In bản Báo cáo về Tổng Số lượng Bản in bằng ID Phòng Ban(P. 599)**
- ▶ **Cài Đặt Báo Cáo Kết Quả Truyền Thông(P. 599)**
- ▶ **In Danh Sách Cài Đặt(P. 601)**
- ▶ **In Báo Cáo và Danh Sách về Trạng Thái Sử Dụng Máy(P. 602)**

Cấu Hình Cài Đặt In Báo Cáo Và Danh Sách

Bạn có thể thực hiện in 2 mặt cho báo cáo và danh sách.



<Menu> ▶ <Báo Cáo Xuất Ra> ▶ <Cài Đặt Báo Cáo> ▶ <Cài Đặt Mặc Định cho Báo Cáo Xuất Ra> ▶ <Bật> ▶ <Áp Dụng> ▶ 

In bản Báo cáo về Tổng Số lượng Bản in bằng ID Phòng Ban

Báo Cáo Quản Lý ID phòng ban

Khi Quản Lý ID Phòng Ban được bật, bạn có thể kiểm tra tổng số lượng bản in cho mỗi <ID Phòng Ban> bằng cách in Báo Cáo Quản Lý ID Phòng Ban. Bằng cách kiểm tra tổng số lượng in, bạn có thể quản lý tốt hơn việc cung cấp giấy và hộp mực.



<Menu> ▶ <Báo Cáo Xuất Ra> ▶ <In Danh Sách> ▶ <Báo Cáo Quản Lý ID Phòng Ban> ▶ Kiểm tra cỡ và loại giấy được hiển thị trên màn hình đã nạp vào máy, và chọn <Bắt Đầu> ▶ 

Cài Đặt Báo Cáo Kết Quả Truyền Thông

Bạn có thể in báo cáo kết quả gửi/nhận bằng e-mail, fax và I-Fax cũng như các kết quả lưu vào thư mục được chia sẻ và máy chủ FTP. Một số báo cáo có thể được in tự động trong khi những báo cáo khác chỉ được in khi có lỗi xảy ra.

LƯU Ý

- Nếu "Kết quả" trong danh sách in có "NG," bạn có thể kiểm tra chi tiết về lỗi từ một số có ba chữ số có tiền tố bằng "#" được hiển thị bên cạnh kết quả. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem "Xử lý Sự cố (FAQ)" trên trang web hướng dẫn sử dụng trực tuyến.
- Báo cáo được in cho e-mail/I-Fax cho thấy kết quả truyền tin giữa máy và máy chủ mail, không phải giữa máy và địa chỉ điểm đích.

Báo Cáo Quản Lý Truyền Thông

Bạn có thể kiểm tra nhật ký fax và e-mail các tài liệu đã gửi và nhận bằng cách in Báo Cáo Quản Lý Truyền Thông. Báo cáo có thể được in tự động sau mỗi 40 lần truyền tin, hoặc bạn có thể in thủ công.

 <Menu> ► <Báo Cáo Xuất Ra> ► <Cài Đặt Báo Cáo> ► <Báo Cáo Quản Lý Truyền Thông> ► Cấu hình cho cài đặt báo cáo ► <Áp Dụng> ► 



<Tự Động In (Truyền 40)>

Chọn <Bật> để in báo cáo tự động sau mỗi 40 lần truyền tin, hoặc <Tắt> nếu bạn không muốn in báo cáo tự động.

<Tách Gửi/Nhận>

Chọn <Bật> để in riêng các báo cáo được gửi và nhận, hoặc <Tắt> để in cả hai báo cáo trên một tờ.

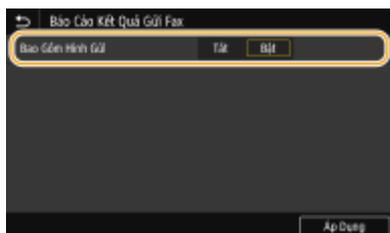
■ In báo cáo theo cách thủ công

 <Menu> ► <Báo Cáo Xuất Ra> ► <In Danh Sách> ► <Báo Cáo Quản Lý Truyền Thông> ► Kiểm tra cỡ và loại giấy được hiển thị trên màn hình đã nạp vào máy, và chọn <Bắt Đầu> ► 

Báo Cáo Kết Quả Gửi Fax

Bạn có thể kiểm tra nhật ký fax của tài liệu đã gửi với Báo Cáo Kết Quả Gửi Fax. Báo cáo có thể được in mỗi khi truyền xong dữ liệu hoặc chỉ khi xảy ra lỗi gửi.

 <Menu> ► <Báo Cáo Xuất Ra> ► <Cài Đặt Báo Cáo> ► <Báo Cáo Kết Quả Gửi Fax> ► Chọn <Bật> hoặc <Chỉ Khi Xảy Ra Lỗi> ► Chọn <Tắt> hoặc <Bật> ► <Áp Dụng> ► 



<Bao Gồm Hình Gửi>

Khi bạn chọn <Bật>, một phần tài liệu được gửi có thể được bao gồm trong Báo Cáo Kết Quả Gửi.

Báo Cáo Kết Quả Gửi E-Mail/I-Fax/Tập Tin

Bạn có thể kiểm tra nhật ký e-mail và I-Fax của tài liệu đã gửi cũng như tài liệu đã lưu vào thư mục chia sẻ trên máy chủ FTP bằng cách in Báo Cáo Kết Quả Gửi E-Mail/I-Fax/Tập tin. Báo cáo có thể được in mỗi khi truyền xong dữ liệu hoặc chỉ khi xảy ra lỗi gửi.



<Menu> ► <Báo Cáo Xuất Ra> ► <Cài Đặt Báo Cáo> ► <Báo Cáo Kết Quả Gửi E-Mail/I-Fax/Tập Tin> ► Chọn <Bật> hoặc <Chỉ Khi Xảy Ra Lỗi> ►

LƯU Ý

Kết quả truyền thông

- Nếu một lỗi xảy ra trong quá trình truyền tin bởi e-mail/I-Fax hoặc lưu vào thư mục được chia sẻ/máy chủ FTP, báo cáo sẽ không hiển thị mã lỗi. Để kiểm tra mã lỗi, in Báo Cáo Quản Lý Truyền Thông (**Báo Cáo Quản Lý Truyền Thông(P. 600)**).

Báo Cáo Kết Quả Nhận

Bạn có thể kiểm tra nhật ký của các tài liệu fax và I-Fax đã gửi bằng cách in Báo Cáo Kết Quả Nhận. Báo cáo có thể được in mỗi khi truyền xong dữ liệu hoặc chỉ khi xảy ra lỗi nhận.



<Menu> ► <Báo Cáo Xuất Ra> ► <Cài Đặt Báo Cáo> ► <Báo Cáo Kết Quả Nhận> ► Chọn <Bật> hoặc <Chỉ Khi Xảy Ra Lỗi> ►

In Danh Sách Cài Đặt

Bạn có thể in thông tin và cài đặt đã đăng ký trong máy thành một danh sách.

Danh Sách Danh Bạ

Bạn có thể kiểm tra danh sách các điểm đích đã đăng ký trong Danh Bạ làm <Quay Số Mã Hóa>, <Ưu Thích>, và <Nhóm> bằng cách in Danh Sách Danh Bạ.



<Menu> ► <Báo Cáo Xuất Ra> ► <In Danh Sách> ► <Danh Sách Danh Bạ> ► Chọn cài đặt mà bạn muốn in ► Kiểm tra kích cỡ và loại giấy được hiển thị trên màn hình đã nạp vào máy, và chọn <Bắt Đầu> ►

Danh Sách Dữ Liệu Người Dùng/Danh Sách Dữ Liệu Người Quản Lý Hệ Thống

Bạn có thể kiểm tra danh sách cài đặt (**Cài Đặt Danh Sách Trình Đơn(P. 456)**) cũng như các nội dung đã được đăng ký trong máy bằng cách in Danh Sách Dữ Liệu Người Dùng hoặc Danh Sách Dữ Liệu Người Quản Lý Hệ Thống. Cả hai danh sách đều bao gồm phiên bản firmware, cỡ và loại giấy được đăng ký trong máy, và cài đặt in của Báo Cáo Quản Lý Truyền Thông, Báo Cáo Kết Quả Gửi, và Báo Cáo Kết Quả Nhận.



<Menu> ► <Báo Cáo Xuất Ra> ► <In Danh Sách> ► Chọn <Danh Sách Dữ Liệu Người Dùng> hoặc <Danh Sách Dữ Liệu Người Quản Lý Hệ Thống> ► Kiểm tra cỡ và loại giấy được hiển thị trên màn hình đã nạp vào máy hay chưa, và chọn <Bắt Đầu> ►

LƯU Ý

- Danh Sách Dữ Liệu Người Dùng không bao gồm một số cài đặt như Cài Đặt Mạng và Cài Đặt Quản Lý. Để kiểm tra tất cả các cài đặt, in Danh Sách Dữ Liệu Quản Lý Hệ Thống.

Danh Sách Chính Sách IPSec

Bạn có thể kiểm tra danh sách tên các chính sách và các cài đặt IPSec được đăng ký trong máy bằng cách in Danh Sách Chính Sách IPSec.



<Menu> ► <Báo Cáo Xuất Ra> ► <In Danh Sách> ► <Danh Sách Chính Sách IPSec> ► Kiểm tra cỡ và loại giấy được hiển thị trên màn hình đã nạp vào máy, và chọn <Bắt Đầu> ►

In Báo Cáo và Danh Sách về Trạng Thái Sử Dụng Máy

Bạn có thể in báo cáo trạng thái máy, nhật ký sử dụng mực và danh sách các phòng chữ khả dụng trong chế độ PCL hay PS.

Báo Cáo Tiết Kiệm

Bạn có thể kiểm tra báo cáo hàng tháng về tổng số lượng bản in và mức tiêu thụ điện năng với một bản báo cáo. Báo cáo này bao gồm các mẹo hữu ích để tiết kiệm giấy và điện năng tiêu thụ dựa trên trạng thái sử dụng.



<Menu> ► <Báo Cáo Xuất Ra> ► <In Danh Sách> ► <Báo Cáo Tiết Kiệm> ► Kiểm tra cỡ và loại giấy được hiển thị trên màn hình đã nạp vào máy chưa, và chọn <Bắt Đầu> ►

LƯU Ý

- Lượng điện tiêu thụ có thể khác nhau tùy thuộc vào môi trường và điều kiện mà máy đang được sử dụng.

Báo Cáo Trạng Thái Vật Tư Tiêu Hao

Bạn có thể kiểm tra tình trạng vật tư tiêu hao được cài đặt trong máy với một bản báo cáo.



<Menu> ► <Báo Cáo Xuất Ra> ► <In Danh Sách> ► <Báo Cáo Trạng Thái VTư Tiêu Hao> ► Kiểm tra cỡ và loại giấy được hiển thị trên màn hình đã nạp vào máy, và chọn <Bắt Đầu> ►

Danh Sách Phong PCL

Bạn có thể kiểm tra danh sách các phong chữ khả dụng trong chế độ PCL bằng một bản báo cáo.



<Menu> ► <Báo Cáo Xuất Ra> ► <In Danh Sách> ► <Danh Sách Phong PCL> ► Kiểm tra cỡ và loại giấy được hiển thị trên màn hình đã nạp vào máy, và chọn <Bắt Đầu> ►

Danh Sách Phong PS

Bạn có thể kiểm tra danh sách các phong chữ khả dụng trong chế độ PS bằng một bản báo cáo.



<Menu> ► <Báo Cáo Xuất Ra> ► <In Danh Sách> ► <Danh Sách Phong PS> ► Kiểm tra cỡ và loại giấy được hiển thị trên màn hình đã nạp vào máy, và chọn <Bắt Đầu> ►

Báo Cáo Nhật Ký Hộp Mực

Bạn có thể kiểm tra nhật ký sử dụng hộp mực với một bản báo cáo.



<Menu> ► <Báo Cáo Xuất Ra> ► <In Danh Sách> ► <Báo Cáo Nhật Ký Hộp Mực> ► Kiểm tra cỡ và loại giấy được hiển thị trên màn hình đã nạp vào máy, và chọn <Bắt Đầu> ►

Sản phẩm tiêu hao

6492-0A6

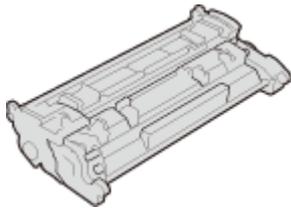
Sau đây là hướng dẫn cho thời gian thay thế ước tính của sản phẩm tiêu hao được sử dụng trong máy này. Mua sản phẩm tiêu hao tại các đại lý Canon được ủy quyền tại địa phương của bạn. Quan sát an toàn và phòng ngừa sức khỏe khi lưu trữ và xử lý sản phẩm tiêu hao. Để có chất lượng in tối ưu, bạn nên sử dụng Mực, Hộp Mực và Linh Kiện chính hãng của Canon.



LƯU Ý

- Để xử lý và lưu trữ các sản phẩm tiêu hao, hãy xem xét các phòng ngừa trong "Bắt Đầu" được cung cấp kèm theo sản phẩm này.
- Tùy vào môi trường cài đặt, cỡ giấy in, hoặc loại bản gốc, bạn có thể phải thay thế sản phẩm tiêu hao trước khi kết thúc tuổi thọ ước tính.

■ Hộp Mực



Hộp Mực Được Cung Cấp

Hiệu suất trung bình và trọng lượng của hộp mực đi kèm với máy được thể hiện dưới đây.

- Hiệu suất trung bình*
3.100 tờ
- Trọng lượng
Xấp xỉ 0,7 kg

Hộp Mực Thay Thế

Để có chất lượng in tối ưu, bạn nên sử dụng trống mực chính hãng của Canon.

Hộp Mực Canon Chính Hãng	Hiệu suất trung bình và trọng lượng của hộp mực
Canon Cartridge 057	<ul style="list-style-type: none"> • Hiệu suất trung bình* 3.100 tờ • Trọng lượng Xấp xỉ 0,7 kg
Canon Cartridge 057 H	<ul style="list-style-type: none"> • Hiệu suất trung bình* 10.000 tờ • Trọng lượng Xấp xỉ 1,0 kg

*Hiệu suất trung bình dựa trên tiêu chuẩn "ISO/IEC 19752" (tiêu chuẩn quốc tế về "Phương pháp xác định hiệu suất hộp mực cho máy in tĩnh điện đơn sắc và các thiết bị đa năng có chứa thành phần máy in" ban hành theo tiêu chuẩn ISO [Tổ Chức Tiêu Chuẩn Quốc Tế]) khi in giấy khổ A4 với cài đặt độ đậm mặc định.

QUAN TRỌNG

Hãy cẩn thận với hộp mực giả

- Xin lưu ý rằng trên thị trường có những hộp mực Canon giả. Sử dụng các hộp mực giả này có thể dẫn đến chất lượng in kém hoặc hiệu suất của máy giảm. Canon không chịu trách nhiệm cho bất kỳ sự cố, tai nạn hoặc thiệt hại nào gây ra bởi việc sử dụng hộp mực giả. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem global.canon/ctc

LƯU Ý

- Khi thay hộp mực, vui lòng xem [▶Thay Hộp Mực\(P. 581\)](#) .

Xử lý Sự cố (FAQ)

Xử lý Sự cố (FAQ) 607

Xử lý Sự cố (FAQ)

6492-0A7

Khi vấn đề xảy ra, kiểm tra trong chương này để tìm ra giải pháp trước khi liên hệ với Canon.

Phụ lục

Phụ lục	609
Phần Mềm Bên Thứ Ba	611
Tính năng Nổi bật	612
Sống vì môi trường xanh và Tiết kiệm chi phí	613
Nâng cao năng suất	615
Trang bị Kỹ thuật số	617
Mang đến nhiều điều hơn thế nữa	619
Thông Số Kỹ Thuật	621
Bộ Phận Chính	622
Khay Nạp	625
Giấy khả dụng	626
Cassette Feeding Module-AH	629
Copy Card Reader-F	630
Chức năng Fax	631
Chức Năng Quét	632
Các Chức Năng của Máy In	633
Các Chức Năng Quản Lý	635
Môi trường Hệ thống	637
Môi Trường Mạng	639
Tùy chọn	640
Thiết bị Tùy chọn	641
Tùy Chọn Hệ Thống	643
Các Hướng Dẫn Sử Dụng và Nội Dung	645
Sử dụng Hướng dẫn người dùng	646
Bộ cục Màn hình của Hướng dẫn người dùng	647
Xem Hướng dẫn người dùng	650
Các Thao Tác Cơ Bản Windows	651
Chú ý	659

Phụ lục

6492-0A8

Chương này gồm có thông số kỹ thuật của máy này, hướng dẫn cách sử dụng Hướng dẫn người dùng, tuyên bố miễn trừ, thông tin bản quyền, và các thông tin quan trọng khác cho các khách hàng.

■ Thông Số Kỹ Thuật Của Máy

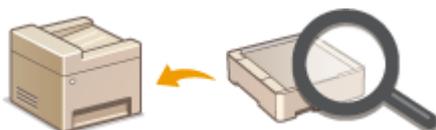
Hãy xem (các) phần sau khi bạn muốn kiểm tra thông số kỹ thuật của bộ phận chính và thiết bị tùy chọn, môi trường mạng, chức năng in, v.v...



▶ **Thông Số Kỹ Thuật(P. 621)**

■ Sử dụng Thiết bị tùy chọn

Hãy xem (các) phần sau khi bạn muốn kiểm tra các tùy chọn có sẵn để sử dụng máy này thuận tiện và hiệu quả hơn.



▶ **Tùy chọn(P. 640)**

■ Tham khảo Hướng dẫn sử dụng của Máy này

Vui lòng xem phần đầu tiên trong các phần sau đây khi bạn muốn chắc chắn về các loại hướng dẫn sử dụng mô tả các chức năng của máy và cách vận hành máy. Khi bạn muốn biết làm thế nào để đọc và sử dụng Hướng dẫn người dùng (hướng dẫn sử dụng này), vui lòng xem phần thứ hai.

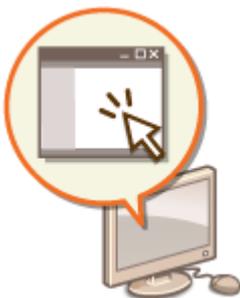


▶ **Các Hướng Dẫn Sử Dụng và Nội Dung(P. 645)**

▶ **Sử dụng Hướng dẫn người dùng(P. 646)**

■ Khác

Xem (các) phần sau khi bạn muốn biết các thông tin hữu ích, kiểm tra các tuyên bố miễn trừ và thông tin bản quyền.



- ▶ **Phần Mềm Bên Thứ Ba(P. 611)**
- ▶ **Tính năng Nổi bật(P. 612)**
- ▶ **Các Thao Tác Cơ Bản Windows(P. 651)**
- ▶ **Chú ý(P. 659)**

Phần Mềm Bên Thứ Ba

6492-0A9

Để biết thông tin liên quan đến phần mềm bên thứ ba, nhấp vào (các) biểu tượng sau.



Tính năng Nổi bật

6492-0AA

Phần này mô tả các chỉ dẫn hữu ích để tận dụng các tính năng của máy theo danh mục. Bạn có thể sử dụng các tính năng tùy theo mục đích sử dụng mong muốn của bạn và môi trường vận hành máy.

- ▶ **Sống vì môi trường xanh và Tiết kiệm chi phí(P. 613)**
- ▶ **Nâng cao năng suất(P. 615)**
- ▶ **Trang bị Kỹ thuật số(P. 617)**
- ▶ **Mang đến nhiều điều hơn thế nữa(P. 619)**

Sống vì môi trường xanh và Tiết kiệm chi phí

6492-0AC



Có rất nhiều cách để cắt giảm giấy, mực, điện, và các chi phí.



In 2 Mặt

Bạn có thể sử dụng tính năng in 2 mặt cho các bản sao, lệnh in được gửi từ máy tính của bạn, và thậm chí ngay cả các bản fax tới. Bởi vì nếu không chỉ sử dụng một mặt giấy, bạn có thể cắt giảm chi phí giấy xuống còn một nửa. Để tiết kiệm hơn, hãy kết hợp in 2 mặt với tính năng in nhiều trang trên một tờ giấy N trên 1. Bạn có thể in tối đa 32 trang trên một tờ, rất kinh tế và thân thiện với môi trường.

▶ **Các Vận Hành Sao Chụp Cơ Bản (P. 196)**

▶ **In Từ Máy Tính (P. 262)**

▶ **<Nhận/Chuyển Tiếp> (P. 544)** ▶ <Cài Đặt Fax> ▶ <In trên Hai Mặt>

▶ **<Nhận/Chuyển Tiếp> (P. 544)** ▶ <Cài Đặt I-Fax> ▶ <In trên Hai Mặt>



In Nhiều Trang trên một Tờ Đơn

Để bắt đầu tiết kiệm giấy, hãy thu nhỏ nhiều trang lên một mặt của tờ giấy - 2 hoặc 4 trang cho các bản sao, và tối đa 16 trang cho các lệnh in được gửi từ máy tính của bạn. Điều này thậm chí còn cho hiệu quả cao hơn khi sử dụng cùng tính năng in 2 mặt.

▶ **Sao Chép Nhiều Tài Liệu lên Một Tờ Giấy (N trên 1) (P. 209)**

▶ **In Từ Máy Tính (P. 262)**



Chế Độ Ngủ



Gửi Fax Không Cần Giấy

Để tiết kiệm năng lượng và chi phí, chế độ nghỉ làm giảm năng lượng cho máy khi không có người sử dụng chính là một tính năng rất cần thiết. Máy này sẽ tự động chuyển về chế độ nghỉ, và cũng có thể chuyển sang trạng thái nghỉ bất cứ khi nào bạn muốn. Bấm  một lần để đưa máy chuyển sang chế độ nghỉ. Bấm lại một lần nữa để kích hoạt lại máy ngay lập tức và quay lại trạng thái hoạt động.

▶ **Đưa Máy Vào Chế Độ Nghỉ(P. 179)**

Giả sử bạn cần giấy để thực hiện fax? Theo như những gì hay làm trước đây, bạn sẽ luôn dùng những bản in giấy cũ. Gửi tài liệu qua fax theo đúng như trạng thái bản gốc, được tạo ra trên máy tính của bạn. Việc này không cần giấy, do đó sẽ nhanh chóng. Và tài liệu nhận được sẽ được lưu trữ trong bộ nhớ trước tiên, cho phép bạn in ra khi cần và loại bỏ lo lắng về giấy được sử dụng trên các thư gửi trực tiếp, v.v...

▶ **Gửi Fax trực tiếp từ Máy Tính Của Bạn (PC Fax)(P. 248)**

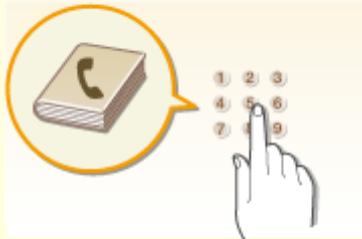
▶ **Lưu Các Tài Liệu Đã Nhận vào Máy (Nhận Bằng Bộ Nhớ)(P. 241)**

Nâng cao năng suất

6492-OAE



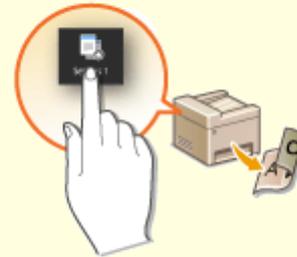
Dưới đây là một số thao tác đơn giản có thể khiến các công việc phức tạp hiệu quả hơn.



Danh Bạ

Nhập các địa chỉ fax và e-mail vào Danh bạ để tránh bất tiện do phải nhập từng số, từng chữ mỗi khi bạn cần gửi tài liệu. Hiển thị các địa chỉ bạn sử dụng thường xuyên nhất với tính năng <Ưu Thích> để gửi tài liệu bạn cần cho những người cần nó một cách nhanh chóng và dễ dàng. Bạn có thể lưu giữ Danh bạ trên máy tính của bạn và yên tâm khi biết rằng các thông tin liên lạc quan trọng của bạn được sao lưu.

- ▶ **Đăng Ký Điểm Đích(P. 181)**
- ▶ **Đăng Ký Điểm Đích từ UI Từ Xa(P. 438)**
- ▶ **Các Vận Hành Cơ Bản khi Gửi Fax(P. 219)**
- ▶ **Vận Hành Cơ Bản cho Quét Bản Gốc(P. 288)**
- ▶ **Nhập/Xuất Dữ Liệu Cài Đặt(P. 448)**



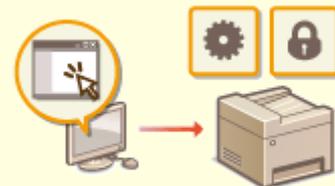
Cài Đặt Thường Dùng Bằng Một Lần Chạm

Luôn luôn thực hiện sao 2 mặt. Luôn luôn quét trong cùng một định dạng, và lưu vào cùng một thư mục. Các cài đặt thường xuyên sử dụng như vậy có thể được đăng ký thành một nút tắt duy nhất. Tiện ích này cho phép bạn chỉ định tất cả hoạt động liên quan chỉ bằng một lần chạm duy nhất.

- ▶ **Đăng ký Cài Đặt Thường Sử Dụng(P. 173)**



In Hình Ảnh Trực Tiếp Từ Thiết Bị Bộ Nhớ USB Của Bạn



Quản Lý Từ Xa với UI Từ Xa

Cắm một thiết bị bộ nhớ USB vào máy và bạn có thể in hình ảnh và tài liệu trực tiếp, mà không cần sử dụng máy tính. Bạn thậm chí có thể xem trước JPEG và các hình ảnh khác trước khi bạn in, do đó sẽ không lãng phí giấy. Bạn cũng có thể quét ghi nhớ viết tay, v.v... và lưu chúng trực tiếp vào thiết bị lưu trữ USB. Thuận tiện cho việc mang theo.

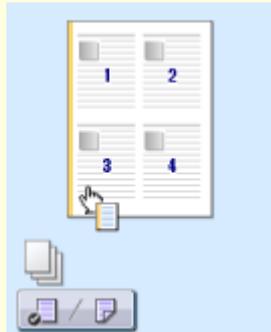
▶ **In từ thiết bị bộ nhớ USB (In Bộ Nhớ Trung Gian)**

(P. 274)

▶ **Vận Hành Cơ Bản cho Quét Bản Gốc(P. 288)**

UI Từ Xa cho phép bạn quản lý nhiều thứ từ máy tính của bạn, tất cả không cần phải đi đến máy. Cài đặt cấu hình và theo dõi trạng thái của máy bằng một giao diện trình duyệt web trực quan, dễ hiểu mà bạn có thể nắm vững ngay lập tức. Tiết kiệm thời gian và năng lượng của bạn cho những việc khác hơn là phải liên tục để ý đến máy.

▶ **Quản Lý Máy từ Máy tính (UI Từ Xa)(P. 425)**



Thiết lập In Nhanh chóng với Thao tác Trực quan

Bạn có thể dễ dàng thiết lập bố cục trang cũng như vị trí đóng, chuyển đổi giữa in 1 mặt và 2 mặt, v.v... một cách trực quan nhờ hình ảnh hiển thị trên trình điều khiển máy in. Thao tác bấm đơn giản cho phép bạn cài đặt chức năng một cách thuận tiện trong khi tìm hiểu các cài đặt đó được áp dụng như thế nào.

▶ **In Từ Máy Tính(P. 262)**

Trang bị Kỹ thuật số

6492-0AF



Số hóa một tài liệu cho phép chỉnh sửa bằng máy tính cũng như giảm chi phí và thời gian bằng cách dùng e-mail.



Quét và E-Mail

Gửi e-mail bản quét gốc mà thậm chí không cần bật máy tính của bạn. Chỉ cần chuyển bản quét gốc thành phần đính kèm của e-mail ngay từ máy. Nếu bạn là một người thà gửi fax còn hơn phải làm việc với máy tính, tính năng này là chính là dành cho bạn.

► **Vận Hành Cơ Bản cho Quét Bản Gốc(P. 288)**



Quét và Chia sẻ

Ví dụ bạn có một bản sao giấy của báo cáo cho một cuộc họp toàn công ty. Hãy quét, chuyển đổi bản sao đó, và bây giờ tất cả mọi người đều có thể nhìn xem. Nó được lưu trực tiếp vào một thư mục được chia sẻ trên mạng của bạn, vì vậy không cần in và phát các bản sao. Nếu bạn muốn nói đến hàng trăm trang tài liệu mà tất cả mọi người đều cần thì đây chính là cách duy nhất để thực hiện.

► **Vận Hành Cơ Bản cho Quét Bản Gốc(P. 288)**



Chỉ Quét Những Gì Bạn Cần



PDF có thể tìm kiếm được

Điều gì sẽ xảy ra nếu bạn đang quét toàn bộ trang của một tờ báo, nhưng tất cả những gì bạn thực sự quan tâm chỉ là một tiêu đề và một bức ảnh? Sử dụng ScanGear MF. Bạn có thể chọn những gì bạn muốn từ một bản xem trước, và cài đặt máy quét bỏ qua những phần còn lại. Nếu không, bạn sẽ phải mất công sử dụng một chương trình chỉnh sửa để cắt bỏ mọi thứ bạn không cần.

► **Sử dụng ScanGear MF(P. 328)**

QUAN TRỌNG

- Việc sử dụng sản phẩm của bạn để quét, in hoặc sao chép một số tài liệu nào đó, và việc sử dụng những hình ảnh đã quét, in hoặc sao chép bằng sản phẩm của bạn, có thể bị pháp luật ngăn cấm và có thể dẫn đến trách nhiệm hình sự và/hoặc dân sự. Nếu bạn không chắc chắn về tính hợp pháp của việc sử dụng sản phẩm để quét, in hoặc sao chép một tài liệu cụ thể nào đó, và/hoặc việc sử dụng những hình ảnh được quét, in hoặc sao chép, bạn nên hỏi trước ý kiến cố vấn pháp luật của mình.

Việc tìm kiếm văn bản trong PDF có thể được thực hiện với "PDF có thể tìm kiếm được". Bằng cách quét một bản gốc có cả văn bản và hình ảnh, phần văn bản phần sẽ được chuyển đổi bởi OCR thành dữ liệu văn bản.

Ngoài việc có thể tìm kiếm thông tin văn bản, bạn cũng có thể sao chép phần yêu cầu vào một trang tính Excel hoặc các tài liệu Word trong Microsoft Office. Không cần phải nhập vào dữ liệu khách hàng, địa chỉ, v.v... từ đầu.

► **Vận Hành Cơ Bản cho Quét Bản Gốc(P. 288)**

► **Sử Dụng Máy Tính Của Bạn Để Quét (Quét Từ Xa) (P. 325)**



Thêm Hình ảnh vào Công việc đang Thực hiện

Một số ứng dụng sẽ làm việc với máy để cho phép bạn dễ dàng nhập hình ảnh trực tiếp vào các tài liệu bạn đang làm việc. Bằng cách này bạn có thể bỏ qua các bước mở một ứng dụng riêng chỉ để nhận những hình ảnh được quét và sau đó xuất chúng sang ứng dụng mà bạn đang thực sự sử dụng.

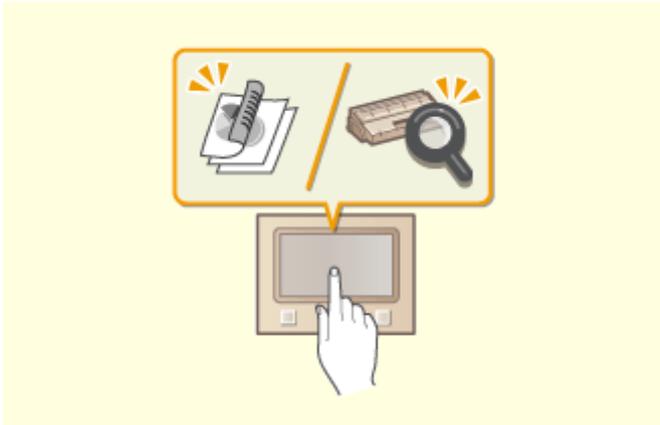
► **Quét Tài Liệu Từ Một Ứng Dụng(P. 326)**

Mang đến nhiều điều hơn thế nữa

6492-0AH



Có rất nhiều tính năng cho bất cứ điều gì bạn cần làm - ở nhà, ở văn phòng hoặc thậm chí trên đường.



Application Library (Thư Viện Ứng Dụng) thực hiện các chức năng hữu ích trong thao tác nút một lần chạm

Application Library (Thư Viện Ứng Dụng) là tính năng hỗ trợ cho các thao tác được sử dụng thường xuyên như in một tài liệu thông thường và kiểm tra thông tin vật tư tiêu hao cũng như các chức năng thuận tiện được đăng ký dưới hình thức ứng dụng. Bạn có thể thực hiện các ứng dụng này trong thao tác nút một lần chạm từ màn hình Home. Hãy tận dụng Application Library (Thư Viện Ứng Dụng) để giảm thời gian và tăng cường độ chính xác hoạt động. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem hướng dẫn sử dụng trên Application Library (Thư Viện Ứng Dụng) trên trang web hướng dẫn sử dụng trực tuyến.

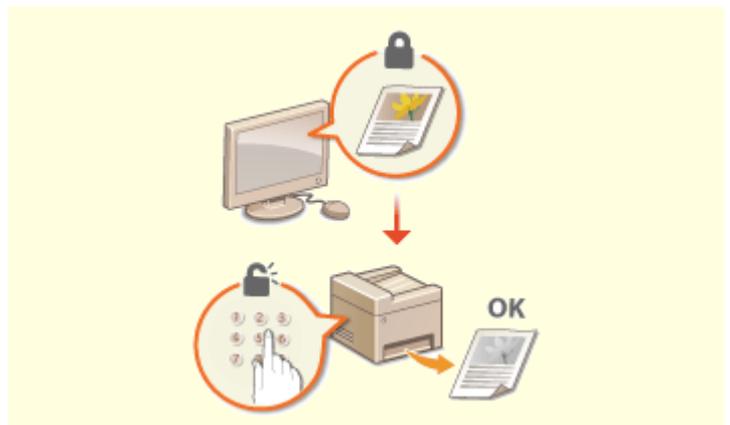


Sử dụng điện thoại thông minh/máy tính bảng

Vào các thời điểm ví dụ như khi bạn muốn nhanh chóng in một bản đề xuất bạn đã hoàn thành trên máy tính bảng trong khi đang đi chuyển đến địa điểm công tác, hoặc quét các tài liệu được phát tại một cuộc họp bằng điện thoại thông minh, Canon PRINT Business sẽ là ứng dụng có ích trong trường hợp này. Thậm chí ngay cả trong môi trường không có bộ định tuyến mạng LAN không dây, bạn có thể kết nối máy với thiết bị di động không dây và trực tiếp.

Không cần tới máy tính, nhanh chóng và dễ dàng! Thậm chí có nhiều khả năng phục vụ làm việc/chơi hơn nữa nhờ tính năng dành cho thời đại tốc độ hiện nay.

► **Liên kết với thiết bị di động(P. 330)**



In Dễ Dàng Với Google Cloud Print

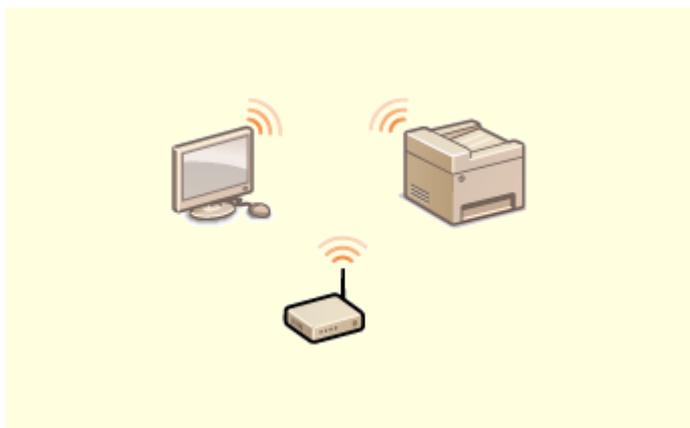
Kết nối máy tính xách tay hoặc điện thoại di động của bạn với Google Cloud Print, gửi dữ liệu và nhận tài liệu được in ra. Với chiếc máy in này, Google Cloud Print và thiết bị di động của mình, bạn có thể in bất cứ lúc nào và từ bất cứ thiết bị nào bạn muốn.

► Sử dụng Google Cloud Print(P. 352)

Bảo Mật Các Bản In Của Bạn

Thông thường, khi bạn in một cái gì đó từ máy tính của bạn, bản in sẽ đi ra từ máy in ngay lập tức. Tuy nhiên, nếu bạn có tài liệu nhạy cảm thì có thể bạn sẽ không phải bạn muốn điều đó. Chỉ cần sử dụng tính năng in bảo mật, sẽ không ai có thể in tài liệu của bạn mà không nhập mật khẩu của bạn trên bảng vận hành của máy. Đừng để tài liệu bảo mật của bạn nằm trên khay cho tất cả mọi người xem.

► In Tài Liệu Được Bảo Mật bằng mã PIN (In An Toàn) (P. 270)



Kết Nối Không Dây

Không cần dây cáp, dễ dàng cài đặt, bảo trì đơn giản. Nếu bạn có một bộ định tuyến LAN không dây WPS, hãy bỏ qua tất cả quá trình cài đặt và sẵn sàng sử dụng thật nhanh chóng. Hãy tận hưởng hệ thống tài liệu dễ sử dụng và không cồng kềnh mà bạn chỉ có thể có được nhờ mạng không dây. Máy tương thích với chuẩn không dây IEEE 802.11b/g/n đồng thời còn hỗ trợ WEP và WPA/WPA2-PSK (TKIP/AES-CCMP) mang lại độ bảo mật cao hơn.

► Kết Nối Tới LAN Không Dây(P. 18)



Nhận Fax Ở Bất Cứ Nơi Nào

Không bao giờ phải lo lắng về việc bỏ lỡ fax khi bạn ở bên ngoài văn phòng. Cài đặt điểm đến chuyển tiếp và khi bất kỳ bản fax nào đến máy sẽ được chuyển tiếp ngay lập tức đến bạn. Hơn thế nữa, hãy cài đặt điểm đến chuyển tiếp thành địa chỉ e-mail cho máy tính bảng hoặc điện thoại di động của bạn.

► Chuyển tiếp tự động Các Tài Liệu Đã Nhận(P. 243)

Thông Số Kỹ Thuật

6492-0AJ

Thông số kỹ thuật là yếu tố có thể thay đổi mà không báo trước cho những cải tiến sản phẩm hoặc phiên bản tương lai.

■ Thông Số Kỹ Thuật Của Máy

- ▶ Bộ Phận Chính(P. 622)
- ▶ Khay Nạp(P. 625)
- ▶ Giấy khả dụng(P. 626)

■ Thông số kỹ thuật của Thiết bị tùy chọn

- ▶ Cassette Feeding Module-AH(P. 629)
- ▶ Copy Card Reader-F(P. 630)

■ Thông Số Kỹ Thuật Chức năng

- ▶ Chức năng Fax(P. 631)
- ▶ Chức Năng Quét(P. 632)
- ▶ Các Chức Năng của Máy In(P. 633)
- ▶ Các Chức Năng Quản Lý(P. 635)

■ Môi trường để Sử dụng Máy

- ▶ Môi trường Hệ thống(P. 637)
- ▶ Môi Trường Mạng(P. 639)

Bộ Phận Chính

6492-0AK

LƯU Ý

- Để biết thông tin về cỡ giấy và loại giấy cho từng nguồn giấy, xem " **Giấy khả dụng(P. 626)** ."

Loại	Desktop
Màu Được Hỗ trợ	Đen Trắng
Độ phân giải cho Đọc	600 dpi x 600 dpi
Độ phân giải cho Ghi	600 dpi x 600 dpi
Số Mực In	256
Bản gốc Thích hợp	Tối đa 215,9 mm x 297,0 mm: Trang, sách, các vật thể ba chiều
Cỡ Bản Sao/Giấy Để Sao Chụp	<p>Cỡ Giấy</p> <ul style="list-style-type: none"> Tối đa: 216,0 mm x 355,6 mm Tối thiểu (Ngăn giấy): 105,0 mm x 148,0 mm Tối thiểu (Khay Đa Năng): 76,2 mm x 127,0 mm <p>Lề</p> <p>Trên:</p> <ul style="list-style-type: none"> Khi sao chụp thông qua mặt kính 5 mm ± 2,0 mm Khi sao chụp thông qua bộ nạp 5 mm ± 3,0 mm <p>Trái hoặc Phải:</p> <ul style="list-style-type: none"> Khi sao chụp thông qua mặt kính 5 mm ± 2,0 mm Khi sao chụp thông qua bộ nạp 5 mm ± 3,0 mm <p>Trọng Lượng Giấy</p> <ul style="list-style-type: none"> Ngăn giấy: 60 g/m² đến 120 g/m² Khay Đa Năng: 60 g/m² đến 163 g/m²
Loại Giấy	► Giấy khả dụng(P. 626)
Thời Gian Khởi Động ^{*1}	<p>Sau khi nguồn BẬT</p> <p>14,0 giây hoặc ít hơn</p> <p>Quay lại từ Chế độ Nghỉ</p> <p>4,0 giây hoặc ít hơn</p>

Lần Sao Chụp Đầu tiên (A4)	Xấp xỉ 6,4 giây
Tốc Độ Sao Chụp *2 (A4)	MF449x / MF445dw 38,0 tờ/phút MF441dw 33,0 tờ/phút
Tốc Độ Quét (A4)	Xấp xỉ 1,7 giây
Độ phóng đại	25% đến 400% (gia số 1%)
Hệ thống/Khả năng Nạp Giấy *3	Ngăn giấy 250 tờ (80 g/m ²) / 250 tờ (64 g/m ²) x 1 Khay Đa Năng 100 tờ (80 g/m ²) / 100 tờ (64 g/m ²) x 1
Hệ thống/Khả năng Đầu ra Giấy *3	Khay Chứa Bản In 150 tờ (68 g/m ²)
Nhiều bản sao	999 tờ
Nguồn điện	AC 220 V - 240 V, 3,2 A, 50 Hz/60 Hz
Công Suất Tiêu Thụ Điện *1	Công Suất Tiêu Thụ Điện Tối Đa 1.350 W hoặc ít hơn Trong Chế Độ Nghỉ <ul style="list-style-type: none"> • Xấp xỉ 0,9 W (kết nối USB) • Xấp xỉ 0,9 W (kết nối mạng LAN có dây) • Xấp xỉ 0,9 W (kết nối mạng LAN không dây) Với Nguồn Điện Chính TẮT 0,1 W hoặc ít hơn
Kích thước (R x D x C)	453 mm x 464 mm x 392 mm
Trọng lượng	Bộ Phận Chính *4 Xấp xỉ 16,2 kg Sản phẩm tiêu hao ▶ Sản phẩm tiêu hao(P. 604)
Không gian để lắp đặt	Vui lòng xem "Bắt Đầu" ▶ Các Hướng Dẫn Sử Dụng và Nội Dung(P. 645)

Dung Lượng Bộ Nhớ	RAM: 1 GB
Điều Kiện Môi Trường	<ul style="list-style-type: none"> ● Nhiệt độ: 10 °C đến 30 °C ● Độ ẩm: 20 % đến 80% RH (không ngưng tụ)

*1 Có thể thay đổi tùy thuộc vào môi trường và điều kiện mà máy đang được sử dụng.

*2 Tốc độ in/sao chép được đo dựa trên thử nghiệm nội bộ bằng cách sử dụng cỡ giấy A4 cần in/sao chép với tỷ lệ in/sao chép 100% thành bản gốc trên giấy một mặt. Thử nghiệm nội bộ gồm có in/sao chép liên tục cùng một trang nội dung trên giấy trơn (tốc độ sao chép được kiểm tra bằng cách sao chép trên mặt kính). Tốc độ in/sao chép có thể khác nhau tùy theo loại giấy, cỡ giấy hoặc hướng nạp giấy.

Thiết bị có thể tự động tạm dừng hoặc chậm lại để điều chỉnh tình trạng máy in như nhiệt độ kiểm soát của một số bộ phận hoặc chất lượng hình ảnh trong quá trình in/sao chép liên tục.

*3 Có thể thay đổi tùy vào môi trường cài đặt và loại giấy sử dụng.

*4 Không bao gồm hộp mực.

Khay Nạp

6492-0AL

Cơ Cấu Nạp Bản Gốc	Khay Nạp Tài Liệu 2 Mặt Tự động
Kích cỡ gốc /Loại	<p>Cỡ Các Bản Gốc *1</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tối đa : 215,9 mm x 355,6 mm • Tối thiểu : 105,0 mm x 128,0 mm <p>Trọng Lượng Bản Gốc</p> <p>50 g/m² đến 105 g/m²</p>
Dung Lượng Khay Chứa Bản gốc (A4)	50 tờ (80 g/m ²)
Tốc Độ Quét Bản Gốc (A4)	<p>Sao chụp (600 dpi)</p> <p>Quét 1 Mặt:</p> <ul style="list-style-type: none"> • 20 trang/phút <p>Quét 2 mặt:</p> <ul style="list-style-type: none"> • 34 trang/phút <p>Quét (300 dpi) *2</p> <p>Quét 1 Mặt:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tất cả màu: 13,4 trang/phút • Đen Trắng: 38,1 trang/phút <p>Quét 2 mặt:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Tất cả màu: 26,9 trang/phút • Đen Trắng: 70,5 trang/phút

*1Để duy trì chất lượng hình ảnh tối ưu, bạn nên quét (các) bản gốc cỡ A6 từ mặt kính.

*2Có thể thay đổi tùy thuộc vào môi trường và điều kiện mà máy đang được sử dụng.

Giấy khả dụng

6492-0AR

Các loại giấy có thể sử dụng được với máy này được liệt kê trong bảng sau.

■ Các Cỡ Giấy Được Hỗ Trợ

✓ : Được hỗ trợ — : Không hỗ trợ

Cỡ Giấy	Ngăn giấy *1	Khay Đa Năng	In tự động 2 mặt *2
A4 *3*4*5	✓	✓	✓
B5 *3	✓	✓	—
A5 *3*6	✓	✓	—
A6	✓	✓	—
Legal (LGL) *3*4	✓	✓	✓
Letter (LTR) *3*4*5	✓	✓	✓
Statement (STMT) *3	✓	✓	—
Executive (EXEC)	✓	✓	—
Oficio *3*4	✓	✓	✓
Oficio (Brazil) *3*4	✓	✓	✓
Oficio (Mexico) *3*4	✓	✓	✓
Letter (Government) *3*4	✓	✓	—
Legal (Government) *3*4	✓	✓	—
Foolscap/Folio *3*4	✓	✓	✓
Foolscap (Australia) *3*4	✓	✓	—
Legal (India) *4	✓	✓	✓
3x5inch	—	✓	—

Cỡ Giấy	Ngăn giấy ^{*1}	Khay Đa Năng	In tự động 2 mặt ^{*2}
Envelope No.10 (COM10)	—	✓	—
Envelope Monarch	—	✓	—
Envelope C5	—	✓	—
Envelope DL	—	✓	—
Cỡ Giấy Tùy Chọn	✓ ^{*7}	✓ ^{*8}	✓ ^{*9}

^{*1}Bao gồm Cassette Feeding Module-AH tùy chọn.

^{*2}In 2 mặt tự động khả dụng không cần thay giấy.

^{*3}Cho phép bạn in tài liệu fax đã nhận.

^{*4}Cho phép bạn in tài liệu I-Fax đã nhận.

^{*5}Cho phép bạn in báo cáo hoặc danh sách.

^{*6}Chiều dọc hoặc chiều ngang đang có sẵn.

^{*7}Kích thước tùy chọn từ 105,0 mm x 148,0 mm tới 216,0 mm x 355,6 mm khả dụng.

^{*8}Kích thước tùy chọn từ 76,2 mm x 127,0 mm tới 216,0 mm x 355,6 mm khả dụng.

^{*9}Kích thước tùy chọn từ 210,0 mm x 279,4 mm tới 216,0 mm x 355,6 mm khả dụng.

■ Loại Giấy Được Hỗ trợ

Giấy không chứa clo có thể được sử dụng cho máy này.

✓ : Được hỗ trợ — : Không hỗ trợ

Loại Giấy		Ngăn giấy ^{*1}	Khay Đa Năng	In tự động 2 mặt ^{*2}
Giấy Trơn 1 ^{*3*4}	61 g/m ² đến 74 g/m ²	✓	✓	✓
Giấy Trơn 2 ^{*3*4}	75 g/m ² đến 89 g/m ²	✓	✓	✓
Giấy trơn 3 ^{*4}	90 g/m ² đến 105 g/m ²	✓	✓	✓
Giấy Tái Chế 1 ^{*3*4}	61 g/m ² đến 74 g/m ²	✓	✓	✓
Giấy Tái Chế 2 ^{*3*4}	75 g/m ² đến 89 g/m ²	✓	✓	✓
Giấy Màu ^{*3*4}	61 g/m ² đến 74 g/m ²	✓	✓	✓
Giấy dày 1	106 g/m ² đến 120 g/m ²	✓	✓	✓
Giấy dày 2	121 g/m ² đến 149 g/m ²	—	✓	—

Loại Giấy		Ngăn giấy ^{*1}	Khay Đa Năng	In tự động 2 mặt ^{*2}
Giấy Dày 3	150 g/m ² đến 163 g/m ²	—	✓	—
Giấy mỏng 1 ^{*3}	60 g/m ²	✓	✓	✓
Bond 1	60 g/m ² đến 74 g/m ²	✓	✓	✓
Bond 2	75 g/m ² đến 104 g/m ²	✓	✓	✓
Bond 3	105 g/m ² đến 120 g/m ²	✓	✓	✓
Nhãn mác		—	✓	—
Phong bì 1		—	✓	—
Phong Bì 2 ^{*5}		—	✓	—

^{*1}Bao gồm Cassette Feeding Module-AH tùy chọn.

^{*2}In 2 mặt tự động khả dụng không cần thay giấy.

^{*3}Cho phép bạn in tài liệu fax/I-Fax đã nhận.

^{*4}Cho phép bạn in báo cáo hoặc danh sách.

^{*5}Nếu không thể thực hiện in đúng với <Phong Bì 1> đã chọn, hãy thay đổi lựa chọn thành <Phong Bì 2>.

Cassette Feeding Module-AH

6492-0AS

Cỡ Giấy	<ul style="list-style-type: none"> • Tối đa: 216,0 mm x 355,6 mm • Tối thiểu: 105,0 mm x 148,0 mm
Trọng Lượng Giấy	60 g/m ² đến 120 g/m ²
Khả Năng Chứa Của Ngăn Giấy *	550 tờ (80 g/m ²) / 640 tờ (64 g/m ²) x 1
Kích thước (R x D x C)	399 mm x 373 mm x 156 mm
Trọng lượng	Xấp xỉ 3,8 kg

*Có thể thay đổi tùy vào môi trường cài đặt và loại giấy sử dụng.

Copy Card Reader-F

6492-0AU

Thẻ Khả Dụng	Thẻ từ
Cách Đọc Thẻ	Đọc thẻ từ
Hướng Dẫn Đọc Thẻ Từ	Mặt thẻ hướng lên trên
Lưu/Phát lại	Phát lại
Kích thước (R x D x C)	88 mm x 96 mm x 40 mm (trừ bộ dụng cụ và cáp đi kèm)
Trọng lượng	Xấp xỉ 200 g (bao gồm bộ dụng cụ và cáp đi kèm)

Chức năng Fax

6492-0AW

Đường dây Điện thoại được sử dụng *1	Mạng Điện Thoại Chuyển Mạch Công Cộng, Mạng Truyền Thông Fax (PSTN)
Mật Độ Đường Quét	<p>Bình thường</p> <p>G3: 8 pel^{*2}/mm x 3,85 dòng/mm</p> <p>Mịn</p> <p>G3: 8 pel^{*2}/mm x 7,7 dòng/mm</p> <p>Cực mịn</p> <p>G3: 8 pel^{*2}/mm x 15,4 dòng/mm</p> <p>Siêu mịn</p> <p>G3: 16 pel^{*2}/mm x 15,4 dòng/mm</p>
Tốc Độ Truyền *3	<ul style="list-style-type: none"> • SuperG3: 33,6 kbps • G3: 14,4 kbps
Phương Pháp Nén	MH, MR, MMR, JBIG
Loại Truyền Dẫn	SuperG3, G3
Cỡ Bản Gốc Gửi Tối Đa	A4
Cỡ Giấy Nhận	▶ Giấy khả dụng (P. 626)
Thời Gian Truyền Dẫn	Xấp xỉ 2,6 giây*4

*1Tùy thuộc vào nơi lắp đặt máy hoặc kết nối điện thoại của bạn, bạn có thể không thực hiện được việc truyền dữ liệu. Trong trường hợp này, vui lòng liên hệ với đại lý Canon được ủy quyền tại địa phương của bạn hoặc đường dây điện thoại trợ giúp của Canon.

*2Pel là viết tắt của picture element (phần tử ảnh) (các pixel).

*3Với Chức năng Dự Phòng Tự Động.

*4Giá trị thu được bằng tờ thử nghiệm gốc của Canon cỡ A4, hộp số ECM (JBIG) tiêu chuẩn.

Chức Năng Quét

6492-0AX

Loại	Máy Quét Màu
Cỡ Quét Bản Gốc	<p>Quét Từ Mặt Kính</p> <p>Giống với "Bản Gốc Thích Hợp" trong "Bộ Phận Chính" ▶ Bộ Phận Chính(P. 622)</p> <p>Quét Từ Khay Nạp</p> <p>Giống với "Cỡ/Loại Bản gốc" trong "Khay Nạp" ▶ Khay Nạp(P. 625)</p>
Độ phân giải (Tối đa)	600 dpi x 600 dpi
Tốc Độ Quét	<p>Quét Từ Mặt Kính</p> <p>Giống với "Tốc Độ Quét" trong "Bộ Phận Chính" ▶ Bộ Phận Chính(P. 622)</p> <p>Quét Từ Khay Nạp</p> <p>Giống với "Tốc Độ Quét Bản Gốc" trong "Bộ Nạp" ▶ Khay Nạp(P. 625)</p>
Giao diện	<p>USB</p> <p>USB2.0 tốc độ cao</p> <p>Mạng LAN Có Dây</p> <p>10Base-T, 100Base-TX, 1000Base-T (Phù hợp IEEE 802.3)</p> <p>Mạng LAN Không Dây</p> <p>IEEE 802.11b, IEEE 802.11 g, IEEE 802.11n</p>
Giao thức hỗ trợ *	FTP (TCP/IP), SMB (TCP/IP), SMTP, TCP/IP, USB
Định Dạng Đầu Ra *	TIFF (MMR), JPEG (Trang đơn), PDF

*Một số định dạng không được hỗ trợ phụ thuộc vào chức năng.

Các Chức Năng của Máy In

6492-0AY

■ Chức Năng Máy In UFR II

Loại	Nội bộ
Cỡ In	▶ Giấy khả dụng(P. 626)
Tốc Độ In	Giống với "Tốc Độ Sao Chụp" trong "Bộ Phận Chính" ▶ Bộ Phận Chính(P. 622)
Độ phân giải	Xử Lý Dữ Liệu 1200 dpi x 1200 dpi, 600 dpi x 600 dpi
Ngôn Ngữ Mô Tả Trang (PDL)	UFR II
Giao Thức Hỗ Trợ	TCP/IP: LPD, Port9100, WSD
Phông Chữ Thường Trú	Không có
Giao diện	USB USB2.0 tốc độ cao Mạng LAN Có Dây 10Base-T, 100Base-TX, 1000Base-T (Phù hợp IEEE 802.3) Mạng LAN Không dây IEEE 802.11b, IEEE 802.11 g, IEEE 802.11n

■ Chức Năng Máy In PS

Loại	Nội bộ
Cỡ In	▶ Giấy khả dụng(P. 626)
Tốc Độ In	Giống với "Tốc Độ Sao Chụp" trong "Bộ Phận Chính" ▶ Bộ Phận Chính(P. 622)
Độ phân giải	Xử Lý Dữ Liệu 1200 dpi x 1200 dpi, 600 dpi x 600 dpi
Ngôn Ngữ Mô Tả Trang (PDL)	Adobe PS 3
Giao Thức Hỗ Trợ	TCP/IP: LPD, Port9100, WSD

Phông Chữ Thường Trú	136 phông chữ Roman
Giao diện	USB USB2.0 tốc độ cao Mạng LAN Có Dây 10Base-T, 100Base-TX, 1000Base-T (Phù hợp IEEE 802.3) Mạng LAN Không Dây IEEE 802.11b, IEEE 802.11 g, IEEE 802.11n

■ Chức Năng Máy In PCL

Loại	Nội bộ
Cỡ In	🔴 Giấy khả dụng(P. 626)
Tốc Độ In	Giống với "Tốc Độ Sao Chụp" trong "Bộ Phận Chính" 🔴 Bộ Phận Chính(P. 622)
Độ phân giải	Xử Lý Dữ Liệu 1200 dpi x 1200 dpi (chỉ đối với PCL6), 600 dpi x 600 dpi
Ngôn Ngữ Mô Tả Trang (PDL)	PCL6, PCL5
Giao Thức Hỗ Trợ	TCP/IP: LPD, Port9100, WSD
Phông Chữ Thường Trú	MF449x 93 phông chữ Roman MF445dw / MF441dw 45 phông chữ Roman
Giao diện	USB USB2.0 tốc độ cao Mạng LAN Có Dây 10Base-T, 100Base-TX, 1000Base-T (Phù hợp IEEE 802.3) Mạng LAN Không Dây IEEE 802.11b, IEEE 802.11 g, IEEE 802.11n

■ Chức Năng In Bộ Nhớ Trung Gian

Định Dạng Tập Tin Có Thể In Được	<ul style="list-style-type: none"> ● JPEG (DCF/Exif 2,21 hoặc trước đó/JFIF) ● TIFF (nén JPEG/MH/MR/MMR) ● PDF
---	---

Các Chức Năng Quản Lý

6492-0C0

■ Các Chức Năng Xác Thực

- Máy liên lạc với máy chủ LDAP bằng LDAPv3.
- UTF-8 là bộ mã hóa ký tự được hỗ trợ, sử dụng khi truyền dữ liệu văn bản giữa máy và một máy chủ LDAP.

■ Cài Đặt Tường Lửa

- Có thể chỉ định tối đa 16 địa chỉ IP (hoặc dãy địa chỉ IP) cho cả IPv4 và IPv6.
- Các bộ lọc gói được mô tả trong phần này điều khiển việc truyền dữ liệu qua TCP, UDP và ICMP.
- Tối đa 32 địa chỉ MAC có thể được chỉ định.

■ IPsec

- IPsec được máy có thể hỗ trợ phù hợp với RFC2401, RFC2402, RFC2406 và RFC4305.

Hệ điều hành	<ul style="list-style-type: none"> • Windows Vista • Windows 7 • Windows 8 • Windows 8.1 • Windows 10 	
Chế độ kết nối	Chế độ vận chuyển	
Giao thức trao đổi khóa	IKEv1 (chế độ chính)	
	Phương pháp xác thực	<ul style="list-style-type: none"> • Mã khóa cần chia sẻ trước • Chữ ký số
	Thuật toán băm (và độ dài khóa)	<ul style="list-style-type: none"> • HMAC-SHA1-96 • HMAC-SHA2 (256 bit hoặc 384 bit)
	Thuật toán mã hóa (và độ dài khóa)	<ul style="list-style-type: none"> • 3DES-CBC • AES-CBC (128 bit, 192 bit hoặc 256 bit)
	Nhóm/thuật toán trao đổi khóa (và độ dài khóa)	Diffie-Hellman (DH) <ul style="list-style-type: none"> • Nhóm 1 (768 bit) • Nhóm 2 (1024 bit) • Nhóm 14 (2048 bit)
ESP	Thuật toán băm	HMAC-SHA1-96
	Thuật toán mã hóa (và độ dài khóa)	<ul style="list-style-type: none"> • 3DES-CBC • AES-CBC (128 bit, 192 bit hoặc 256 bit)
	Thuật toán băm/Thuật toán mã hóa (và độ dài khóa)	AES-GCM (128 bit, 192 bit hoặc 256 bit)
AH	Thuật toán băm	HMAC-SHA1-96

LƯU Ý

- IPSec hỗ trợ truyền dữ liệu tới một địa chỉ đơn hướng (hay một thiết bị đơn lẻ).
- Máy không thể sử dụng IPSec và DHCPv6 cùng một lúc.

■ Đăng ký Các Khóa và Chứng Chỉ

- Nếu bạn cài đặt một khóa hoặc chứng chỉ CA từ máy tính, hãy đảm bảo rằng chúng đáp ứng các yêu cầu sau:

Định dạng	<ul style="list-style-type: none"> • Khóa: PKCS #12*¹ • Chứng thực CA: X.509 DER/PEM
Phần mở rộng tập tin	<ul style="list-style-type: none"> • Khóa: ".p12" hoặc ".pfx" • Chứng thực CA: ".cer" hoặc ".pem"
Thuật toán khóa công khai (và chiều dài khóa)	<ul style="list-style-type: none"> • RSA (512 bit, 1024 bit, 2048 bit, 4096 bit) • DSA (1024 bit, 2048 bit, 3072 bit) • ECDSA (P256, P384, P521)
Thuật toán chữ ký chứng thực	<ul style="list-style-type: none"> • RSA: SHA-1, SHA-256, SHA-384*², SHA-512*², MD2, MD5 • DSA: SHA-1 • ECDSA: SHA-1, SHA-256, SHA-384, SHA-512
Thuật toán vân tay chứng thực	SHA1

*¹Yêu cầu cho các chứng thực trong một khóa phải tuân thủ theo các chứng chỉ CA.

*²RSA-SHA-384 và RSA-SHA-512 khả dụng chỉ khi độ dài khóa RSA từ 1024 bit trở lên.

LƯU Ý

- Máy không hỗ trợ sử dụng danh sách các chứng thực bị thu hồi (certificate revocation list - CRL).

■ Định nghĩa của "Mã Hóa Yếu"

Khi <Cấm Sử Dụng Mã Hóa Yếu> được cài đặt thành <Bật>, việc sử dụng các thuật toán sau đây đều bị cấm.

Hàm băm	MD4, MD5, SHA-1
HMAC	HMAC-MD5
Hệ thống mật mã khóa phổ biến	RC2, RC4, DES
Hệ thống mật mã khóa công khai	Mã hóa RSA (512 bit/1024 bit), chữ ký RSA (512 bit/1024 bit), DSA (512 bit/1024 bit), DH (512 bit/1024 bit)

LƯU Ý

- Ngay cả khi <Cấm Mã Hóa Yếu Phím/Chg.Chỉ> được cài đặt thành <Bật>, thuật toán băm SHA-1, vẫn dùng cho việc ký chứng chỉ gốc, có thể được sử dụng.

Môi trường Hệ thống

6492-0C1

Môi trường Hệ thống cho Quét WSD	<ul style="list-style-type: none"> • Windows 8.1 • Windows 10
Yêu cầu Hệ thống đối với UI Từ Xa *1	<p>Windows</p> <ul style="list-style-type: none"> • Windows 7 / 8.1 / 10: Internet Explorer 11 và phiên bản cao hơn • Windows 10: Edge <p>macOS</p> <ul style="list-style-type: none"> • Mac OS X 10.5 và phiên bản cao hơn • Safari 5.0.6 và phiên bản cao hơn <p>Android</p> <ul style="list-style-type: none"> • Chrome • UC Browser <p>iOS</p> <ul style="list-style-type: none"> • Safari • UC Browser
Phần Mềm Máy Chủ Chuyển Tiếp E-mail/I-Fax	<ul style="list-style-type: none"> • Microsoft Exchange Server 2007 SP3 • Microsoft Exchange Server 2010 • Microsoft Exchange Server 2013 • Microsoft Exchange Server 2016 • Lotus Domino R7.0 • Sendmail 8.14.4
Phần Mềm Máy Chủ Nhận E-mail/I-Fax	<ul style="list-style-type: none"> • Microsoft Exchange Server 2007 SP3 • Microsoft Exchange Server 2010 • Microsoft Exchange Server 2013 • Microsoft Exchange Server 2016 • Lotus Domino R7.0 • Qpopper 4.0.19
Các Máy Chủ Tập Tin đóng vai trò Điểm Đến cho việc Truyền Tập Tin	<p>SMB</p> <ul style="list-style-type: none"> • Windows Vista SP2 / 7 / 8 / 8.1 / 10 • Windows Server 2003 R2 SP2 / Server 2008 / Server 2008 R2 SP1 / Server 2012 / Server 2012 R2 / Server 2016 • Red Hat Linux 9 • Mac OS X 10.9 / 10.10 / 10.11 / 10.12 <p>FTP</p> <ul style="list-style-type: none"> • Windows Vista SP2 / 7 / Server 2008 SP2 / Server 2008 R2 SP1: Internet Information Services 7.5 • Windows 8 / 10 / Server 2012: Internet Information Services 8.0 • Windows 8.1 / Server 2012 R2: Internet Information Services 8.5 • Windows 10 / Server 2016: Internet Information Services 10.0 • Mac OS X 10.9 / 10.10 / 10.11 / 10.12 • Solaris 10

	<ul style="list-style-type: none"> Red Hat Linux 9
Loại máy chủ LDAP	<ul style="list-style-type: none"> Windows Server 2003 R2 SP2 với Active Directory Windows Server 2008 SP2 với Active Directory Windows Server 2012 với Active Directory Windows Server 2012 R2 với Active Directory Windows Server 2016 với Active Directory Lotus Notes Domino R7 và phiên bản cao hơn eDirectory V8.8 SP7 và phiên bản cao hơn Lotus Domino R8.5 và phiên bản cao hơn
Yêu Cầu Hệ Thống đối với Send Function Setting Tool	<ul style="list-style-type: none"> Windows 7 / 8.1 / 10: Internet Explorer 11 và phiên bản cao hơn Windows 10: Edge
Yêu Cầu Hệ Thống đối với Hướng dẫn người dùng	<p>Windows</p> <ul style="list-style-type: none"> Internet Explorer 9 và phiên bản cao hơn Microsoft Edge Firefox Firefox ESR Chrome*2 <p>macOS</p> <ul style="list-style-type: none"> Safari Firefox Chrome*2 <p>Linux</p> <ul style="list-style-type: none"> Firefox <p>iOS</p> <ul style="list-style-type: none"> Safari*2 <p>Android</p> <ul style="list-style-type: none"> Chrome*2

*1Trước khi thay đổi cài đặt của máy, cài đặt Trình duyệt web của bạn để bật tất cả cookie và sử dụng JavaScript.

*2Chỉ khi xem hướng dẫn sử dụng trên Internet.

Môi Trường Mạng

6492-0C2

■ Thông Số Kỹ Thuật Thông dụng

Giao Thức Hỗ Trợ	Cổng TCP/IP <ul style="list-style-type: none"> • Loại khung: Ethernet II • Các ứng dụng in: LPD, Raw, IPP, IPPS, WSD, Mopria, Google Cloud Print, AirPrint, Windows10 Mobile Print
-------------------------	---

■ Thông Số Kỹ Thuật Mạng LAN Có Dây

Giao diện	Giao diện hỗ trợ 10BASE-T, 100BASE-TX, 1000BASE-T (RJ-45)
------------------	---

■ Thông Số Kỹ Thuật LAN Không Dây

Chuẩn	IEEE 802.11b, IEEE 802.11 g, IEEE 802.11n
Sơ đồ truyền	<ul style="list-style-type: none"> • IEEE 802.11b (Hệ thống điều biến: DS-SS) • IEEE 802.11g (Hệ thống điều biến: phương pháp OFDM) • IEEE 802.11n (Hệ thống điều biến: phương pháp OFDM)
Biên Độ Tần Số	2,412 GHz đến 2,472 GHz
Công Suất Phát Ra Tần Số Vô Tuyến Tối Đa	16,5 dBm
Chế Độ Giao Tiếp	<ul style="list-style-type: none"> • Chế độ Cơ sở hạ tầng • Chế độ Điểm Truy cập
Bảo mật (phương pháp mã hóa)	Chế độ Cơ sở hạ tầng <ul style="list-style-type: none"> • 128 (104)/64 (40) bit WEP • WPA-PSK (TKIP/AES-CCMP) • WPA2-PSK (TKIP/AES-CCMP) Chế độ Điểm Truy cập WPA2-PSK (AES-CCMP)
Phương Pháp Kết Nối	WPS (Wi-Fi Protected Setup - Cài Đặt Được Bảo Vệ Qua Wi-Fi), Thiết lập bằng tay

Tùy chọn

6492-0C3

Cài đặt các tùy chọn trên máy này cho phép bạn sử dụng nhiều tính năng hơn.

■ Biết Loại Tùy chọn nào là Khả dụng

- ▶ Thiết bị Tùy chọn(P. 641)
- ▶ Tùy Chọn Hệ Thống(P. 643)

■ Tìm kiếm Các thiết bị tùy chọn theo Mục đích

Thêm Ngăn Giấy

- ▶ Cassette Feeding Module-AH(P. 641)

Gửi Fax Theo Cách Thủ Công, Thực Hiện hoặc Nhận Cuộc Gọi Điện Thoại

- ▶ HANDSET KIT 3/TELEPHONE 6 KIT(P. 641)

Sử dụng Chức Năng Xác Thực để Quản Lý Người Dùng theo Phòng ban

- ▶ Copy Card Reader-F(P. 641)

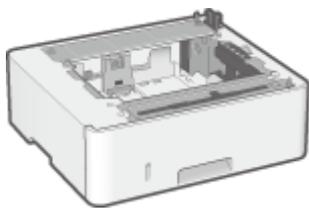
Thiết bị Tùy chọn

6492-0C4

Các chức năng của máy có thể được tận dụng hoàn toàn bằng cách sử dụng thiết bị tùy chọn được mô tả dưới đây. Thiết bị tùy chọn có thể được mua từ các cửa hàng bán lẻ nơi bạn mua máy hoặc từ đại lý Canon ở địa phương của bạn.

- ▶ **Cassette Feeding Module-AH(P. 641)**
- ▶ **HANDSET KIT 3/TELEPHONE 6 KIT(P. 641)**
- ▶ **Copy Card Reader-F(P. 641)**

Cassette Feeding Module-AH

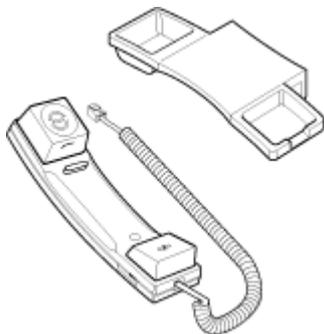


Lắp đặt các cassette feeding module cho phép bạn nạp giấy có kích cỡ khác nhau hơn là giấy nạp trong ngăn giấy tiêu chuẩn. Điều này chắc chắn làm giảm thời gian và công sức để thay giấy.

Phương Pháp Cài Đặt

Vui lòng xem "Bắt Đầu." ▶ **Các Hướng Dẫn Sử Dụng và Nội Dung(P. 645)**

HANDSET KIT 3/TELEPHONE 6 KIT



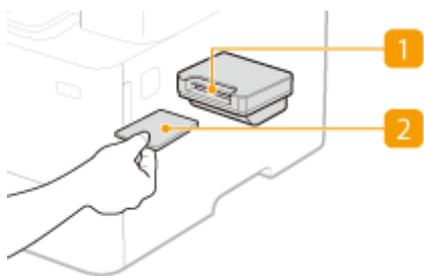
Đây là ống nghe cầm tay có thể kết nối vào máy. Sử dụng ống nghe cầm tay khi bạn sử dụng máy với chức năng điện thoại. Ngoài ra, hãy sử dụng ống nghe cầm tay khi bạn gửi hoặc nhận fax thủ công.

Phương Pháp Cài Đặt

Vui lòng xem "Bắt Đầu." ▶ **Các Hướng Dẫn Sử Dụng và Nội Dung(P. 645)**

Copy Card Reader-F

Đây là một hệ thống xác thực thẻ cho phép bạn thực hiện quá trình đăng nhập Quản Lý ID Phòng Ban bằng cách sử dụng thẻ điều khiển thay vì phải nhập ID Phòng ban. Bạn có thể đăng nhập vào máy bằng cách lắp thẻ kiểm soát vào và thoát ra khỏi máy bằng cách rút thẻ ra.



1 Khe cắm thẻ

Lắp thẻ kiểm soát vào khe cắm thẻ khi màn hình đăng nhập được hiển thị. Rút thẻ kiểm soát từ khe cắm thẻ sau khi sử dụng máy xong.



2 Thẻ kiểm soát

Bạn có thể sử dụng thẻ kiểm soát được trình bày bên dưới. Giữ mặt trước của thẻ hướng lên và lắp thẻ vào theo hướng được chỉ trên thẻ.



Tùy Chọn Hệ Thống

6492-0C5

Hiệu suất máy có thể được tăng cường hơn nữa bằng cách cài đặt các tùy chọn hệ thống.

- ▶ **Barcode Printing Kit(P. 643)**
- ▶ **Send PDF Security Feature Set(P. 643)**
- ▶ **Đăng ký Cấp phép(P. 643)**

Barcode Printing Kit

Tùy chọn này cho phép bạn tạo mã vạch theo các định dạng khác nhau. Lưu ý rằng nếu bạn muốn in mã vạch, PCL phải được bật. Để biết thông tin về cách sử dụng Barcode Printing Kit, xem Barcode Printing Guide (Hướng dẫn In Mã vạch) (Hướng dẫn sử dụng PDF).

Send PDF Security Feature Set

Bạn có thể tăng cường độ bảo mật của tập tin PDF với Send PDF Security Feature Set. Tùy chọn này cho phép bạn thêm chữ ký số vào tập tin PDF hoặc tạo tập tin PDF được mã hóa khi quét các bản gốc.

Đăng ký Cấp phép

Để kích hoạt một số tùy chọn hệ thống nhất định, bạn cần có mã bản quyền và đăng ký mã đó với máy.

■ Lấy Mã Bản Quyền

Bạn có thể lấy được mã bản quyền bằng cách sử dụng một trình duyệt web. Truy cập vào Hệ Thống Quản Lý Bản Quyền (<http://www.canon.com/lms/license>) và làm theo quy trình. Là một phần của quy trình, bạn cần nhập các số sau.

Số Truy Cập Bản Quyền

Kiểm tra số truy cập bản quyền được cung cấp trên Chứng Nhận Số Truy Cập Bản Quyền đã bao gồm trong gói của tùy chọn.

Số Sê-ri của Máy.

Kiểm tra số sê-ri của máy trên bảng thao tác.



<Status Monitor> ▶ <Thông Tin Thiết Bị> ▶ <Số Sê-ri>

■ Đăng Ký Mã Bản Quyền

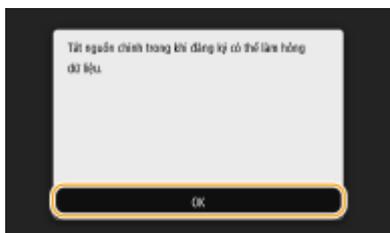
1 Chọn <Menu> trên màn hình Home. ▶ **Màn hình Home(P. 125)**

2 Chọn <Cài Đặt Quản Lý>.

- Nếu xuất hiện màn hình đăng nhập, hãy nhập đúng ID và mã PIN. ▶ **Đăng nhập vào Máy(P. 136)**

3 Chọn <Giấy Phép/Khác> ► <Đăng Ký Giấy Phép>.

4 Xác nhận thông báo trên màn hình, và chọn <OK>.



5 Nhập mã bản quyền sử dụng các phím số và chọn <Áp Dụng>.

►► Quá trình Đăng ký bắt đầu. Hãy đợi cho đến khi thông báo <Hoàn tất quá trình cài đặt. Thay đổi sẽ có hiệu lực sau khi TẮT và BẬT nguồn chính.> được hiển thị.

LƯU Ý:

- Nếu thông báo <Tính năng cần thiết cho cài đặt không tồn tại.> được hiển thị, hãy bật các chức năng được yêu cầu để kích hoạt tùy chọn và đăng ký lại mã bản quyền.

6 Chọn <Đóng>.

7 Khởi động lại máy. ► Khởi động lại máy(P. 121)

Các Hướng Dẫn Sử Dụng và Nội Dung

6492-0C6

Hướng dẫn sử dụng được liệt kê dưới đây được bao gồm trong máy. Dùng để tham khảo khi cần.

Bắt Đầu		<p>Trước hết hãy đọc hướng dẫn sử dụng này. Nó mô tả các quy trình thiết lập cơ bản, từ việc tháo bỏ các vật liệu đóng gói đến cài đặt cho máy.</p> 
Hướng dẫn người dùng (Hướng Dẫn Sử Dụng này)		<p>Hướng dẫn sử dụng này mô tả tất cả các chức năng của máy trong một hướng dẫn sử dụng được xem bằng Trình duyệt web. Bạn có thể duyệt thông tin theo thể loại hoặc nhập một từ khóa để tìm kiếm các trang theo một chủ đề cụ thể. Sử dụng Hướng dẫn người dùng(P. 646)</p>
Send Setting Guide (Gửi Hướng dẫn Cài đặt)		<p>Hướng dẫn sử dụng này mô tả cách cấu hình cài đặt và chuẩn bị cho việc gửi các hình ảnh đã quét qua e-mail và lưu hình ảnh đã quét vào các thư mục chia sẻ.</p>

Sử dụng Hướng dẫn người dùng

6492-0C7

Hướng dẫn người dùng là một hướng dẫn sử dụng có thể xem trên máy tính hoặc thiết bị di động của bạn và nó mô tả tất cả các chức năng của máy. Bạn có thể tìm kiếm theo mục đích sử dụng của bạn hoặc nhập một từ khóa để nhanh chóng tìm thấy trang bạn đang tìm kiếm. Phần này mô tả bố cục màn hình của Hướng dẫn người dùng và cách đọc Hướng dẫn. Bạn có thể chỉ định cách thức hiển thị của Hướng dẫn người dùng.

■ Bố cục Màn hình của Hướng dẫn người dùng

Phần này mô tả các màn hình cấu hình Hướng dẫn người dùng và cách sử dụng các nút trên màn hình. [▶Bố cục Màn hình của Hướng dẫn người dùng\(P. 647\)](#)

■ Xem Hướng dẫn người dùng

Phần này mô tả ý nghĩa của các ký hiệu được sử dụng trong Hướng dẫn người dùng, cách thức trình bày các phím trên bảng thao tác và các nút bấm trên màn hình máy tính, và các vấn đề khác, giúp bạn hiểu các thông tin có trong Hướng dẫn người dùng. [▶Xem Hướng dẫn người dùng\(P. 650\)](#)

■ Chỉ định Cách thức Hiển thị của Hướng dẫn người dùng

Bạn có thể thay đổi cỡ ký tự được sử dụng trong Hướng dẫn người dùng, và chuyển đổi bố cục màn hình phù hợp với thiết bị mà bạn sử dụng để xem Hướng dẫn người dùng.

Cách Tìm Chủ Đề Bạn Đang Tìm Kiếm

Tìm kiếm nội dung

- Bạn có thể tìm thấy trang bạn đang tìm kiếm bằng cách chọn các chủ đề từ "Nội dung" ở phía bên trái của màn hình.

Tìm kiếm bằng từ khóa

- Thực hiện tìm kiếm bằng cách nhập một từ khóa, chẳng hạn như "phong bì" hoặc "hộp mực", và các trang có chứa từ khóa sẽ được hiển thị. Bạn có thể tìm thấy trang bạn đang tìm kiếm từ các kết quả. Bạn cũng có thể nhập các cụm từ như "kết nối với một mạng." Tìm kiếm bằng từ khóa cũng hỗ trợ AND Boolean để tìm kiếm nhiều từ khóa. Để sắp xếp màn hình tìm kiếm và biết cách thao tác trên màn hình tìm kiếm, hãy xem [▶Tìm Kiếm\(P. 649\)](#) .

Bố cục Màn hình của Hướng dẫn người dùng

6492-0C8

* Hướng dẫn người dùng được chia thành các màn hình khác nhau, và nội dung của mỗi màn hình cũng khác nhau.

Trang Trên Cùng

Xuất hiện khi Hướng dẫn người dùng bắt đầu.



Bấm vào để hiển thị tất cả các phần dưới các chương. Bấm vào để trở về màn hình trước đó.



Bấm vào để chuyển đổi màn hình hiển thị giữa nội dung và tìm kiếm. Khi bảng nội dung được hiển thị, mỗi nhấp chuột trên sẽ chuyển đổi giữa ẩn và hiện màn hình. Khi màn hình tìm kiếm hiển thị, mỗi nhấp chuột trên sẽ chuyển đổi giữa ẩn và hiện màn hình.



Bấm để cài đặt các thông số để xác định cách thức Hướng dẫn người dùng được hiển thị, ví dụ như cỡ chữ hoặc bố cục.



Bấm để hiển thị thông tin về cách xem Hướng dẫn người dùng, cách thực hiện một tìm kiếm, và các thông tin khác.



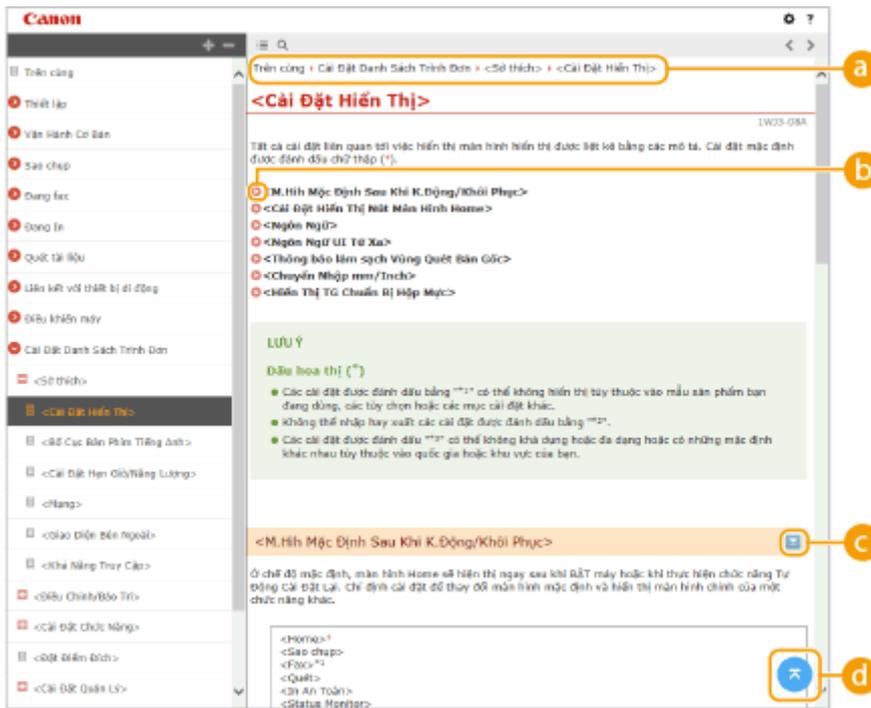
Bấm để hiển thị chủ đề trước đó hoặc sau đó.



Bấm để xem thông tin quan trọng bạn nên biết khi sử dụng máy.

Trang Chủ Đề

Chứa thông tin về cách cấu hình và sử dụng máy.



a Điều Hướng

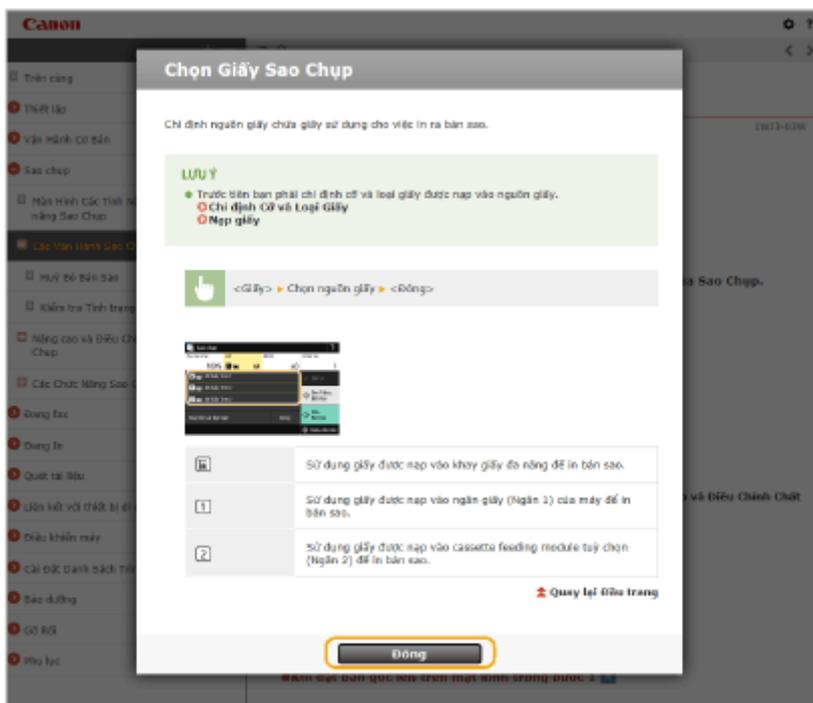
Xem chủ đề chương mà bạn đang xem.

b

Bấm để chuyển đến trang tương ứng. Để quay trở về trang trước đó, bấm "Quay Về" trên Trình duyệt web của bạn.

LƯU Ý:

- Khi bạn nhấp vào biểu tượng, trang hiện tại có thể tối đi và cửa sổ tự động bật lên có thể xuất hiện. Để trở về trang, nhấp vào [Đóng] trong cửa sổ bật lên.





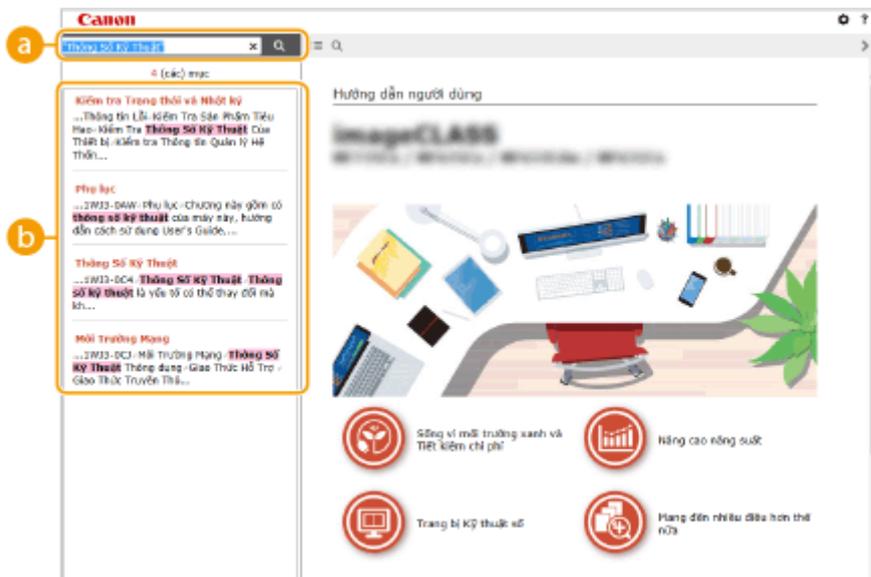
Nhấp vào  để hiển thị các mô tả chi tiết ẩn. Nhấp vào  để đóng mô tả chi tiết.



Bấm để quay trở lại đầu trang.

Tìm Kiếm

Nhấp vào  để hiển thị cửa sổ tìm kiếm. Có chứa hộp văn bản để thực hiện tìm kiếm bằng từ khóa và tìm trang bạn đang tìm kiếm.



a [Nhập từ khóa ở đây]

Nhập một từ khóa hoặc các từ khóa và nhấp vào  để hiển thị kết quả tìm kiếm. Bạn có thể tìm kiếm các trang có chứa tất cả các từ khóa bằng đặt cách các từ khóa bằng một dấu cách (trống). Bạn cũng có thể chỉ tìm kiếm các trang có chứa một cụm từ chính xác bằng cách đặt các từ khóa trong dấu ngoặc kép.

b Kết Quả Tìm Kiếm

Hiển thị kết quả tìm kiếm của các trang có chứa các từ khóa được chỉ định. Từ các kết quả, xác định vị trí các trang bạn đang tìm kiếm và nhấp vào tiêu đề chủ đề của trang.

LƯU Ý:

- (Các) từ khóa được chỉ định sẽ được hiển thị bôi đậm trong kết quả tìm kiếm.

Xem Hướng dẫn người dùng

6492-0C9

Phần này mô tả các dấu hiệu, nút bấm, màn hình, và các mục khác được sử dụng trong Hướng dẫn người dùng. Các cảnh báo và cần trọng cũng được cung cấp trong phần "Chỉ Dẫn An Toàn Quan Trọng" trong "Bắt Đầu" đi kèm với máy. Hãy xem thêm các hướng dẫn này.

Nhãn Hiệu

Biện pháp về an toàn, hạn chế và cảnh báo về việc xử lý máy, những lời khuyên hữu ích, và các thông tin khác được chỉ định sử dụng nhãn hiệu sau đây.



Cho biết không được thực hiện một thao tác. Hãy đọc kỹ những hạng mục này, và đảm bảo không thực hiện các thao tác được mô tả.

QUAN TRỌNG

Chỉ ra các yêu cầu và giới hạn hoạt động. Hãy nhớ đọc kỹ những hạng mục này để vận hành máy đúng cách, và tránh làm hư máy hoặc hư hại tài sản.

LƯU Ý

Cho biết giải thích về một thao tác, hoặc có các giải thích bổ sung cho một quy trình.

CHỈ DẪN

Cho biết các tính năng hoặc lời khuyên hữu ích cho việc sử dụng máy.

Các Phím và Nút Được Sử Dụng trong Hướng Dẫn Sử Dụng này

Các phím trên bảng thao tác và các nút trên màn hình máy tính được hiển thị với các ký hiệu như sau:

Loại	Ví dụ
Các phím trên bảng thao tác	 
Các cài đặt hiển thị trên bảng thao tác	<Cài Đặt Hẹn Giờ/Năng Lượng> <Kẹt giấy.>
Nút và giao diện văn bản khác hiển thị trên màn hình máy tính	[Preferences]

Các Màn Hình Máy Tính được Sử Dụng trong Hướng dẫn này

Trừ khi có quy định khác, nếu không thì màn hình được sử dụng trong Hướng dẫn người dùng là các màn hình cho MF449x. Tùy vào mẫu hoặc hệ điều hành bạn đang sử dụng, hiển thị của các màn hình trong hướng dẫn sử dụng này có thể khác nhau một chút so với màn hình thực tế. Ngoài ra, hiển thị của các trình điều khiển máy in và phần mềm có thể khác nhau tùy thuộc vào phiên bản của chúng.

Minh họa được Sử Dụng trong Hướng Dẫn Sử Dụng này

Trừ khi có ghi chú khác, các minh họa sử dụng trong Hướng dẫn người dùng là minh họa cho MF449x. Minh họa của hộp mực in là minh họa cho Canon Cartridge 057.

Các Thao Tác Cơ Bản Windows

6492-0CC

- ▶ **Hiển thị Thư Mục Máy In(P. 651)**
- ▶ **Kích hoạt [Network discovery](P. 651)**
- ▶ **Hiển Thị Các Máy In Chung trong Máy Chủ In(P. 652)**
- ▶ **Hiển thị màn hình [Cài Đặt Chương Trình/Hướng Dẫn Sử Dụng Phần Mềm](P. 653)**
- ▶ **In thử một trang trong Windows(P. 653)**
- ▶ **Kiểm tra Cấu trúc vi xử lý bit(P. 654)**
- ▶ **Kiểm tra Tên Máy Tính(P. 655)**
- ▶ **Kiểm tra Cổng Máy In(P. 656)**
- ▶ **Kiểm Tra Truyền Thông Hai Chiều(P. 657)**
- ▶ **Kiểm Tra SSID Máy Tính Của Bạn Được Kết Nối(P. 658)**
- ▶ **Khi Đang In Hoặc Đang Gửi Từ Ứng Dụng Windows Store(P. 658)**

LƯU Ý

- Tùy thuộc vào máy tính bạn sử dụng, thao tác có thể khác nhau.

■ Hiển thị Thư Mục Máy In

Windows Vista

[Start] ▶ chọn [Control Panel] ▶ [Printer].

Windows 7/Server 2008 R2

[Start] ▶ chọn [Devices and Printers].

Windows 8/Server 2012

Nhấp chuột phải vào góc dưới bên trái của màn hình ▶ chọn [Control Panel] ▶ [View devices and printers].

Windows 8.1/Server 2012 R2

Nhấp chuột phải vào [Start] ▶ chọn [Control Panel] ▶ [View devices and printers].

Windows 10

[

Windows Server 2008

[Start] ▶ chọn [Control Panel] ▶ nhấp đúp vào [Printers].

Windows Server 2016

Nhấp chuột phải vào [

■ Kích hoạt [Network discovery]

Kích hoạt [Network discovery] để xem các máy tính trên mạng của bạn.

Windows Vista

[Start] ▶ chọn [Control Panel] ▶ [View network status and tasks] ▶ chọn [Turn on network discovery] dưới [Network discovery].

Windows 7/Server 2008 R2

[Start] ▶ chọn [Control Panel] ▶ [View network status and tasks] ▶ [Change advanced sharing settings] ▶ chọn [Turn on network discovery] dưới [Network discovery].

Windows 8/Server 2012

Nhấp chuột phải vào góc dưới bên trái của màn hình ▶ chọn [Control Panel] ▶ [View network status and tasks] ▶ [Change advanced sharing settings] ▶ chọn [Turn on network discovery] dưới [Network discovery].

Windows 8.1/Server 2012 R2

Nhấp chuột phải vào [Start] ▶ chọn [Control Panel] ▶ [View network status and tasks] ▶ [Change advanced sharing settings] ▶ chọn [Turn on network discovery] dưới [Network discovery].

Windows 10

[] ▶ chọn [Windows System] ▶ [Control Panel] ▶ [View network status and tasks] ▶ [Change advanced sharing settings] ▶ chọn [Turn on network discovery] dưới [Network discovery].

Windows Server 2008

[Start] ▶ chọn [Control Panel] ▶ nhấp đúp vào [Network and Sharing Center] ▶ chọn [Turn on network discovery] dưới [Network discovery].

Windows Server 2016

Nhấp chuột phải vào [] ▶ chọn [Control Panel] ▶ [View network status and tasks] ▶ [Change advanced sharing settings] ▶ chọn [Turn on network discovery] dưới [Network discovery].

■ Hiện Thị Các Máy In Chung trong Máy Chủ In

1 Mở Windows Explorer.

Windows Vista/7/Server 2008

[Start] ▶ chọn [All Programs] hoặc [Programs] ▶ [Accessories] ▶ [Windows Explorer].

Windows 8/Server 2012

Nhấp chuột phải vào góc dưới bên trái của màn hình ▶ chọn [File Explorer].

Windows 8.1/Server 2012 R2

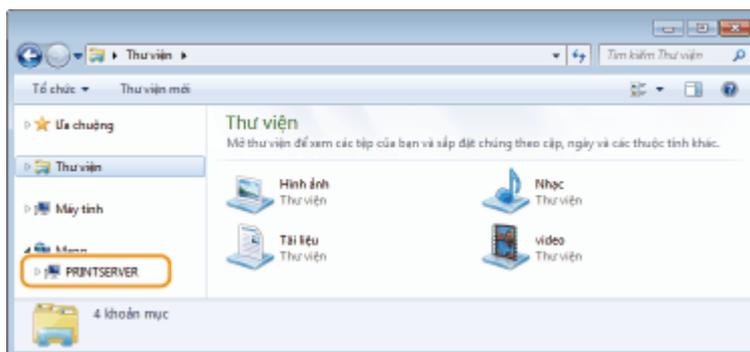
Nhấp chuột phải vào [Start] ▶ chọn [File Explorer].

Windows 10/Server 2016

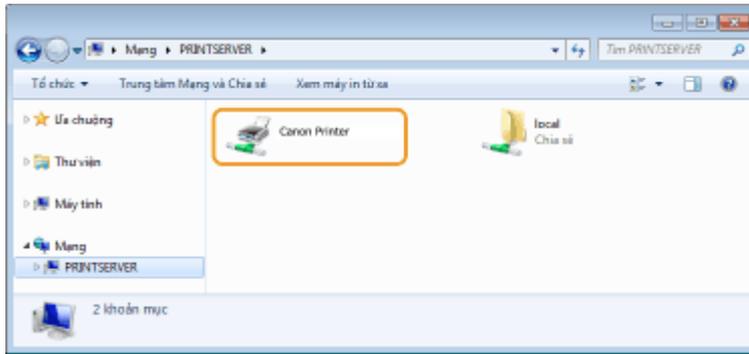
Nhấp chuột phải vào [] ▶ chọn [File Explorer].

2 Chọn máy chủ máy in trong [Network] hoặc [My Network Places].

- Để xem các máy tính trong mạng, bạn có thể phải bật phát hiện mạng hoặc tìm kiếm mạng cho máy tính.



⇒ Các máy in chung sẽ được hiển thị.



■ Hiện thị màn hình [Cài Đặt Chương Trình/Hướng Dẫn Sử Dụng Phần Mềm]

Nếu máy tính của bạn không hiển thị màn hình [Cài Đặt Chương Trình/Hướng Dẫn Sử Dụng Phần Mềm] sau khi bạn đặt vào CD-ROM/DVD-ROM được cung cấp, hãy làm theo các bước sau đây. Hướng dẫn này chỉ định tên ổ đĩa CD-ROM/DVD-ROM là "D:". Tên ổ đĩa CD-ROM/DVD-ROM có thể thay đổi tùy theo máy tính bạn đang sử dụng.

Windows Vista/7/Server 2008

[Start] ► nhập "D:\MInst.exe" trong [Search programs and files] hoặc [Start Search] ► nhấn phím [ENTER].

Windows 8/Server 2012

Nhấp chuột phải vào góc dưới bên trái của màn hình ► [Run] ► nhập "D:\MInst.exe" ► nhấp vào [OK]

Windows 8.1/Server 2012 R2

Nhấp chuột phải vào [Start] ► [Run] ► nhập "D:\MInst.exe" ► nhấp vào [OK]

Windows 10

Nhấp vào [Ask me anything] ► nhập "D:\MInst.exe" ► nhấp vào [D:\MInst.exe] được hiển thị dưới dạng kết quả tìm kiếm.

Windows Server 2016

Nhấp chuột vào [Windows logo] ► nhập "D:\MInst.exe" ► nhấp vào [D:\MInst.exe] được hiển thị dưới dạng kết quả tìm kiếm.

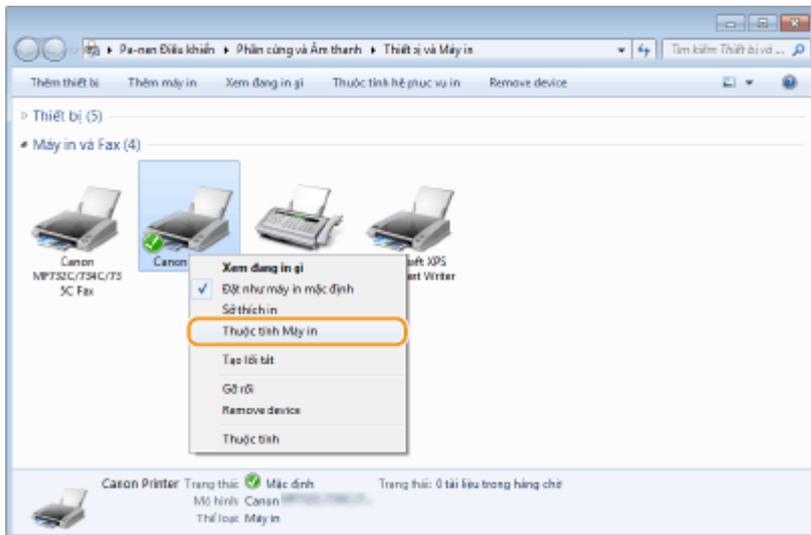
■ In thử một trang trong Windows

Bạn có thể kiểm tra xem trình điều khiển máy in có hoạt động hay không bằng cách in thử một trang trong Windows.

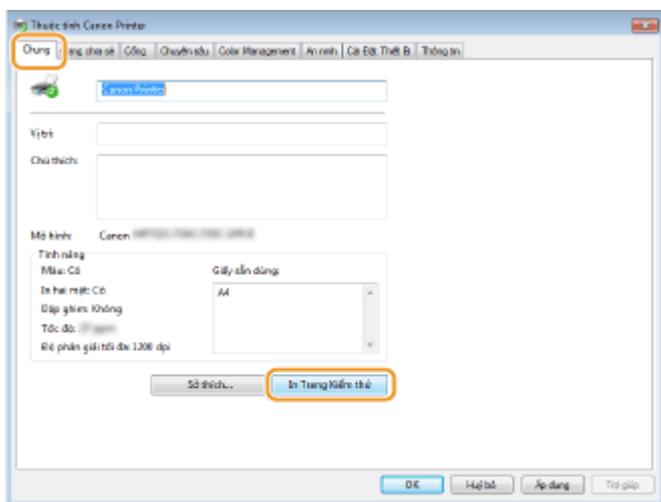
1 Nạp cỡ giấy A4 vào ngăn giấy. ► **Nạp Giấy vào Ngăn Giấy(P. 144)**

2 Mở thư mục máy in. ► **Hiện thị Thư Mục Máy In(P. 651)**

3 Nhấp chuột phải vào biểu tượng trình điều khiển máy in cho máy này, và nhấp vào [Printer properties] hoặc [Properties].



4 Nhấp vào [Print Test Page] trong thẻ [General].



⇒ Trang thử nghiệm được in.

■ Kiểm tra Cấu trúc vi xử lý bit

Nếu bạn không chắc máy tính bạn đang chạy Windows 32-bit hay 64-bit, hãy kiểm tra theo các bước sau.

1 Hiện thị [Control Panel].

Windows Vista/7/Server 2008

[Start] ► chọn [Control Panel].

Windows 8/Server 2012

Nhấp chuột phải vào góc dưới bên trái của màn hình ► chọn [Control Panel].

Windows 8.1/Server 2012 R2

Nhấp chuột phải vào [Start] ► chọn [Control Panel].

Windows 10/Server 2016

Tiến hành bước 2.

2 Hiện thị [System].

Windows Vista/7/8/Server 2008 R2/Server 2012

Nhấp vào [System and Maintenance] hoặc [System and Security] ► [System].

Windows 10/Server 2016

Nhấp vào [Windows] ► [Settings] ► [System] ► chọn [About].

Windows Server 2008

Nhấp đúp vào [System].

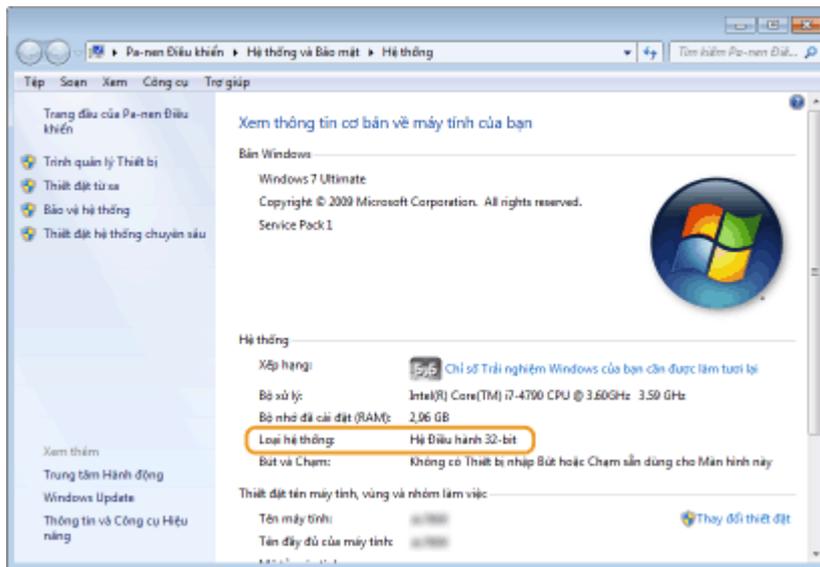
3 Kiểm tra cấu trúc vi xử lý bit.

Đối với các phiên bản 32-bit

[32-bit Operating System] được hiển thị.

Đối với các phiên bản 64-bit

[64-bit Operating System] được hiển thị.



■ Kiểm tra Tên Máy Tính

1 Hiển thị [Control Panel].

Windows Vista/7/Server 2008

[Start] ► chọn [Control Panel].

Windows 8/Server 2012

Nhấp chuột phải vào góc dưới bên trái của màn hình ► chọn [Control Panel].

Windows 8.1/Server 2012 R2

Nhấp chuột phải vào [Start] ► chọn [Control Panel].

Windows 10

Nhấp vào [Windows] ► chọn [Windows System] ► [Control Panel].

Windows Server 2016

Nhấp chuột phải vào [Windows] ► chọn [Control Panel].

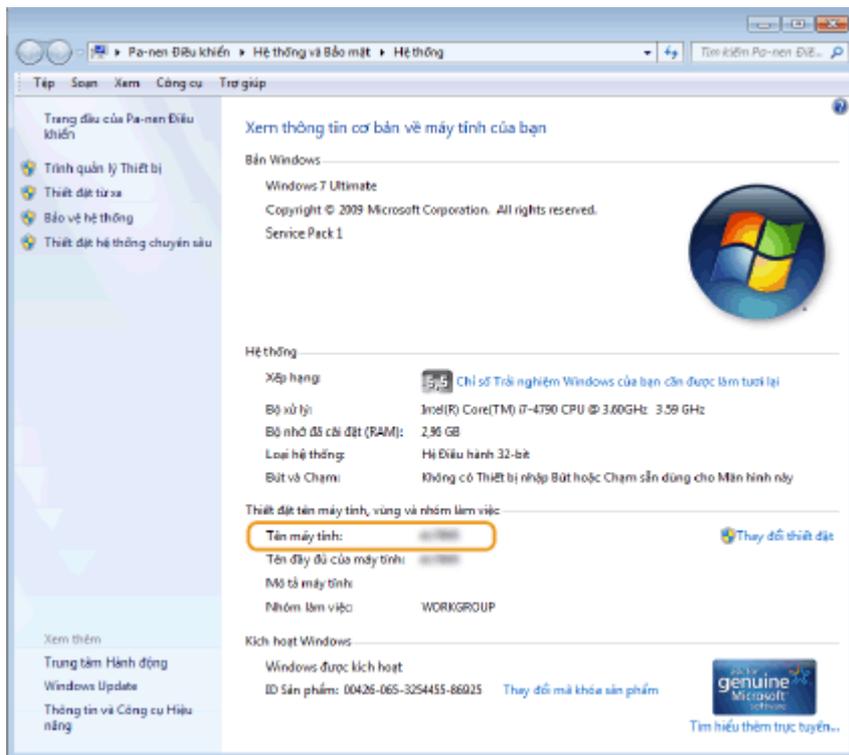
2 Hiển thị [System].

Windows Vista/7/8/10/Server 2008 R2/Server 2012/Server 2016

Nhấp vào [System and Maintenance] hoặc [System and Security] ► [System].

Windows Server 2008
Nhấp đúp vào [System].

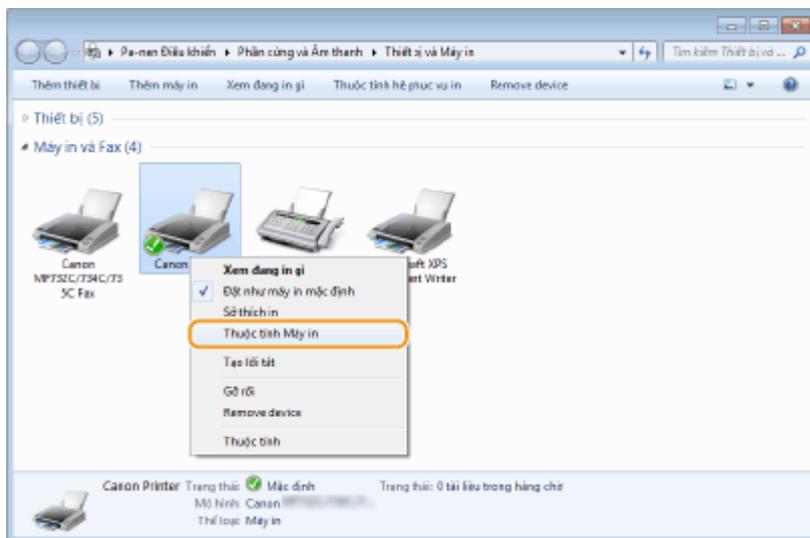
3 Kiểm tra tên máy tính.



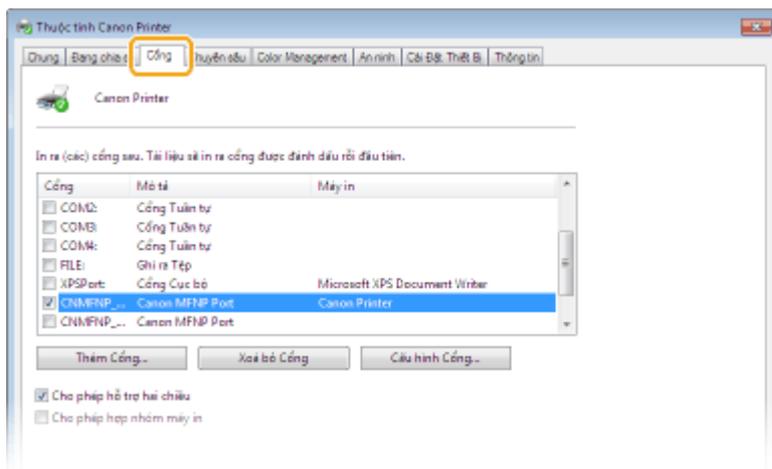
■ Kiểm tra Cổng Máy In

1 Mở thư mục máy in. ➤Hiển thị Thư Mục Máy In(P. 651)

2 Nhấp chuột phải vào biểu tượng trình điều khiển máy in cho máy này, và nhấp vào [Printer properties] hoặc [Properties].



3 Trong thẻ [Ports], kiểm tra để đảm bảo cổng được chọn đúng.



LƯU Ý

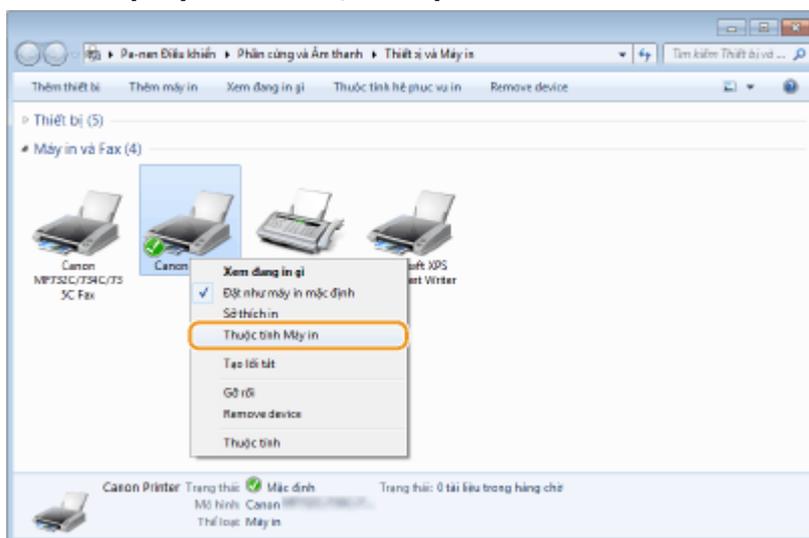
Nếu bạn đang sử dụng một kết nối mạng và đã thay đổi địa chỉ IP của máy tính

- Nếu [Description] của cổng đã chọn là [Canon MFNP Port], và máy và máy tính đang trên cùng mạng con, thì kết nối sẽ được duy trì. Bạn không cần thêm một cổng mới. Nếu là [Standard TCP/IP Port], bạn phải thêm một cổng mới. **▶ Cấu Hình Cổng Máy In (P. 44)**

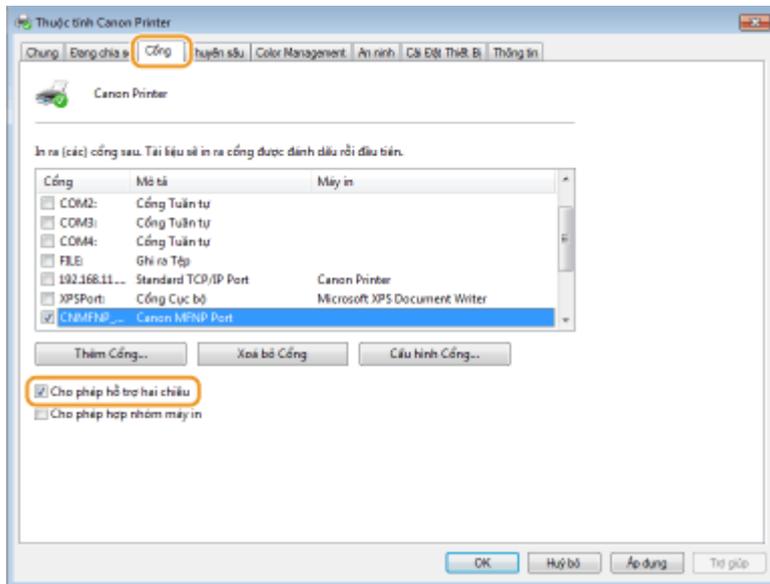
■ Kiểm Tra Truyền Thông Hai Chiều

1 Mở thư mục máy in. **▶ Hiển thị Thư Mục Máy In (P. 651)**

2 Nhấp chuột phải vào biểu tượng trình điều khiển máy in cho máy này, và nhấp vào [Printer properties] hoặc [Properties].

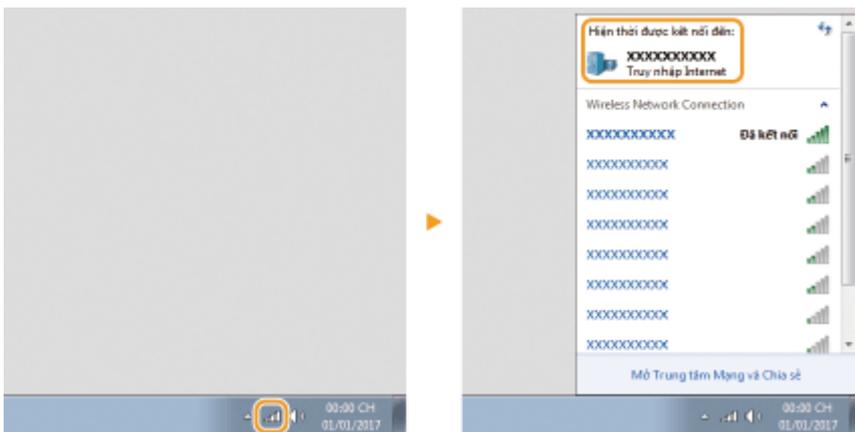


3 Trong thẻ [Ports], hãy đảm bảo rằng ô đánh dấu [Enable bidirectional support] được chọn.



■ Kiểm Tra SSID Máy Tính Của Bạn Được Kết Nối

Nếu máy tính của bạn được kết nối vào một mạng LAN không dây, nhấp chuột vào , , , hoặc  trong khay hệ thống để hiển thị SSID của bộ định tuyến LAN không dây đã kết nối.



■ Khi Đang In Hoặc Đang Gửi Từ Ứng Dụng Windows Store

Windows 8.1/Server 2012 R2

Hiển thị thanh công cụ ở phía bên phải của màn hình ▶ Gõ hoặc nhấp vào [Devices] ▶ [Print] ▶ Trình điều khiển mà bạn sử dụng ▶ [Print].

Windows 10

Gõ hoặc nhấp vào [Print] trên ứng dụng ▶ Trình điều khiển mà bạn sử dụng ▶ [Print].

Windows Server 2012

Hiển thị thanh công cụ ở phía bên phải của màn hình ▶ Gõ hoặc nhấp vào [Devices] ▶ Trình điều khiển mà bạn sử dụng ▶ [Print].

LƯU Ý

- Nếu bạn gửi tài liệu hoặc gửi fax bằng cách này, bạn chỉ có thể sử dụng được một số chức năng.
- Nếu thông báo [The printer requires your attention. Go to the desktop to take care of it.] được hiển thị, hãy đến desktop và thực hiện các thao tác cần thiết. Thông báo này hiển thị khi máy được cài đặt hiển thị tên người dùng khi in tài liệu, gửi fax hoặc các trường hợp tương tự.

Chú ý

6492-OCE

■ IPv6 Ready Logo



Chồng giao thức trong máy này có gắn IPv6 Ready Logo Phase-2 được thiết lập bởi IPv6 Forum.

■ Tuyên bố từ chối

- Thông tin trong tài liệu này có thể được thay đổi mà không cần thông báo.
- CANON INC. KHÔNG CÓ ĐẢM BẢO NÀO LIÊN QUAN ĐẾN TÀI LIỆU NÀY, DÙ ĐƯỢC DIỄN ĐẠT HOẶC NGỤ Ý, TRỪ KHI ĐƯỢC CUNG CẤP TRONG TÀI LIỆU NÀY, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN, TỪ ĐÓ, BẢO HÀNH VỀ KHẢ NĂNG BÁN, SỰ PHÙ HỢP CHO TỪNG MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG CỤ THỂ HOẶC KHÔNG VI PHẠM BẰNG SÁNG CHẾ. CANON INC. KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM VỀ BẤT KỲ NHỮNG HƯ HỎNG TRỰC TIẾP, NGẪU NHIÊN HAY DO HẬU QUẢ HOẶC NHỮNG MẤT MÁT HAY CHI PHÍ PHÁT SINH TỪ VIỆC SỬ DỤNG TÀI LIỆU NÀY.
- Nếu bạn không có quyền truy cập Adobe Reader để đọc hướng dẫn sử dụng ở định dạng PDF thì có thể thử các chương trình khác như PDF Preview do Vivid Document Imaging Technologies phát triển.

■ Thương hiệu

Adobe, Acrobat và Reader là các thương hiệu đã đăng ký của Adobe Systems Incorporated ở Mỹ và/hoặc các quốc gia khác.

Apple, Bonjour, iPad, iPhone, iPod touch, Safari, Mac, macOS và OS X là các thương hiệu của Apple Inc.

Microsoft, Windows, Windows Vista, Windows Server, Internet Explorer, Microsoft Edge, Excel và PowerPoint cũng là các thương hiệu đã đăng ký hoặc thương hiệu của Microsoft Corporation tại Mỹ và/hoặc quốc gia khác.

iOS là thương hiệu hoặc thương hiệu đã đăng ký của Cisco tại Mỹ và các quốc gia khác và được sử dụng theo giấy phép.

Mopria®, biểu tượng Mopria® và biểu tượng Mopria® Alliance là các thương hiệu đã đăng ký hoặc thương hiệu của Mopria Alliance, Inc. tại Mỹ và các quốc gia khác. Nghiêm cấm sử dụng trái phép.

Google Cloud Print, Google Chrome và Android cũng là các thương hiệu đã đăng ký hoặc thương hiệu của Google Inc.

UFST: Copyright © 1989 - 1996, 1997, 2003, 2004, 2008, all rights reserved, by Monotype Imaging Inc.

This product contains the Universal Font Scaling Technology or UFST® under license from Monotype Imaging, Inc.

UFST® is a trademark of Monotype Imaging, Inc. registered in the United States Patent and Trademark Office and may be registered in certain jurisdictions.



Copyright © 2007 -08 Adobe Systems Incorporated. All rights reserved.

Protected by U.S. Patents 5,737,599; 5,781,785; 5,819,301; 5,929,866; 5,943,063; 6,073,148; 6,515,763; 6,639,593; 6,754,382; 7,046,403; 7,213,269; 7,242,415; Patents pending in the U.S. and other countries.

All instances of the name PostScript in the text are references to the PostScript language as defined by Adobe Systems Incorporated unless otherwise stated. The name PostScript also is used as a product trademark for Adobe Systems' implementation of the PostScript language interpreter.

Except as otherwise stated, any reference to a "PostScript printing device," "PostScript display device," or similar item refers to a printing device, display device or item (respectively) that contains PostScript technology created or licensed by Adobe Systems Incorporated and not to devices or items that purport to be merely compatible with the PostScript language.

Adobe, the Adobe logo, PostScript, the PostScript logo, and PostScript 3 are either registered trademarks or trademarks of Adobe Systems Incorporated in the United States and/or other countries.

Linux is a registered trademark of Linus Torvalds. Microsoft and Windows are either registered trademarks or trademarks of Microsoft Corporation in the United States and/or other countries.

All other trademarks are the property of their respective owners.



Copyright © 2008 Adobe Systems Incorporated. All rights reserved.

Protected by U.S. Patents 6,185,684; 6,205,549; 7,213,269; 7,272,628; 7,278,168; Patents pending in the U.S. and other countries.

All instances of the name PostScript in the text are references to the PostScript language as defined by Adobe Systems Incorporated unless otherwise stated. The name PostScript also is used as a product trademark for Adobe Systems' implementation of the PostScript language interpreter.

Except as otherwise stated, any reference to a "PostScript printing device," "PostScript display device," or similar item refers to a printing device, display device or item (respectively) that contains PostScript technology created or licensed

by Adobe Systems Incorporated and not to devices or items that purport to be merely compatible with the PostScript language.

Adobe, the Adobe logo, Adobe LiveCycle® Policy Server, PostScript, the PostScript Logo, and PostScript 3 are either registered trademarks or trademarks of Adobe Systems Incorporated in the United States and/or other countries.

All other trademarks are the property of their respective owners.

Tất cả các sản phẩm và tên thương hiệu là thương hiệu đã được đăng ký, nhãn hiệu hoặc nhãn mác dịch vụ của các chủ sở hữu tương ứng.

■ Bản quyền

Nghiêm cấm sao chép nội dung của tài liệu này toàn bộ hoặc một phần mà không có sự cho phép.

V_190320

This Font Software is licensed under the SIL Open Font License, Version 1.1.

This license is copied below, and is also available with a FAQ at: <http://scripts.sil.org/OFL>

SIL OPEN FONT LICENSE Version 1.1 - 26 February 2007

PREAMBLE

The goals of the Open Font License (OFL) are to stimulate worldwide development of collaborative font projects, to support the font creation efforts of academic and linguistic communities, and to provide a free and open framework in which fonts may be shared and improved in partnership with others.

The OFL allows the licensed fonts to be used, studied, modified and redistributed freely as long as they are not sold by themselves. The fonts, including any derivative works, can be bundled, embedded, redistributed and/or sold with any software provided that any reserved names are not used by derivative works. The fonts and derivatives, however, cannot be released under any other type of license. The requirement for fonts to remain under this license does not apply to any document created using the fonts or their derivatives.

DEFINITIONS

"Font Software" refers to the set of files released by the Copyright Holder(s) under this license and clearly marked as such. This may include source files, build scripts and documentation.

"Reserved Font Name" refers to any names specified as such after the copyright statement(s).

"Original Version" refers to the collection of Font Software components as distributed by the Copyright Holder(s).

"Modified Version" refers to any derivative made by adding to, deleting, or substituting -- in part or in whole -- any of the components of the Original Version, by changing formats or by porting the Font Software to a new environment.

"Author" refers to any designer, engineer, programmer, technical writer or other person who contributed to the Font Software.

PERMISSION & CONDITIONS

Permission is hereby granted, free of charge, to any person obtaining a copy of the Font Software, to use, study, copy, merge, embed, modify, redistribute, and sell modified and unmodified copies of the Font Software, subject to the following conditions:

- 1) Neither the Font Software nor any of its individual components, in Original or Modified Versions, may be sold by itself.
- 2) Original or Modified Versions of the Font Software may be bundled, redistributed and/or sold with any software, provided that each copy contains the above copyright notice and this license. These can be included either as stand-alone text files, human-readable headers or in the appropriate machine-readable metadata fields within text or binary files as long as those fields can be easily viewed by the user.
- 3) No Modified Version of the Font Software may use the Reserved Font Name(s) unless explicit written permission is granted by the corresponding Copyright Holder. This restriction only applies to the primary font name as presented to the users.
- 4) The name(s) of the Copyright Holder(s) or the Author(s) of the Font Software shall not be used to promote, endorse or advertise any Modified Version, except to acknowledge the contribution(s) of the Copyright Holder(s) and the Author(s) or with their explicit written permission.
- 5) The Font Software, modified or unmodified, in part or in whole, must be distributed entirely under this license, and must not be distributed under any other license. The requirement for fonts to remain under this license does not apply to any document created using the Font Software.

TERMINATION

This license becomes null and void if any of the above conditions are not met.

DISCLAIMER

THE FONT SOFTWARE IS PROVIDED "AS IS", WITHOUT WARRANTY OF ANY KIND, EXPRESS OR IMPLIED, INCLUDING BUT NOT LIMITED TO ANY WARRANTIES OF MERCHANTABILITY, FITNESS FOR A PARTICULAR PURPOSE AND NONINFRINGEMENT OF COPYRIGHT, PATENT, TRADEMARK, OR OTHER RIGHT. IN NO EVENT SHALL THE COPYRIGHT HOLDER BE LIABLE FOR ANY CLAIM, DAMAGES OR OTHER LIABILITY, INCLUDING ANY GENERAL, SPECIAL, INDIRECT, INCIDENTAL, OR CONSEQUENTIAL DAMAGES, WHETHER IN AN ACTION OF CONTRACT, TORT OR OTHERWISE, ARISING FROM, OUT OF THE USE OR INABILITY TO USE THE FONT SOFTWARE OR FROM OTHER DEALINGS IN THE FONT SOFTWARE.

Dịch vụ của bên thứ ba

Nếu bạn sử dụng dịch vụ của bên thứ ba thông qua SẢN PHẨM, việc sử dụng dịch vụ phải chịu các điều kiện dưới đây.

Khi bạn truy cập và/hoặc có được một số nội dung của bên thứ ba (như văn bản, hình ảnh, video, âm thanh, hoặc phần mềm) thông qua PHẦN MỀM, trừ khi được phép của chủ sở hữu nội dung hoặc do luật pháp áp dụng, bạn có thể không (a) lấy ra, xây dựng cơ sở dữ liệu hoặc tạo ra bản sao thường trực của nội dung đó, hoặc giữ các bản sao lưu trữ lâu hơn thời gian cho phép của tiêu đề bộ nhớ truy cập nhanh; (B) sao chép, dịch, sửa đổi, tạo ra một sản phẩm dẫn xuất, bán, cho thuê, cho mượn, vận chuyển, phân phối, trưng bày công khai hoặc cấp giấy phép bổ sung cho bên thứ ba bất kỳ; (c) xuyên tạc nguồn gốc hoặc quyền sở hữu; và (d) xóa bỏ, che giấu hoặc thay đổi bản quyền, thương hiệu hoặc các quyền sở hữu khác, làm sai lệch hoặc xóa quyền tác giả, thông cáo pháp lý hoặc các nhãn dán khác về bản gốc hoặc nguồn gốc của vật chất.

Phần Mềm Phải Chịu Các Điều Kiện Cấp Phép Khác

Để biết thêm chi tiết và các điều kiện cấp phép tương ứng, vui lòng tham khảo Nội dung phần mềm và điều khoản cấp phép tương ứng bên dưới.

Nội dung Phần mềm

Tên Phần mềm	trang
1.Adobe PostScript 3.....	3
2.Adobe PDF Scan Library	10
3.expat	13
4.HarfBuzz.....	14
5.libjingle	15
6.Lua	16
7. LuaSocket	17
8.MD4	18
9.Net-SNMP	19
10.OpenSSL	27

1.Adobe PostScript 3

Copyright 2007–2008 Adobe Systems Incorporated and its licensors. All rights reserved.

Portions include software under the following terms:

This product contains either BSAFE and/or TIPEM software by RSA Security Inc.

Portions of Pool.c_Copyright 1987 – NeXT, Inc., and portions of Graphics.c_Copyright 1988 NeXT, Inc. as an unpublished work. All Rights Reserved.

The Apache Software License, Version 1.1

This product includes software developed by the Apache Software Foundation (<http://www.apache.org/>).

Portions Copyright (c) 1998–2000 The Apache Software Foundation. All rights reserved.

Redistribution and use in source and binary forms, with or without modification, are permitted provided that the following conditions are met:

1. Redistributions of source code must retain the above copyright notice, this list of conditions and the following disclaimer.
2. Redistributions in binary form must reproduce the above copyright notice, this list of conditions and the following disclaimer in the documentation and/or other materials provided with the distribution.
3. The end–user documentation included with the redistribution, if any, must include the following acknowledgment:

"This product includes software developed by the Apache Software Foundation (<http://www.apache.org/>)."

Alternately, this acknowledgment may appear in the software itself, if and wherever such third–party acknowledgments normally appear.

4. The names "Xerces" and "Apache Software Foundation" must not be used to endorse or promote products derived from this software without prior written permission. For written permission, please contact apache@apache.org.

5. Products derived from this software may not be called "Apache", nor may "Apache" appear in their name, without prior written permission of the Apache Software Foundation.

THIS SOFTWARE IS PROVIDED ``AS IS" AND ANY EXPRESSED OR IMPLIED WARRANTIES, INCLUDING,

BUT NOT LIMITED TO, THE IMPLIED WARRANTIES OF MERCHANTABILITY AND FITNESS FOR A PARTICULAR PURPOSE ARE DISCLAIMED. IN NO EVENT SHALL THE APACHE SOFTWARE FOUNDATION OR ITS CONTRIBUTORS BE LIABLE FOR ANY DIRECT, INDIRECT, INCIDENTAL, SPECIAL, EXEMPLARY, OR CONSEQUENTIAL DAMAGES (INCLUDING, BUT NOT LIMITED TO, PROCUREMENT OF SUBSTITUTE GOODS OR SERVICES; LOSS OF USE, DATA, OR PROFITS; OR BUSINESS INTERRUPTION) HOWEVER CAUSED AND ON ANY THEORY OF LIABILITY, WHETHER IN CONTRACT, STRICT LIABILITY, OR TORT (INCLUDING NEGLIGENCE OR OTHERWISE) ARISING IN ANY WAY OUT OF THE USE OF THIS SOFTWARE, EVEN IF ADVISED OF THE POSSIBILITY OF SUCH DAMAGE.

This software consists of voluntary contributions made by many individuals on behalf of the Apache Software Foundation and was originally based on software copyright (c) 1999, International Business Machines, Inc., <http://www.ibm.com>. For more information on the Apache Software Foundation, please see <http://www.apache.org/>.

This product includes software developed by the University of California, Berkeley and its contributors. Portions Copyright (c) 1990 The Regents of the University of California. All rights reserved.

Redistribution and use in source and binary forms, with or without modification, are permitted provided that the following conditions are met:

1. Redistributions of source code must retain the above copyright notice, this list of conditions and the following disclaimer.
2. Redistributions in binary form must reproduce the above copyright notice, this list of conditions and the following disclaimer in the documentation and/or other materials provided with the distribution.
3. All advertising materials mentioning features or use of this software must display the following acknowledgement:

This product includes software developed by the University of California, Berkeley and its contributors.

4. Neither the name of the University nor the names of its contributors may be used to endorse or promote products derived from this software without specific prior written permission.

THIS SOFTWARE IS PROVIDED BY THE REGENTS AND CONTRIBUTORS "AS IS" AND ANY EXPRESS OR IMPLIED WARRANTIES, INCLUDING, BUT NOT LIMITED TO, THE IMPLIED WARRANTIES OF MERCHANTABILITY AND FITNESS FOR A PARTICULAR PURPOSE ARE DISCLAIMED. IN NO EVENT SHALL THE REGENTS OR CONTRIBUTORS BE LIABLE FOR ANY DIRECT, INDIRECT, INCIDENTAL, SPECIAL, EXEMPLARY, OR CONSEQUENTIAL DAMAGES (INCLUDING, BUT NOT LIMITED TO, PROCUREMENT OF SUBSTITUTE GOODS OR SERVICES; LOSS OF USE, DATA, OR PROFITS; OR BUSINESS INTERRUPTION) HOWEVER CAUSED AND ON ANY THEORY OF LIABILITY, WHETHER IN CONTRACT, STRICT LIABILITY, OR TORT (INCLUDING NEGLIGENCE OR OTHERWISE) ARISING IN ANY WAY OUT OF THE USE OF THIS

SOFTWARE, EVEN IF ADVISED OF THE POSSIBILITY OF SUCH DAMAGE.

Portions Copyright (c) 1985, 1986 The Regents of the University of California. All rights reserved.

This code is derived from software contributed to Berkeley by James A. Woods, derived from original work by Spencer Thomas and Joseph Orost.

Redistribution and use in source and binary forms are permitted provided that the above copyright notice and this paragraph are duplicated in all such forms and that any documentation, advertising materials, and other materials related to such distribution and use acknowledge that the software was developed by the University of California, Berkeley. The name of the University may not be used to endorse or promote products derived from this software without specific prior written permission.

THIS SOFTWARE IS PROVIDED ``AS IS" AND WITHOUT ANY EXPRESS OR IMPLIED WARRANTIES, INCLUDING, WITHOUT LIMITATION, THE IMPLIED WARRANTIES OF MERCHANTABILITY AND FITNESS FOR A PARTICULAR PURPOSE.

Portions Copyright (c) 1993 X Consortium

Permission is hereby granted, free of charge, to any person obtaining a copy of this software and associated documentation files (the "Software"), to deal in the Software without restriction, including without limitation the rights to use, copy, modify, merge, publish, distribute, sublicense, and/or sell copies of the Software, and to permit persons to whom the Software is furnished to do so, subject to the following conditions:

The above copyright notice and this permission notice shall be included in all copies or substantial portions of the Software.

THE SOFTWARE IS PROVIDED "AS IS", WITHOUT WARRANTY OF ANY KIND, EXPRESS OR IMPLIED, INCLUDING BUT NOT LIMITED TO THE WARRANTIES OF MERCHANTABILITY, FITNESS FOR A PARTICULAR PURPOSE AND NONINFRINGEMENT. IN NO EVENT SHALL THE X CONSORTIUM BE LIABLE FOR ANY CLAIM, DAMAGES OR OTHER LIABILITY, WHETHER IN AN ACTION OF CONTRACT, TORT OR OTHERWISE, ARISING FROM, OUT OF OR IN CONNECTION WITH THE SOFTWARE OR THE USE OR OTHER DEALINGS IN THE SOFTWARE.

Except as contained in this notice, the name of the X Consortium shall not be used in advertising or otherwise to promote the sale, use or other dealings in this Software without prior written authorization from the X Consortium.

NOTICE REGARDING SABLOTRON

March 27, 2003

Portions of this product are based on Modifications created from the Original Code known as the "Sablotron XSLT Processor". The Sablotron XSLT Processor is subject to the Mozilla Public License Version 1.1 (the "License"). You may obtain a copy of the License at <http://www.mozilla.org/MPL/>

Software distributed under the License is distributed on an "AS IS" basis, WITHOUT WARRANTY OF ANY KIND, either express or implied. See the License for the specific language governing rights and limitations under the License.

The Original Code is the Sablotron XSLT Processor.

The Initial Developer of the Original Code is Ginger Alliance Ltd. Portions created by Ginger Alliance are Copyright (C) 2000 Ginger Alliance Ltd. All Rights Reserved.

Pursuant to sections 3.2 and 3.6 of the License, the Modifications created by Adobe Systems Incorporated are available as Source Code. The Modifications may be downloaded via the Internet from:

<http://partners.adobe.com/asn/tech/xml/sablotron/index.jsp>

The Original Code may be downloaded via the Internet from:

<https://sourceforge.net/projects/sablotron/>

This product includes software developed by the University of California, Berkeley and its contributors. Portions Copyright (c) 1982, 1986, 1987, 1988, 1989, 1990, 1991, 1992, 1993, 1994 The Regents of the University of California. All rights reserved.

Redistribution and use in source and binary forms, with or without modification, are permitted provided that the following conditions are met:

1. Redistributions of source code must retain the above copyright notice, this list of conditions and the following disclaimer.
2. Redistributions in binary form must reproduce the above copyright notice, this list of conditions

and the following disclaimer in the documentation and/or other materials provided with the distribution.

3. All advertising materials mentioning features or use of this software must display the following acknowledgement: This product includes software developed by the University of California, Berkeley and its contributors.

4. Neither the name of the University nor the names of its contributors may be used to endorse or promote products derived from this software without specific prior written permission.

THIS SOFTWARE IS PROVIDED BY THE REGENTS AND CONTRIBUTORS "AS IS" AND ANY EXPRESS OR IMPLIED WARRANTIES, INCLUDING, BUT NOT LIMITED TO, THE IMPLIED WARRANTIES OF MERCHANTABILITY AND FITNESS FOR A PARTICULAR PURPOSE ARE DISCLAIMED. IN NO EVENT SHALL THE REGENTS OR CONTRIBUTORS BE LIABLE FOR ANY DIRECT, INDIRECT, INCIDENTAL, SPECIAL, EXEMPLARY, OR CONSEQUENTIAL DAMAGES (INCLUDING, BUT NOT LIMITED TO, PROCUREMENT OF SUBSTITUTE GOODS OR SERVICES; LOSS OF USE, DATA, OR PROFITS; OR BUSINESS INTERRUPTION) HOWEVER CAUSED AND ON ANY THEORY OF LIABILITY, WHETHER IN CONTRACT, STRICT LIABILITY, OR TORT (INCLUDING NEGLIGENCE OR OTHERWISE) ARISING IN ANY WAY OUT OF THE USE OF THIS SOFTWARE, EVEN IF ADVISED OF THE POSSIBILITY OF SUCH DAMAGE.

Portions Copyright (c) 2001 by Andrei Alexandrescu. This code accompanies the book: Alexandrescu, Andrei. "Modern C++ Design: Generic Programming and Design Patterns Applied". Copyright (c) 2001. Addison-Wesley.

Permission to use, copy, modify, distribute and sell this software for any purpose is hereby granted without fee, provided that the above copyright notice appear in all copies and that both that copyright notice and this permission notice appear in supporting documentation. The author or Addison-Wesley Longman make no representations about the suitability of this software for any purpose. It is provided "as is" without express or implied warranty.

Portions developed by the University of California, Berkeley.

Portions Copyright © 1991–2005 Unicode, Inc. All rights reserved. Distributed under the Terms of Use in <http://www.unicode.org/copyright.html>.

Permission is hereby granted, free of charge, to any person obtaining a copy of the Unicode data files and associated documentation (the "Data Files") or Unicode software and associated documentation (the "Software") to deal in the Data Files or Software without restriction, including without limitation the rights to use, copy, modify, merge, publish, distribute, and/or sell copies of the Data Files or Software, and to permit persons to whom the Data Files or Software are furnished to do so, provided that (a) the above copyright notice(s) and this permission notice appear in all copies of the Data Files

or Software, (b) both the above copyright notice(s) and this permission notice appear in associated documentation, and (c) there is clear notice in each modified Data File or in the Software as well as in the documentation associated with the Data File(s) or Software that the data or software has been modified.

THE DATA FILES AND SOFTWARE ARE PROVIDED "AS IS", WITHOUT WARRANTY OF ANY KIND, EXPRESS OR IMPLIED, INCLUDING BUT NOT LIMITED TO THE WARRANTIES OF MERCHANTABILITY, FITNESS FOR A PARTICULAR PURPOSE AND NONINFRINGEMENT OF THIRD PARTY RIGHTS. IN NO EVENT SHALL THE COPYRIGHT HOLDER OR HOLDERS INCLUDED IN THIS NOTICE BE LIABLE FOR ANY CLAIM, OR ANY SPECIAL INDIRECT OR CONSEQUENTIAL DAMAGES, OR ANY DAMAGES WHATSOEVER RESULTING FROM LOSS OF USE, DATA OR PROFITS, WHETHER IN AN ACTION OF CONTRACT, NEGLIGENCE OR OTHER TORTIOUS ACTION, ARISING OUT OF OR IN CONNECTION WITH THE USE OR PERFORMANCE OF THE DATA FILES OR SOFTWARE.

Except as contained in this notice, the name of a copyright holder shall not be used in advertising or otherwise to promote the sale, use or other dealings in these Data Files or Software without prior written authorization of the copyright holder.

Unicode and the Unicode logo are trademarks of Unicode, Inc., and may be registered in some jurisdictions. All other trademarks and registered trademarks mentioned herein are the property of their respective owners.

Adobe shall retain and reproduce, and require its Sublicensees to retain and reproduce JIM's following copyright notice within each copy of the licensed programs in any form, in whole or in part: "© 1981, 1990 JMI Consultants, Inc. All rights reserved."

This product includes software developed by the University of California, Berkeley and its contributors. Portions Copyright (c) 1990, 1993 The Regents of the University of California. All rights reserved.

This code is derived from software contributed to Berkeley by Chris Torek.

Redistribution and use in source and binary forms, with or without modification, are permitted provided that the following conditions are met:

1. Redistributions of source code must retain the above copyright notice, this list of conditions and the following disclaimer.
2. Redistributions in binary form must reproduce the above copyright notice, this list of conditions and the following disclaimer in the documentation and/or other materials provided with the distribution.

3. All advertising materials mentioning features or use of this software must display the following acknowledgement:

This product includes software developed by the University of California, Berkeley and its contributors.

4. Neither the name of the University nor the names of its contributors may be used to endorse or promote products derived from this software without specific prior written permission.

THIS SOFTWARE IS PROVIDED BY THE REGENTS AND CONTRIBUTORS "AS IS" AND ANY EXPRESS OR IMPLIED WARRANTIES, INCLUDING, BUT NOT LIMITED TO, THE IMPLIED WARRANTIES OF MERCHANTABILITY AND FITNESS FOR A PARTICULAR PURPOSE ARE DISCLAIMED. IN NO EVENT SHALL THE REGENTS OR CONTRIBUTORS BE LIABLE FOR ANY DIRECT, INDIRECT, INCIDENTAL, SPECIAL, EXEMPLARY, OR CONSEQUENTIAL DAMAGES (INCLUDING, BUT NOT LIMITED TO, PROCUREMENT OF SUBSTITUTE GOODS OR SERVICES; LOSS OF USE, DATA, OR PROFITS; OR BUSINESS INTERRUPTION) HOWEVER CAUSED AND ON ANY THEORY OF LIABILITY, WHETHER IN CONTRACT, STRICT LIABILITY, OR TORT (INCLUDING NEGLIGENCE OR OTHERWISE) ARISING IN ANY WAY OUT OF THE USE OF THIS SOFTWARE, EVEN IF ADVISED OF THE POSSIBILITY OF SUCH DAMAGE.

The Loki Library

Portions Copyright (c) 2001 by Andrei Alexandrescu // This code accompanies the book: Alexandrescu, Andrei. "Modern C++ Design: Generic Programming and Design Patterns Applied". Copyright (c) 2001. Addison-Wesley.

Permission to use, copy, modify, distribute and sell this software for any purpose is hereby granted without fee, provided that the above copyright notice appear in all copies and that both that copyright notice and this permission notice appear in supporting documentation. The author or Addison-Wesley Longman make no representations about the suitability of this software for any purpose. It is provided "as is" without express or implied warranty.

Updated Information/Additional Third Party Code Information available at <http://www.adobe.com/go/thirdparty> .

2.Adobe PDF Scan Library

Portions use software under the following terms:

This product contains either BSAFE and/or TIPEM software by RSA Security Inc.

This product includes software developed by the Apache Software Foundation (<http://www.apache.org/>).

Copyright (c) 1998–2000 The Apache Software Foundation. All rights reserved.

Redistribution and use in source and binary forms, with or without modification, are permitted provided that the following conditions are met:

1. Redistributions of source code must retain the above copyright notice, this list of conditions and the following disclaimer.
2. Redistributions in binary form must reproduce the above copyright notice, this list of conditions and the following disclaimer in the documentation and/or other materials provided with the distribution.
3. The end–user documentation included with the redistribution, if any, must include the following acknowledgment:

"This product includes software developed by the Apache Software Foundation (<http://www.apache.org/>)."

Alternately, this acknowledgment may appear in the software itself, if and wherever such third–party acknowledgments normally appear.

4. The names "Xerces" and "Apache Software Foundation" must not be used to endorse or promote products derived from this software without prior written permission. For written permission, please contact apache@apache.org.
5. Products derived from this software may not be called "Apache", nor may "Apache" appear in their name, without prior written permission of the Apache Software Foundation.

THIS SOFTWARE IS PROVIDED ``AS IS" AND ANY EXPRESSED OR IMPLIED WARRANTIES, INCLUDING, BUT NOT LIMITED TO, THE IMPLIED WARRANTIES OF MERCHANTABILITY AND FITNESS FOR A PARTICULAR PURPOSE ARE DISCLAIMED. IN NO EVENT SHALL THE APACHE SOFTWARE FOUNDATION OR ITS CONTRIBUTORS BE LIABLE FOR ANY DIRECT, INDIRECT, INCIDENTAL, SPECIAL, EXEMPLARY, OR CONSEQUENTIAL DAMAGES (INCLUDING, BUT NOT LIMITED TO, PROCUREMENT OF SUBSTITUTE GOODS OR SERVICES; LOSS OF USE, DATA, OR PROFITS; OR BUSINESS INTERRUPTION) HOWEVER CAUSED AND ON ANY THEORY OF LIABILITY, WHETHER IN CONTRACT, STRICT LIABILITY, OR TORT

(INCLUDING NEGLIGENCE OR OTHERWISE) ARISING IN ANY WAY OUT OF THE USE OF THIS SOFTWARE, EVEN IF ADVISED OF THE POSSIBILITY OF SUCH DAMAGE.

This software consists of voluntary contributions made by many individuals on behalf of the Apache Software Foundation and was originally based on software copyright (c) 1999, International Business Machines, Inc., <http://www.ibm.com>. For more information on the Apache Software Foundation, please see <http://www.apache.org/>.

March 27, 2003

Portions of this product are based on Modifications created from the Original Code known as the "Sablotron XSLT Processor". The Sablotron XSLT Processor is subject to the Mozilla Public License Version 1.1 (the "License"). You may obtain a copy of the License at <http://www.mozilla.org/MPL/>

Software distributed under the License is distributed on an "AS IS" basis, WITHOUT WARRANTY OF ANY KIND, either express or implied. See the License for the specific language governing rights and limitations under the License.

The Original Code is the Sablotron XSLT Processor.

The Initial Developer of the Original Code is Ginger Alliance Ltd. Portions created by Ginger Alliance are Copyright (C) 2000 Ginger Alliance Ltd. All Rights Reserved.

Pursuant to sections 3.2 and 3.6 of the License, the Modifications created by Adobe Systems Incorporated are available as Source Code. The Modifications may be downloaded via the Internet from:

<http://partners.adobe.com/asn/tech/xml/sablotron/index.jsp>

The Original Code may be downloaded via the Internet from:

<https://sourceforge.net/projects/sablotron/>

Portions Copyright (c) 1997–1999 Silicon Graphics Computer Systems, Inc.

Permission to use, copy, modify, distribute and sell this software and its documentation for any purpose is hereby granted without fee, provided that the above copyright notice appear in all copies

and that both that copyright notice and this permission notice appear in supporting documentation. Silicon Graphics makes no representations about the suitability of this software for any purpose. It is provided "as is" without express or implied warranty.

The Loki Library

Portions Copyright (c) 2001 by Andrei Alexandrescu . This code accompanies the book: Alexandrescu, Andrei. "Modern C++ Design: Generic Programming and Design Patterns Applied".

Portions Copyright (c) 2001. Addison-Wesley. Permission to use, copy, modify, distribute and sell this software for any purpose is hereby granted without fee, provided that the above copyright notice appear in all copies and that both that copyright notice and this permission notice appear in supporting documentation. The author or Addison-Wesley Longman make no representations about the suitability of this software for any purpose. It is provided "as is" without express or implied warranty.

Updated Information/Additional Third Party Code Information available at <http://www.adobe.com/go/thirdparty> .

3. expat

Copyright (c) 1998, 1999, 2000 Thai Open Source Software Center Ltd
and Clark Cooper

Copyright (c) 2001, 2002, 2003, 2004, 2005, 2006 Expat maintainers.

Permission is hereby granted, free of charge, to any person obtaining a copy of this software and associated documentation files (the "Software"), to deal in the Software without restriction, including without limitation the rights to use, copy, modify, merge, publish, distribute, sublicense, and/or sell copies of the Software, and to permit persons to whom the Software is furnished to do so, subject to the following conditions:

The above copyright notice and this permission notice shall be included in all copies or substantial portions of the Software.

THE SOFTWARE IS PROVIDED "AS IS", WITHOUT WARRANTY OF ANY KIND, EXPRESS OR IMPLIED, INCLUDING BUT NOT LIMITED TO THE WARRANTIES OF MERCHANTABILITY, FITNESS FOR A PARTICULAR PURPOSE AND NONINFRINGEMENT. IN NO EVENT SHALL THE AUTHORS OR COPYRIGHT HOLDERS BE LIABLE FOR ANY CLAIM, DAMAGES OR OTHER LIABILITY, WHETHER IN AN ACTION OF CONTRACT, TORT OR OTHERWISE, ARISING FROM, OUT OF OR IN CONNECTION WITH THE SOFTWARE OR THE USE OR OTHER DEALINGS IN THE SOFTWARE.

4.HarfBuzz

Copyright (C) 2006 Behdad Esfahbod

Copyright (C) 1998–2004 David Turner and Werner Lemberg

Copyright (C) 2008 Nokia Corporation and/or its subsidiary(-ies)

Copyright (C) 2004,2007 Red Hat, Inc.

Permission is hereby granted, without written agreement and without license or royalty fees, to use, copy, modify, and distribute this software and its documentation for any purpose, provided that the above copyright notice and the following two paragraphs appear in all copies of this software.

IN NO EVENT SHALL THE COPYRIGHT HOLDER BE LIABLE TO ANY PARTY FOR DIRECT, INDIRECT, SPECIAL, INCIDENTAL, OR CONSEQUENTIAL DAMAGES ARISING OUT OF THE USE OF THIS SOFTWARE AND ITS DOCUMENTATION, EVEN IF THE COPYRIGHT HOLDER HAS BEEN ADVISED OF THE POSSIBILITY OF SUCH DAMAGE.

THE COPYRIGHT HOLDER SPECIFICALLY DISCLAIMS ANY WARRANTIES, INCLUDING, BUT NOT LIMITED TO, THE IMPLIED WARRANTIES OF MERCHANTABILITY AND FITNESS FOR A PARTICULAR PURPOSE. THE SOFTWARE PROVIDED HEREUNDER IS ON AN "AS IS" BASIS, AND THE COPYRIGHT HOLDER HAS NO OBLIGATION TO PROVIDE MAINTENANCE, SUPPORT, UPDATES, ENHANCEMENTS, OR MODIFICATIONS.

5.libjingle

Copyright 2004--2007, Google Inc.

Redistribution and use in source and binary forms, with or without modification, are permitted provided that the following conditions are met:

1. Redistributions of source code must retain the above copyright notice, this list of conditions and the following disclaimer.
2. Redistributions in binary form must reproduce the above copyright notice, this list of conditions and the following disclaimer in the documentation and/or other materials provided with the distribution.
3. The name of the author may not be used to endorse or promote products derived from this software without specific prior written permission.

THIS SOFTWARE IS PROVIDED BY THE AUTHOR ``AS IS" AND ANY EXPRESS OR IMPLIED WARRANTIES, INCLUDING, BUT NOT LIMITED TO, THE IMPLIED WARRANTIES OF MERCHANTABILITY AND FITNESS FOR A PARTICULAR PURPOSE ARE DISCLAIMED. IN NO EVENT SHALL THE AUTHOR BE LIABLE FOR ANY DIRECT, INDIRECT, INCIDENTAL, SPECIAL, EXEMPLARY, OR CONSEQUENTIAL DAMAGES (INCLUDING, BUT NOT LIMITED TO, PROCUREMENT OF SUBSTITUTE GOODS OR SERVICES; LOSS OF USE, DATA, OR PROFITS; OR BUSINESS INTERRUPTION) HOWEVER CAUSED AND ON ANY THEORY OF LIABILITY, WHETHER IN CONTRACT, STRICT LIABILITY, OR TORT (INCLUDING NEGLIGENCE OR OTHERWISE) ARISING IN ANY WAY OUT OF THE USE OF THIS SOFTWARE, EVEN IF ADVISED OF THE POSSIBILITY OF SUCH DAMAGE.

6.Lua

Copyright © 1994-2014 Lua.org, PUC-Rio.

Permission is hereby granted, free of charge, to any person obtaining a copy of this software and associated documentation files (the "Software"), to deal in the Software without restriction, including without limitation the rights to use, copy, modify, merge, publish, distribute, sublicense, and/or sell copies of the Software, and to permit persons to whom the Software is furnished to do so, subject to the following conditions:

The above copyright notice and this permission notice shall be included in all copies or substantial portions of the Software.

THE SOFTWARE IS PROVIDED "AS IS", WITHOUT WARRANTY OF ANY KIND, EXPRESS OR IMPLIED, INCLUDING BUT NOT LIMITED TO THE WARRANTIES OF MERCHANTABILITY, FITNESS FOR A PARTICULAR PURPOSE AND NONINFRINGEMENT. IN NO EVENT SHALL THE AUTHORS OR COPYRIGHT HOLDERS BE LIABLE FOR ANY CLAIM, DAMAGES OR OTHER LIABILITY, WHETHER IN AN ACTION OF CONTRACT, TORT OR OTHERWISE, ARISING FROM, OUT OF OR IN CONNECTION WITH THE SOFTWARE OR THE USE OR OTHER DEALINGS IN THE SOFTWARE.

7.LuaSocket

LuaSocket 2.0.2 license

Copyright © 2004–2007 Diego Nehab

Permission is hereby granted, free of charge, to any person obtaining a copy of this software and associated documentation files (the "Software"), to deal in the Software without restriction, including without limitation the rights to use, copy, modify, merge, publish, distribute, sublicense, and/or sell copies of the Software, and to permit persons to whom the Software is furnished to do so, subject to the following conditions:

The above copyright notice and this permission notice shall be included in all copies or substantial portions of the Software.

THE SOFTWARE IS PROVIDED "AS IS", WITHOUT WARRANTY OF ANY KIND, EXPRESS OR IMPLIED, INCLUDING BUT NOT LIMITED TO THE WARRANTIES OF MERCHANTABILITY, FITNESS FOR A PARTICULAR PURPOSE AND NONINFRINGEMENT. IN NO EVENT SHALL THE AUTHORS OR COPYRIGHT HOLDERS BE LIABLE FOR ANY CLAIM, DAMAGES OR OTHER LIABILITY, WHETHER IN AN ACTION OF CONTRACT, TORT OR OTHERWISE, ARISING FROM, OUT OF OR IN CONNECTION WITH THE SOFTWARE OR THE USE OR OTHER DEALINGS IN THE SOFTWARE.

8.MD4

"RSA Data Security, Inc. MD4 Message-Digest Algorithm"

9.Net-SNMP

Various copyrights apply to this package, listed in various separate parts below. Please make sure that you read all the parts.

----- Part 1: CMU/UCD copyright notice: (BSD like) -----

Copyright 1989, 1991, 1992 by Carnegie Mellon University

Derivative Work - 1996, 1998-2000

Copyright 1996, 1998-2000 The Regents of the University of California

All Rights Reserved

Permission to use, copy, modify and distribute this software and its documentation for any purpose and without fee is hereby granted, provided that the above copyright notice appears in all copies and that both that copyright notice and this permission notice appear in supporting documentation, and that the name of CMU and The Regents of the University of California not be used in advertising or publicity pertaining to distribution of the software without specific written permission.

CMU AND THE REGENTS OF THE UNIVERSITY OF CALIFORNIA DISCLAIM ALL WARRANTIES WITH REGARD TO THIS SOFTWARE, INCLUDING ALL IMPLIED WARRANTIES OF MERCHANTABILITY AND FITNESS. IN NO EVENT SHALL CMU OR THE REGENTS OF THE UNIVERSITY OF CALIFORNIA BE LIABLE FOR ANY SPECIAL, INDIRECT OR CONSEQUENTIAL DAMAGES OR ANY DAMAGES WHATSOEVER RESULTING FROM THE LOSS OF USE, DATA OR PROFITS, WHETHER IN AN ACTION OF CONTRACT, NEGLIGENCE OR OTHER TORTIOUS ACTION, ARISING OUT OF OR IN CONNECTION WITH THE USE OR PERFORMANCE OF THIS SOFTWARE.

----- Part 2: Networks Associates Technology, Inc copyright notice (BSD) -----

Copyright (c) 2001-2003, Networks Associates Technology, Inc

All rights reserved.

Redistribution and use in source and binary forms, with or without modification, are permitted provided that the following conditions are met:

- * Redistributions of source code must retain the above copyright notice, this list of conditions and the following disclaimer.
- * Redistributions in binary form must reproduce the above copyright notice, this list of conditions and the following disclaimer in the documentation and/or other materials provided with the distribution.
- * Neither the name of the Networks Associates Technology, Inc nor the names of its contributors may be used to endorse or promote products derived from this software without specific prior written permission.

THIS SOFTWARE IS PROVIDED BY THE COPYRIGHT HOLDERS AND CONTRIBUTORS "AS IS" AND ANY EXPRESS OR IMPLIED WARRANTIES, INCLUDING, BUT NOT LIMITED TO, THE IMPLIED WARRANTIES OF MERCHANTABILITY AND FITNESS FOR A PARTICULAR PURPOSE ARE DISCLAIMED. IN NO EVENT SHALL THE COPYRIGHT HOLDERS OR CONTRIBUTORS BE LIABLE FOR ANY DIRECT, INDIRECT, INCIDENTAL, SPECIAL, EXEMPLARY, OR CONSEQUENTIAL DAMAGES (INCLUDING, BUT NOT LIMITED TO, PROCUREMENT OF SUBSTITUTE GOODS OR SERVICES; LOSS OF USE, DATA, OR PROFITS; OR BUSINESS INTERRUPTION) HOWEVER CAUSED AND ON ANY THEORY OF LIABILITY, WHETHER IN CONTRACT, STRICT LIABILITY, OR TORT (INCLUDING NEGLIGENCE OR OTHERWISE) ARISING IN ANY WAY OUT OF THE USE OF THIS SOFTWARE, EVEN IF ADVISED OF THE POSSIBILITY OF SUCH DAMAGE.

----- Part 3: Cambridge Broadband Ltd. copyright notice (BSD) -----

Portions of this code are copyright (c) 2001–2003, Cambridge Broadband Ltd.
All rights reserved.

Redistribution and use in source and binary forms, with or without modification, are permitted provided that the following conditions are met:

- * Redistributions of source code must retain the above copyright notice,

this list of conditions and the following disclaimer.

- * Redistributions in binary form must reproduce the above copyright notice, this list of conditions and the following disclaimer in the documentation and/or other materials provided with the distribution.
- * The name of Cambridge Broadband Ltd. may not be used to endorse or promote products derived from this software without specific prior written permission.

THIS SOFTWARE IS PROVIDED BY THE COPYRIGHT HOLDER "AS IS" AND ANY EXPRESS OR IMPLIED WARRANTIES, INCLUDING, BUT NOT LIMITED TO, THE IMPLIED WARRANTIES OF MERCHANTABILITY AND FITNESS FOR A PARTICULAR PURPOSE ARE DISCLAIMED. IN NO EVENT SHALL THE COPYRIGHT HOLDER BE LIABLE FOR ANY DIRECT, INDIRECT, INCIDENTAL, SPECIAL, EXEMPLARY, OR CONSEQUENTIAL DAMAGES (INCLUDING, BUT NOT LIMITED TO, PROCUREMENT OF SUBSTITUTE GOODS OR SERVICES; LOSS OF USE, DATA, OR PROFITS; OR BUSINESS INTERRUPTION) HOWEVER CAUSED AND ON ANY THEORY OF LIABILITY, WHETHER IN CONTRACT, STRICT LIABILITY, OR TORT (INCLUDING NEGLIGENCE OR OTHERWISE) ARISING IN ANY WAY OUT OF THE USE OF THIS SOFTWARE, EVEN IF ADVISED OF THE POSSIBILITY OF SUCH DAMAGE.

----- Part 4: Sun Microsystems, Inc. copyright notice (BSD) -----

Copyright © 2003 Sun Microsystems, Inc., 4150 Network Circle, Santa Clara, California 95054, U.S.A. All rights reserved.

Use is subject to license terms below.

This distribution may include materials developed by third parties.

Sun, Sun Microsystems, the Sun logo and Solaris are trademarks or registered trademarks of Sun Microsystems, Inc. in the U.S. and other countries.

Redistribution and use in source and binary forms, with or without modification, are permitted provided that the following conditions are met:

- * Redistributions of source code must retain the above copyright notice, this list of conditions and the following disclaimer.
- * Redistributions in binary form must reproduce the above copyright notice, this list of conditions and the following disclaimer in the documentation and/or other materials provided with the distribution.
- * Neither the name of the Sun Microsystems, Inc. nor the names of its contributors may be used to endorse or promote products derived from this software without specific prior written permission.

THIS SOFTWARE IS PROVIDED BY THE COPYRIGHT HOLDERS AND CONTRIBUTORS "AS IS" AND ANY EXPRESS OR IMPLIED WARRANTIES, INCLUDING, BUT NOT LIMITED TO, THE IMPLIED WARRANTIES OF MERCHANTABILITY AND FITNESS FOR A PARTICULAR PURPOSE ARE DISCLAIMED. IN NO EVENT SHALL THE COPYRIGHT HOLDERS OR CONTRIBUTORS BE LIABLE FOR ANY DIRECT, INDIRECT, INCIDENTAL, SPECIAL, EXEMPLARY, OR CONSEQUENTIAL DAMAGES (INCLUDING, BUT NOT LIMITED TO, PROCUREMENT OF SUBSTITUTE GOODS OR SERVICES; LOSS OF USE, DATA, OR PROFITS; OR BUSINESS INTERRUPTION) HOWEVER CAUSED AND ON ANY THEORY OF LIABILITY, WHETHER IN CONTRACT, STRICT LIABILITY, OR TORT (INCLUDING NEGLIGENCE OR OTHERWISE) ARISING IN ANY WAY OUT OF THE USE OF THIS SOFTWARE, EVEN IF ADVISED OF THE POSSIBILITY OF SUCH DAMAGE.

----- Part 5: Sparta, Inc copyright notice (BSD) -----

Copyright (c) 2003-2012, Sparta, Inc
All rights reserved.

Redistribution and use in source and binary forms, with or without modification, are permitted provided that the following conditions are met:

- * Redistributions of source code must retain the above copyright notice, this list of conditions and the following disclaimer.
- * Redistributions in binary form must reproduce the above copyright notice, this list of conditions and the following disclaimer in the documentation and/or other materials provided with the distribution.

- * Neither the name of Sparta, Inc nor the names of its contributors may be used to endorse or promote products derived from this software without specific prior written permission.

THIS SOFTWARE IS PROVIDED BY THE COPYRIGHT HOLDERS AND CONTRIBUTORS "AS IS" AND ANY EXPRESS OR IMPLIED WARRANTIES, INCLUDING, BUT NOT LIMITED TO, THE IMPLIED WARRANTIES OF MERCHANTABILITY AND FITNESS FOR A PARTICULAR PURPOSE ARE DISCLAIMED. IN NO EVENT SHALL THE COPYRIGHT HOLDERS OR CONTRIBUTORS BE LIABLE FOR ANY DIRECT, INDIRECT, INCIDENTAL, SPECIAL, EXEMPLARY, OR CONSEQUENTIAL DAMAGES (INCLUDING, BUT NOT LIMITED TO, PROCUREMENT OF SUBSTITUTE GOODS OR SERVICES; LOSS OF USE, DATA, OR PROFITS; OR BUSINESS INTERRUPTION) HOWEVER CAUSED AND ON ANY THEORY OF LIABILITY, WHETHER IN CONTRACT, STRICT LIABILITY, OR TORT (INCLUDING NEGLIGENCE OR OTHERWISE) ARISING IN ANY WAY OUT OF THE USE OF THIS SOFTWARE, EVEN IF ADVISED OF THE POSSIBILITY OF SUCH DAMAGE.

----- Part 6: Cisco/BUPTNIC copyright notice (BSD) -----

Copyright (c) 2004, Cisco, Inc and Information Network
Center of Beijing University of Posts and Telecommunications.
All rights reserved.

Redistribution and use in source and binary forms, with or without modification, are permitted provided that the following conditions are met:

- * Redistributions of source code must retain the above copyright notice, this list of conditions and the following disclaimer.
- * Redistributions in binary form must reproduce the above copyright notice, this list of conditions and the following disclaimer in the documentation and/or other materials provided with the distribution.
- * Neither the name of Cisco, Inc, Beijing University of Posts and Telecommunications, nor the names of their contributors may be used to endorse or promote products derived from this software without specific prior written permission.

THIS SOFTWARE IS PROVIDED BY THE COPYRIGHT HOLDERS AND CONTRIBUTORS ``AS IS" AND ANY EXPRESS OR IMPLIED WARRANTIES, INCLUDING, BUT NOT LIMITED TO, THE IMPLIED WARRANTIES OF MERCHANTABILITY AND FITNESS FOR A PARTICULAR PURPOSE ARE DISCLAIMED. IN NO EVENT SHALL THE COPYRIGHT HOLDERS OR CONTRIBUTORS BE LIABLE FOR ANY DIRECT, INDIRECT, INCIDENTAL, SPECIAL, EXEMPLARY, OR CONSEQUENTIAL DAMAGES (INCLUDING, BUT NOT LIMITED TO, PROCUREMENT OF SUBSTITUTE GOODS OR SERVICES; LOSS OF USE, DATA, OR PROFITS; OR BUSINESS INTERRUPTION) HOWEVER CAUSED AND ON ANY THEORY OF LIABILITY, WHETHER IN CONTRACT, STRICT LIABILITY, OR TORT (INCLUDING NEGLIGENCE OR OTHERWISE) ARISING IN ANY WAY OUT OF THE USE OF THIS SOFTWARE, EVEN IF ADVISED OF THE POSSIBILITY OF SUCH DAMAGE.

----- Part 7: Fabasoft R&D Software GmbH & Co KG copyright notice (BSD) -----

Copyright (c) Fabasoft R&D Software GmbH & Co KG, 2003

oss@fabasoft.com

Author: Bernhard Penz <bernhard.penz@fabasoft.com>

Redistribution and use in source and binary forms, with or without modification, are permitted provided that the following conditions are met:

- * Redistributions of source code must retain the above copyright notice, this list of conditions and the following disclaimer.
- * Redistributions in binary form must reproduce the above copyright notice, this list of conditions and the following disclaimer in the documentation and/or other materials provided with the distribution.
- * The name of Fabasoft R&D Software GmbH & Co KG or any of its subsidiaries, brand or product names may not be used to endorse or promote products derived from this software without specific prior written permission.

THIS SOFTWARE IS PROVIDED BY THE COPYRIGHT HOLDER ``AS IS" AND ANY EXPRESS OR IMPLIED WARRANTIES, INCLUDING, BUT NOT LIMITED TO, THE IMPLIED WARRANTIES OF MERCHANTABILITY AND FITNESS FOR A PARTICULAR PURPOSE ARE DISCLAIMED. IN NO EVENT SHALL THE COPYRIGHT HOLDER BE LIABLE FOR ANY DIRECT, INDIRECT, INCIDENTAL, SPECIAL, EXEMPLARY, OR CONSEQUENTIAL DAMAGES (INCLUDING, BUT NOT LIMITED TO, PROCUREMENT OF

SUBSTITUTE GOODS OR SERVICES; LOSS OF USE, DATA, OR PROFITS; OR BUSINESS INTERRUPTION) HOWEVER CAUSED AND ON ANY THEORY OF LIABILITY, WHETHER IN CONTRACT, STRICT LIABILITY, OR TORT (INCLUDING NEGLIGENCE OR OTHERWISE) ARISING IN ANY WAY OUT OF THE USE OF THIS SOFTWARE, EVEN IF ADVISED OF THE POSSIBILITY OF SUCH DAMAGE.

----- Part 8: Apple Inc. copyright notice (BSD) -----

Copyright (c) 2007 Apple Inc. All rights reserved.

Redistribution and use in source and binary forms, with or without modification, are permitted provided that the following conditions are met:

1. Redistributions of source code must retain the above copyright notice, this list of conditions and the following disclaimer.
2. Redistributions in binary form must reproduce the above copyright notice, this list of conditions and the following disclaimer in the documentation and/or other materials provided with the distribution.
3. Neither the name of Apple Inc. ("Apple") nor the names of its contributors may be used to endorse or promote products derived from this software without specific prior written permission.

THIS SOFTWARE IS PROVIDED BY APPLE AND ITS CONTRIBUTORS "AS IS" AND ANY EXPRESS OR IMPLIED WARRANTIES, INCLUDING, BUT NOT LIMITED TO, THE IMPLIED WARRANTIES OF MERCHANTABILITY AND FITNESS FOR A PARTICULAR PURPOSE ARE DISCLAIMED. IN NO EVENT SHALL APPLE OR ITS CONTRIBUTORS BE LIABLE FOR ANY DIRECT, INDIRECT, INCIDENTAL, SPECIAL, EXEMPLARY, OR CONSEQUENTIAL DAMAGES (INCLUDING, BUT NOT LIMITED TO, PROCUREMENT OF SUBSTITUTE GOODS OR SERVICES; LOSS OF USE, DATA, OR PROFITS; OR BUSINESS INTERRUPTION) HOWEVER CAUSED AND ON ANY THEORY OF LIABILITY, WHETHER IN CONTRACT, STRICT LIABILITY, OR TORT (INCLUDING NEGLIGENCE OR OTHERWISE) ARISING IN ANY WAY OUT OF THE USE OF THIS SOFTWARE, EVEN IF ADVISED OF THE POSSIBILITY OF SUCH DAMAGE.

----- Part 9: ScienceLogic, LLC copyright notice (BSD) -----

Copyright (c) 2009, ScienceLogic, LLC
All rights reserved.

Redistribution and use in source and binary forms, with or without modification, are permitted provided that the following conditions are met:

- * Redistributions of source code must retain the above copyright notice, this list of conditions and the following disclaimer.
- * Redistributions in binary form must reproduce the above copyright notice, this list of conditions and the following disclaimer in the documentation and/or other materials provided with the distribution.
- * Neither the name of ScienceLogic, LLC nor the names of its contributors may be used to endorse or promote products derived from this software without specific prior written permission.

THIS SOFTWARE IS PROVIDED BY THE COPYRIGHT HOLDERS AND CONTRIBUTORS
`AS IS" AND ANY EXPRESS OR IMPLIED WARRANTIES, INCLUDING, BUT NOT
LIMITED TO, THE IMPLIED WARRANTIES OF MERCHANTABILITY AND FITNESS FOR
A PARTICULAR PURPOSE ARE DISCLAIMED. IN NO EVENT SHALL THE COPYRIGHT
HOLDERS OR CONTRIBUTORS BE LIABLE FOR ANY DIRECT, INDIRECT,
INCIDENTAL, SPECIAL, EXEMPLARY, OR CONSEQUENTIAL DAMAGES (INCLUDING,
BUT NOT LIMITED TO, PROCUREMENT OF SUBSTITUTE GOODS OR SERVICES; LOSS
OF USE, DATA, OR PROFITS; OR BUSINESS INTERRUPTION) HOWEVER CAUSED AND
ON ANY THEORY OF LIABILITY, WHETHER IN CONTRACT, STRICT LIABILITY, OR
TORT (INCLUDING NEGLIGENCE OR OTHERWISE) ARISING IN ANY WAY OUT OF THE
USE OF THIS SOFTWARE, EVEN IF ADVISED OF THE POSSIBILITY OF SUCH
DAMAGE.

10.OpenSSL

OpenSSL License

/*

=====
=====

* Copyright (c) 1998-2011 The OpenSSL Project. All rights reserved.

*

* Redistribution and use in source and binary forms, with or without
* modification, are permitted provided that the following conditions
* are met:

*

* 1. Redistributions of source code must retain the above copyright
* notice, this list of conditions and the following disclaimer.

*

* 2. Redistributions in binary form must reproduce the above copyright
* notice, this list of conditions and the following disclaimer in
* the documentation and/or other materials provided with the
* distribution.

*

* 3. All advertising materials mentioning features or use of this
* software must display the following acknowledgment:
* "This product includes software developed by the OpenSSL Project
* for use in the OpenSSL Toolkit. (<http://www.openssl.org/>)"

*

* 4. The names "OpenSSL Toolkit" and "OpenSSL Project" must not be used to
* endorse or promote products derived from this software without
* prior written permission. For written permission, please contact
* openssl-core@openssl.org.

*

* 5. Products derived from this software may not be called "OpenSSL"
* nor may "OpenSSL" appear in their names without prior written
* permission of the OpenSSL Project.

*

* 6. Redistributions of any form whatsoever must retain the following

* acknowledgment:
* "This product includes software developed by the OpenSSL Project
* for use in the OpenSSL Toolkit (<http://www.openssl.org/>)"
*
* THIS SOFTWARE IS PROVIDED BY THE OpenSSL PROJECT ``AS IS'' AND ANY
* EXPRESSED OR IMPLIED WARRANTIES, INCLUDING, BUT NOT LIMITED TO, THE
* IMPLIED WARRANTIES OF MERCHANTABILITY AND FITNESS FOR A PARTICULAR
* PURPOSE ARE DISCLAIMED. IN NO EVENT SHALL THE OpenSSL PROJECT OR
* ITS CONTRIBUTORS BE LIABLE FOR ANY DIRECT, INDIRECT, INCIDENTAL,
* SPECIAL, EXEMPLARY, OR CONSEQUENTIAL DAMAGES (INCLUDING, BUT
* NOT LIMITED TO, PROCUREMENT OF SUBSTITUTE GOODS OR SERVICES;
* LOSS OF USE, DATA, OR PROFITS; OR BUSINESS INTERRUPTION)
* HOWEVER CAUSED AND ON ANY THEORY OF LIABILITY, WHETHER IN CONTRACT,
* STRICT LIABILITY, OR TORT (INCLUDING NEGLIGENCE OR OTHERWISE)
* ARISING IN ANY WAY OUT OF THE USE OF THIS SOFTWARE, EVEN IF ADVISED
* OF THE POSSIBILITY OF SUCH DAMAGE.

=====
=====

* This product includes cryptographic software written by Eric Young
* (eay@cryptsoft.com). This product includes software written by Tim
* Hudson (tjh@cryptsoft.com).

*/

Original SSLeay License

/* Copyright (C) 1995-1998 Eric Young (eay@cryptsoft.com)
* All rights reserved.
*
* This package is an SSL implementation written
* by Eric Young (eay@cryptsoft.com).
* The implementation was written so as to conform with Netscapes SSL.
*
* This library is free for commercial and non-commercial use as long as
* the following conditions are aheared to. The following conditions

* apply to all code found in this distribution, be it the RC4, RSA,
 * lhash, DES, etc., code; not just the SSL code. The SSL documentation
 * included with this distribution is covered by the same copyright terms
 * except that the holder is Tim Hudson (tjh@cryptsoft.com).
 *

* Copyright remains Eric Young's, and as such any Copyright notices in
 * the code are not to be removed.

* If this package is used in a product, Eric Young should be given attribution
 * as the author of the parts of the library used.

* This can be in the form of a textual message at program startup or
 * in documentation (online or textual) provided with the package.
 *

* Redistribution and use in source and binary forms, with or without
 * modification, are permitted provided that the following conditions
 * are met:

* 1. Redistributions of source code must retain the copyright
 * notice, this list of conditions and the following disclaimer.

* 2. Redistributions in binary form must reproduce the above copyright
 * notice, this list of conditions and the following disclaimer in the
 * documentation and/or other materials provided with the distribution.

* 3. All advertising materials mentioning features or use of this software
 * must display the following acknowledgement:
 * "This product includes cryptographic software written by
 * Eric Young (eay@cryptsoft.com)"
 * The word 'cryptographic' can be left out if the routines from the library
 * being used are not cryptographic related :-).

* 4. If you include any Windows specific code (or a derivative thereof) from
 * the apps directory (application code) you must include an acknowledgement:
 * "This product includes software written by Tim Hudson (tjh@cryptsoft.com)"
 *

* THIS SOFTWARE IS PROVIDED BY ERIC YOUNG ``AS IS'' AND
 * ANY EXPRESS OR IMPLIED WARRANTIES, INCLUDING, BUT NOT LIMITED TO, THE
 * IMPLIED WARRANTIES OF MERCHANTABILITY AND FITNESS FOR A PARTICULAR PURPOSE
 * ARE DISCLAIMED. IN NO EVENT SHALL THE AUTHOR OR CONTRIBUTORS BE LIABLE
 * FOR ANY DIRECT, INDIRECT, INCIDENTAL, SPECIAL, EXEMPLARY, OR CONSEQUENTIAL
 * DAMAGES (INCLUDING, BUT NOT LIMITED TO, PROCUREMENT OF SUBSTITUTE GOODS
 * OR SERVICES; LOSS OF USE, DATA, OR PROFITS; OR BUSINESS INTERRUPTION)
 * HOWEVER CAUSED AND ON ANY THEORY OF LIABILITY, WHETHER IN CONTRACT, STRICT

* LIABILITY, OR TORT (INCLUDING NEGLIGENCE OR OTHERWISE) ARISING IN ANY WAY
* OUT OF THE USE OF THIS SOFTWARE, EVEN IF ADVISED OF THE POSSIBILITY OF
* SUCH DAMAGE.

*

* The licence and distribution terms for any publically available version or
* derivative of this code cannot be changed. i.e. this code cannot simply be
* copied and put under another distribution licence
* [including the GNU Public Licence.]

*/